

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG CẦU

KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN NGỮ VĂN – LỚP 10

Họ và tên: BÙI THỊ NGỌC LAN

BÀI 1: THẦN THOẠI VÀ SỬ THI

I. Mục tiêu bài học:

1. Về kiến thức:

Giúp HS xác định và vận dụng được các kiến thức sau vào các hoạt động đọc, viết, nói và nghe:

- Khái niệm thần thoại và sử thi.
- Không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Quy định dùng từ trong câu và văn bản.
- Đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội (Nghị luận về một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề đặt ra từ tác phẩm văn học).

2. Về năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học, *năng lực giao tiếp và hợp tác*, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b. Năng lực đặc thù

- Năng lực ngôn ngữ và Năng lực văn học được thể hiện qua các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe:
 - + Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại, sử thi; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.
 - + Nhận biết và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa; có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp.
 - + Viết được văn bản nghị luận xã hội về một hiện tượng trong cuộc sống hoặc một vấn đề đặt ra từ tác phẩm văn học.
 - + Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

3. Về phẩm chất:

- Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hoá Việt Nam và các nước trên thế giới.
- Biết quý trọng ngôn ngữ, có ý thức trong việc sử dụng ngôn ngữ.
- Biết bồi đắp đức tính tốt đẹp và có ý thức loại trừ những thói quen xấu, những tính cách chưa tốt của bản thân.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Thiết bị:

Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm, Phiếu học tập, ...

2. Học liệu: SGK *Ngữ văn 10* - Tập 1, sách bài tập đọc hiểu; ...

III. Tiến trình dạy học

A. DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

Văn bản 1 : HÊ-RA-CLÉT ĐI TÌM TÁO VÀNG

(Tiết 1-2)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Xem lại và nắm chắc kiến thức ngữ văn cơ bản về thần thoại (khái niệm, không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật) (tr11-12).
- Đọc phần **1. Chuẩn bị (tr13)** để nắm bắt các định hướng/cách thức đọc hiểu một văn bản thần thoại.
- Tìm hiểu một số thông tin về thần thoại Hy Lạp. Ghi rõ nguồn cung cấp các thông tin ấy.
- Đọc văn bản (ít nhất 3 lần): chú ý nhan đề, các câu đứng ở đầu mỗi đoạn, chú thích, hướng dẫn ở hộp bên phải...
- Tìm hiểu thêm các chiến công khác của Hê-ra-clét và các thông tin về thần thoại Hy Lạp từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến câu chuyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*.
- Trả lời các câu hỏi nêu ở sau văn bản đọc hiểu, ghi câu trả lời vào vở soạn bài.

2. TRONG GIỜ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS. Đồng thời, qua đó, nêu nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung: Kiến thức, vốn sống của HS có liên quan đến bài học.

1.3. Sản phẩm: Bảng liệt kê tên những chiến công của nhân vật Hê-ra-clét trong thần thoại Hy Lạp

1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS trong 2 phút, hãy liệt kê những chiến công của nhân vật Hê-ra-clét. Trong đó, em ấn tượng nhất với chiến công nào? Vì sao? GV yêu cầu HS trình bày, phản biện sản phẩm của bạn/nhóm bạn. GV nhận xét, khen thưởng, biểu dương HS rồi nêu nhiệm vụ học tập: tìm hiểu nội dung, ý nghĩa và xác định đặc điểm của văn bản thần thoại, bước đầu hình dung cách	+ Giết con sư tử ở Nemea + Bắt con rắn Hydra + Giết con nai ở Cerynaea + Bắt sống con heo rừng ở núi Erymanthus

thức đọc hiểu văn bản thần thoại Hy Lạp. - HS có thể lựa chọn chiến công bản thân yêu thích và giải thích vì sao thích chiến công đó.	+ Dọn phân ở chuồng ngựa của Augeas
--	---

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mục tiêu: Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

2.2. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu hình thức và nội dung của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc phiếu học tập đã hoàn thành.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU CHUNG	
– GV gọi một số HS nêu những thông tin tìm hiểu được về thần thoại Hy Lạp và chốt lại một số điểm cần lưu ý. – GV gọi HS nêu bối cảnh và vị trí của đoạn trích? – HS trình bày sản phẩm của cá nhân bằng lời nói hoặc kết hợp giữa lời nói với các phương tiện hỗ trợ (ảnh, thông tin trên web).	1. Thần thoại Hy Lạp - Thần thoại: là thể loại ra đời sớm nhất trong lịch sử kể chuyện dân gian của các dân tộc, có nội dung hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, những nhân vật sáng tạo ra thế giới... phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời nguyên thủy về các hiện tượng tự nhiên và xã hội. - Thần thoại Hy Lạp: Là tập hợp những huyền thoại và truyền thuyết của người Hy Lạp cổ đại liên quan đến các vị thần, các anh hùng, bản chất của thế giới và nguồn gốc cũng như ý nghĩa các tín ngưỡng, các nghi lễ tôn giáo của họ. 2) Đoạn trích <i>Hê-ra-clét đi tìm tảo vàng</i> a. Bối cảnh: SGK trang 14 b. Vị trí và nội dung chính: Kể về hành trình đi tìm tảo vàng – chiến công thần kì cuối cùng của người anh hùng Hê-ra-clét.

- GV nhận xét và chốt lại các thông tin chính. - GV gọi một số HS trình bày phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> có liên quan bài đọc hiểu và nêu những câu hỏi, băn khoăn. Trước khi giải đáp câu hỏi, băn khoăn của HS, GV nên khuyến khích những HS khác trả lời.	
II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN	
- GV gọi 1 số HS, mỗi HS đọc một phần văn bản đã được đánh số/ GV cũng có thể kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu HS tóm tắt câu chuyện. - HS đọc văn bản theo yêu cầu.	HS đọc to, rõ ràng, lưu loát; tóm tắt truyện.
GV yêu cầu HS chia sẻ những nội dung tiếp nhận được theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản. GV khuyến khích, động viên để HS chia sẻ một cách thoải mái theo cảm nhận cá nhân; giúp HS thấy đọc văn cũng là một quá trình giải mã những kí hiệu ngôn ngữ, tùy thuộc vào tri thức nền và kinh nghiệm, trải nghiệm của mỗi người.	HS thực hiện hoạt động theo yêu cầu.
<i>GV hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của đoạn trích.</i> - GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và trả lời Câu 1 trong SGK: Mỗi phần trong văn bản <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> kể về sự kiện gì? HS trình bày sản phẩm của cá nhân. GV nhận xét câu trả lời của HS và bổ sung: <i>Các đoạn tóm tắt nội dung lược trích cho biết Hê-ra-clét đã phải trải qua những cuộc thử thách khác: giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A-rét; chiến đấu với vua Ai Cập để giải thoát cho mình không bị trở thành vật hiến tế.</i>	1. Bố cục của đoạn trích - Văn bản <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> gồm bốn phần, mỗi phần kể về sự kiện sau: + Phần 1: Giới thiệu thử thách lấy táo vàng của Hê-ra-clét. + Phần 2: Hê-ra-clét giao đấu với gã khổng lồ độc ác Ăng-tê. + Phần 3: Hê-ra-clét giải thoát cho vị thần ân nhân của loài người, Prô-mê-tê tại núi Cô-ca-dơ. + Phần 4: Hê-ra-clét được thần Ăt-lát lấy táo vàng giúp và cuộc đấu trí giữa Ăt-lát và Hê-ra-clét.
<i>GV hướng dẫn HS tìm hiểu những chi tiết hoang đường, kì ảo trong đoạn trích.</i>	2. Các chi tiết hoang đường, kì ảo - Những chi tiết hoang đường, tưởng tượng trong đoạn trích:

- GV yêu cầu cá nhân HS làm việc theo cặp để trả lời Câu 2 trong SGK: Chỉ ra những chi tiết hoang đường, tưởng tượng trong đoạn trích. Ý nghĩa của mỗi chi tiết ấy? - HS trình bày sản phẩm của cặp đôi. - GV nhận xét câu trả lời của HS.	+ Con rồng La-đông có một trăm cái đầu (có lời đồn là nó có một cái đầu không bao giờ ngủ) để canh giữ khu vườn có cây táo vàng. + Khi Hê-ra-clét giao đấu với Ăng-tê, hễ chân Ăng-tê chạm đất thì sức mạnh lập tức lại tăng thêm vì được thần Đất Mẹ Gai-a tiếp sức. + Thần Dớt đóng đinh xiềng Prô-mê-tê vào núi đá, sai một con đại bàng mổ quắp móng nhọn ngày ngày tới mổ bụng ăn gan nhưng buồng gan của Prô-mê-tê là bất tử. + Thần Át-lát khom lưng gior vai chống đội bầu trời và sau đó Hê-ra-clét làm thay để thần đi lấy cho ba quả táo vàng. - Ý nghĩa của mỗi chi tiết: HS tự do bày tỏ cách hiểu của bản thân nhưng cần đảm bảo thuyết phục, lô-gic với nội dung câu chuyện, đồng thời không trái với pháp luật và đạo đức. Có thể tham khảo gợi ý sau: + Ý nghĩa của chi tiết 1: Những khó khăn, nguy hiểm mà Hê-ra-clét phải vượt qua để lấy được những quả táo vàng. + Ý nghĩa của chi tiết 2: Làm tăng thêm thử thách cho Hê-ra-clét; khẳng định Đất Mẹ là cội nguồn của sự sống và sức mạnh, chính Đất Mẹ đã truyền sức mạnh cho đứa con của mình là Ăng-tê. (Đỗ Trung Quân: “<i>Quê hương nếu ai không nhớ – Sẽ không lớn nổi thành người</i>”) + Ý nghĩa của chi tiết 3: Tinh thần bất khuất và sức sống mãnh liệt của Prô-mê-tê, ngợi ca sự hồi sinh bất diệt của chính nghĩa.
---	--

- Em có nhận xét gì về tình huống thử thách ấy? - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (theo kĩ thuật khăn trải bàn) và trả lời câu hỏi: Hê-ra-clet đã vượt qua những thử thách như thế nào để thực hiện nhiệm vụ? Từ đó hãy nhận xét nhân vật Hê-ra-clet là người như thế nào?	+ Không ai xác định được vị trí của nó => Nhận xét: Nhiệm vụ của Hê-ra-clet là vô cùng khó khăn. c. Hành trình vượt qua thử thách của Hê-ra-clet - <u>Hành trình khó khăn, xa xôi đi tìm vườn táo</u> (sự kiện 1). + Phải lặn lội từ Châu Âu sang Châu Á để hỏi đường + Phải giao đấu với hai cha con thần chiến tranh A-Ret + Đi tìm thần Biển Nê-rê để hỏi đường + Đi ngược lên miền cực Bắc, băng qua sa mạc nóng như thiêu như đốt + Chiến đấu để tự giải thoát khi bị vị Vua Ai Cập bắt làm vật hiến tế. -> Hê-ra-clet có lòng dũng cảm và ý chí nghị lực phi thường. - <u>Chiến đấu và chiến thắng với gã khổng lồ độc ác Ăng-tê</u> (sự kiện 2). + Ăng- tê: là con trai của thần Biển và thần Đất mẹ Gai-a -> Mỗi khi chân Ăng-tê chạm đất, Đất mẹ Gai - a lại truyền cho sức mạnh, đó là một sức mạnh bất khả chiến bại. + Cuộc giao đấu: Khi phát hiện ra điểm bí mật tạo nên sức mạnh của Ăng-tê, Hê-ra-clet đã dùng trí tuệ và lừa miếng sợ hãi của Ăng-tê, gồng mình nhấc bổng Ăng-tê lên cho chân lìa khỏi mặt đất... + Kết quả: Hê-ra-clet đã kết liễu sinh mạng của gã khổng lồ độc ác Ăng-tê -> Hê-ra-clet là người có tài năng phi thường, có lòng dũng cảm vô song và trí tuệ lỗi lạc - <u>Gặp gỡ và giải cứu thần Pro-mê-tê:</u> (sự kiện 3)
--	--

	+ Pro-mê-tê là ân nhân của loài người, vì trao cho loài người ngọn lửa thiêng nên đã bị thần Dớt trừng phạt (dẫn chứng) -> Pro-mê-tê đã chịu đựng cực hình như thế qua bao nhiêu thế kỉ nhưng không hề khuất phục Dớt, không chịu nói một lời van xin. + Giải cứu Pro-mê-tê: <i>“...cảnh tượng thương xót và tàn nhẫn ấy đang diễn ra như chọc vào mắt chàng. Không phải dẫn đo suy nghĩ gì, Hê-ra-clet giương cung và buông dây”</i> -> Kết quả: Giết chết con đại bàng, chặt xiềng xích cho Pro-mê-tê -> Hê-ra-clet vô cùng phẫn nộ trước cái ác, trước sự bất công và đã hành động theo tiếng gọi của chính nghĩa, tiếng nói của trái tim. - <u>Gặp gỡ thần Át-lat: (sự kiện 4)</u> + At-lat: là người phạm tội với thần Dớt -> phải chịu hình phạt: khom lưng, gờ vai chống cả bầu trời + Khi phát hiện âm mưu của thần Át-lát, Hê-ra-clet đã tương kế tựu kế, tươi cười nhờ thần chống trời một lúc cho mình kiểm tấm áo, tắm da lột cho đỡ đau vai, sau đó thẳng thắn từ chối nhiệm vụ. -> Hê-ra-clet là người thông minh, mưu trí. => Như vậy, nhân vật Hê-ra-clét là người hội tụ đầy đủ vẻ đẹp của sức mạnh và trí tuệ, lòng dũng cảm và trái tim nhân hậu, trí dũng song toàn.
III. TỔNG KẾT	
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, trả lời câu hỏi: <i>Đoạn trích phản ánh nhận thức và cách lí giải của con người thời cổ đại về</i>	1. Nội dung và ý nghĩa của văn bản - Nội dung: Thông qua chiến công đi tìm táo vàng của người anh hùng Hê-

<i>điều gì? Theo em, ngày nay câu chuyện Hê-ra-clét đi tìm táo vàng có còn sức hấp dẫn không? Tại sao?</i> Đồng thời, GV yêu cầu HS rút ra những đánh giá khái quát về nội dung, hình thức của văn bản và cách đọc thể loại thần thoại. - HS làm việc nhóm, làm trên giấy A0/bảng/máy tính. - GV yêu cầu các nhóm trình bày sản phẩm, nhận xét sản phẩm của mỗi nhóm và chốt lại những thông tin cơ bản.	ra-clét, đoạn trích đã phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người cổ đại về hành trình gian khổ của con người chinh phục thiên nhiên và về các hiện tượng tự nhiên và xã hội. - Đề tài: Thần thoại về nhân vật anh hùng. - Chủ đề: Ca ngợi nhân vật anh hùng, biểu tượng cho sức mạnh, trí tuệ và khát vọng. - Thông điệp: Để đi tới thành công, đòi hỏi con người phải có đủ sức mạnh, ý chí quyết tâm vượt qua khó khăn, thử thách. 2. Hình thức của văn bản - Cốt truyện li kì, hấp dẫn; - Không gian vũ trụ, thời gian quá khứ nguyên sơ của loài người; - Chi tiết thần kì khiến nhân vật anh hùng hiện lên kì vĩ, phi thường; - Lời kể ở ngôi thứ 3 khiến diễn tiến câu chuyện lô-gic, dễ theo dõi. 3. Cách đọc thần thoại - Xác định được các sự việc chính, bối cảnh diễn ra những sự việc ấy. - Chỉ ra được những nhân vật của câu chuyện, đặc biệt là nhân vật chính; phân tích được nhân vật chính. - Nêu được ý nghĩa của những chi tiết thần kì trong văn bản. - Nêu được mục đích của văn bản. - Vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã đọc vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn.
---	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

2.5. Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức trong bài học để thực hiện được bài tập GV giao.

3.2. Nội dung: HS tham gia trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

3.3. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

Dự kiến câu trả lời:

Câu	Đáp án
1	D
2	B
3	C
4	C
5	B

3.4. Tổ chức thực hiện:

Câu 1: Nhân vật chính trong thể loại thần thoại là

- A. con người.
- B. các vị thần.
- C. các nhân vật anh hùng
- D. các vị thần, các nhân vật anh hùng, nhân vật sáng tạo văn hoá.

Câu 2: Ai là nhân vật chính của đoạn trích “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng” ?

- A. Thần Dớt
- B. Hê-ra-clét
- C. Thần Prô-mê-tê
- D. Thần Át-lát

Câu 3: Người kể trong văn bản "Hê-ra-clét đi tìm táo vàng " kể chuyện theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ 2
- C. Ngôi thứ 3
- D. Kết hợp ngôi thứ nhất và ngôi thứ 3

Câu 4: Sự kiện nào KHÔNG có trong đoạn trích?

- A. Hê-ra-clét chiến thắng tên khổng lồ Ăng-tê
- B. Hê-ra-clét giải cứu thần Prô-mê-tê
- C. Hê-ra-clét giết con sư tử Nê-mê
- B. Hê-ra-clét đấu trí với thần Át-lát

Câu 5: Ý nào sau đây khái quát đầy đủ nhất về nhân vật người anh hùng Hê-ra-clét?

- A. Là người thường nhưng có sức mạnh “sánh tựa thần linh”.
- B. Là người anh hùng có trí tuệ thông minh, năng lực phi thường; có ý chí, nghị lực và có trái tim nhân hậu.
- C. Là người dũng cảm, không chịu lùi trước thử thách.
- D. Là người có trái tim nhân hậu, bao dung.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu: Giúp HS vận dụng kiến thức về văn học và văn bản thần thoại vào thực tiễn đời sống.

4.2. Nội dung: Thực hiện Câu 5, Câu 6 trong SGK.

4.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.

4.4. Tổ chức thực hiện:

IV. Vận dụng

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm và trả lời Câu 5, Câu 6 trong SGK: + Chi tiết, hình ảnh nào của văn bản <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> để lại ấn tượng đặc biệt đối với em? Hãy vẽ hoặc mô tả bằng lời về chi tiết, hình ảnh đó. + Từ đoạn trích trên, em hãy giải thích ý nghĩa của các hình tượng: Ăng-tê và Đất Mẹ; Prô-mê-tê bị xiềng... HS đọc và làm việc theo cặp hoặc theo nhóm. GV yêu cầu các cặp/nhóm trả lời, nhận xét sản phẩm của mỗi cặp/nhóm và chốt lại những thông tin cơ bản.	- HS tự do tưởng tượng để vẽ hoặc mô tả bằng lời về một chi tiết, hình ảnh trong văn bản <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> đã để lại ấn tượng đặc biệt đối với bản thân. - HS tự do bày tỏ hiểu biết của bản thân nhưng cần đảm bảo lô-gíc với nội dung đoạn trích. Ví dụ: + Đất chính là mẹ của sự sống, mẹ đất luôn bao bọc, che chở, truyền sức mạnh cho đứa con của mình; + Thần Ăt-lát đỡ bầu trời đã thành biểu tượng văn hóa. Thời cổ đại, người ta tạc tượng vị thần này là một con người to khỏe, lực lưỡng đang cúi khom lưng giơ vai ra chống đỡ cả một quả cầu đè nặng trên vai. Vì lẽ đó cho nên sau này nhiều nước trên thế giới đã đặt tên cho những cuốn sách in sách bản đồ, địa lý nước này nước khác, từ đó mở rộng ra cả những cuốn sách khoa học địa lý. + Thần Prô-mê-tê cũng là một biểu tượng văn hóa, đại diện cho bình minh của nền văn minh loài người: Thần đã tạo ra loài người đầu tiên bằng đất sét và giúp loài người rất nhiều. Thành tựu lớn nhất của Prô-mê-tê là lấy trộm lửa của thần Dớt đưa cho loài người, từ đó loài người mới có lửa để nấu nướng, sinh hoạt, phát triển nền văn minh -> tình thần bất khuất.

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Thực hiện nhiệm vụ 1 của phần *Hướng dẫn tự học* trong SGK.
- Chuẩn bị văn bản *Chiến thắng Mtao – Mxây*

Văn bản 2: CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích *Đăm Săn* - sử thi Ê-đê)

(Tiết 3, 4)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Đọc phần 1. **Chuẩn bị** để nắm bắt các định hướng/cách thức đọc hiểu một văn sử thi.
- Tìm hiểu về sử thi *Đăm Săn*; tìm hiểu xuất xứ của đoạn trích; lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến câu chuyện *Chiến thắng Mtao Mxây*.
- Đọc văn bản: *Tóm tắt được nội dung chính của văn bản; Nhân vật chính là ai và được miêu tả ở phương diện nào? Biện pháp nghệ thuật nổi bật của văn bản là gì? Lời người kể chuyện và lời nhân vật được thể hiện như thế nào? Liên hệ, kết nối với kiến thức và kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.*
 - Đọc nội dung giới thiệu để hiểu bối cảnh đoạn trích: *Tác phẩm Đăm Săn là sử thi của dân tộc Ê-đê. Qua câu chuyện về người anh hùng Đăm Săn, ta thấy hình bóng lịch sử và văn hoá của đồng bào Ê-đê nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Đăm Săn là một tù trưởng anh hùng đã lập nên những kì tích như thuần phục voi dữ, làm rẫy, bắt cá,... và lừng lẫy hơn cả là chiến thắng hai tù trưởng thù địch là Mtao Grư và Mtao Mxây⁽¹⁾. Với khát vọng trở thành tù trưởng hùng mạnh, dù đã có hai người vợ xinh đẹp là Hơ Nhị và Hơ Bhi, Đăm Săn vẫn đi cầu hôn nữ thần Mặt Trời nhưng thất bại. Đoạn trích dưới đây kể chuyện tù trưởng Mtao Mxây lừa lúc Đăm Săn cùng dân làng đi vắng đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Đăm Săn đánh Mtao Mxây để cứu vợ về.*
 - Xem phần hướng dẫn bên phải để biết được chỉ dẫn của sách giúp việc đọc có trọng tâm, bước đầu giải mã văn bản và rèn luyện các thao tác, chiến thuật đọc. Tuỳ theo chỉ dẫn của SGK, có thể ghi ra vở những nội dung tiếp nhận được theo các chỉ dẫn đó.

2. TRONG GIỜ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (DỰ KIẾN THỜI GIAN: 5 PHÚT)

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS. Đồng thời, qua đó, nêu nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung: GV cho HS xem video giới thiệu khái quát về Tây Nguyên và Sử thi *Đăm Săn*

HS xem video và chia sẻ những hiểu biết của mình về Tây Nguyên và Sử thi Tây Nguyên

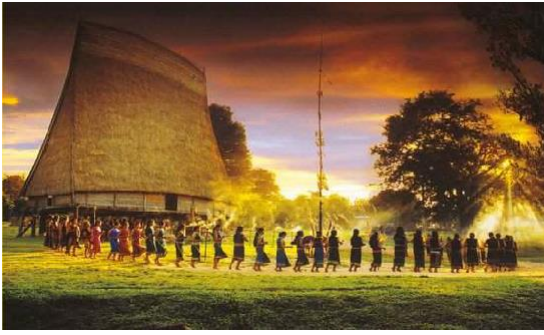
1.3. Sản phẩm: Câu trả lời nhanh của HS

1.4. Cách thức tổ chức thực hiện:

GIỚI THIỆU ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA TÂY NGUYÊN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu cho HS một số hình ảnh:



HS xem hình ảnh và cho biết: *Các hình ảnh đó liên quan đến vùng đất nào của nước ta? Nêu những hiểu biết của em về những đặc sắc văn hoá của mảnh đất đó?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS xem, suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả**Dự kiến câu trả lời của HS:**

- Các hình ảnh phản ánh những nét văn hoá của vùng đất Tây Nguyên.
- Nhắc đến văn hóa Tây Nguyên, người ta nghĩ ngay đến nhà rông, lễ hội cồng chiêng, sử thi... Đó là những di sản văn hóa truyền thống vô cùng đặc sắc và quý báu mà cha ông các dân tộc Tây Nguyên để lại cho con cháu hôm nay và mai sau.

Giáo viên sử dụng bảng kiểm đánh giá câu trả lời của học sinh:

STT	Tiêu chí	Có	Không
1	Thu thập được hình ảnh, video về đặc sắc văn hoá của mảnh đất Tây Nguyên.		
2	Nhận diện được những nét văn hóa đặc trưng của Tây Nguyên		
3	Hiểu biết về phong tục, tập quán của các dân tộc Tây Nguyên		
4	Tham quan Bảo tàng dân tộc học – Hà Nội		

Bước 4. GV nhận xét và dẫn vào bài:

Địa danh Tây Nguyên khá quen thuộc đối với mỗi chúng ta. Chúng ta biết đến Tây Nguyên với di sản cồng chiêng đã được công nhận là di sản văn hoá thế giới. Nhưng Tây Nguyên không chỉ có thế. Tây Nguyên còn được biết đến với tư cách là cái nôi của những trường ca - sử thi anh hùng của dân tộc Việt Nam. Và trong đó sử thi Đăm Săn của dân tộc Ê- đê là tiêu biểu hơn cả. Chúng ta cùng tìm hiểu một đoạn trích

để thấy được giá trị của tác phẩm đồng thời cũng thấy được đặc trưng tiêu biểu của thể loại sử thi.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Đọc và tìm hiểu chung (Dự kiến thời gian 15 - 20 phút)

2.1. Mục tiêu: Học sinh phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện sử thi Dăm Săn.

2.2. Nội dung: Đọc văn bản, vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần Kiến thức ngữ văn và chuẩn bị trước giờ học vào đọc hiểu hình thức- nội dung của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày miệng trước lớp, bài hoạt động nhóm, kiến thức cần đạt của HS.

2.4. Cách thức tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
1. HĐ 1. Tìm hiểu những nét chính Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên phát phiếu học tập HS đọc thông tin, tìm hiểu và hoàn thành phiếu tìm hiểu chung về sử thi Tây Nguyên, tác phẩm, đoạn trích. + <i>Khái niệm về sử thi?</i> + <i>Có mấy loại sử thi?</i> + <i>Đặc điểm nổi bật của sử thi Tây Nguyên?</i> + <i>Đ.Săn thuộc loại sử thi nào?</i> + <i>Vị trí, những sự kiện chính, bố cục của đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”?</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và hoàn thành phiếu Thời gian: 10 phút Chia sẻ: 3 phút Phản biện và trao đổi: 2 phút Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản	I. Những nét chính về thể loại, tác phẩm 1. Sử thi Tây Nguyên * Khái niệm: + Là tác phẩm tự sự dân gian quy mô lớn + Ngôn ngữ có vần, nhịp + Hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng + Kể về một hoặc nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của dân cư cổ đại. * Phân loại: + Sử thi thần thoại: <i>Đẻ đất đẻ nước</i> (Mường), <i>Ấm ệt luông</i> (Thái), <i>Cây nêu thần</i> (Mơ nông), ... + Sử thi anh hùng: <i>Dăm Săn</i> , <i>Dăm Di</i> , <i>Xinh Nhã</i> , <i>Khinh Dú</i> (Ê Đê), <i>Dăm Noi</i> (Ba na)... * Sử thi Tây Nguyên Đôi nét về Tây Nguyên - Bao gồm 5 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk - Đặc điểm Tây Nguyên + Tiểu vùng văn hóa – xã hội – lịch sử + Xung đột và di cư của nhiều bộ tộc + Đời sống nương rẫy, gắn với thiên nhiên

	+ Đời sống tín ngưỡng, phong tục phong phú Điều kiện ra đời kho tàng thần thoại, sử thi, cổ tích,.. phong phú - Sử thi Tây Nguyên: Trong lúc sử thi ở nhiều nước rời rạc, lẻ tẻ thì ở Việt Nam, nó lại quần tụ thành vùng, tiêu biểu là ở Tây Nguyên. Người ta gọi là <i>vùng sử thi Tây Nguyên</i>. - Sử thi anh hùng Tây Nguyên có 3 đề tài chính: hôn nhân, chiến tranh và lao động xây dựng. <i>Đề tài chiến tranh quan trọng hơn cả, là đề tài trung tâm của sử thi anh hùng và thu hút các sự kiện thuộc 2 loại đề tài kia.</i> 2. Văn bản sử thi Đăm Săn a. Xuất xứ - Tên Ê Đê: Klei Khan Đăm Săn - 1923 – 1914: S.Sabatier phát hiện dịch ra tiếng Pháp - 1959: NXB Văn hóa xuất bản “<i>Chuyện chàng Đăm Săn</i>” - 1988: Bản dịch của Nguyễn Hữu Thấu b. Thể loại: Sử thi anh hùng của dân tộc Ê-đê (Tây Nguyên). - Bộ sử thi dài 2077 câu, thể hiện nét lịch sử văn hóa của người đồng bào Tây Nguyên. c. Tóm tắt: + Đăm Săn về làm chồng hai chị em Hơ Nhị và Hơ Bhi, trở thành một tù trưởng oai danh, giàu có + Các tù trưởng KênKên và Sắt lừa bắt Hơ Nhị về làm vợ. Đăm Săn đánh trả và chiến thắng + Đăm Săn chặt cây Sơ – mức (Cây thần vật tổ bên nhà vợ), làm cả hai vợ đều chết. Chàng lên trời xin thuốc cứu hai vợ thành công + Chàng đi hỏi nữ thần mặt trời làm vợ nhưng bị từ chối. Trên đường trở về, Đăm Săn bị chết ngập trong rừng Sáp đen. + Hồn Đăm Săn biến thành con ruồi, bay vào miệng chị gái Hơ-Âng. Nàng có thai và sinh ra Đăm Săn cháu, tiếp tục sự nghiệp của người cậu anh hùng.
--	---

	3. Đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây” * Vị trí đoạn trích: Đoạn trích nằm ở phần giữa của tác phẩm kể về việc Đăm Săn đánh thắng tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) cứu vợ. * Cốt truyện: - Nhân vật: tù trưởng Đăm Săn, tù trưởng Mtao Mxây, Hơ Nhị, Ông Trời,... - Những sự việc chính: + Đăm Săn tới tận nhà Mtao Mxây khiêu chiến, giao đấu với Mtao Mxây và giành chiến thắng. + Đăm Săn thuyết phục tôi tớ, dân làng Mtao Mxây đi theo mình. + Đăm Săn cùng dân làng tổ chức ăn mừng chiến thắng. - Bố cục đoạn trích: 3 phần - Phần 1: Từ đầu ... <i>Nói rồi Đăm Săn giết chết Mtao Mxây</i> (đoạn 1 – SGK): Cuộc chiến giữa Đăm Săn và Mtao Mxây. - Phần 2: Tiếp ... <i>Họ đến bãi ngoài rồi vào làng</i> (đoạn 2 – SGK): Mtao thuyết phục tôi tớ, dân làng MM đi theo. - Phần 3: Còn lại: Lễ ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn cùng cộng đồng dân làng.
--	---

2.2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

a. Mục tiêu:

- Làm sáng tỏ những đặc điểm nổi bật của thể loại sử thi được thể hiện qua đoạn trích; làm rõ được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*.
- Đánh giá được những đặc điểm cơ bản về các nhân vật trong đoạn trích, tiêu biểu là vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn đối lập với Mtao Mxây.
- Rút ra được ý nghĩa, thông điệp bài học qua đoạn trích.

b. Nội dung hoạt động: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của đoạn trích sử thi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

PHIẾU HỌC TẬP 1:

Cuộc giao đấu giữa hai tù trưởng: Đăm Săn và Mtao Mxây

Nhóm	Nhóm 1, 2	Nhóm 3, 4
------	-----------	-----------

Nhiệm vụ	Phân tích màn khiêu chiến giữa hai tù trưởng	Phân tích màn giao đấu giữa hai tù trưởng
Câu hỏi gợi ý thảo luận nhóm	- Vì sao Đăm Săn lại tới tận nhà Mtao Mxây để khiêu chiến? (Nêu nguyên nhân, mục đích màn khiêu chiến của Đăm Săn.) - Phân tích hình ảnh Đăm Săn trong lúc khiêu chiến? (lời nói, cách xưng hô, tư thế, thái độ) - So sánh với hình ảnh Mtao Mxây? (lời nói thái độ) (các chi tiết tiêu biểu) - Qua màn khiêu chiến, nhận xét khái quát về tích cách của Đăm Săn và Mtao Mxây.	- Phân tích diễn biến trận đánh và so sánh tài năng, phẩm chất của hai tù trưởng qua màn giao đấu. - Chỉ ra biện pháp nghệ thuật được sử dụng để miêu tả hình ảnh múa khiên của 2 tù trưởng. - Chi tiết miếng trầu của Hơ Nhị và chi tiết ông Trời giúp đỡ Đăm Săn có ý nghĩa gì?
Câu hỏi chung các nhóm	Nhận xét về vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn qua cuộc giao đấu với tù trưởng Mtao Mxây.	

PHIẾU HỌC TẬP 2:

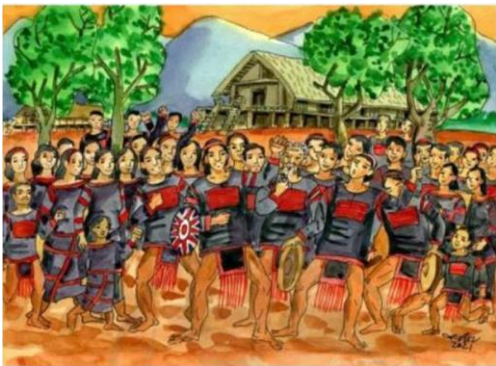
Vẻ đẹp Đăm Săn trong màn thuyết phục dân làng và cảnh ăn mừng chiến thắng

VÒNG CHUYÊN GIA	Nhóm 1, 2: Tìm hiểu cảnh Đăm Săn thuyết phục tôi tớ, dân làng MM đi theo	Nhóm 3, 4: Tìm hiểu cảnh Đăm Săn cùng dân làng ăn mừng chiến thắng
	- Mục đích Đăm Săn thuyết phục tôi tớ, dân làng Mtao Mxây đi theo mình là gì? - Lời nói và hành động của dân làng cho biết tình cảm của cộng đồng đối với tù trưởng Đăm Săn như thế nào?	- Cảm nhận về đẹp của Đăm Săn trong lễ ăn mừng chiến thắng. Nhận xét nghệ thuật miêu tả nhân vật. - Khép lại đoạn trích là cảnh ăn mừng chiến thắng thay vì miêu tả cảnh chết chóc. Lựa chọn miêu tả đó của tác giả dân gian có ý nghĩa gì?
VÒNG MẢNH GHÉP	Nhóm mảnh ghép mới thảo luận câu hỏi: Hãy làm sáng tỏ một đặc điểm nổi bật của thể loại sử thi được thể hiện trong đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.	

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm										
Thao tác 1: Tìm hiểu trận chiến giữa hai tù trưởng Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Thảo luận nhóm theo kĩ thuật Khăn trải bàn. Hoàn thành phiếu học tập 01 trong thời gian 05 phút: + Nhóm 1, 2: Phân tích màn khiêu chiến giữa hai tù trưởng. + Nhóm 3, 4: Phân tích màn giao đấu giữa hai tù trưởng Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS bầu nhóm trưởng, thư kí. - HS trong từng nhóm ghi lại câu trả lời của mình vào xung quanh bảng phụ, sau đó, nhóm thống nhất ý kiến và ghi vào chính giữa. - GV quan sát, hướng dẫn học sinh. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS từng nhóm cử đại diện trả lời, treo bảng phụ của nhóm mình lên. - HS trong lớp thảo luận, nhận xét, bổ sung. - GV lắng nghe, quan sát, hướng dẫn. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.	1. Cảnh trận chiến giữa hai tù trưởng a. Nguyên nhân trận chiến - Tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) lừa lúc ĐS cùng nô lệ lên rẫy ra sông làm lụng đã kéo người tới cướp phá buôn của chàng, bắt Hơ Nhị (vợ Đăm Săn) về làm vợ hắt -> Đăm Săn tổ chức đánh trả, cứu vợ trở về -> Chiến đấu vì danh dự, hạnh phúc của thị tộc. b. Cảnh khiêu chiến <table><tr><th>Đăm Săn</th><th>Mtao Mxây</th></tr><tr><td> - Đến tận chân cầu thang khiêu chiến. (chủ động) - Dùng lời nói khích dụ Mtao Mxây ra khỏi nhà để đấu tay đôi với mình - Hứa không đánh lén → Chủ động, tự tin </td><td> - Đứng ở trên nhà của mình. (bị động) - Không dám xuống, sợ Đăm Săn đánh lén nhưng vẫn trêu tức Đăm Săn. - Chấp nhận lời khiêu chiến nhưng đi xuống tản ngắn, do dự. → Bị động và sợ hãi </td></tr></table> c. Vào cuộc chiến <table><tr><th>Hiệp</th><th>Đăm Săn</th><th>Mtao Mxây</th></tr><tr><td>1</td><td> - Khích, thách Mtao Mxây múa khiên trước -> Nhìn rõ tài nghệ của kẻ thù. - Múa khiên sau nhưng tỏ ra tài giỏi hơn hắt. </td><td> - Múa khiên trước (Khiên kêu như quả mướp khô) -> Tự khen mình là <i>tướng quen đánh trận, quen xéo nát đất thiên hạ</i> </td></tr></table>	Đăm Săn	Mtao Mxây	- Đến tận chân cầu thang khiêu chiến. (chủ động) - Dùng lời nói khích dụ Mtao Mxây ra khỏi nhà để đấu tay đôi với mình - Hứa không đánh lén → Chủ động, tự tin	- Đứng ở trên nhà của mình. (bị động) - Không dám xuống, sợ Đăm Săn đánh lén nhưng vẫn trêu tức Đăm Săn. - Chấp nhận lời khiêu chiến nhưng đi xuống tản ngắn, do dự. → Bị động và sợ hãi	Hiệp	Đăm Săn	Mtao Mxây	1	- Khích, thách Mtao Mxây múa khiên trước -> Nhìn rõ tài nghệ của kẻ thù. - Múa khiên sau nhưng tỏ ra tài giỏi hơn hắt.	- Múa khiên trước (Khiên kêu như quả mướp khô) -> Tự khen mình là <i>tướng quen đánh trận, quen xéo nát đất thiên hạ</i>
Đăm Săn	Mtao Mxây										
- Đến tận chân cầu thang khiêu chiến. (chủ động) - Dùng lời nói khích dụ Mtao Mxây ra khỏi nhà để đấu tay đôi với mình - Hứa không đánh lén → Chủ động, tự tin	- Đứng ở trên nhà của mình. (bị động) - Không dám xuống, sợ Đăm Săn đánh lén nhưng vẫn trêu tức Đăm Săn. - Chấp nhận lời khiêu chiến nhưng đi xuống tản ngắn, do dự. → Bị động và sợ hãi										
Hiệp	Đăm Săn	Mtao Mxây									
1	- Khích, thách Mtao Mxây múa khiên trước -> Nhìn rõ tài nghệ của kẻ thù. - Múa khiên sau nhưng tỏ ra tài giỏi hơn hắt.	- Múa khiên trước (Khiên kêu như quả mướp khô) -> Tự khen mình là <i>tướng quen đánh trận, quen xéo nát đất thiên hạ</i>									

		- Đóp được miếng trầu của Hơ Nhị tiếp sức, càng mạnh thêm lên-> múa khiên càng nhanh, mạnh, đẹp. - Đâm Mtao Mxây nhưng không thủng -> Thấm mệt, vừa chạy, vừa ngủ.	- Hốt hoảng bỏ chạy, bước cao bước thấp - Bảo H N hị quăng cho miếng trầu nhưng Đăm Săn ăn được. - Vừa chạy vừa chống đỡ.
	2	- Cầu cứu thần linh và được thần linh giúp sức: dùng chày mòn ném vào vành tai kẻ địch. (Vai trò: làm cho câu chuyện thêm sinh động; sự gần gũi của con người và thần linh; việc làm của Đăm Săn là chính nghĩa) - Bùng tỉnh, lấy chày mòn ném vào vành tai Mtao Mxây. - Hối tội cướp vợ, giết Mtao Mxây.	- Bị đâm vào vành tai - Vùng chạy, ngã lăn ra đất, cầu xin tha mạng

			- Bị Đăm Săn giết chết.
	KL	- Hình tượng Đăm Săn mang vẻ đẹp dũng mãnh, kỳ vĩ, sức mạnh siêu phàm, tầm vóc thần linh- hội tụ sức mạnh cộng đồng. Đây cũng là ước mơ, khát vọng của cộng đồng có được người anh hùng chiến thắng mọi thế lực... - Miếng trầu của Hơ Nhị biểu tượng sự ủng hộ của cộng đồng với cá nhân người anh hùng. - Sự giúp đỡ của ông Trời (thần linh) cho thấy sự gắn bó của con người với thần linh.	- Mtao Mxây tài năng kém cỏi, nhân cách hèn hạ nhưng lại huyênh hoang, tự mãn, chủ quan và ngạo mạn. -> Thất bại của hắn là tất yếu.
=> Nghệ thuật: - Miêu tả song hành, tương phản đối lập 2 tù trưởng để làm nổi bật Đăm Săn hơn hẳn Mtao Mxây cả về tài năng, sức lực, phong độ, phẩm chất. - Nghệ thuật so sánh phóng đại gắn với những hình ảnh thiên nhiên kì vĩ để làm nổi bật vẻ đẹp và tài năng phi thường của người anh hùng Đăm Săn, kết tinh vẻ đẹp của cộng đồng. - Ngôn ngữ giàu hình ảnh, từ ngữ có ấn tượng mạnh, động từ mạnh, nhịp điệu vừa cân đối			

	vừa hào hùng. Sử dụng nhiều phép trùng điệp, trùng lặp trong tổ chức câu.
*Tìm hiểu cảnh Đăm Săn thuyết phục tôi tớ, dân làng MtaoMxây và cảnh ăn mừng chiến thắng. Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Thảo luận nhóm Mảnh ghép: Hoàn thành phiếu học tập 02 Vòng chuyên gia: Hoàn thành câu hỏi tìm hiểu trong 05 phút. Vòng mảnh ghép: GV chia nhóm mới – nhóm mảnh ghép: + Các thành viên chia sẻ kết quả đã thảo luận ở vòng chuyên gia. + Thảo luận câu hỏi vòng 2. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - GV gọi đại diện một số cặp đôi trả lời câu hỏi - Các HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chuẩn kiến thức. 	2. Cảnh Đăm Săn thuyết phục tôi tớ, dân làng Mtao Mxây đi theo - Số lần đối đáp: 3 (tượng trưng cho số nhiều) - Khác nhau: + Lần 1: Gõ vào một nhà + Lần 2: Gõ vào hai nhà + Lần 3: Gõ vào tất cả các nhà. - Mục đích: kêu gọi mọi người theo mình để xây dựng một thị tộc hùng mạnh -> chính nghĩa. => Tầm chân tình, sự khoan dung, nhân hậu của Đăm Săn khi đề tôi tớ của Mtao Mxây tự quyết định số phận của họ -> sự nhân từ của chàng-> mọi người đều bị thuyết phục. - Cảnh đoàn người đi theo Đăm Săn: “Đồng như bày cà tong, đặc như bày thiêu thân; ùn ùn như kiến như mối...” → Lòng mến phục, thái độ hưởng ứng và lòng trung thành tuyệt đối của nô lệ với Đăm Săn → Sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi và khát vọng của người anh hùng sử thi với quyền lợi và khát vọng của toàn bộ cộng đồng (Người thắng, kẻ thua đều thuộc một tộc người, nay sống hoà hợp). → Thể hiện lòng yêu mến, sự tuân phục của tập thể cộng đồng với cá nhân người anh hùng.

3. Cảnh ăn mừng chiến thắng

a. Lễ cúng thần linh

- Lí do:

+ Sự gần gũi giữa con người và thần linh.

+ Tượng trưng cho công lí và sức mạnh của Đảng tối cao.

- Lễ cúng: *Rượu năm chén, trâu dâng một con*

Rượu năm chén, trâu bảy con

→ Lễ vật linh đình, hậu hĩnh, tôn trọng thần linh.

b. Lễ ăn mừng

- Nói với tôi tớ → tự hào, tự tin về sức mạnh của bản thân và sự giàu có của thị tộc.

- Ra lệnh nổi nhiều loại công chiêng: tiếp tục nhân mạnh vào sức mạnh của người anh hùng và sự giàu có của thị tộc (ý nghĩa của tiếng công chiêng với buôn làng Tây Nguyên)

* **Hình ảnh Đăm Săn:**

+ *Tóc dài chải đầy bông hoa*

+ *Ngực quấn chéo tấm mền chiến*

+ *Đôi mắt long lanh ... tràn đầy sức trai*

+ *Bắp chân to bằng cây xà ngang, bắp đùi to bằng ống bễ*

+ *Sức ngang sức voi đực*

+ *Hơi thở ầm ầm như sấm dậy*

+ *Ngang tàn trong bụng mẹ*

→ Vẻ đẹp, sức mạnh có phần cổ sơ, hoang dại, mộc mạc, giản dị, gần gũi với núi rừng.

→ Đó cũng chính là vẻ đẹp và sức mạnh của thị tộc

→ Hình ảnh Đăm Săn được miêu tả bằng cái nhìn ngưỡng vọng từ dưới nhìn lên trên, sùng kính, tự hào. Điều này có nghĩa người anh hùng sử thi được tôn vinh tuyệt đối.

* **So sánh giữa cảnh chiến tranh và cảnh ăn mừng chiến thắng:** ta thấy có sự khác nhau về dung lượng, về câu văn (Ngắn, mạnh - dài, hô ngữ), cảnh chết chóc, đau thương gần như không xuất hiện → Dù nói về chiến tranh nhưng tác giả dân gian vẫn hướng về cuộc sống

	hoà bình, thịnh vượng, sự đoàn kết thống nhất và sự lớn mạnh của toàn thể cộng đồng. → Khát vọng của nhân dân gửi gắm vào những cuộc chiến tranh đóng vai trò “bà đỡ của lịch sử” → Tâm vóc của người anh hùng với lịch sử cộng đồng.
--	---

Hoạt động 2.3. Tổng kết (Dự kiến thời gian 5 - 10 phút)

a. Mục tiêu:

- Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của đoạn trích và rút ra cách đọc thể loại sử thi anh hùng.

b. Nội dung:

Học sinh làm việc với sách giáo khoa để trả lời câu hỏi: Em hãy khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* và rút ra cách đọc thể loại sử thi anh hùng?

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS và phiếu học tập của HS đã hoàn thành.

d. Tổ chức thực hiện

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Hoạt động cá nhân ? Chỉ ra những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản. + Đoạn trích “<i>Chiến thắng Mtao Mxây</i>” <i>phản ánh và ngợi ca điều gì? Điều đó còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay không? Vì sao?</i> + <i>Nêu và phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ tiêu biểu trong văn bản.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. - HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. - GV hướng theo dõi, quan sát HS thảo luận nhóm, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn). Bước 3: Báo cáo, thảo luận Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. Bước 4: Đánh giá, kết luận	III. Tổng kết 1. Nghệ thuật: - Biện pháp khoa trương cường điệu được sử dụng triệt để trong việc miêu tả người anh hùng lí tưởng của bộ tộc, làm cho người anh hùng đẹp toàn diện, từ lí tưởng, thể chất, hành động. - Sử dụng ngôn ngữ: Ngôn ngữ đối thoại linh hoạt, giàu kịch tính, ngôn ngữ người kể chuyện hấp dẫn, sinh động. - Hình ảnh ví von so sánh, giàu nhạc điệu, gắn với lời ăn tiếng nói của người Tây Nguyên. - Kết cấu đối xứng. - Giọng văn trang trọng, hào hùng. 2. Nội dung: - Ca ngợi người anh hùng tài năng, phẩm chất cao đẹp: trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình, thiết tha với sự phồn vinh của thị tộc.

	- Khát vọng cao đẹp của con người đã được khẳng định từ ngàn xưa. 3. Cách đọc sử thi - Xác định được những sự kiện trọng đại liên quan đến đời sống cộng đồng được phản ánh qua văn bản. - Xác định và phân tích nhân vật, đặc biệt là người anh hùng trong văn bản. - Xác định và nêu ý nghĩa của một số yếu tố nghệ thuật đặc sắc của văn bản. - Phát hiện và nêu được những bài học, thông điệp mà văn bản muốn thể hiện. - Liên hệ, so sánh và kết nối.
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (Dự kiến thời gian: 25 phút)

a. Mục tiêu: củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu theo thể loại sử thi qua hoạt động thực hành, luyện tập, góp phần hướng tới đạt được các mục tiêu cụ thể của từng hoạt động.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi, bài tập.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm của HS
*Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân tại lớp: Bước 1: GV giao nhiệm vụ. Kỹ thuật “Viết tích cực”: Viết đoạn văn khoảng 8 – 10 dòng miêu tả lại trận chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây bằng lời văn của em. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - GV gọi 01 số HS trình bày sản phẩm học tập. - Các HS khác lắng nghe, nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).	Bài tập 1: Viết đoạn văn: * Nội dung đoạn văn miêu tả: - Xác định đối tượng miêu tả: miêu tả lại trận chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây. - Kết hợp bày tỏ cảm xúc chân thực của mình trước tài năng của Đăm Săn. * Hình thức đoạn văn: đảm bảo hình thức đoạn văn và dung lượng.

*Nhiệm vụ 2: Thảo luận theo cặp: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: <i>? Trong đoạn trích có nhắc đến việc Đăm Săn gặp ông Trời và được ông Trời bày cho cách thắng Mtao Mxây. Theo anh/chị, vai trò của thần linh và vai trò của con người như thế nào trong chiến thắng của Đăm Săn?</i>	Bài tập 2: - Hình tượng ông trời: Thời đại sử thi là thời đại chuyển từ xã hội thần linh sang xã hội con người. Nên các dân tộc luôn có những vị thần bảo trợ. Ông trời là vị thần giúp đỡ và chỉ giúp đỡ cho những con người chiến đấu vì lợi ích cộng đồng. Con người không thể chiến thắng nếu không có sự giúp sức của thần linh. Bản thân Đăm Săn và Hơ Nhị cũng có nguồn gốc xuất thân thần linh. - Song thần linh chỉ là cổ vũ cho người anh hùng, còn quyết định vẫn là con người. Đăm Săn cũng có nguồn gốc thần linh, điều này cho thấy ở Đăm Săn còn hội tụ sức mạnh của cội nguồn. Như vậy, người anh hùng tập trung mọi sức mạnh để làm nên chiến thắng.
--	---

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (Dự kiến thời gian: 25 phút)

a) Mục tiêu: Giúp HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống thực tiễn; nâng cao kỹ năng tạo lập văn bản nói, góp phần hướng tới đạt được các mục tiêu cụ thể trong việc vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

b) Nội dung:

HS thực hiện trả lời các yêu cầu của giáo viên:

- Là một nhà lãnh đạo trong tương lai, em cần học hỏi từ người anh hùng Đăm Săn những phẩm chất nào?

- Nêu vai trò của các sáng tác sử thi Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay. Theo em, cần làm gì để những giá trị tinh thần ấy được giới trẻ đón nhận, để văn hóa Tây Nguyên nói chung và giá trị văn học dân gian không bị mai một?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện.

***Nhiệm vụ 1: Sử dụng kỹ thuật Think – Pair- Share**

Bước 1. GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm:

- **Dãy 1:** Là một nhà lãnh đạo trong tương lai, em cần học hỏi từ người anh hùng Đăm Săn những phẩm chất nào?

- **Dãy 2:** Nêu vai trò của các sáng tác sử thi Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay. Theo em, cần làm gì để những giá trị tinh thần ấy được giới trẻ đón nhận, để văn hóa Tây Nguyên nói chung và giá trị văn học dân gian không bị mai một?

Kĩ thuật Think – Pair – Share

B1: Think (Nghĩ): HS suy nghĩ độc lập về vấn đề được nêu ra; tự hình thành nên ý tưởng của mình.

B2: Pair (Bắt cặp): HS được ghép cặp với nhau để thảo luận về những ý tưởng vừa có. GV có thể yêu cầu HS thảo luận theo cặp cùng bàn.

B3: Share (Chia sẻ): HS chia sẻ ý tưởng vừa thảo luận với nhóm lớn hơn hoặc chia sẻ trước lớp.



Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo kĩ thuật Think – Pair- Share.
- Gv quan sát, khích lệ và hỗ trợ nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của các nhóm (có thể sử dụng thêm các hình ảnh nếu cần).
- Nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Dự kiến câu trả lời của HS:

Vấn đề 1: Các phẩm chất cần có của một người lãnh đạo:

- Tinh thần trách nhiệm xây dựng cộng đồng.
- Trọng danh dự biết chiến đấu chống lại các thế lực thù địch để bảo vệ danh dự cộng đồng
- Biết tập hợp sức mạnh và tinh thần đoàn kết toàn dân
- Dám đương đầu với khó khăn, thử thách, lòng dũng cảm, tinh thần hiệp nghĩa.

Vấn đề 2: Vai trò và cách bảo tồn sử thi Tây Nguyên:

- Các sáng tác sử thi Tây Nguyên có ý nghĩa vô cùng quan trọng:
 - + Phản ánh đời sống văn hóa tinh thần người Tây Nguyên
 - + Khẳng định những phẩm chất của người anh hùng...
- Biện pháp bảo tồn:
 - + Tuyên truyền để mọi người, đặc biệt là giới trẻ nâng cao nhận thức về giá trị và ý nghĩa của việc bảo tồn văn học dân gian, trong đó có sử thi Tây Nguyên.
 - + Hình thức quảng bá văn hóa và giới thiệu sử thi.
 - + Có hình thức dạy học phù hợp tạo hứng thú với thế hệ trẻ.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

***Nhiệm vụ 2: Viết đoạn văn ngắn (5- 7 dòng) nêu cảm nhận của em về một chi tiết hoặc hình ảnh của văn bản “Chiến thắng Mtao Mxây” mà em thấy ấn tượng.**

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV cung cấp công cụ bảng kiểm đánh giá:

Bảng kiểm kỹ năng viết đoạn văn:

STT	Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn với dung lượng khoảng 5 - 7 dòng.		
2	Đoạn văn đúng chủ đề: cảm nhận về một chi tiết hoặc hình ảnh trong đoạn trích “ <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i> ”: vị trí của chi tiết/hình ảnh; giá trị, ý nghĩa biểu tượng của chi tiết/hình ảnh đó.		
3	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu trong đoạn văn.		
4	Đoạn văn đảm bảo về yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.		

- GV gọi đại diện một số HS trình bày sản phẩm học tập của mình.

- Các HS khác lắng nghe, nhận xét theo bảng kiểm.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và cho điểm HS.*** SAU GIỜ HỌC****Nhiệm vụ 1: Dự án**

- **Nhóm 1+ 2:** Vẽ tranh minh hoạ nội dung của đoạn trích.

- **Nhóm 3 + 4:** Đóng vai để diễn lại một hoạt cảnh trong đoạn trích.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Các nhóm hoàn thành sản phẩm vẽ tranh và kịch bản tại nhà theo phân công.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm báo cáo sản phẩm tranh vẽ hoặc diễn các cảnh trong trích đoạn trong tiết học tự chọn hoặc buổi chiều.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và cho điểm các nhóm.

GV cung cấp Rubric đánh giá sản phẩm học tập nhóm:

Nhiệm vụ	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Vẽ tranh minh hoạ nội dung văn bản (10 điểm)	Các nét vẽ chưa đẹp và bức tranh còn đơn điệu về hình ảnh, màu sắc. (5 – 6 điểm)	Các nét vẽ đẹp nhưng bức tranh chưa thật phong phú. (7 – 8 điểm)	Bức tranh với nhiều đường nét đẹp, phong phú, hấp dẫn. (9 - 10 điểm)
Đóng vai diễn lại một hoạt cảnh	Kịch bản đúng hướng nhưng chưa đầy đủ nội dung, diễn viên chưa nhập vai tốt.	Kịch bản đủ nội dung nhưng chưa hấp dẫn, các diễn viên diễn có ý thức diễn xuất nhưng chưa tạo được	Kịch bản đầy đủ nội dung và hấp dẫn, cuốn hút người đọc, diễn viên diễn xuất tốt, mang lại cảm xúc cho người xem.

(10 điểm)	(5 – 6 điểm)	ấn tượng sâu. (7 – 8 điểm)	(9 - 10 điểm)
-----------	---------------	-------------------------------	---------------

*** Nhiệm vụ 2:**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.
- Tìm đọc hoàn chỉnh sử thi *Đăm Săn*; tìm đọc thêm các sử thi khác của Tây Nguyên.

Văn bản 3: RA-MA BUỘC TỘI
(Trích *Ra-ma-ya-na* - sử thi Ấn Độ)
(Tiết 6, 7)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Đọc phần **1. Chuẩn bị** để nắm bắt các định hướng/cách thức đọc hiểu một văn sử thi.
- Tìm hiểu về sử thi *Ra-ma-ya-na* ; tìm hiểu xuất xứ của đoạn trích; lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến câu chuyện *Ra-ma buộc tội*.
- Đọc văn bản: Tóm tắt được nội dung chính của văn bản; nhân vật chính là ai và được miêu tả ở phương diện nào? Biện pháp nghệ thuật nổi bật của văn bản là gì? Lời người kể chuyện và lời nhân vật được thể hiện như thế nào? Liên hệ, kết nối với kiến thức và kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.
 - Đọc nội dung giới thiệu để hiểu bối cảnh đoạn trích: *Ra- ma - ya- na là sử thi Ấn Độ nổi tiếng, ca ngợi trí tuệ, sức mạnh và đạo đức của con người. Ra- ma-ya-na hình thành vào khoảng thế kỉ IV - III trước Công nguyên, được bổ sung, trau chuốt bởi nhiều thế hệ tu sĩ - thi nhân và đạt đến hình thức hoàn thiện cuối cùng nhờ đạo sĩ Van- mi-ki. Tác phẩm là câu chuyện về những kì tích của Ra-ma, hoàng tử trưởng của nhà vua Đa-xa-ra -tha. Vâng lệnh vua cha, Ra- ma phải chịu lưu đày 14 năm trong rừng. Tình nguyện đi lưu đày cùng chàng có người vợ xinh đẹp và đức hạnh Xi-ta, người em trai thân thiết nhất của chàng là Lắc- ma- na. Khi thời hạn lưu đày sắp kết thúc thì xảy ra một biến cố lớn. Quý Ra-va-na đã dùng mưu bắt cóc Xi-ta về đảo Lan-ka. Mất Xi-ta, Ra-ma vô cùng đau buồn, tìm cách cứu nàng. Cuối cùng Ra-ma đã chiến thắng quỷ Ra-va-na, giải cứu được Xi-ta. Nhưng sau đó, Ra-ma nghi ngờ đức hạnh của Xi-ta, nổi cơn ghen dữ dội, tuyên bố từ bỏ nàng.*
- Xem phần hướng dẫn bên phải để biết được chỉ dẫn của sách giúp việc đọc có trọng tâm, bước đầu giải mã văn bản và rèn luyện các thao tác, chiến thuật đọc. Tùy theo chỉ dẫn của SGK, có thể ghi ra vở những nội dung tiếp nhận được theo các chỉ dẫn đó.
- Trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2. TRONG GIỜ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

1.1. Mục tiêu: Tạo tâm thế thoải mái, hứng thú, từng bước bước vào nội dung hoạt động.

1.2. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

1.3. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

1.4. Tổ chức thực hiện:

GIỚI THIỆU VỀ ÁN ĐỘ VÀ THỂ LOẠI SỬ THI

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu cho HS một số hình ảnh đến đất nước và văn hoá Ấn Độ và thể loại sử thi HS xem hình ảnh và cho biết: *Các hình ảnh đó liên quan đến đất nước nào? thể loại văn học nào? Nêu hiểu biết của em về thể loại đó.*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS xem, suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả

Dự kiến câu trả lời của HS:

- Các hình ảnh phản ánh những nét đặc trưng của đất nước Ấn Độ
- Thể loại sử thi với 1 số đặc trưng cơ bản.

Bước 4. Gv chốt kiến thức và dẫn vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mục tiêu: củng cố kiến thức về sử thi, bước đầu biết tự đọc hiểu văn bản theo thể loại này.

2.2. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu nội dung và hình thức của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của HS (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU CHUNG	
Yêu cầu 1 - GV gọi HS chia sẻ những kiến thức đã tìm hiểu được về sử thi nói chung, sử thi <i>Ra-ma-ya-na</i> nói riêng. - HS trình bày sản phẩm của cá nhân bằng lời nói hoặc kết hợp giữa lời nói với các phương tiện hỗ trợ (tranh/ảnh, thông tin trên web). GV nhận xét câu trả lời của HS.	1. Tác phẩm - <i>Ra-ma-ya-na</i> được hình thành khoảng thế kỉ III TCN. Sau đó được Van-mi-ki hoàn thiện. - Tác phẩm bao gồm 24.000 câu thơ đôi kể về những kì tích của hoàng tử Ra-ma: + Khúc ca 1: Miêu tả thời niên thiếu của Ra-ma. + Khúc ca 2: Nguyên nhân lưu đày của Ra-ma.
Yêu cầu 2	

- GV yêu cầu HS: + Tóm tắt truyện qua việc nói và sắp xếp thứ tự các khúc ca với nội dung tương ứng. + Nêu xuất xứ, bố cục, sự kiện, bố cục của đoạn trích “Rama buộc tội”. - HS thực hiện theo yêu cầu. GV nhận xét và chốt đáp án.	+ Khúc ca 3: Nàng Xi-ta bị quỷ vương Ra-va-na bắt. + Khúc ca 4: Ra-ma liên kết với vua khỉ Xu-gri-va. Khúc ca 5: Cuộc do thám của tướng khỉ Ha-nu-man. + Khúc ca 6: Cuộc giao chiến của Ra-ma và quỷ vương, sự ghen tuông của Ra-ma. + Khúc ca 7: Kể về cuộc đoàn viên. - Giá trị tác phẩm: Là kiệt tác đầu tiên của thi ca Ấn Độ, tồn tại vững bền và cứu vớt nhân dân Ấn khỏi tội lỗi. 2. Đoạn trích “Rama buộc tội” a. Xuất xứ đoạn trích: - Đoạn trích “Rama buộc tội” thuộc chương 79, khúc ca VI của sử thi <i>Ramayana</i>. b. Bố cục: 2 phần: + “Từ đầu ... được lâu” → Con giận dữ và diễn biến tâm trạng của Rama. + Phần còn lại → diễn biến tâm trạng của Xita. c. Sự kiện và bối cảnh đoạn trích - Sự kiện: Sau khi chiến thắng quỷ vương Ra-va-na, cứu Xi-ta, nhưng vì danh dự và lòng ghen tuông, Ra-ma đã nghi ngờ sự trong sạch của Xi-ta và tuyên bố ruồng bỏ nàng. Xi-ta đã bảo vệ danh dự của mình bằng cách nhảy vào giàn hỏa thiêu. - Bối cảnh: Cuộc tái hợp của hai vợ chồng không phải ở trong không gian riêng tư mà trong không gian cộng đồng với sự chứng kiến của rất nhiều người.
II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN	
Tìm hiểu nhân vật Ra-ma và Xi-ta Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV chia lớp thành 4 nhóm	1. Ra-ma buộc tội Xita - Ra-ma đứng trong tư cách kép: + Tư cách 1 người chồng + Tư cách 1 vị anh hùng, 1 đức vua

- Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về nhân vật Ra-ma theo phiếu học tập số 1. - Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về nhân vật Xi-ta theo phiếu học tập số 2. Phiếu học tập số 1: - Xác định tư cách của Ra-ma trong sự kiện và bối cảnh ở trên. - Lời nói và tình cảm của Ra-ma có gì mâu thuẫn? - Cảm nhận về nhân vật Ra-ma trong đoạn trích. Phiếu học tập số 2: - Khái quát diễn biến tâm trạng của Xi-ta trong đoạn trích. - Xi-ta đã thể hiện thái độ và hành động nào trước những nghi ngờ của Ra-ma. - Cảm nhận về nhân vật Xi-ta trong đoạn trích. Bước 2: thực hiện nhiệm vụ GV phát phiếu học tập Các nhóm trao đổi thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả Đại diện nhóm trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung Bước 4. Nhận xét GV nhận xét và chốt ý.	- Động cơ chiến đấu: Danh dự người anh hùng bị xúc phạm và tình chồng vợ, khao khát đoàn tụ gia đình. - Rama phủ nhận tình cảm vợ chồng vì danh dự của một vị vua -> buộc tội vợ: + Cách xưng hô: “Ta”, “Phu nhân cao quý” → Sự xa cách về quan hệ, sự chia li trong tâm hồn. + Tình cảm: đau như dao cắt, đau lòng xót ruột. + Lời nói: Oán trách, nghi ngờ, xúc phạm Xi-ta (Nàng có thể để tâm đến Lắcmana, Bharata...Viphisana cũng được), thậm chí đuổi nàng đi. - Khi Xita chuẩn bị bước lên giàn hỏa thiêu: + “Nom chàng khủng khiếp như thần chết vậy” + Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất. + Kiên quyết hi sinh tình yêu. + Chịu thử thách dữ dội -> Tâm trạng Ra-ma là sự đan xen giữa tình yêu và lòng ghen, giữa tình cảm đời thường và phong thái cao quý của bậc quân vương. Do đó nó diễn ra phức tạp, nhiều cung bậc, nhiều sắc thái => Ra-ma là anh hùng của cộng đồng, chấp nhận hy sinh hạnh phúc cá nhân để bảo vệ danh dự cho cộng đồng, danh dự của người anh hùng, đức vua mẫu mực. Đồng thời cũng có tình cảm sâu nặng dành cho người vợ của mình. 3. Diễn biến tâm trạng của Xi-ta - Diễn biến tâm trạng của Xi-ta: Từ mừng rỡ đến ngạc nhiên; từ tin yêu đến thất vọng; từ bối rối đến điềm tĩnh; từ đau khổ đến tuyệt vọng “đau đớn đến nghẹt thở, như một dây leo bị vùi vùi quật nát”... - Để chứng minh sự trong sạch cho bản thân, Xi-ta vừa dùng lập luận sắc sảo,
---	--

	phân trần chi tiết cụ thể vừa có hành động bước lên giàn lửa thiêu. => Xi-ta là con của nữ thần Đất cao quý, nàng là người phụ nữ có phẩm chất cao đẹp sẵn sàng lấy cái chết để chứng minh cho tình yêu và đức hạnh của người vợ thủy chung; nàng cũng là người dũng cảm bản lĩnh.
III. TỔNG KẾT	
Làm việc cá nhân. Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Trình bày đặc sắc giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Trao đổi, trả lời từng câu hỏi + Dự kiến sản phẩm: Bước 3: Báo cáo, thảo luận Bước 4: Kết luận, nhận định	III. Tổng kết 1. Nghệ thuật - Kết cấu đoạn trích: Kết cấu 2 phần chặt chẽ, rõ ràng, đầy kịch tính. - Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật: Chú trọng miêu tả tâm lý nhân vật, khắc họa diễn biến nội tâm. Cụ thể là những đau đớn, giằng xé trong tâm hồn Ra-ma và Xi-ta. (Khác với sử thi cổ đại: chú trọng miêu tả hành động nhân vật) - Ngôn ngữ: Ngôn ngữ kể và tả thường trau chuốt, gắn với so sánh qua các hình ảnh lấy từ thiên nhiên. 2. Nội dung - Đoạn trích đặt các nhân vật vào tình thế thử thách ngặt nghèo đòi hỏi sự lựa chọn quyết liệt, bộc lộ sâu sắc bản chất con người. - Ca ngợi vẻ đẹp của Ra-ma và Xi-ta tiêu biểu cho hình mẫu người anh hùng và mẫu người phụ nữ lí tưởng trong quan niệm của người Ấn Độ cổ đại.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu: Giúp HS ghi nhớ và khái quát 1 số kiến thức chính của bài học.

3.2. Nội dung: trả lời câu hỏi ngắn.

3.3. Sản phẩm: Đáp án của HS

3.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
-------------------------------	-------------------------

Câu 1: Ý nghĩa của hình ảnh giàn lửa-thần lửa A-nhi và hình ảnh cộng đồng trong đoạn trích? GV đưa câu hỏi HS trao đổi với người ngồi bên cạnh để thống nhất câu trả lời Gv gọi HS trình bày quan điểm.	Câu 1: Ý nghĩa của hình ảnh giàn lửa - Thần lửa A-nhi và hình ảnh cộng đồng: + Lửa: soi sáng, minh chứng rõ nhất cho sự trong sạch của con người-> Quan niệm vị thần che chở, bảo vệ, giúp đỡ con người... + Cộng đồng: buộc 2 nhân vật xử lí theo quy ước cộng đồng, chứng kiến phẩm chất của người anh hùng Rama, sự chung thủy của Xita... Câu 2: Sản phẩm của HS
Câu 2: So sánh hình tượng người anh hùng trong sử thi Ấn Độ, Hy Lạp, Việt Nam theo phiếu học tập. GV phát phiếu học tập HS làm việc nhóm 3 người. Trình chiếu sản phẩm của HS. Gv nhận xét, chốt kiến thức.	

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu: Giúp HS vận dụng những thông tin đã đọc được vào giải quyết một tình huống có thực trong đời sống.

4.2. Nội dung: Biết xây dựng kịch bản trên cốt truyện có sẵn, đưa ra được cách ứng xử phù hợp với thời đại, tìm hiểu sự ảnh hưởng của tác phẩm.

4.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của HS (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

4.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
GV đưa ra 3 chủ đề để HS lựa chọn, tham gia và thực hiện sau khi học xong đoạn trích. <i>Chủ đề 1: Xây dựng kịch bản và diễn lại đoạn trích “Ra-ma buộc tội”.</i> <i>Chủ đề 2: Tìm hiểu sự ảnh hưởng của sử thi Ra-ma-ya-na đối với văn hóa Việt Nam.</i> <i>Chủ đề 3: Tìm đọc đoạn trích “Uy-lit-xơ trở về” trong sử thi “Ô-đi-xê”, so sánh cảnh vợ chồng tái ngộ trong đoạn trích đó với đoạn trích “Ra-ma buộc tội”.</i>	- Sản phẩm HS: Kịch bản, kịch, bảng khảo sát, bảng so sánh, ...

HS tự do lựa chọn chủ đề mình thích và thực hiện làm việc nhóm.	
---	--

3. SAU GIỜ HỌC

- GV hướng dẫn, đôn đốc HS hoàn thành nhiệm vụ trong phần vận dụng.
- Tìm đọc thêm một số văn bản thần thoại và sử thi cùng chủ đề với các văn bản đã đọc trong SGK ở Bài 1.

PHỤ LỤC 1

Phiếu học tập phần Luyện tập

So sánh hình tượng người anh hùng trong các bộ sử thi		
Ấn Độ	Hy Lạp	Việt Nam
Vẽ đẹp chung:		
Nghệ thuật	Nghệ thuật	Nghệ thuật
.....		
.....		
.....		

PHỤ LỤC 2

Bảng kiểm đánh giá HS thực hiện chủ đề 2 phần Vận dụng

Ảnh hưởng của sử thi Ra-ma-ya-na tới văn hóa Việt Nam qua các thời kì

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
1	Trong văn học dân gian		
2	Trong văn học trung đại		
3	Trong văn học hiện đại		
4	Trong nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc		

Phiếu đánh giá HS thực hiện chủ đề 3 phần Vận dụng

So sánh	Căn cứ đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
	Miêu tả cảnh tái hợp vợ chồng.		
	Nhân vật được đặt vào thử thách phải tự chứng minh phẩm chất, danh dự của mình.		

Giống nhau	Các nhân vật đều coi trọng danh dự và phẩm giá của cá nhân, coi trọng danh dự và quy ước cộng đồng.		
	Có khát vọng về hạnh phúc, hướng tới cái đẹp, quyết tâm bảo vệ cái đẹp.		
Khác nhau	Đối tượng thử thách, mức độ thử thách.		
	Một bên thử thách trí tuệ, một bên thử thách dũng cảm.		
	<i>Uy-lit-xơ trở về</i> câu chuyện phạm vi hẹp: gia đình, trong <i>Ra-ma buộc tội</i> ngoài tình cảm gia đình còn là tình cảm cộng đồng.		
	Một bên là cảnh đoàn viên sau thắng lợi của người chồng, một bên đoàn viên khi người vợ nhận được sự giúp đỡ của thần linh.		

C. DẠY THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (Tiết 6)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

- Xem lại/Nhớ lại kiến thức về từ và cách sửa lỗi dùng từ.
- Tìm hiểu kiến thức tiếng Việt về sửa lỗi dùng từ trong phần *Kiến thức ngữ văn*.

2. TRONG GIỜ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

1.1. Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

1.2. Nội dung: Phát hiện lỗi sai về cách dùng từ và sửa.

1.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nêu một số câu có lỗi dùng từ:	Các nhóm trình bày sản phẩm theo yêu cầu. - Linh động => linh hoạt

a, Tiếng Việt có khả năng diễn tả linh động mọi trạng thái tình cảm của con người. b, Có một số bạn còn bàng quang với lớp. c, Vùng này còn khá nhiều thủ tục như: ma chay, cưới xin đều cỗ bàn linh đình; ốm không đi bệnh viện mà ở nhà cúng thôi. B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời B3. Báo cáo kết quả và thảo luận: + Hs trả lời nhanh B4. Kết luận, nhận định + GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.	- Bàng quang => bàng quan - Thủ tục => hủ tục
* GV nêu vấn đề học tập: ý nghĩa của việc sửa lỗi dùng từ HS nghe.	- Nhận biết và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa; có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp. - Để giao tiếp có hiệu quả, người nói và người viết phải chú ý lựa chọn dùng từ đúng, từ hay. Dùng từ đúng sẽ làm cho người nghe, người đọc hiểu đúng những điều ta muốn nói. Dùng từ hay sẽ tăng thêm tính truyền cảm, tính thuyết phục đối với người nghe, người đọc. Để dùng từ đúng, từ hay, trước hết, cần khắc phục các lỗi dùng từ sau: + Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả: Lỗi này do người sử dụng không nắm chắc hình thức ngữ âm, chính tả của từ, lẫn lộn các âm gần nhau.

	+ Dùng từ không đúng nghĩa: Lỗi này do người sử dụng không nắm vững ý nghĩa của từ. (mỗi khi dùng một từ mà chưa hiểu thật rõ nghĩa thì nên tra từ điển, đọc kĩ các nghĩa và các ví dụ về cách dùng từ đó)
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mục tiêu:

- + Nhận diện được lỗi và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa;
- + Có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp.
- + Phân tích được tầm tác động của các phương tiện, biện pháp tu từ trong văn bản.

2.2. Nội dung: Thực hiện bài tập thực hành 1, 2, 3,4 kết hợp kiến thức về sửa lỗi dùng từ trong phần *Kiến thức ngữ văn*.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: - GV chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu các nhóm thực hiện: + Nhóm 1: Bài tập 1 + Nhóm 2: Bài tập 2 + Nhóm 3: Bài tập 3 B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập Các nhóm suy nghĩ, trao đổi và viết câu trả lời vào giấy A4. B3. Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Bài tập 1 (tr. 32) a. xử dụng/ sử dụng. => sử dụng b. xán lạn/ sáng lạn => xán lạn c. buôn ba/ bôn ba => bôn ba d. oan khốc/ oan khóc. => oan khóc Bài tập 2 (tr. 33) - Các câu trên mắc lỗi dùng từ không đúng ngữ nghĩa và ngữ cảnh của câu. Để đạt được hiệu quả trong mục đích hướng tới thì từ trong các câu phải chuẩn nghĩa và phù hợp với mục đích nói; mục đích viết. - Căn cứ vào nghĩa cần hướng tới có thể sửa lại như sau: a) Người viết đã nhầm lẫn các từ gần âm nhưng khác nghĩa nhau nên dùng sai từ quyết đoán trong câu. Từ đúng là : quyết liệt

=> Hê-ra-clet và Ăng-tê đã giao đấu với nhau vô cùng **quyết liệt**.

b) Người viết đã nhầm lẫn các từ gần âm nhưng khác nghĩa nhau nên dùng sai từ **danh giá** trong câu. Từ đúng là: **danh tiếng**

=> Sau những chiến công lừng lẫy, khắp nơi đều nghe **danh tiếng** của Đăm Săn.

c) Người viết đã nhầm lẫn các từ gần âm nhưng khác nghĩa nhau nên dùng sai từ **mĩ miều** trong câu. Từ đúng là: **mĩ mĩn**

=> Dù phải “luyện đá vá trời” hết sức vất vả nhưng Nữ Oa đã thực hiện một cách công phu, hoàn thành **mĩ mĩn**.

d) Người viết đã nhầm lẫn các từ gần âm nhưng khác nghĩa nhau nên dùng sai từ **ngộ sát** trong câu. Từ đúng là: **ngộ độc**

=> Thực phẩm nhiễm khuẩn đã làm nhiều người bị **ngộ độc**, may mà cứu chữa được kịp thời.

Bài tập 3 (tr. 33)

a) Lượng mưa năm nay kéo dài đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng.

=> Từ dùng sai: “**Lượng mưa**” chỉ mức độ nhiều ít... Không thể kết hợp với “kéo dài” trong nội dung biểu đạt của câu.

- Sửa lại: **Mùa mưa** năm nay kéo dài đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng.

b) Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được khoa Dược tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt.

=> Lỗi diễn đạt, kết hợp từ: **Bệnh nhân** (người) thì không thể **pha chế** được, chỉ thuốc thì mới pha chế.

- Sửa lại: Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được khoa Dược tích cực điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt pha chế đặc biệt (đặc biệt do khoa pha chế).

c) Những chứng minh về một nền văn hóa cổ ở vùng này còn rất nhiều.

	=> Từ dùng sai: “chứng minh”. <i>Chứng minh</i> là một động từ, không thể kết hợp với “những” được. - Sửa lại: <i>Những minh chứng về một nền văn hóa cổ ở vùng này còn rất nhiều.</i> d) <i>Trước lối chơi lực lượng của hàng phòng thủ đối phương, đội bóng chúng tôi không thể ghi bàn được.</i> => Lỗi kết hợp, từ dùng sai: lực lượng (Không thể nói “<i>Trước lối chơi lực lượng</i>” vì <i>lực lượng</i> là một danh từ, không thể kết hợp trực tiếp với “<i>lối chơi</i>” cũng là một danh từ. - Sửa lại: <i>Trước lối chơi phòng ngự của hàng phòng thủ đối phương, đội bóng chúng tôi không thể ghi bàn được.</i>
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

3.1. Mục tiêu: Giúp HS rèn luyện kỹ năng sử dụng biện pháp tu từ trong khi viết.

3.2. Nội dung: Thực hiện bài tập 4 trong SGK.

3.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

3.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
B1. GV chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện bài tập 4 trong SGK. B2. HS làm bài tập theo yêu cầu B3. HS trình bày sản phẩm B4. GV nhận xét	- Đoạn văn của HS cần đảm bảo các yêu cầu sau: + Dung lượng đoạn văn từ 8 – 10 dòng. + Nội dung đoạn văn: phân tích một đặc điểm của nhân vật thần thoại mà mình yêu thích trong các văn bản đọc hiểu. + Đoạn văn có sử dụng một trong các biện pháp tu từ đã học ở THCS như: biện pháp so sánh tu từ, ẩn dụ tu từ...

3. SAU GIỜ HỌC

- GV hướng dẫn HS thực hành củng cố và nâng cao kỹ năng sửa lỗi dùng từ và sử dụng phép tu từ khi viết.

- HS chuẩn bị bài *Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.*

D. DẠY VIẾT
VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI
(Tiết 7, 8)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

- GV hướng dẫn HS:
- Tìm hiểu thông tin về khái niệm Văn nghị luận; cách viết một bài văn nghị luận.
GV yêu cầu HS đọc trước nội dung bài học, bài mẫu, yêu cầu của phần thực hành.
- Trả lời các câu hỏi và ghi nội dung câu trả lời vào vở soạn.

2. TRONG GIỜ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung: Trao đổi, chia sẻ về viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.

1.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

1.4. Tổ chức thực hiện:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM						
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ							
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học.							
b. Nội dung thực hiện:							
❖ HS hoàn thành bảng K – W – L ôn tập về cách làm bài văn nghị luận xã hội.							
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi	GV xây dựng bảng K – W – L <table><tr><th>K</th><th>W</th><th>L</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>	K	W	L			
K		W	L				
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời							
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ							
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học							
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI							
a. Mục tiêu hoạt động:							
❖ Học sinh xác định các luận điểm, luận cứ và dẫn chứng trong một bài văn nghị luận.							
❖ Học sinh viết được một bài văn nghị luận thuyết phục và hấp dẫn.							
b. Nội dung thực hiện:							
❖ Học sinh đọc thật kỹ các thao tác chuẩn bị viết – tìm ý, lập dàn ý – trong khi viết – chỉnh sửa bài viết.							

❖ Học sinh thực hành lập dàn ý và viết bài.	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập • Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ văn bản mẫu trong SGK và trả lời câu hỏi. • GV yêu cầu HS đọc thật kĩ các bước, thao tác được diễn giải trong SGK. • HS thực hành viết. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	I. Hướng dẫn trả lời câu hỏi trong bài tham khảo 1. Vấn đề chính được văn bản bàn luận - Đoạn trích nêu lên vấn đề: Hiện tượng đổ lỗi cho người khác, không dám chịu trách nhiệm về hành động của mình. 2. Hệ thống luận điểm - Nguyên nhân con người sống thiếu trách nhiệm và đổ lỗi cho người khác. - Làm thế nào để thay đổi cách hành xử, thôi đổ lỗi cho người khác. - Cách triển khai luận điểm, tác giả chỉ ra nguyên nhân và những điều mỗi chúng ta dễ dàng gặp phải, sau đó đưa ra giải pháp để thay đổi. 3. Các thao tác nghị luận được thể hiện trong văn bản - Giải thích + Chứng minh “Tôi phải mất rất nhiều thời gian Đó là sự dối trá, thiếu tự trọng...”. - Bác bỏ “Chúng ta sống trong nền văn hóa ... không có sự thay đổi” - Phân tích “Đó là lí do ... tình huống sắp tới” II. Chia sẻ phần các thao tác và kĩ năng khi viết bài Thực hiện các bước B1. Tìm hiểu đề (Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề, xác định thao tác, phạm vi dẫn chứng); xem lại các tác phẩm liên quan đến nội dung bài viết B2. Xác định các luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu cho mỗi luận cứ B3. Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ các luận điểm và các ý, cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các dẫn chứng thuyết phục, tin cậy, thích hợp, đầy đủ B4. Liên hệ mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và bài học cho bản thân

	III. Học sinh tiến hành lập dàn ý (Tham khảo phụ lục)
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ để viết bài văn nghị luận xã hội b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubic chấm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục)
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh ứng dụng các vấn đề của xã hội để bàn luận và tranh biện. b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài viết và chia sẻ với các bạn trong lớp.	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện và chia sẻ Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

Phụ lục 1.

Đề 1. Suy nghĩ về những tấm gương vượt qua số phận của chính mình

Dàn ý:

I. Mở bài:

- Giới thiệu khái quát những tấm gương tiêu biểu trên một số lĩnh vực.
- Họ đều giống nhau ở điểm: vượt lên số phận để sống, học tập, cống hiến cho xã hội.

II. Thân bài:

a. Ca ngợi một số tấm gương không chịu thua số phận

- Chọn những tấm gương tiêu biểu được đài báo nói đến:

+ Nhà giáo Nguyễn Ngọc Ký

+ Nhà thơ Đỗ Trọng Khôi

+ Vận động viên Paragames

+ Kỹ sư máy tính

Cần kể ngắn gọn, giới thiệu được ý thức vươn lên chiến thắng số phận của họ.

b. Suy nghĩ về những con người ấy

+ Họ đáng cảm phục

+ Chiến thắng số phận bằng ý chí nghị lực

+ Họ cho ta hiểu sức mạnh của ý chí nghị lực

+ Họ đã “tàn” nhưng không “phế”, lại còn mang đến cho xã hội những thành quả vô giá

- Vì sao họ có thể “không chịu thua số phận”?

+ Ý thức về bản thân và cuộc đời

+ Ước muốn có cuộc sống tốt đẹp, có ích.

+ Họ có ý thức, kiên trì vượt khó

- Sự giúp đỡ của mọi người

c. Trách nhiệm của mỗi chúng ta và xã hội với họ như thế nào?

- Cảm thông, tôn trọng họ

- Giúp đỡ họ nếu có điều kiện và khi họ cần

- Tạo điều kiện để những người như họ được phát huy khả năng

III. Kết luận:

- Quyết tâm học tập những tấm gương đó

Bài làm:

Mỗi chúng ta khi sinh ra đời, chúng ta không thể tự lựa chọn cha mẹ hay số phận cho chính mình được. Tạo hóa cho mỗi con người một số phận khác nhau. Có những người vừa sinh ra đã gặp nhiều may mắn hạnh phúc: có ba mẹ yêu thương, sinh ra trong một gia đình giàu có, sung túc. Ngược lại, có những người vừa sinh ra đã thiệt thòi bởi hoàn cảnh của gia đình khó khăn, hoặc bị ba mẹ bỏ rơi không cha không mẹ; có những người sinh ra đã không được khỏe mạnh bằng chúng bạn, thiệt thòi hơn các bạn rất nhiều. Nhưng dù trong hoàn cảnh nào thì những con người chúng ta đều cố gắng vươn lên trong cuộc sống. Có những người dù bị thiệt thòi trong cuộc sống nhưng họ không vì thế buông xuôi cuộc đời mình mà luôn cố gắng vươn lên để không thua kém bạn bè. Những con người đó thật sự là tấm gương sáng để cho chúng ta noi theo, thái độ sống tích cực của họ.

Trong xã hội của chúng ta còn nhiều con người chịu thiệt thòi. Họ không đầu hàng số phận, không chấp nhận mình sẽ là gánh nặng của gia đình và xã hội. Họ cố gắng vươn lên trong cuộc sống, đó quả là một điều thật sự đáng ngưỡng mộ. Như thầy giáo Nguyễn Ngọc Ký sinh ra đã bị liệt hai tay. Nhưng bằng nghị lực phi thường, thầy đã cố gắng học viết chữ bằng chân. Những ngày đầu tập viết bằng tay còn khó khăn thì những nét chữ bằng chân khó khăn hơn nhiều. Nhưng thầy vẫn kiên trì tập viết mỗi

ngày để có thể theo đuổi sự nghiệp học hành. Rồi thầy Nguyễn Ngọc Kí đã thi đỗ đại học và trở thành một thầy giáo dạy giỏi viết chữ bằng chân. Đó chính là một nỗ lực phi thường. Hay như bạn trẻ Nguyễn Sơn Lâm, một người cũng bị tật nguyền cả hai chân nhưng lại có những thành tích đáng nể trong học tập và trong cuộc sống...

Những con người khi họ sinh ra đã không được lành lặn nhưng chính nhờ ý chí, nghị lực sống phi thường của mình mà họ đã vươn lên trở thành những con người thành đạt không hề thua kém những người lành lặn. Thậm chí, nhiều bạn trẻ, khỏe mạnh lành lặn nhưng lại không có sự nỗ lực trong cuộc sống. Họ để cho những thói hư tật xấu cám dỗ mình rồi trở thành kẻ tội phạm gây ra tội ác ghê rợn. Những bạn trẻ này thật sự là gánh nặng của xã hội, họ không biết tận dụng những lợi thế mà cuộc sống, tạo hóa đã ban tặng, sống hoài sống phí tuổi trẻ tương lai của mình.

Cái đáng quý nhất của mỗi con người chính là nghị lực sống kiên cường, phi thường. Dù cuộc sống có nhiều khắc nghiệt nhưng họ vẫn vươn lên trong cuộc sống với những ước mơ, hoài bão vô cùng lớn lao. Những con người này thường phải nỗ lực gấp hai, ba lần thậm chí gấp mười lần so với người khỏe mạnh bình thường nhưng họ lại tạo ra những kỳ tích mà người khỏe mạnh bình thường cũng không làm được. Đó chính là điều đáng quý, đáng trân trọng. Dù tạo hóa không công bằng với họ nhưng họ không trông chờ vào lòng từ bi, thương hại của người khác mà luôn chủ động trong cuộc sống. Họ quyết khẳng định vị trí của mình không làm gánh nặng cho gia đình và xã hội. Chính trái tim khối óc, ý chí của con người đã chiến thắng mọi thứ trong cuộc sống. Những con người có nghị lực sống thì không có khó khăn nào có thể làm họ gục ngã.

Phụ lục 2.

Đề 2. *Viết bài văn nghị luận bàn về sức mạnh của ý chí con người trong cuộc sống.*

Dàn ý

I. Mở bài

- Dẫn dắt, nêu vấn đề cần nghị luận: ý chí nghị lực sống của con người.

II. Thân bài

** Luận điểm 1: Giải thích khái niệm ý chí nghị lực*

- Ý chí, nghị lực là bản lĩnh, sự dũng cảm và lòng quyết tâm cố gắng vượt qua thử thách dù khó khăn, gian khổ đến đâu để đạt được mục tiêu đề ra.

- Người có ý chí nghị lực là người có ý chí sức sống mạnh mẽ, luôn kiên trì, nhẫn nại vượt qua những khó khăn, chông gai trong cuộc đời để vươn lên, khắc phục hoàn cảnh đi đến thành công.

** Luận điểm 2: Nguồn gốc, biểu hiện của ý chí nghị lực*

- Nguồn gốc: Nghị lực của con người không phải trời sinh ra mà có, nó xuất phát và được rèn luyện từ gian khổ của cuộc sống.

- Biểu hiện của ý chí nghị lực:

+ Người có nghị lực luôn có thể chuyển rủi thành may, chuyển họa thành phúc, không khuất phục số phận và đổ lỗi thất bại do số phận. Ví dụ: Milton, Beethoven...

+ Luôn biết khắc phục hoàn cảnh khó khăn bằng cách tự lao động, mưu sinh, vừa học vừa làm, tự mở cho mình con đường đến tương lai tốt đẹp.

+ Những người bị bệnh tật hiểm nghèo hoặc bị khiếm khuyết trên thân thể: cố gắng tự chăm sóc cho bản thân, cố gắng tập luyện, làm những việc có ích.

** Luận điểm 3: Vai trò, ý nghĩa của ý chí nghị lực*

- Nghị lực giúp con người đối chọi với khó khăn, vượt qua thử thách của cuộc sống một cách dễ dàng hơn. Ví dụ: Bill Gate...

- Có niềm tin vào bản thân, tinh thần lạc quan để theo đuổi đến cùng mục đích, lí tưởng sống.

- Thay đổi được hoàn cảnh số phận, cuộc sống có ích, có ý nghĩa hơn.

- Trở thành những tấm gương về ý chí, nghị lực vượt lên số phận.

- Người có ý chí nghị lực sẽ luôn được mọi người ngưỡng mộ, cảm phục; đồng thời tạo được lòng tin ở người khác.

** Bình luận, mở rộng*

- Phê phán những người không có ý chí, nghị lực:

+ Những người chưa làm nhưng thấy khó khăn đã nản chí, buông xuôi, phó mặc cho số phận; thấy thất bại thì hủy hoại và sống bất cần đời.

+ Những người có điều kiện đầy đủ nhưng không chịu học tập, buông thả, không nghĩ đến tương lai.

=> Lối sống cần lên án gay gắt.

- Phương hướng rèn luyện:

+ Rèn luyện ý chí, nghị lực, luôn biết vươn lên, vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

+ Biết chấp nhận những khó khăn, thử thách, coi khó khăn, thử thách là môi trường để tôi luyện.

** Bài học nhận thức và hành động:*

- Cuộc sống nhiều gian nan, thử thách thì nghị lực sống là rất quan trọng.

- Cần phải học cách rèn luyện mình để có thể vững vàng và trưởng thành hơn sau mỗi lần vấp ngã.

- Rèn luyện bản thân thành người có ý chí và nghị lực để vượt qua mọi chông gai và thử thách trên chặng đường dài.

- Lên án, phê phán những người sống mà không có ý chí nghị lực, không có niềm tin về cuộc sống.

- Học tập những tấm gương sáng để đi tới thành công.

III. Kết bài

- Khẳng định lại vai trò quan trọng của ý chí nghị lực trong cuộc sống.

- Liên hệ bản thân.

Bài làm:

Xung quanh chúng ta, có biết bao nhiêu người đã vượt lên số phận, chiến thắng hoàn cảnh khắc nghiệt để vươn đến điều tốt đẹp nhất. Đó thực sự là tấm gương để mỗi

người học tập, rèn luyện. Cũng vì thế mà nghị lực sống luôn được coi trọng và phát huy không ngừng nghỉ.

Nghị lực sống của con người trước hết chính là bản lĩnh, sự cố gắng, kiên cường để vượt lên tất cả những khó khăn và thử thách. Để có được nghị lực phi thường đó, con người đó phải chịu quá nhiều vất vả, nhiều dằn vặt. Đây có thể coi là động lực để hình thành nên ý chí, nghị lực.

Đâu đây trong cuộc sống, chúng ta vẫn bắt gặp không ít người, không ít số phận có nghị lực vươn lên như vậy. Hình ảnh cậu bé tàn tật vẫn lê la xung quanh khu chợ mỗi buổi chiều tà, ánh mắt cậu buồn rười rượi để bán vé số. Những bước đi nặng nề ấy giữa tiết trời nắng chang chang và tiếng rao vé số như xé lòng. Dù đói nghèo, dù tàn tật nhưng cậu vẫn cố gắng để nuôi sống bản thân, để không phải ngửa tay xin người khác. Một cuộc đời *tàn nhưng không phế* khiến mọi người rớt nước mắt. Chính nghị lực, sự nỗ lực đã khiến cậu bé vượt lên chính mình, trước kết là vượt lên sự kì thị của mọi người và lòng tự ti của bản thân mình.

Nghị lực sống của con người được biểu hiện rất đơn giản, thường xuyên trong cuộc sống, và nó tồn tại ở trong chính con người bạn. Con đường đại học gian nan, với nhiều thử thách ở phía trước. Bạn muốn chạm vào cánh cổng đại học, nơi bạn có thể thực hiện ước mơ của mình. Bạn phải cố gắng, phải kiên cường, phải tìm tòi. Nếu không có nghị lực thì liệu rằng bạn có thể đạt được ước mơ đó không?

Khi đã có nghị lực trong người, bạn sẽ thấy mình trưởng thành hơn, học tập được nhiều điều hơn. Những người có nghị lực là những người có thể tự đứng lên bằng chính đôi chân, bằng sức lực của bản thân, không dựa dẫm, ỉ lại vào bất kỳ ai. Đây không phải là điều mà ai cũng có thể làm được.

Nghị lực sẽ giúp bạn có thể tự tin đương đầu với thử thách, sóng gió, kể cả nỗi bất hạnh và mất mát. Bạn có thể chịu đựng được tất cả là bởi bạn đã được rèn giũa, tôi luyện bằng chính nghị lực của bản thân. Chắc hẳn, chúng ta chưa quên hình ảnh người thầy Nguyễn Ngọc Ký với sự cố gắng, nỗ lực, vượt lên chính mình để trở thành người có ích cho xã hội như hiện nay. Không phải tự nhiên mà họ thành tài, cũng không phải trời thương, trời cho. Đó chính là quá trình cố gắng, kiên trì, miệt mài và không ít lần rơi nước mắt để có thể đạt được kết quả đáng ngưỡng mộ này. Đó chính là nghị lực phi thường, một nghị lực khiến ai cũng phải ngưỡng mộ và ngạc nhiên.

Tuy nhiên, bên cạnh những người biết vươn lên, có nghị lực thì có một số người có lối sống ỷ lại, dựa dẫm, không có tinh thần phấn đấu, ý chí tiến thủ. Điều này thật nguy hại khi chính bản thân họ đang tự đưa mình vào ngõ cụt. Không cố gắng, không có chí tiến thủ, không biết tự hoàn thiện mình thì chắc chắn sẽ chỉ mãi mãi là người đi sau. Xã hội cần những con người có ý chí và nghị lực chứ không cần những kẻ có bằng cấp nhưng thiếu thực lực.

Mỗi chúng ta hiện nay đang là học sinh, đang ngồi trên ghế nhà trường thì nghị lực là điều vô cùng quan trọng. Rèn luyện đức tính này, bạn sẽ có một bước đệm chạm vào tương lai rất dễ dàng. Nghị lực sống của con người là điều mà mỗi người cần có

gắng, cần rèn luyện để có thể hoàn thiện bản thân và trở thành người có ích cho xã hội.

Phụ lục 3. Rubric đánh giá

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm - Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả - Sai lỗi chính tả - Sai kết cấu bài - Sai phương thức thuyết minh	2 điểm - Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu - Trình bày cẩn thận - Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh - Chuẩn phương thức biểu đạt - Không có lỗi chính tả	3 điểm - Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu - Trình bày cẩn thận - Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh - Chuẩn phương thức biểu đạt - Không có lỗi chính tả - Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm - Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm - Nội dung đúng, đủ và trọng tâm - Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm - Nội dung đúng, đủ và trọng tâm - Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao. - Có sự sáng tạo
Điểm	4- 5 điểm	2 - 8 điểm	9- 10 điểm
TỔNG			

E. DẠY NÓI VÀ NGHE
THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI
(Tiết 9, 10)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

* GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

- Xem lại lí thuyết về thuyết trình và thảo luận về một vấn đề xã hội, để thuyết trình về một vấn đề xã hội, ta cần làm gì, để thảo luận về một vấn đề xã hội, người tham gia cần chú ý những gì?

- + Xem lại bài viết về vấn đề xã hội ở tiết trước, chia sẻ bài của cá nhân
- + Xem các video tham khảo.

2. TRONG GIỜ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung: Liên hệ với thuyết trình về một vấn đề xã hội.

1.3. Sản phẩm: Phần trả lời miệng của HS.

1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- Gv giao nhiệm vụ - Các em hãy theo dõi video sau:  https://www.youtube.com/watch?v=jxTaydBnwI Gv cho HS xem một video clip thuyết trình về một vấn đề xã hội một cách tự nhiên, GV quan sát HS xem biết cách tập trung khi nghe và ghi chép không. + Đối tượng thuyết trình là ai? + Thuyết trình về vấn đề gì? + Dùng phương tiện và công cụ gì khi thuyết trình? + Bài thuyết trình có thu hút không? + Qua việc nghe video đó em ghi chép được gì không? - Thực hiện nhiệm vụ: Sau đó, GV yêu cầu nhắc lại các chi tiết trong video để HS thấy sự cần thiết của việc lắng nghe có hiệu quả. -HS quan sát, lắng nghe, trình bày bằng lời nói và những phương tiện hỗ trợ theo yêu cầu của GV. - GV kết luận và nhấn mạnh: Biết trình bày trước người nghe những nhận xét, đánh giá, bàn luận của bản thân về một vấn đề xã hội cho thấy năng lực của người nói, cũng là điều kiện để tham gia vào các sinh hoạt văn hóa xã hội của một người trưởng thành. Bài học này giúp các em có hiểu biết và cách thức giới thiệu, đánh giá, bàn luận về một vấn đề xã hội thông qua các hoạt động nói và nghe.	HS lắng nghe, quan sát và phản hồi

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh định hướng và xác định các kỹ năng nói và nghe: thuyết trình về một vấn đề xã hội

2.2. Nội dung: Tìm hiểu cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội trong phần Định hướng.

2.3. Sản phẩm: Bài nói của HS.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
1. Định hướng	
- GV gọi 1 HS đọc toàn bộ nội dung mục 1. <i>Định hướng</i>. - GV nêu lại lần lượt các câu hỏi đã gợi ý cho phần chuẩn bị trước giờ học và gọi HS trình bày, bổ sung. - GV mời HS nêu các câu hỏi, băn khoăn và giải đáp thêm (nếu có).	Trình bày. Sản phẩm: Nội dung chuẩn bị
Nhận xét và chốt kiến thức.	Để thuyết trình, thảo luận một vấn đề xã hội cần: - Lựa chọn vấn đề thuyết trình (đã gợi ý trong phần viết) - Tìm hiểu kỹ nội dung thuyết trình - Xác định rõ đối tượng nghe để thuyết trình phù hợp - Xác định thời gian trình bày bài thuyết trình - Chuẩn bị dàn ý, các tư liệu, thiết bị hỗ trợ - Người nghe chuẩn bị câu hỏi để thảo luận

HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE

3.1. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập thuyết trình về một vấn đề xã hội.

3.2. Nội dung: Thực hiện bài tập thực hành trong sách giáo khoa.

3.3. Sản phẩm: Bài nói kết hợp với phương tiện hỗ trợ.

3.4. Tổ chức thực hiện:

Đề bài : *Chuẩn bị vấn đề: Suy nghĩ của em về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.*

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu các bước của thực hành nói và nghe thuyết trình về một vấn đề xã hội.

- GV hướng dẫn thực hành đề trong SGK

TRƯỚC KHI THUYẾT TRÌNH

a. Mục tiêu: HS nắm được yêu cầu mục đích của bài, có kỹ năng, tự tin trình bày sản phẩm trước tập thể lớp.

b. Nội dung: HS trình bày sản phẩm sau khi đã viết xong.

c. Sản phẩm: Bài trình bày bằng ngôn ngữ nói của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động GV-HS	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: - GV nêu yêu cầu thực hành (bài tập trong SGK) theo nhóm 4-6 người, hoặc theo tổ - GV yêu cầu HS đọc thầm phần hướng dẫn quy trình nói. - GV yêu cầu HS thực hành theo quy trình 4 bước trong SGK. Gợi ý chuẩn bị: - Mục đích gì? - Người nghe là ai? - Không gian? - Thời gian ? - Hình thức thuyết trình? (nói kết hợp PP, video, hình vẽ, tranh ảnh..) Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: ? Hãy tìm ý và lập dàn ý cho bài thuyết trình vấn đề 02. GV yêu cầu HS thực hiện theo mục a) <i>Chuẩn bị</i> và gọi một số HS trình bày. (Dựa vào cách tìm ý và lập dàn ý của nội dung Viết đã học tiết trước). - HS chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý cho bài thuyết trình về một vấn đề xã hội. Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.	II. Thực hành Bước 1. Chuẩn bị - Vấn đề thuyết trình: <i>suy nghĩ về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.</i> - Mục đích: Bàn luận, bày tỏ ý kiến về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác. - Người nghe: cô (thầy) giáo và các bạn trong lớp. - Không gian: lớp học - Thời gian: khoảng 3- 5 phút - Hình thức thuyết trình: lời nói kết hợp với trình chiếu slide, kết hợp hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu thống kê (nếu có) để bài nói thêm sinh động và hấp dẫn hơn. - Xác định: giọng kể, ngữ điệu, điệu bộ, nét mặt...cho phù hợp với nội dung thuyết trình. Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý *Tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi: - Thế nào là nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác? Hai hành vi này có quan hệ như thế nào với nhau? - Hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác là tích cực hay tiêu cực? - Nguyên nhân, mục đích của việc nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác? - Hệ quả của việc nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác? - Có thể rút ra bài học gì từ hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác? *Lập dàn ý cho bài thuyết trình về một vấn đề đã xác định (vấn đề 2 SGK): - Mở đầu: Giới thiệu vấn đề thuyết trình: vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác. - Nội dung chính: Thuyết trình tuân tự nội dung một cách hợp lí:

	+ Giải thích khái niệm nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác: + Nguyên nhân, mục đích của hành vi: + Hệ quả của hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác: Đây là 2 cách ứng xử đối lập nhau khi cùng đối mặt với lỗi lầm, sự yếu kém của bản thân. Mỗi cách ứng xử sẽ khiến người khác có cách đánh giá về phẩm chất, tính cách của bạn. - Kết thúc: Nêu vấn đề em quan tâm, cần thảo luận và bày tỏ mong muốn nhận được sự chia sẻ từ người nghe.
TRÌNH BÀY BÀI THUYẾT TRÌNH a. Mục tiêu: HS tự tin trình bày sản phẩm thuyết trình trước tập thể lớp. b. Nội dung: HS trình bày sản phẩm sau khi đã lập dàn ý xong. c. Sản phẩm: Phần trình bày bằng ngôn ngữ nói, giọng điệu của HS. d. Tổ chức thực hiện.	
Bước 1: GV giao nhiệm vụ - GV tổ chức cho HS nói và nghe theo nhóm như hướng dẫn ở mục c) <i>Nói và nghe</i>, sau đó HS trình bày sản phẩm. -GV cử 01 HS làm MC dẫn dắt phần thuyết trình của các HS trong lớp và ý kiến nhận xét của các bạn khác. Một số HS đại diện nhóm trình bày bài thuyết trình trước lớp. Còn những HS khác lắng nghe, quan sát, theo dõi và điền vào phiếu đánh giá bài nói cho bạn theo mẫu - Chú ý trình tự thuyết trình + Mở đầu + Nội dung chính + Kết thúc - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	* Thuyết trình vấn đề : Suy nghĩ về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác. * Yêu cầu chung: - Người nói: + Chào hỏi khi bắt đầu và cảm ơn khi kết thúc. + Trình bày bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. + Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp; tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ đi kèm (điều bộ, cử chỉ, ánh mắt; hình ảnh, sơ đồ minh họa,...); đảm bảo thời gian quy định. + Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... + Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có) + Thái độ tự tin, thoải mái + Chú ý về thời gian - Người nghe: + Lắng nghe tích cực

Phiếu đánh giá, thuyết trình, thảo luận				
Tiêu chí	Người nghe (Người thảo luận)	Tốt	Khá	Đạt
Tiếp nhận thông tin	Linh hội, ghi chép được nội dung, vấn đề thuyết trình, thảo luận			
Thái độ	Cử chỉ, nét mặt, ánh mắt khi nghe thuyết trình: chăm chú, tập trung, thể hiện sự động viên, khích lệ với người nói			
Phản hồi	Đặt được câu hỏi phù hợp với nội dung thuyết trình hoặc câu hỏi phản biện thú vị			

3. SAU GIỜ HỌC

- GV hướng dẫn HS thuyết trình về một vấn đề xã hội mà HS quan tâm cho người thân nghe (làm ở nhà).
- Xem các video dưới đây và cho ý kiến vào buổi học sau

VIDEO THAM KHẢO VỀ THUYẾT TRÌNH TRÊN YOUTUBE

<https://www.youtube.com/watch?v=yf2muNRtGpw>



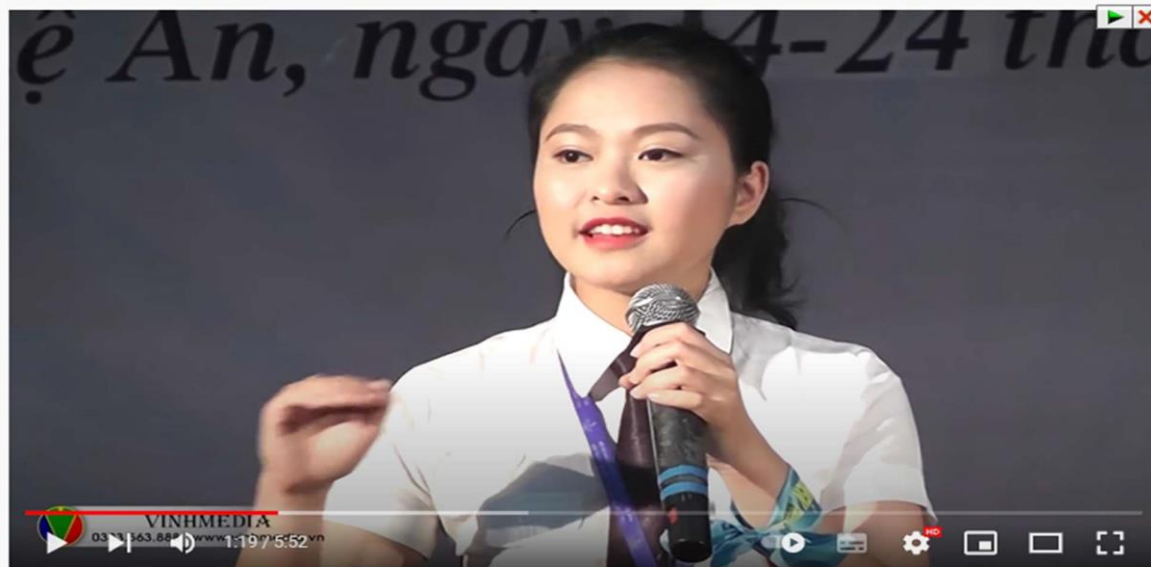
<https://www.youtube.com/watch?v=QwVcNrQxvAQ>



Cách trình bày bài thuyết trình hay và ấn tượng

5.344 lượt xem 17 thg 7, 2018 <https://youcannow.vn/cach-trinh-bay-b...>

<https://www.youtube.com/watch?v=SKXIZD7rOIU>



Bài thuyết trình ấn tượng của sinh viên khoa Luật - Đại học Vinh

BÀI NÓI THAM KHẢO VỀ NHẬN LỖI VÀ ĐỔ LỖI.

1. Chào hỏi, giới thiệu

2. Trình bày nội dung bài thuyết trình

- **Giải thích khái niệm** nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác:

+ “**Nhận lỗi**” là hành động dám nhìn thẳng vào lỗi lầm của bản thân, nhận về phần mình trách nhiệm trước sai sót của mình một cách chân thành để mong mọi người tha thứ. Đây là một hành động đáng khen, biểu hiện của con người tử tế, có tự trọng và trách nhiệm.

+ “**Đổ lỗi**” là hành vi con người cố tình chối bỏ lỗi lầm của mình, hoặc viện cớ do lí do khách quan, hoặc đổ tội cho người khác. Đây là hành vi đáng buồn, đáng lên án của những kẻ có tâm địa nhỏ nhen, hèn hạ.

- **Nguyên nhân, mục đích của hành vi:**

+ “Nhận lỗi” là khi ta nhận ra lỗi lầm của mình trong hành vi, lời nói nhằm mục đích mong muốn người khác bao dung, tha thứ cho lỗi lầm của ta; nhằm không làm cho sự việc thêm xấu đi, làm cho mối quan hệ thêm rạn nứt.

+ “Đổ lỗi” cho người khác là do ích kỷ, muốn thoái thác trách nhiệm; do con người hèn nhát, không dám đối mặt với lỗi lầm của mình; do tâm lý hiếu thắng, cho mình là nhất, cái tôi quá lớn, bệnh sĩ diện, sợ bị tai tiếng, sợ mất chức, mất quyền, ...

- **Hệ quả của hành vi nhận lỗi** và đổ lỗi cho người khác: Đây là 2 cách ứng xử đối lập nhau khi cùng đối mặt với lỗi lầm, sự yếu kém của bản thân. Mỗi cách ứng xử sẽ khiến người khác có cách đánh giá về phẩm chất, tính cách của bạn:

+ Biết nhận lỗi và xin lỗi sẽ giúp bạn đẹp hơn trong mắt người khác, được mọi người tôn trọng, yêu mến. Đa số mọi người khi nhận được lời xin lỗi sẽ sẵn lòng tha thứ cho bạn nếu bạn thực tâm nhận lỗi vì “đánh kẻ chạy đi chứ không ai đánh kẻ chạy lại”, từ đó giúp bạn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với mọi người. Sẵn sàng nhận lỗi và quyết tâm khắc phục lỗi lầm là cách để mỗi người tu dưỡng đạo đức, tư cách, làm cho bản thân ngày một tốt đẹp hơn

+ Có tình đổ lỗi cho người khác sẽ khiến người khác nhìn bạn bằng con mắt khinh thường và xa lánh.

- **Kết thúc:** Nên vấn đề em quan tâm, cần thảo luận và bày tỏ mong muốn nhận được sự chia sẻ từ người nghe.

+ Một người người có văn hóa, thì ắt phải có cách ứng xử tốt đẹp. Biết nhận lỗi và tìm mọi cách sửa lỗi mới là người tử tế, người có văn hóa.

+ Cần phê phán và lên án những kẻ gây ra lỗi lầm, hèn hạ không dám nhận lỗi, chỉ biết đổ lỗi cho người khác.

+ Hãy tu dưỡng đạo đức, nhân cách để trở thành người tử tế, hãy sống đẹp, sống đàng hoàng trước đồng loại.

3. Kết thúc bài nói: cảm ơn và mong muốn

F. TỰ ĐÁNH GIÁ

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

- ❖ GV chuẩn bị hướng dẫn học sinh hệ thống kiến thức
- ❖ Học sinh xem lại bài đã học trong phần đọc hiểu nắm được đặc điểm của thể loại thần thoại và sử thi
- ❖ Học sinh đọc kĩ văn bản, có kĩ năng đọc hiểu

2. TRONG GIỜ HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
2. 1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học.	
b. Nội dung thực hiện:	

❖ GV chia sẻ video: Thần thoại Nữ oa vá trời (https://www.youtube.com/watch?v=fTcd5BwvYEs) ❖ HS theo dõi và ghi lại những chi tiết có yếu tố kì ảo trong truyện thần thoại <i>Nữ Oa vá trời</i>	
Bước 1. Gv giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi và chia sẻ video Bước 2. Hs thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Hs báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. GV nhận xét, đánh giá và dẫn dắt vào bài học	Gợi ý đáp án Chôn bông lai tiên cảnh Đắp đất nặn người Luyện đá vá trời ...
2.2 HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nêu được sự kiện chính, thời gian, không gian và bối cảnh của câu chuyện. ❖ Học sinh xác định nội dung chính của tác phẩm. ❖ Học sinh phân tích được đặc điểm của nhân vật thần thoại qua việc phân tích hình tượng nhân vật Nữ Oa. b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh thực hiện bài đọc trong phần tự đánh giá	
Hoạt động 2.1. Hướng dẫn Hs xác định sự kiện, thời gian, không gian, bối cảnh của truyện Bước 1. Gv giao nhiệm vụ học tập Giáo viên tổ chức cuộc thi "Rung chuông vàng" với 5 câu hỏi trắc nghiệm trong SGK. HS trả lời bằng cách giơ tay. Mỗi câu hỏi có thời gian suy nghĩ là 10s. Ai nhanh hơn sẽ được quyền trả lời. Bước 2. Hs thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài đọc trong phần tự đánh giá Bước 3. Hs báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời Bước 4. Gv nhận xét và chốt kiến thức	<u>1. Xác định sự kiện, thời gian, không gian, bối cảnh của truyện</u> Trắc nghiệm Câu 1. Phương án nêu đủ và đúng các sự kiện chính trong đoạn trích <i>Nữ Oa</i> A. Nữ Oa tạo ra loài người Nữ Oa luyện đá vá trời Câu 2. Nữ Oa xuất hiện trong bối cảnh (thời gian, không gian) như thế nào? D. Trời đất mới sinh thành, có cỏ cây, muông thú và các vị thần Lửa, thần Nước Câu 3. Đoạn trích Nữ Oa thể hiện nội dung nào? A. Khát vọng giải thích tự nhiên và biết ơn người có công với cộng đồng Câu 4. Nhân vật Nữ Oa hội tụ những vẻ đẹp gì?

Hoạt động 2.2. Hướng dẫn HS tìm hiểu hình tượng nhân vật Nữ Oa Bước 1. Gv giao nhiệm vụ học tập Hs lần lượt thực hiện các yêu cầu sau: 1. Đặc điểm của nhân vật thần thoại thể hiện qua hình tượng nhân vật Nữ Oa như thế nào? 2. Truyện <i>Nữ Oa</i> mang đậm yếu tố kì ảo hoang đường, nhưng cũng gửi gắm thông điệp có ý nghĩa với con người ngày hôm nay. Theo em, thông điệp đó là gì? 3. Về phương diện thể loại, văn bản <i>Nữ Oa</i> giống với văn bản nào trong Bài 1? Hãy chỉ ra điểm giống nhau đó? 4. Hãy viết một đoạn văn (8-10 dòng) phân tích một chi tiết mà em thấy ấn tượng trong truyện <i>Nữ Oa</i>? Bước 2. Hs thực hiện nhiệm vụ Học sinh lần lượt thực hiện các yêu cầu của GV Bước 3. Hs báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Gv nhận xét và chốt những kiến thức	D. Vẻ đẹp sức mạnh và trí tuệ Câu 5. Dòng nào sau đây không đúng với truyện Nữ Oa D. Truyện kể theo lời nhân vật <u>2. Hình tượng nhân vật Nữ Oa</u> <u>a. Nữ Oa là người có công tạo ra loài người</u> - Nữ Oa nghĩ cần phải tạo ra một cái gì đó cho thế giới này thêm phần vui tươi, giàu sức sống. Sau đó, bà lấy đất màu vàng bên bờ đầm, trộn nhuyễn với nước, mô phỏng theo hình dạng của mình in bóng trên mặt nước mà nặn thành đồ vật xinh xắn đáng yêu được gọi là “người” - Nữ Oa làm việc liên tục không ngừng nghỉ mà đất vẫn trống trải, bà bèn nghĩ ra một cách, lấy một sợi dây, những vào trong nước bùn, vung lên khắp nơi. Khi bà vung sợi dây bùn thì giọt bùn màu vàng bắn đi khắp nơi, rơi xuống đất liền biến thành người cười nói, chạy nhảy <u>b. Nữ Oa là người có công giúp đỡ và phát triển cuộc sống của con người</u> - Loài người đang sống vui vẻ thì gặp họa lớn do Thần Lửa và Thần nước đánh nhau khiến con người có nguy cơ diệt vong - Nữ Oa thấy vậy liền tìm cách tu sửa bầu trời, chọn lấy đá ngũ sắc, dùng lửa để luyện thành chất sánh như keo bít vào lỗ thủng trên bầu trời - Bà còn bắt một con rùa đen to lớn, chặt bốn chân đem chống ở bốn góc trời, tai họa không còn nữa - Nữ Oa giúp con người diệt một con rồng đen hung ác, đánh đuổi nhiều loài ác quỷ, mãnh thú. Dạy người dân dùng
--	---

cỏ lác đốt cháy thành than, đắp thành gò để tránh nạn lũ lụt.

c. Nhân xét hình tượng nhân vật Nữ Oa

- Người khai sinh ra loài người trong trí tưởng tượng của người dân, có năng lực tạo người từ nặn đất

- Nhân vật thần linh có sức mạnh phi thường, cao cả. Có khả năng giúp đỡ nhân loại, cứu giúp loài người, ngăn chặn sức mạnh phá hủy của thần Lửa, thần Nước. Diệt trừ yêu ma, quỷ quái gây hại cho nhân dân và dạy nhân dân tạo ra lửa, phòng lũ lụt. Hộ tạt sức mạnh, trí tuệ, cảm xúc và ước mơ của con người cổ đại

- Nhân vật thần thoại: Có khả năng phi thường, có tính sáng tạo cao và có năng lực dẫn dắt, bảo vệ cộng đồng

4. Thông điệp từ các chi tiết hoang đường, kì ảo

+ Các vị thần linh đã có công tạo ra vũ trụ, con người, giúp con người vượt qua mọi thiên tai bằng tất cả tình yêu thương và tâm trí của mình. Chính vì vậy mọi người hãy biết ơn, bảo vệ, giữ gìn nó để xứng đáng với công lao của các vị thần linh.

+ Bảo vệ môi trường sống, bảo vệ thiên nhiên, cuộc sống gắn liền với sự sinh tồn của con người.

5. Về phương diện thể loại đoạn trích Nữ Oa giống đoạn trích Hê – ra – clet đi tìm táo vàng

Giống nhau đều có những nhân vật, chi tiết hoang đường nhằm làm cho câu chuyện thêm li kì, hấp dẫn; góp phần tô đậm thêm chiến công, công lao của nhân vật. Họ đều là nhân vật có trí tuệ thông minh, năng lực phi thường,

	người có ý chí, nghị lực và có trái tim nhân hậu. <u>6. Phân tích chi tiết em thấy ấn tượng</u> Nhìn những sinh linh do mình tạo ra đang hoảng loạn vì tai họa, vị nữ thần đầu người mình rần vô cùng thương xót”. Có thể thấy Nữ Oa là một người có trái tim nhân hậu, trước tai họa do thần Lửa và thần Nước gây ra, bà không chọn cách trừng phạt những kẻ đã gây ra tai họa ấy, mà vội vã tìm đủ mọi cách để tu sửa lại bầu trời giúp dân vượt qua tai họa ấy. Trong khi việc luyện đá trời tốn rất nhiều công sức, công phu nhưng vì những sinh linh ấy bà đã dồn hết tất cả sức mạnh, trí tuệ, tình yêu để khắc phục những hậu quả của cuộc đấu tranh giữa hai vị thần, đem lại cuộc sống bình yên cho con người. Không những thế bà còn giúp con người diệt trừ con rồng đen hung ác để tránh để lại hậu họa về sau, bà còn dạy dân cách để tránh được nạn lũ lụt. Những công lao của bà cho đến ngày nay vẫn còn được lưu truyền cho các thế hệ sau.
<u>2.3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP</u> a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài viết. b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm. c. Sản phẩm: Bài tập của HS. d. Tiến trình bài học	
Bước 1. Gv giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 dòng) trình bày cảm nhận của em về truyện "Nữ Oa" Bước 2. Hs thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Hs báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của	

mình Bước 4. Gv nhận xét, chốt chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo.	
2.4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ	
a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài viết	
b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá theo rubric chấm	
Bước 1. Gv giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: viết 1 đoạn văn phân tích một đặc điểm của nhân vật thần thoại mà mình yêu thích, trong đó có sử dụng một trong các biện pháp tu từ đã học ở THCS.	HS viết được đoạn văn phân tích một đặc điểm của nhân vật thần thoại mà mình yêu thích, trong đó có sử dụng một trong các biện pháp tu từ đã học ở THCS.
Bước 2. Hs thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết	
Bước 3. Hs báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình	
Bước 4. Gv nhận xét, chốt những chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo.	

PHỤ LỤC: RUBRIC chấm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3,0 điểm)	1,0 điểm - Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả. - Sai lỗi chính tả - Sai kết cấu đoạn	2,0 điểm - Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu. - Trình bày cẩn thận - Chuẩn kết cấu đoạn. - Không có lỗi chính tả.	3,0 điểm - Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu. - Trình bày cẩn thận - Chuẩn kết cấu đoạn. - Không có lỗi chính tả. - Có sự sáng tạo.
Nội dung (7,0 điểm)	1,0 – 4,0 điểm - Nội dung sơ sài, mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện.	5,0 – 6,0 điểm - Nội dung đúng, trọng tâm. - Có ít nháy 1-2 ý mở rộng nâng cao.	7 điểm - Nội dung đúng, đủ, trọng tâm. - Có ít nháy 1-2 ý mở rộng nâng cao. - Có sự sáng tạo.

Bài 1. THẦN THOẠI VÀ SỬ THI

TIẾT 9, 10

VIẾT:

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

- GV hướng dẫn HS:
- Tìm hiểu thông tin về khái niệm Văn nghị luận; cách viết một bài văn nghị luận. GV yêu cầu HS đọc trước nội dung bài học, bài mẫu, yêu cầu của phần thực hành.
- Trả lời các câu hỏi và ghi nội dung câu trả lời vào vở soạn

2. TRONG GIỜ HỌC

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, kế hoạch bài dạy.
- Máy tính, máy chiếu.
- Phiếu học tập.
- Video những hiện tượng xảy ra trong đời sống.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề học tập

- 1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.
- 1.2. Nội dung: Trao đổi, chia sẻ về viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.
- 1.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).
- 1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - HS quan sát video “Đừng đổ lỗi cho người khác” trên? Em có đồng ý với việc đổ lỗi của một số người không? Vì sao? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân, chia sẻ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS báo cáo kết quả, nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhấn mạnh kỹ năng nói và nghe. - GV hướng vào bài	- Quan điểm cá nhân của từng HS

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

- 2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh hình thành kiến thức, kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.
- 2.2. Nội dung: Tìm hiểu cách viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội trong phần *Định hướng và Thực hành*.
- 2.3. Sản phẩm: Bài viết của HS.
- 2.4. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. Định hướng	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	I. Định hướng

- Hs trả lời các câu hỏi sau: + Nghị luận về một vấn đề xã hội bàn luận về vấn đề gì? + Vấn đề đưa ra bàn luận là hiện tượng tích cực hay tiêu cực? Cho ví dụ? + Nghị luận về một vấn đề xã hội đòi hỏi những yêu cầu gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân, nhóm, thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS báo cáo kết quả, nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhấn mạnh những yêu cầu cần đạt trong một bài viết.	1. Nghị luận về một vấn đề xã hội có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí,... nhưng cũng có thể phát biểu, trao đổi về một hiện tượng có thực trong đời sống (con người, sự việc,...) hoặc một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. - Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực, cũng có thể là hiện tượng tiêu cực hoặc cả hai. - Đòi hỏi người viết cần thể hiện được quan điểm của mình, từ đó, phân tích, biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác,...; nêu lên hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực,...
---	--

GV hướng dẫn HS phân tích mẫu Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - Hs đọc bài viết tham khảo SGK “ + Nhóm 1: Trong bài viết người viết đưa ra các luận điểm nào và cách triển khai các luận điểm? Đoạn trích nêu lên hiện tượng gì của đời sống? + Nhóm 2: Nêu các thao tác được sử dụng trong bài viết? + Nhóm 3: Quan điểm của người viết về vấn đề được nêu trên là gì? + Nhóm 4: Đề viết một bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, các em cần chú ý điều gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân, nhóm, thực hiện nhiệm vụ. GV dùng phương pháp đàm thoại để học sinh trả lời câu hỏi-> Hs tán thành và phải bảo vệ ý kiến của mình. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS báo cáo kết quả, nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhấn mạnh yêu cầu khi đọc trong các thể.	2. Phân tích mẫu - Đoạn trích nêu lên hiện tượng: Chúng ta vẫn thường hay đổ lỗi cho người khác vì những sai lầm của mình. - Luận điểm và cách triển khai luận điểm: + Trong bài nghị luận người viết đã đi từ ví dụ thực trong cuộc sống của mình về hành vi đổ lỗi cho người khác. Sau đó cho người đọc biết bản chất của vấn đề (đổ lỗi cho người khác tội tệ hơn làm điều sai trái, đó là sự dối trá, thiếu tự trọng và vô nhân đạo...) . + Hậu quả của việc đổ lỗi cho người khác là chúng ta không bao giờ có được sự tiến bộ, thành công. + Việc chúng ta cần làm để thay đổi việc luôn đổ lỗi cho người khác là phải biết “ chịu trách nhiệm về hành động” của mình. + Tác giả đánh giá : hiện tại vẫn có nhiều người không ngừng đổ lỗi cho người khác vì những bất hạnh của mình... quy tội cho người khác, không sẵn lòng gánh trách nhiệm về bản chất con người, về cách suy nghĩ và hành động của mình + Việc cần làm là thay đổi bản thân , khuyến khích người khác thay đổi (để thay đổi , trong mỗi cuộc tiếp xúc chúng ta phải lựa chọn tự chịu trách nhiệm) như việc “ngừng
--	---

	đổ lỗi cho người khác để giải thoát khỏi lo lắng về tương lai hoặc lối cư xử cũ kĩ”. + Kết luận: Thay đổi bản thân sẽ khiến chúng ta trở thành con người như chúng ta mong muốn nhưng để thay đổi được thì cần sự kiên trì và người viết khuyên chúng ta đừng mất kiên nhẫn, cần thời gian... - Các thao tác nghị luận được được kết hợp trong bài viết. + Thao tác: Giải thích kết hợp phân tích: Thế nào là đổ lỗi cho người khác (nó tội tệ hơn làm điều sai trái, đó là sự dối trá, thiếu tự trọng và vô nhân đạo) + Thao tác: Chứng minh: Đổ lỗi cho người khác sẽ gây ra hậu quả như thế nào (sa lầy trong bất hòa) - Quan điểm và thái độ của người viết: Đồng tình với việc cần phải thay đổi bản thân, từ bỏ thói quen đổ lỗi cho người khác. => Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, chúng ta cần: Bước 1: Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài, xác định các thao tác lập luận, xác định phạm vi dẫn chứng của bài viết), xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài... Bước 2: Xác định luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu cho mỗi luận cứ. Bước 3: Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục-chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. Bước 4: Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân
--	---

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

II. Thực hành viết theo các bước

3.1. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập và biết vận dụng kiến thức về cách viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.

3.2. Nội dung: Thực hiện bài tập thực hành trong sách giáo khoa.

3.3. Sản phẩm: bài viết đã hoàn chỉnh.

3.4. Tổ chức thực hiện

Tổ chức thực hiện	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv hướng dẫn Hs xác định yêu cầu của đề	1) Chuẩn bị Đọc kĩ đề, xác định yêu cầu đề:

- HS tham khảo các ý trong SGK để trả lời.
 - HS lựa chọn các ý trong bài viết:
 Thế nào là vượt qua số phận của chính mình?
 Để vượt qua được số phận thì cần đến những phẩm chất gì?
 Tại sao những phẩm chất ấy lại có thể tạo nên được sức mạnh, giúp con người vượt qua được sức mạnh của chính mình?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS làm việc cá nhân, nhóm, thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS báo cáo kết quả, nhận xét.

a) *Chuẩn bị* và gọi một số HS trình bày.

- GV chiếu bài làm của HS, nhận xét, góp ý chung trước lớp.

- GV yêu HS tìm ý và lập dàn ý theo hướng dẫn của mục

b) *Tìm ý và lập dàn ý*, sau đó HS trình bày sản phẩm.

- GV chiếu bài làm của HS, nhận xét, góp ý chung trước lớp.

- GV tổ chức cho HS viết bài theo hướng dẫn ở mục

c) *Viết*, sau đó HS trình bày sản phẩm.

- GV chiếu bài làm của HS, nhận xét, góp ý chung trước lớp.

- GV yêu cầu HS xem xét, chỉnh sửa lại bài viết theo hướng dẫn ở mục

d) *Kiểm tra và chỉnh sửa*.

HS sử dụng Phiếu hướng dẫn chỉnh sửa ở Phụ lục.

GV gọi 1 số HS trình bày nội dung chỉnh sửa theo Phiếu và rút kinh nghiệm chung. HS nghe và ghi chép thêm các lưu ý của GV.

Bước 4: Kết luận, nhận định.

GV nhấn mạnh những lỗi thường gặp trong trình bày bài nói.

- Về nội dung : nêu lên suy nghĩ về hiện tượng những con người vượt qua số phận cần nghị ca, biểu dương.

- Về thao tác nghị luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận

- Về phạm vi dẫn chứng: có thể lấy bằng chứng về con người và sự việc trong đời sống, trong tác phẩm văn học hay trên thông tin đại chúng

2) Tìm ý và lập dàn ý

a. Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Thế nào là vượt qua số phận của chính mình?

Để vượt qua được số phận thì cần đến những phẩm chất gì?

Tại sao những phẩm chất ấy lại có thể tạo nên được sức mạnh, giúp con người vượt qua được sức mạnh của chính mình?

3) Viết bài

Sản phẩm: bản thảo bài viết.

4) Kiểm tra và chỉnh sửa

Sản phẩm: nội dung sửa theo Phiếu.

Học sinh:
Lớp:

PHIẾU PHÂN TÍCH VĂN BẢN MẪU

Văn bản	Nhận xét của em
Đọc kĩ ngữ liệu trong sách giáo khoa và nhận xét các yêu cầu sau	-Đoạn trích nêu lên hiện tượng gì của đời sống: - Nhận biết luận điểm và cách triển khai luận điểm: - Nhận biết các thao tác giải thích, phân tích, chứng minh,bác bỏ,... trong văn bản - Quan điểm và thái độ của người viết về vấn đề nêu lên là gì?

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên:.....Lớp.....

Vấn đề đời sống bàn luận	
Thế nào là vượt qua số phận của chính mình?	
Để vượt qua được số phận thì cần đến những phẩm chất gì?	
Tại sao những phẩm chất ấy lại có thể tạo nên được sức mạnh, giúp con người vượt qua được sức mạnh của chính mình?	

PHIẾU HƯỚNG DẪN CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

➤ Nhiệm vụ: Hãy rà soát lại bài viết theo những câu hỏi ở cột trái và gợi ý chỉnh sửa ở cột phải

Câu hỏi đánh giá	Gợi ý chỉnh sửa bài viết
------------------	--------------------------

	Ví dụ: 1. Phần mở bài đã giới thiệu ngắn gọn vấn đề cần bàn luận chưa?	Ví dụ: - Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. - Nếu chưa, viết thêm 1-2 câu giới thiệu về vấn đề sẽ bàn luận.
	2. Phần thân bài đã nêu được các nội dung cụ thể sau chưa? - Giới thiệu được những tấm gương vượt lên số phận tiêu biểu hay không? - Giải thích được khái niệm ý chí, nghị lực và lí giải vì sao ý chí, nghị lực tạo nên sức mạnh không? - Đã phân tích, chứng minh được sức mạnh ý chí, nghị lực thể hiện qua các nhân vật đã nêu ở phần khái quát để làm sáng tỏ hệ thống luận điểm chưa? - Có nêu được ý kiến bình luận vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không?	- Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. - Nếu chưa, đánh dấu chỗ cần bổ sung và ghi các câu bổ sung bên lề hoặc giấy nhớ.
	3. Phần kết luận có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không?	- Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. - Nếu chưa, có thể viết thêm vào cuối đoạn.
	4. Có mắc lỗi về ý (thiếu ý, lặp ý, lạc ý), lỗi chính tả, trình bày, dùng từ và diễn đạt,... nào không?	Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân các lỗi đó và nêu cách chữa bên cạnh hoặc bên lề giấy.
- Gọi 1 số HS trình bày nội dung chỉnh sửa theo Phiếu và rút kinh nghiệm chung.		Nghe và ghi chép thêm các lưu ý của thầy/cô giáo.

CHỦ ĐỀ : THƠ ĐƯỜNG LUẬT

Thời gian thực hiện: 11 tiết

I. C TIÊU

1. Về kiến thức:

Giúp HS xác định và vận dụng được các kiến thức sau vào các hoạt động đọc, viết, nói và nghe:

- Khái niệm thơ Đường luật và Thơ Nôm;
- Hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình;
- Cách sắp xếp trật tự từ trong câu; từ đó, nhận diện và sửa được các lỗi về trật tự từ trong bài viết, bài nói.

2. Về năng lực:

1.1. Năng lực ngôn ngữ và văn học

- Vận dụng hiểu biết về lịch sử, văn hóa, về các tác giả và thể loại vào việc đọc hiểu các tác phẩm thơ Đường và thơ Nôm đường luật.
- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản thơ trữ tình trung đại làm theo thể Đường luật. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình;
- Phân tích được sự khác nhau về nghĩa của một số cách sắp xếp trật tự từ trong câu; từ đó, nhận diện và sửa được các lỗi về trật tự từ trong bài viết, bài nói;
- Biết viết văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề từ các nội dung đã học hoặc từ đời sống;
- Biết trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học (Chủ động trong cuộc sống, tự tin vào bản thân, có ý thức tự rèn luyện, tự bồi dưỡng và phấn đấu vươn lên, ý thức được giá trị của bản thân, ý nghĩa của cuộc sống.)
- Năng lực giao tiếp và hợp tác (Biết lựa chọn nội dung, loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phù hợp với hoạt động giao tiếp; biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ để trình bày thuyết phục một vấn đề, một ý tưởng; tự tin, chủ động trong giao tiếp.)
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo (Biết phân tích, đánh giá vấn đề; hình thành kết nối các ý tưởng; có tư duy phản biện.)

3. Về phẩm chất:

- Trân trọng tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; hiểu được tâm sự và trân trọng những sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ trung đại; yêu thích việc nghiên cứu học tập.

II. ỨT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **bị:** Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm, Phiếu học tập, ...
2. **c liệu:** SGK Ngữ văn 10 - Tập 1, sách bài tập đọc hiểu; sách luyện viết,...

III. TRÌNH DẠY HỌC

B. DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

VĂN BẢN 1: CẢM XÚC MÙA THU - Đỗ Phủ (Tiết)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

* GV hướng dẫn HS:

- Đọc phần “**1. Chuẩn bị**” để nắm bắt các định hướng/cách thức đọc hiểu một văn bản thơ Đường luật.
- Tìm hiểu một số thông tin về thơ Đường luật. Ghi rõ nguồn cung cấp các thông tin ấy.

- Đọc lần 1 văn bản: Đọc lướt văn bản, chú ý nhan đề, chú ý các phần phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, chú thích.
- Đọc lần 2 văn bản:
 - + Đọc kĩ từng phần văn bản: phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ.
 - + Trước khi đọc từng đoạn, đọc phần hướng dẫn ở hộp bên phải để nắm được chỉ dẫn của sách (hoặc cũng có thể đọc xong từng phần thì đọc phần chỉ dẫn tương ứng và thực hiện theo chỉ dẫn đó).
- Đọc thầm lại hoặc đọc to toàn bộ văn bản ít nhất một lần nữa (không dừng lại ở mỗi phần / đoạn hay chú thích) để cảm nhận chung / tổng thể về văn bản.
- Tìm hiểu thêm các thông tin về tác giả Đỗ Phủ, tác phẩm “Thu hứng” từ nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến hoàn cảnh sáng tác, vị trí, cảm hứng
- Trả lời các câu hỏi nêu ở sau văn bản đọc hiểu, ghi câu trả lời vào vở soạn bài.

2. TRONG GIỜ HỌC

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề

- 1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS. Đồng thời, qua đó, nêu nhiệm vụ học tập.
- 1.2. Nội dung: Kiến thức, vốn sống của HS có liên quan đến bài học.
- 1.3. Sản phẩm: Bảng liệt kê tên những tác phẩm văn học viết theo thể thơ Đường luật, Nôm đường luật đã học.
- 1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Tuỳ từng bối cảnh dạy học, GV có thể lựa chọn cách sau (hoặc sáng tạo cách khác): - Cách 1: GV tổ chức thi giữa các tổ/ nhóm. Nội dung: Trong 2 phút, hãy liệt kê nhiều nhất có thể tên những tác phẩm thơ Đường luật, Nôm đường luật đã học. Tổ/ nhóm nào liệt kê được nhiều và đúng nhất sẽ chiến thắng. Ví dụ: - Cách 2: Yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập (theo kĩ thuật KWL), điền thông tin vào cột (1) và cột (2), thông tin ở cột (3) sẽ điền sau khi đã đọc hiểu văn bản.	Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

PHIẾU HỌC TẬP: Về thơ Đường luật, Nôm đường luật		
(1) Những điều em đã biết	(2) Những điều em muốn biết	(3) Những điều em biết thêm
.....		
.....		
.....		
.....		

HS làm việc cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của GV.
GV yêu cầu HS trình bày, nhận xét sản phẩm của HS.
GV nhận xét, khen thưởng, biểu dương HS rồi nêu nhiệm vụ học tập: tìm hiểu nội dung, ý nghĩa và xác định đặc điểm của văn bản thơ Đường luật, bước đầu hình dung cách thức đọc hiểu văn bản thơ Đường luật: Tìm hiểu thơ Đường luật là tìm hiểu về văn hóa văn học xuất sắc một thời. Chúng ta biết đến Tản văn đời Tiên Tần, Từ thời Tống, Kịch nhà Nguyên, Tiểu thuyết thời Minh Thanh. Và với thơ Đường Trung Quốc, hay thơ Đường luật kế thừa bởi những quốc gia khác, trong đó là VN, sẽ giúp chúng ta kiến tạo những giá trị tinh thần cao quý cho hôm nay và mai sau.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức, kĩ năng mới

2.1. Mục tiêu: Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản thơ trữ tình trung đại làm theo thể Đường luật. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

2.2. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu hình thức và nội dung của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. Đọc và tìm hiểu chung	
Phần 1: Khái quát về thơ Đường luật – GV gọi một số HS trình bày phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> có liên quan bài đọc hiểu và nêu những câu hỏi, băn khoăn. Trước khi giải đáp câu hỏi, băn khoăn của HS, GV nên khuyến khích những HS khác trả lời. GV nhận xét và chốt lại các khái niệm. - GV gọi một số HS nêu những thông tin tìm hiểu được về thơ Đường luật và chốt lại một số điểm cần lưu ý. - Gv mở rộng, minh họa để học sinh nắm rõ hơn kiến thức:	1. Thơ Đường luật và một số yếu tố trong thơ Đường luật a. Thơ Đường luật - Thơ Đường hay Đường thi (chữ Hán: 唐詩) là toàn bộ thơ ca đời Đường được các nhà thơ người Trung Quốc sáng tác trong khoảng từ thế kỉ 7 - 10 (618 - 907). - Các sáng tác của hàng nghìn nhà thơ đời Đường được bảo tồn trong cuốn Toàn Đường thi gồm 48.900 bài. b. Một số yếu tố trong thơ Đường luật - Hình ảnh thơ:



- GV có thể yêu cầu HS trình bày lại cách thức đọc hiểu văn bản thơ Đường luật theo gợi ý của SGK.

- GV mời một số HS chia sẻ suy nghĩ về ý nghĩa, tác dụng của văn học đối với cuộc sống con người.

- HS trình bày sản phẩm của cá nhân bằng lời nói hoặc kết hợp giữa lời nói với các phương tiện hỗ trợ (ảnh, thông tin trên web).

- GV nhận xét và chốt lại các thông tin chính.

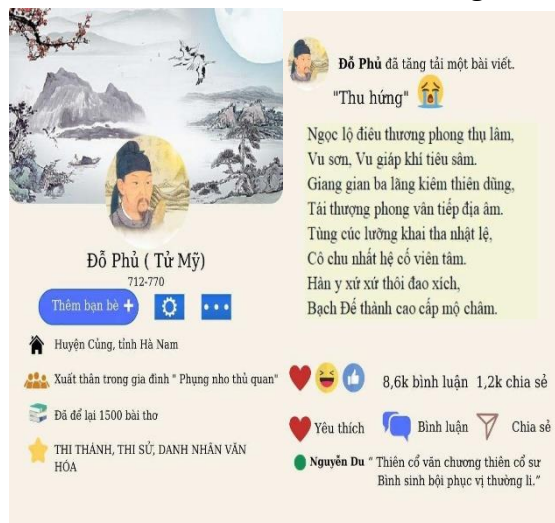
Phần 2: Tác giả - Tác phẩm

GV đã giao việc cho 2 nhóm Hs tại nhà:

NV1: Tìm hiểu về tác giả Đỗ Phủ: “Tạo tài khoản cá nhân cho tác giả”

+ GV yêu cầu HS đại diện nhóm lên trình bày ngắn gọn những thông tin về tác giả Đỗ Phủ (qua bản sơ yếu lý lịch được thiết kế sáng tạo qua giao diện các mạng xã hội như Facebook, Instagarm...) HS có thể vẽ tay trên khổ A0 hoặc qua các phần mềm.

- GV mời 1,2 HS nhận xét, bổ sung.



- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại vấn đề.

- Văn:

- Đối:

+ Vị trí đối:

+ Các cách đối:

c. Thơ Nôm Đường luật

- Khái niệm:

- Thời gian hình thành:

- Đặc trưng:

d. Chủ thể trữ tình

2. Cách đọc hiểu thơ Đường luật

- Chú ý thể loại, đề tài, văn tự, đề tài, chủ đề, không gian, thời gian và sự liên kết giữa các câu

- Nếu là văn tự Hán, chú ý phân dịch nghĩa để hiểu rõ bài thơ trước khi đọc dịch thơ.

2. Tác giả và tác phẩm

a. Tác giả:

- Đỗ Phủ (712-770), tự là Tử Mỹ, quê ở huyện Củng tỉnh Hà Nam Trung Quốc.

- Cuộc đời:

+ Xuất thân trong gia đình “Phụng Nho thủ quan” (thờ đạo Nho và làm quan).

+ Sống vào giai đoạn nhà Đường triền miên trong cảnh loạn li.

+ Tài năng thơ văn thể hiện khi mới 7 tuổi. Ông sớm có ý thức lập danh nhưng cuộc đời đầy bi kịch và phiêu bạt.

- Sự nghiệp văn chương:

+ Để lại khoảng 1500 bài thơ chứa chan tình yêu thương con người và quê hương đất nước, nỗi đau về cuộc đời.

+ Thơ ông trước hết “tấm gương phản chiếu xã hội thời Đường trước và sau loạn An - Sử” → nhà thơ hiện thực vĩ đại Trung Quốc

=> THI THÁNH, THI SỬ, DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI.

- GV bổ sung: + Tư chất thông minh: “Bảy tuổi ý chí đã mạnh mẽ, mở miệng ngâm vịnh phượng hoàng, chín tuổi thuộc sách kinh điển, đã sáng tác một phong cách riêng”, “thuở mười bốn, mười lăm bắt đầu lui tới chốn văn chương”. + Nguyễn Du, đại thi hào của dân tộc Việt Nam đã từng tôn vinh Đỗ Phủ là bậc thầy văn chương: “Thiên cổ văn chương thiên cổ sự Bình sinh bội phục vị thường li.” (Văn chương ông lưu truyền muôn đời, ông cũng là bậc thầy của muôn đời: Tôi bình sinh khâm phục ông, không lúc nào xa rời” NV2: Tìm hiểu về văn bản “Cảm xúc mùa thu”. + Từ những thông tin em tìm hiểu được, hãy trình bày hoàn cảnh sáng tác bài thơ? + Hãy xác định đề tài, thể loại và bố cục của bài thơ? GV bổ sung: Bài thơ được coi là “cương lĩnh sáng tác” của cả chùm thơ gồm 8 bài. Kim Thánh Thán, nhà phê bình văn học nổi tiếng, nhận xét về cả chùm thơ và bài thơ “Cảm xúc mùa thu” - Thu hứng số 1: “Đổi vị trí một bài không được, thêm một bài không được...Tất cả thơ này lấy bài thứ nhất làm đề cương, bởi vì bài ấy nói đến cái cảnh tiên sinh đương sống lúc bấy giờ. Đó chính là mùa thu tại Tây các (gác phía Tây) phủ Quỳ, nhân thu mà khởi hứng. Câu đầu bảy thiên sau nhất nhất đều do đó mà ra như áo cừu có cổ, như bông hoa có cuống, như hiệu lệnh của mười vạn binh xuất phát từ nơi trung quân”	b. Văn bản “Cảm xúc mùa thu” - Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ được sáng tác năm 766 khi Đỗ Phủ đang ngụ cư ở Quỳ Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, xưa gọi là miền Ba Thục) - Đề tài: Mùa thu - Thể loại: Thất ngôn bát cú Đường luật - Bố cục: 2 phần + / 4 câu thơ đầu: Bức tranh thiên nhiên mùa thu + / 4 câu thơ sau: Tình thu
II. Đọc hiểu văn bản	
GV hướng dẫn HS đọc, tìm hiểu chú thích - GV gọi 3 HS, mỗi HS đọc một phần văn bản. - HS đọc văn bản theo yêu cầu. HS đọc to, rõ ràng, lưu loát; theo mạch cảm xúc của bài thơ - GV yêu cầu HS chia sẻ những nội dung tiếp nhận được theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản. GV nên khuyến khích, động viên để HS chia sẻ một cách thoải mái theo cảm	1. Đọc - chú thích

nhận cá nhân; giúp HS thấy đọc văn cũng là một quá trình giải mã những kí hiệu ngôn ngữ, tùy thuộc vào tri thức nền và kinh nghiệm, trải nghiệm của mỗi người. GV dẫn dắt đặt câu hỏi: Bên cạnh những kỉ niệm tươi đẹp về quê hương, em đã từng phải rời xa quê hương của mình để đến sống ở một nơi khác chưa? Hãy chia sẻ với cả lớp lý do vì sao và cảm xúc khi ấy của em như thế nào? - Từ đó, giáo viên giới thiệu tạo tâm thế: <i>Khi ta ở chỉ là nơi đất ở</i> <i>Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn.</i> Nhà thơ Chế Lan Viên đã từng viết như vậy. Quê hương, gia đình luôn là điểm tựa vững chắc cho mỗi con người, cho nên khi ta “đi” mảnh đất đã từng nuôi nấng ta vẫn cứ dõi theo ta từng bước, vẫn âm thầm nhắc ta quay trở lại. Kì thực, mảnh đất ấy đã gắn bó máu thịt với chúng ta tự bao giờ. Trong bài học ngày hôm nay, chúng ta sẽ đi tìm hiểu về một bức tranh thu chứa đựng nỗi lòng của một người con xa quê, tha hương lại thêm nỗi buồn hiu hắt khi chứng kiến cảnh quê hương bị tàn phá trước chiến tranh.	
GV hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết văn bản: Tìm hiểu bức tranh thiên nhiên mùa thu GV chia lớp thành 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ Hs theo nhóm thực hiện:	2. Đọc hiểu chi tiết a. Bốn câu thơ đầu: Bức tranh thiên nhiên mùa thu. * Hai câu thơ đầu: (1 -2) - Bức tranh thiên nhiên mùa thu: + Rừng phong: Xơ xác, tiêu điều, tang thương với sương móc trắng xóa. + Địa danh: Núi Vu, kẽm Vu: Khí thu hiu hắt, hoang sơ, hiểm trở. - So sánh dịch nghĩa và dịch thơ : + Phiên âm: trắng xóa - dày đặc, nặng nề. Dịch thơ: lác đác - mật độ thưa thớt, ít ỏi. Bản dịch thơ làm mất sắc thái tiêu điều của rừng phong. + Câu 1 (dịch nghĩa): Sự tác động, tàn phá của sương móc làm rừng phong tiêu điều. Đó là sự khác thường. Bởi mùa thu phương Bắc (Trung Quốc) thường được miêu tả với hình ảnh ước lệ là hình ảnh rừng phong lá đỏ. Nhưng ở đây, tuy rừng phong được nói tới nhưng sắc màu rực rỡ của nó không còn mà mang vẻ thê lương, ảm đạm, nặng nề - Cái nhìn bao quát trên diện rộng

NHIỆM VỤ HỌC TẬP

NHÓM 1 + 2	NHÓM 3	NHÓM 4
Hai câu thơ đầu (1-2), những cảnh vật nào được miêu tả? Sắc thái của chúng như thế nào? So sánh bản nguyên tác và dịch thơ để thấy rõ sắc thái của cảnh thu trong cảm nhận của Đỗ Phủ? Đồng thời chỉ ra sự đặc biệt trong điểm nhìn, cách quan sát của tác giả.	Hình ảnh thiên nhiên nào được miêu tả ở hai câu thơ sau (3-4)? So sánh nguyên tác và dịch thơ? Nhận xét về đặc sắc nghệ thuật ở hai câu thơ này để thấy được sự vận động của thiên nhiên. Đồng thời chỉ ra sự đặc biệt trong điểm nhìn, cách quan sát của tác giả.	Khái quát lại bức tranh thiên nhiên ở 4 câu đầu? Trong bức tranh thiên nhiên đó chứa đựng tâm trạng, cảm xúc của nhà thơ không? Đặt bài thơ trong hoàn cảnh ra đời hãy cho biết đó là cảm xúc, tâm trạng gì?

Gv định hướng, gọi Hs bổ sung, nhận xét, chốt vấn đề.

GV đặt câu hỏi mở rộng : Hãy cho biết cảnh thu trong văn bản có gì đặc biệt so với cảnh thu thông thường mà em được biết ?

GV gợi mở : So sánh với cảnh thu trong thơ ca Việt Nam

- Nguyễn Khuyến

“ Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao” “ Làn ao lóng lánh bóng trăng loe” “ Ao thu... khê đưa vèo”

- Xuân Diệu

“ Những luồng run rẩy rung rinh lá....

Đã nghe rét mướt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò”

=> Khung cảnh làng quê quen thuộc cùng với hình ảnh biểu tượng bầu trời xanh ngắt, tre trúc, vắn ngõ xóm quanh co, ao nhỏ trong

+ Câu 2 (dịch nghĩa): So với nguyên tác, bản dịch làm mất các địa danh cụ thể, gọi nhiều cảm xúc. Thông thường, vùng núi Vu, kềm Vu hiểm trở sẽ gợi cảm giác hứng khởi trước vẻ đẹp hoành tráng, kì vĩ, bí ẩn. Nhưng ở đây, chúng chỉ đem đến ấn tượng về sự vắng lặng đến rợn người.

- Tầm nhìn của tác giả thu hẹp, hướng lên cao.

=> Hai câu miêu tả bức tranh thu mang màu sắc buồn thương, tàn tạ. Ở đây bị sương móc (sương muối có hại) làm cho tiêu điều cả rừng cây phong. Khung cảnh tàn tạ xơ xác tiêu điều. Mùa thu hiện lên với hình ảnh lạ. Cảnh thu gắn với địa danh cụ thể (Vu Sơn, Vu Giáp, đất Quỷ Châu) đều hiu hắt trong hơi thu. Bức tranh về mùa thu vừa quen, vừa lạ, vừa tiêu điều, tàn tạ, hiu hắt, buồn nhưng lại mang dáng dấp hiểm trở hùng vĩ.

*** Hai câu thơ sau: (3 - 4)**

- Hình ảnh có sự vận động trái chiều

Sóng> <Mây

Vọt lên tận lưng trời> < Sà xuống sát mặt đất

- So sánh dịch nghĩa – dịch thơ:

+ Động từ “vọt” vận động nhẹ nhàng, ko diễn tả được sự vận động mạnh mẽ của sóng như trong nguyên tác (sóng vọt lên tận lưng trời).

+ Động từ “đùn” lớp này chồng chất lên lớp khác, chỉ sự vận động đi lên ko truyền tải ý “mây sa sầm xuống giáp mặt đất”.

- Nghệ thuật: Đối lập => ấn tượng mạnh mẽ về sự chao đảo, tối tăm của trời đất. Qua đó không gian được mở rộng :

+ Chiều cao: Sóng vọt lên lưng trời, mây sa sầm giáp mặt đất

+ Chiều sâu: sông thẳm

+ Chiều xa: cửa ải

=> Cảnh có sự vận động mạnh mẽ, trái chiều.

=> Cảnh hùng vĩ tráng lệ: Mây nước giao nhau, núi non hiểm trở, đá dựng vách thành. Sông nước Trường Giang

veo, những chuyển đồ và cái nét đặc trưng của khí thu, chất thu là cái lạnh và sự tĩnh lặng... tất cả đều thân thương và nhuốm màu sắc thôn quê Việt Nam.



Gv định hướng chốt kiến thức 4 câu thơ đầu

như lộn nhào, gào thét, cảnh vật âm u, khí trời mù mịt.

➔ Tiểu kết:

- Cái nhìn từ xa đến gần, từ rộng đến hẹp, từ thấp đến cao, từ cao xuống thấp. Nhìn từ nhiều tư thế, nhiều góc độ, để khắc họa đậm nét vẻ sống động mà lại u ám của núi non sông nước vào nơi thượng nguồn Trường Giang vào tiết cuối thu.

- Bốn câu thơ đầu với bức tranh thiên nhiên mùa thu tác giả đã gián tiếp miêu tả cảnh đời lúc bấy giờ. Cảnh đời tang thương được hiện lên qua hình ảnh rừng phong rập rụi xơ xác, tiêu điều. Sự hoành tráng dữ dội của trời đất gợi ra cái tao loạn, bức bối của thời cuộc.

=> Nỗi buồn lo, sự bất an của nhà thơ trước hiện thực tiêu điều, u ám chao đảo của đất nước bấy giờ.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu về nỗi lòng của chủ thể trữ tình: Tình thu

- GV yêu cầu HS làm việc nhóm và trả lời
Nhóm 1 + 2: Tìm, phân tích và nêu tác dụng của các hình ảnh và biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong hai câu thơ (5-6)? So sánh bản dịch nghĩa với bản dịch thơ để thấy được nỗi lòng của chủ thể trữ tình.

GV gợi ý: HS chú ý đến hoàn cảnh thực tại của nhà thơ.

Nhóm 3 + 4: Tìm và phân tích hiệu quả của chi tiết nghệ thuật xuất hiện trong hai câu thơ (7-8) để thấy được tâm trạng của nhà thơ và đặc trưng của thể thơ Đường luật.

HS trình bày sản phẩm.

GV nhận xét câu trả lời của HS, chốt kiến thức cơ bản.

GV bình mở rộng:

Bài thơ kết thúc với âm thanh của tiếng chày đập áo ở thành Bạch Đế lúc chiều tà nhưng dư âm của nó vẫn còn vọng mãi da diết, lay động tâm linh người đọc. Thể hiện khát khao mãnh liệt của nhà thơ về khát vọng trở về quê hương. Nhưng mơ ước bé nhỏ mà đau xót đó không thực hiện được. Mùa đông 770, nhà thơ

b. Bốn câu thơ sau: Tình thu

*** Hai câu thơ đầu: (5 -6)**

- Không gian kè cận (Khóm cúc, con thuyền)

- Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng:

+ Khóm cúc: 2 lần nở hoa 2 lần lệ rơi

=> Cúc có thể khóc, chứ dòng lệ tiếng khóc thì vẫn vậy - vẫn cùng một nỗi đau.

=> Đỗ Phủ đã tuôn rơi nước mắt trước những đau thương của dân chúng trong cảnh loạn li. Nhà thơ đã khóc cho thân phận của chính mình trong những ngày đói khổ, phiêu bạt.

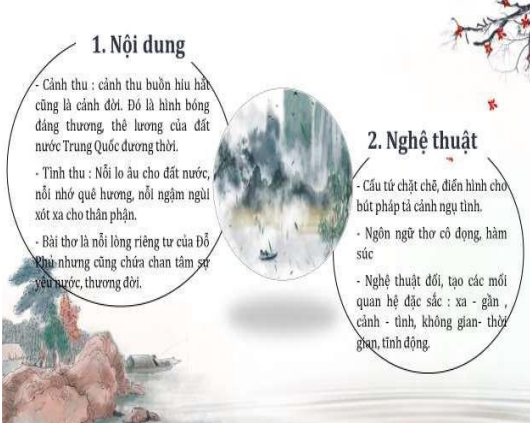
+ Cô chu: con thuyền lẻ loi

(Bản dịch thơ “con thuyền” làm mất sắc thái cô đơn, lẻ loi của con thuyền)

=> Hình ảnh con thuyền lẻ loi gợi cảnh ngộ cô đơn của thi nhân và gia đình ở nơi đất khách quê người.

+ Cổ viên tâm: nhớ nơi vườn cũ - nhớ đất nước thời thái bình thịnh trị

=> Câu thơ miêu tả một sự thực: con thuyền (chờ gia đình nhà thơ bị buộc chặt ở đất Quý Châu). Nhưng ý thơ còn thể hiện một nghĩa khác là nỗi nhớ quê, nhớ nước bị buộc lại không có cách nào để giải tỏa. Nỗi đau riêng càng thêm da diết, nỗi đau chung dồn nén.

đã mất trong cảnh cô độc đối rét trên con thuyền rách nát, trên dòng sông Tương.	- Nghệ thuật: đối lập, đồng nhất + Tình và cảnh (nhìn cánh hoa cúc nở xòe như những dòng nước mắt tuôn) + Hiện tại và quá khứ (giọt lệ của hiện tại cũng là giọt lệ của quá khứ) + Sự vật và con người (dây buộc thuyền cũng là dây thắt lòng người) - Thời gian: 2 lần nở hoa (2 năm) là thời gian cụ thể, hoàn cảnh thực tại của nhà thơ. => Câu thơ miêu tả nỗi buồn của người tha hương và tấm lòng mong nhớ đến khát khao được về quê cũ. Đến đây cảnh thu trở thành thu tâm. * Hai câu thơ sau: (7 - 8) - Hình ảnh: May áo mới: Rộn ràng, náo nức Giặt áo cũ: Cảnh xum họp => Không khí chiều thu ở thành Bạch Đế rộn ràng, náo nức, đoàn viên, sum họp còn thì nhân thì mang tâm trạng lạnh lẽo cô đơn của người lữ thứ. - Âm thanh: Tiếng chày đập áo => Âm thanh gợi lên trong lòng thi nhân một nỗi ngậm ngùi, xót thương cho chính mình, cho phận kẻ tha hương, lưu lạc. Âm thanh ấy kết lại bài thơ, mở ra tâm trạng buồn thương của người nhà thơ vẫn còn tiếp tục lan tỏa.
III. Tổng kết	
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, trả lời Câu 5 trong SGK. Đồng thời, GV yêu cầu HS rút ra những đánh giá khái quát về nội dung và hình thức của văn bản. Hoặc GV yêu cầu HS điền thông tin vào cột phiếu KWL phần khởi động. - HS làm việc nhóm, làm trên giấy A0/bảng/máy tính. - GV yêu cầu các nhóm trình bày sản phẩm, nhận xét sản phẩm của mỗi nhóm và chốt lại những thông tin cơ bản.	 1. Nội dung - Cảnh thu : cảnh thu buồn hiu hắt cũng là cảnh đời. Đó là hình bóng đáng thương, thê lương của đất nước Trung Quốc đương thời. - Tình thu : Nỗi lo âu cho đất nước, nỗi nhớ quê hương, nỗi ngậm ngùi xót xa cho thân phận. - Bài thơ là nỗi lòng riêng tư của Đỗ Phủ nhưng cũng chứa chan tâm sự yêu nước, thương đời. 2. Nghệ thuật - Cấu tứ chặt chẽ, điển hình cho bút pháp tả cảnh ngụ tình. - Ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc - Nghệ thuật đối, tạo các mối quan hệ đặc sắc : xa - gần , cảnh - tình, không gian- thời gian, tĩnh động.

Gv cho Hs nắm bài bằng cách vẽ sơ đồ tư duy bài học. Hs làm việc nhóm trên giấy, trình bày	
--	--

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

- 3.1. Mục tiêu: Giúp HS luyện tập, thực hành vận dụng kiến thức về văn học và văn bản thơ Đường luật vào thực tiễn đời sống.
- 3.2. Nội dung: Thực hiện Câu 6 trong SGK; trả lời nhanh câu hỏi trắc nghiệm.
- 3.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.
- 3.4. Tổ chức thực hiện:

IV. Luyện tập, vận dụng	
Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Bài 1: Viết đoạn văn: Câu 6/ SGK - GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm và trả lời Câu 6 trong SGK: HS đọc và làm việc theo cặp hoặc theo nhóm.	Bài 1: Viết đoạn văn: Câu 6/ SGK - HS tự do bày tỏ hiểu biết của bản thân nhưng cần đảm bảo lô-gíc với nội dung văn bản - Gợi ý dàn ý: + Bài thơ ra đời từ sự đối cảnh sinh tình: cảnh vật được gợi lên qua hình khối, màu sắc và âm thanh. Bất cứ cảnh vật nào cũng hàm chứa trong nó dấu hiệu của mùa thu lúc ban chiều, đồng thời cũng mang đậm cảm xúc của tác giả + Bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên tha thiết, nỗi lòng đau đáu với quê nhà, với thân phận đau thương của bản thân nơi đất khách. Dẫu thế, nỗi niềm cá nhân ấy không ngăn được suy tư hướng về đất nước của tâm hồn bậc thánh thi - Gợi ý làm văn: + Những ngày cuối đời sống ở Quỳ Châu, Đỗ Phủ phải sống trong một hoàn cảnh cực kì khó khăn. Đói rét hành hạ tâm thân, nỗi nhớ, nỗi đau, niềm u uất dầy vò trong lòng.

Bài 2: Trắc nghiệm: GV yêu cầu các cặp/nhóm trả lời nhanh phần trắc nghiệm, nhận xét sản phẩm của mỗi cặp/nhóm và chốt lại những thông tin cơ bản. Khoanh vào câu trả lời đúng Câu 1: Bài thơ được Đỗ Phủ sáng tác năm nào? A. Năm 760 B. Năm 764 C. Năm 766 D. Năm 769 Câu 2: Dòng nào sau đây nói không đúng về Đỗ Phủ? A. Ông sống trong nghèo khổ, chết trong bệnh tật. B. Là nhà thơ hiện thực vĩ đại Trung Quốc. C. Được người Trung Quốc gọi là “thi tiên”. D. Giọng thơ trầm uất ghen ngào. Câu 3: Nội dung biểu đạt của hai câu thơ mở đầu là gì? A. Cảnh chiều thu trong sáng, êm đềm.	+ Trong cảnh ngộ của nhân vật trữ tình lúc này nó có tác động rất lớn, càng làm tăng nỗi nhớ quê hương của người lữ khách. Tiếng chày đập áo có sức gợi cảm, nhất là trong mạch tâm trạng này của nhân vật trữ tình, làm rõ thêm cảnh ngộ bi thương của người xa quê, nó đã tạo nên dư âm vang vọng cho bài thơ. + Bài thơ không chỉ là tâm trạng của một Đỗ Phủ trong cảnh ngộ cụ thể. Bài thơ là tâm trạng của nhiều người, của nhiều thời đại khi họ phải sống trong cảnh biệt li, nhất là biệt li trong loạn lạc. + Qua tâm trạng của nhân vật trữ tình, bài thơ đã tố cáo mạnh mẽ những cuộc chiến tranh phi nghĩa, nguyên nhân cơ bản đẩy con người đến những cảnh ngộ thương tâm. "Thu hứng" vừa là nỗi u sầu của người nhớ quê, vừa là niềm khao khát một cuộc sống yên bình của mỗi người dân. Ai đã từng sống trong chiến tranh, từng chịu cảnh loạn li ắt hẳn sẽ có sự đồng cảm sâu sắc với tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ này. Bài 2: Trắc nghiệm: Đáp án 1. C 2. C 3. D 4. D 5. C
--	---

B. Cảnh chiều thu tĩnh lặng, thanh bình. C. Cảnh chiều thu hùng vĩ, khoáng đạt. D. Cảnh chiều thu buồn bã, ảm đạm. Câu 4: Hình ảnh “cô chu” (con thuyền lẻ loi) không gợi đến điều gì A. Cuộc đời lênh đênh, phiêu bạt của nhà thơ. B. Ước vọng được trở về quê hương của tác giả. C. Tâm trạng lẻ loi, cô đơn của tác giả. D. Khát vọng lên đường, du ngoạn khắp nơi của tác giả. Câu 5: Bài thơ “Thu hứng” gọi cho ta điều gì về tâm hồn nhà thơ Đỗ Phủ? A. Tình yêu thiên nhiên. B. Nỗi buồn về thời thế. C. Nỗi buồn về thời thế và tình yêu quê hương sâu sắc. D. Tình yêu quê hương.	
--	--

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Thực hiện 1 nhiệm vụ của phần *Hướng dẫn tự học* trong SGK: tìm thêm các tác phẩm của Đỗ Phủ hay các tác phẩm cùng đề tài, cảm xúc mùa thu.
- Làm việc cá nhân: Từ văn bản hãy viết 1 đoạn văn với chủ đề: Quê hương trong tôi là...

Yêu cầu:

- Hình thức: đúng hình thức đoạn văn.
- Nội dung: ấn tượng sâu sắc về quê hương (thiên nhiên, con người...) trong bản thân mỗi HS.

Gợi ý:

- Giải thích khái niệm quê hương: có thể hiểu khái quát là nơi ta sinh ra, lớn lên, có gia đình, kỉ niệm thời thơ ấu...
- Vị trí, vai trò của quê hương trong đời sống của mỗi con người:
 - + Mỗi con người đều gắn bó với quê hương, mang bản sắc, truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp của quê hương. Chính vì thế, tình cảm dành cho quê hương ở mỗi con người là tình cảm có tính chất tự nhiên, sâu nặng.
 - + Quê hương luôn bồi đắp cho con người những giá trị tinh thần cao quý (tình làng nghĩa xóm, tình cảm quê hương, gia đình sâu nặng...).
 - + Quê hương luôn là điểm tựa vững vàng cho con người trong mọi hoàn cảnh, là nguồn cổ vũ, động viên, là đích hướng về của con người
- Bàn bạc mở rộng:
 - + Phê phán một số người không coi trọng quê hương, không có ý thức xây dựng quê hương, thậm chí quay lưng, phản bội quê hương, xúi xẻo.
 - + Tình yêu quê hương cũng đồng nhất với tình yêu đất nước, Tổ quốc
- Phương hướng, liên hệ:
 - + Xây đắp, bảo vệ quê hương, phát huy những truyền thống tốt đẹp của quê hương là trách nhiệm, là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi con người.
 - + Là HS, ngay từ bây giờ phải tu dưỡng, tích lũy kiến thức để sau này bảo vệ quê hương đất nước

- **Dẫn dò:** Chuẩn bị bài *Tự Tình 2* của Hồ Xuân Hương.

VĂN BẢN 2: TỰ TÌNH (Bài 2)

(Tiết ...-...)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Đọc phần **1. Chuẩn bị** để nắm bắt các định hướng/cách thức đọc hiểu một văn bản thơ Đường luật.
- Tìm hiểu một số thông tin về thơ Đường luật. Ghi rõ nguồn cung cấp các thông tin ấy.
- Đọc lần 1 văn bản: Đọc lướt văn bản: chú ý nhan đề, chú thích.
- Đọc lần 2 văn bản: Đọc kĩ từng phần văn bản; Trước khi đọc từng đoạn, đọc phần hướng dẫn ở hộp bên phải để nắm được chỉ dẫn của sách (hoặc cũng có thể đọc xong từng phần thì đọc phần chỉ dẫn tương ứng và thực hiện theo chỉ dẫn đó).
 - Đọc thâm lại hoặc đọc to toàn bộ văn bản ít nhất một lần nữa (không dừng lại ở mỗi phần / đoạn hay chú thích) để cảm nhận chung / tổng thể về văn bản.
- Tìm hiểu thêm các thông tin về tác giả Hồ Xuân Hương, tác phẩm *Tự tình II* từ nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến hoàn cảnh sáng tác, vị trí, cảm hứng....
- Trả lời các câu hỏi nêu ở sau văn bản đọc hiểu, ghi câu trả lời vào vở soạn bài.

2. TRONG GIỜ HỌC

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề

- 1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS. Đồng thời, qua đó, nêu nhiệm vụ học tập.
- 1.2. Nội dung: Kiến thức, vốn sống của HS có liên quan đến bài học.
- 1.3. Sản phẩm: Bảng liệt kê tên những tác phẩm văn học viết theo thể thơ Đường luật, Nôm đường luật đã học.
- 1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: Cho HS xem đoạn video Hồ Xuân Hương – Bà chúa thơ Nôm (https://www.youtube.com/watch?v=FjcCYxX3L6o) <u>Và</u> đưa ra các câu hỏi về tác giả	



Hệ thống thông tin:

Bước 2: HS nhận và thực hiện nhiệm vụ:

- Cá nhân HS xem và lắng nghe các thông tin về tác giả

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động:

- Câu trả lời của HS

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ:

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại vấn đề.

Từ đó GV dẫn dắt vào bài mới:

Có ai đó đã nói rằng: “Tất cả lí trí của người đàn ông không đáng giá bằng một cảm xúc của người phụ nữ”. Phụ nữ vốn đại diện cho sắc đẹp, cho những cảm xúc đa chiều mong manh dễ vỡ nhưng cũng làm cho bao trí tuệ, trái tim của người đàn ông ngả mũ bái phục.

Những tương cuộc sống của những con người xinh đẹp, nhỏ bé, mỏng manh ấy phải được sống trong yêu thương trong sự bao bọc. Nhưng xã hội phong kiến, tư tưởng nam quyền tàn nhẫn đã vùi dập những “mộng tưởng” đó. Là một trong những người chịu cảnh khốn đốn đó nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương đã có những lời “Tự tình II” đầy chân thành, đằm thắm gửi đến chúng ta. Bài học ngày hôm nay, chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu những lời tâm tình đó!

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới: Tìm hiểu đặc điểm thơ trữ tình

a. Mục tiêu: Giúp HS

- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.
- Phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản.
- Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của thơ đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc.
- Thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

b. Nội dung:

- Đặc điểm thơ trữ tình, giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.
- Chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.

c. Sản phẩm: Phiếu học tập; Sơ đồ tư duy; Bài thuyết trình/ Bài nghị luận

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. ĐỌC TÌM HIỂU CHUNG	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: + Qua đoạn video Hồ Xuân Hương – Bà chúa thơ Nôm vừa rồi và những kiến thức của em về tác giả Hồ Xuân Hương, em hãy trình bày thu hoạch của mình về tiểu sử, con người, sự nghiệp thơ ca Hồ Xuân Hương. + Em hãy cho biết xuất xứ và thể loại của tác phẩm? GV bổ sung: Nhà thơ Xuân Diệu từng nhận xét: “Bộ ba bài thơ trữ tình này cùng với bài “Khóc vua Quang Trung” của công chúa Ngọc Hân làm thành một khóm riêng biệt, làm bật lên tiếng lòng của người đàn bà tự nói về tình cảm của bản thân của đời mình trong văn học cổ điển Việt Nam” GV nhấn mạnh: Hồ Xuân Hương là một trong những cây bút nữ sắc sảo, độc đáo ở nhiều phương diện: bà vừa là một nhà nữ viết xuất sắc về phụ nữ; thơ của bà vừa đậm chất trào phúng vừa đậm chất trữ tình, mang đậm màu sắc dân gian. Bước 2: HS nhận và thực hiện nhiệm vụ: - Cá nhân HS lần lượt trả lời các câu hỏi Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động: - Câu trả lời của HS Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại vấn đề và khen thưởng cho HS xuất sắc.	1. Tác giả: Hồ Xuân Hương (?-?) - Tiểu sử: Quê ở Nghệ An, một thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời nhiều bất hạnh, nhất là về đường tình duyên. - Con người: Sắc sảo, cá tính và rất có bản lĩnh “bất chấp mọi thói thường - dám viết dám làm không cần ai biết” - Sự nghiệp thơ ca: + Sáng tác cả chữ Hán và chữ Nôm + Thơ Nôm Hồ Xuân Hương là tiếng nói đấu tranh, thương cảm, đề cao giá trị và khát vọng của người phụ nữ. + Thơ Nôm đường luật có kết cấu nghệ thuật độc đáo, táo bạo và phá vỡ quy phạm trong thơ ca trung đại → Được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm”. 2. Tác phẩm - Xuất xứ: Tự tình (bài 2) nằm trong chùm ba bài thơ “Tự Tình” trích trong tập “Lư Hương Ký”. - Thể loại: thơ Nôm Đường luật, theo thể thất ngôn bát cú. - Nhan đề: “Tự tình”: bày tỏ tâm trạng, cảm xúc, tình cảm của người viết. - Bố cục: bài thơ chia làm 4 phần

	+ Đề: Tiếng nói bi kịch về thân phận người phụ nữ + Thực: Nỗi đau thân phận trong cái cô đơn + Luận: Sự phản kháng và khát vọng sống mạnh mẽ của nhà thơ + Kết: Nỗi buồn trước thời gian và ước muốn của thi nhân. Đây là những lời tâm sự, giải bày lòng mình trước duyên phận muộn màng buồn tủi lỡ dở cùng niềm khao khát hạnh phúc của nữ sĩ dưới một áp lực của xã hội phong kiến phụ quyền.
II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN	
* NV1: GV hướng dẫn HS đọc văn bản Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu hướng dẫn đọc văn bản. (Phụ lục) - GV yêu cầu 2 HS đọc diễn cảm văn bản theo chỉ dẫn của phiếu hướng dẫn đọc. *NV2: GV hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết văn bản: * Tìm hiểu hai câu đề: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi (2 bạn 1 nhóm) hoàn thành phiếu học tập số 1: - GV đặt câu hỏi: Theo em từ “cái” có thể thay thế bằng những từ nào? Nếu thay thế ý nghĩa câu thơ có gì thay đổi? Từ đó em hãy cho biết tâm trạng của nhân vật trữ tình được thể hiện như thế nào trong câu thơ này. GV bình: Cách Hồ Xuân Hương 400 năm có một người từng một mình, một bóng dưới trăng thanh, cũng cảm nhận bước đi của thời gian với bao u hoài: “Thế sự du du nại lão hà / Vô cùng thiên địa nhập hàm ca” (Việc đời trôi trôi tuổi già vơi - trời đất vô cùng, một cuộc say). Người ấy là một đấng trượng phu, sốt ruột đau đớn trước	1. Hai câu đề: Tiếng nói bi kịch về thân phận người phụ nữ <i>“Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn”</i> + Thời gian “đêm khuya” : thời gian yên tĩnh, không gian mênh mông, hiu quạnh khiến con người ý thức mãnh liệt về nỗi cô đơn. + Văng vẳng: Âm thanh của tiếng trống dội lên sự tĩnh mịch của

dòng đời tuôn chảy trong sự bất lực của mình. Còn ở đây, người đang cảm nhận lại là phụ nữ. Người phụ nữ đối diện với không gian hiu quạnh để cảm nhận bước đi của thời gian rất nhanh và nỗi cô đơn trống vắng trước vũ trụ rộng lớn và nỗi đau đớn xót xa trước tình cảnh của chính mình. Bước 2: HS nhận và thực hiện nhiệm vụ: - HS hoạt động theo cặp đôi thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động: - GV mời 2-3 nhóm trình bày kết quả học tập của nhóm mình. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV mời các nhóm nhận xét, góp ý, bổ sung cho nhau - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại vấn đề.	không gian, sự vô thủy-vô chung của thời gian. + Từ “dồn” của tiếng trống cầm canh thể hiện sự gấp gáp liên hồi được cảm nhận trong cái tĩnh lặng của không gian rộng lớn. Điều đó thể hiện sự pháp phông, rồi bời của nhân vật trữ tình. => Tâm trạng của người phụ nữ đầy pháp phông, rồi bời vì ý thức sâu sắc trước sự trôi chảy khốc liệt của thời gian, của đời người. <i>“Trơ cái hồng nhan với nước non”</i> - Động từ “trơ” + biện pháp đảo ngữ: + Sự trơ trọi, lẻ bóng, cô đơn. + Trơ lì là sự thách thức. - “Với nước non”: vô tận của không gian, xã hội + “Cái” kết hợp “hồng nhan” chỉ người phụ nữ tài sắc nhưng mang hàm ý rẻ rung, đầy mỉa mai. □ “Trơ cái hồng nhan” là nỗi đau của HXH – sự tủi hổ, bề bàng khi duyên tình không trọn, duyên phận chẳng vẹn toàn. <i>“Trơ cái hồng nhan >< với nước non”</i> - Cái nhỏ bé, thân phận người phụ nữ bên cạnh cái rộng lớn, mêmh mông tạo hóa. □ Hai câu đề đã tạc vào không gian, thời gian hình tượng của một người đàn bà trầm uất, đang đối diện với chính mình.
* Tìm hiểu hai câu thực: GV chuyển: Với sự thôi thúc của cái khung nền	2. Hai câu thực: Nỗi đau thân phận trong cái cô đơn <i>“Chén rượu hương đưa say lại tỉnh</i>

ấy, nhân vật trữ tình đã có những tâm trạng như thế nào? Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi: Trong hai câu thực, yếu tố nào xuất hiện đã tác động đến tâm trạng của nhân vật trữ tình. So với 2 câu thơ đầu tâm trạng của nhân vật trữ tình có sự thay đổi như thế nào? GV phân tích: Hết say lại tỉnh nhân vật trữ tình rơi vào vòng luẩn quẩn của nỗi cô đơn, đau khổ. Nếu ở hai câu đầu chỉ là ý thức của sự chảy trôi của thời gian thì hai câu sau nhân vật trữ tình lại nhận ra được tình duyên cá nhân, hạnh phúc cá nhân chưa một lần trọn vẹn “bóng xế khuyết chưa tròn” GV chia học sinh làm 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập: “Dự đoán nguyên nhân của những lời tự sự của nhân vật trữ tình và theo em đâu là nguyên nhân quan trọng nhất” Gợi ý: - Nguyên nhân gián tiếp: do chế độ xã hội phụ quyền nhiều bất công. - Nguyên nhân trực tiếp: do cuộc hôn nhân đầy đau khổ, bất hạnh của chính Hồ Xuân Hương. Bản thân bà lại là người ý thức được rõ giá trị con người, giá trị. Bước 2: HS nhận và thực hiện nhiệm vụ: - HS hoạt động theo cặp đôi thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động: - GV mời 2-3 nhóm trình bày kết quả học tập của nhóm mình. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV mời các nhóm nhận xét, góp ý, bổ sung cho nhau	<i>Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn”</i> - “say lại tỉnh”: vòng quẩn quanh. - “Trăng khuyết chưa tròn”: tuổi xuân đã đi qua nhưng tình duyên vẫn chưa vẹn. - <i>Người say lại tỉnh > < trăng khuyết vẫn khuyết</i> □ Hai câu đối thanh nghịch ý, bởi con người muốn thay đổi mà hoàn cảnh cứ ỳ ra khiến con người càng cô đơn, chán chường và tuyệt vọng. Nỗi xót xa, cay đắng cho duyên phận dở dang, lỡ làng của một người phụ nữ tài hoa, ý thức sâu sắc về tình cảnh của bản thân.
* Tìm hiểu hai câu luận: GV kết nối: Tuy tâm trạng bao trùm bài thơ là sự bất lực buồn khổ nhưng không bi quan, Xuân Hương không đứng đó than thân trách phận mà bản thân đã đứng lên hành động đấu tranh đến cùng. Điều đó được gửi gắm qua hai câu thơ tiếp theo. Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	3. Hai câu luận: Sự phản kháng và khát vọng sống mạnh mẽ của nhà thơ

	+ Lại (2): Là động từ nghĩa là trở lại. ☐ Nỗi đau về thân phận lẽ mọn, ngán ngẩm về tuổi xuân qua đi không trở lại nhưng mùa xuân của đất trời vẫn tuần hoàn. “Mảnh tình-san se-tí-con con” -Mảnh: nhỏ bé☐san se☐vụn vặt (con con). ☐ Thủ pháp tăng tiến làm cho nghịch cảnh càng éo le, tội nghiệp hơn. Mảnh tình càng bé thì nỗi đau càng tăng và đọng lại dư vị xót xa, cay đắng về duyên phận hẩm hiu, lận đận của người phụ nữ lẽ mọn. Đây cũng chính là thân phận, nỗi thống khổ của người phụ nữ trong xã hội xưa.
III. TỔNG KẾT	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS trao đổi với bạn cùng bàn và trình bày những phương diện nội dung và nghệ thuật đặc sắc đã làm nên sự thành công của tác phẩm. Bước 2: HS nhận và thực hiện nhiệm vụ: - HS làm việc theo bàn Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động: - Câu trả lời của HS Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại vấn đề.	1. Nghệ thuật: - Từ ngữ, hình ảnh giản dị, nhưng giàu sức biểu cảm, táo bạo, in đậm cá tính sáng tạo của nữ sĩ. - Biện pháp đảo ngữ, tăng tiến, đối, sử dụng từ láy. 2. Nội dung: - Bản lĩnh Hồ Xuân Hương được thể hiện qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa buồn tủi, phần uất trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng khao khát được sống hạnh phúc.
IV. LUYỆN TẬP	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV tổ chức một cuộc tọa đàm về vấn đề “Nữ quyền trong xã hội ngày nay” Tiến hành vào buổi học tăng cường khi ôn tập tác phẩm.	Sản phẩm của học sinh

- GV dẫn dắt: Như vậy với những quan niệm khác nhau về vai trò của người nữ trong phạm vi gia đình. Các em hãy về nhà suy nghĩ sau đó trao đổi lại với cô và các bạn về quan niệm sống của các em về vấn đề này. Nhóm 1: Câu 1: Thế nào là bình đẳng giới và bất bình đẳng giới. Theo em nguyên nhân nào gây nên sự bất bình đẳng đó? Câu 2: Em hãy chỉ ra những nỗi đau khổ mà người phụ nữ trong xã hội phụ quyền phải chịu đựng. Em hãy lột biểu hiện trong hai bài thơ “Bánh trôi nước” và Tự tình (bài 2) . Nhóm 2: Câu 1: Theo em thế nào là thiên tính nữ? Hãy sưu tầm một số tác phẩm trong nhà trường có sự biểu hiện của thiên tính nữ? Câu 2: Hãy làm rõ đặc điểm của thiên tính nữ trong một số tác phẩm em đã sưu tầm? Bước 2: HS nhận và thực hiện nhiệm vụ: - HS làm việc theo nhóm Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động: - Sản phẩm của HS Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại vấn đề	
---	--

PHỤ LỤC: VĂN BẢN “ TỰ TÌNH II”: Phiếu hướng dẫn đọc:



Nhịp điệu và thi tứ gắn bó chặt chẽ với nhau. Thơ muốn trở thành khúc nhạc lòng, nhạc hồn không thể không có tiết tấu, nhịp điệu uyển chuyển

1. Em hãy đọc bài thơ " Tự tình II" của Hồ Xuân Hương và gạch chéo cách ngắt nhịp em cho là đúng.

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan mấy nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy chòm.
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình son trẻ tí con con

2. Từ cách ngắt nhịp trên, em hãy trả lời những câu hỏi sau theo gợi ý dẫn.

2a. Văn bản " Tự tình " II được viết theo thể thơ nào ?

2b. Người bộc lộ cảm xúc trong bài thơ này là ai ?

2c. Đọc phần "Bí mật thơ Nôm Đường luật" em hãy cho biết bài thơ có câu nào ngắt nhịp bất thường ?

2d. Theo em, nhịp ngắt bất thường có hàm ý gì ?



Nôm Đường luật
Thơ Nôm Đường luật
ngắt nhịp theo hình
thức đối nhau " chẵn
trước lẻ sau" tức 4/3 hay
2/2/3, và thường kết
thúc ở nhịp lẻ

Tên: _____

Ngày: _____

PHIẾU HỌC TẬP



Đọc hai câu thơ đầu của bài thơ và hoàn thành những ghi chú theo những gợi dẫn sau :

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non*



Thời gian :



Không gian :

Âm thanh :

Từ " trơ" có nghĩa là :

Kết hợp từ " cái" + "hồng nhan" :



Tâm trạng của nhân vật trữ tình



3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Thực hiện 1 nhiệm vụ của phần *Hướng dẫn tự học* trong SGK: tìm thêm các tác phẩm của Hồ Xuân Hương, đặc biệt là chùm thơ Tự tình.

- Làm việc cá nhân: Từ văn bản hãy viết 1 đoạn văn với chủ đề: Suy nghĩ của em về vai trò của người phụ nữ trong xã hội hiện nay.

Yêu cầu:

- Hình thức: đúng hình thức đoạn văn.
- Nội dung: Vai trò của người phụ nữ trong xã hội hiện nay

Gợi ý:

- Giải thích: Phụ nữ giữ một vai trò thiết yếu trong xã hội hiện nay.
- Vị trí, vai trò:
 - + Trong gia đình: người mẹ, người vợ đảm đương nhiều việc không tên, không tuổi trong mái ấm gia đình.
 - + Ngoài xã hội: người phụ nữ sẵn sàng đảm đương các chức trách thiết yếu, quan trọng và đều cống hiến hết mình cho xã hội.
- Bàn bạc mở rộng:
 - + Phê phán những tư tưởng bảo thủ, quan niệm lỗi thời về người phụ nữ.
 - + Khẳng định phẩm chất tốt đẹp, giá trị người phụ nữ đã và đang đóng góp cho cộng đồng.
- Phương hướng, liên hệ:
 - + Trân trọng, bảo vệ và thương yêu những người phụ nữ.
 - + Học tập và phát triển quyền bình đẳng giới đồng nghĩa giúp xã hội ngày càng phát triển tốt đẹp hơn.
- Chuẩn bị bài *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến

B. DẠY HỌC THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

CÂU CÁ MÙA THU (Thu điếu)

Nguyễn Khuyến

Tiết

A. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện:

- Soạn bài
- Chuẩn bị câu hỏi (có đáp án) về đặc điểm thơ Đường luật, tác Nguyễn Khuyến và bài thơ “*Câu cá mùa thu*”. *Lưu ý*: mỗi nội dung chuẩn bị từ 3 câu hỏi trở lên

B. TRONG GIỜ HỌC

Hoạt động 1: Khởi tạo

* **Mục tiêu:** - Ôn lại kiến thức đã học về thơ Đường luật để nối vào tiết học này.

- Kiểm tra phần chuẩn bị bài của HS
- Tạo tâm thế hứng khởi trước khi vào học bài mới.

* **Phương thức:** Hỏi ngắn – đáp nhanh

* **Nội dung, sản phẩm:**

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Sản phẩm cần đạt</i>
- Yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: 2 đội tham gia (2HS/đội) lần lượt hỏi ngắn – đáp nhanh về thơ Đường luật, về tác giả Nguyễn Khuyến, về bài thơ “ <i>Câu cá mùa</i>	- Số lượng câu hỏi – đáp cho mỗi đội: Đủ 6 câu - Nội dung hỏi – đáp: Đúng 3 nội dung + Về thơ Đường luật + Về tác giả Nguyễn Khuyến + Về bài thơ “ <i>Câu cá mùa thu</i> ”

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
<i>thu</i> ” (mỗi nội dung 2 câu hỏi - đáp) - HS thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét và chấm điểm	- Hình thức hỏi - đáp: Ngắn, nhanh

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

* **Mục tiêu:** - Học sinh rèn kỹ năng đọc, tìm ý, giao tiếp, hợp tác.

- HS biết cách đọc một bài thơ Nôm Đường luật - thất ngôn bát cú

* **Phương thức:** Thuyết trình, phát vấn, làm việc nhóm, tranh biện...

* **Nội dung, sản phẩm:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HS trình bày vài nét khái quát về tác giả Nguyễn Khuyến và bài “ <i>Câu cá mùa thu</i> ” - HS thuyết trình (có thể bằng tranh ảnh, sơ đồ tư duy, ppt...) - Nhận xét, bổ sung và chốt lại - Gọi HS đọc văn bản và chia bố cục. - GV nhận xét và thống nhất cách chia - GV nêu câu hỏi:	Thuyết trình (có thể bằng tranh ảnh, sơ đồ tư duy, ppt...) I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả Nguyễn Khuyến: (1835-1909) - Thời đại: Cuộc đời Nguyễn Khuyến gắn liền với những thăng trầm của xã tắc. Ông sống trong thời đại nước còn vua mà đã mất chủ quyền. - Quê hương: Làng Và, Yên Đỗ, Bình Lục, Hà Nam - làng quê đi vào thơ bậc đại khoa với tất cả những gì bình dị và thân thương nhất. - Gia đình: Nguyễn Khuyến xuất thân từ gia đình nhà nho nghèo, hai bên nội ngoại đều có truyền thống khoa bảng. - Con người: Tài năng, cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân sâu nặng. - Văn chương: + Nghệ thuật: Trào phúng, trữ tình + Nội dung: . Châm biếm sự nhỏ năn, hữu danh vô thực. . Tình yêu làng cảnh, tình thương dân nghèo. . Tâm sự u hoài trước thời cuộc. 2. Tác phẩm “<i>Câu cá mùa thu</i>”: - Hoàn cảnh ra đời: Khi Nguyễn Khuyến đã cáo quan về ở ẩn. - Vị trí: “ <i>Câu cá mùa thu</i> ” được đánh giá là “ <i>điển hình hơn cả</i> ”, là “ <i>nức danh nhất</i> ” trong chùm thơ thu nói riêng và thơ Nôm Nguyễn Khuyến nói chung. - Đề tài: Mùa thu – phổ biến trong văn chương nhưng đến thơ Nôm Nguyễn Khuyến lại mang vẻ đẹp vừa quen thuộc vừa mới lạ. - Thể loại: Thất ngôn bát cú Nôm Đường luật - Bố cục: 4 phần (đề - thực - luận - kết)

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Sản phẩm cần đạt</i>
Cảm nhận của anh/chị về thời gian, không gian, sự vật được giới thiệu trong hai câu đề? Đây là nét đặc trưng của mùa thu và nét đặc trưng của quê hương Nguyễn Khuyến? - HS tìm ý, trả lời - GV nhận xét, chốt lại - Yêu cầu HS phân tích yếu tố Đường luật và yếu tố Nôm, từ đó nhận xét về bức tranh thu trong 2 câu luận. - HS thực hiện theo yêu cầu - Tổ chức cho HS tranh biện: Sự kết hợp từ trong cụm từ “<i>khẽ đưa vèo</i>” ở câu thơ thứ tư là: + Hợp lí	II. Thực hành đọc hiểu văn bản 1. Hai câu đề: - Không gian: “<i>Ao</i>” - không gian nhỏ, quen thuộc nơi làng quê. + Trạng thái: “<i>Lạnh lẽo</i>” - Từ láy - cảm nhận bằng xúc giác: Cái lạnh lẽo tỏa ra từ mặt nước và tiết thu + Sắc nước: “<i>Trong veo</i>” - cảm nhận bằng thị giác: Tuyệt đối hóa độ trong của nước, đồng thời gợi ra sự thanh sạch của tâm hồn. - Thời gian: “<i>Thu</i>” — thời gian có duyên với văn chương thời gian đặc biệt với Nguyễn Khuyến Theo “<i>Nguyễn Khuyến – tác phẩm</i>” tháng 6 năm Giáp Thân (1884), Nguyễn Khuyến vào Kinh sau khi bị ép nhận chức Tổng đốc nhưng kiên quyết khước từ; triều Nguyễn kí hiệp ước Patonót chấp nhận quyền bảo hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Mùa thu năm đó, Tam Nguyên cáo quan về làng Yên Đỗ. - Sự vật: “<i>Thuyền câu</i>” + Số lượng: “<i>Một</i>” – Cô độc, lẻ loi + Kích cỡ: “<i>Bé tẻo teo</i>” – Cách diễn đạt theo lối tăng tiến, thuyền đã “<i>bẻ</i>” lại còn “<i>tẻo teo</i>”, dường như không thể bé hơn trên khung ao hẹp → Nhỏ, rất nhỏ - Vần: “<i>Eo</i>” (<i>Lạnh lẽo, trong veo, tẻo teo</i>) → Không gian vốn đã hẹp như bị thu lại trong tầm mắt của người đi câu → Sự vật vốn đã nhỏ như co lại trước cái lạnh mùa thu. ⇒ Tiểu kết: Ngôn ngữ bình dị, tự nhiên, giàu sức biểu đạt Đặc trưng của mùa thu Đặc trưng của làng quê 2. Hai câu thực: - Điểm nhìn: Từ mặt nước ao thu, thi nhân nhìn ra xung quanh, bắt gặp sóng thu, lá thu - Cảnh thu: + Sóng thu: . Màu sắc: “<i>Biếc</i>” – gam màu tươi sáng, quện hoà giữa độ trong của nước và sắc xanh của trời

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Sản phẩm cần đạt</i>
+ Không hợp lí - HS tranh biện - GV nhận xét, chốt lại - GV nêu câu hỏi: + Điểm nhìn của chủ thể trữ tình đã có sự thay đổi như thế nào ở hai câu luận? + Sự thay đổi ấy đã đem đến điều gì mới mẻ cho thơ thu Nguyễn Khuyến so với thơ thu truyền thống? - HS tìm ý, trả lời - GV nêu câu hỏi: Hai câu kết là cảnh thu hay tình thu? Cơ sở nào để anh/chị biết điều đó?	. Chuyển động: “<i>Hơi gợn tí</i>” – NT tăng tiến → chuyển động nhẹ nhàng. Làn nước thu khẽ xao động như hơi thở. Các chữ “<i>hơi - gợn - tí</i>” phụ họa cho nhau, vẽ trên mặt ao hình ảnh lượn sóng mà như đứng im vậy. + Lá thu: . Màu sắc: “<i>Vàng</i>” – gam màu đặc trưng, tín hiệu của mùa thu. Tuy chỉ điểm xuyết trong bức tranh nhưng sắc “<i>vàng</i>” đã gọi dậy hồn thu quen thuộc trong cả đời thường lẫn văn chương. . Chuyển động: “<i>Khẽ đưa</i>” – chao đưa khẽ khàng theo gió Miêu tả lá thu không phải chỉ nói về lá thu, Nguyễn Khuyến còn gọi cho người đọc cảm nhận về gió thu nhè nhẹ. Nói thơ Tam Nguyên Yên Đỗ gọi nhiều hơn tả là vì thế. . Sự kết hợp từ “<i>khẽ đưa vèo</i>” khiến người đọc băn khoăn: liệu tốc độ bay “<i>vèo</i>” của lá thu có phù hợp với mức độ “<i>khẽ đưa</i>” liền trước đó và có đảm bảo phép đối với cụm từ “<i>hơi gợn tí</i>” ở câu trên? “<i>Vèo</i>” - tốc độ nhanh, dường như không phù hợp trong văn cảnh này, nhưng, dùng chữ “<i>vèo</i>” thì nhân đâu chỉ tả tốc độ bay của lá mà còn gửi gắm suy ngẫm thời thế của mình. Ông cảm nhận thời gian vèo trôi, thời thế đổi thay nhanh quá, thoáng chốc non sông đã rơi vào tay kẻ thù. Biết bao thay đổi đáng buồn của đất nước. Lực bất tòng tâm, chẳng làm được gì. Đó là tâm trạng của một nhà nho nặng lòng với non sông đất nước mà bất lực trước thời cuộc vẫn xoay. ⇒ Tiểu kết: Từ ngữ giàu tạo hình, phép đối tương hỗ, gọi hơn tả Bức tranh thu: <i>Hài hòa</i>  <i>Đường nét mềm mại</i> <i>nhã</i> <i>Sắc màu thanh</i> <i>êm</i> <i>Chuyển động nhẹ</i> 3. Hai câu luận: - Điểm nhìn: Có sự dịch chuyển từ cao xuống thấp, từ xa về gần → Không gian nói mở thêm chiều cao và chiều sâu - Cảnh thu:

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Sản phẩm cần đạt</i>
- Yêu cầu HS nêu cách hiểu và tác dụng của từ “<i>đâu</i>” được sử dụng trong câu kết. - HS vẽ lại chân dung nhân vật trữ tình bằng ngôn từ của mình - GV tạo ô bảng trống với những từ ngữ được cắt rời, tổ chức cho HS chơi trò chơi thi tiếp sức để tổng kết bài học (có thể chia thành 2 đội, mỗi đội gồm 2 thành viên) - HS tham gia chơi tiếp sức, hoàn thành bảng tổng kết - Đánh giá, chốt lại bài học	+ Mây thu: “<i>Lơ lửng</i>” – từ láy giàu giá trị tạo hình → Mây xếp thành tầng, ở độ cao lưng chừng, chuyển động nhẹ, lững lờ như ngừng trôi + Trời thu: “<i>Xanh ngắt</i>” – màu xanh đậm → Hình ảnh đặc tả bầu trời thu Bắc Bộ cao vợi vợi, khoáng đạt, trong xanh + Ngõ thu: . “<i>Ngõ trúc quanh co</i>” – uốn lượn, kéo dài và sâu hun hút → Không gian đậm đặc màu xanh - màu xanh ôm trùm các chiều kích không gian: từ bầu trời xuống mặt đất, từ gần đến xa, dài rộng và sâu. . “<i>Vắng teo</i>” – không một bóng người lại qua → Yên bình, vắng lặng. Chỉ riêng từ “<i>vắng</i>” đã đủ để diễn tả sự tĩnh lặng rồi nhưng “<i>vắng teo</i>” thì có nghĩa là cảnh vắng tanh vắng ngắt, không một bóng người. Bởi thế, hai câu thơ gợi sự trống vắng, nỗi cô đơn trong lòng người. ⇒ <i>Tiểu kết:</i> Nét vẽ đơn sơ, hình ảnh bình dị, thân thuộc. Cảnh vật tĩnh tế, không chỉ thể hiện cái hồn của cảnh thu mà còn thể hiện cái hồn của cuộc sống nông thôn xưa. 4. Hai câu kết: - Thiên nhiên: Âm thanh: “<i>Cá đâu đớp động</i>” - Từ “<i>đâu</i>” đa cách hiểu + “<i>Đâu</i>” ~ đâu đó, đâu đây tiếng cá đớp động (có âm thanh) + “<i>Đâu</i>” ~ đâu có tiếng cá đớp động (không có âm thanh) → Nếu có âm thanh thì đó là âm thanh quá nhỏ, mơ hồ - không đủ khuấy động không gian. → Nếu không có âm thanh thì bức tranh hoàn toàn tĩnh lặng. ⇒ Thủ pháp tương phản, lấy cái động để thức dậy cái tĩnh khẳng định cảnh thu vẫn vẹn nguyên trong trạng thái yên bình, vắng lặng. - Con người: + Tư thế: “<i>Tựa gối</i>” – người đi câu như thu mình lại trong dáng vẻ suy tư + Hành động: “<i>Buông cần</i>” – thả lỏng, không chú tâm vào chuyện câu cá. Đi câu không cốt để kiếm

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt																				
	cái ăn. Đi câu chỉ là cái có để mở lòng đón nhận cảnh thu, gửi gắm tình thu. Đi câu – thân nhàn mà tâm bất nhàn. → Thi nhân trong vai ông già câu cá đối diện với thiên nhiên để lắng vào cõi suy tư, và cả cõi suy tư cũng chìm vào tĩnh lặng. Ngoại cảnh khắc đậm tâm cảnh. + Tâm trạng: ~ Suy tư về thế sự (<i>khẽ đưa vèo</i>) ~ Suy tư về con người (<i>khách vắng teo</i>) ~ Buồn đau, bất lực trước cảnh nước mất => Tiểu kết: Thủ pháp lấy động tả tĩnh Người đi câu trầm ngâm, chất chứa nhiều suy tư Tấm lòng yêu nước thầm kín mà thiết tha III. Tổng kết <table><tr><th colspan="2">1. Nghệ thuật</th><th colspan="2">2. Nội dung</th></tr><tr><td><i>Yếu tố Đường luật</i></td><td><i>Yếu tố Nôm</i></td><td><i>Cảnh thu</i></td><td><i>Tình thu</i></td></tr><tr><td>-Thể thơ - Thi đề - Thi liệu - Thi pháp</td><td>-Ngôn ngữ - Hình ảnh - Văn gieo</td><td>- Trong - Thanh - Tĩnh</td><td>- Tấm lòng yêu quê - Nỗi đau thời thế - Tâm sự yêu nước</td></tr><tr><td>Quen</td><td>Lạ</td><td>Đẹp</td><td>Buồn</td></tr><tr><td colspan="2">Tài năng</td><td colspan="2">Nhân cách</td></tr></table>	1. Nghệ thuật		2. Nội dung		<i>Yếu tố Đường luật</i>	<i>Yếu tố Nôm</i>	<i>Cảnh thu</i>	<i>Tình thu</i>	-Thể thơ - Thi đề - Thi liệu - Thi pháp	-Ngôn ngữ - Hình ảnh - Văn gieo	- Trong - Thanh - Tĩnh	- Tấm lòng yêu quê - Nỗi đau thời thế - Tâm sự yêu nước	Quen	Lạ	Đẹp	Buồn	Tài năng		Nhân cách	
1. Nghệ thuật		2. Nội dung																			
<i>Yếu tố Đường luật</i>	<i>Yếu tố Nôm</i>	<i>Cảnh thu</i>	<i>Tình thu</i>																		
-Thể thơ - Thi đề - Thi liệu - Thi pháp	-Ngôn ngữ - Hình ảnh - Văn gieo	- Trong - Thanh - Tĩnh	- Tấm lòng yêu quê - Nỗi đau thời thế - Tâm sự yêu nước																		
Quen	Lạ	Đẹp	Buồn																		
Tài năng		Nhân cách																			

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

* **Mục tiêu:** - HS biết cách đọc bài thơ Nôm Đường cùng thể loại, đề tài.

- HS rèn thao tác so sánh, bình luận.

* **Phương thức:** Làm việc nhóm, phiếu học tập

* **Nội dung, sản phẩm:**

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Sản phẩm cần đạt</i>
- Phát phiếu học tập (hình thức khăn trải bàn) yêu cầu trả lời câu hỏi 5 trong SGK: Chỉ ra nét chung của chùm thơ thu Nguyễn Khuyến và nét riêng của mỗi bài.	Nét chung của chùm thơ thu Nguyễn Khuyến và nét riêng của mỗi bài. - Nét chung: + Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật chữ Nôm + Quan sát tỉ mỉ, cảm nhận tinh tế + Ngôn ngữ tài hoa, bút pháp chấm phá

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Sản phẩm cần đạt</i>
- HS ghi ý kiến cá nhân rồi trao đổi, ghi ý kiến thống nhất - Tổ chức cho HS đánh giá và tự đánh giá - Nhận xét, chốt lại	+ Bức tranh làng cảnh Bắc Bộ mùa thu - bình dị, đẹp mà buồn + Tâm lòng yêu quê, nỗi đau thời thế - tâm sự yêu nước kín đáo của tác giả - Nét riêng: + “<i>Thu điếu</i>”: . Điểm nhìn: cận cảnh – viễn cảnh – cận cảnh . Nét đặc sắc: Các điệu xanh, mọi thứ đều bé xinh, dường như thu mình lại + “<i>Thu vịnh</i>”: . Điểm nhìn: viễn cảnh – cận cảnh – viễn cảnh . Nét đặc sắc: Bức tranh toàn cảnh về mùa thu với không gian cao rộng, khoáng đạt của bầu trời + “<i>Thu ẩm</i>”: . Điểm nhìn: cận cảnh – viễn cảnh . Nét đặc sắc: Cảnh vật được cảm nhận ở nhiều thời điểm trong ngày qua con mắt người say chén choáng

C. SAU GIỜ HỌC

GV giao bài tập luyện viết cho HS

- **BT1:** Từ những câu thơ của Nguyễn Khuyến trong bài “*Câu cá mùa thu*” anh/chị hãy tái hiện bức tranh mùa thu nông thôn Bắc Bộ bằng một đoạn văn miêu tả (khoảng 1/2 trang).
- **BT2:** Trong bài “*Ngày xuân dẫn các con*” Nguyễn Khuyến có viết:

Sách vở ích gì cho buổi ấy

Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già”

“*Sách vở ích gì*”? Anh/chị hãy viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 2/3 trang) để trả lời câu hỏi đó.

E. DẠY HỌC NÓI – NGHE

TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ

Tiết

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

- Đọc lại bài văn đã viết. Xác định rõ các ý theo gợi dẫn:
- + Thơ Đường luật trung đại đã học gồm những bài nào? Cách phân loại?
- + Hình thức của thơ Đường luật bao gồm những yếu tố gì?
- + Hình thức đó có tác dụng gì trong việc biểu đạt nội dung của bài thơ?
- Đọc phần Định hướng để nắm được các yêu cầu.

2. TRONG GIỜ HỌC

Hoạt động 1: Khởi động

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
------------------------	------------------

Chiếu video về một bài hùng biện hoặc tranh biện về một vấn đề văn học/ xã hội trong cuộc thi của học sinh/ sinh viên.	Xem, tạo hứng thú
Nêu vấn đề bằng cách đặt câu hỏi (?) Bạn có là người tự tin trong giao tiếp? (?) Bạn có bản lĩnh bày tỏ chính kiến, quan điểm của bản thân? (?) Bạn có tin rằng: cách trình bày, lập luận của mình đủ sức thuyết phục? (?) Nếu giao cho bạn thuyết trình về một vấn đề đã được nghiên cứu tìm hiểu, bạn sẽ làm như thế nào? Những câu hỏi đó sẽ được giải đáp trong giờ học Trình bày báo cáo nghiên cứu về một vấn đề.	Nghe và suy ngẫm.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh hình thành kiến thức, kĩ năng để sử dụng đạt hiệu quả khi thuyết trình báo cáo nghiên cứu về một vấn đề.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
2. Định hướng	
- GV gọi 1 HS đọc toàn bộ nội dung mục 1. Định hướng. - GV nêu lại lần lượt các câu hỏi đã gợi ý cho phần chuẩn bị trước giờ học và gọi HS trình bày, bổ sung. - GV mời HS nêu các câu hỏi, băn khoăn và giải đáp thêm (nếu có).	Trình bày. Sản phẩm: Nội dung chuẩn bị
Nhận xét và chốt kiến thức. - Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề là giới thiệu, thuyết trình trước người nghe về một vấn đề đã được nghiên cứu, tìm hiểu. - Để trình bày báo cáo nghiên cứu về một vấn đề cần làm gì?	Để trình bày báo cáo nghiên cứu về một vấn đề cần: - Xác định rõ đối tượng nghe để có cách trình bày phù hợp. - Hiểu rõ nội dung vấn đề để có thể trình bày một cách rõ ràng, tự tin, chính xác... - Xác định thời gian trình bày bài thuyết trình. - Chuẩn bị dàn ý, các tư liệu, thiết bị hỗ trợ. - Biết trình bày theo thứ tự ba phần: mở đầu, nội dung, kết thúc, nói rõ ràng, có cảm xúc, kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ... - Dự kiến câu hỏi người nghe đặt ra khi thảo luận.

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập trình bày báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
2. Thực hành trình bày báo cáo	
Bài tập đã giao: <i>Em hãy trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về vấn đề</i> Bài tập 1: Đặc điểm hình thức thơ Đường luật qua một số bài thơ trung đại đã học. Bài tập 2: Nghiện Internet của học sinh trong nhà trường THPT. a) Chuẩn bị - GV chia lớp thành 2 nhóm. Yêu cầu các nhóm xem lại dàn ý và bài báo cáo đã hoàn thành ở phần Viết. Chính sửa bài báo cáo thành văn bản phù hợp để trình bày trong buổi thuyết trình.	a) Chuẩn bị Sản phẩm: theo yêu cầu của mục <i>Chuẩn bị</i>. - Văn bản bài trình bày được chuẩn bị trên giấy hoặc trên trang trình chiếu của máy tính (slide) với hình ảnh, sơ đồ (nếu cần). Tập đọc diễn cảm. - Thảo luận với các bạn trong nhóm, nêu nội dung trình bày.
b) Tìm ý và lập dàn ý - Xem lại và bổ sung, chỉnh sửa dàn ý ở phần Viết cho phù hợp với bài thuyết trình Gv gợi dẫn, định hình lại hệ thống luận điểm báo cáo: Bài tập 1: - Thơ Đường luật trung đại đã học gồm những bài nào? - Cách phân loại? - Hình thức của thơ Đường luật bao gồm những yếu tố gì? - Hình thức đó có tác dụng gì trong việc biểu đạt nội dung của bài thơ? Bài tập 2: 	b) Xem lại và củng cố Dàn ý Sản phẩm: Dàn ý của bài viết
c) Thực hành nói và nghe - Trước khi mời các nhóm HS trình bày, yêu cầu HS đọc lại mục a, b của phần Định hướng và lưu ý HS chuẩn bị các công cụ ghi chép và tâm thế để trao đổi, thảo luận. Có thể cử 1 HS có khả năng tổ chức làm người điều hành buổi báo cáo và thảo luận. - Yêu cầu HS điều hành, đại diện nhóm thuyết trình và các nhóm khác nghe, ghi chép, nêu câu hỏi, thảo luận	c) Nói và nghe - Điều hành, đại diện nhóm thuyết trình và các nhóm khác nghe, ghi chép, nêu câu hỏi, thảo luận. - Sản phẩm: bài nói trong nhóm có kèm theo phương tiện hỗ trợ.

(Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 5 - tr. 32)	
d) Kiểm tra, đánh giá - Yêu cầu HS đọc rút kinh nghiệm và tiến hành việc tự đánh giá trong nhóm. - Gọi đại diện các nhóm nêu nội dung chỉnh sửa, rút kinh nghiệm và góp ý thêm cho HS. (Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 5 - tr. 33)	d) Kiểm tra, đánh giá - Rút kinh nghiệm và tự đánh giá trong nhóm. - Đại diện các nhóm nêu nội dung chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, lắng nghe và ghi chép thêm phần góp ý của GV.

PHIẾU HƯỚNG DẪN NÓI - NGHE				
Tiêu chí nhận xét, đánh giá	Người nói	Người nghe		
- Chuẩn bị: bài thuyết trình, tài liệu, thiết bị âm thanh, máy tính ...; giấy, bút, câu hỏi				
- Kỹ năng: ~ Nói: phong thái, giọng điệu, âm lượng, ngôn ngữ, điệu bộ, cử chỉ, trả lời câu hỏi ~ Nghe: thái độ, cử chỉ, ghi chép, đặt câu hỏi, phản biện, nhận xét. ~ Thảo luận, tranh luận				
- Nội dung: Luận đề, luận điểm, lí lẽ, lập luận có mạch lạc, sáng rõ, chặt chẽ, lô gic không? Cần trao đổi, bổ sung như thế nào?				

Phiếu đánh giá, thuyết trình, thảo luận				
Tiêu chí	Người nói (Người thuyết trình)	Tốt	Khá	Đ
Nội dung	- Nội dung thuyết trình trúng vấn đề - Lập luận, dẫn chứng thuyết phục			
Hình thức	- Phong thái tự tin, kết hợp hài hòa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (cử chỉ, nét mặt,...) - Có thái độ cầu thị khi lắng nghe và trả lời câu hỏi phản biện của người nghe			
Thời lượng	Đảm bảo thời gian quy định			

Phiếu đánh giá, thuyết trình, thảo luận

Tiêu chí	Người nghe (Người thảo luận)	Tốt	Khá	Đạt
Tiếp nhận thông tin	Lĩnh hội, ghi chép được nội dung, vấn đề thuyết trình, thảo luận			
Thái độ	Cử chỉ, nét mặt, ánh mắt khi nghe thuyết trình: chăm chú, tập trung, thể hiện sự đồng viên, khích lệ với người nói			
Phản hồi	Đặt được câu hỏi phù hợp với nội dung thuyết trình hoặc câu hỏi phản biện thú vị			

3. SAU GIỜ HỌC

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài thuyết trình và có thể trình bày cho người thân nghe.
- Chuẩn bị phần tự đánh giá.

G. TỰ ĐÁNH GIÁ

THUẬT HOÀI

- Phạm Ngũ Lão -

Tiết....

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

HS làm bài tự đánh giá ở nhà.

2. TRÊN LỚP

- GV tổ chức chữa bài và rút kinh nghiệm chung.
- Hướng dẫn HS tự đánh giá theo yêu cầu cần đạt của bài học qua phiếu

1. Tự đánh giá

- Giúp cho HS rèn luyện các kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng viết để tự học.
- Văn bản *Tự đánh giá*: là văn bản thơ – *Thuật Hoài* của Phạm Ngũ Lão.
- Cách thức tổ chức phần này có thể linh hoạt, tùy theo kế hoạch dạy học và bối cảnh cụ thể của GV, nhưng cần bố trí, sắp xếp thời gian trong kế hoạch dạy học để kiểm tra, chữa bài, hỗ trợ HS khi thực hiện *Tự đánh giá*. Có 2 cách:

Cách 1: Tổ chức kiểm tra trên lớp và chữa bài cho HS.

Cách 2: Hướng dẫn HS tự làm bài vào vở ở nhà và GV chữa bài trên lớp.

Sau đây là gợi ý kết quả tự đánh giá:

Trắc nghiệm:

Câu 1-A

Câu 2-A

Câu 3- C

Câu 4- C

Câu 5- D

Tự luận:

Câu 6. Vẻ đẹp của “trang nam nhi” và hình ảnh quân đội nhà Trần trong hai câu thơ đầu.

* Vẻ đẹp của Trang nam nhi

- Tư thế hiên ngang vững chãi: ấn tượng đầu tiên của người đọc về hình tượng trang nam nhi là tư thế hiên ngang vững chãi.

+ *Hoành sóc*: Tư thế đó được bộc lộ qua động từ “hoành sóc” nghĩa là cầm ngang ngọn giáo. Tư thế ấy khác hẳn với hành động múa giáo mà bản dịch đã nêu ra. Vì múa giáo thiên về phô diễn, động mà không tĩnh, không biểu hiện được nội lực và tư thế sẵn sàng chiến đấu của trang nam nhi.

+ *Giang sơn*: Mặt khác tư thế của người nam nhi còn được biểu hiện qua hai từ *giang sơn*. Người nam nhi ấy đâu chỉ bảo vệ một không gian nhỏ hẹp mà là một không gian kì vĩ của non sông đất nước. Trải qua một khoảng thời gian dài dằng dặc “kháp kỉ thu” – mấy thu rồi. Thời gian mấy thu dung hòa với không gian sông núi với con người đã tạo nên một bức tranh thật đẹp trong đó nổi bật là hình tượng trang nam nhi hiên ngang, anh dũng.

- Đây rõ ràng là hình ảnh của một võ tướng nhưng đã được cách điệu khoa trương huyền thoại hóa thành người anh hùng chiến trận mang tầm vóc vũ trụ được đo bằng kích cỡ của *giang sơn*. Có thể coi đây là sự tiếp nối của hình tượng Thánh Gióng kì vĩ trong tâm thức của dân gian.

* **Hình ảnh quân đội nhà Trần:**

“Tam quân tì hổ khí thôn ngưu”.

Câu thơ có nhiều cách hiểu khác nhau: Thứ nhất theo cách hiểu thông thường ba quân có sức mạnh như hổ báo, có khí thế át cả sao Ngưu. Cách hiểu thứ hai ba quân dũng mãnh như hổ báo khí thế nuốt trôi trâu. Nếu cách hiểu thứ nhất hùng tráng và giàu chất thơ thì cách hiểu thứ hai lại hiện thực và dân dã hơn. Nhưng dù hiểu theo cách nào thì câu thơ cũng nói lên khí thế mạnh mẽ của ba quân. Đó còn là khí thế, tầm vóc của cả dân tộc và thời đại. Tầm vóc ấy đã được lịch sử chứng minh qua ba lần đánh tan quân xâm lược Mông- Nguyên.

Câu 7:

- *Nợ công danh* là gì? Theo quan niệm của Nho giáo, khi người con trai sinh ra trong cuộc đời này là đã mang một món nợ: nợ nam nhi, nợ công danh. Nợ công danh còn gọi là nợ tang bồng- món nợ mà người đàn ông phải trả bằng sự cố gắng phấn đấu, rèn luyện trong suốt cả cuộc đời để làm nghiệp lớn. Nguyện ước công danh đã từng trở đi trở lại trong thơ của nhiều trí thức thời phong kiến như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm và sau này là Nguyễn Công Trứ:

Đã mang tiếng ở trong trời đất

Phải có danh gì với núi sông.

Như vậy món nợ công danh là món nợ suốt đời phải trả của những trang hào hán. Đây là lí do PNL trăn trở điều này.

- Ý nghĩa tích cực của quan niệm này trong thời đại nhà Trần tuổi trẻ ngày nay.

+ Trong thời đại nhà Trần: Tạo nên động lực phấn đấu, công hiến giúp dân, giúp nước của các nhà nho; tạo khí thế và sức mạnh đánh giặc ngoại xâm.....

+ Với tuổi trẻ ngày nay: là một bài học lớn về lí tưởng sống, lẽ sống cao đẹp đối với thanh niên hiện nay. Tuổi trẻ hiện nay cần phải có lí tưởng sống cao đẹp: sống vì mọi người, vì quê hương đất nước; Thế hệ trẻ cần phải nhìn lại cách sống của mình và rèn luyện tu dưỡng bản thân để hướng đến một tương lai tươi sáng cho chính bản thân và cho cả dân tộc.

Câu 8: Câu thơ *Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu*

+ Nỗi thẹn vì chưa lập được nhiều chiến công: Có thể xem hai câu thơ trên là lời tự bạch của nhà thơ, khi viết đến nhưng dòng này PNL đã là một tướng quân, công danh có phần hiển hách, so với đời, có lẽ ông không phải cúi đầu hổ thẹn. Thế nhưng ông vẫn tự nhận mình chưa trọn nợ công danh. Trong tâm niệm của ông có lẽ hai chữ công danh kia, có lẽ chỉ làm trai kia phải trọn vẹn đầy hơn nữa. Không thỏa mãn với những gì mình đạt được là lí do khiến PNL thẹn với Gia Cát Khổng Minh. Tự sánh mình với bậc kì tài trong lịch sử để nhận ra những điều mình chưa làm được, điều đó thể hiện sự dũng cảm, thể hiện nhân cách cao đẹp của con người. Một cái thẹn làm nên một nhân cách cao đẹp.

+ Khao khát lập chiến công: Hơn nữa ta còn có thể đọc trong lời thơ một niềm khao khát mãnh liệt, đó là niềm khao khát được lập những chiến công hiển hách cho non sông, cho dân tộc. Hoài bão ấy, ý chí ấy, lí tưởng ấy góp phần khắc họa vẻ đẹp tuyệt vời của hình tượng con người trong thời đại nhà Trần.

Câu 9: Lí tưởng và khát vọng của chủ thể trữ tình trong hai câu cuối.

- Lí tưởng sống cao đẹp: Công hiến vì dân vì nước

- Khát vọng lập công, làm nên sự nghiệp lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đã là trang nam nhi thì phải có khao khát làm nên sự nghiệp, lưu lại tên tuổi của mình cho hậu thế. Đó là một niềm khao khát chính đáng.

- Cái hay sức hấp dẫn của bài thơ không chỉ ở nội dung mà ở chính tâm sự, tư thế khát vọng của tác giả. PNL vốn là một viên tướng công danh lừng lẫy đánh đông dẹp bắc, tham gia vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên- Mông cho đến khi tuổi đã cao còn hăng hái cầm quân đánh tan bọn xâm lược quấy rối biên giới phía Tây của tổ quốc và được phong nghiêu chức vị cao. Thế nhưng PNL chưa bao giờ thanh thản, hài lòng về những gì mình đã làm được. Ông luôn cảm thấy mình còn vương nợ với đời, còn phải thẹn khi nghe chuyện Khổng Minh Gia Cát Lượng- một nhân vật kiệt xuất có công lớn giúp Lưu Bị thời Tam Quốc khôi phục lại nhà Hán. Điều này đủ biết khát vọng và nhân cách của tác giả cao đẹp biết nhường nào! Phải chăng, chính vì ý thức được món nợ chưa trả xong cho dân tộc, và biết thẹn với những nhân vật lừng lẫy trong sử sách mà tầm vóc của nhà thơ, của chàng trai thời Trần, của người anh hùng PNL càng trở nên cao đẹp.

Câu 10: Học sinh tự hình dung và vẽ theo trí tưởng tượng của mình.

2. Hướng dẫn tự học

GV hướng dẫn HS cách tìm đọc tham khảo các bài thơ Đường luật

3. SAU GIỜ HỌC

GV yêu cầu HS hoàn thiện đoạn/bài viết và có thể trình bày cho người thân nghe.

BÀI 3: KỊCH BẢN CHÈO VÀ TUỒNG

Môn học: NGỮ VĂN; lớp: 10

Thời gian thực hiện: 11 tiết

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Phân tích được một số yếu tố hình thức và nội dung của văn bản chèo hoặc tuồng như:

đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, chủ đề, thông điệp,... Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hoá thể hiện trong kịch bản chèo hoặc tuồng.

- Nhận biết về sửa lỗi dùng từ (tiếp theo): các lỗi lặp từ, dùng từ không đúng quy tắc ngữ pháp, không hợp phong cách ngôn ngữ.

- Viết được bài văn nghị luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm đảm bảo các bước.

2. Năng lực:

+ *Năng lực chung*: Tự chủ và tự học; giải quyết vấn đề và sáng tạo

+ *Năng lực chuyên môn*: Năng lực ngôn ngữ (đọc – viết – nói và nghe); năng lực văn học.

3. Phẩm chất:

- Trân trọng phẩm chất tốt đẹp, đồng cảm với số phận bi kịch và khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ; phê phán những thói hư tật xấu của con người.

- Trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

II. PHƯƠNG TIỆN VÀ HỌC LIỆU

1. Học liệu:

- Tham khảo SGK, SGK Ngữ văn 10 Cánh diều, tập 1.

- Tài liệu ôn tập bài học.

2. Thiết bị và phương tiện:

- Suu tầm tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến bài học.

- Sử dụng ngôn ngữ trong sáng, lành mạnh.

- Sử dụng máy chiếu/tivi kết nối wifi

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC

- **Phương pháp**: Thảo luận nhóm, động não, dạy học giải quyết vấn đề, thuyết trình, đàm thoại gợi mở, dạy học hợp tác... .

- **Kỹ thuật**: Sơ đồ tư duy, phòng tranh, chia nhóm, đặt câu hỏi, khăn trải bàn,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC THEO CHỦ ĐỀ

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GS hướng dẫn HS:

- Đọc kĩ phần kiến thức văn học, ghi nhớ khái niệm, đặc trưng thể loại... và đưa ra một số ví dụ về mỗi thể loại thông qua hệ thống câu hỏi gợi ý sau:

+ Thế nào là nghệ thuật chèo cổ/ tuồng?

+ Đặc trưng thể loại chèo/ tuồng?

+ Cho biết kịch bản chèo/ tuồng là gì?

- GV yêu cầu HS xem trước một vài trích đoạn chèo và tuồng trước ở nhà, chuẩn bị phát biểu cảm nhận của HS sau khi xem

- Đọc các văn bản, đoạn trích trong SGK, tìm điểm khác biệt giữa kịch bản và trích đoạn sân khấu hóa?

- Trả lời các câu hỏi nêu ở sau văn bản đọc hiểu, ghi câu trả lời vào vở soạn bài.

2. TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; xác định nhiệm vụ đọc hiểu văn bản.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS và sản phẩm cần đạt
 Hát Chèo Cổ Việt Nam 2018 - Xã Trưởng Mẹ Đốp - NSUT Thanh Mạn, NS Tuấn Cường.mp4 GV cho HS xem 1 trích đoạn chèo cổ (nên chọn đoạn trích dung lượng vừa phải, dễ tiếp nhận, tạo tâm thế hứng khởi cho HS, ví dụ đoạn trích Xã trưởng - Mẹ Đốp, trích vở chèo Quan Âm Thị Kính) GV cho 1,2 em phát biểu cảm nhận của mình sau khi xem trích đoạn, có thể lí giải nhanh cảm nhận của HS để từ đó dẫn dắt, tạo tâm thế cho HS vào bài mới	HS Xem, theo dõi, cảm nhận và suy ngẫm

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức, kĩ năng mới

2.1. Mục tiêu: giúp HS nhận biết và phân tích được các thông tin kiến thức về chèo, tuồng

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS và sản phẩm cần đạt
NỘI DUNG : KIẾN THỨC CHUNG VỀ KỊCH BẢN CHÈO VÀ TUỒNG	
GV chia nhóm, HS trả lời các câu hỏi đã được giao nhiệm vụ trước giờ học: - Nhóm 1: + Thế nào là nghệ thuật chèo cổ/ tuồng? - Nhóm 2: + Đặc trưng thể loại chèo/ tuồng? - Nhóm 3: + Cho biết những vở chèo/ tuồng đặc sắc, kịch bản chèo/ tuồng là gì? - Nhóm 4: nhận xét, đánh giá, bổ sung nếu cần	Dự kiến trả lời nhóm 1: Thế nào là nghệ thuật chèo cổ? - Chèo cổ (chèo sân đình/chèo truyền thống) là loại kịch hát, múa dân gian, kể chuyện, diễn kịch bằng hình thức sân khấu. - Đây là bộ môn nghệ thuật tổng hợp của ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình,... Thế nào là nghệ thuật tuồng? - Tuồng là loại kịch hát cổ truyền của dân tộc, phát triển mạnh ở triều Nguyễn, ở vùng Nam Trung Bộ. - Đây là bộ môn nghệ thuật tổng hợp có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, hội họa và các trò diễn dân gian Dự kiến trả lời nhóm 2: Đặc trưng của nghệ thuật chèo cổ - Về nội dung tư tưởng: + Phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến. + Ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người. + Phê phán các thói hư tật xấu trong xã hội. + Thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn.

	- Về hình thức: Đây là bộ môn nghệ thuật tổng hợp của ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình,... Đặc trưng của nghệ thuật tuồng - Về nội dung tư tưởng: + Tuồng cung đình: Ca ngợi đạo lí vua tôi, lòng yêu nước, khát vọng đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ triều đình. + Tuồng hài: Phản ánh hiện thực xã hội gắn với cuộc sống sinh hoạt của nhân dân lao động, hướng tới châm biếm các thói hư tật xấu, đả kích một số hạng người nhất định trong xã hội. - Về hình thức: có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, hội họa và các trò diễn dân gian Dự kiến trả lời nhóm 3 Những vở chèo cổ đặc sắc <i>Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình – Dương Lễ, Kim Nham, Trương Viên, Từ Thức,...</i> Thế nào là kịch bản chèo? - Kịch bản chèo là phần nội dung chính của vở diễn, thường lấy các truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười, được các nghệ nhân hoặc nhà sưu tầm nghiên cứu ghi chép lại thành văn bản. - Kịch bản chèo có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,... Những vở tuồng đặc sắc - Tuồng cung đình: <i>Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương, Đào Tam Xuân,...</i> - Tuồng hài: <i>Nghê, Sò, Ốc, Hến; Trương Ngáo; Trương Đồ Nhục;...</i> Thế nào là kịch bản tuồng? Kịch bản tuồng là một văn bản có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...
--	---

VĂN BẢN ĐỌC

XÚY VÂN GIẢ DẠI (TRÍCH CHÈO KIM NHAM)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Học sinh vận dụng tri thức ngữ văn để xác định: Lời nói, làn điệu, chỉ dẫn sân khấu, nhân vật và hành động của nhân vật. Cụ thể:

- **Xác định** lời nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu kể lại việc Xúy Vân giả dại
- **Phân tích** lời nói, câu hát, chỉ dẫn để thể hiện:
 - + Sự nhập vai điên dại của Xúy Vân
 - + Ước mơ về cuộc sống gia đình của nàng

- + Thực tế cuộc sống của nàng trong gia đình chồng
- **Phân tích** tâm trạng của Xúy Vân qua tiếng gọi chờ chờ, trong lời hát điệu con gà rừng, trong lời than, lời hát ngược
- **Nêu** được quan điểm về nhân vật Xúy Vân (Đáng thương hay Đáng trách)
- **Học sinh xác định** được tầm quan trọng văn bản ngôn từ thể hiện tích truyện làm nền cho toàn bộ hoạt động biểu diễn của vở chèo, tầm quan trọng của diễn xuất gồm hát, múa và các hình thức biểu cảm trong vở chèo.

<i>Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục nhờ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trình bạc gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu mỹ. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.</i> + Mảnh ghép 3: Đây là tiếng lòng của ai? <i>Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại Mảnh tình san sẻ tí con con.</i> + Mảnh ghép 4: Đây là nỗi lòng của ai? <i>Đèn có biết đường bằng chẳng biết, Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi. Buồn rầu nói chẳng nên lời, Hoa đèn kia với bóng người khá thương.</i> - Bức ảnh gốc: Hình ảnh Xúy Vân (H/a SGK – Tr65) + Nhân vật nữ này là ai? + Em đã có những ấn tượng, hiểu biết gì về nhân vật nữ này? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, làm việc cá nhân. - GV theo dõi, hỗ trợ Bước 3: Báo cáo kết quả - HS trả lời câu hỏi - GV tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, dẫn vào bài mới. GV giới thiệu: Những người phụ nữ mà chúng ta vừa gọi nhớ lại mỗi người một cảnh ngộ, một ước vọng khác nhau, nhưng điểm chung là đều khát khao hạnh phúc. Bên cạnh những người phụ nữ đức hạnh, chính chuyên của văn học viết, vở chèo <i>Kim Nham</i> còn quan tâm và đề cho những đào lệch, đào pha cát lờn. Hôm nay, lớp mình sẽ cùng lắng nghe tiếng lòng của Xúy Vân, một nhân vật mà nhân dân đánh giá “thương thì nhiều mà trách thì chút ít”.	+ cái “tôi” trữ tình của Hồ Xuân Hương + người chinh phụ + HS trả lời, nêu phỏng đoán GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học
--	--

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng tri thức ngữ văn để xác định: Lời nói, làn điệu, chỉ dẫn sân khấu, nhân vật và hành động của nhân vật. Cụ thể: - Xác định lời nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu kể lại việc Xúy Vân giả dại - Phân tích lời nói, câu hát, chỉ dẫn để thể hiện: + Sự nhập vai điên dại của Xúy Vân + Ước mơ về cuộc sống gia đình của nàng + Thực tế cuộc sống của nàng trong gia đình chồng - Phân tích tâm trạng của Xúy Vân qua tiếng gọi chờ chờ, trong lời hát điệu con gà rừng, trong lời than, lời hát ngược - Nêu được quan điểm về nhân vật Xúy Vân (Đáng thương hay Đáng trách) - Học sinh xác định được tầm quan trọng văn bản ngôn từ thể hiện tích truyện làm nền cho toàn bộ hoạt động biểu diễn của vở chèo, tầm quan trọng của diễn xuất gồm hát, múa và các hình thức biểu cảm trong vở chèo b. Nội dung thực hiện: - Học sinh tiến hành chia nhóm tìm hiểu về từng vị thần bằng nhiều hình thức khác nhau - Học sinh thuyết trình – GV chốt ý và đánh giá sản phẩm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm nhận nhiệm vụ tìm hiểu một vấn đề của văn bản - Nhóm 1. Xác định lời nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu kể lại việc Xúy Vân giả dại - Nhóm 2. Phân tích lời nói, câu hát, chỉ dẫn để thể hiện: + Sự nhập vai điên dại của Xúy Vân + Ước mơ về cuộc sống gia đình của nàng + Thực tế cuộc sống của nàng trong gia đình chồng - Nhóm 3. Phân tích tâm trạng của Xúy Vân qua tiếng gọi chờ chờ, trong lời hát điệu con gà rừng, trong lời than, lời hát ngược - Nhóm 4. Phân tích cảnh ngộ đời sống cũng như niềm mong ước của Xúy Vân và nêu nhận xét về nhân vật Câu hỏi mở rộng nhóm 1, 2, 3, 4: Nhận xét hành động giả dại của Xúy Vân – HS thảo luận - Nhóm 5. Đặc điểm của sân khấu chèo qua đoạn xung danh của Xúy Vân - Nhóm 6. Đặc điểm của ngôn ngữ chèo được thể hiện qua đoạn trích	1. Bố cục Có thể chia đoạn trích thành 3 phần: - Phần 1: Xúy Vân xuất hiện (từ đầu đến “ai biết là ai?”). - Phần 2: Xúy Vân xưng danh (từ “bước chân vào” đến “Ồ”). - Phần 3: Xúy Vân giải bày (đoạn còn lại). 2. Lời nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu kể lại việc Xúy Vân giả dại Tác giả dân gian đã sử dụng: - Lời nói: như nói lệch, vìa, nói điệu sử rầu, nói. (Nói lệch: Một lời nói có giọng điệu riêng trong chèo, thường được dùng để tạo không khí sôi nổi hoặc gấp gáp) Lời hát vìa: Là lời hát nói vào để bắt vào nhịp lời hát chính Điệu sử rầu: Một lời nói có giọng điệu ngâm nga, chậm rãi, thường được dùng ở những lớp chèo giàu tính trữ tình, khi nhân vật giải bày tâm sự) - Làn điệu: Quá giang, con gà rừng, sắp, sa lệch, hát ngược. (Quá giang: Sang sông, hát gọi chờ, thường diễn tả tâm trạng hụt hẫng của nhân vật) Con gà rừng: Thường diễn tả tâm trạng bất bình, uất ức của nhân vật Hát sắp: Một điệu hát tươi vui, rộn rã, trái ngược với tâm trạng nhân vật trong lời hát Hát sa lệch: Điệu hát chèo thiết tha, ý nhị

Câu hỏi mở rộng cho nhóm 5, 6: Nghệ thuật chèo được biểu hiện trong đoạn trích như thế nào? Thời gian: 10 phút Chia sẻ: 3 phút Thảo luận và phản biện: 3 phút Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện bài làm bằng nhiều hình thức khác nhau tùy chọn Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các ý cơ bản	Hát ngược: Thường được dùng để diễn tả tâm trạng điên loạn của nhân vật, lời hát được khai thác từ loại ca dao nói ngược) - Vũ điệu: Múa điệu bắt nhện, xe tơ, dệt cửi. - Chỉ dẫn sân khấu: Để (Chên xem giao tiếp với khán giả) 3. Phân tích lời nói, câu hát, chỉ dẫn để thể hiện: Sự nhập vai điên dại của Xúy Vân Ước mơ về cuộc sống gia đình của nàng Thực tế cuộc sống của nàng trong gia đình chồng a. Nguyên nhân dẫn đến hành động giả dại của Xúy Vân - Nguyên nhân trực tiếp: Lời xúi dục và hứa hẹn ngon ngọt của Trần Phương – gã người tình trắng hoa và đều cáng (nguyên nhân này có thể được nhận biết một phần qua những chi tiết ngoài văn bản, ở đoạn tóm tắt tác phẩm và một phần qua chính đoạn xưng danh của Xúy Vân trong văn bản). - Nguyên nhân sâu xa: nỗi buồn chán, cô đơn khi phải sống xa chồng và niềm khát khao cảnh sống êm đềm, hạnh phúc của Xúy Vân b. Sự nhập vai điên dại của Xúy Vân - “<i>Tôi chấp tay lạy bạn đừng cười Tôi không trăng gió gặp người gió trăng Gió trăng thời mặc gió trăng Ai ơi giữ lấy đạo hằng đừng quên</i>” - “<i>Chẳng giấu gì Xúy Vân là tôi Tuy dại dột, tài cao vô giá Thiên hạ đồn rằng tôi hát hay đã lạ Ai cũng gọi cô à Xúy Vân Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương Nên đến nỗi điên cuồng rồ dại</i>” ➔ Tâm trạng khao khát vượt thoát nhưng lại lo âu, dằn vặt. Lời hát thể hiện hai nét tâm trạng vừa sợ sự lên án của người đời, vừa mong cầu sự đồng cảm cho ước vọng hạnh phúc nhỏ nhoi của nhân vật c. Ước mơ về cuộc sống gia đình - <i>Chờ cho bông lúa chín vàng Để anh đi gặt, để nàng mang com</i> - <i>Rủ nhau lên núi Thiên Thai Thấy hai con quạ đang ăn xoài trên cây Ba cô bán mắm trong làng Mắm không bán hết, còn quang với thùng</i> ➔ Cuộc sống vợ chồng trong tưởng tượng của Xúy Vân đầm ấm, ríu rít, hạnh phúc bình dị và tươi sáng
---	--

→ Hình ảnh đôi lứa quấn quýt, thể hiện rõ khat khao hạnh phúc của nhân vật

d. Thực tế cuộc sống của Xúy Vân ở nhà chồng

- Con gà rừng ăn lẫn với công

Đắng cay chẳng có chịu được, ức!

- Bông bông dất, bông bông dúi

Xa xa lắt, xa xa lúu

Láng giềng ai hại, ức bởi xuân huyên

→ Bộc lộ nỗi uất ức, bất bình trước thực tại

4. Phân tích tâm trạng của Xúy Vân qua tiếng gọi chờ chờ, trong lời hát điệu con gà rừng, trong lời than, lời hát ngược

a. Đoạn lời thoại gắn liền với điệu “hát ngược” ở cuối văn bản (đoạn trích).

- Điều dễ thấy trước hết ở đây là rất nhiều đối tượng, sự vật được nhắc đến nhưng giữa chúng không có mối liên hệ gì với nhau. Có cảm tưởng Xúy Vân đã tiện đâu nói đó, nhớ gì nói nấy, mỗi câu nói như một mảnh rời, được gá ghép với nhau một cách lộn xộn.

- Điều thứ hai là mọi sự đã được nhân vật nhìn theo một logic ngược, phải đảo lại hoàn toàn thì mới đúng với ghi nhận của tri giác thông thường: “*Chuột đậu cành rào, muỗi áp cánh doi,/ Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,/ Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây*”,... Tất cả những điều trên dễ dàng đưa đến cho người nghe, người đọc cảm giác rằng người nói quả thực là một kẻ điên hoặc không bình thường.

Ở đây, khi xây dựng lời thoại của Xúy Vân, tác giả dân gian đã khéo vận dụng những bài ca dao nói ngược đầy tính hài hước vốn khá phổ biến trong kho tàng ca dao, chẳng hạn: “*Bước sang thàng Sáu giá chân/ Thàng Chạp nằm trần bức đổ mồ hôi/ Con chuột kéo cày lồi lồi/ Con trâu bóc gạo vào ngồi trong cong*”... Hoặc: “*Trời mưa cho mối bắt gà/ Thông đong cân cần đuôi cò lao xao/ Lươn nằm cho tróm bò vào/ Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô*”, ...

b. Đoạn lời thoại thể hiện rõ những mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm của Xúy Vân

- Đoạn lời thoại được thể hiện bằng điệu “quá giang”. Ở đây, ta vừa thấy một Xúy Vân buông xuôi, thuận theo sự chi phối của hoàn cảnh “*Cách con sông nên tôi phải lụy đờ*”, vừa thấy một Xúy Vân muốn phản kháng “*Chả nên gia thất thì về,/ Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười*”. Đặc biệt, bên cạnh một Xúy Vân buông thả theo chuyện “*gió trăng*” là một Xúy Vân

	luôn có nỗi hồ thẹn ngấm ngấm, muốn thanh minh, phân bua và cũng biết tự dặn lòng cần giữ tiết “<i>Tôi chấp tay lạy bạn đừng cười,/ Tôi không trắng gió lại gặp người gió trắng./ Gió trắng thời mặc gió trắng,/ Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên.</i>”. - Đoạn lời thoại thể hiện mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm của nhân vật Xúy Vân nhất là từ “<i>Bước chân vào tôi thưa rằng vậy</i>” đến “<i>Nên đến nỗi điên cuồng rồi đấy</i>”. Trong văn bản, Xúy Vân nói với mọi người mà nàng gọi là “chị em”, cũng như đang tự vấn chính mình. Nàng tự xưng tên họ, nói bản thân có “tài cao vô giá”, “hát hay đã lạ”, được gọi là “cô ả Xúy Vân”, cho thấy ở nàng một cô gái xinh đẹp, hát hay, đáng trân trọng. Thế nhưng lại rơi vào nỗi đau khổ khi trót bỏ chồng để đi theo một người đàn ông phụ bạc, “<i>phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương</i>”. Một bên là người con gái đang tuổi xuân thì, với một bên là nỗi đau đón tủi nhục vì bị ruồng bỏ, sự dối lập này đã cho thấy rõ tâm trạng ân hận của Xúy Vân, chính bi kịch ấy đã đẩy nàng “<i>đến nỗi điên cuồng, rồi đấy</i>”. Nỗi ân hận của Xúy Vân tuy muôn màng nhưng cũng cho thấy sự thức tỉnh của nhân vật, điều đó thể hiện nàng đã nhận ra lỗi lầm của mình, đang đấu tranh đau khổ với nỗi ân hận và đau đớn khi đã phụ bạc Kim Nham. c. Cảnh ngộ đời sống cũng như niềm mong ước của Xúy Vân qua lời thoại theo điệu “con gà rừng” Đoạn lời thoại được thể hiện theo điệu “con gà rừng” cho thấy nỗi đắng cay, tấm tức của Xúy Vân khi bị đặt vào một hoàn cảnh không được như ý, có cái gì như là sự cộc cạch, bất tương xứng, chẳng khác tình trạng “<i>Con gà rừng ăn lẫn với công</i>”. Nỗi niềm này không thể được tỏ bày “<i>láng giềng ai hay?</i>”, bởi làm sao có thể nói về một điều do “<i>xuân huyên</i>” (cha mẹ) sắp đặt. Sâu trong lòng, nàng chỉ ao ước được sống trong cảnh vợ chồng sum họp, hoà thuận: “<i>Chờ cho bông lúa chín vàng,/ Để anh đi gặt, để nàng mang cơm</i>”. Nếu việc lặp lại hai dòng “<i>Bông bông dất, bông bông dít,/ Xa xa lác, xa xa lú</i>” nhằm diễn tả cảm giác vui vầy, ríu rít của đôi vợ chồng được cùng làm lụng bên nhau, giúp đỡ nhau (theo tưởng tượng, ước mong hơn là theo thực tế), thì việc lặp lại dòng “<i>Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên</i>” (cách quãng, dòng đặt giữa đoạn, dòng đặt cuối đoạn) lại nhằm biểu
--	---

đạt nổi âm ức, bất bình trước thực tại, cố nén xuống bao nhiêu lại dội lên bấy nhiêu. Từ “ức” là tiếng đệm trong câu hát, vừa mô phỏng tiếng kêu của con gà ghen thóc, vừa mang nghĩa bất bình, uất ức. Nói chung, sự xen kẽ giữa niềm vui và nỗi buồn trong tâm trạng Xuý Vân đã thể hiện rất rõ khát khao hạnh phúc của nhân vật. Đó là điều cần được cảm thông.

NHẬN XÉT NHÓM 1, 2, 3:

- Trong xã hội Việt Nam xưa, con người cá nhân chưa được tôn trọng. Điều đó dẫn tới việc những đòi hỏi về quyền tự quyết lối sống hay quyền lựa chọn người mình yêu thương bị phán xét một cách nghiêm khắc. Với người phụ nữ, những khát vọng mang tính chất “vượt rào” lại càng bị ngăn trở, cấm đoán ngặt nghèo. Đây là nguyên nhân chính khiến Xuý Vân phải che giấu động cơ và mong muốn thật của mình dưới một hình thức tiêu cực là giả dại.

5. Đặc điểm của sân khấu chèo qua đoạn xưng danh của Xuý Vân

- Xưng danh là hình thức giới thiệu, thể hiện nhân vật rất riêng biệt của sân khấu dân gian Việt Nam, không chỉ có trong chèo mà còn có cả trong tuồng nữa. Hình thức xưng danh này đáp ứng yêu cầu của khán giả bình dân muốn nắm bắt nhanh chóng về loại, đặc điểm và vai trò của nhân vật, ngay từ lúc nhân vật vừa xuất hiện trên sân khấu (nhân vật thuộc vai chín (tích cực) hay vai lệch (tiêu cực), tính cách ra sao, có vị trí thế nào trong tích trò). Khi đã được nghe những lời xưng danh, khán giả không còn phải bỏ nhiều công để suy đoán về tính cách của nhân vật nữa để có thể tập trung theo dõi nghệ thuật trình diễn (múa, hát) của diễn viên (sự thực, sau màn xưng danh, diễn viên chỉ cố sức thể hiện như thế nào cho nổi bật điều đã được báo trước qua những câu chào hỏi).

- Nội dung xưng danh thường cho biết một cách rất khái quát về danh tính, quê quán, thân phận, gia cảnh, tính cách,... của nhân vật, trong đó, ngay cả nét xấu của nhân vật cũng được nói ra rất tự nhiên (ví dụ, Xuý Vân đã nói về mình: “*Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương, / Nên đến nỗi điên cuồng, rõ dại.*”). Từ góc nhìn của một khán giả, độc giả hiện đại, cách tự giới thiệu này có vẻ không logic, nhưng đối với người xưa, nó đã được chấp nhận như một quy ước nghệ thuật. Qua lời chào hỏi kiểu như: “*Chị em ơi! / Ra đây có phải xưng danh không nhỉ?*” và

	tiếng đế: “<i>Không xưng danh, ai biết là ai?</i>”, có thể nhận ra giữa khán giả và sân khấu không có khoảng cách nào đáng kể. Nói cách khác, sân khấu là một không gian được hình thành tự nhiên giữa vòng vây của khán giả, gây cảm tưởng diễn viên là người vừa bước tách ra khỏi đám đông để lên sàn diễn. Trong khi đó, những khán giả còn lại không hề giữ vai trò thụ động vì họ vẫn có thể tham gia vở diễn ở một số hoạt động nhất định (chẳng hạn tạo tiếng đế sau lời hỏi của nhân vật – diễn viên). 6. Đặc điểm của ngôn ngữ chèo được thể hiện qua đoạn trích - Trong chèo, lời thoại của nhân vật có thể được thể hiện bằng hình thức của lời nói thường hoặc hình thức của thơ. - Ở phần lớn trường hợp, giữa hai hình thức này có sự kết hợp linh hoạt. Những lời thoại có hình thức thơ mà người đọc nhận thấy trên văn bản sẽ được hát lên theo các làn điệu khác nhau khi diễn viên thể hiện trên sân khấu. Bóng dáng của thơ bốn chữ hay thơ lục bát thường hiện diện trong lời thoại của nhân vật với nhiều biến đổi ở cách ngắt nhịp và số tiếng, một phần có thể do sự chi phối của điệu hát hay ngữ điệu của lời nói thường. Có khi, ta gặp ở đây những cặp lục bát theo đúng mô hình chuẩn như: “<i>Gió trắng thời mặc gió trắng,/ Ai ơi giữ lấy đạo hằng chờ quên</i>” hay: “<i>Chờ cho bông lúa chín vàng,/ Để anh đi gặt, để nàng mang cơm</i>”. Nhưng cũng nhiều khi ta gặp những cặp hoặc đoạn lục bát biến thể: “<i>Chiếc trống cơm, ai khéo vỗ nên bông,/ Một đàn các cô con gái lội sông té bèo</i>”... - Ngôn ngữ đa thanh, đa nghĩa: “<i>Bông bông dất, bông bông dúi/ Xa xa lắc, xa xa lú</i>” - Cách nói ví von giàu tính tự sự trữ tình: “<i>Tôi không trắng gió lại gặp người gió trắng</i>”, “<i>chờ cho bông lúa chín vàng</i>”, “<i>con cá rô nằm vũng chân trâu/ để cho năm bảy cần câu châu vào</i>”,... NHẬN XÉT: Nghệ thuật chèo (chức năng tích trò, diễn xuất, hát múa và các hình thức biểu cảm) - Một kịch bản chèo chỉ tìm thấy đời sống thực sự của mình trên sàn diễn và việc đánh giá một vở chèo không thể chỉ căn cứ vào văn bản ngôn từ ghi lại lời thoại của các nhân vật. - Chính diễn xuất đầy tính biểu cảm của diễn viên với sự kết hợp nói, hát, múa trên nền hoà tấu của các nhạc cụ dân tộc đã làm nên sự mê
--	--

	hoặc của chèo nói chung và của những lớp chèo nổi tiếng nói riêng. Tích trò (trong đó có sự cố định hoá lời thoại của nhân vật) rất quan trọng, có chức năng làm điểm tựa cho hoạt động diễn xuất của diễn viên nhưng nó không quyết định tất cả thành công của vở diễn. Không phải ngẫu nhiên mà khi nói đến lớp chèo Xúy Vân giả dại, người ta nghĩ trước hết đến diễn xuất tuyệt vời của các diễn viên như Kiều Trọng Đoá, Dịu Hương (theo kịch bản cổ) và Diễm Lộc, Thuý Ngàn (theo kịch bản được chỉnh lí, làm mới từ cuối thập niên 70 của thế kỉ XX).
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Dựa vào nội dung tìm hiểu về đoạn trích, học sinh vận dụng để rèn luyện kĩ năng viết. b. Nội dung thực hiện Học sinh thực hành kết nối đọc – viết	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Viết đoạn văn khoảng 150 chữ, trình bày suy nghĩ của bạn về nỗi niềm của nhân vật Xúy Vân được thể hiện qua lớp chèo Xúy Vân giả dại</i> - Thời gian: 20 phút. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Bài làm tham khảo Tâm trạng của Xúy Vân qua tiếng chờ chờ, trong điệu hát con gà, trong lời than, lời hát ngược. Nàng day dứt về những việc mình làm, nhưng có khi tự thấy mình đã lỡ làng, dở dang, bẽ bàng, tự thấy mình lạc lõng, cô đơn, vô nghĩa trong gia đình chồng, những nỗi thất vọng trước mâu thuẫn giữa ước mơ hạnh phúc gia đình đầm ấm với thực tế bị chồng xao nhãng, bỏ bê vì mãi mê đèn sách. Nàng còn trách duyên trách phận, duyên phận dặt dứ, ràng buộc họ với nhau, nhưng khát vọng của họ không gặp nhau. Chính vì thế nàng có cảm thấy ảm ức, cô đơn, quẫn bách, nỗi tủi phận vì những áp lực tứ phía, khó khăn đè lên đôi vai nàng trong khi ấy Xúy Vân không có một người người sẽ chia những điều đó. Những câu nói ngược, đầy những phi lí, nghịch dị khơi gợi về một thực trạng nội tâm xáo trộn, bất ổn, đầy trớ trêu. Xúy Vân dường như rơi vào trạng thái hỗn loạn, điên dại, rối bời, mất phương hướng.
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh tìm hiểu thêm số phận người phụ nữ trong xã hội xưa và nay b. Nội dung thực hiện: HS trình bày quan điểm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên đặt câu hỏi thảo luận Nếu nhân vật Xúy Vân trong vở chèo Kim Nham sống ở thời hiện đại, theo em, nàng có thể chọn cách giải thoát bị kịch của bản thân như thế nào? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời	Nếu nhân vật Xúy Vân trong vở chèo Kim Nham sống ở thời điểm hiện đại có thể giải thoát bị kịch của bản thân như: Đầu tiên sẽ phải xin lỗi Kim Nham, cùng nhau ngồi nói chuyện để cả hai hiểu nhau, nói lí do tại sao mình lại làm như vậy chứ không nhất thiết phải giả điên để kết thúc cuộc hôn nhân này. Trước khi muốn kết thúc mối quan hệ vợ chồng với Kim Nham để

Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	chạy theo tình yêu của Trần Phương thì nàng phải tìm hiểu kĩ con người kia là như thế nào chứ không vì cảm xúc nhất thời mà buông bỏ mái ấm đang có.
--	--

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Tiết..... Văn bản 2: MẮC MUỖ THỊ HẸN (Trích tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hến)

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức

- Những hiểu biết về yếu tố hình thức và nội dung của văn bản tuồng hài (đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, chủ đề, thông điệp,...)
- Bối cảnh lịch sử - văn hóa thể hiện trong kịch bản tuồng hài.

2. Về năng lực

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (văn, nhịp, biện pháp tu từ, yếu tố tự sự và miêu tả), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa) thể hiện qua văn bản.
- Phân tích được những đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của văn bản
- Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử- văn hóa thể hiện trong kịch bản tuồng.

3. Phẩm chất

- Trân trọng những phẩm chất tốt đẹp và khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ.
- Phê phán những thói hư tật xấu của con người.
- Trân trọng, giữ gìn những giá trị nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .
- Thiết kế bài giảng điện tử.
- Phương tiện và học liệu:
 - + Các phương tiện : Máy vi tính, máy chiếu đa năng...
 - + Học liệu: Tranh ảnh và phim: GV sử dụng tranh, ảnh, tranh, video liên quan.
 - + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc, viết, nói và nghe.

* Phiếu học tập

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1Nói thông tin ở cột A với nội dung giải thích phù hợp ở cột B

A	B
---	---

1, Tuồng	a. Còn gọi là tuồng đồ, viết về các đề tài sinh hoạt, lấy tiếng cười để phản ánh hiện thực xã hội, có cốt truyện phong phú, gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa.
2, Tuồng cung đình	b. Là một văn bản có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu.
3, Tuồng hài	c. Còn gọi là tuồng thầy, tuồng pho, viết về đề tài trung với vua, đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ triều đình, có âm hưởng bi tráng, giàu kịch tính, mâu thuẫn căng thẳng, quyết liệt giữa hai phe trung- nịnh, tốt- xấu...
4, Ngâu, Sò, Ốc, Hến	d. Là loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc
5, Kịch bản tuồng	e. Là một trong những vở tuồng hài tiêu biểu

PHIẾU HỌC TẬP 02:

Nhóm	Nhóm 1,2	Nhóm 3,4	Nhóm 5,6	
Nội dung tìm hiểu	Tình huống	Ngôn ngữ	Hành động nhân vật	
Câu hỏi chung	<i>Phân tích một số yếu tố tạo ra tiếng cười trong đoạn trích?</i>			

2. Học sinh

- Đọc tài liệu có liên quan đến thể loại tuồng.
- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.
- Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.
- Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.
- Tổ chức thực hiện hoạt động:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: PP vấn đáp:

- *Bạn đã xem biểu diễn tuồng bao giờ chưa? Bạn nghĩ sao khi loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống này đang gặp khó khăn trên con đường đến với khán giả hiện đại?*
- *Hãy tìm xem trên Internet toàn bộ hoặc một số trích đoạn của vở tuồng này.*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo

*Trình chiếu một số hình ảnh về sân khấu tuồng

		
Nghệ thuật tuồng- giá trị văn hóa cần gìn giữ		Hình ảnh trong vở tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hến

→GV dẫn vào bài:

Tuồng – Một loại hình nghệ thuật sân khấu mang tính cổ điển khá độc đáo. Ở nước ta, tuồng phát triển mạnh vào thế kỷ 17-18. Sang triều Nguyễn (thế kỷ 19) tuồng vẫn giữ vị trí xứng đáng trong đời sống văn hoá ở cung đình và trong dân dã. Tuy nhiên, hiện nay, nghệ thuật tuồng truyền thống của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn trong việc phục hồi và phát triển, cần phải có những nỗ lực nhằm bảo tồn và phát huy bộ môn nghệ thuật truyền thống này trên tinh thần giữ gìn bản sắc Văn hóa dân tộc, giữ gìn những cái hay cái đẹp do cha ông để lại. Bài học hôm nay cô và các em sẽ cùng nhau tìm hiểu về loại hình nghệ thuật này thông qua một trích đoạn trong kịch bản tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hến.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Bổ sung tri thức nền và trải nghiệm cùng văn bản

(Tìm hiểu chung)

a. Mục tiêu: Tìm hiểu chung về tuồng và vở tuồng nghêu, Sò, Ốc, Hến.

b. Nội dung hoạt động: Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin, hoàn thành phiếu học tập 01, trình bày một phút để tìm hiểu đề khái quát hiểu biết cơ bản về tuồng và vở tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hến.

c. Sản phẩm: Câu trả lời cá nhân trình bày được một số nét cơ bản về văn bản.

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
HOẠT ĐỘNG CHUNG CẢ LỚP *Tìm hiểu về tuồng Bước 1: HS hoạt động cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 1 Bước 2: thảo luận, Báo cáo. (1-d, 2-c, 3-a, 4- e, 5-b)	I. Tìm hiểu chung 1. Tuồng - Tuồng là một loại hình kịch hát cổ truyền của dân tộc, phát triển mạnh dưới triều Nguyễn. - Nghệ thuật tuồng mang tính tổng hợp, phối hợp cả văn học, ca nhạc và vũ đạo...

Trình bày hiểu biết của em về thể loại tuồng. Phân biệt tuồng cung đình và tuồng hải? Bước 3: Đánh giá, kết luận Giới thiệu hiểu biết của em về vở tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i> và trích đoạn <i>Mắc mưu Thị Hến</i>. (Kết hợp sưu tầm trích đoạn/sân khấu hóa,...) HS theo dõi SGK và tóm tắt. Xác định vị trí của đoạn trích học	- Phân loại: Tuồng cung đình và tuồng hải (Tích tuồng dân gian giàu yếu tố hài, hướng tới châm biếm các thói hư tật xấu hay đả kích một số hạng người nhất định trong xã hội) 2. Vở tuồng “Nghêu, Sò, Ốc, Hến” a. Thể loại: Tuồng hải (tuồng đồ) -> Là tác phẩm tiêu biểu trong di sản tuồng truyền thống và là vở tuồng hải thuộc loại xuất sắc nhất. b. Tóm tắt cốt truyện c. Nội dung chính Tác phẩm châm biếm sâu sắc nhiều thói tật trong xã hội và lật tẩy bộ mặt xấu xa của một số kẻ thuộc bộ máy cai trị ở địa phương trong xã hội xưa.
*Tìm hiểu về văn bản “Mắc mưu Thị Hến *GV hướng dẫn cách đọc văn bản: Đọc to, rõ ràng, chú ý tên các tên của nhân vật. GV phân công đọc phân vai: *Vị trí? Nêu tên các nhân vật? Chia sẻ những ấn tượng của mình về cách đặt tên nhân vật? tóm tắt diễn biến sự việc Lữ Ngao- Thầy bói Trần Ốc- Làm nghề ăn trộm Thị Hến- Người đàn bà góa, chuyên buôn của gian Trùm Sò- Phú hộ Nghêu- Sư biến chất, muốn phá giới Đề Hàu- giúp việc cho quan huyện Huyện Tria- Quan huyện, người xử kiện vụ Thị Hến buôn đồ do kẻ gian trộm cắp nhà Trùm Sò HS thực hiện nhiệm vụ, báo cáo. GV Đánh giá, kết luận	3. Văn bản “Mắc mưu Thị Hến” a. Vị trí đoạn trích: - Lớp 19, phần cuối vở tuồng. - Sau khi giúp đỡ Thị Hến thoát tội tàng trữ của gian ở công đường, cả thầy đề và quan huyện đều cùng muốn hẹn hò với Thị. Lữ hào sắc ấy (còn có thêm Nghêu - một thầy tu phá giới, sa đoạ) đã rơi vào bẫy của Thị Hến khi cùng giáp mặt nhau tại nhà chị ta. Cả 3 phải một phen bẽ mặt. b. Nhân vật: Thị Hến – Nghêu – Đề Hàu – Huyện Tria. c. Tóm tắt đoạn trích: Ba người Nghêu, Đề Hàu, Huyện Tria đều muốn tán tỉnh Thị Hến. Trời tối Thị Hến hẹn Nghêu đến đến nhà, nhưng Nghêu không biết được Thị Hến mời luôn cả hai người kia đến. Nghêu đến đầu tiên, khi đang ngồi ngòai tán tỉnh Thị Hến thì Đề Hàu gõ cửa vào khiến Nghêu phải chui vào gầm phản trốn. Khi Đề Hàu vào nhà chưa được ấm chỗ thì Huyện Tria đến, Đề Hàu vội tìm chỗ trốn. Khi đủ cả ba người trong nhà, Thị Hến liền bày mưu để cho Nghêu từ gầm giường bò ra, Đề Hàu ngồi trong thùng chui ra. Tất cả cùng xuất đầu lộ diện và bị một phen bẽ mặt.

Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi

(Đọc hiểu văn bản)

a. Mục tiêu:

- Xác định bối cảnh (không gian, thời gian, nhân vật...)
- Phân tích được một số yếu tố tạo ra tiếng cười, ý nghĩa tiếng cười trong vở kịch và trong cuộc sống.

b. Nội dung hoạt động: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật đoạn trích.

c. Sản phẩm: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
*Xác định bối cảnh đoạn trích HS: Thực hiện nhiệm vụ: trao đổi, thảo luận, phát biểu cá nhân (Sau khi giúp đỡ Thị Hên thoát tội tàng trữ của gian ở công đường, cả Đề Hâu và Huyện Trìa đều cùng muốn hẹn hò với Thị. Nghêu – một thầy tu phá giới, sa đoạ, đến tán tỉnh Thị Hên. Thị Hên hẹn Nghêu tối đến nhà, nhưng lại cho mời cả Huyện Trìa và Đề Hâu cùng đến. Ở nhà Thị Hên, khi Nghêu đang tán tỉnh thì Đề Hâu gõ cửa. Nghêu chui xuống gầm phản, Đề Hâu vào. GV Đánh giá, kết luận: chuẩn kiến thức. *Phân tích những yếu tố gây cười GV chia 6 nhóm, giao việc, phát phiếu học tập số 2. HS hoạt động nhóm, thảo luận, đại diện trình bày. - GV nhận xét, chốt kiến thức Diễn biến cuộc gặp gỡ Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV giao nhiệm vụ nhóm tìm hiểu diễn biến + Nhóm 1: Thị Hên gặp Nghêu (chú ý hành động khi Nghêu tới, hành động khi nghe tiếng Đề Hâu; nhận xét tâm trạng, tính cách) + Nhóm 2: Thị Hên gặp Đề Hâu (trưng tự) + Nhóm 3: Thị Hên gặp Huyện Trìa (hành động khi Huyện Trìa đến)	II. Đọc- hiểu văn bản 1. Bối cảnh đoạn trích - Không gian: tại nhà riêng của Thị Hên – một người đàn bà goá chồng (không gian hẹp chỉ có từ trong nhà Thị Hên ra đến cửa khi có người đến). - Thời gian: Đêm tối - Nhân vật: Thị Hên – Nghêu – Đề Hâu – Huyện Trìa 2. Tình huống gây cười - Tình huống bất ngờ, giàu kịch tính. Thị Hên đã sắp đặt một cuộc hội ngộ tại nhà mình, biến nơi đây thành một phiên tòa để các nhân vật tự vạch tội lẫn nhau. Tình huống diễn ra như một màn kịch, mỗi lúc một giàu kịch tính dưới tài đạo diễn thông minh, khôn khéo của Thị Hên. - Tiếng cười còn được thể hiện qua ngôn ngữ, hành động của các nhân vật - Diễn biến: + Sự vội vã “đi hầu bỏ ngựa” của nghêu, “Chạy ướm hầu bỏ sắp” của huyện Trìa trong lúc tối tăm đường xá lại khó đi + Sự cuống quýt tìm chỗ trốn của Nghêu khi nghe tiếng Đề Hâu gõ cửa

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS: suy nghĩ cá nhân câu hỏi. - GV theo dõi, hỗ trợ. Bước 3: Báo cáo kết quả - 01 HS trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá - GV chốt kiến thức Kết quả của cuộc gặp ra sao? Theo em, tiếng cười trong vở tuồng bật ra từ đâu? Tiếng cười ấy có ý nghĩa gì? Thái độ của tác giả dân gian đối với các nhân vật?	+ Hành động của Nghêu: từ gầm giường bò ra, dùng những lời lẽ ngon ngọt để nịnh quan, lợi dụng thời cơ để tố cáo tội danh của Đề Hàu với quan. Hành động của Đề Hàu: lồm cồm bò ra, tố cáo Thị Hến và Nghêu mưu mẹo lừa hấn. + Ngôn ngữ đậm sắc thái trào phúng, đặc biệt là những câu văn chữ Hán tạo sắc thái mỉa mai, hài hước, sâu cay (Lưu ý các chỉ dẫn sân khấu (đặt trong ngoặc đơn+ những tiếng đưa đẩy đặc trưng trong tuồng giúp người đọc hình dung rõ hơn giọng điệu, cử chỉ, nét mặt, của nhân vật trên sân khấu qua đó ta hiểu được suy nghĩ, động cơ của nhân vật. Kết quả cuộc gặp - Huyện Trìa: + trách mắng thầy Lại <i>làm nên quá tệ</i>, trách thầy tu <i>quái gở, làm việc lằng nhằng!</i> + giục thầy tu <i>lui về cho khỏi</i> + ra lệnh cho Đề Hàu <i>công mỗ về nhà</i> + tự dằn lòng <i>thôi chớ ngửa nghề, gờ dạ đừng tham của lạ</i>. => Dáng điệu mặc cỡ, sợ hãi, cuống quýt, hốt hải khi mắc mưu Thị Hến. => - Thị Hến: + Cảm giác: <i>Tâm khoái dã! Kế hoan nhiên!</i> => Vui sướng, hả hê tột cùng. + Thị Hến vừa làm cho những kẻ nhòm ngó, ve vãn, gây khó dễ với mình bị một phen bề mặt, hết “làm bậy”, vừa giữ được tiết hạnh của mình. - Ý nghĩa +Phê phán những kẻ có thói trăng hoa, ham của lạ và không giữ gìn khuôn phép. + Ca ngợi Thị Hến người phụ nữ khôn khéo, thông minh, sắc sảo, tiết hạnh.

Hoạt động 2.3: Tổng kết

a. Mục tiêu: Giúp HS khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của đoạn trích

b. Nội dung:

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .
- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS .

d. Tổ chức thực hiện

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Hoạt động cá nhân - GV sử dụng kĩ thuật viết 01 phút để yêu cầu HS tóm tắt những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích. - Từ đó em rút ra để đọc hiểu một văn bản tuồng, chúng ta cần lưu ý điều gì? (Nêu được ít nhất 03 điều trong đọc hiểu tuồng) Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. - HS suy nghĩ cá nhân và ghi ra giấy câu trả lời trong 01 phút. - GV hướng theo dõi, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn). Bước 3: Báo cáo, thảo luận Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. Bước 4: Đánh giá, kết luận GV chuẩn kiến thức.	III. Tổng kết 1. Nghệ thuật: - Tạo tình huống gây cười - Xây dựng những chân dung nhân vật qua ngôn ngữ và hành động sinh động. - Sử dụng một số thủ pháp gây cười nhằm tạo tiếng cười châm biếm, phê phán. 2. Nội dung ý nghĩa của đoạn trích: - Tạo ra tiếng cười nhằm châm biếm, phê phán những thói hư tật xấu, những dục vọng tầm thường của bọn quan lại của bộ máy cai trị phong kiến. Qua đó, đoạn trích phản náo cho thấy diện mạo của bức tranh làng quê phong kiến buổi suy tàn. - Ca ngợi trí tuệ của nhân dân lao động. 3. Cách đọc hiểu kịch bản tuồng - Cốt truyện: Xác định những sự việc được kể, đâu là sự việc chính. - Xác định được bối cảnh không gian, thời gian. - Nhân vật: Nhân vật chính là ai? Nhận biết tính cách nhân vật qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, tâm lí, hành động và lời nói. - Chỉ dẫn sân khấu. - Rút ra được ý nghĩa thông điệp.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

b. Nội dung: Viết tích cực

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Làm việc cá nhân

BT1: HS viết đoạn văn theo yêu cầu đề bài - Hình thức: Đảm bảo dung lượng số câu không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành; - Nội dung: **HS bày tỏ suy nghĩ về một nhân vật mà mình ấn tượng trong đoạn trích**

+ Nghêu, Đề Hầu, Huyện Trìa: đại diện cho một số hạng người trong xã hội với bản tính trắng hoa, hành động trái ngược lại với chức trách và luân thường đạo lí. Tiếng cười đã kích,

châm biếm đặc biệt nhắm tới những kẻ đại diện cho bộ máy nhà nước phong kiến lúc bấy giờ với bộ mặt bề ngoài đạo mạo nhưng ẩn giấu bên trong bản chất suy đồi với những dục vọng tầm thường.

+ Thị Hên là một người phụ nữ goá chồng, bằng trí thông minh, tài ăn nói khéo léo đã dạy cho những kẻ háo sắc kia một bài học, biến chúng thành trò cười. Hơn nữa, Thị cũng một lòng giữ vẹn đạo hạnh, không màng chuyện nhân duyên, trai gái.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV cung cấp công cụ bảng kiểm đánh giá:

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn:

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn với dung lượng khoảng 5 - 7 dòng.	
2	Đoạn văn đúng chủ đề: cảm nhận về một nhân vật ấn tượng nhất	
3	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu trong đoạn văn.	
4	Đoạn văn đảm bảo về yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	

- GV gọi đại diện một số HS trình bày sản phẩm học tập của mình.

- Các HS khác lắng nghe, nhận xét theo bảng kiểm.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và cho điểm HS.

BT2 Đề bài: Viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) phân tích tiếng cười châm biếm của tác giả dân gian thể hiện qua đoạn trích “Mắc mưu Thị Hên” (Trích tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hên).

Gợi ý dàn ý

- Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng)

- Xác định đúng yêu cầu của đề bài: Nêu suy nghĩ về tiếng cười châm biếm của tác giả dân gian thể hiện qua đoạn trích.

- Làm sáng tỏ vấn đề nghị luận bằng lí lẽ và dẫn chứng:

+ Tiếng cười của tác giả dân gian trong trích đoạn “Mắc mưu Thị Hên” châm biếm đối tượng nào?

+ Tác giả dân gian sử dụng nghệ thuật gì để tạo nên tiếng cười châm biếm?

+ Ý nghĩa của tiếng cười châm biếm trong xã hội xưa và nay? Rút ra nhận thức của người viết –

-Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.

Đoạn văn tham khảo: Trích đoạn tuồng Mắc mưu Thị Hên đã thể hiện cái nhìn châm biếm của tác giả dân gian về những thói hư tật xấu, những dục vọng tầm thường của tầng lớp cường hào ác bá phong kiến. Tác giả để cho các nhân vật tự giới thiệu, bộc lộ bản chất của

mình thông qua lời thoại, cử chỉ và ngôn ngữ, không cần dùng đến một từ ngữ phê phán hay bình luận nào. Đây là một cách thể hiện rất khéo léo. Thông qua câu chuyện, tác giả dân gian đã bóc trần bộ mặt giả dối của những kẻ có chức có quyền trong xã hội cũ với sự mâu thuẫn giữa vẻ bề ngoài với bản chất bên trong. Bọn chúng khéo che giấu cái bản chất háo sắc, thói trăng hoa bên trong cái vỏ bọc đạo mạo. Tiếng cười được gửi gắm trong tác phẩm vừa sâu cay vừa mang ý nghĩa phê phán sâu sắc. Tiếng cười trong đoạn trích Mắc mưu Thị Hên vẫn còn nguyên ý nghĩa trong cuộc sống hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a. **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.
- b. **Nội dung:** Trả lời câu hỏi về tình huống thực tiễn rút ra từ bài học; bài tập dự án.
- c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: (Câu hỏi 6/SGK – trang 74):

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS thảo luận trong bàn hoặc nhóm nhỏ 2 bàn quay lại nhau

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- *HS bày tỏ suy nghĩ về ý nghĩa của tiếng cười châm biếm ở đoạn trích trong cuộc sống hôm nay: Tiếng cười châm biếm trong đoạn trích vẫn nguyên ý nghĩa, giá trị khi xã hội vẫn còn tồn tại những cái xấu xa, tiêu cực
- Nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

HOẠT ĐỘNG 5: NHIỆM VỤ VỀ NHÀ

- Tìm hiểu đặc trưng của tuồng và cách đọc một văn bản tuồng.
- Tìm và xem lại toàn bộ vở tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hên
- Chuẩn bị soạn bài: đọc, tìm hiểu về văn bản “Thị mầu lên chùa” (tóm tắt, trả lời câu hỏi trong SGK)

DẠY THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

THỊ MẦU LÊN CHÙA

(Trích chèo Quan Âm Thị Kính)

I. MỤC TIÊU:

1. Về năng lực:

- * Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo
- * Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của văn bản chèo như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức, lưu truyền...
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản. Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản; nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hóa được thể hiện trong văn bản chèo.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của VB chèo đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

2. Về phẩm chất:

- Trân trọng và có ý thức phát huy các giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm, Phiếu học tập, ...

2. Học liệu: SGK *Ngữ văn 10* - Tập 1, sách bài tập đọc hiểu; sách luyện viết,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

- GV hướng dẫn HS thực hiện theo các chỉ dẫn trong phần *Chuẩn bị*.

2. TRONG GIỜ HỌC

Hoạt động 1: Khởi động

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS. Đồng thời, qua đó, nêu nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung: Kiến thức, vốn sống của HS có liên quan đến bài học.

1.3. Sản phẩm: củng cố kiến thức thể loại chèo

1.4. Tổ chức thực hiện:

- **GV cho HS tham gia Trò chơi “Hoa hồng tặng một nửa thế giới”.**

- Các câu hỏi:

+ Chèo cổ còn có tên gọi khác là gì?

(Chèo sân đình/ chèo truyền thống)

+ Kể tên 3 vở chèo mà em biết?

(*Quan Âm Thị Kính, Kim Nham, Từ Thức...*)

+ Chèo phát triển mạnh nhất ở đâu?

(*Đồng bằng Bắc Bộ*)

+ Nêu định nghĩa về chèo?

(*Chèo cổ là bộ môn nghệ thuật tổng hợp ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình...*)

+ Chèo cổ phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội nào?

(*Xã hội phong kiến*)

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức, kĩ năng mới

2.1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức về thể loại chèo và bước đầu biết tự đọc hiểu văn bản viết theo thể loại này.

2.2. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu nội dung và hình thức của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

2.3. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. Đọc và tìm hiểu chung	
- GV gọi HS chia sẻ những kiến thức đã tìm hiểu được về thể loại chèo nói chung (sau khi học bài <i>Xúy Vân giả dại</i>) và tóm tắt chèo <i>Quan Âm Thị Kính</i> . HS trình bày sản phẩm của cá nhân bằng lời nói hoặc kết hợp giữa lời nói với các phương tiện hỗ trợ (tranh/ảnh, thông tin trên web). . GV nhận xét câu trả lời của HS.	1. Tóm tắt vở chèo Quan Âm Thị Kính bị Thiện Sĩ, con của Sùng Ông, Sùng Bà, kết duyên cùng Thị Kính, con gái của Mãng Ông. Một đêm, Thị Kính ngồi khâu, chồng đọc sách rồi thiu thiu ngủ bên cạnh, Thị Kính thấy chồng có sợi râu mọc ngược nên cầm dao toan xén đi. Thiện Sĩ giật mình, vội hô hoán lên, cha mẹ chồng chạy vào đỡ cho nàng có ý định giết chồng và đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ. Thị Kính giả trai, vào tu ở chùa Vân Tự, được thầy đặt pháp danh là Kính Tâm. Thị Mầu, con gái phú ông vốn lẳng lơ, ve vãn Kính Tâm nhưng không được. Thị Mầu có thai với Nô – người ở nhà phú ông. Bị làng bắt vạ, Thị Mầu đổ cho Tiểu Kính. Kính Tâm bị đuổi ra tam quan. Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm. Tiểu Kính hằng ngày đi xin sữa để nuôi con của Thị Mầu. Sau ba năm, Tiểu Kính để lại thư kể rõ sự tình

- Nêu vị trí đoạn trích ? . HS trả lời	rồi mất. Sư cụ cùng mọi người lập đàn giải oan cho Kính Tâm để nàng được siêu thoát. 2. Đoạn trích - Nằm ở phần giữa vở chèo kể về Thị Mầu lên chùa lảng lơ, ve vãn, bày tỏ tình cảm với tiểu Kính Tâm.
II. Đọc hiểu văn bản	
- GV gọi một số HS đọc văn bản theo hình thức phân vai - HS đọc văn bản theo yêu cầu. - GV nhận xét - GV chiếu học sinh xem 1 đoạn video trích đoạn <i>Thị Mầu lên chùa</i>.	- HS đọc to, rõ ràng, lưu loát, diễn cảm.
- GV kiểm tra việc đọc văn bản của HS bằng cách yêu cầu HS trả lời các câu hỏi ở các hộp bên phải văn bản. - HS thực hiện theo yêu cầu. - GV nhận xét.	- HS trả lời.
GV tổ chức cho HS tự đọc hiểu văn bản * GV chia lớp thành 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập: - Nhóm 1: + Thị Mầu giới thiệu về bản thân mình như thế nào? Em có nhận xét cách giới thiệu như thế? + Hình ảnh Thị Mầu lên chùa trong bức ảnh gợi cho em ấn tượng như thế nào? - Nhóm 2, 3: Thị Mầu đã sử dụng ngôn ngữ, hành động như thế nào để bày tỏ tình cảm với chú tiểu? Tiếng gọi <i>Thầy tiểu ơi!</i> lặp lại nhiều lần có tác dụng như thế nào trong việc biểu lộ	1. Nhân vật Thị Mầu * Lời nhân vật tự giới thiệu: - <i>Tôi Thị Mầu con gái phú ông</i> <i>Thầy mẹ tôi tôn kính một lòng.</i> - <i>Là Thị Mầu con gái phú ông</i> <i>Tuổi vừa đôi tám, chưa chồng...</i> => Nhân vật tự xưng tên, tuổi, ý thức rõ về con người mình (hiếu thuận, chưa chồng) => Cách giới thiệu nhân vật thường thấy trong chèo => Thị Mầu là kiểu nhân vật tiêu biểu của chèo, là một người bình thường, không xa lạ với đời sống lao động nhân dân * Ngoại hình (qua bức tranh)

nỗi lòng Thị Mầu? Em thấy ấn tượng nhất với lời bày tỏ tình cảm nào? Vì sao? - Nhóm 4: Qua những trích dẫn ngôn ngữ của tác giả dân gian (được thể hiện qua tiếng đẽ) và nhân vật Thị Mầu, em có nhận xét gì về thái độ, suy nghĩ của nhân dân và Thị Mầu? Em có đồng tình với cách đánh giá của tác giả dân gian và thái độ, suy nghĩ của nhân vật Thị Mầu không? Vì sao? * Sau đó, GV gọi từng nhóm trả lời, các nhóm khác nghe và nhận xét. GV chốt lại. Ngoài những câu hỏi trong SGK, mỗi nhóm sẽ trao đổi thêm các hướng dẫn đọc ở hộp bên phải có liên quan tới phạm vi thông tin để trả lời mỗi câu hỏi.	- Áo váy lộng lẫy, tung bay theo những vòng múa cuồng nhiệt: áo màu cánh sen, yếm thắm, khăn xanh rực rỡ .. => vẻ đẹp đầy nhựa sống, khao khát yêu đương * Ngôn ngữ, hành động của Thị Mầu khi bày tỏ tình cảm với chú tiểu: - Khen <i>đẹp như sao băng</i>...=> ngây ngất trước vẻ đẹp của Thị Kính - Lời nói, câu hát bóng gió, ẩn ý đầy chất dân gian để “đánh” đi những lượng tin cần thiết mà đa diết về phía chú tiểu: <i>. Chưa chồng đấy thầy tiểu ơi ; Thầy như táo rụng sân đình – Em như gái rở, đi rình của chua => khát khao, thèm muốn yêu đương, đã yêu nhau thì phải chủ động bày tỏ, tìm cách thỏa mãn nhu cầu gặp gỡ, ái ân.</i> - <i>Một cành tre, năm bảy cành tre</i> <i>Phải duyên thời lấy, chớ nghe họ hàng</i> <i>Ấy mấy thầy tiểu ơi!...</i> <i>Mẫu đơn giồng cạnh nhà thờ</i> <i>Đôi ta chỉ quyết đợi chờ lấy nhau.</i> => Lời tỏ tình ấy chứa chan mong ước về tự do yêu đương, tự do lựa chọn hôn nhân. => Thị Mầu cất lên tiếng nói nữ quyền để lật đổ thành trì lễ giáo cũ kĩ đã trở thành giáo điều, đập đổ những lệ làng, những đạo đức giả, những quan niệm cổ hủ chà đạp lên thân phận và tước đoạt hạnh phúc con người. => Trong dòng nghĩ suy qua lời hát gheo của Thị Mầu đã ẩn chứa khát khao chung tình – khao khát chính đáng trong tình yêu. - <i>Trúc xinh trúc mọc sân đình</i>
---	---

-	<i>Em xinh em đứng một mình chẳng xinh</i> => Thị Mầu ẩn ý người phụ nữ xinh đẹp cần phải có đôi có cặp mới xinh => cách nói biến tấu, sáng tạo từ ca dao. - Tiếng gọi <i>thầy tiểu ơi</i> lặp đi lặp lại nhiều lần đã bộc lộ nỗi lòng say mê, yêu thương tha thiết của Thị Mầu. - Nắm tay Tiểu Kính, đòi quét chùa thay Tiểu Kính, lại còn mời mọc => táo bạo, mãnh liệt, quyết tâm. - Tỏ tình liều lĩnh, bất chấp sự gièm pha <i>Lẳng lơ đây cũng chẳng mòn – Chính chuyên cũng chẳng son son để thờ</i> * Những tiếng đế (của nhân dân - tác giả dân gian) và lời đáp của Thị Mầu: - Những tiếng đế: đại diện cho quan điểm của một số người xem Thị Mầu chủ động bộc lộ tình yêu, tự quyết tình yêu trong văn bản là hành động dơ bẩn, đáng chê cười, thậm chí phê phán. - Lời đáp của Thị Mầu: nhấn mạnh sự lẳng lơ, yêu đương say đắm và dữ dội của Thị Mầu => Những lời đế ấy không chỉ giúp Mầu thể hiện rõ bản thân của mình mà còn khiến giá trị của những yếu tố trong vở chèo dân gian là cách dùng gây ông lại đập lưng ông mà văn học dân gian rất thiện nghệ để phê phán, hơn nữa, bóc trần cái đạo đức giả của đạo đức quan phong kiến => Lưu ý: Việc bày tỏ tình cảm của Thị Mầu là chính đáng. Tuy nhiên, nếu xét trong bối cảnh mà nhân vật xuất hiện (trong chùa – chốn tôn nghiêm) và đối tượng nhân vật thể hiện
---	---

b. Kính Tâm không thanh minh, nhưng không nhận nuôi con của Thị Mầu. 4. Em thấy Thị Kính hiện lên là người như thế nào qua đoạn trích? (nhân ái, nhẫn nhịn, hiểu phép tắc...) - GV chốt kiến thức.	
III. Tổng kết	
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, khái quát về: nội dung, ý nghĩa của văn bản; hình thức nghệ thuật của văn bản. Hoặc GV đặt các câu hỏi: - HS làm việc cá nhân. - GV yêu cầu một số HS trình bày sản phẩm, nhận xét sản phẩm của HS và chốt lại những thông tin cơ bản.	1. Nội dung và ý nghĩa của văn bản - Khắc họa tính cách 2 nhân vật: Thị Mầu và Thị Kính. - Khẳng định khát vọng yêu đương tự do, hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ trong xã hội phong kiến là điều cần được trân trọng và cảm thông. Tác phẩm vì thế mang giá trị nhân văn sâu sắc. 2. Hình thức của văn bản - Nhân vật: đào thương, đào lịch... - Tính cách của nhân vật được thể hiện qua hành động, lời nói, điệu múa, điệu hát, chỉ dẫn sân khấu, tương tác với người xem (đế)... - Lời thoại (của nhân vật và tiếng đế) dẫn dắt xung đột, diễn tả hành động, khắc họa nhân vật, bối cảnh đồng thời gián tiếp thể hiện tình cảm của tác giả dân gian.

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HS vận dụng những thông tin đã đọc được vào giải quyết một tình huống có thực trong đời sống.

3.2. Nội dung: Thực hiện Câu 4, 5 trong SGK.

3.3. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

3.4. Tổ chức thực hiện:

IV. Luyện tập, vận dụng

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu: - Câu 4 trong SGK: Theo em, nhân vật Thị Mầu là người như thế nào? Hãy viết 1 đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu lên nhận xét của mình về nhân vật - Câu 5: Em biết những tác phẩm văn học nào lấy cảm hứng từ hình tượng nhân vật Thị Mầu trong vở chèo <i>Quan âm Thị Kính</i>? * Vận dụng: Từ nhân vật Thị Mầu, Thị Kính, em có suy nghĩ gì về người phụ nữ trong xã hội hiện nay?	- Đọc và tìm hiểu kĩ tác phẩm để hiểu và thu tóm được nội dung của văn bản. Xác định đúng yêu cầu của bài để cảm nhận và đánh giá nhân vật một cách khách quan. - <i>Thị Mầu, Lắng lơ Thị Mầu, Cãi...</i> (Trong tập <i>Cưới thơ</i> của Hoàn Nguyễn) - <i>Thị Mầu</i> (Anh Ngọc) - <i>Này em Thị Mầu</i> (Ngân Vịnh) - Học sinh bày tỏ quan điểm và biết cách lập luận hợp lí để bảo vệ quan điểm, thuyết phục người nghe.

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS tìm đọc thêm một số văn bản chèo và tuồng cùng chủ đề với các văn bản đã đọc trong SGK ở Bài 3.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- **Học sinh nhận biết** và **sửa** được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa.
- **Học sinh hình thành** thói quen cân nhắc sử dụng từ ngữ đúng ngữ nghĩa, phù hợp với phong cách ngôn ngữ để đạt hiệu quả giao tiếp cao.

2. Về năng lực

Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để giải bài tập và nhận diện chữa lỗi về dùng từ.

3. Về phẩm chất: Trân trọng và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; có ý thức sử dụng từ Hán Việt đúng ngữ nghĩa, đúng hoàn cảnh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập.
2. **Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- HOẠT ĐỘNG 1: ĐẶT VẤN ĐỀ

a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học.

b. Nội dung hoạt động

- Tổ chức trò chơi *Ai nhanh hơn?*

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời đúng của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV & HS	Dự kiến sản phẩm
- GV chiếu 2 từ ngữ - HS suy nghĩ, dự đoán và lựa chọn từ ngữ được sử dụng đúng - GV có thể mở rộng và hỏi HS lí do vì sao lại lựa chọn từ ngữ đó - GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới	Các từ đúng: - chia sẻ - giả thuyết, giả thiết - độc giả, chín muồi - tựu trung - vô hình trung - nhậm chức - chẩn đoán - tham quan - sáp nhập - cảm ơn

- HOẠT ĐỘNG 2: GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

⇒ **Mục tiêu hoạt động:**

- Học sinh nhận biết và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa

- Học sinh hình thành thói quen cân nhắc sử dụng từ ngữ đúng ngữ nghĩa để đạt hiệu quả giao tiếp cao.

b. Nội dung hoạt động

- Tổ chức HS thảo luận tìm những lỗi dùng từ có thể mắc trong tiếng Việt, cách khắc phục.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời đúng của HS về những lỗi dùng từ có thể mắc trong TV, cách khắc phục.

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV & HS	Dự kiến sản phẩm
- GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận nhóm trong 7' để tìm ra những lỗi dùng từ có thể mắc trong tiếng Việt. - HS thảo luận tìm câu trả lời, đại diện nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác lắng nghe, bổ sung, chia sẻ. - GV nhận xét, kết luận.	1. Những lỗi dùng từ có thể mắc trong tiếng Việt a. Lặp từ Về mặt hình thức, lỗi lặp từ giống với các biện pháp tu từ điệp ngữ hoặc phép lặp để liên kết câu. b. Lẫn lộn các từ gần âm

- GV nêu nhiệm vụ - HS làm việc cá nhân, tìm ra các cách khắc phục những lỗi dùng từ sai.	Là lỗi dùng lẫn lộn các từ có cách phát âm gần giống nhau nhưng nghĩa khác nhau khiến cho câu văn, lời văn trở nên không có nghĩa hoặc sai nghĩa. c. Xác định sai ngữ nghĩa của từ Hiểu sai nghĩa của từ dẫn đến sử dụng từ ngữ sai 2. Biện pháp khắc phục - Tạo cho mình một vốn từ ngữ phong phú. - Thường xuyên tìm hiểu thật chính xác nghĩa của từ thông qua các cuốn từ điển, qua bài học, qua người lớn,... - Chăm chỉ đọc sách, báo để tăng vốn hiểu biết...
---	---

- HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng lí thuyết được cung cấp kết hợp với năng lực ngôn ngữ để nhận diện các lỗi dùng từ.

b. Nội dung hoạt động:

- Hướng dẫn học sinh làm bài tập SGK

c. Sản phẩm

- Câu trả lời đúng của HS

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV & HS	Dự kiến sản phẩm
GV tổ chức HS thành 3 nhóm hoàn thành các bài tập 1,2,3 trong SGK. - HS nhận nhiệm vụ, thảo luận làm bài tập, trình bày kết quả, chia sẻ ý kiến. - Gv nhận xét, chốt đáp án.	Bài 1: trang 80 sgk a. năng lực => năng nổ b. nhân văn => nhân vật c. hàng ngàn năm văn hiến => ngàn năm văn hiến d. Qua các vờ tuồng, chèo, chúng ta thấy hình ảnh người phụ nữ trong mỗi câu chuyện đều có những số phận riêng. Bài 2: trang 80 sgk a. Vờ tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hến là một tuyệt tác. Giải thích: từ “tuyệt tác” đã mang nghĩa là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời, vì vậy không nên dùng “tác phẩm tuyệt tác” b. Mắc mưu Thị Hến, con đường làm quan của Huyện Triá thế là chấm hết. Giải thích: từ “hoạn lộ” mang nghĩa là con đường làm quan, vì vậy dùng “con đường hoạn lộ” là thừa từ “con đường” c. Bạn ấy đại diện cho những người có thành tích học tập xuất sắc nhất. Giải thích: từ “đại diện” đã mang nghĩa là thay mặt d. Đó là bức tối hậu thư mà cảnh sát đưa ra cho nhóm tội phạm đang lần trốn. Giải thích: “tối hậu thư” là Bức thư nêu ra những điều kiện buộc đối phương phải chấp nhận, nếu không sẽ dùng biện pháp quyết liệt. Bài 3: trang 80 sgk

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoàn thành bài tập 4. - HS hoàn thành nhiệm vụ, báo cáo kết quả, nhận xét kết quả của các bạn khác. - GV bày tỏ ý kiến, sửa chữa, rút kinh nghiệm cho HS	- còn nhiều vấn đề tồn tại - thắng cảnh đẹp - đề cập vấn đề - công bố công khai Bài 4: trang 80 sgk - 5 từ Hán Việt: phú ông, nhà sư, thầy tiểu, thiếp, tri âm. - 5 từ thuần Việt: phú ông = người đàn ông giàu có, nhà sư = người tu hành, thầy tiểu = người tập tu, thiếp = danh xưng phụ nữ với chồng, tri âm = bạn bè thân thiết.
---	---

- HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu hoạt động: Tăng khả năng vận dụng các kiến thức đã học trong thực tiễn cuộc sống.

b. Nội dung hoạt động

- Học sinh tìm các từ Hán Việt có ý nghĩa liên quan đến nhà trường.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời chính xác của HS

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV & HS	Dự kiến sản phẩm
- GV giao nhiệm vụ - HS thực hiện cá nhân, ở nhà, ghi chép lại, tìm hiểu về hoàn cảnh sử dụng của những từ ngữ đó. - GV kiểm tra, đánh giá.	Các từ HV có ý nghĩa liên quan đến nhà trường, hoàn cảnh sử dụng. Ví dụ: học sinh, giáo viên, bảo vệ, ...

RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

.....

.....

VIẾT

BÀI LUẬN THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM

Thời gian thực hiện:

I. Mục tiêu

1. Năng lực

- Nhận diện được kiểu bài nghị luận nhằm thuyết phục người khác.
- Nắm được các bước viết bài luận nhằm thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm

2. Phẩm chất

- Biết bày tỏ suy nghĩ, thái độ trước những vấn đề nhức nhối của xã hội.
- Có tinh thần đấu tranh vì những điều tốt đẹp trong xã hội, hoàn thiện nhân cách bản thân.

II. Thiết bị và học liệu

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính,...

2. Học liệu: SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, bảng kiểm đánh giá.

III. Tiến trình dạy học

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học

b. Nội dung hoạt động: HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV đặt câu hỏi cho học sinh suy nghĩ

- Trong cuộc sống các em có thấy :

+ Có người thường có những cử chỉ, hành động lặp đi, lặp lại thành thói quen xấu không?
Hãy kể tên một vào cử chỉ, hành động như vậy?

+ Có những quan niệm đã thành nếp nghĩ, khó thay đổi không? Hãy nêu một vài quan niệm xấu, tiêu cực mà em gặp trong đời sống hàng ngày?

- Có cần lên tiếng để loại bỏ những thói quen, quan niệm tiêu cực đó ra khỏi cuộc sống của chúng ta không?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, thảo luận theo các câu hỏi gợi mở.
- GV quan sát, gợi ý nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV gọi một số đại diện trả lời các câu hỏi.
- Các HS khác lắng nghe, bổ sung ý kiến.

Bước 4: Kết luận, nhận định

GV nhận xét, dẫn vào nội dung bài học.

Gợi ý trả lời các câu hỏi

- Có người thường có những cử chỉ, hành động lặp đi, lặp lại thành thói quen xấu như: vứt rác bừa bãi, dành phần lớn thời gian cho game online, lạm dụng thuốc kháng sinh....
- Có những quan niệm tiêu cực đã thành nếp nghĩ, khó thay đổi như: không chơi với bạn nghèo hơn, tiền là tất cả...

⇒ Cần lên tiếng phản đối những cử chỉ, hành động, những quan niệm không tốt ấy để xã hội trở nên tốt đẹp hơn.

- ➔ **GV dẫn dắt vào nội dung tiết học:** Thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm sai lầm, tiêu cực là một việc vô cùng cần thiết, không chỉ giúp ta hoàn thiện nhân cách của bản thân mà còn góp phần vào sự yên bình, phồn vinh của xã hội. Vậy làm thế nào để thuyết phục được người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm sai lầm, tiêu cực? Giờ học hôm nay cô sẽ cùng các em củng cố kỹ năng viết bài luận về vấn đề này.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- a. Mục tiêu:** HS hiểu yêu cầu, cách thức viết bài luận thuyết phục được người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm sai lầm, tiêu cực
- b. Nội dung:** HS sử dụng SKG, chất lọc kiến thức đã học, tiến hành trả lời các câu hỏi.
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời nhanh và đúng của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Thao tác 1: Phân tích ví dụ SGK HOẠT ĐỘNG CẶP ĐÔI CHIA SẺ: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc văn bản SGK – trang 83-84 và trả lời các câu hỏi: - Văn bản thuyết phục ai? Và thuyết phục người đó từ bỏ điều gì? - Nhận biết các lí do và bằng chứng mà người viết đưa ra để thuyết phục? - Phân kết người viết thể hiện tình cảm và thái độ như thế nào?	I. Yêu cầu, cách thức viết bài luận thuyết phục được người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm 1. Xét ví dụ SGK tr 83 - Văn bản được người con viết để thuyết phục người bố nghiện thuốc lá hãy từ bỏ thói quen hút thuốc lá - Lí do và bằng chứng mà người viết đưa ra để thuyết phục:

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức chia sẻ cặp đôi theo câu hỏi (dựa vào phần định hướng trong SGK) + GV quan sát, khuyến khích Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Đại diện một số cặp đôi phát biểu. + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần. Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức Thao tác 2: Rút ra yêu cầu và cách trình bày bài luận thuyết phục được người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Thảo luận cặp đôi: Qua phân tích ví dụ SGK, HS rút ra: - <i>Bài nghị luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen, một quan niệm xấu cần đảm bảo yêu cầu gì?</i> - <i>Để viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen, một quan niệm xấu cần phải làm thế nào? Hãy nêu trình tự triển khai bài luận?</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức chia sẻ cặp đôi theo câu hỏi (dựa vào phần định hướng trong SGK) + GV quan sát, khuyến khích Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Đại diện một số cặp đôi phát biểu. + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần. Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức	+ Mỗi năm thế giới có 890.000 người chết vì thuốc lá. Vì trong khói thuốc lá có 7000 hoá chất, trong đó có hơn 200 loại có hại cho sức khỏe, có 69 chất là nguyên nhân gây ung thư và viêm phổi tắc nghẽn mãn tính + Thuốc lá còn gây thiệt hại kinh tế lớn - Phần kết: Khẳng định lại một lần nữa tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe của bố và cả những người xung quanh, tha thiết mong bố can đảm bỏ thuốc lá 2. Yêu cầu, cách thức triển khai bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm a. Yêu cầu: - Thể hiện rõ chính kiến - Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người có thói quen, quan niệm chưa đúng, tiêu cực thay đổi theo chiều hướng đúng đắn, tích cực. b. Cách triển khai: * Bước 1: Tìm hiểu đề - Đọc kĩ đề bài - Xác định: + Đối tượng hướng tới + Mục đích của bài viết: thuyết phục từ bỏ thói quen hoặc quan niệm nào? * Bước 2: Viết bài luận thuyết phục - Nêu lí do phải từ bỏ một thói quen, một quan niệm ?
---	--

	- Phân tích các ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm cần phải thay đổi, từ bỏ. Ở mỗi khía cạnh, lí lẽ luôn đi cùng với các dẫn chứng cụ thể, sinh động về những ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm đó. Dẫn chứng có thể là: + Số liệu thống kê + Ví dụ cụ thể + Sự kiện hoặc tình huống mà bản thân em đã trải qua... - Có thể dự đoán phản ứng và lập luận của người có thói quen, quan niệm mà em muốn thuyết phục để nêu ý kiến phản biện của em VD: Ý kiến phản biện của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện (SGK) - Phần kết: Khẳng định lại việc từ bỏ thói quen xấu, quan niệm tiêu cực là cần thiết vì chất lượng cuộc sống của bản thân và xã hội; thể hiện mong muốn thiết tha của người viết.
--	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH VIẾT

a. Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao:

- + HS xác định được mục đích viết và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.
- + Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen, một quan niệm

b. Nội dung: chất lọc kiến thức SGK, câu hỏi trong sách để viết.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

PHIẾU TÌM Ý:

viết bài luận thuyết phục mọi người tránh lạm dụng thuốc kháng sinh

Thế nào là thuốc kháng sinh và lạm dụng thuốc kháng sinh? Thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh phổ biến như thế nào?	
Lạm dụng thuốc kháng sinh dẫn đến những hậu quả gì? Minh chứng?	
Làm thế nào để thay đổi thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh?	

HĐ của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hướng dẫn HS thực hành viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm <u>GV: chọn đề 1 để hướng dẫn thực hành</u> <u>Thao tác 1: Hướng dẫn HS chuẩn bị</u> Thảo luận cặp đôi trong bàn: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: - Xác định mục đích của bài viết? - Đối tượng thuyết phục? - Sử dụng những thao tác lập luận nào để thuyết phục? lấy dẫn chứng ở đâu? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ. + HS dự kiến sản phẩm	II. Thực hành Đề bài: Chọn một trong hai đề văn sau để thực hành kỹ năng viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen, một quan niệm Đề 01: Lạm dụng thuốc kháng sinh là một thói quen phổ biến của nhiều người hiện nay. Em hãy viết bài văn nghị luận thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen này, Đề 02: Một người bạn của em luôn tin tưởng và hành động theo phương châm “im lặng là vàng”. Hãy viết bài văn nghị luận để thuyết phục người đó cần nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện hơn. <u>*Với đề bài 1:</u> 1. Bước 1: Chuẩn bị Đọc kỹ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài: - Mục đích: luận thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh - Đối tượng: những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh - Về thao tác lập luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận. - Về phạm vi dẫn chứng: trong đời sống, trên các phương tiện thông tin đại chúng

+ GV quan sát

Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận

+ HS trình bày sản phẩm.

+ GV gọi HS khác nhận xét về bài viết của bạn.

Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ: GV nhận xét, đánh giá, bổ sung khen ngợi những bài viết sáng tạo, chân thành, có cảm xúc...đảm bảo yêu cầu. Khích lệ HS chưa đạt được yêu cầu nỗ lực hơn.

Thao tác 2: Hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý,

Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

GV hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý:

+ HS điền vào **Phiếu tìm ý** theo mẫu.

+ HS lập dàn ý cho bài luận theo bố cục 3 phần: MB – TB – KB

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.

+ HS dự kiến sản phẩm

+ GV quan sát

Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận

+ HS trình bày sản phẩm.

+ GV gọi HS khác nhận xét về dàn ý của nhóm bạn.

Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ: GV nhận xét, đánh giá, bổ sung để hoàn chỉnh dàn bài.

2. Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

- HS điền vào **phiếu tìm ý:**

Thế nào là thuốc kháng sinh và lạm dụng thuốc kháng sinh? Thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh phổ biến như thế nào?	
Lạm dụng thuốc kháng sinh dẫn đến những hậu quả gì? Minh chứng?	
Làm thế nào để thay đổi thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh?	

- **Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trình tự nhất định theo ba phần lớn của bài văn, gồm:**

Mở bài:

Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết: Mọi người cần từ bỏ việc lạm dụng thuốc kháng sinh bởi thói quen này dẫn đến nhiều nguy

	ơ mà con người phải đổi mặt trong điều trị bệnh tật <u>Thân bài:</u> Triển khai vấn đề cần nghị luận: + Giải thích thế nào là thuốc kháng sinh? Thế nào là lạm dụng thuốc kháng sinh? Thực trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay trong cộng đồng? <i>++ Kháng sinh là một nhóm thuốc được sử dụng trước hết để chữa những bệnh do vi khuẩn gây ra. Thuốc có tác dụng diệt trực tiếp vi khuẩn hoặc làm chậm lại sự phát triển của vi khuẩn để tạo điều kiện cho hệ miễn dịch của cơ thể người giải quyết tình trạng nhiễm khuẩn.</i> <i>++ Lạm dụng thuốc kháng sinh: dùng thuốc kháng sinh bừa bãi, không có sự chỉ định của y tế</i> <i>++ Thực trạng:</i> <i>cứ có biểu hiện bệnh như ho, sốt, đau bụng... là dùng kháng sinh, không cần sự thăm khám, kê đơn của bác sĩ.</i> + Những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh <i>++ Lạm dụng thuốc kháng sinh gây lãng phí tiền bạc</i> <i>++ Lạm dụng thuốc kháng sinh gây khó khăn cho việc chẩn đoán, điều trị bệnh</i> <i>++ Lạm dụng thuốc kháng sinh dẫn đến tình trạng kháng thuốc kháng sinh, gây nguy hiểm cho tính mạng</i> (trình bày các tác hại trên của việc lạm dụng thuốc kháng sinh cần có dẫn chứng cụ thể) + Dự đoán lập luận của những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh và phản bác những lập luận đó <i>++ Họ đã làm theo hướng dẫn của người bán thuốc => người bán thuốc không phải bác sĩ khám bệnh, không đủ kiến thức chẩn đoán và kê đơn cho người bệnh.</i>
--	---

	++ <i>Họ không có thời gian đi khám bác sĩ, đã tham khảo thông tin trên mạng internet...</i> => <i>họ không thể dùng kháng sinh đúng cách, tự hại mình “tiền mất, tật mang”</i> + Làm thế nào để từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh? ++ <i>Hiểu tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh</i> ++ <i>Khi có bệnh cần đi khám bác sĩ, mua và sử dụng thuốc theo chỉ định của bác sĩ</i> Kết bài: Khẳng định lại thông điệp: mọi người cần phải từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh vì một cuộc sống khỏe mạnh, an toàn cho bản thân và cộng đồng.
<u>Thao tác 3:</u> Hướng dẫn HS viết bài Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV yêu cầu mỗi HS dựa vào dàn ý để viết thành bài hoàn chỉnh. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + HS viết bài theo dàn ý đã lập. + GV quan sát, khích lệ Bước 3: HS báo cáo kết quả (đã hoàn thành bài chưa?) Bước 4: Đánh giá tinh thần, thái độ tự luyện tập của hs	3. Bước 3: Viết - Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kỹ năng viết. - Chú ý: + Bài viết đủ 3 phần + Các luận điểm trong phần thân bài phải làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài. + Các ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú. + Lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết với vấn đề nghị luận.
<u>Thao tác 4:</u> Hướng dẫn HS kiểm tra và chỉnh sửa Bước 1: GV giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc lại bài văn đã viết. - Kiểm tra và chỉnh sửa theo Phiếu chỉnh sửa bài viết mà SGK gợi ý. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận	4. Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa - Đọc kỹ bài viết của mình và đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước để kiểm tra và chỉnh sửa theo Phiếu chỉnh sửa bài viết trong SGK. - HS có thể trao đổi bài để HS trong bàn chấm và chữa cho nhau.

Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.	
---	--

PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

NỘI DUNG KIỂM TRA	YÊU CẦU CỤ THỂ
Bố cục ba phần	- Mở bài: đã nêu được vấn đề cần thuyết phục chưa? - Thân bài: + Đã giải thích thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh chưa? Có chứng minh được hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay không? + Đã nêu được lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh chưa? + Có nêu được ý kiến phản biện vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không? + Có đề xuất được cách khắc phục tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh không? - Kết bài: có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không?
Các lỗi còn mắc	- Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý.., - Có mắc lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu, diễn đạt không?
Đánh giá chung	Bài viết đáp ứng yêu cầu ở mức độ nào? Em thấy hứng thú và khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hiện viết?

HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- Hoàn thiện lại bài viết theo phiếu chỉnh sửa.
- Dựa vào kiến thức-kĩ năng đã học, viết đề 2 thành bài luận hoàn chỉnh
- Chuẩn bị phần **Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề có ý kiến khác nhau**
 - + **Tổ 1, 2:** Chuẩn bị vấn đề 1:
Có ý kiến cho rằng, nhân vật Thị Mầu trong đoạn trích “Thị Mầu lên chùa” (trích vở chèo Quan Âm Thị Kính) là người lẳng lơ, xấu tính. Ý kiến khác lại khẳng định Thị Mầu là người dám sống thật với mình, đáng thương hơn đáng trách. Trình bày ý kiến của em về vấn đề này?
 - + **Tổ 3, 4:** Chuẩn bị vấn đề 2:
Có người quan niệm không nên lạm dụng thuốc kháng sinh, nhưng nhiều người lại cho rằng: khi ốm đau, tốt nhất là dùng kháng sinh cho nhanh khỏi bệnh. Em hãy trình bày ý kiến của mình về hai quan niệm trên?

Tiết:

NÓI - NGHE
THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

- + Thế nào là thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau?
- + Để, thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau ta cần làm gì?

2. TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS và nội dung, sản phẩm cần đạt
Chiếu video (hoặc tranh ảnh) về thảo luận một vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau. HS có 1 phút để đoán nội dung.	Xem, đoán nội dung và trình bày miệng. Sản phẩm: Giới thiệu đúng theo nội dung trong clip.
Nêu vấn đề: Trong cuộc sống, thảo luận thực sự là một kỹ năng cần thiết giúp mỗi người có thể có những ý kiến khác nhau. Người đưa ra những vấn đề thảo luận thường mong muốn có hiểu biết đầy đủ, toàn diện về vấn đề. Giả sử anh/chị được giao tổ chức thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau anh chị sẽ làm như thế nào?	Nghe và suy ngẫm.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh hình thành kiến thức, kỹ năng thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau.

2.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS và nội dung, sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV gọi 1 HS đọc toàn bộ nội dung mục 1. <i>Định hướng.</i> - GV nêu lại lần lượt các câu hỏi đã gợi ý cho phần chuẩn bị trước giờ học và gọi HS trình bày, bổ sung. - GV mời HS nêu các câu hỏi, băn khoăn và giải đáp thêm (nếu có). - GV hướng dẫn HS luyện nói theo cặp, nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách báo cáo. - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học; - Các nhóm luyện nói.	1. Định hướng Trình bày. Sản phẩm: Nội dung chuẩn bị - Thảo luận về một vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau là cùng chia sẻ, trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề được nêu ra, đồng thời, lắng nghe, trao đổi lại với ý kiến của người khác để đi đến hiểu biết đầy đủ, toàn diện về vấn đề đó. - Những lưu ý: + Xác định vấn đề thảo luận, người tham gia, thời gian thảo luận

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ Nhận xét và chốt kiến thức.	+Xem xét vấn đề từ nhiều góc nhìn và mối quan hệ khác nhau để tìm ý, lập dàn ý cho bài trình bày. +Lắng nghe, tôn trọng ý kiến của người khác về vấn đề thảo luận. +Trao đổi và bổ sung, làm rõ thêm ý kiến của bản thân. + Có thái độ phù hợp, hòa nhã và lịch sự trong khi trao đổi thảo luận.
--	---

Hoạt động 3: Thực hành

3.1. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập và biết vận dụng kỹ năng thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau vào thực hiện các bài tập.

3.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS và nội dung, sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu cả lớp đọc và thực hiện yêu cầu của bài tập theo nhóm (4-6 HS hoặc theo tổ,...) - Yêu cầu HS thực hiện theo mục a, b trong phần Gợi ý	2. Thực hành - Vấn đề 1: Có ý kiến cho rằng nhân vật Thị Mầu trong đoạn trích “Thị Mầu lên chùa” (“Quan Âm Thị Kính”) là người lẳng lơ, xấu tính. Ý kiến khác lại khẳng định Thị Mầu là người dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách. Trình bày ý kiến của em về vấn đề này. - Vấn đề 2: Có người quan niệm không nên lạm dụng kháng sinh, nhưng nhiều người lại cho rằng: khi ốm đau, tốt nhất là dùng kháng sinh cho nhanh khỏi bệnh. Em hãy trình bày ý kiến của mình về hai quan niệm trên. a. Chuẩn bị(vấn đề 1) Mỗi nhóm sẽ suy nghĩ, thảo luận và chọn 1 đề tài. b. Tìm ý và lập dàn ý - Tìm ý cho bài thảo luận bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi: + <i>Ý kiến của em như thế nào trước hai nhận xét nêu trên (Tán thành ý kiến nào hay tán thành cả hai; hoặc đồng ý với những điểm hợp lý nào của mỗi ý kiến mà mình cho là đúng,...)?</i> → Em tán thành với cả hai ý kiến nhưng nghiêng nhiều vào ý kiến thứ hai. Thị Mầu là nhân vật dám sống thật với bản thân, dám vượt qua những lễ giáo phong kiến, sắc thái nữ quyền trong Mầu cũng hiện lên rất rõ nét hơn ở khao khát tự do yêu đương, bản năng tính dục trong Thị Mầu điều mà người phụ nữ xưa không dám làm. + <i>Vì sao em lại có ý kiến như vậy (Vì sao em tán thành hoặc không tán thành ý kiến đánh giá Thị Mầu lẳng lơ, xấu tính và vì sao đồng ý hoặc không đồng ý với nhận xét Thị Mầu dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách?)</i> → Thị Mầu đã dám nghĩ, dám yêu, dám bày tỏ và sẵn sàng chấp nhận hậu quả cuối cùng. Đam mê của Thị mang tính bản năng và xuất phát từ trái tim không toan tính vụ lợi, không ràng buộc. Khi bị từ chối, tình yêu càng trở nên mãnh liệt. Không đạt được mong muốn, khao khát của Thị Mầu càng cháy bỏng. Thị Mầu đã đi ngược quan niệm nam nữ thụ
Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - Gọi một số nhóm trình bày dàn ý, thảo luận - Yêu cầu HS xây dựng bài thảo luận theo dàn ý, khuyến khích HS sử dụng phần mềm trình chiếu (VD: Powerpoint) - Trước khi mời các nhóm HS trình bày, yêu cầu HS đọc lại mục c, d và lưu ý HS chuẩn bị các công cụ ghi chép và tâm thế để trao đổi, thảo luận. Có thể cử 1 HS có khả năng tổ chức làm người điều hành buổi thảo luận.	

thụ bất thân để tiến đến sát sạt tiểu Kính mà ghẹo, mà quyến rũ bởi Thị Mầu đã say đắm vẻ đẹp của thầy Tiểu và khát khao có được tình yêu của Kính Tâm. Xét ở phương diện yêu thì Thị Mầu đúng là một cô gái hiện đại. Thị đã dám yêu, dám bày tỏ, dám vượt qua lễ giáo của xã hội phong kiến, những mong có được tình yêu của mình.

+ *Em sẽ sử dụng những dẫn chứng nào trong đoạn trích để làm rõ và thuyết phục mọi người về ý kiến của mình?*

→ Thúy Kiều, được coi là táo bạo, bị các nhà Nho thời đó cho là “dâm” khi dám “xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” đi tìm Kim Trọng thì cũng chỉ mới dừng lại ở ranh giới nhất định. Kiều vẫn không dám phá bỏ lễ giáo phong kiến khi nói “Nên chăng là cũng tại lòng mẹ cha” để lúc sa chân vào cuộc đời gió bụi cũng chỉ dám thốt lên một câu tiếc nuối “Nhi đào thà bẻ cho người tình chung”. Nói như vậy, không có nghĩa là chúng ta “tán thưởng” Thị Mầu về cách hành xử trong tình yêu, mà chỉ để thấy rõ hơn lý do lỗi lầm của Thị để tha thứ cho một cô gái mang cái “án lằng lơ” theo suốt chiều dài văn hóa dân tộc. Lỗi lầm của Thị Mầu là ở chỗ yêu say đắm nhưng không hiểu rằng tình yêu cần phải có từ hai phía. Vì thế, Thị đã biến tình yêu của mình thành sự si mê mù quáng, dẫn đến bị kịch cho mình và người mình yêu. Thị Mầu là con người của nghệ thuật.

❖ **Lập dàn ý cho bài thảo luận:**

Mở đầu	Nêu vấn đề cần thảo luận: Nên đánh giá nhân vật Thị Mầu như thế nào?
Nội dung chính	+ Nêu ý kiến của em về vấn đề thảo luận (ví dụ: không đồng tình với ý kiến thứ nhất, ủng hộ ý kiến thứ hai hoặc có điểm đồng tình, có điểm không đồng tình với cả hai ý kiến,...). + Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục mọi người về ý kiến của mình.
Kết thúc	Khẳng định lại ý kiến của em và đề nghị mọi người trao đổi, thảo luận.

c. Nói và nghe

Xây dựng bài thảo luận theo dàn ý.

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- Yêu cầu HS điều hành, đại diện thuyết trình và mọi người khác nghe, ghi chép, nêu ý kiến tán đồng và không tán đồng, thảo luận
- Yêu cầu HS đọc rút kinh nghiệm và tiến hành việc tự đánh giá trong nhóm.
- Gọi đại diện các nhóm nêu nội dung chỉnh sửa, rút kinh nghiệm và góp ý thêm cho HS.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV nhận xét ưu điểm và nhược điểm của HS, chốt kt rút kinh nghiệm chung.

PHỤ LỤC 1: PHIẾU HƯỚNG DẪN NÓI - NGHE		
GIỌNG NÓI	NỘI DUNG BÀI TRÌNH BÀY	ĐIỀU BỘ, CỬ CHỈ
Chậm rãi, truyền cảm	Mở đầu: Giới thiệu vấn đề cần thảo luận.	Hành động thể hiện sự nghiêm túc.
Linh hoạt theo nội dung thể hiện (phê phán, lên án,... trầm tư, chiêm nghiệm,...))	Thân bài Đoạn 1: Giới thiệu những đặc điểm nổi bật của nhân vật Thị Mầu với ý kiến lảng lơ, xấu tính và Thị Mầu là người dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách. Nêu ý kiến đồng tình hoặc không đồng tình.	Hành động thể hiện sự giao lưu với người nghe (ví dụ: mắt nhìn vào người nghe,
Linh hoạt theo nội dung thể hiện (chê trách, hưởng ứng..... đồng cảm...)	Đoạn 2: Lí giải về ý kiến đồng tình hoặc không đồng tình .	Hành động thể hiện sự tán đồng , mỉm cười, hoặc gật đầu,...không tán đồng, lắc đầu.....
Rõ ràng, truyền cảm	Kết bài: Khái quát lại thông tin, nêu ấn tượng, khẳng định suy nghĩ của bản thân về nhân vật.	Hành động thể hiện chính kiến (ví dụ: mỉm cười)

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS thảo luận về một vấn đề xã hội mà HS quan tâm cho người thân nghe trong đó có ý kiến tán đồng và không tán đồng (làm ở nhà)

Tiêu chí	Hành vi	Mức đạt ¹
1. Nói rõ ràng truyền cảm và dễ nghe	1.1. Giọng nói truyền cảm	
	1.2. Nói lưu loát, rõ ràng	
	1.3. Âm lượng, tốc độ nói phù hợp.	
2. Cấu trúc bài trình bày sáng rõ	2.1. Phần mở đầu nêu được vấn đề ,có dẫn dắt thể hiện sự giao lưu với người nghe, cuốn hút người nghe đi vào thảo luận.	
	2.2. Phần nội dung tập trung làm sáng tỏ được đặc điểm nổi bật, những thông tin đáng chú ý; quan điểm tán đồng hoặc không tán đồng rõ ràng.	
	2.3. Phần kết thúc thảo luận khái quát được những thông tin chính đã trình bày, nêu được quan điểm, ấn tượng sâu sắc của bản thân,...	
3. Nội dung bài trình bày thuyết phục	3.1. Thông tin được trình bày theo một trình tự logic, có sức thuyết phục	
	3.2. Lựa chọn đúng và nhấn mạnh được những thông tin chính, quan trọng về vấn đề.	
	3.3. Có lí giải, phân tích, bình luận một số thông tin tạo độ sâu cho bài trình bày	
	3.4. Có ý thức rõ ràng trong khi trình bày nhằm thuyết phục người đọc (sử dụng phép tu từ phù hợp với loại văn bản, dùng số liệu, bảng biểu, sơ đồ, hình ảnh minh họa,...)	
4. Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp	4.1. Sử dụng ánh mắt, nét mặt, hành động phù hợp, cho thấy sự giao lưu tích cực với người nghe	
	4.2. Thể hiện thái độ tôn trọng đối với người nghe (lời nói, cử chỉ, hỏi đáp, tiếp thu ý kiến khi thảo luận,...)	

PHỤ LỤC 2: PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ BÀI THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU

Tiết....

TỰ ĐÁNH GIÁ

I. TRƯỚC GIỜ HỌC

HS làm bài tự đánh giá ở nhà.

II. TRÊN LỚP

¹ HS lựa chọn một số từ 1 đến 4 để đánh giá mức đạt với từng tiêu chí, trong đó 1 là mức thấp nhất và 4 là mức cao nhất

- GV tổ chức chữa bài và rút kinh nghiệm chung.
- Giúp HS tự đánh giá theo yêu cầu cần đạt của bài học qua phiếu.

HOẠT ĐỘNG TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục tiêu

- HS vận dụng kiến thức của bài học vào việc làm bài tập để khắc sâu kiến thức.
- Giúp cho HS rèn luyện các kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng viết để tự học.

2. Nội dung.

- Văn bản *Tự đánh giá*: là văn bản văn học dân gian, trích đoạn *Xử kiện* (Trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*).
- GV giao bài tập, HS hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Sản phẩm.

Đáp án đúng và kết quả hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân của HS.

4. Tổ chức thực hiện.

Tổ chức kiểm tra trên lớp và chữa bài cho HS.

*** Thực hành phần Tự đánh giá.**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm																								
*Bước 1: GV giao nhiệm vụ: -HS trả lời nhanh các câu hỏi phần Tự đánh giá. * Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: - HS thảo luận nhóm và trả lời ra phiếu +Các nhóm trả lời từ câu 1 đến câu 5 bằng cách chọn đáp án. <table border="1"> <thead> <tr> <th>Câu</th><th>Đáp án</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td></td></tr> </tbody> </table> + Câu 6,7,8: HS thảo luận nhóm để trả lời yêu cầu sgk. -Cá nhân HS tự trả lời: Câu 9: Hãy viết một đoạn văn (khoảng 6-8 dòng) bày tỏ suy nghĩ của em về bản án mà Huyện Trìa đưa ra. *Bước 3: HS báo cáo sản phẩm, thảo luận. *Bước 4: Đánh giá sản phẩm bằng điểm. GV chốt kiến thức.	Câu	Đáp án	1		2		3		4		5		*Tìm hiểu văn bản <i>Xử kiện</i>(Trích <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>, sgk Tr89-93) -Phản trắc nghiệm: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Câu</th><th>Đáp án</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>A</td></tr> <tr><td>2</td><td>C</td></tr> <tr><td>3</td><td>D</td></tr> <tr><td>4</td><td>A</td></tr> <tr><td>5</td><td>A</td></tr> </tbody> </table> -Phản tự luận: Câu 6: Tình huống tạo ra tiếng cười trong đoạn trích trên là gì? Trả lời: Tình huống tạo ra tiếng cười trong đoạn trích trên là: Việc phân xử công lí dựa trên sắc đẹp, lời ăn nói khéo léo, ngọt ngào của Thị Hến khi nói chuyện với Huyện Trìa. Câu 7: Phân tích ý nghĩa của tiếng cười trong đoạn trích <i>Xử kiện</i>. Trả lời: Tiếng cười trong đoạn trích <i>Xử kiện</i> đã lên án thói hư tật xấu của bọn quan lại, chính cách xử kiện đổi trắng thay đen này đã lộ rõ bản chất của người cầm quyền. Câu 8: Đặc điểm của kịch bản tuồng được thể hiện ở văn bản kịch như thế nào? Trả lời: Đặc điểm của kịch tuồng được thể hiện qua văn bản <i>Xử kiện</i> là: những tình huống gây cười như: kết cục bất ngờ, lối chơi chữ... Câu 9:Hãy viết một đoạn văn(khoảng 6-8 dòng) bày tỏ suy nghĩ của em về bản án mà Huyện Trìa đưa ra.	Câu	Đáp án	1	A	2	C	3	D	4	A	5	A
Câu	Đáp án																								
1																									
2																									
3																									
4																									
5																									
Câu	Đáp án																								
1	A																								
2	C																								
3	D																								
4	A																								
5	A																								

	Trả lời: Đọc xong đoạn trích <i>Xử kiện</i> (Trích <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>), em suy nghĩ mãi về cuộc xử kiện và bản án mà Huyện Trìa đưa ra cho vợ chồng Trùm Sò. Rõ ràng, vợ chồng Trùm Sò là nạn nhân bị mất cắp, vậy mà lại phải nhận án tội hồng hách, ý phú gia để ăn hiếp quả phụ thân cô thế cô và xử phạt theo phép công. Huyện Trìa- vị quan đứng đầu một huyện- khi xét xử lại không dựa vào chứng cứ mà chỉ dựa theo bản năng, sắc đẹp và những lời nói ngon ngọt của Thị Hến nên đã đưa ra bản án không chính xác: Vợ chồng Trùm Sò vừa bị xử phạt vừa không lấy lại được của cải đã mất, còn Thị Hến thì được tha tội. Qua đó, ta thấy, đoạn trích <i>Xử kiện</i> đã phản ánh và lên án thói hư tật xấu của một bộ phận không nhỏ quan lại thời xưa: xử kiện không dựa trên công lí, lẽ phải mà dựa trên sự thân quen, sắc dục nên làm mờ đi lí trí và mất đi sự công bằng trong xã hội.
--	---

*** Viết**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên giao bài tập cho HS Bài tập: Viết đoạn văn bày tỏ suy nghĩ về ý nghĩa của sự hy sinh trong cuộc sống. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc kĩ đề bài, tìm ý và viết đoạn văn. - GV hướng dẫn HS cách làm; quan sát học sinh. Bước 3: Báo cáo, thảo luận Đại diện nhóm đọc bài. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét bài làm của HS.	Nội dung đoạn văn cần đảm bảo các ý: -Nêu vấn đề nghị luận: ý nghĩa của sự hy sinh trong cuộc sống. - Phân tích, bàn luận mở rộng vấn đề: +Tự nguyện vì người khác nhận thiệt thòi về mình, đặt lợi ích của người khác lên trên lợi ích của bản thân... +Người giàu đức hy sinh luôn nhận được sự tôn trọng, yêu thương của mọi người... +Phê phán những người có lối sống ích kỉ, vụ lợi... -Liên hệ bản thân.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG BÀI HỌC 3

❖ **Mục tiêu:**

HS hiểu được kiến thức trong bài học để vận dụng vào thực tế

❖ **Nội dung:**

HS làm việc cá nhân, đưa ra suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về một vấn đề GV đặt ra.

3. Sản phẩm: Câu trả lời, sản phẩm học tập của nhóm HS.

4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: (GV giao bài tập) Bài tập 1: Em hãy tìm ví dụ về một đoạn trích kịch bản chèo hoặc tuồng và chỉ ra các	-HS đưa ra đoạn trích và chỉ ra được các yếu tố của thể loại kịch chèo, tuồng như: xung đột kịch, phương thức tự sự, tính cách nhân vật, tính chất ước lệ và cách điệu, ngôn ngữ....

yếu tố của thể loại kịch bản chèo hoặc tuồng trong đoạn trích văn bản đó. Bài tập 2: DẠY HỌC DỰ ÁN GV chia lớp thành 4 nhóm với các nhiệm vụ sau: Nhóm 1,2: Nhóm phóng viên: Yêu cầu: Làm video giới thiệu hiểu biết của em về thể loại Chèo và Tuồng của Việt Nam. Nhóm 3: Diễn viên: Yêu cầu: đóng vai các nhân vật ở một trong các đoạn trích đã học. Nhóm 4: Viết kịch bản: Yêu cầu: Tập viết một vở kịch ngắn. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ -HS suy nghĩ, thảo luận để hoàn thành bài tập 1, 2 Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV hướng dẫn các em cách nộp sản phẩm cho GV sau khi hoàn thành. + Bài tập 1: Thực hiện báo cáo vào tiết học sau. + Bài tập 2: Báo cáo sản phẩm dự án sau 01 tuần. -HS báo cáo sản phẩm thảo luận. Bước 4: Kết luận, nhận định (GV) - Nhận xét ý thức làm bài của HS, chất lượng sản phẩm học tập của các nhóm. - Đánh giá: GV cho điểm hoặc phát thưởng.	-HS nộp và báo cáo sản phẩm đúng thời gian quy định.
--	---

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc các văn bản kịch Chèo và Tuồng trong sách, báo, hoặc internet. Khi đó cần lưu ý: tóm tắt nội dung của vở kịch, đoạn trích kịch; ghi lại cảm xúc, điều tâm đắc, thích thú hoặc băn khoăn, chưa hiểu... của bản thân về những văn bản kịch đó.
2. Hoàn thành bài nghị luận xã hội được gợi ra từ những tác phẩm văn học đã học.
3. Chuẩn bị bài 4: Văn bản thông tin.

III. SAU GIỜ HỌC

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập và trình bày vào các tiết học phụ đạo.
- HS soạn bài mới cho tiết học sau.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

- MỤC TIÊU
- 3. Kiến thức

- Giúp HS hiểu được những kiến thức Ngữ văn.

- Hiểu được văn bản thông tin tổng hợp; bản tin; cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- HS biết thuyết trình về một vấn đề văn hóa có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

4. **Năng lực**

❖ **Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.

❖ **Năng lực chuyên biệt**

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân, năng lực thuyết trình...

5. **Phẩm chất**

- Ý thức tự giác, tích cực học tập.

- Trân trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, thể hiện được thái độ, hành vi sống tích cực.

• **THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Chuẩn bị của giáo viên:**

- Giáo án, tranh ảnh, một số video liên quan đến bài học.

- SGK, SBT, máy tính, phiếu học tập.

2. **Chuẩn bị của học sinh:**

- SGK, vở soạn, vở ghi, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài.

• **TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

a. **HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung: Liên hệ kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài; HS khắc sâu kiến thức từ nội dung bài học.

1.3. Sản phẩm: Những suy nghĩ chia sẻ của HS.

1.4. Tổ chức thực hiện:

- GV dẫn dắt vào bài mới: Trong cuộc sống, nhiều khi chúng ta cần trình bày, cung cấp thông tin hay giải thích về một sự vật, sự việc, hiện tượng dưới dạng một văn bản, hay một bài thuyết trình, đòi hỏi cần phải có kiến thức Ngữ văn. Bài học hôm nay chúng ta sẽ giải quyết được vấn đề đó.

b. **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
GV yêu cầu HS đọc phần kiến thức ngữ văn (tr92/ SGK). Yêu cầu đọc to, rõ ràng.	I. KIẾN THỨC NGỮ VĂN

Phiếu học tập số 1: Tìm hiểu nội dung I. KIẾN THỨC NGŨ VĂN				
Nhóm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
Nội dung tìm hiểu	1. Đọc Văn bản thông tin tổng hợp	2. Đọc Bản tin	3. Đọc Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ	5. Đọc Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ
Câu hỏi tìm hiểu	- Khái niệm và nội dung của các kiểu loại văn bản?			
Thao tác 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu các nội dung THẢO LUẬN NHÓM: 4 nhóm Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: Mỗi nhóm sẽ hoàn thành nhanh nhiệm vụ trên phiếu học tập 01 trong thời gian 5 phút. ? Khái niệm và nội dung của các kiểu loại văn bản Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm thảo luận, hoàn thành nhanh sản phẩm PHT. Bước 3. Báo cáo sản phẩm. Bước 4: GV gọi HS nhận xét. - GV chốt kiến thức		Văn bản thông tin	Khái niệm	Nội dung
		Văn bản thông tin tổng hợp	- Là loại văn bản trong đó người viết sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt khác.	- Văn bản thông tin tổng hợp có thể trình bày kết hợp nhiều hình thức: Chữ, hình ảnh bảng biểu...
		Bản tin	- Bản tin là một dạng văn bản thông tin, cung cấp tin tức thời sự, thông báo hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra.	- Thường ngắn gọn, kịp thời, có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ.
		Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (Cách trích dẫn chữ)	- Cách trích dẫn: Khi trình bày một vấn đề, người viết có thể trích dẫn ý kiến của người khác để bình luận hoặc để tăng thêm sức thuyết phục	* Cách trích dẫn: - Có hai cách trích dẫn: Trích dẫn trực tiếp và trích dẫn gián tiếp - Người viết phải ghi đầy đủ thông tin xuất xứ: Tác giả, tên tài liệu, tên cơ quan...

	thích trong văn bản)	cho lập luận của mình - Cách chú thích: Là giải thích để giúp người đọc biết rõ xuất xứ hoặc làm sáng tỏ một ý kiến, một tin tức, một khái niệm, một từ ngữ được dùng trong văn bản	* Cách chú thích - Các chú thích có thể đặt trong nội dung của văn bản, đặt ở chân trang hoặc ở cuối sách
	Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)	- Giao tiếp phi ngôn ngữ là cách gửi và nhận thông điệp từ những gì mà chúng ta thể hiện ra bên ngoài trong quá trình giao tiếp. khoảng cách...	- Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ gồm có: + Các tín hiệu của cơ thể: Ánh mắt, nụ cười, nét mặt.. + Các tín hiệu bằng hình khối như: Kí hiệu, công thức, biển báo... + Các tín hiệu bằng âm thanh: Tiếng kêu, tiếng gõ, tiếng nhạc...

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập giáo viên giao.

b) Nội dung: HS làm việc cá nhân hoàn thành phiếu KWL và sơ đồ tư duy bài học.

c) Sản phẩm:

- Mục L trong phiếu KWL
- Sơ đồ tư duy cá nhân về nội dung bài học.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV giao nhiệm vụ:

- Hoàn thành phiếu KWL (Cột Những điều học được)

Phiếu học tập số 1: Bảng KWL

Những điều em đã biết về Kiến thức Ngữ văn	Những điều em mong đợi học được ở Kiến thức Ngữ văn	Những điều học được (Cuối tiết học sẽ điền cột này)
...	...	
...	...	
...	...	

- Vẽ sơ đồ tư duy nội dung bài học.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS tự hoàn thành phiếu KWL.

- GV gọi 2 HS lên bảng vẽ sơ đồ tư duy.

Các HS khác hoàn thành sản phẩm sơ đồ tư duy cá nhân vào vở.

Bước 3: Báo cáo sản phẩm.

- GV gọi một số HS rút ra những điều học được trong phiếu KWL

- HS nhận xét sơ đồ tư duy trên bảng, bổ sung ý kiến.

Bước 4: Kết luận, nhận định

GV nhận xét.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để vận dụng vào thực tế.

b) Nội dung: HS làm việc cá nhân, đưa ra suy nghĩ của bản thân về một vấn đề GV đặt ra.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG NHÓM:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập: Kỹ thuật “khăn trải bàn”



GV đặt câu hỏi: Thảo luận trong thời gian 05 phút.

Nhiệm vụ thảo luận: **Đề xuất các phương pháp để nắm vững các kiến thức Ngữ văn?**

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi, thảo luận với các thành viên trong nhóm đã được phân công theo kĩ thuật khăn trải bàn. Chốt ý kiến chung của cả nhóm.

+ GV quan sát, động viên.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi đại diện các nhóm chia sẻ suy nghĩ.

+ Các nhóm HS khác lắng nghe trình bày và nhận xét., bổ sung ý kiến.

Bước 4: Đánh giá, kết luận:

GV nhận xét, chốt kiến thức.

BÀI 4: VĂN BẢN THÔNG TIN

Môn học: NGỮ VĂN; Lớp: 10

Thời gian thực hiện: 11 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về năng lực

1.1. Năng lực ngôn ngữ

- Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp. Phân tích, đánh giá được cách đặt nhan đề và mục đích của người viết, cách đưa tin và quan điểm của người viết bản tin, sự kết hợp giữa các phương tiện giao tiếp trong việc thể hiện thông tin. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.

- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.

- Viết được bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng, bài luận về bản thân.

- Biết thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá.

1.2. Năng lực chung

Bài học góp phần phát triển các năng lực chung

- Tự chủ và tự học (Chủ động trong cuộc sống, tự tin vào bản thân, bình thản trước khó khăn; có ý thức tự rèn luyện, tự bồi dưỡng và phấn đấu vươn lên, có hành xử đúng đắn; ý thức được giá trị của bản thân, ý nghĩa của cuộc sống.)

- Giao tiếp và hợp tác (Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp; biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ để trình bày thuyết phục một vấn đề, một ý tưởng; tự tin, chủ động trong giao tiếp.)

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo (Biết phân tích, đánh giá vấn đề; hình thành kết nối các ý tưởng; có tư duy phản biện.)

2. Về phẩm chất

Trân trọng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

Thể hiện được thái độ, hành vi sống tích cực, tiến bộ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm, Phiếu học tập,...

2. Học liệu: SGK Ngữ văn 10, CD, tập 1; sách bài tập Ngữ văn 10, tập 1; sách tham khảo “Văn bản Ngữ văn 10”.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

2 DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

Văn bản 1 : Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam (Tiết 38-39)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

Trước giờ học, GV yêu cầu HS thực hiện theo các hướng dẫn ở mục 1. *Chuẩn bị*. Cụ thể:

– Đọc trước hướng dẫn của SGK về cách đọc hiểu một văn bản nói chung và văn bản thông tin tổng hợp nói riêng:

+ Nhận diện những đặc điểm chung của văn bản (Ví dụ: nhan đề / tiêu đề, đề mục lớn, đề mục nhỏ, lời chú thích,...).

+ Phát hiện mô hình cấu trúc của văn bản (Ví dụ: nguyên nhân - kết quả; trật tự thời gian; phân loại, vấn đề và giải pháp; liệt kê chuỗi sự việc; các bước trong quy trình;...).

+ Tìm hiểu thông tin chi tiết trong văn bản và đánh giá giá trị, ý nghĩa của những thông tin đó với thực tiễn đời sống.

+ Phân tích, đánh giá tác dụng của phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ; sự kết hợp của yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin đến người đọc.

+ Trong quá trình đọc hiểu, cần kết nối với hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống cá nhân và các hoạt động tra cứu khác để hỗ trợ việc tìm hiểu và vận dụng thông tin từ văn

– Đọc trước văn bản *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* (chú ý các chỉ dẫn đọc bên phải văn bản); tìm hiểu lịch sử, ý nghĩa của các tên gọi: Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội và thông tin về nhà sử học Trần Quốc Vượng.

2. TRONG GIỜ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1 : KHỞI ĐỘNG

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS; xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung: Những kiến thức đời sống, xã hội

1.3. Sản phẩm: Hs trình bày miệng

1.4. Cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV tổ chức trò chơi lật ô chữ với các ô là thông tin về đặc sản ẩm thực/di tích lịch sử của Hà Nội. 5 câu hỏi tương ứng với 5 ô chữ. Mỗi ô chữ là một thông tin về Hà Nội + Một di tích quốc gia đặc biệt nằm trên đảo Ngọc trong lòng hồ Hoàn Kiếm- Hà Nội?(10 chữ) + Tên gọi khác của hồ Hoàn Kiếm?(7 chữ) + Một trong những món ngon đặc trưng của Hà Nội? Tổng thống Obama từng ăn và tấm tắc khen mãi trong chuyến đi công tác tại Việt Nam ?(6 chữ) + Tên 1 trong 36 phố phường phường Hà Nội , xưa kia đây là nơi buôn bán lụa với nhiều vóc nhiều đẹp để? (8 chữ) + Tên thủ đô của Việt Nam là?	Ô chữ hàng ngang: + Đền Ngọc Sơn + Hồ Gươm + Bún chả + Hàng Đào + Hà Nội

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chọn ô chữ, suy nghĩ, trả lời Bước 3: Báo cáo kết quả - HS trình bày sản phẩm. Bước 4: Đánh giá, kết luận: Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới Câu hỏi kết nối với bài mới: các đáp án của các câu hỏi có liên quan gì đến bài học hôm nay?	
GV nhận xét, khen thưởng, biểu dương HS rồi nêu nhiệm vụ học tập: <i>Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam, hiểu biết về thủ đô sẽ giúp mỗi người tự hào hơn về quốc gia, dân tộc. Thủ đô Hà Nội có những đặc trưng nào về văn hóa? Nguồn gốc dẫn đến những đặc trưng ấy là gì?</i>	

HOẠT ĐỘNG 2 : HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mục tiêu: giúp HS hình thành các kiến thức mới về văn bản thông tin tổng hợp, bản tin, cách đọc vb thông tin.

2.2. Nội dung: Hs đọc SGK,

2.3. Sản phẩm:

2.4. Cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. TÌM HIỂU CHUNG	
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - HS trả lời các câu hỏi: <i>+ Trình bày những hiểu biết của em về thể loại văn bản thông tin?</i> - HS nhận nhiệm vụ Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá	1. Thể loại văn bản thông tin a. VBTT tổng hợp: là loại văn bản trong đó người viết sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt khác(biểu cảm, tự sự, miêu tả...) VBTT tổng hợp có thể trình bày kết hợp nhiều hình thức: chữ, ảnh, bảng biểu. b. Bản tin: một dạng VBTT, cung cấp tin tức thời sự, thông báo hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra. Bản tin thường ngắn gọn, kịp thời; có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ dưới hai dạng phổ biến: bản in và bản điện tử. c. Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ - Cách trích dẫn, chú thích: trích dẫn nguyên văn hoặc trích dẫn ý; chú thích nhằm làm sáng tỏ ý kiến - Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: tín hiệu cơ thể, hình khối, âm thanh...
- Nhiệm vụ 2	2. Tác giả

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - HS chia sẻ những thông tin tìm hiểu được về nhà sử học Trần Quốc Vượng Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá	2.1. Con người - Trần Quốc Vượng, 12/12/1934 - 8/8/2005- giáo sư, nhà sử học, nhà khảo cổ học Việt Nam. - Quê quán: Hà Nam (sinh ra tại Hải Dương) 2.2. Sự nghiệp - Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Ban văn hóa nghệ thuật - Ông có nhiều tác phẩm, bài viết về khảo cổ học, lịch sử, văn hóa VN
Nhiệm vụ 3 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 1. Tổ chức HS làm việc nhóm (2 bàn/nhóm) theo phiếu học tập, thảo luận HS trả lời các câu hỏi: <i>+Trình bày những hiểu biết của em về văn bản</i> <i>Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam:</i> + Đề tài của văn bản? Dựa vào đâu để em xác định điều đó? + Nhan đề của văn bản giúp người viết nêu bật được thông tin chính nào? Em hiểu như thế nào là “hằng số văn hóa”? + Theo em, văn bản <i>Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam</i> đã sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với những phương thức nào (biểu cảm, tự sự, nghị luận,...)? + Nội dung chính của văn bản?	3. Văn bản Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam. a. Xuất xứ - Văn bản in trong tập Văn hóa Hà Nội, tìm tòi và suy ngẫm, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2010. b. Đề tài - Văn hóa Việt Nam (cụ thể là văn hóa Hà Nội) - Căn cứ xác định: + Nhan đề của văn bản + Các chi tiết, thông tin trong văn bản c. Nhan đề - Nhan đề của văn bản nêu bật được thông tin chính: Văn hóa Hà Nội là một “hằng số văn hóa Việt Nam” - “Hằng số văn hóa”: Yếu tố/đặc điểm văn hóa có tính ổn định, tiêu biểu - Ý nghĩa các tên gọi: *Thăng Long nghĩa là “Rồng bay lên”. Sách Đại Việt sử ký toàn thư viết lý do hình thành tên gọi này như sau: "Mùa Thu, năm Canh Tuất (1010) vua từ thành Hoa Lư, dời đô ra Kinh phủ thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long". Thăng Long - Hà Nội là Kinh đô lâu đời nhất trong lịch sử Việt Nam. * Đông Đô: Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" viết: "Mùa Hạ tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) lấy Phó tướng Hồ Hán Thương coi phủ đô hộ là Đông Đô" (Sách “Toàn thư”, Tập I, Hà Nội 1993, tr 192). Hồ Quý Ly lên ngôi đóng đô ở Tây Đô (Thanh Hóa), Thăng Long là Đông Đô.

2. Tổ chức HS làm việc cặp đôi suy nghĩ và thảo luận Câu 3 và Câu 4 trong SGK: (3) Thông tin chính của văn bản đã được làm rõ qua những phương diện nào trong từng phần? (4) Để giúp người đọc hiểu đặc điểm của “văn hoá Thăng Long - Hà Nội”, tác giả đã huy động, kết nối thông tin từ những lĩnh vực nào? Hãy chỉ ra biểu hiện cụ thể của các loại thông tin ấy. (Ví dụ: thông tin địa lí - “Hà Nội... là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền bắc Việt Nam Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.	* Hà Nội: Sách Lịch sử Thủ đô Hà Nội viết: "Năm 1831, vua Minh Mạng đem kinh thành Thăng Long cũ hợp với mấy phủ huyện xung quanh như huyện Từ Liêm, phủ Ứng Hòa, phủ Lý Nhân và phủ Thường Tín lập thành tỉnh Hà Nội, lấy khu vực kinh thành Thăng Long cũ làm tỉnh lỵ của Hà Nội" [Trần Huy Liệu (chủ biên). Lịch sử thủ đô Hà Nội. Hà Nội 1960, Tr 82]. d. Phương thức biểu đạt - Thuyết minh với phương thức nghị luận, biểu cảm. (VD: Phần 2, tác giả đã sử dụng các thao tác giải thích, chứng minh, suy luận để thuyết phục người đọc về đặc điểm của người Hà Nội: từ làm thợ thầy giỏi đến sành ăn, sành mặc; biểu cảm (các ngữ liệu giàu chất văn học, trữ tình (ca dao) và ngôn ngữ biểu cảm, thể hiện rõ thái độ, cảm xúc của người viết. VD: lịch sử ngàn năm văn vật của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã hun đúc cho người Hà Nội một nếp sống thanh lịch: từng trải mà nhẹ nhàng, kiên định mà duyên dáng, hào hoa mà thanh thoát, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lỗ bịch, nhố nhăng; văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội e. Nội dung VB: - Cái nhìn của tác giả về những nét văn hóa và con người Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội. g. Bố cục - 2 phần: + Sự hình thành văn hóa Hà Nội + Nếp sống thanh lịch của người Hà Nội Suy nghĩ và thảo luận cặp đôi. (3) Phần 1: Về phương diện địa lí và lịch sử (sự kết hợp văn hóa dân gian và văn hóa cung đình; văn hóa dân gian được “chính thức hoá” và “sang trọng hoá”) Phần 2: Về con người - người Hà Nội (vừa thượng võ, vừa văn hiến; đánh giặc giỏi, đại diện của anh hùng cả nước; làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc) (4) Địa lí (“Hà Nội... là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền Bắc Việt Nam.”) - Lịch sử (Triều đình Lí, Trần đưa việc thờ cúng các anh hùng dân tộc như Phù Đổng, Hai Bà Trưng, Bối Cối (Phùng Hưng), Mai Hắc Đế,... về giữa phố phường và xóm trại
--	---

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	ven đô; Nhà nước dân tộc Lí - Trần - Lê lại nâng các lễ hội đua thuyền, đấu vật,...) - Văn hóa (làng nghề, ẩm thực, chợ): mạng lưới làng quê sản xuất đặc sản nông phẩm và sản phẩm thủ công ven đô cùng với phố phường thủ công nội đô, giao lưu với nhau ở bốn chợ chính trước bốn cổng thành Đông, Tây, Nam, Bắc
2. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Yêu cầu HS thực hiện theo Phiếu học tập 1 dưới đây (Hoạt động nhóm) - HS tìm hiểu về sự hình thành văn hoá Hà Nội. Định hướng trả lời theo các câu hỏi: Nhóm 1, 2 <i>Lịch sử hình thành văn hoá qua các triều đại lịch sử nào? Nêu dẫn chứng.</i> Nhóm 3, 4 <i>Các yếu tố hình thành văn hoá Hà Nội? Nêu dẫn chứng.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá	1. Sự hình thành văn hoá Hà Nội a. Lịch sử hình thành văn hoá Hà Nội - Lịch sử hình thành văn hóa Hà Nội qua các triều đại lịch sử: Triều đình Lý – Trần; nhà nước dân tộc Lý – Trần – Lê. => Văn hoá Thủ đô, văn hoá Thăng Long – Hà Nội. b. Các yếu tố hình thành văn hoá Hà Nội - Văn hoá Hà Nội được hình thành dựa trên sự kết hợp của những yếu tố: + Trữ lượng folklore (dân gian) phong phú: ca dao, tục ngữ, dân ca... + Lễ hội văn hóa dân gian + Sự kết hợp, hoà hợp giữa văn hoá dân gian với văn hoá cung đình => Hà Nội - một vùng đất linh thiêng giàu văn hóa đồng thời cũng là trung tâm hội tụ đầy đủ những tinh hoa bản sắc của dân tộc. 2. Nếp sống thanh lịch của người Hà Nội: - Hà Nội là nơi hội tụ của tinh hoa bốn phương, có những người lao động giỏi, làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi. => thông minh, tài hoa. - Nhu cầu lựa chọn, đòi hỏi và có điều kiện thỏa mãn việc tiêu dùng “của ngon vật lạ” từ các nơi đổ về. Từ đó có mạng lưới làng quê tập trung sản xuất đặc sản chuyên biệt. => sành ăn, sành mặc, biết hưởng thức, tận hưởng - Có điều kiện thuận lợi để giao lưu và tiếp thu văn hóa cộng thêm truyền thống hiếu học => Nhanh nhậy, hiếu học, hiểu biết và mẫn cảm về chính trị - tình cảm. => Người Hà Nội thanh lịch, tinh tế, tài hoa, nhẹ nhàng, duyên dáng, phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lỗ bịch.
3. TỔNG KẾT	

GV trình chiếu bảng để trống 3 khía cạnh: đề tài, chủ đề, hình thức, yêu cầu HS rút ra những đánh giá khái quát theo các nhánh trên.

Đề tài:.....

.....

Chủ đề:.....

.....

Hình thức:

.....

- Nhận xét và chốt kiến thức về đề tài, chủ đề và hình thức của văn bản;

Cách đọc văn bản thông tin tổng hợp.

Trình bày.

Sản phẩm:

- Đề tài: Văn hóa Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội.
- Chủ đề: Văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là một hăng số tuyệt vời của văn hoá Việt Nam: vừa thượng võ, vừa văn hiến; đánh giặc giỏi, đại diện của hùng anh cả nước, làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc.
- Hình thức: Văn bản sử dụng nhiều ngữ liệu văn học dân gian, sử dụng các chú thích trong ngoặc đơn để giải thích và cung cấp thêm thông tin; nhiều địa danh, tên riêng gắn với lịch sử, văn hóa Hà Nội.

***Cách đọc văn bản thông tin tổng hợp:**

- Đọc tiêu đề và những đề mục lớn để nắm bắt thông tin chung về VB
- Đọc hiểu kênh chữ và các phương tiện phi ngôn ngữ khác để tiếp nhận thông tin miêu tả, sự kiện.. Suy nghĩ, quan điểm của người viết
- Đánh giá tác dụng của phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ
- Đánh giá sự kết hợp yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin.
- Liên hệ, kết nối kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân và vận dụng thông tin đã thu nhận vào thực tiễn đời sống

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

3.2. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

3.3. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

3.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Tổ chức cho HS tham gia trò chơi: Ai là triệu phú tri thức? - Gv nêu thể lệ trò chơi: Lớp sẽ phân làm 2 nhóm, mỗi nhóm sẽ có 1 lượt trả lời với 7 câu hỏi. Vượt qua một 5 câu đầu sẽ có 2 sự trợ giúp cùng đồng đội. Nhóm nào được lượng tri thức lớn hơn sẽ chiến thắng Câu 1: Nhan đề của văn bản vừa nghiên cứu cho biết thông tin gì? Câu 2: Theo tác giả, văn hóa Hà Nội là sự kết hợp của? Câu 3: Dòng nào không phản ánh đặc trưng của văn hóa dân gian thủ đô? Câu 4: ý nào không thể hiện nếp sống thanh lịch của người Hà Nội? Câu 5: VHDG chuyển dần về Hà Nội bằng cách nào? Câu 6: Cách đọc văn bản thông tin gồm mấy bước Câu 7: Văn bản nào sau đây là văn bản thông tin? - HS nhận nhiệm vụ Bước 2: HS suy nghĩ, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá	- Câu 1: B - Câu 2: A - Câu 3: B - Câu 4: C - Câu 5: C - Câu 6: C - Câu 7

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

4.2. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

4.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

4.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Nhiệm vụ 1 - Câu hỏi:	- Bài viết của HS. - Văn bản đã mang đến cho em một lượng thông tin lớn về văn hóa Hà Nội: Về sự hình thành văn hóa và nếp sống thanh lịch của người Hà Nội

+Văn bản đã đem đến cho em những kiến thức mới nào? Em thích nhất đặc điểm nào của văn hóa Hà Nội được nói tới trong bài? + Hãy nêu lên một số nét đặc sắc của văn hóa vùng miền hoặc quê hương em? - HS làm bài. - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Đặc điểm em thích nhất của văn hóa Hà Nội: nếp sống thanh lịch của người Hà Nội (người Hà Nội “sành ăn, sành mặc, đánh giặc giỏi, đại diện của anh hùng cả nước, làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc”) => Sự khác biệt, tạo nên nét đặc trưng của người Hà Nội - Một số nét đặc sắc của văn hóa vùng (ẩm thực hoặc văn hóa lễ hội....)
---	--

HOẠT ĐỘNG 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

- Ôn tập kiến thức bài học
- Soạn bài: “Lễ hội đền Hùng”

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS tìm đọc thêm:

- Văn bản thông tin khác về văn hóa Hà Nội và các vùng miền.

BÀI 4: VĂN BẢN THÔNG TIN

TIẾT: LỄ HỘI ĐỀN HÙNG

I. Mục tiêu

1. Năng lực

- Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.
- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản, phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: Hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ trong văn bản....

2. Phẩm chất

Trân trọng giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, thể hiện được thái độ, hành vi sống tích cực, tiến bộ

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.
- Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, rubric đánh giá.

III. Tiến trình dạy học

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút sự chú ý của HS vào việc thực hiện nhiệm vụ học tập. Khắc sâu tri thức chung cho bài học.
- Nội dung hoạt động:** HS chia sẻ cách hiểu của mình
- Sản phẩm:** Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.
- Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

Cho HS xem video giới thiệu về khu di tích lịch sử văn hoá Đền Hùng và nêu câu hỏi:

- Chi tiết nào về Đền Hùng để lại ấn tượng sâu đậm nhất trong em?
- Việc tham gia lễ hội của mỗi người dân nên được thể hiện như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS chia sẻ suy nghĩ

Bước 4: Đánh giá, kết luận: GV Nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS

→ GV dẫn vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu: Tìm hiểu về đặc điểm của văn bản thông tin thông qua văn bản Lễ hội Đền Hùng

b. Nội dung hoạt động: Vận dụng kĩ năng đọc, tìm hiểu về văn bản lễ hội Đền Hùng

- HS trả lời, hoạt động cá nhân

c. Sản phẩm: Câu trả lời cá nhân trình bày được một số nét cơ bản về văn bản.

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

HĐ của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - HS trả lời các câu hỏi: <i>+ Dựa vào phần Tri thức Ngữ văn em hãy điền thông tin còn thiếu vào chỗ trống</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm.	- TÌM HIỂU CHUNG 1. Thể loại bản tin - Bản tin là một dạng văn bản thông tin, cung cấp tin tức thời sự, thông báo, hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra. - Bản tin thường ngắn gọn, kịp thời. - Có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ dưới hai dạng phổ biến: bản in và bản điện tử.

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - HS trả lời các câu hỏi: 1. Xác định đề tài của 2 văn bản 2. Nhan đề của văn bản giúp người viết nêu bật được thông tin chính nào? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến	2. Văn bản a. Bản tin <i>Tưng bừng khai mạc lễ hội Giỗ Tổ Hùng Vương 2019</i> - Những thông tin lễ hội và nét đặc sắc về quy mô trong lễ hội Đền Hùng được tổ chức vào năm 2019. b. Bản tin <i>Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019</i> - Những thông tin ngắn gọn về thời gian, địa điểm tổ chức và những lưu ý mà du khách cần nắm được khi tham gia lễ hội Đền Hùng. II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN
--	--

thức. Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Đọc các mục: a. Trưng bưng khai mạc lễ hội giỗ tổ Hùng Vương 2019 b. Những điều cần lưu ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019 Và trả lời các câu hỏi Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận Bước 4: Đánh giá, kết luận GV chốt kiến thức qua trình chiếu.	1.KHAI THÁC THÔNG TIN VĂN BẢN 1.1. Văn bản 1: Trưng bưng khai mạc lễ hội giỗ Tổ Hùng Vương năm 2019 - Phần in đậm “Tối 12 – 4 (Tức 8-3 âm lịch), lễ khai mạc lễ hội Đền Hùng năm Kỷ Hợi 2019 đã diễn ra tại Quảng trường Hùng Vương (Việt Trì- Phú Thọ) thu hút hàng nghìn người tham dự” đã cung cấp thông tin về thời gian, địa điểm diễn ra lễ khai mạc lễ hội Đền Hùng - Hình ảnh có ý nghĩa nhằm ghi nhớ công ơn của Vua Hùng là người đầu tiên dạy dân trồng lúa nước - Nội dung chính của lễ hội văn hóa dân gian đường phố : Ca ngợi công đức các vua hùng, giới thiệu quảng bá di sản văn hoá của vùng Đất Tổ thiêng liêng - Thái độ của người viết: Vui, phấn khởi, Tự hào, biết ơn 1.2 Văn bản 2: Những điều cần lưu ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019 - Ngày 12.4 (DL): Chương trình khai hội Đền Hùng; 13.4 (DL) Lễ hội đền Tam Giang; 14.4 (DL) Lễ dâng hương tưởng niệm các vua Hùng tại đền Thượng - Văn hoá lễ hội với 5 không: + Không để xảy ra ùn tắc giao thông + Không trục lợi trong kinh doanh, dịch vụ + Không có người ăn xin + Không để mất vệ sinh an toàn thực phẩm + Không vứt rác bừa bãi, ko ăn mặc hở hang => An toàn, văn minh - Sơ đồ hướng dẫn di chuyển: cung cấp thông tin các cung đường di chuyển đến lễ hội Đền Hùng 2019. 2. NHẬN XÉT 2.1 So sánh về nội dung và hình thức của 2 văn bản - Về nội dung: +Điểm giống: Cả 2 bản tin đều thông tin về lễ hội Đền Hùng 2019 và các hoạt động trong lễ hội + Điểm khác: - Nếu bản tin 1 tập chung thông tin về lễ khai mạc thì bản tin 2 thông tin về thời gian, địa điểm diễn ra các
--	--

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Đọc câu hỏi trong SGK Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận Bước 4: Đánh giá, kết luận GV chốt kiến thức qua trình chiếu	hoạt động, các cam kết của ban tổ chức và hướng dẫn cho khách tham dự - Về hình thức + Điểm giống: Cả 2 bản tin đều kết hợp kênh chữ và kênh hình + Điểm khác: bản tin 1 là bản tin truyền thống, tin chữ là chính thì bản tin 2 là văn bản dạng infographic, có hình ảnh, sơ đồ, kí hiệu 2.2 Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: Tác dụng của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh và sơ đồ) trong việc thể hiện thông tin chính của 2 văn bản: các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh và sơ đồ) giúp cho việc đưa tin của các văn bản sống động hơn. Những thông tin chính trở nên nổi bật, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tiếp nhận đối với độc giả. Nhất là thông tin về hướng dẫn di chuyển được trực quan hoá bằng sơ đồ 2.3: Quan điểm, thái độ của người đưa tin được thể hiện ở 2 văn bản - Vui tươi phấn khởi: Biểu hiện “Mặc dù chưa đến ngày chính hội Giỗ Tổ Hùng Vương 10- 3 âm lịch nhưng hàng nghìn người đã kéo tới để tận hưởng không khí rộn rang, nô nức của buổi khai mạc” Hay “ Buổi lễ còn có màn bắn pháo hoa đặc sắc kéo dài 5 phút đã để lại ấn tượng đặc biệt trong lòng các du khách và nhân dân địa phương (bản tin 1) - Thái độ trân trọng thể hiện ở ngôn ngữ, giọng điệu trang nghiêm, thành kính. Biểu hiện: “ Lễ dâng hương tưởng niệm các Vua Hùng được tổ chức tại đền Thượng, các di tích thờ hùng vương và các danh nhân, danh tướng thời Hùng Vương” (Bản tin 2) 2.4: Ưu điểm và hạn chế của mỗi dạng bản tin - Bản tin 1: + ưu điểm: Dễ thực hiện vì chủ yếu là kênh chữ + Chưa sinh động, hấp dẫn - Bản tin 2: + ưu điểm: Sinh động, hấp dẫn + Hạn chế: Khó thực hiện vì tốn thời gian hơn vì đòi hỏi yếu tố kĩ thuật III. TỔNG KẾT 1. Văn bản thông tin:
--	---

	+ ND: Cung cấp cho người đọc những thông tin chính, ngắn gọn về sự việc hoặc sự kiện nào đó + Hình thức: Văn bản thông tin có sự kết hợp nhiều phương thức: Chữ, hình ảnh, con số, kí hiệu, bản đồ.... 2. Cách đọc văn bản thông tin - Đọc tiêu đề và những mục lớn để nắm bắt thông tin chung về văn bản - Đọc hiểu kênh chữ và các phương tiện phi ngôn ngữ khác để tiếp nhận thông tin miêu tả, sự kiện - Suy nghĩ về quan điểm thái độ của người viết - Đánh giá Tác dụng của phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ - Cần kết hợp các yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin đến người đọc - Trong và sau quá trình đọc cần liên hệ, kết nối kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân và vận dụng thông tin đã thu nhận được vào thực tiễn đời sống
--	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi; tham gia trò chơi học tập.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HĐ của GV và HS	Dự kiến sản phẩm của HS
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Làm bài tập trắc nghiệm Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Yêu cầu 2-3 học sinh trình bày. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và cho điểm HS	Câu 1: Mục đích của văn bản Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019 là: 1. Truyền tải thông điệp của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về lễ hội Đền Hùng 2. Truyền tải thông điệp của Ban tổ chức về lễ hội Đền Tam Giang 3. Truyền tải các thông tin cần thiết dành cho mọi người dân khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019 4. Truyền tải các thông tin về chương trình khai hội Đền Hùng với sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo Câu 2: Theo em, vì sao người soạn văn bản lại đưa ra nội dung “5 không”? - Vì người soạn văn bản muốn đa dạng hoá thông tin về lễ hội Đền Hùng 2019 - Vì ban tổ chức muốn đưa vào thêm nội dung mới cho lễ hội Đền Hùng 2019

	- Vì lễ hội Đền Hùng chưa xảy ra những biểu hiện phản cảm, cần có biện pháp phòng chống trước - Vì cần phải tuyên truyền để lễ hội Đền Hùng không xảy ra những biểu hiện phản cảm, tiêu cực. Câu 3: Văn bản Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019 là văn bản đa phương thức? ĐÁP ÁN Câu 1. C; Câu 2. D; Câu 3. A
--	--

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

b) **Nội dung:** Trả lời câu hỏi về tình huống thực tiễn rút ra từ bài học.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HĐ của GV và HS	Dự kiến sản phẩm của HS
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Thiết kế một infographic (đồ hoạ thông tin) giới thiệu về lễ hội địa phương em đang sinh sống Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - Chọn một lễ hội ở địa phương đang sinh sống - HS sử dụng sách báo, internet để truy cập, tìm kiếm thông tin cần giới thiệu - Tìm hiểu cách làm infographic trên internet qua các video clip để làm các bản infographic điện tử - tham khảo: https://www.youtube.com/watch?v=Yq1L63RI7Bs Hoặc trực tiếp làm trên giấy A0 Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).	

D. DẠY HỌC VIẾT

VIẾT BẢN NỘI QUY, HƯỚNG DẪN NỘI CÔNG CỘNG. VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Biết viết bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng, viết bài luận về bản thân. Biết viết văn bản đúng quy trình: chuẩn bị viết, tìm ý và lập dàn ý, viết bài, xem lại và chỉnh sửa.

1.2. Năng lực chung

- NL tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện công việc của bản thân trong học tập

- NL giao tiếp, hợp tác: biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

2. Phẩm chất

- Góp phần bồi dưỡng phẩm chất trung thực, trách nhiệm thông qua việc viết bản nội quy nơi công cộng, viết bài luận về bản thân.

II. KIẾN THỨC

- Định hướng và thực hành viết bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng và bài luận về bản thân.

- Chỉnh sửa và đánh giá bài viết.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, Kế hoạch bài dạy, Sách giáo khoa, tư liệu, hình ảnh về nội quy nơi công cộng, bài luận tham khảo.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

* Viết bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng:

- Đọc định nghĩa về Bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng trong SGK;
- Sưu tầm 3-5 bản nội quy hay hướng dẫn nơi công cộng theo cách hiểu của mình;
- Nêu nhận xét chung về đặc điểm nội dung và hình thức phổ biến của các văn bản đã sưu tầm trên.

* Viết bài luận về bản thân:

- Đọc và thực hiện các yêu cầu của phần Định hướng trong SGK. Chú ý phân tích bài viết minh họa theo các hướng dẫn.

- Chia sẻ kinh nghiệm về 1 lần mình giới thiệu về bản thân với một tổ chức nào đó (nếu có) hoặc giả định anh/chị muốn xin học bổng của một tổ chức (VD: trường ĐH), anh/chị sẽ viết như thế nào?.

2. TRÊN LỚP

VIẾT BẢN NỘI QUY, HƯỚNG DẪN NƠI CÔNG CỘNG

(Tiết 44)

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm cần đạt
GV đưa ra một số văn bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng (Quy định 5K phòng chống Covid 19, Nội quy tham quan Di sản Hoàng Thành Thăng Long...). Hoặc có thể cho HS xem ảnh về thực trạng ý thức chưa tốt của một số người ở nơi công cộng. Từ đó yêu cầu HS suy nghĩ về vấn đề đặt ra:	 

cần phải làm gì để mọi người chấp hành tốt nội quy công cộng?

- HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, *dẫn dắt vào bài*: Trong cuộc sống, do các nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần, con người có xu hướng tham gia thường xuyên hơn vào những hoạt động chung tại các không gian công cộng. Để những địa điểm này phục vụ hiệu quả hơn, đảm bảo sự bình đẳng cho mọi người tham gia, cũng như góp phần hình thành nếp sống văn minh cho người dân, các bộ phận chịu trách nhiệm quản lý sẽ phải xây dựng những bản nội quy hay quy định chung. Họ đã làm thế nào để viết những văn bản ấy? Chúng ta sẽ cùng đến với bài học hôm nay.

(Xả rác, không chấp hành nội quy)



HS thấy được sự cần thiết của các văn bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng và nâng cao ý thức chấp hành nội quy.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh hình thành kiến thức, kỹ năng viết bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng.

2.2 Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm cần đạt
------------------------	--------------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV gọi 1 số HS trình bày nội dung đã chuẩn bị ở nhà (các văn bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng) - Yêu cầu tìm hiểu phần <i>Định hướng</i> và trả lời câu hỏi: + Em hiểu thế nào là bản nội quy và hướng dẫn nơi công cộng? + Nghiên cứu văn bản mẫu <i>Nội quy tham quan Di sản Hoàng Thành Thăng Long</i> và nhận xét về nội dung, hình thức trình bày. + Để viết được bản nội quy hay bản hướng dẫn nơi công cộng, chúng ta cần làm gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - Tổ chức cho HS nghiên cứu, thảo luận - GV quan sát, khích lệ HS. Gọi mở, hướng dẫn từng phần. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - Tổ chức, trao đổi, trình bày nội dung - HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: GV đánh giá, kết luận - GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. - GV nhận xét và chốt lại các kiến thức cần thiết cho HS.	Sản phẩm: Bài chuẩn bị ở nhà theo các nội dung hướng dẫn của GV. 1. Định hướng: - Bản nội quy và hướng dẫn nơi công cộng là văn bản do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân xây dựng. Trong đó, nội quy nêu ra các quy định, yêu cầu còn bản hướng dẫn đưa ra các chỉ dẫn về phương hướng, cách thức thực hiện các hoạt động ở nơi có sự tham gia của nhiều người. - Để viết văn bản nội quy hay hướng dẫn nơi công cộng cần: + Xác định mục đích, đối tượng cần hướng tới. + Xác định nội dung hướng dẫn gồm các quy định, chỉ dẫn cụ thể. + Xác định trật tự sắp xếp của các quy định, hướng dẫn + Xác định cách trình bày văn bản.
--	--

Hoạt động 3: Thực hành

3.1. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập và biết vận dụng kiến thức về cách thức viết bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng vào thực hiện các bài tập.

3.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm cần đạt
HS thực hiện theo hình thức cá nhân Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS nghiên cứu đề bài trong SGK để viết bài luận. Thực hiện các khâu sau: - Chuẩn bị - Tìm ý và lập dàn ý - Viết - Kiểm tra, chỉnh sửa. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS lập dàn ý và viết bài - GV quan sát, hướng dẫn, khích lệ HS Bước 3: Báo cáo, thảo luận	2. Thực hành viết Đề bài: <i>Hãy viết một văn bản hướng dẫn du khách khi tham gia một lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hóa ở địa phương nơi em sinh sống.</i> a. Chuẩn bị: xác định yêu cầu của đề - Mục đích: Giúp du khách hiểu rõ những quy định, từ đó có thái độ, hành vi đúng mực khi tham gia. - Đối tượng: du khách tham gia - Nội dung: Các yêu cầu và chỉ dẫn cụ thể - Hình thức: văn bản viết (chữ, có thể kèm theo hình ảnh, kí hiệu).

- HS trình bày phần viết - GV lắng nghe - HS nhận xét lẫn nhau theo các tiêu chí của phiếu đánh giá. Bước 4: Đánh giá, kết luận - GV nhận xét, đánh giá phân lập dàn ý và sản phẩm viết của HS. - GV nhận xét và chốt lại các kiến thức cần thiết cho HS.	b. Tìm ý và lập dàn ý - Tìm ý: Một số gợi dẫn: Cần có quy định nào với người tham gia?									
	Về trang phục, ngôn ngữ, hành vi	Về đồ lễ và việc thắp hương	Về các vật dụng mang theo	Về ý thức của khách đối với di tích	Về việc liên hệ với Ban Tổ chức					
	- Lập dàn ý:									
	<table border="1"> <tr> <td>Phần đầu văn bản</td> <td>Nêu tiêu đề của văn bản</td> </tr> <tr> <td>Phần nội dung văn bản</td> <td> - Những quy định, yêu cầu bắt buộc - Những chỉ dẫn, gợi ý </td> </tr> <tr> <td>Phần kết thúc văn bản</td> <td>Ban Tổ chức lễ hội.../ Ban Quản lí di tích...</td> </tr> </table>	Phần đầu văn bản	Nêu tiêu đề của văn bản	Phần nội dung văn bản	- Những quy định, yêu cầu bắt buộc - Những chỉ dẫn, gợi ý	Phần kết thúc văn bản	Ban Tổ chức lễ hội.../ Ban Quản lí di tích...			
Phần đầu văn bản	Nêu tiêu đề của văn bản									
Phần nội dung văn bản	- Những quy định, yêu cầu bắt buộc - Những chỉ dẫn, gợi ý									
Phần kết thúc văn bản	Ban Tổ chức lễ hội.../ Ban Quản lí di tích...									
c. Viết: Viết bài. Sản phẩm: bản thảo bài viết. d. Chỉnh sửa Chỉnh sửa. Sản phẩm: nội dung sửa theo Phiếu.										

PHIẾU HƯỚNG DẪN CHỈNH SỬA BÀI VIẾT	
➤ Nhiệm vụ: Em hãy rà soát lại bài viết theo những câu hỏi ở cột trái và gợi ý chỉnh sửa ở cột phải	
Câu hỏi đánh giá	Gợi ý chỉnh sửa bài viết
Ví dụ: 1. Phần đầu văn bản đã nêu tiêu đề của văn bản chưa?	Ví dụ: ☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. ☐ Nếu chưa, viết tiêu đề.
2. Phần nội dung văn bản đã lần lượt trình bày các yêu cầu và chỉ dẫn cụ thể như đã lập ở phần dàn ý chưa? Việc sắp xếp các chỉ dẫn đã theo 1 trật tự hợp lí chưa?	☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. ☐ Nếu chưa, đánh dấu chỗ cần bổ sung và ghi các câu bổ sung bên lề hoặc giấy nháp.
3. Phần kết đã nêu Ban Tổ chức lễ hội.../ Ban Quản lí di tích... chưa?	☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó.

	☐ Nếu chưa, có thể viết thêm vào cuối văn bản.
4. Có lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp,... nào không?	☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân các lỗi đó và nêu cách chữa bên cạnh hoặc bên lề giấy.

VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

(Tiết 45)

Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- GV đưa ra những gương mặt viết bài luận xin học bổng du học thành công, truyền cảm hứng cho học sinh yêu thích viết bài luận về bản thân. - GV yêu cầu HS nhận thức được tầm quan trọng của viết bài luận về bản thân. Trong cuộc sống, có những trường hợp em cần phải thuyết phục người khác tin vào phẩm chất, năng lực thực hiện nhiệm vụ, công việc hoặc hoạt động nào đó của chính mình. Chẳng hạn: em muốn ban tuyển sinh của trường Đại học ở nước ngoài tin vào năng lực của em để cấp học bổng du học; thuyết phục Ban tổ chức lễ hội ở địa phương cho phép tham gia vào 1 số khâu tổ chức,	 - Viết bài luận rất cần thiết trong cuộc sống.  Nữ sinh Lê Thị Thanh Mai, cựu học sinh lớp chuyên Văn, Trường THPT chuyên Lam Sơn (Thanh Hóa) xuất sắc giành học bổng của Chính phủ Hungary.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh hiểu được sự cần thiết của viết bài luận về bản thân, có kỹ năng viết bài luận về bản thân.

2.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

a. Nội dung hoạt động: HS đọc bài luận mẫu trong SGK, trả lời câu hỏi đặt ra. Ghi chú các yêu cầu khi viết bài luận về bản thân.

b. Sản phẩm: Câu trả lời đã hoàn thiện ở nhà của HS.

c. Tổ chức thực hiện hoạt động.

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
HS thực hiện hoạt động theo hình thức cá nhân: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	1. Định hướng

GV cho HS tìm hiểu bài luận tham khảo và trả lời câu hỏi: - <i>Thế nào là viết bài luận về bản thân?</i> - <i>Xác định nội dung phần mở đầu, phần 2, phần 3 và phần cuối.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức cho HS thảo luận, thống nhất nội dung trả lời các câu hỏi + GV quan sát, khích lệ HS. Gợi mở, hướng dẫn nội dung từng phần. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận:	a. Viết bài luận về bản thân là nêu lên các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng thuyết phục người khác hiểu khả năng, điều kiện và nguyện vọng của mình, từ đó đồng thuận và cho phép tham gia, thực hiện nhiệm vụ, công việc, hoạt động nào đó. Bài luận về bản thân phải đảm bảo trung thực, giàu tính thuyết phục. * Tìm hiểu bài luận mẫu - Phần mở đầu: giới thiệu bản thân, nêu nguyện vọng. - Phần 2: Nêu lên các thế mạnh của bản thân. Mỗi đoạn văn phần 2 đều được trình bày theo hướng diễn dịch. Nêu luận điểm, trình bày luận cứ, luận chứng giàu sức thuyết phục. - Phần 3: Nhấn mạnh mục đích lớn nhất là được góp sức mình vào việc bảo vệ thiên nhiên. Bởi lí lẽ ấy tạo sự đồng thuận lớn với ban tổ chức. - Phần cuối: Tinh thần sẵn sàng và mong muốn được tham gia khóa trải nghiệm hè. b. Yêu cầu khi viết bài luận về bản thân: - Xác định rõ mục đích, yêu cầu cần viết bài luận. - Tìm hiểu về đối tượng cần thuyết phục. - Suy nghĩ về chính mình: mong muốn, thế mạnh ... - Xác định luận điểm và những lí lẽ, dẫn chứng - Lựa chọn cách trình bày hiệu quả.
---	--

Hoạt động 3: Thực hành

3.1. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập và biết vận dụng kiến thức về cách thức viết bài luận về bản thân vào thực hiện các bài tập.

3.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức thực hiện:

a. Nội dung hoạt động: HS đọc bài luận mẫu trong SGK, trả lời câu hỏi đặt ra. Ghi chú các yêu cầu khi viết bài luận về bản thân.

b. Sản phẩm: Câu trả lời đã hoàn thiện ở nhà của HS.

c. Tổ chức thực hiện hoạt động.

HĐ của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
HS thực hiện hoạt động theo hình thức cá nhân: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS chọn 1 trong 2 đề trong SGK để viết bài luận. Thực hiện các khâu sau ở nhà: + Chuẩn bị + Tìm ý và lập dàn ý + Viết	2. Thực hành a. Chuẩn bị: Xác định yêu cầu của đề + Đối tượng cần thuyết phục + Mục đích + Cách thức thuyết phục b. Tìm ý và lập dàn ý - Tìm ý - Lập dàn ý bằng cách sắp xếp các ý theo bố cục 3 phần.

+ Kiểm tra, chỉnh sửa. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Báo cáo, trình bày bài luận. + GV lắng nghe. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức trao đổi. + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận + HS tự đánh giá + GV đánh giá, rút kinh nghiệm, chuẩn hóa kỹ năng viết bài luận về bản thân.	+ Mở bài: Dẫn dắt và nêu vấn đề + Thân bài: trình bày các luận điểm về thể mạnh, niềm yêu thích của bản thân. + Kết bài: Khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân. c. Viết d. Kiểm tra và chỉnh sửa - Phát hiện lỗi và sửa lỗi theo hướng dẫn
---	---

PHIẾU HƯỚNG DẪN CHỈNH SỬA BÀI VIẾT	
➤ Nhiệm vụ: Em hãy rà soát lại bài viết theo những câu hỏi ở cột trái và gợi ý chỉnh sửa ở cột phải	
Câu hỏi đánh giá	Gợi ý chỉnh sửa bài viết
Ví dụ: 1. Phần đầu văn bản đã nêu tiêu đề của văn bản chưa?	Ví dụ: ☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. ☐ Nếu chưa, viết tiêu đề.
2. Phần nội dung văn bản đã lần lượt trình bày các luận điểm? Có sử dụng lí lẽ dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm không? Việc sắp xếp các ý để thể hiện nguyện vọng đã hợp lí chưa?	☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. ☐ Nếu chưa, đánh dấu chỗ cần bổ sung và ghi các câu bổ sung bên lề hoặc giấy nhớ.
3. Phần kết có khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân không?	☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. ☐ Nếu chưa, có thể viết thêm vào cuối văn bản.
4. Các lỗi còn mắc: thiếu ý, lặp ý, chính tả, diễn đạt ...	☐ Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân các lỗi đó và nêu cách chữa bên cạnh hoặc bên lề giấy.
5. Đánh giá chung: Bài viết đáp ứng được yêu cầu nào? Em thấy hướng thú và khó khăn nhất phần nào?	☐ Đánh giá mức độ đạt được. Nêu hứng thú và khó khăn của bản thân.

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS

- Thực hành củng cố và mở rộng với các bài tập trong Sách Bài tập Ngữ văn 10, tập 1.
- Tìm đọc các sách, tài liệu hướng dẫn kỹ năng viết bài luận xin học bổng, viết nội quy, bản hướng dẫn nơi công cộng cũng như kỹ năng thuyết trình để rèn luyện, nâng cao năng lực giao tiếp ngôn ngữ của bản thân.

BÀI 4

DẠY HỌC NÓI – NGHE

THUYẾT TRÌNH VÀ THẢO LUẬN VỀ MỘT ĐỊA CHỈ VĂN HÓA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS biết thuyết trình về một vấn đề địa chỉ văn hóa có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác

b. Năng lực chuyên biệt

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân...

3. Phẩm chất

- Ý thức tự giác, tích cực học tập

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án, SGK, SBT, máy tính, phiếu học tập

2. Chuẩn bị của học sinh:

- SGK, vở soạn, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung: Liên hệ với thuyết trình về một vấn đề về một địa chỉ văn hóa.

1.3. Sản phẩm: Bài trình bày miệng của HS.

1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
------------------------	------------------

Cách 1: GV có thể tiến hành bằng cách cho HS xem và nhận xét về nội dung, cách thức thuyết trình trong một video clip giới thiệu về một địa chỉ văn hóa từ đó, nêu vấn đề: Làm thế nào để thuyết trình một vấn đề cho người khác nghe một cách hấp dẫn? HS có thể nêu các ý kiến khác nhau, GV không phê phán, kết luận mà dẫn dắt HS vào bài học theo hướng: Bài học này sẽ giúp các em tìm được câu trả lời cho câu hỏi trên.

- Cách 2: Cho HS theo dõi một video clip thuyết trình về một địa chỉ văn hóa nhưng để HS nghe một cách tự nhiên, để xem HS có biết cách tập trung khi nghe và ghi chép không. Sau đó, GV nêu yêu cầu nhắc lại các chi tiết để HS thấy sự cần thiết của việc lắng nghe có hiệu quả. Ở những nơi không có điều kiện, GV có thể trực tiếp thuyết trình vấn đề.

GV nhấn mạnh: Biết trình bày trước người nghe những nhận xét, đánh giá, bàn luận của bản thân về một địa chỉ văn hóa cho thấy năng lực của người nói, cũng là điều kiện để tham gia vào các sinh hoạt văn hóa xã hội của một người trưởng thành. Bài học này giúp HS có hiểu biết và cách thức giới thiệu, đánh

Bài trình bày bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ.

Bài trình bày bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ.

giá, bàn luận về một địa chỉ văn hóa thông qua các hoạt động nói và nghe.	
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh hình thành kiến thức, kĩ năng nói và nghe: thuyết trình về một địa chỉ văn hóa.

2.2. Nội dung: Tìm hiểu cách thức thuyết trình về một địa chỉ văn hóa trong phần Định hướng.

2.3. Sản phẩm: Bài nói của HS.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
GV hướng dẫn HS tìm hiểu Định hướng - GV yêu cầu HS đọc nội dung mục <i>Định hướng</i>, rồi nhắc lại các yêu cầu mà SGK đã hướng dẫn hoặc nêu các thắc mắc, câu hỏi. - GV tổ chức lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tiến hành hoạt động nói và nghe, thời gian 10phút - Nhóm 1 : Thuyết trình về một địa chỉ văn hóa ở nơi em đang sống - Nhóm 2: Thuyết trình về lễ hội Đền Hùng - Nhóm 3: Thuyết trình về lễ hội Ka-tê (Ninh Thuận) - Nhóm 4: Thuyết trình về Di tích lịch sử văn hóa Hoàng Thành Thăng Long	I. Định hướng Bám sát các sự kiện chính nhưng cũng có thể sáng tạo thêm - Phân biệt thuyết trình bằng miệng với kể bằng viết, chú ý cách thuyết trình, giọng thuyết trình, kết hợp với ngôn ngữ hình thể (cử chỉ, ánh mắt, nét mặt) phù hợp với nội dung thuyết trình 2. Các bước tiến hành a. Chuẩn bị - Đọc lại bài thuyết trình - Sắp xếp tranh ảnh, video, pô-xtơ hỗ trợ b. Tìm ý và lập dàn ý - Xem lại dàn ý đã chuẩn bị, bổ sung và chỉnh sửa.

Nếu có thời gian, GV có thể tổ chức thi giữa các nhóm trên cơ sở mỗi nhóm sẽ chọn ra một bạn xuất sắc nhất, đại diện nhóm để thuyết trình trước cả lớp. - HS thực hiện các yêu cầu, GV nhận xét.	- Chú ý kiểm tra các nội dung, các yếu tố sáng tạo trong nội dung và cách thuyết trình.
--	--

II. Thực hành	
Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
GV nêu yêu cầu thực hành (bài tập trong SGK). GV yêu cầu HS đọc phần hướng dẫn quy trình nói và nghe theo 4 bước trong SGK	HS nắm được yêu cầu của bài thực hành.
GV yêu cầu HS thực hành theo quy trình 4 bước trong SGK. - GV yêu cầu HS thực hiện theo mục a) <i>Chuẩn bị</i> và gọi một số HS trình bày. - GV nhận xét, góp ý chung trước lớp. - GV yêu cầu HS tìm ý và lập dàn ý theo hướng dẫn của mục b) <i>Tìm ý và lập dàn ý</i>, sau đó HS trình bày sản phẩm. + Gv gọi lần lượt ngẫu nhiên các thành viên trong nhóm lên trình bày (tránh đùn đẩy công việc, phân công nhiệm vụ đều tay giữa các thành viên). - Gv chỉ định thành viên nhóm khác nhận xét. - GV nhận xét, góp ý chung trước lớp.	1) Chuẩn bị Sản phẩm: theo yêu cầu của mục <i>Chuẩn bị</i>. - Lựa chọn hình thức thuyết trình -Tập thuyết trình 2) Tìm ý và lập dàn ý Sản phẩm: Dàn ý của bài viết. - Mở đầu: Giới thiệu vấn đề thuyết trình - Nội dung chính: Thuyết trình nội dung một cách hợp lí

- GV tổ chức cho HS nói và nghe theo nhóm như hướng dẫn ở mục c) *Nói và nghe*, sau đó HS trình bày sản phẩm.

Bảng tiêu chí:

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					Tổng
		0,1 CD	0,2 TB	0,3 K	0,4 T	0,5 XS	
Nội dung thuyết trình	1. Bài thuyết trình có bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề)						.../4
	2. Bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày						
	3. Thông tin đưa ra chính xác, khoa học						
	4. Trình bày trọng tâm, làm nổi bật vấn đề, không lan man						
	5. Mở rộng thêm thông tin, dẫn chứng ngoài SGK						
	6. Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình						
	7. Cập nhật các vấn đề mới mẻ, thời sự liên						

- Kết thúc: Khẳng định, đánh giá, khái quát lại vấn đề

3) Nói và nghe

Sản phẩm: bài nói trong nhóm có kèm theo phương tiện hỗ trợ.

- Người nói:

- + Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị
 - + Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp, kết hợp ngôn ngữ và cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ, sử dụng hình ảnh...
 - + Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp, cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn thu hút đối với người nghe
 - + Trả lời các câu hỏi của người nghe
- Người nghe:
- + Lắng nghe, xác định và ghi lại thông tin chính của bài thuyết trình, những nội dung cần hỏi lại

	quan đến vấn đề							+ Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe + Hỏi lại những điểm chưa rõ, có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình
	8. Trả lời tốt những câu hỏi thảo luận thêm (do giáo viên hoặc các học sinh khác đặt ra)							
Hình thức thuyết trình	9. Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài trình chiếu (powerpoint, tranh ảnh, sơ đồ...)							
	10. Các công cụ hỗ trợ có hình thức tốt (hình ảnh sắc nét, kích thước không quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn, phong nền làm nổi bật chữ viết...)						.../2	
	11. Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung thuyết trình (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...)							
	12. Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ							
Phong cách	13. Phong thái tự tin (đứng						.../2	

thuyết trình	thẳng, nét mặt vui tươi), có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (tay chỉ, giao lưu bằng ánh mắt với người nghe...)						
	14. Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là...)						
	15. Tốc độ nói vừa phải, nhấn giọng ở những điểm quan trọng						
	16. Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lý						
Thời gian thuyết trình	17. Nội dung bài thuyết trình cho giáo viên trước thời điểm thuyết trình ít nhất 01 ngày						
	18. Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian tối đa cho phép (Nếu vượt quá 3 - 5 phút trừ 1/2 điểm; vượt quá 5 phút: 0 điểm)						.../1
Hợp tác nhóm	19. Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm						.../1

	20. Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình								
- GV nhận xét, góp ý chung trước lớp. - GV yêu cầu HS xem xét, chỉnh sửa lại bài nói theo nhóm như hướng dẫn ở mục <i>d) Kiểm tra và chỉnh sửa.</i> GV tổ chức cho 1 nhóm nói trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét ưu điểm và nhược điểm của HS, chốt lại cách nói và nghe.									4) Kiểm tra và chỉnh sửa Sản phẩm: nội dung sửa theo hướng dẫn trong SGK.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học
- Nội dung:** HS sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập
- Sản phẩm học tập:** Kết quả của học sinh
- Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS thực hành thuyết trình dựa trên những góp ý và đánh giá của GV và các bạn - GV nhận xét đánh giá Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện đánh giá theo phiếu Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận - HS tương tác, nhận xét đặt câu hỏi Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức	- HS trình bày sản phẩm

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức để giải bài tập , củng cố kiến thức

b. **Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời , trao đổi.

c. **Sản Phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

* Hướng dẫn về nhà:

- GV hướng dẫn HS thuyết trình về một vấn đề một địa chỉ văn hóa HS quan tâm cho người thân nghe (làm ở nhà).

Tự đánh giá:

Lễ hội Ok Om Bok (1 tiết)

I. Mục tiêu cần đạt

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Năng lực ngôn ngữ: *thông qua hoạt động đọc hiểu văn bản thông tin và viết phản hồi sau khi đọc:* HS biết:

- + Phân tích, đánh giá cách đặt nhan đề và mục đích của người viết
- + Chỉ ra được cách đưa tin và làm rõ quan điểm của người viết
- + Nhận diện được các phương tiện giao tiếp được sử dụng trong việc thể hiện thông tin; phân tích được vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh
- + Trình bày được vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh
- + Phát hiện và biết cách sử dụng cách trích dẫn, chú thích trong văn bản

1.2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học thông qua các bài tập tự kiểm tra, đánh giá (thực hiện nhiệm vụ tại ở nhà) và tìm kiếm thông tin mở rộng kiến thức
- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động chữa bài, thảo luận, chia sẻ

2. Phẩm chất

- Tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, tự giác trong hoạt động tự kiểm tra, đánh giá
- Chăm chỉ, chủ động mở rộng tri thức về kiểu văn bản thông tin và hiểu biết về các lễ hội

- Trân trọng những nét đẹp văn hóa, phong tục, tập quán của các dân tộc, đất nước; biết tự hào về các lễ hội quê hương

II. Chuẩn bị

1. Giáo viên

- Nhắc nhở HS hoàn thành bài tập Tự đánh giá
- Học liệu: sách giáo khoa, sách giáo viên, máy tính, máy chiếu

2. Học sinh

- Hoàn thành bài tập Tự đánh giá

III. Tiến trình bài dạy

- Bài học Tự đánh giá được triển khai:
 - + HS tự kiểm tra, đánh giá: 90 phút: làm ở nhà
 - + Chữa bài, GV kiểm tra, đánh giá: 45 phút: tại lớp
- *Trước tiết chữa bài
 - Nội dung: Lễ hội Ok Om Bok (sách giáo khoa Cánh diều, trang 115)
 - Sản phẩm: bài kiểm tra: hình thức
 - + Trắc nghiệm: 2.0/10 điểm
 - + Tự luận: 8.0/10 điểm
 - Tổ chức thực hiện:
 - + GV chuyển giao nhiệm vụ: yêu cầu HS làm bài tập Tự đánh giá: 90
 - + Thời gian: 90 phút tại nhà
 - + Lịch hẹn: chữa bài: 45 phút: tại lớp
- *Tiết chữa bài

Hoạt động 1: Khởi động: 5 phút

- Mục tiêu: tạo tâm thế học tập, thu hút sự tập trung của HS
- Nội dung: vài nét khái quát về văn bản thông tin
- Tiến hành:
 - + Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS kiểm tra bài chéo: đảm bảo HS đã làm bài đầy đủ

GV: giới thiệu: văn bản *Lễ hội Ok Om Bok*: cùng kiểu văn bản với các văn bản trước như *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: Một hằng số văn hóa Việt Nam* (Trần Quốc Vượng), *Lễ hội đền Hùng, Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận* (Đào Bình Trệh) ...: kiểu văn bản thông tin

GV đặt câu hỏi: *Những yếu tố nào giúp chúng ta nhận biết được văn bản thông tin?*

+ Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

+ Bước 3: HS báo cáo

Tình hình làm bài tập của lớp

Cách xác định văn bản thông tin:

- Nội dung: cung cấp thông tin về chương trình, sự kiện
- Phương thức biểu đạt: thuyết minh kết hợp với một số PTBĐ khác
- Hình thức trình bày: ngôn ngữ (chữ viết) và phi ngôn ngữ (sơ đồ, hình ảnh, bảng biểu)
- Có thể sử dụng các trích dẫn, chú thích

+ Bước 4: GV nhận xét, kết luận và giới thiệu nội dung: để xem kết quả quá trình học tập bài 4 – văn bản thông tin có được hiệu quả như thế nào, chúng ta cùng kiểm tra và chữa bài Tự đánh giá.

Hoạt động 2 – Chữa bài: 35 phút

- Mục tiêu:

+ Kiểm tra – đánh giá tập trung 2 kĩ năng: đọc hiểu và viết

+ Chia sẻ, điều chỉnh những kiến thức, cách học tập cho HS

+ Biết lắng nghe, góp ý tích cực

- Nội dung: Bài tập Tự đánh giá

- Sản phẩm: Bài làm của HS

- Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt			
1.1. Hướng dẫn chữa Trắc nghiệm	I/ Trắc nghiệm: 2.0 điểm			
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ:	1 – C	2 – D	3 – A	4 – a, c, d, e, g, h
- GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài chéo	0.25 đ	0.25 đ	0.25 đ	1.25 đ
- GV mời 01 HS lên chữa bài				
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ				
Bước 3: HS báo cáo				
Bước 4: GV cho HS nhận xét và kết luận				

2.2. Hướng dẫn chữa Tự luận

**Hướng dẫn chữa câu 5, 6, 8, 9*

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ:

- GV mời HS lên chữa bài: mỗi nhiệm vụ 01 HS (thực hiện đồng thời)

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, các HS không lên bảng trao đổi bài làm

Bước 3: HS báo cáo (thuyết trình về bài làm)

Bước 4: GV yêu cầu HS tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau và kết luận

II/ Tự luận: 8.0 điểm

Định hướng:

Câu 5. Đề tài của văn bản là lễ hội Ok Om Bok.

Dựa vào nhan đề để nhận biết điều đó. (1.0)

Câu 6. Các dòng in đậm ngay dưới nhan đề văn bản được gọi là sa pô. (1.0)

Phần này tóm tắt khái quát thông tin của văn bản, thu hút sự chú ý của người đọc.

Câu 8. Thông tin về chiếc ghe ngo, hội đua ghe ngo. (1.0)

Câu 9. Những câu văn cho thấy nhận xét và quan điểm của người tạo lập văn bản:

Những năm gần đây, Lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo ở Sóc Trăng ngày càng được tổ chức quy mô, đi vào chiều sâu hơn. Lễ hội chính là dịp tăng cường các mối quan hệ cộng đồng để đồng bào các dân tộc ở Sóc Trăng ngày càng gắn kết, thi đua lao động sản xuất, xây dựng quê hương giàu đẹp. (1.0)

- GV mở rộng hiểu biết về lễ hội Ok Om Bok cho HS:

+ Tên gọi khác là lễ hội Cúng trăng

+ Ok Om Bok có nghĩa là "Đút cốm dẹp bằng cách bốc bằng tay" nên lễ hội này còn có tên gọi khác là lễ hội Đút cốm dẹp.

+ Lễ hội Ok Om Bok của đồng bào Khmer Nam bộ, trong đó có lễ hội Ok Om Bok Trà Vinh đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia vào năm 2015

+ Chiếu video: <https://www.youtube.com>



**Hướng dẫn chữa câu 7: viết đoạn văn 3 – 4 câu để trả lời câu hỏi: Lễ hội Ok Om Bok là gì?*

- Bước 1: GV định hướng tiêu chí chấm
- Bước 2: HS chấm chéo
- Bước 3: HS chia sẻ những bài làm tâm đắc và nhận xét, chỉnh sửa cho bạn
- Bước 4: GV kết luận, mời một số HS chia sẻ

Câu 7 (2.0)

Định hướng đánh giá

Với dung lượng 3 – 4 dòng, HS cần đảm bảo những ý cơ bản:

Tiêu chí	Có	Không
Đảm bảo dung lượng		
Lễ hội của người Khmer Nam Bộ/ Sóc Trăng		
Thời gian: được tổ chức khoảng giữa tháng 10 hàng năm		
Hoạt động chính của lễ hội: hội đua ghe		
Ấn tượng về lễ hội		
Diễn đạt rành mạch, rõ ý		

Chú ý: HS có thể có cách diễn đạt khác, đúng ý vẫn được tính điểm. Khuyến khích suy nghĩ sáng tạo, đúng đắn của HS

**Hướng dẫn chữa câu 10: Từ văn bản trên, em suy nghĩ gì về ý nghĩa của các lễ trong đời sống tinh thần của người Nam*

- Bước 1: GV định hướng cách đánh giá bằng phiếu đánh giá
- Bước 2: HS chấm chéo, chỉnh sửa, góp ý cho bạn
- Bước 3: HS báo cáo kết quả, chia sẻ những bài ấn tượng
- Bước 4: GV nhận xét kết luận

Câu 10 (2.0)

HS viết theo suy nghĩ cá nhân nhưng cần hội được ý nghĩa chung của các lễ hội Việt Nam trong đời sống tinh thần của người Việt Nam:

	Có	Không
Góp phần làm cho đời sống tinh thần của con người trở nên phong phú: khơi gợi, bồi dưỡng, duy trì những tình cảm, cảm xúc tích		

	cực, có giá trị nhân văn		
	Bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc như biết ơn tổ tiên, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, đoàn kết ...		
	Tạo môi trường sinh hoạt cộng đồng, giao lưu		
	Những suy nghĩ sáng tạo, hợp lý khác		

Hoạt động 3: Hướng dẫn tự học: 5 phút

- Mục tiêu:

- + Thuyết trình, chia sẻ về những bài học từ việc tham gia các hoạt động tập thể, cộng đồng
- + Viết được bài luận xin học bổng, viết nội quy, bản hướng dẫn nơi công cộng ...
- + Rèn năng lực tự chủ và tự học qua việc tìm kiếm thông tin về văn hóa, lễ hội qua các kênh thông tin
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc xử lý tình huống thuyết phục các tổ chức, cá nhân chấp nhận quan điểm, năng lực của mình

- Tổ chức thực hiện:

- + Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ:

HS tham khảo một số kênh để tìm hiểu về văn hóa, lễ hội ở Việt Nam và trên thế giới, ghi chú lại những điều em thích thú	
Sưu tầm một số bài luận xin học bổng Nội quy Bản hướng dẫn nơi công cộng	
Tìm hiểu về một số tổ chức vì cộng đồng ở địa phương hoặc qua báo đài. Chia sẻ cụ thể về công việc của họ	

Kể tên một số hoạt động văn hóa ở trường hoặc ở địa phương em có thể tham gia	
---	--

Lưu ý: tất cả: được ghi lại thành Nhật kí

Ví dụ: Ngày ... tháng ... năm

Công việc	Mức độ hoàn thành	Ghi chú

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo hình thức cặp đôi

Bước 3: HS báo cáo: trên padlet do GV tạo

Bước 4: GV nhận xét và chia sẻ

Rút kinh nghiệm:

.....

BÀI 5: THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

Thời gian thực hiện: 11 tiết

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

1.1. Năng lực ngôn ngữ và văn học

▸ Vận dụng hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hóa, về tác giả và thể loại vào việc đọc hiểu các tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Trãi.

▸ Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật một số tác phẩm của Nguyễn Trãi, qua đó thấy được vẻ đẹp con người và thơ văn Nguyễn Trãi, những đóng góp của ông cho sự nghiệp phát triển của văn học dân tộc.

▸ Thực hành và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong văn bản.

▸ Viết được bài nghị luận xã hội về một vấn đề tư tưởng đạo lí.

▸ Biết thuyết trình và thảo luận về một vấn đề xã hội.

1.2. Năng lực chung

Bài học góp phần phát triển các năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học* (Chủ động trong cuộc sống, tự tin vào bản thân, bình thản trước khó khăn; có ý thức tự rèn luyện, tự bồi dưỡng và phấn đấu vươn lên, có hành xử đúng đắn; ý thức được giá trị của bản thân, ý nghĩa của cuộc sống.)

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác* (Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp; biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ để trình bày thuyết phục một vấn đề, một ý tưởng; tự tin, chủ động trong giao tiếp.)

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo* (Biết phân tích, đánh giá vấn đề; hình thành kết nối các ý tưởng; có tư duy phản biện.)

2. Về phẩm chất

- *Yêu nước*: Yêu thiên nhiên, tự hào về truyền thống văn hóa, truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc; truyền thống nhân nghĩa, nhân văn của người Việt.

- *Nhân ái*: Biết yêu thương, bao dung, tha thứ; biết cảm thông, chia sẻ; biết đấu tranh loại trừ cái ác, cái xấu.

- *Trung thực*: Biết nhận thức và hành động theo lẽ phải; dũng cảm đấu tranh bảo vệ lẽ phải và những điều tốt đẹp.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính; Phiếu học tập; Giấy A4, A3, A0, giấy màu, giấy nhớ; Bộ bút màu, bút dạ; Hộp thư, bảng phụ... để HS làm việc nhóm.

2. Học liệu: SGK Ngữ văn 10, Cánh Diều, tập 2; sách bài tập Ngữ văn 10, tập 2; sách giáo viên Ngữ Văn 10, sách tham khảo...

III. Tiến trình dạy học

Chuẩn bị

Dựa vào phần *Kiến thức Ngữ văn* và phần *Chuẩn bị* trong SGK, em hãy hoàn thiện sơ đồ sau:

Câu 1
Chia sẻ về điều em nhớ nhất sau khi được học về thơ văn Nguyễn Trãi ở chương trình THCS

Câu 2
Em hãy điền 3 điều em mong muốn khi được tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi.

Câu 3
Hoàn cảnh lịch sử, văn hóa Việt Nam nửa đầu thế kỉ XV gợi cho em ấn tượng gì?

Hoạt động của GV- HS	Sản phẩm cần đạt
I. Đọc và tìm hiểu chung	
- Yêu cầu HS trình bày lại cách thức đọc hiểu văn bản <i>Nguyễn Trãi – cuộc đời và sự nghiệp</i> theo gợi ý của SGK. - GV Nhận xét. - Mời một số HS, mỗi HS đọc đoạn trong SGK	1. Đọc
- Mời một số HS chia sẻ những thông tin tìm hiểu được về hoàn cảnh lịch sử, văn hóa Việt Nam nửa đầu thế kỷ XV, những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của	2. Hoàn cảnh lịch sử nửa đầu TK XV. - Thời đại đau thương và quật khởi: + Đất nước bị giặc Minh xâm lược.

Nguyễn Trãi. Nêu cảm nhận của em khi đọc văn bản <i>Nguyễn Trãi – cuộc đời và sự nghiệp</i>. - Nhận xét và chốt lại một số kiến thức.	+ Truyền thống yêu nước trỗi dậy mãnh liệt: Khởi nghĩa Lam Sơn. + Nguyễn Trãi là người đóng góp lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và xây dựng đất nước sau chiến thắng giặc Minh
- Mời HS chia sẻ những nội dung tiếp nhận được theo các gợi ý đọc trong SGK gắn với từng đoạn mà các em đã tiến hành ở nhà.	
- Yêu cầu từng HS suy nghĩ và trả lời 02 câu hỏi đầu tiên (Hoạt động cá nhân): (1) Văn bản <i>Nguyễn Trãi – Cuộc đời và sự nghiệp</i> gồm mấy phần, mỗi phần giới thiệu cho người đọc nội dung gì? (2) Nhan đề của văn bản giúp người viết nêu bật được nội dung chính nào?	3. Bố cục: 2 phần - Phần I – Nguyễn Trãi – người anh hùng dân tộc: Giới thiệu quê hương, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi, giới thiệu sự nghiệp chính trị, quân sự, ngoại giao của ông. - Phần II – Nguyễn Trãi – nhà văn hóa kiệt xuất: + Giới thiệu những đóng góp về văn hóa quan trọng của ông cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho việc phục hồi và xây dựng mới nền văn hóa Đại Việt đã bị kẻ thù xâm lược hủy hoại. + Giới thiệu Nguyễn Trãi với tư cách của một nhà văn, nhà thơ, người có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển văn học dân tộc, đặc biệt vai trò của ông trong việc xây dựng cơ sở cho một nền văn học mới. 4. Nhan đề của văn bản nêu bật được hai nội dung chính: Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi.
II. Đọc hiểu văn bản	
Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm cần đạt
1. Nguyễn Trãi – Người anh hùng dân tộc PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1	

Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm cần đạt
*HĐ1: Tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp Nguyễn Trãi B1: Giao nhiệm vụ học tập: Hoàn thành PHT 1 B2: HS thực hiện nhiệm vụ B3: Báo cáo kết quả - GV tổ chức cho các nhóm trình bày theo từng câu hỏi, phản biện, bổ sung. B4: Nhận xét, đánh giá. - GV nhận xét, đánh giá, biểu dương, cho điểm	1. Dấu ấn nổi bật về thân thế của Nguyễn Trãi: dòng họ bên nội, bên ngoại đều có truyền thống yêu nước và truyền thống văn hóa, văn học. 2. - Hai từ biểu đạt đặc điểm nổi bật của thời đại Nguyễn Trãi sống – thế kỷ XV: đau thương và quật khởi - Hai thể loại văn học mà Nguyễn Trãi sáng tác: Cáo và thơ chữ Nôm/thơ chữ Hán hoặc nghị luận xã hội trung đại và trữ tình trung đại... 3. Vai trò, vị trí của Nguyễn Trãi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: dâng kế sách đuổi giặc Minh, vạch ra đường lối chiến lược của cuộc khởi nghĩa, soạn thảo chiếu lệnh, văn thư, đấu tranh ngoại giao... đã đóng góp to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. 4. Đóng góp của Nguyễn Trãi trong công cuộc xây dựng đất nước: đem hết tài năng, tâm huyết, sức lực tham gia vào công cuộc xây dựng đất nước. 5. Con người Nguyễn Trãi qua những đóng góp của ông với đất nước và qua vụ án Lệ Chi Viên: - Con người nhập cuộc, nhập thế tích cực, vì dân, vì nước. - Con người luôn khát vọng <i>dân giàu đủ khắp đời phượng</i>. - Con người bi kịch và oan khiên nhất trong lịch sử dân tộc. 6. HS viết hoặc nói theo cảm nhận cá nhân.

***Hoạt động 2: Vẽ sơ đồ tư duy: Những ảnh hưởng từ bối cảnh xã hội, cuộc đời đến thơ văn Nguyễn Trãi.**



B1: GV giao nhiệm vụ học tập: (chia lớp thành 2 đội, mỗi đội gồm có những nhóm HS 2 thành viên)

+ Giai đoạn 1: các nhóm thuộc đội 1 trả lời câu hỏi 1-2; các nhóm thuộc đội 2 trả lời câu hỏi 3-4

+ Giai đoạn 2: các nhóm đôi ở đội 1 ghép với nhóm đôi ở đội 2 để tạo thành nhóm 4 thành viên. Các thành viên lần lượt trình bày sản phẩm của mình để cùng nhau thống nhất và vẽ thành sơ đồ tư duy.

B2: Thực hiện nhiệm vụ

B3: Báo cáo kết quả

B4: GV nhận xét, đánh giá.

1. Trước và trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn:

- Nhà Trần suy yếu, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần và tiến hành xây dựng lại thể chế.
- Nhà Minh xâm lược và thống trị Đại Việt, thực hiện chế độ đàn áp, bóc lột dã man, hủy hoại triệt để nền văn hóa Đại Việt.
- Các cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đều thất bại.
- Lê Lợi lãnh đạo khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, đánh đuổi quân Minh, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc.

- Cuộc đời Nguyễn Trãi luôn gắn bó với số phận của dân tộc; có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.
- Thơ văn Nguyễn Trãi luôn là vũ khí lợi hại góp phần quan trọng vào chiến thắng của dân tộc trước quân Minh xâm lược, với khát vọng giải phóng dân tộc, với mong muốn đem lại nền hòa bình cho cả hai dân tộc Việt - Trung. Ông giúp Lê Lợi xây dựng một đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, nhân đạo, thực hiện phương thức "công tâm"; các bức thư của ông "có sức mạnh hơn mười vạn quân" làm tan rã tinh thần kẻ địch, giúp cho cuộc kháng chiến nhanh chóng thắng lợi.

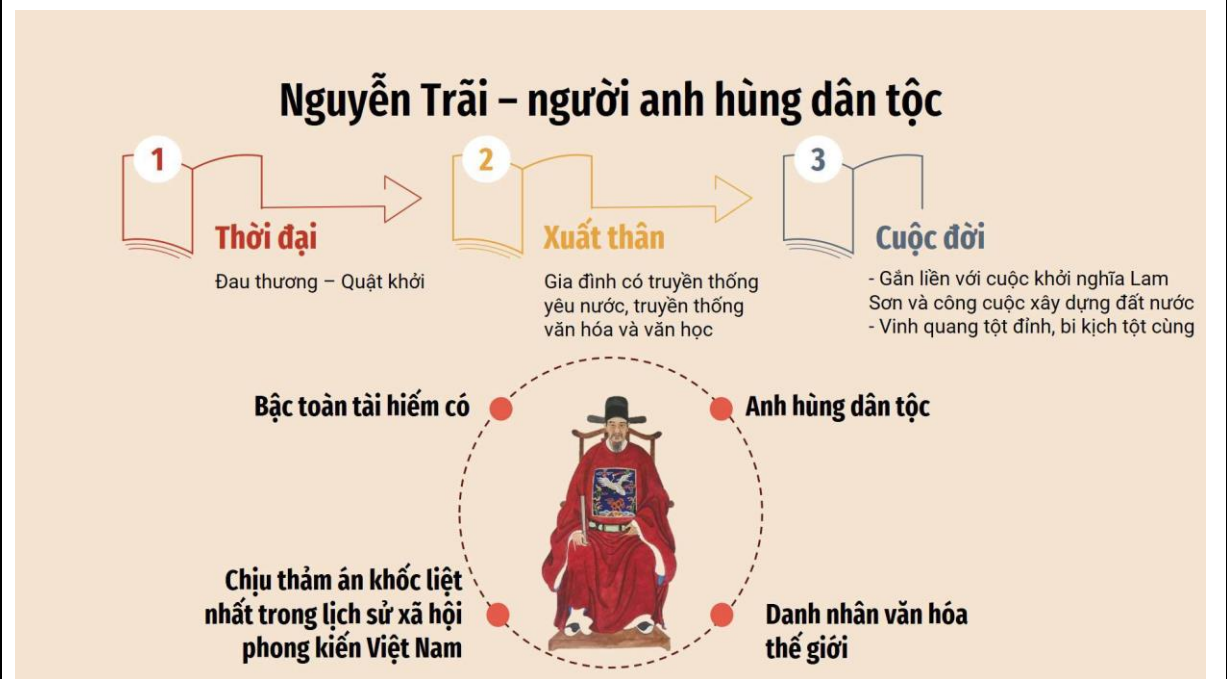
2. Sau Khởi nghĩa Lam Sơn:

- Xây dựng một chính quyền vững mạnh, một quốc gia hùng cường.
- Tiếp thu tinh hoa của văn hóa khu vực. Trong đó việc xây dựng nền móng cho một nền văn học mới là quan trọng.

3. Thời kỳ xây dựng đất nước và bi kịch của Nguyễn Trãi: Nguyễn Trãi đã có lúc đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong triều đình. Thơ văn của ông thời kì này luôn thể hiện những khát vọng lớn lao với mong muốn xây dựng một xã

	hội “vua sáng, tôi hiền”, người dân được ấm no, hạnh phúc, đất nước luôn phồn vinh, giàu đẹp. ➤ Mối liên hệ mật thiết giữa những sự kiện và dấu mốc trong cuộc đời Nguyễn Trãi với sự nghiệp văn học của ông. ➤ Các tác phẩm của ông là nền tảng quan trọng để xây dựng một nền văn hóa, văn học mới.
--	---

SƠ ĐỒ TƯ DUY



II. Nguyễn Trãi – Nhà văn hóa, nhà văn kiệt xuất	
Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm cần đạt
1. Nguyễn Trãi – nhà văn hóa kiệt xuất	
(3) GV hướng dẫn HS đọc thầm văn bản (mục II, đoạn 1,2 – SGK, trang 7) và tổ chức cho HS hoàn thành sơ đồ tư duy (Hoạt động cá nhân)	+ Nguyễn Trãi có đóng góp trên nhiều lĩnh vực: tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao, lịch sử, địa lí, văn học... + Có công lớn trong việc giúp Lê Lợi xây dựng một đường lối chính trị và quân sự đúng đắn. + Giúp Lê Lợi mở kì thi, lựa chọn nhân tài phục vụ cho công cuộc kiến thiết đất nước dài lâu. + Có kế hoạch mới mẻ về việc xây dựng hình luật, âm nhạc, khoa cử...

	➤ Là nhà văn hóa khai sáng, tạo ra bước ngoặt mới trong lịch sử phát triển văn hóa Việt Nam.
---	---

2. Nguyễn Trãi – nhà văn kiệt xuất

(Hoạt động nhóm: theo phiếu học tập 2)

PHIẾU HỌC TẬP 2

01

Nội dung chính của thơ văn Nguyễn Trãi được trình bày trong bài viết bao gồm những điểm gì?

.....

.....

.....

02

Qua thơ văn, Nguyễn Trãi hiện lên là một con người như thế nào?

.....

.....

.....

03

Những đóng góp nào về mặt nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Trãi được nêu lên trong văn bản?

.....

.....

.....

Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm cần đạt
*HD3: Tìm hiểu nội dung chính thơ văn Nguyễn Trãi B1: Giao nhiệm vụ học tập số 1 GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập 2. B2: Thực hiện nhiệm vụ B3: Báo cáo kết quả - GV tổ chức cho HS trình bày, bổ sung câu 1-2 (nội dung chính của thơ văn Nguyễn Trãi; con người Nguyễn Trãi qua thơ văn). B4: Đánh giá, nhận xét - Nhận xét, biểu dương, tích điểm	1. Nội dung chính của thơ văn Nguyễn Trãi và con người Nguyễn Trãi qua thơ văn: a. Nội dung chính của thơ văn Nguyễn Trãi: - Thơ văn Nguyễn Trãi thấm nhuần tư tưởng yêu nước, nhân nghĩa vì dân, đề cao vai trò của người dân, cùng với niềm suy tư thế sự và tình yêu thiên nhiên, đất nước. Đó là một con người luôn gắn yêu nước với thương dân, biết ơn người dân. b. Con người Nguyễn Trãi qua thơ văn: - Thơ văn Nguyễn Trãi phản ánh bức chân dung con người Nguyễn Trãi với vẻ đẹp của sự hài hoà

thường	giữa một vĩ nhân và một con người hết sức đời thường. + Một người con hiếu thảo, một người bạn chân tình. + Một người gắn bó với quê hương, đất nước. Ông sống hết mình với lợi ích của dân tộc cả trong cuộc kháng chiến chống quân Minh và trong thời bình khi nhiệm vụ xây dựng đất nước được đặt ra cấp thiết. + Luôn nâng niu, giữ gìn vẻ đẹp của thiên nhiên, yêu thiên nhiên, sống chan hoà cùng tạo vật. - Nguyễn Trãi yêu tình yêu của con người và cũng đau nỗi đau của con người. Thơ ông chứa đựng nhiều chiêm nghiệm về thói đen bạc của lòng người. Đặc biệt, Nguyễn Trãi đau khi thấy con người chưa hoàn thiện là để mong ước về sự hoàn mĩ của con người. Đó chính là biểu hiện tình yêu người sâu sắc, tha thiết ởỨc Trai.
*HD4: Đặc sắc nghệ thuật trong thơ văn Nguyễn Trãi B1: Giao nhiệm vụ học tập số 2 GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để hoàn thành tiếp mục (3) B2: Thực hiện nhiệm vụ B3: Báo cáo kết quả B4: Đánh giá, nhận xét. - GV nhận xét, cho điểm	Thơ văn Nguyễn Trãi là sự kết tinh nghệ thuật của nhiều thế kỉ văn học Việt Nam. Ông có công lớn trong việc hoàn thiện, phát triển, khởi đầu nhiều thể loại văn học. - Ông là một nhà văn chính luận xuất sắc, đưa thể văn nghị luận ở giai đoạn này đạt đến độ hoàn thiện. - Với thể phú, ngòi bút của Nguyễn Trãi cũng đã đạt được những thành công lớn. - Về thi ca, Nguyễn Trãi là một nhà thơ trữ tình sâu sắc. + Với <i>Ức Trai thi tập</i>, ông đã đưa thơ chữ Hán Việt Nam đạt đến độ nhuần nhuyễn, tạo ra một thế giới thẩm mĩ phong phú, vừa trí tuệ, hào hùng, lại vừa trữ tình, lãng mạn. + Đặc biệt, với tập thơ chữ Nôm <i>Quốc âm thi tập</i>, Nguyễn Trãi đã khẳng định tiếng Việt là một ngôn ngữ văn học có khả năng phản ánh sâu sắc

- GV chốt lại: Nguyễn Trãi là nhà văn kiệt xuất bằng sơ đồ tư duy:	thế giới nội tâm của con người, cũng như đời sống xã hội. + Ông đã đưa vào thơ Nôm một hệ thống thẩm mỹ mới, đưa vào thơ tục ngữ, ngôn ngữ, hình ảnh đời thường. Trong <i>Quốc âm thi tập</i> có tới 186 bài được viết theo hình thức thơ thất ngôn xen lục ngôn. Nhà thơ rất có ý thức trong việc sáng tạo một “lối thơ riêng của Việt Nam” + Những sự vật bình dị, dân dã, đời thường như quả núc nác, lạnh lùng tươi, bẻ rau muống, con đòng đòng,... cũng đều được Nguyễn Trãi đưa vào thơ một cách tự nhiên, tạo nên những rung động thẩm mỹ mới.
---	---

SƠ ĐỒ TƯ DUY



3. Tổng kết

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	SẢN PHẨM CẦN ĐẠT
- GV yêu cầu HS nêu khái quát các vấn đề cơ bản đáng ghi nhớ của văn bản <i>Nguyễn Trãi - cuộc đời và sự nghiệp</i>. Từ đó, GV khái quát và tổng hợp lại cho đầy đủ hơn. - Hướng dẫn đọc và chuẩn bị bài học tiếp theo.	- Về nội dung: giới thiệu Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, nhà văn hóa, nhà thơ nổi tiếng của đất nước. Xót thương cho số phận bi kịch của danh nhân. Học tập tinh thần yêu nước, vì dân và đề cao công lao của Nguyễn Trãi. - Tìm hiểu và phân tích các yếu tố luận đề, luận điểm, chứng cứ trong bài. - Chuẩn bị cho việc đọc hiểu thơ văn Nguyễn Trãi ở các bài tiếp theo: <i>Đại cáo bình Ngô</i>, <i>Gương báu khuyên răn</i> và <i>Thư dụ Vương Thông lần nữa</i>.

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HS củng cố kiến thức về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi

3.2. Nội dung, sản phẩm, cách thức tổ chức:

- Luyện tập củng cố bài bằng câu hỏi trắc nghiệm: GV chiếu câu hỏi dạng trắc nghiệm, HS hoạt động cá nhân: phản ứng nhanh – lựa chọn phương án trả lời: (?) Dựa trên cơ sở nào để bài viết khẳng định: “Nguyễn Trãi là nhà văn hoá kiệt xuất”? A. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: <i>Quân trung từ mệnh tập</i>, <i>Đại cáo bình Ngô</i>, <i>Phú núi Chí Linh</i>, <i>Lam Sơn thực lục</i>, <i>Ức tra thi tập</i>... B. Các tác phẩm của ông sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm. C. Những đóng góp của ông đã tạo ra bước ngoặt mới trong lịch sử phát triển văn hóa, văn học Việt Nam. D. Thơ văn Nguyễn Trãi thấm nhuần tư tưởng yêu nước và nhân nghĩa, vì dân.	Đáp án C
(?) Vì sao nói: “Nguyễn Trãi là nhà văn kiệt xuất”? A. Thơ văn Nguyễn Trãi kết tinh truyền thống quý báu của dân tộc; kết tinh nghệ thuật của nhiều thế kỷ văn học. B. Ông để lại một di sản to lớn trên nhiều lĩnh vực: tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao, lịch sử, địa lí, văn học... C. Thơ văn Nguyễn Trãi luôn tha thiết một tình yêu với thiên nhiên, với cuộc đời. D. Ông chủ trương xây dựng một thể chế chính trị thân dân vững mạnh kết hợp truyền thống dân chủ, đoàn kết của dân tộc và mặt tích cực của Nho giáo.	Đáp án A
(6) Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi gợi cho em những suy nghĩ, tình cảm gì? HS tự do trình bày những suy nghĩ, tình cảm mà mình đã cảm nhận được từ cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi.	HS cần thể hiện được các nội dung sau trong bài viết: - Cảm phục và yêu mến tinh thần yêu nước, tấm gương hi sinh, hết lòng vì nước, vì dân.

	- Những bài học đúc kết được từ cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi vẫn còn nguyên tính thời sự trong thời đại ngày nay khi mà sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước vẫn luôn là nhiệm vụ thường trực và tuổi trẻ luôn là lực lượng xung kích, đi đầu trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc. - Để có thể xứng đáng với tấm gương của Anh hùng dân tộc – Danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi, mỗi cá nhân luôn phải phấn đấu trong học tập, rèn luyện để mong muốn trở thành người có ích, có thể cống hiến tài năng, sức lực của mình cho xã hội, cho đất nước.
--	---

3. SAU GIỜ HỌC

- GV hướng dẫn HS thiết kế 01 poster cho bộ phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Trãi. Lưu ý: poster phải thể hiện được dấu ấn riêng của Nguyễn Trãi cũng như ấn tượng của bản thân em về ông.

Văn bản 2: ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

(03 tiết)

Nguyễn Trãi

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Giúp học sinh tìm hiểu và nắm được đặc điểm của thể loại cáo, hoàn cảnh sáng tác và những giá trị nội dung, nghệ thuật của bài Đại cáo bình Ngô

2. Năng lực

- Hình thành và rèn luyện năng lực vận dụng những kiến thức lịch sử, văn hóa, xã hội vào định hướng giá trị tác phẩm nghị luận trung đại
- Nhận biết và phân tích hiệu quả của những biện pháp tu từ, thủ pháp nghệ thuật thường dùng trong văn nghị luận
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết vận dụng ngôn ngữ để trình bày quan điểm, suy nghĩ; trao đổi và thống nhất chung trong nhóm
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết tự chủ nhận diện, phân tích, đánh giá và phản biện với những vấn đề tiếp nhận được.

3. Phẩm chất

Rèn luyện những phẩm chất nhân hậu, kiên cường, trách nhiệm...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

SGK, SGV, Kế hoạch bài dạy, Máy tính, Máy chiếu, Bảng phụ, ...

2. Học liệu

Tư liệu tham khảo, Kho học liệu số, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

Trước giờ học, GV yêu cầu HS thực hiện theo các hướng dẫn sau:



2. TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; xác định nhiệm vụ đọc hiểu văn bản.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

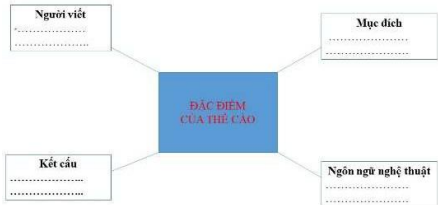
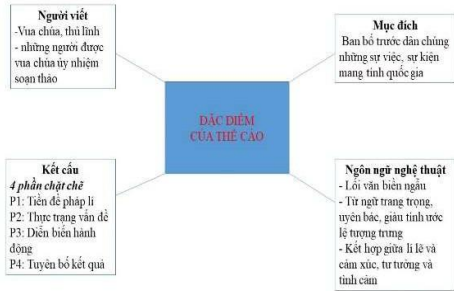
Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- GV chiếu video hoặc phim ngắn, hình ảnh về bài <i>Đại cáo bình Ngô</i>, yêu cầu hs theo dõi và chia sẻ những điều thấy, suy nghĩ và mong muốn được hiểu thêm về tác phẩm. - HS theo dõi, chia sẻ những cảm nhận về video - GV dẫn dắt vào bài mới	- Video cho biết về tình trạng đất nước bị xâm lược, nhân dân bị tàn sát - Lê Lợi đã lãnh đạo khởi nghĩa chống giặc, dù gặp nhiều khó khăn nhưng bằng lòng yêu nước và quyết tâm đã chiến thắng, giành lại nền độc lập cho dân tộc - Bài Đại cáo bình Ngô được sử dụng thành lời dẫn trong video

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức, kĩ năng mới

2.1. Mục tiêu: giúp HS tìm hiểu và nắm vững những nội dung và thành công nghệ thuật của bài cáo theo đặc trưng thể loại

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

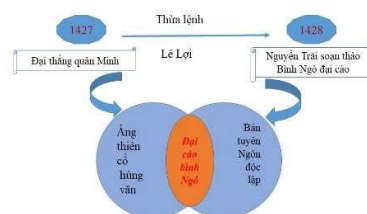
Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
1. Đọc và tìm hiểu chung	
Chia HS trong lớp thành 4 nhóm Bước 1: Giao nhiệm vụ GV đưa ra những câu hỏi trắc nghiệm, Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS từng nhóm theo dõi và chọn đáp án	Câu 1: <i>Diễn đạt nào sau đây đúng và đầy đủ nhất</i> A. Thơ văn Nguyễn Trãi thấm nhuần tư tưởng yêu nước, nhân nghĩa vì dân cùng

Bước 3: báo cáo kết quả HS cử đại diện trình bày đáp án của nhóm Bước 4: GV chốt đáp án và tóm lược kiến thức	với niềm suy tư thế sự và tình yêu thiên, đất nước B. Thơ văn Nguyễn Trãi thể hiện tư tưởng yêu nước, thương dân và tình yêu thiên nhiên, đất nước. C. Yêu nước thương dân là cảm hứng chủ đạo trong các tác phẩm thơ văn của Nguyễn Trãi Câu 2: Điền những từ còn thiếu vào chỗ trống Nguyễn Trãi có công lớn trong việc (...) nhiều thể loại văn học A. Kế thừa, cách tân và phát triển B. Sáng tạo, phát triển và hoàn thiện C. Khởi đầu, phát triển và hoàn thiện Câu 3: Điền những từ còn thiếu vào chỗ trống Thơ văn Nguyễn Trãi bám chắc trên hai trụ cầu (...) và (...), từ đó nối xưa với nay, Việt Nam với nhân loại. A. Yêu nước, thương dân B. Dân tộc, nhân bản C. Nhân nghĩa, dân tộc Đ.A: Câu 1 – A; Câu 2 – C; Câu 3 – B
B1: Giao nhiệm vụ GV yêu cầu hs thực hiện phiếu học tập số (1.a) (Đặc điểm của thể cáo) đã được giao và quan sát kết quả các nhóm còn lại, nhận xét 	1.1.Đặc điểm của thể cáo  =>Thể cáo vừa mang đầy đủ những đặc điểm của văn nghị luận trung đại vừa có sự linh hoạt kết hợp giữa tự sự và trữ tình tạo nên sức hấp dẫn riêng.

B2: Hs làm việc nhóm
 B3: Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị
 Đại diện nhóm nhận xét phần chuẩn bị của nhóm khác
 B4: GV đánh giá (theo rubic) và chốt kiến thức

B1: Giao nhiệm vụ
 GV yêu cầu hs theo dõi SGK, kết hợp phần chuẩn bị trước khi lên lớp, trình bày hoàn cảnh sáng tác bài cáo
 - năm sáng tác
 - Bối cảnh lịch sử, xã hội
 B2: HS theo dõi SGK, tư duy và tìm đáp án
 B3: HS trả lời (làm việc cá nhân)
 B4: GV nhận xét, tóm tắt lại tri thức

1.2. Hoàn cảnh sáng tác



2. Đọc hiểu văn bản

2.1. Đọc và giải thích từ khó

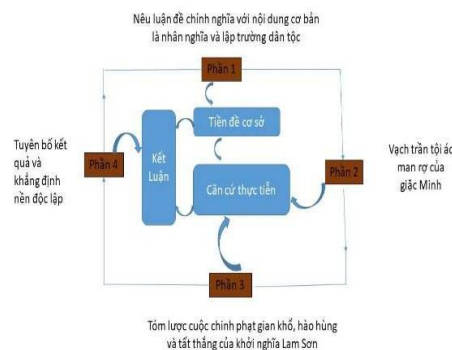
Tìm trong văn bản *Đại cáo bình Ngô* các từ cần giải thích

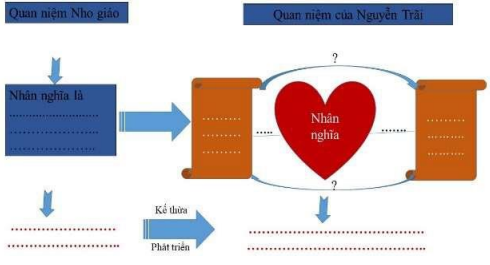
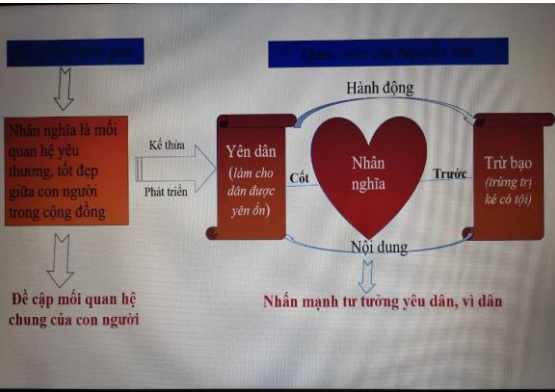
Từ cần giải thích	Nội dung - Ý nghĩa	Xuất hiện trong câu văn

(1) Tóm tắt nội dung cơ bản của từng phần trong bài *Đại cáo bình Ngô*. Chỉ ra mối liên hệ giữa các phần.
 B1: GV yêu cầu Hs đọc nhắm văn bản, thực hiện phiếu học tập số (1.c) ở nhà



2.2. Bố cục của tác phẩm



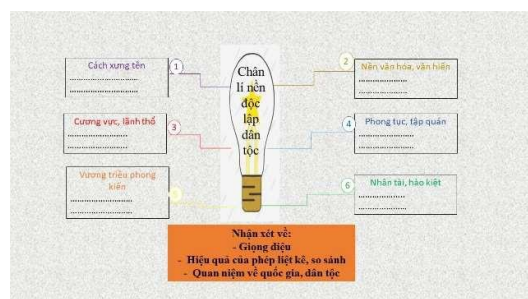
B2: HS đọc và xem lại phần nhiệm vụ được giao B3: Đại diện các nhóm treo phần trình bày, đại diện 1 nhóm báo cáo, nhóm còn lại nhận xét B4: GV nhận xét, tóm lại kiến thức cần nhớ	
(2) Tư tưởng nổi bật xuyên suốt <i>Đại cáo bình Ngô</i> là gì? Hãy làm sáng tỏ tư tưởng ấy? B1: GV đọc 2 câu mở đầu, gợi mở vấn đề, yêu cầu hs thực hiện phiếu học tập số (1.d) <i>a) Nội dung nhân nghĩa</i>  B2: Hs thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu học tập B3: Các nhóm dán kết quả, đại diện một nhóm trình bày, đại diện nhóm khác nhận xét B4: GV nhận xét, tóm tắt lại kiến thức cần nhớ	Tư tưởng xuyên suốt: NHÂN NGHĨA -Nho giáo: Nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa con người trong cộng đồng -Nguyễn Trãi: +Từ ngữ: cốt ở, trước lo +Biểu hiện: yên dân, trừ bạo =>Tư tưởng nhân nghĩa có cốt lõi là thương dân, vì dân 
- GV chia lớp thành 4 đội, mỗi đội thực hành phân tích 1 đoạn trong văn bản theo gợi ý từ sơ đồ những sơ đồ do GV chuẩn bị. GV tổ chức quá trình thực hành phân tích theo kỹ thuật Think – Pair – Share (Suy nghĩ – Bắt cặp – Chia sẻ): Với nhiệm vụ học tập được giao, HS suy nghĩ trong 3 phút, sau đó bắt cặp với bạn cùng bàn để thảo luận theo nhóm đôi. (3) Chọn một đoạn tiêu biểu trong bài <i>Đại cáo</i>, phân tích để thấy được nghệ thuật	3.Thực hiện nhiệm vụ (3a) Tiền đề chính nghĩa -Những căn cứ xác lập nền độc lập dân tộc +Phép liệt kê: những căn cứ xác lập nền độc lập dân tộc đầy đủ, chuẩn xác, thuyết phục + Phép so sánh: Như nước Đại Việt ta từ trước +Phép đối: tạo thế cân bằng giữa phương Nam – phương Bắc, tạo giọng điệu chắc nịch, hùng hồn

lập luận, việc lựa chọn hình ảnh, ngôn từ, nghệ thuật đối và nhịp điệu của câu văn biến ngẫu đã tạo nên âm hưởng của *Đại cáo bình Ngô*.

Trong cả bài *Đại cáo* có một số đoạn có thể lựa chọn để phân tích, ở các đoạn đó HS phải chỉ ra được:

- Nghệ thuật lập luận thể hiện qua hệ thống quan điểm, lí lẽ, chứng cứ
- HS lựa chọn, phân tích hình ảnh tiêu biểu có tính nghệ thuật, mang tính điển hình.

B1: GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập số (1.e)



B2: Hs thảo luận nhóm, hoàn thiện sơ đồ và bài viết

B3: Đại diện các nhóm treo kết quả sơ đồ, trình bày phần nhận xét ngắn gọn bằng hình thức thuyết trình.

-Hiệu quả nghệ thuật của một biện pháp nghệ thuật: liệt kê, so sánh, đối lập,...

- Quan niệm về quốc gia của Nguyễn Trãi

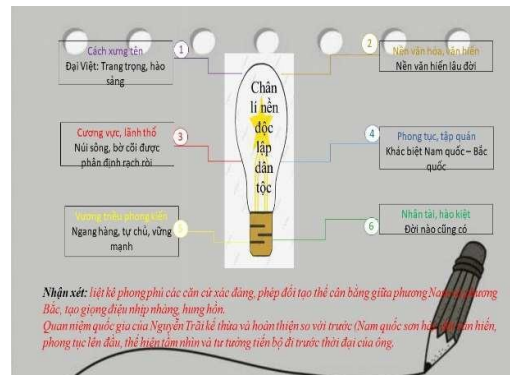
B4: GV đánh giá, nhận xét là tóm tắt lại kiến thức

B1: GV đọc và phát vấn nội dung 4 câu cuối

-Nguyễn Trãi đã chỉ ra những nguyên nhân và kết cục nào trong hành động của quân giặc?

- Nhận xét về giọng điệu của đoạn trích?

+ Đưa tiêu chí văn hiến, phong tục tập quán lên hàng đầu -> thể hiện tầm nhìn, tư tưởng tiến bộ của nhà văn.

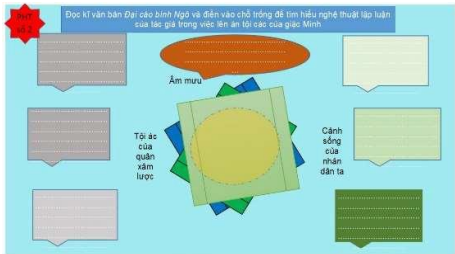


-Lời nhắc nhở, cảnh cáo kẻ thù

+ Nguyễn Trãi chỉ ra những nguyên nhân và kết cục thất bại của quân giặc phương Bắc trong lịch sử xâm lược phương Nam

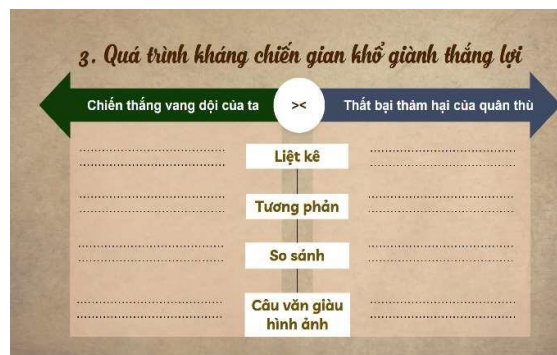
+Giọng điệu mỉa mai khi hướng tới quân giặc, tự hào khi nhắc đến truyền thống quật cường anh hùng của dân tộc

+ Tác giả cảnh cáo hành động xâm lược của giặc là phi nghĩa, sẽ nhận lấy kết cục thảm hại.

- Mục đích của nhà thơ là gì? B2: HS tư duy cá nhân B3: HS trình bày quan điểm B4: GV đánh giá, nhận xét và khái quát kiến thức	
Lên án tội ác của giặc Minh: + Mỗi HS trong 1 bàn sẽ lựa chọn phân tích tội ác của quân xâm lược hoặc cảnh sống của nhân dân ta, sau đó 2 HS thảo luận và thống nhất về nghệ thuật lựa chọn hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu câu văn...  - GV gợi ý, hướng dẫn HS: + Tìm và phân tích ngôn từ thể hiện qua việc lựa chọn các từ ngữ cụ thể phù hợp với cảm xúc của tác giả: hùng hồn, căm phẫn, bi thiết, uất hận, cảm thương... + Phân tích nghệ thuật đối và nhịp của câu văn biền ngẫu: chỉ ra các phép đối và nhịp điệu trong câu văn biền ngẫu ở các đoạn được chọn phân tích - GV tổ chức cho 1-2 nhóm HS ở mỗi đội trình bày, thảo luận - Đánh giá nhận xét, biểu dương, khen thưởng, chốt kiến thức	(3b).Lên án tội ác của giặc Minh: - Đoạn thứ hai hiện lên như một bản cáo trạng chi tiết, căn kể về những tội ác mà quân Minh đã gây ra đối với dân tộc Đại Việt. Đồng thời, đoạn văn cũng là hồi chuông giống lên đòi quyền sống của người dân vô tội: + Lừa dối: Nhân, thừa cơ, dối trời lừa dân... + Tàn sát người đãман: nướng dân đen, vùi con đỏ, thẳng há miệng, đưa nhe răng... + Bóc lột, vơ vét, đàn áp tàn tệ: sạch không đầm núi, nát cả đất trời, + Hủy diệt môi trường sống: tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ... - Lời văn trong bản cáo trạng đanh thép, thống thiết, khi uất hận trào sôi, khi cảm thương tha thiết, lúc lại ghen ngào chua xót được tạo nên bởi: + Sử dụng câu văn biền ngẫu, câu văn giàu hình ảnh, gợi cảm: nhiều hình ảnh đối lập, tính chất phóng đại, hình ảnh tiêu biểu vừa cụ thể vừa khái quát, chân thực. + Câu hỏi tu từ, phép liệt kê khái quát tính chất độc ác, vô nhân tính của kẻ thù. → Đoạn văn làm sống lại thời kì đau thương, đen tối của dân tộc. Qua đó, thể hiện nỗi căm giận ngút trời và nỗi đau xé lòng của tác giả.



Với nhóm 3, mỗi HS trong bàn sẽ lựa chọn phân tích chiến thắng của quân ta hoặc thất bại của kẻ thù, sau đó thảo luận, thống nhất về nghệ thuật lựa chọn hình ảnh, ngôn từ, nghệ thuật đối và nhịp điệu được sử dụng trong đoạn



(3c). Quá trình kháng chiến gian khổ giành thắng lợi:



- HS nhóm 4 thảo luận theo nhóm đôi và hoàn thành phiếu học tập



(3d). Tuyên bố nền độc lập:

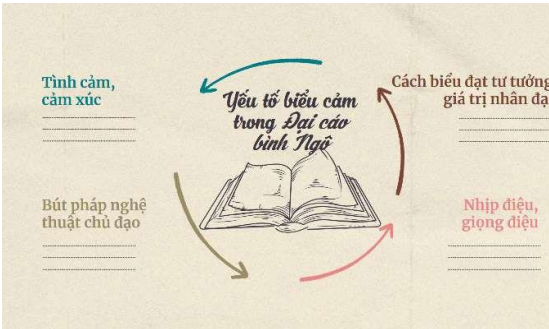


- GV tổ chức cho 1-2 nhóm HS ở mỗi đội trình bày, thảo luận
- Đánh giá nhận xét, biểu dương, khen thưởng, chốt kiến thức

Hãy phân tích vai trò của yếu tố biểu cảm trong bài Đại cáo qua các dẫn chứng cụ thể.

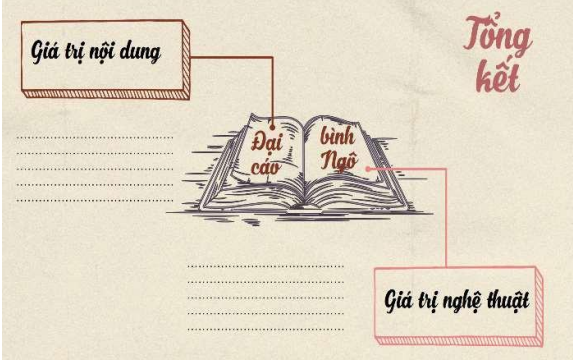
4) Vai trò của yếu tố biểu cảm trong bài cáo

- + Những tình cảm, cảm xúc lớn lao
- + Vai trò của yếu tố biểu cảm trong việc chuyển tải tư tưởng và các giá trị nhân đạo của bài Đại

- GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân để trả lời câu hỏi dựa trên gợi ý sau:  - Thực hiện nhiệm vụ, trình bày, bổ sung, phản biện -GV nhận xét, chốt lại kiến thức	cáo, góp phần tích cực vào việc làm sáng tỏ các giá trị đó, thu hút người đọc với những tình cảm lớn lao. + Bút pháp chính luận sắc sảo, bút pháp miêu tả tái hiện lịch sử là bút pháp trữ tình sâu đậm, bút pháp anh hùng ca hào sảng với giọng văn biền ngẫu gây xúc động lòng người.
GV phát vấn: Quan niệm về quốc gia, dân tộc được Nguyễn Trãi thể hiện trong bài Đại cáo như thế nào? Hãy chỉ ra bước tiến trong tư tưởng của Nguyễn Trãi. Tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ theo phiếu học tập  - GV yêu cầu HS trình bày, chốt kiến thức. - Mời HS khác nhận xét, bổ sung. - GV hướng dẫn HS so sánh quan niệm về quốc gia, dân tộc trong hai bản tuyên ngôn với quan niệm về quốc gia, dân tộc trong thời đại hiện nay (ví dụ quan niệm của UNESCO) để qua đó thấy được những đóng góp mang tính nhân loại và giá trị bền vững trong quan niệm của Nguyễn Trãi.	5) Quan niệm về quốc gia, dân tộc  6) Ý nghĩa của Đại cáo bình Ngô

-Gv yêu cầu thực hiện phiếu học tập (thuyết trình bằng đoạn văn ngắn) +Nhóm 1+3: Tại sao bài cáo được coi là văn kiện lịch sử, chính trị quan trọng? + Nhóm 2+4: Tại sao bài cáo được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ 2 của dân tộc? -Hs chuẩn bị phiếu học tập -Hs trình bày	a) Là một văn kiện lịch sử, chính trị quan trọng: + Tuyên bố kết thúc cuộc kháng chiến vô cùng gian khổ và anh dũng của dân tộc trước một kẻ thù hung bạo, nước Đại Việt đã giành lại được độc lập, tự do và có quyền quyết định vận mệnh của mình. - Là lời bố cáo trước toàn dân về chiến thắng lịch sử của dân tộc: giúp cho cả dân tộc Đại Việt được hồi sinh, vĩnh viễn thoát khỏi sự đồng hóa của kẻ thù, trở thành một quốc gia độc lập, có chủ quyền. - Là văn kiện tổng kết các bài học quan trọng, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dựng nước và giữ nước. b) <i>Đại cáo bình Ngô</i> là “bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai” của dân tộc + Tư tưởng độc lập dân tộc được thể hiện xuyên suốt văn bản, rõ nét nhất ở đoạn đầu và đoạn kết của bài Đại cáo + Đây là văn bản có tính chất quốc gia, bố cáo trước thiên hạ và trời đất, tổ tiên về vấn đề trọng đại - nền độc lập dân tộc đã được thiết lập trên đất nước Đại Việt, cương vực, lãnh thổ đã được xác lập trở lại.
--	---

III . Tổng kết	
Hoạt động của GV	Hoạt động của HS và sản phẩm cần đạt
- GV hướng dẫn HS tổng kết về nội dung, nghệ thuật, đặc biệt là cách đọc hiểu văn bản nghị luận xã hội trung đại như bài <i>Đại cáo bình Ngô</i> trên cơ sở nắm bắt các đặc điểm của thể loại này (theo sơ đồ bài học) Sơ đồ tổng kết bài học:	-Nội dung: Trên cơ sở chính nghĩa tất thắng, <i>Đại cáo bình Ngô</i> là một bản anh hùng ca đề cao sức mạnh của truyền thống yêu nước và tinh thần độc lập tự cường, nêu bật sức mạnh của quân và dân ta trong cuộc khởi nghĩa, đập tan cuộc xâm lăng phi nghĩa của giặc, mở ra kỷ nguyên hòa bình, hạnh phúc cho dân tộc -Nghệ thuật: Với nghệ thuật đối thanh, đối ý, tiết tấu nhịp nhàng, xen kẽ các cặp câu ngắn với các cặp câu dài, biểu cảm sinh

 Thực hiện nhiệm vụ, hoàn thiện sơ đồ tổng kết bài học. - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm đôi, vẽ sơ đồ khái quát cách đọc hiểu văn bản nghị luận xã hội trung đại – thể Cáo. - GV mời 1-2 nhóm trình bày sản phẩm. - GV nhận xét và kết luận.	động, bài cáo đã thể hiện sự thống nhất hài hòa giữa yếu tố chính luận sắc sảo và yếu tố văn chương nghệ thuật đặc sắc  Cách đọc hiểu văn bản nghị luận thời trung đại – thể Cáo Nhận biết - Hoàn cảnh sáng tác - Đặc điểm của thể cáo Xác định - Bố cục, nội dung chính - Mục đích sáng tác Nhận xét - Tình cảm, cảm xúc của tác giả - Quan niệm của tác giả về vấn đề nghị luận Tìm, phân tích - Từ ngữ, hình ảnh - Biện pháp nghệ thuật - Âm điệu, nhịp điệu Đánh giá - Tư tưởng chủ đạo của tác phẩm
---	--

Hoạt động 3: Luyện tập

2.3. Mục tiêu: HS củng cố kiến thức về bài cáo

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV- HS	Sản phẩm cần đạt
- GV giao nhiệm vụ theo yêu cầu của câu hỏi trắc nghiệm 1. Chữ “cáo” trong nhan đề tác phẩm có ý nghĩa gì? A. Tố cáo tội ác trời không dung đất không tha của quân xâm lược. B. Công bố rộng rãi về một việc gì đó cho mọi người cùng biết. C. Lời khuyến cáo, sai bảo của vua đối với các quan. D. Lời tấu trình lên vua của quan lại dưới quyền. 2. Một bài cáo thường được chia làm mấy phần? A. Hai phần B. Ba phần C. Bốn phần	HS làm việc cá nhân Trình bày sản phẩm 1. B 2. C 3. A 4. C 5. B 6. B 7. B 8. A

D. Năm phần 3. Nội dung của phần thứ hai của bài cáo là... A. Tổ cáo tội ác của giặc B. Nêu luận đề chính nghĩa. C. Kể lại quá trình chiến đấu và chiến thắng. D. Tuyên bố, khẳng định sự thắng lợi. 4. Đại cáo bình Ngô được sáng tác vào thời điểm nào ? A. Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi. B. Sau cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán thắng lợi. C. Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi. D. Sau cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ thắng lợi. 5. Trận đánh nào mà quân giặc thất bại “thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm”? A. Trà Lân B. Tốt Động C. Bồ Đằng D. Ninh Kiều 6. Qua bài cáo, em nhận thấy điều nào sau đây nhận định không chính xác về Lê Lợi? A. Xuất thân bình thường, có khát vọng cứu nước mạnh mẽ. B. Xuất thân quyền quý, mong muốn lập công danh C. Biết tập hợp nhân dân, hoài bão lớn lao. D. Yêu nước, thương dân, căm thù giặc. 7. Đại cáo bình Ngô được xem là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ mấy? A. Lần thứ nhất B. Lần thứ hai C. Lần thứ ba	
--	--

8. Đại cáo bình Ngô được xem là thiên cổ hùng văn, thiên cổ hùng văn có nghĩa là gì? A. Áng văn hào hùng của muôn đời B. Áng văn muôn đời của người anh hùng C. Áng văn ca ngợi người anh hùng cả muôn đời - Hình thức: ghi nhanh đáp án các câu hỏi trắc nghiệm	
--	--

Hoạt động 4: Vận dụng

3.1. Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết một vấn đề trong đời sống được rút ra từ văn bản.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV-HS	Sản phẩm cần đạt
- GV giao nhiệm vụ theo yêu cầu của phiếu học tập - Hình thức: điền phiếu, chia sẻ trực tiếp... - HS chủ động thể hiện sự tiếp thu bài học một cách cụ thể qua đó thể hiện trình độ và nhận thức của các em về tư tưởng của Nguyễn Trãi thể hiện trong bài Đại cáo. (7) Những bài học lịch sử nào được Nguyễn Trãi thể hiện trong Đại cáo bình Ngô? Bài học nào em thấy ý nghĩa với ngày nay? HS thực hiện theo phiếu học tập 4	HS làm việc cá nhân Trình bày sản phẩm Bài Đại cáo đã đặt ra một số bài học: - Nguyên nhân cơ bản trong thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là luôn giữ vững đạo lý nhân nghĩa vì dân, biết dựa vào sức dân. - Nêu cao tinh thần yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, ý chí chiến thắng kẻ thù xâm lược, quyết tâm giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ. Khích lệ niềm tự hào về nền văn hiến, văn hóa và phát huy truyền thống lịch sử của dân tộc. - Phát huy tinh thần đoàn kết sức dân, quý trọng người tài, yêu thương quân sĩ như ruột thịt. - Khích lệ tinh thần chiến đấu, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, lòng căm thù giặc sâu sắc



HS có thể đề xuất các bài học lịch sử khác, nhất là những bài học còn có ý nghĩa tích cực với thời đại ngày nay.	và niềm tin vào chiến thắng cuối cùng của dân tộc trước kẻ thù hung bạo. - Phát huy sức mạnh truyền thống của dân tộc (Cách nói tâm linh: <i>Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ mới được như vậy</i>. Có thể so sánh mở rộng với câu thơ của Nguyễn Đình Thi: “<i>Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất – Những buổi ngày xưa vọng nói về</i>”, câu thơ của Tố Hữu: “<i>Bốn mươi thế kỉ cùng ra trận</i>”, v.v...) Các bài học trên đều hết sức có ý nghĩa với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay, trong đó, thấm thía nhất vẫn là bài học vì dân, vì nước, vì độc lập, tự do của dân tộc, bài học về sự đoàn kết, nhất trí để vượt qua khó khăn, gian khổ, vì mục đích chung. Tất cả điều đó sẽ giúp chúng ta tạo nên sức mạnh trong thời đại mới.
---	--

3. SAU GIỜ HỌC:

GV hướng dẫn HS tìm đọc các tác phẩm thơ văn của Nguyễn Trãi, lựa chọn 1 tác phẩm thơ hoặc 1 tác phẩm văn xuôi của ông làm ngữ liệu để thực hiện câu 7 ở nhà: Vận dụng những hiểu biết về cuộc đời Nguyễn Trãi, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 10-12 dòng) triển khai ý chính sau đây: “Nguyễn Trãi không chỉ là người anh hùng đánh giặc mà còn là nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc”.

Văn bản: *GƯƠNG BÁU KHUYÊN RĂN (bài 43)*

(01 tiết)

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS nhận biết được đặc điểm hình thức của thể loại thơ Nôm Đường luật và nội dung của chùm thơ *Gương báu khuyên răn*.
- HS nhận biết và phân tích được giá trị nội dung đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Gương báu khuyên răn* (Bài 43). Từ đó biết cách đọc hiểu một bài thơ Nôm Đường luật.
- HS hiểu được tầm vóc tư tưởng, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ.

2. Năng lực

- *Năng lực ngôn ngữ và văn học*

+ Vận dụng hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hóa, về tác giả và thể loại vào việc đọc hiểu tác phẩm thơ trung đại tiêu biểu của Nguyễn Trãi.

+ Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ, qua đó thấy được vẻ đẹp con người và thơ văn Nguyễn Trãi, những đóng góp của ông cho sự nghiệp phát triển của văn học dân tộc.

- *Năng lực chung*

+ *Năng lực tự chủ và tự học*: Chủ động trong cuộc sống, tự tin vào bản thân, bình thản trước khó khăn; có ý thức tự rèn luyện, tự bồi dưỡng và phấn đấu vươn lên, có hành xử đúng đắn; ý thức được giá trị của bản thân, ý nghĩa của cuộc sống.

+ *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ để trình bày thuyết phục một vấn đề, một ý tưởng; tự tin, chủ động trong giao tiếp.

+ *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết phân tích, đánh giá vấn đề; hình thành kết nối các ý tưởng; phản biện với những vấn đề tiếp nhận được.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Yêu thiên nhiên, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, đất nước.

- *Nhân ái*: Biết yêu thương, bao dung, biết cảm thông, chia sẻ với mọi người.

- *Trung thực*: Biết nhận thức và hành động theo lẽ phải; dũng cảm đấu tranh bảo vệ lẽ phải và những điều tốt đẹp.

I. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

SGK, SGV, Kế hoạch bài dạy, Máy tính, Máy chiếu, Bảng phụ, ...

2. Học liệu

Tư liệu tham khảo, Kho học liệu số, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS thực hiện theo các chỉ dẫn trong phần Chuẩn bị.

CHUẨN BỊ

BÀI HỌC

Gương báu khuyên răn

Câu 1

Dựa vào phần *Kiến thức Ngữ văn*, chỉ ra 3 đặc điểm của thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn

.....

.....

.....

.....

Câu 2

Từ kiến thức bài *Nguyễn Trãi - cuộc đời và sự nghiệp*, lí giải vì sao "Nguyễn Trãi là nhà thơ trữ tình sâu sắc"?

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Qua việc đọc và tìm hiểu trước các chú thích trong bài thơ, có điều gì em còn băn khoăn, cần giải đáp?

2. TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Kết nối kiến thức về thể loại trong mục *Kiến thức Ngữ văn* để đọc hiểu một văn bản viết theo thể thơ Nôm Đường luật - thất ngôn xen lục ngôn.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM CẦN ĐẠT
B1: Chuyển giao nhiệm vụ - Mời một số HS chia sẻ thông tin về thơ Nôm Đường luật đã tìm hiểu trong mục <i>Kiến thức Ngữ văn</i>; đã học trong bài <i>Nguyễn Trãi, cuộc đời và sự nghiệp</i> (Theo phiếu học tập 1) B2: Thực hiện nhiệm vụ (Theo phiếu học tập 1) B3: Báo cáo kết quả - HS chia sẻ, trình bày sản phẩm B4: Nhận xét, đánh giá kết quả - Nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức.	- Điểm nổi bật của câu lục ngôn trong bài thơ Nôm Đường luật: + Cô đọng, hàm súc + Tạo nhịp điệu và âm hưởng riêng – khác thơ Đường luật chữ Hán + Nhịp điệu cấu trúc gần gũi, quen thuộc như câu tục ngữ 6 chữ của văn học dân gian Việt Nam - Nguyễn Trãi là nhà thơ trữ tình sâu sắc vì:

	+ Đưa thơ chữ Hán Việt Nam đạt đến độ nhuần nhuyễn + Tạo ra một thế giới thẩm mỹ phong phú: vừa trí tuệ, hào hùng; vừa trữ tình, lãng mạn + Khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ có khả năng phản ánh sâu sắc thế giới nội tâm con người, cũng như đời sống xã hội. - <i>Quốc âm thi tập</i> phản ánh chân dung tâm hồn, nhân cách cao đẹp của nhà nho Nguyễn Trãi.
--	--

PHIẾU HỌC TẬP 1

Câu 1

Nêu điểm nổi bật của câu lục ngôn trong bài thơ Nôm Đường luật

.....

.....

.....

Câu 2

Tại sao nói Nguyễn Trãi là nhà thơ trữ tình sâu sắc?

.....

.....

.....

Câu 3

Quốc âm thi tập phản ánh phương diện nào trong bức chân dung tâm hồn của Nguyễn Trãi?

.....

.....

.....

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

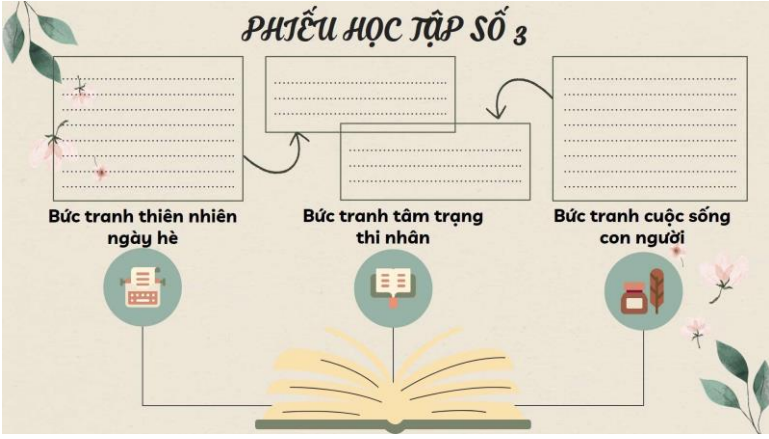
2.1. Mục tiêu: Giúp HS biết cách đọc hiểu một bài thơ Nôm Đường luật – thất ngôn xen lục ngôn.

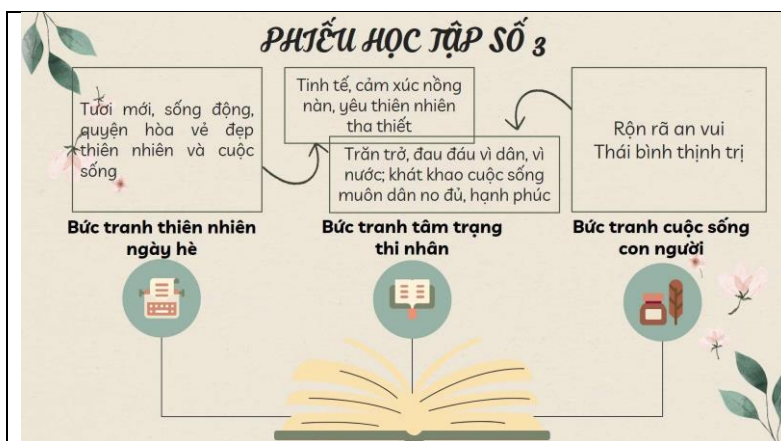
2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

I. Tìm hiểu chung	
HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	SẢN PHẨM CẦN ĐẠT
B1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV mời một hoặc hai HS đọc văn bản. - Mời HS chia sẻ những kết quả đọc theo các chỉ dẫn của SGK ở bên phải văn bản. B2: Thực hiện nhiệm vụ B3: Báo cáo kết quả - Chia sẻ, trình bày B4: Nhận xét, đánh giá kết quả	1. Bài thơ - Xuất xứ: Là bài thơ Nôm Đường luật số 43 nằm trong mục <i>Gương báu khuyên răn</i> (61 bài) của tập thơ <i>Quốc âm thi tập</i> - Thể thơ: Thất ngôn xen lục ngôn.

- Nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức.	
B1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân để trả lời câu hỏi: (1) Tìm hiểu nhan đề và nội dung chính của bài thơ <i>Gương báu khuyên răn</i> (bài 43). B2: Thực hiện nhiệm vụ B3: Báo cáo kết quả - Chia sẻ, trình bày B4: Nhận xét, đánh giá kết quả - Mục <i>Gương báu khuyên răn</i> trong <i>Quốc âm thi tập</i> của Nguyễn Trãi tập hợp những bài thơ mang tính giáo huấn đạo đức. Điểm đặc biệt là đa số các bài thơ trong mục này vượt ra khỏi khuôn khổ của những bài dạy bảo, khuyên răn đạo đức thông thường. Đây là những bài thơ hết sức gần gũi với cuộc sống, với người dân thường, với những khát vọng lớn lao của nhà thơ mong muốn cho đất nước mãi mãi phồn vinh và cuộc sống của người dân luôn bình yên, no ấm. - Bài thơ vốn không có nhan đề, người biên soạn tập thơ lấy nhan đề chung đặt tên cho bài thơ, và đây là bài thơ số 43 trong mục <i>Gương báu khuyên răn</i>. Trong bài thơ này, ý nghĩa khuyên răn là mong muốn kẻ cầm quyền hãy học theo vua Thuấn, xây dựng đất nước trở thành một nơi mà người dân có cuộc sống tươi đẹp, con người hài hòa với thiên nhiên. - Từ đó có thể thấy nhan đề của bài thơ có sự gắn bó với nội dung chính của bài: Ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước và khát vọng về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho người dân của Nguyễn Trãi.	2. Ý nghĩa nhan đề - Nhan đề: <i>Gương báu khuyên răn</i>: giáo huấn đạo đức, dạy bảo, khuyên răn đạo đức. - Nội dung: + Ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước + Khát vọng về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho người dân của Nguyễn Trãi
II. Đọc hiểu văn bản	

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM CẦN ĐẠT												
B1: Chuyển giao nhiệm vụ - Yêu cầu HS làm việc nhóm 4 thành viên để trả lời câu hỏi (2) – (3) dưới hình thức phiếu học tập (PHT2): (2) Phân tích vai trò của các từ chỉ màu sắc, âm thanh, từ láy và phép đối trong việc thể hiện cảnh sắc thiên nhiên và cuộc sống trong bài thơ. (3) Theo em, bài thơ đã thể hiện tâm trạng và mong ước gì của Nguyễn Trãi? Những thông tin nào về cuộc đời và con người Nguyễn Trãi giúp em hiểu rõ hơn điều đó? B2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hoàn thành phiếu học tập 2 - Chia sẻ thông tin, cảm nhận, ấn tượng riêng - HS tìm hiểu, trao đổi và thuyết trình PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 Đọc kĩ bài thơ để hoàn thành phiếu học tập sau <table border="1"> <thead> <tr> <th>DẤU CHỨNG</th><th>GIÁ TRỊ BIỂU DAT CỦA TỪ NGỮ, HIỆU QUẢ CỦA BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>MÀU SẮC</td><td></td></tr> <tr> <td>ÂM THANH</td><td></td></tr> <tr> <td>TỬ LÁY</td><td></td></tr> <tr> <td>ĐỘNG TỬ</td><td></td></tr> <tr> <td>PHÉP ĐỐI</td><td></td></tr> </tbody> </table> “Ấn tượng của em về cảnh sắc thiên nhiên và cuộc sống được miêu tả trong bài thơ là gì?” Theo em, bài thơ thể hiện tâm trạng mong ước gì của Nguyễn Trãi? B3: Báo cáo kết quả - GV mời 1-2 nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung, góp ý. - Trình bày sản phẩm: B4: Nhận xét, đánh giá kết quả - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức	DẤU CHỨNG	GIÁ TRỊ BIỂU DAT CỦA TỪ NGỮ, HIỆU QUẢ CỦA BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT	MÀU SẮC		ÂM THANH		TỬ LÁY		ĐỘNG TỬ		PHÉP ĐỐI		1. Bức tranh cảnh ngày hè a. Bức tranh thiên nhiên + Các tính từ chỉ màu sắc: <i>lục, đỏ, hồng</i> cho thấy màu sắc rực rỡ, tươi tắn của các loại hoa nở vào mùa hè. + Các động từ mạnh: <i>đùn, phun, tiễn</i> gợi trạng thái vận động của tạo vật với sức sống căng tràn, mạnh mẽ. + Các từ chỉ âm thanh: <i>lao xao, dắng dỏi</i> diễn tả những âm thanh xao động, rộn rã, náo nhiệt của mùa hè. + Việc sử dụng các từ láy: <i>đùn đùn</i> (láy toàn phần), <i>lao xao</i> (láy âm)... làm tăng tính biểu cảm của từ ngữ, cho thấy sức sống mãnh liệt của tạo vật. + Các phép đối được thực hiện ở hai câu <i>thực</i> và hai câu <i>luận</i> khiến cho hình ảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt của con người trở nên nhộn nhịp, thể hiện một cuộc sống yên vui. => + Bức tranh thiên nhiên ngày hè rực rỡ, sống động, căng tràn sức sống đang trở dáng, khoe sắc, tỏa hương. + Tình yêu thiên nhiên tha thiết. b. Bức tranh cuộc sống - Âm thanh: + Tiếng ve inh ỏi – âm thanh đặc trưng của ngày hè.
DẤU CHỨNG	GIÁ TRỊ BIỂU DAT CỦA TỪ NGỮ, HIỆU QUẢ CỦA BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT												
MÀU SẮC													
ÂM THANH													
TỬ LÁY													
ĐỘNG TỬ													
PHÉP ĐỐI													

<i>Dường ấy ta đà phỉ sở nguyên.”</i> <i>+ Tư tưởng thân dân (dĩ dân vi bản) trong Đại cáo bình Ngô => Sợi chỉ đỏ xuyên chuỗi cả 8 câu thơ lại. Nguyễn Trãi đặt lợi ích của quốc gia của dân tộc lên hàng đầu</i>	giả đối với muôn dân - tư tưởng, tình cảm thân dân sâu sắc của Nguyễn Trãi.
B1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm đôi để trả lời câu hỏi (4) dưới dạng phiếu học tập (áp dụng kĩ thuật Think – Pair – Share): 1 HS suy nghĩ về mối quan hệ giữa cảnh và tình trong bức tranh thiên nhiên ngày hè, 1 HS tìm hiểu mối quan hệ giữa cảnh và tình trong bức tranh cuộc sống con người. Sau đó, 2 HS thảo luận và thống nhất với nhau để hoàn thành phiếu học tập số 3. B2: Thực hiện nhiệm vụ - Hoàn thành phiếu học tập 3  (4) Phân tích mối quan hệ giữa cảnh và tình trong bài thơ Gương báu khuyên răn (bài 43). - Tổ chức trao đổi, thảo luận, phát vấn B3: Báo cáo kết quả - Trình bày, chia sẻ - Mời HS khác chia sẻ, bổ sung B4: Nhận xét, đánh giá - Nhận xét, biểu dương, tích điểm thưởng + Đặc trưng nổi bật về thi pháp của thơ ca trung đại là phát huy tối đa hiệu quả của bút pháp tả cảnh ngụ tình. Bài thơ số 43 – <i>Gương báu khuyên răn</i> là minh chứng tiêu biểu: + Chốt lại kiến thức cần đạt qua sơ đồ sau:	- Ở bốn câu thơ đầu, bức tranh thiên nhiên ngày hè hiện lên tươi mới, sống động nhưng qua đó vẫn có thể thấy được niềm vui, tâm trạng viên mãn của nhà thơ trước vẻ đẹp rực rỡ của thiên nhiên, cảnh vật. Trước không khí thái bình, thịnh vượng của đất nước,



Nguyễn Trãi thể hiện niềm vui và niềm tin tưởng vào tương lai tươi sáng của đất nước. Đó có lẽ là những ngày tháng hạnh phúc nhất của cuộc đời Nguyễn Trãi, trước khi bi kịch xảy ra.

- Trong bốn câu tiếp theo, nhất là hai câu kết, có thể thấy rõ tình cảm của tác giả được thể hiện trực tiếp.

+ Đến hai câu luận, có sự chuyển đổi từ miêu tả thiên nhiên sang miêu tả cảnh vật và sinh hoạt của con người. Đó là một không khí đầy sôi động, nhộn nhịp trong cuộc sống của người dân.

+ Hai câu kết gửi gắm trực tiếp mong ước của tác giả về một cuộc sống thái bình, giàu đủ của muôn dân.

Quan hệ giữa *cảnh* và *tình* trong cả bài thơ là quan hệ gắn bó, tương hỗ. Tả cảnh không phải chỉ để ca ngợi vẻ đẹp thuần túy của thiên nhiên, cảnh vật mà còn thể hiện tâm trạng, tình cảm của nhà thơ.

III. Tổng kết

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM CẦN ĐẠT
- GV tiến hành nhận xét về việc HS đã vận dụng các tri thức cơ bản, các kĩ năng đọc hiểu và phân tích, tìm hiểu các giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản một bài thơ Nôm Đường luật; các phương diện của văn bản cần chú trọng, sự khác biệt của bài thơ so với thơ Đường luật nói chung. - GV yêu cầu HS tổng kết giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ qua sơ đồ tư duy sau:	Hoàn thành sơ đồ

Tổng kết Nội dung Nghệ thuật 	
--	--

SẢN PHẨM

Tổng kết

Bức tranh thiên nhiên	Vẻ đẹp cuộc sống	Tâm hồn thi nhân	Thể thơ Nôm Đường luật	Bút pháp nghệ thuật	Nhịp thơ
Thiên nhiên ngày hè rực rỡ, sống động	Cuộc sống muôn dân an vui, hạnh phúc, ấm no	Yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, tấm lòng ưu ái với dân với nước	Câu lục ngôn xen thất ngôn → Việt hóa thơ ca trung đại	Bút pháp tả cảnh ngụ tình: cảnh-tình đan xen, cài quện tinh tế	Linh hoạt, uyển chuyển

- Em hãy rút ra cách đọc một bài thơ Nôm Đường luật
- GV nhận xét, có thể chốt lại bằng sơ đồ

Cách đọc một bài thơ Nôm Đường luật:

- Huy động những hiểu biết về tác giả, tác phẩm (hoàn cảnh sáng tác, đề tài/thể loại, ngôn ngữ,...)
- Đọc văn bản, xác định thể loại và bố cục; vần, nhịp; nhân vật trữ tình...
- Đọc, phân tích nội dung và hình thức của văn bản theo bố cục; bám sát các từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,... để nêu được bức tranh tâm trạng của nhân vật trữ tình.

	- Đánh giá văn bản; vận dụng kiến thức kĩ năng đã học vào thực tiễn.
--	--

Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Mục tiêu: Giúp HS nhận xét, đánh giá được bài thơ.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

(5) Điểm khác biệt về hình thức của bài thơ này so với các bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật là gì? Nêu ý nghĩa của sự khác biệt đó. - GV giao nhiệm vụ cho HS (chia lớp thành 4 nhóm) thực hiện theo kỹ thuật khăn trải bàn: Mỗi HS sẽ suy nghĩ về câu hỏi trong 3 phút rồi viết ý kiến của mình lên phiếu thảo luận. Sau đó, các thành viên sẽ trao đổi, thảo luận và thống nhất ý kiến chung. - GV tổ chức cho HS phản biện, nhận xét chéo - GV đánh giá và chốt lại kiến thức	- HS thực hiện nhiệm vụ theo phiếu học tập - Ghi nhanh các ý kiến cá nhân - Chia sẻ, trình bày sản phẩm Đây là bài thơ được viết theo thể thất ngôn xen lục ngôn (câu sáu chữ xen với các câu thơ bảy chữ) nên có điểm khác với các bài thơ thất ngôn bát cú quen thuộc của thơ Đường luật: - Thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn là sự sáng tạo của Nguyễn Trãi và các nhà thơ Việt Nam thời trung đại nhằm dân tộc hóa một thể thơ vay mượn của nước ngoài, bằng cách lồng các câu sáu chữ vào các vị trí khác nhau trong bài thơ thất ngôn bát cú. Các câu lục được đặt nhiều ở câu mở đầu và câu cuối. Khi nằm ở các vị trí then chốt, các câu lục sẽ đóng vai trò là các câu “đột sáng” của cả bài thơ, nhấn mạnh cô đọng cảm xúc, suy tư của tác giả trong bài thơ, tạo nên nhịp điệu mang âm hưởng dân tộc (rất nhiều câu tục ngữ Việt Nam có sáu chữ; câu lục sau này cũng là thành phần cấu tạo nên câu thơ lục bát). - Sự sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn cho thấy Nguyễn Trãi rất có ý thức trong việc xây dựng một thể thơ cho văn học dân tộc.
PHIẾU THẢO LUẬN	



Hoạt động 4: Vận dụng

4.1. Mục tiêu: Giúp HS vận dụng vào thực tiễn sau khi học xong bài thơ.

4.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	SẢN PHẨM CẦN ĐẠT
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS xem video tư liệu. - Mong ước của anh/chị là gì khi chứng kiến cảnh tượng đồng bào miền Trung đang oằn mình trong cơn bão? Anh/ chị sẽ làm gì để giúp đỡ đồng bào miền Trung vượt qua thiên tai?	- Mong ước đồng bào miền Trung sớm vượt qua thiên tai bão lũ. - Hành động của bản thân: + Khuyến góp, ủng hộ, giúp đỡ đồng bào miền Trung. + Kêu gọi, tuyên truyền....
PHIẾU HỌC TẬP VẬN DỤNG: CẢNH NGÀY HÈ Trong bài thơ “Cảnh ngày hè, trước bức tranh thiên nhiên giàu sức sống của tạo vật, nhà thơ Nguyễn Trãi đã ước ao có được cây đàn của vua Ngụ Thuần, gây khúc Nam phong, đem lại âm no, hạnh phúc cho nhân dân: “Đẽ có Ngụ cầm đàn một tiếng/ Dân giàu đủ khắp đôi phương...” Còn trong các bức tranh dưới đây, chúng ta phải chứng kiến các tỉnh miền Trung oằn mình trong cơn lũ lịch sử năm 2020. Bao nhiêu người đã mất tích, bao nhiêu nhà cửa, đường sá, cầu cống bị chôn vùi trong lũ. Bao nhiêu ngôi trường xơ xác, tan hoang... Mong ước thiết tha nhất của anh/chị khi chứng kiến cảnh tượng trong các bức ảnh này là gì? 	

- Giáo viên quan sát, hỗ trợ học sinh. Bước 3: Báo cáo kết quả thảo luận - Học sinh dán câu trả lời lên cây sơ đồ. - 1 Học sinh lên đọc một số thông điệp, suy nghĩ của HS trong lớp Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Giáo viên nhận xét, chuẩn hóa kiến thức	
---	--

3. SAU GIỜ HỌC

- Sau giờ học, GV hướng dẫn HS tìm đọc mở rộng thêm 1-2 bài thơ khác của Nguyễn Trãi trong tập thơ *Quốc âm thi tập*.

C. DẠY THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Giúp học sinh ôn lại kiến thức về biện pháp tu từ liệt kê, các kiểu liệt kê và vận dụng vào giải quyết bài tập *Thực hành phân tích tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong văn bản gắn với hoàn cảnh giao tiếp của ngữ liệu văn bản đọc hiểu trong bài dạy “Đại cáo bình Ngô”* (Nguyễn Trãi).

2. Năng lực

- Hình thành và rèn luyện năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Nhận biết phép liệt kê, các kiểu liệt kê.
- Phân tích giá trị của phép liệt kê trong văn bản.
- Sử dụng phép liệt kê trong nói và viết.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện những phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

SGK, SGV, Kế hoạch bài dạy, phiếu học tập; máy tính, máy chiếu, bảng phụ, ...

2. Học liệu

Tư liệu tham khảo, Kho học liệu số, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

- Đọc nội dung *Biện pháp liệt kê* trong phần *Kiến thức Ngữ văn*.
- Với mỗi nội dung trên, nêu 1 câu hỏi hoặc băn khoăn, thắc mắc.

2. TRÊN LỚP

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; xác định nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
* GV chia lớp thành 4 nhóm (4 tổ) hoạt động theo cặp đôi - TL câu hỏi: - CH1: Kể tên các cầu thủ trong đội tuyển bóng đá Quốc gia U23 Việt Nam 2022?	 DANH SÁCH 25 VCK U23 CHÂU Á 2022 THỦ MÔN NGUYỄN VĂN TOÀN (HẢI PHÒNG) ĐẶNG TUẤN HÙNG (PHỐ HIẾN) QUAN VĂN CHUẨN (HÀ NỘI) HẬU VỆ BÙI HOÀNG VIỆT ANH (HÀ NỘI) LƯƠNG DUY CƯỜNG (ĐÀ NẴNG) NGUYỄN THANH BÌNH (VIETTEL) ĐOÀN ANH VIỆT (SÀI GÒN) NGUYỄN THANH NHÂN (HAGL) VŨ TIẾN LONG (HÀ NỘI) HÀ TRUNG HẬU (BÌNH DƯƠNG) PHẦN TUẤN TÀI (ĐẮK LẮK) TIỀN VỆ LÊ VĂN ĐO (PHỐ HIẾN) LÝ CÔNG HOÀNG ANH (BÌNH ĐỊNH) TRẦN VĂN CÔNG (HÀ TĨNH) DƯƠNG QUANG NHỎ (HẢI PHÒNG) NGUYỄN HẢI LONG (HÀ NỘI) VŨ ĐÌNH LÂM (HAGL) HUỖNH CÔNG ĐIỀN (PHỐ HIẾN) KHUẤT VĂN KHANG (VIETTEL) TIỀN ĐẠO VŨ MINH HIẾU (HẢI PHÒNG) LÊ MINH BÌNH (CAND) TRẦN DANH TRUNG (VIETTEL) NGUYỄN VĂN TÙNG (HÀ NỘI) NGUYỄN VĂN TRƯỜNG (HÀ NỘI) NHÂM MẠNH ĐÔNG (VIETTEL) HUY TRƯỞNG: GONG OH KYUN ĐỘI TUYỂN U23 VIỆT NAM VFF.org.vn VFF Channel @VietnamFootball

-CH2: Nhìn vào bức tranh, kể tên các hoạt động của hs trong giờ ra chơi, các màu áo học sinh đang mặc?  -CH3:Đoạn thơ sau sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng? <i>Tĩnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng Em đã sống lại rồi, em đã sống! Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung Không giết được em, người con gái anh hùng!</i> (Tố Hữu) - CH4: Trong câu văn sau, tác giả đã liệt kê sự vật nào, theo cách nào? Nêu tác dụng? <i>“Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”</i> (Hồ Chí Minh). *HS tìm hiểu, trao đổi, chia sẻ. * GV chốt lại kiến thức và dẫn dắt vào bài: Thực hành phép liệt kê	- Các em học sinh chơi rất nhiều trò chơi như cầu lông, nhảy dây, đá bóng... → liệt kê không theo cặp, tăng tiến từ trò chơi đơn lẻ, đến tập thể nhỏ, đến tập thể lớn + Trên sân trường, có đủ các màu sắc của quần áo: xanh, đỏ, trắng, vàng... → liệt kê không theo cặp, không tăng tiến - Phép liệt kê: +Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung +Ý nghĩa: các cụm động từ sắp xếp nối tiếp nhau diễn tả hành động tra tấn dã man của bọn giặc đối với chị Lí. Thể hiện sự tàn bạo của quân thù và sự kiên cường của chị Lí. - Tác giả liệt kê sự vật theo từng cặp: tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải + Ý nghĩa: làm nổi quyết tâm của dân tộc ta bảo vệ nền độc lập bằng cả sức mạnh tinh thần và vật chất, sẵn sàng hi sinh cả tính mạng và tài sản của mình.
---	--

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI- THỰC HÀNH

2.1. Mục tiêu: Hiểu được kiến thức tiếng Việt về các biện pháp tu từ liệt kê đã được học ở bậc THCS, *Thực hành phân tích tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong văn bản*, gắn với hoàn cảnh giao tiếp của ngữ liệu đọc hiểu trong bài dạy.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
* Bước 1: GV mời HS chia sẻ những thông tin về <i>Biện pháp liệt kê</i> trong phần <i>Kiến thức Ngữ văn</i> mà em đã chuẩn bị. - GV yêu cầu HS đọc SGK - Mời HS khác nêu 1 câu hỏi hoặc băn khoăn, thắc mắc đã chuẩn bị.	I. Biện pháp tu từ liệt kê: - Khái niệm: Liệt kê là phép tu từ, theo đó, người nói, người viết kể ra nhiều sự vật, sự việc, hoạt động, tính chất, trạng thái,...trong cùng một câu, một đoạn để tạo nên ấn tượng mạnh, hiệu quả cao trong miêu tả, kể chuyện hoặc biểu lộ tình cảm, cảm xúc.

- HS nêu câu hỏi băn khoăn, thắc mắc đã chuẩn bị trước - GV giảng giải thêm và chốt kiến thức. - HS nghe và ghi chép.	- Phép liệt kê được dùng trong cả văn xuôi và văn vần - Các kiểu liệt kê: + Cấu tạo: → Liệt kê theo cặp → Liệt kê không theo cặp + Ý nghĩa: → Liệt kê tăng tiến → Liệt kê không tăng tiến
*Bước 2:GV hướng dẫn HS thực hành các bài tập SGK - GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân và trả lời câu hỏi (1): (1) Hai câu in đậm dưới đây sử dụng biện pháp tu từ nào để khẳng định chủ quyền quốc gia và nền độc lập của nước ta? Tên các triều đại Việt Nam, Trung Hoa được sắp xếp như thế nào? <i>Núi sông bờ cõi đã chia, Phong tục Bắc Nam cũng khác.</i> Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập, Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương. <i>Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau, Xong hào kiệt đời nào cũng có.</i> (Nguyễn Trãi) - HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi. - GV mời HS trình bày kết quả và nhận xét-kết luận.	II. Luyện tập Bài tập 1 - Hai câu in đậm sử dụng biện pháp tu từ liệt kê. - Tên các triều đại Việt Nam, Trung Hoa trong đoạn trích Triệu, Đinh, Lí, Trần; Hán, Đường, Tống, Nguyên được sắp xếp theo thứ tự thời gian và không gian. Đó cũng là cách sắp xếp của phép liệt kê tăng tiến mà Nguyễn Trãi đã sử dụng trong đoạn trích để nhấn mạnh tính nhất quán trong phân định ranh ranh giới của Việt Nam qua nhiều triều đại phong kiến trong lịch sử khi “núi sông bờ cõi đã chia”.
- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm 4 thành viên để hoàn thành bài tập 2 dưới hình thức phiếu học tập (SỐ 1).	Bài tập 2 (2a) Lên án giặc ngoại xâm - Từ ngữ được liệt kê: được dùng trong trích đoạn thứ (2) của SGK (trang 12) như <i>Nướng dân đen, Vùi con đỏ, Dối trời, lừa dân, Gây binh, kết oán...</i> - Tác dụng của biện pháp liệt kê: Nguyễn Trãi đã liên tiếp chỉ ra các hành động vô luân, xâm phạm đến chủ quyền, tính mạng của nhân dân ta bằng biện pháp liệt kê tăng tiến, dồn dập, gây ấn tượng mạnh và có tính biểu cảm cao.

Tìm và nêu tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê được Nguyễn Trãi sử dụng trong văn bản Đại cáo bình Ngô để:

Lên án giặc ngoại xâm	Thể hiện quyết tâm giành lại non sông	Nói lên thử thách mà nghĩa quân đã trải qua	Miêu tả thất bại thảm hại của quân giặc	Ca ngợi chiến thắng vang dội của quân ta
Biểu hiện	Biểu hiện	Biểu hiện	Biểu hiện	Biểu hiện
Tác dụng	Tác dụng	Tác dụng	Tác dụng	Tác dụng

- GV mời mỗi nhóm trình bày 1 câu, các nhóm khác nhận xét, góp ý.
- GV nhận xét và kết luận.

(2b) Thể hiện quyết tâm giành lại non sông của chủ tướng Lê Lợi

- Từ ngữ được liệt kê: được dùng trong trích đoạn thứ (3a) của SGK (trang 13) như: *há đội trời chung, thề không cùng sống, Đau lòng nhức óc, Nắm mặt nằm gai, Quên ăn vì giận...*

- Tác dụng của biện pháp liệt kê: Nhấn mạnh thêm những trần trọc, quyết tâm giành lại non sông đất nước của Lê Lợi thông qua miêu tả các hành động cụ thể của vị chủ tướng Cách liệt kê này làm tăng tính hình tượng và biểu cảm.

(2c) Khó khăn và thử thách của nghĩa quân Lam Sơn

- Từ ngữ được liệt kê: được dùng nhiều trong trích đoạn 3a của SGK (trang 13) như: *lượng hết mấy tuần, quân không một đội.*

- Tác dụng của biện pháp liệt kê: đánh giá được đóng góp của ngòi bút Nguyễn trãi trên phương diện đỉnh cao nghệ thuật, có tác dụng biểu cảm trong diễn đạt.

(2d) Sự thất bại thảm hại của quân giặc

- Từ ngữ được liệt kê: được dùng nhiều trong trích đoạn 3b của SGK (trang 14) như: *nghe hơi mà mất vía, nín thở cầu thoát thân....*

Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên(9), Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong,
Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.

- Tác dụng của biện pháp liệt kê: Cách viết liệt kê của Nguyễn trãi trong đoạn trích này có tác dụng biểu cảm trong diễn đạt, tăng tính hình tượng trong cách miêu tả hành động thất bại của quan giặc.

(2e) Ca ngợi chiến thắng vang dội của quân dân Đại Việt

	- Từ ngữ được liệt kê: được dùng nhiều trong trích đoạn 3b của SGK (trang 15) như: <i>Trận Bờ Đàng sấm vang chớp giệt</i> <i>Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay.</i> <i>Đánh một trận, sạch không kình ngạc,</i> <i>Đánh hai trận tan tác chim muông</i> - Tác dụng của biện pháp liệt kê: Qua ngòi bút Nguyễn Trãi, hình ảnh về chiến thắng vang dội của quân ta được liệt kê đầy đủ, hào hùng, có tính hình tượng và biểu cảm cao.
- GV tổ chức hoạt động: “Khảo sát thần tốc”: + GV chia lớp thành 2 đội: GV chuẩn bị 3 mẫu phiếu khảo sát (tương ứng câu a,b,c- bài tập 3 - SGK) và phát ngẫu nhiên cho thành viên 2 đội. Các thành viên làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu khảo sát. + Sau 3 phút, GV thu lại phiếu khảo sát của 2 đội và tổ chức cho 2 đội chấm chéo kết quả khảo sát của nhau. + GV mời HS phát biểu và chữa 3 câu hỏi. + HS chấm điểm cho phiếu khảo sát của bạn mình dựa trên kết quả chữa bài. + GV tổng hợp lại phiếu khảo sát, tính tổng điểm của mỗi đội và tuyên bố đội chiến thắng trong hoạt động.	Bài tập 3 (3a) -Từ ngữ được liệt kê: <i>chân đạp đất Việt Nam, đầu đội trời Việt Nam.</i> - Nhận xét về trật tự liệt kê trong đoạn: người viết đã cải biên thành ngữ quen thuộc: “đầu đội trời, chân đạp đất”. Vậy nên, trật tự này được người viết dùng rất sáng tạo, phản ánh được tầm vóc của Nguyễn Trãi. => Có thể sắp xếp khác: Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lồng gió của thời đại lúc bấy giờ. (3b) - Từ ngữ được liệt kê: <i>người làm chính trị, người làm quân sự, người nghiên cứu lịch sử nước nhà, người làm văn, làm thơ.</i> - Nhận xét về trật tự liệt kê trong đoạn: Tác giả Phạm Văn Đồng đã sử dụng phép liệt kê qua các từ ngữ: <i>người làm chính trị, người làm quân sự, người nghiên cứu lịch sử nước nhà, người làm văn, làm thơ</i> theo quy luật tăng tiến để nhấn mạnh vai trò của Nguyễn Trãi được thể hiện trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, lịch sử, thơ văn, vì vậy, cần được tìm hiểu một cách toàn diện. => Có thể sắp xếp khác: người làm chính trị, người làm quân sự, người làm văn, làm thơ, người nghiên cứu lịch sử nước nhà đều nên hiểu biết, học hỏi Nguyễn Trãi hơn nữa. (3c) - Từ ngữ được liệt kê: <i>tính cần cù, lòng hiếu học, trí thông minh.</i>

	- Nhận xét về trật tự liệt kê trong đoạn: Từ ngữ được liệt kê trong câu này được tác giả Vũ Khoan là theo từng cặp không tăng tiến: <i>tính cần cù, lòng hiếu học, trí thông minh</i>. Cách liệt kê này có tác dụng nhấn mạnh đến các phẩm chất vốn có của con người Việt Nam, trong đó “tính cần cù” được đặt đầu tiên với dụng ý quan trọng nhất. Vì có thể “cần cù bù thông minh” như cha ông ta đã nói. => Có thể sắp xếp khác: trí thông minh, tính cần cù và lòng hiếu học
--	---

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Tìm biện pháp tu từ liệt kê trong đoạn văn sau. Có thể sắp xếp lại như thế nào? Giải thích cách sắp xếp từ ngữ của em?

a) Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt Nam, đầu đội trời Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng người dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lí tưởng cao quý. Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc.		
Tìm biện pháp liệt kê?	Sắp xếp lại theo cách bản thân?	Giải thích cách sắp xếp từ ngữ của em?
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
...		
	...	...

b) <i>Kỉ niệm Nguyễn Trãi là nhớ Nguyễn Trãi, nhắc Nguyễn Trãi, làm quen với Nguyễn Trãi hơn nữa: người làm chính trị, người làm quân sự, người nghiên cứu lịch sử nước nhà, người làm văn, làm thơ đều nên hiểu biết, học hỏi Nguyễn Trãi hơn nữa.</i> (Phạm Văn Đồng).		
Tìm biện pháp liệt kê?	Sắp xếp lại theo cách bản thân?	Giải thích cách sắp xếp từ ngữ của em?
.....		
.....		
.....		
.....		

.....		
.....		
..		
	..	..

c) Muốn biến hoài bão đó thành hiện thực thì trong hành trang của chúng ta cần cần đến tính cần cù, lòng hiếu học, trí thông minh. (Vũ Khoan).		
Tìm biện pháp liệt kê?	Sắp xếp lại theo cách bản thân?	Giải thích cách sắp xếp từ ngữ của em?

3. HOẠT ĐỘNG 3: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ

3.1. Mục tiêu: Giúp HS vận dụng kiến thức về *Biện pháp tu từ liệt kê*

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- GV tổ chức HS thực hành làm bài tập 4 (Có thể ra đề bài khác): Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) bàn về giá trị nội dung của <i>Đại cáo bình Ngô</i> (Nguyễn Trãi); trong đoạn văn có sử dụng biện pháp liệt kê. Nhận xét về tác dụng của biện pháp này. - HS viết tại lớp hoặc - Gọi 1-2 HS trình bày kết quả và nhận xét.	Bài tập 4: Đoạn văn của HS cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Dung lượng đoạn văn: từ 8 đến 10 dòng. - Nội dung đoạn văn: phân tích, cảm nhận được về giọng văn hào hùng của <i>Đại cáo bình Ngô</i> trong phần trích đọc hiểu. - Đoạn văn có sử dụng ít nhất một biện pháp tu từ liệt kê.

C. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS thực hành củng cố và nâng cao qua việc làm các bài tập tiếng Việt trong Sách Bài tập Ngữ văn 10, tập 1.

THAM KHẢO

"Đại cáo bình Ngô" là một trong số những tác phẩm lấp lánh chủ nghĩa yêu nước sâu sắc của Nguyễn Trãi. Bắt nguồn từ niềm tự hào dân tộc, từ sức mạnh làm nên chiến thắng, chất hào hùng trong Bình Ngô đại cáo đã trở thành một biểu tượng tinh thần của một thời đại đấu tranh bảo vệ chủ quyền của quốc gia Đại Việt. Tác giả nói về tư tưởng nhân nghĩa

và độc lập, chủ quyền dân tộc bằng giọng điệu khẳng định chắc nịch, hùng hồn. Hùng hồn, khẳng khái khi xưng danh hiệu tên nước: “Như nước Đại Việt ta từ trước”; hùng hồn đầy tự hào trong việc đưa ra những yếu tố khẳng định chân lý độc lập với văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, các triều đại lịch sử, anh hùng hào kiệt...Chất hào hùng ấy còn được Nguyễn Trãi chuyển tải bằng ngôn ngữ hào sảng, giọng văn đanh thép, khi vạch trần tội ác của kẻ thù xâm lược, khi biểu đạt một lòng căm thù sục sôi trong huyết quản...

D. DẠY HỌC VIẾT
VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI
(03 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Giúp học sinh Viết được bài nghị luận xã hội về một vấn đề tư tưởng đạo lí.

2. Năng lực

- Hình thành và rèn luyện năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác.

2. Phẩm chất

- Rèn luyện những phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

SGK, SGV, Kế hoạch bài dạy, phiếu học tập; máy tính, máy chiếu, bảng phụ, ...

2. Học liệu

Tư liệu tham khảo, Kho học liệu số, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

** Định hướng chuẩn bị viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội:*

- Đọc lại mục III - Học viết trong SGK Ngữ văn 10, tập 1 (trang 8) để nắm được yêu cầu rèn kỹ năng viết đối với kiểu văn bản nghị luận;

- Sưu tầm 2-3 bài nghị luận về một vấn đề xã hội theo cách hiểu của mình;

- Nêu nhận xét chung về đặc điểm nội dung và hình thức phổ biến của các văn bản đã sưu tầm trên;

- Đọc văn bản và các yêu cầu của phần *Định hướng* trong SGK Ngữ văn 10, tập 2 (trang 21) và trả lời 5 câu hỏi được chỉ dẫn ở bên phải

** Thực hành viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội:*

- Thực hành kỹ năng viết theo quy trình bốn bước: a) chuẩn bị; b) Tìm ý và lập dàn ý; c) Viết; d) Kiểm tra và chỉnh sửa.

- Chia sẻ bài viết của cá nhân

2. TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV - HS	Sản phẩm cần đạt
B1: Giao nhiệm vụ	

- GV đưa ra một số văn bản nghị luận xã hội/tranh ảnh - Tổ chức cho HS thi giữa các nhóm: đặt tiêu đề cho văn bản/bức tranh, ảnh 	
B2: Thực hiện nhiệm vụ - HS nhận nhiệm vụ - Suy nghĩ, thảo luận và đặt tên. B3: Báo cáo kết quả B4: Đánh giá kết quả + HS Nghe và suy ngẫm + GV: Nêu vấn đề: bằng cách đặt câu hỏi Khi đứng trước một hiện tượng trong đời sống, làm thế nào để nhận diện vấn đề một cách đầy đủ, sâu sắc? Làm thế nào để trình bày chính kiến, quan điểm của bản thân một cách thuyết phục? Làm thế nào để rèn được tư duy lập luận và tạo lập được một văn bản hoàn chỉnh? Tất cả những băn khoăn đó sẽ được giải đáp trong giờ thực hành viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội.	

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh viết được bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV- HS	Sản phẩm cần đạt
1. Định hướng – yêu cầu	
B1: Giao nhiệm vụ - GV mời 1 số HS trình bày nội dung đã chuẩn bị ở nhà. GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. - GV yêu cầu HS đọc phần <i>Định hướng</i>, trả lời câu hỏi chỉ dẫn bên phải SGK từ câu 1-5.	- Trình bày. + Văn bản bàn về: sự nghiệp anh hùng của một dân tộc bao gồm sự nghiệp của những người trí thức.

(1) Văn bản bàn về vấn đề gì? (2) Xác định luận đề và luận điểm của văn bản (3) Chỉ ra các lí lẽ và bằng chứng B2: Thực hiện nhiệm vụ B3: Báo cáo kết quả - Trình bày. - Sản phẩm: Bài chuẩn bị ở nhà theo các nội dung hướng dẫn của GV. B4: Đánh giá kết quả - GV nhận xét và chốt lại các kiến thức cần thiết cho HS.	+ Luận đề: đóng góp của những người trí thức cho sự nghiệp của một dân tộc anh hùng. + Luận điểm: Đóng góp vẻ vang của Nguyễn Trãi vào sự nghiệp của dân tộc anh hùng. + Lí lẽ, bằng chứng: * Ưu hoạn của Nguyễn Trãi là ưu hoạn của người gắn bó với nhân dân... * Nguyễn Trãi suốt đời suy tư trước nỗi khổ đau của nhân dân... Bài viết kết hợp các thao tác lập luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh... Vận dụng các tri thức về bối cảnh lịch sử, văn hóa thời đại Nguyễn Trãi để khẳng định vai trò và đóng góp to lớn của ông cho thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và công cuộc xây dựng đất nước.
B1: Giao nhiệm vụ Từ kiến thức phần <i>Định hướng</i>, hãy xác định yêu cầu viết một bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội. - Nhận diện được vấn đề nghị luận về tư tưởng đạo lí - Tìm và lập ý cho bài viết theo sơ đồ: (GV yêu cầu HS vận dụng để nêu ra Luận đề, luận điểm và các lập luận (luận cứ, luận chứng) của văn bản phần <i>Định hướng</i>) B2: Thực hiện nhiệm vụ - HS rút ra sau khi tiếp cận, tìm hiểu văn bản phần <i>Định hướng</i> - Ghi những nội dung cần lưu ý. - Nhận nhiệm vụ, lập sơ đồ, tìm và điền thông tin B3: Báo cáo kết quả - Trình bày - Phản biện, bổ sung, B4: Đánh giá kết quả - GV nhận xét, đánh giá.	Nhận diện vấn đề Nghị luận về một tư tưởng đạo lí 1 Nhận thức Lí tưởng, ý chí, niềm tin, khát vọng...; nhận thức về giá trị bản thân... 2 Tư tưởng, tình cảm Nhân đạo, nhân nghĩa, tình yêu nước, tình đồng bào, tình cảm gia đình, tình bạn, tình thầy trò... 3 Tâm hồn, phẩm chất, tính cách Bao dung, nhân hậu, vị tha; dũng cảm, kiên cường; trung thực; khiêm tốn, tự tin, kiên nhẫn... 4 Thái độ, hành động, ứng xử Tôn trọng, lễ phép, lịch sự; ứng xử văn hóa Tìm ý và lập dàn ý Luận đề Luận điểm 1 Luận điểm 2 Lí lẽ 1 Lí lẽ 2 Lí lẽ 1 Lí lẽ 2 Dẫn chứng 1 Dẫn chứng 2 Dẫn chứng 1 Dẫn chứng 2

--	--

Hoạt động 3: Thực hành

3.1. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập và biết vận dụng kiến thức, kỹ năng để viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội và thực hiện vào các bài tập.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV - HS	Sản phẩm cần đạt
2. Thực hành viết bài nghị luận về tư tưởng đạo lý	
B1: Giao nhiệm vụ Mời 1 HS đọc đề văn và các nội dung hướng dẫn để cả lớp có hiểu biết chung.	
a) Chuẩn bị: - Yêu cầu HS thực hiện theo mục a) Chuẩn bị và gọi một số HS trình bày. - Nhận xét, góp ý.	
b) Tìm và lập ý: - Yêu cầu HS tìm ý và lập dàn ý theo hướng dẫn của mục b) và chia sẻ. - Nhận xét, góp ý.	
c) Viết: - Tổ chức cho HS viết bài theo hướng dẫn ở mục c). B2: Thực hiện nhiệm vụ - Nghe và theo dõi trong SGK. - Thực hiện theo mục a). Chuẩn bị. Sản phẩm: Phần ghi ra vở theo yêu cầu và ảnh (nếu có). VD:... - Tìm ý và lập dàn ý theo hướng dẫn của mục b) và chia sẻ. Sản phẩm: Dàn ý của bài viết. - Viết bài. Sản phẩm: bản thảo bài viết.	

PHIẾU HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN VÀ SẮP XẾP BỐ CỤC BÀI VIẾT Bài tập: Quan niệm của em về lòng yêu nước Nhiệm vụ: Từ hướng dẫn về cách thức tiếp cận, em hãy viết bài theo gợi ý lựa chọn sắp xếp ở cột phải		
Hướng dẫn cách thức		Lựa chọn và sắp xếp
1. Phần mở bài : giới thiệu vấn đề xã hội cần bàn luận - Dẫn dắt (trực tiếp hoặc gián tiếp) - Nêu vấn đề xã hội cần nghị luận		☒ Trích câu thơ về lòng yêu nước ☒ Dẫn dắt từ những tấm gương hi sinh cao cả Tổ quốc ☒ Trích câu nói nổi tiếng của các danh nhân/văn nhân/nhà văn hóa, tưởng...
2. Phần thân bài: Trình bày quan điểm/ý kiến của em về lòng yêu nước (tư duy bằng cách trả lời các câu hỏi) - Thế nào là lòng yêu nước? (Là gì?) - Nêu biểu hiện của lòng yêu nước (Như thế nào?) - Lí giải vì sao phải nuôi dưỡng, lan tỏa lòng yêu nước (Vì sao/Tại sao?) - Nếu không có lòng yêu nước thì; những quan niệm chưa đúng về lòng yêu nước ... (Phản đề) - Làm thế nào để thể hiện và lan tỏa lòng yêu nước? (Làm thế nào để?)		☒ Nêu quan niệm và giải thích về lòng yêu nước ☒ Dẫn ra và phân tích các biểu hiện về lòng yêu nước trong lịch sử, trong văn học, trong đời sống trong thời đại ngày nay. ☒ Liên hệ với bản thân để rút ra bài học nhận thức và hành động
3. Phần kết bài: Ý nghĩa/giá trị của lòng yêu nước - Lòng yêu nước tác động/ảnh hưởng như thế nào? - Thông điệp/ý nghĩa về lòng yêu nước		- Khẳng định ý nghĩa/giá trị của lòng yêu nước - Cảm nghĩ của cá nhân về lòng yêu nước - Thông điệp của vấn đề nghị luận
B3: Báo cáo kết quả - Mời 1 số HS trình bày nội dung B4: Đánh giá kết quả - GV Chỉnh sửa Sản phẩm: nội dung sửa theo Phiếu, rút kinh nghiệm chung. - HS Nghe và ghi chép thêm các lưu ý của thầy/cô giáo - Chỉnh sửa theo Phiếu.		
Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể	
Bố cục ba phần	- Mở bài: đã giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận chưa? - Thân bài: + Có nêu được quan niệm và lí giải về lòng yêu nước? + Có đưa ra được dẫn chứng và phân tích thuyết phục chưa? + Có nêu được quan niệm mới về lòng yêu nước trong thời đại ngày nay? - Kết bài: đã khẳng định lại ý nghĩa, giá trị của lòng yêu nước và phát biểu cảm nghĩ của cá nhân về vấn đề yêu nước chưa?	

Các lỗi còn mắc	- Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý... - Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt	
Đánh giá chung	- Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?	

3. Tổng kết

Hoạt động của GV	Sản phẩm cần đạt
B1: Giao nhiệm vụ Yêu cầu HS làm việc theo nhóm đôi để tổng kết bài học trên hai phương diện nội dung và hình thức dựa vào hai sơ đồ sau: - Hình thức của bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội cần đảm bảo những yêu cầu sau:	- Rút ra yêu cầu cụ thể về hình thức khi viết 1 bài nghị luận xã hội + Về bố cục: ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) + Sử dụng phối hợp các thao tác lập luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh... + Tạo lập kiểu đoạn: diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp... + Liên kết chặt chẽ, chuyển ý, chuyển đoạn linh hoạt + Đảm bảo chuẩn quy tắc tiếng Việt
Yêu cầu về hình thức 	
- Nội dung của bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội cần được triển khai bằng cách đặt các câu hỏi để lập ý như sau:	- Nội dung của bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội cần được triển khai bằng cách đặt các câu hỏi để lập ý như sau:
Yêu cầu về nội dung Những câu hỏi sau sẽ giúp em tìm được những nội dung/ ý tưởng gì cho bài viết nghị luận xã hội của mình? 	+ Là gì?: Nêu và giải thích vấn đề nghị luận + Như thế nào?: Những biểu hiện tiêu biểu của vấn đề nghị luận + Tại sao?: Phân tích các phương diện, khía cạnh, bàn luận làm sáng tỏ vấn đề cần nghị luận
B2: Thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận theo nhóm đôi để hoàn thành hai sơ đồ - Hoàn thiện sơ đồ	

- HS lập dàn ý bằng cách trả lời các câu hỏi B3: Báo cáo kết quả - GV mời 1-2 nhóm trình bày sản phẩm. B4: Đánh giá kết quả - GV nhận xét và kết luận.	+ Ý nghĩa/ ảnh hưởng/ tác động như thế nào?: Khẳng định ý nghĩa/ giá trị của vấn đề; phản đề + Làm thế nào để?: giải pháp, cách thức điều chỉnh...; liên hệ bản thân, bài học. + Thông điệp, ý nghĩa gì?: Rút ra điều thấm thía; khẳng định vấn đề.
---	--

3. SAU GIỜ HỌC

Hoạt động của GV	Sản phẩm cần đạt
GV hướng dẫn HS: - Thực hành củng cố kỹ năng viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội và mở rộng với các bài tập trong Sách Bài tập Ngữ văn 10, tập 1.	Làm bài tập
- GV yêu cầu HS lựa chọn 1 trong 2 đề bài sau để luyện tập viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội. ĐỀ BÀI 1 Quan sát hình ảnh, từ đó viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của tình yêu thương. ĐỀ BÀI 2 Quan sát hình ảnh, từ đó viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về sức mạnh của niềm tin trong cuộc sống.	HS chọn 1 trong 2 đề, luyện viết bài văn Hoàn chỉnh bài văn, nộp cho GV chấm

E. DẠY HỌC NÓI – NGHE
THUYẾT TRÌNH VÀ THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI
(1,5 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Giúp học sinh ôn lại kiến thức thuyết trình và thảo luận về một vấn đề xã hội.

2. Năng lực

- HS nhận biết được yêu cầu mục đích của bài nói; tiếp tục rèn luyện và phát triển kĩ năng nói và nghe qua việc thuyết trình và thảo luận về một vấn đề xã hội.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện những phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

SGK, SGV, Kế hoạch bài dạy, phiếu học tập; máy tính, máy chiếu, bảng phụ, ...

2. Học liệu

Tư liệu tham khảo, Kho học liệu số, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

- Thế nào là thuyết trình và thảo luận về một vấn đề xã hội?
- Để thuyết trình về một vấn đề xã hội, ta cần làm gì?
- Để thảo luận về một vấn đề xã hội, người tham gia cần chú ý những gì?

2. TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV - HS	Sản phẩm cần đạt
B1: Giao nhiệm vụ - Chiếu video về một bài hùng biện hoặc tranh biện về một vấn đề xã hội trong cuộc thi của học sinh/sinh viên.	
- Qua video, em có nhận xét gì về phong thái, cách trình bày, lập luận của nhân vật trong video? - Xem, tạo hứng thú - Nghe và suy ngẫm.	
B3: Báo cáo kết quả B4: Đánh giá kết quả, dẫn dắt vào bài Nêu vấn đề bằng cách đặt câu hỏi	

(?) Bạn có là người tự tin trong giao tiếp? (?) Bạn có bản lĩnh bày tỏ chính kiến, quan điểm của bản thân? (?) Bạn có tin rằng: cách trình bày, lập luận của mình đủ sức thuyết phục? (?) Nếu giao cho bạn thuyết trình về một vấn đề xã hội, bạn sẽ làm như thế nào? Những câu hỏi đó sẽ được giải đáp trong giờ học thuyết trình và thảo luận về một vấn đề xã hội.	
---	--

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Mục tiêu: Giúp học sinh hình thành kiến thức, kĩ năng để sử dụng đạt hiệu quả khi thuyết trình về một vấn đề xã hội.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV- HS	Sản phẩm cần đạt
3. Định hướng	
B1: Giao nhiệm vụ - GV gọi 1 HS đọc toàn bộ nội dung mục 1. <i>Định hướng.</i> - GV nêu lại lần lượt các câu hỏi đã gợi ý cho phần chuẩn bị trước giờ học và gọi HS trình bày, bổ sung. B2: Thực hiện nhiệm vụ B3: Báo cáo kết quả - Trình bày. - Sản phẩm: Nội dung chuẩn bị - GV mời HS nêu các câu hỏi, băn khoăn và giải đáp thêm (nếu có).	
B4: Đánh giá kết quả, chốt kiến thức - Nhận xét và chốt kiến thức.	Để thuyết trình, thảo luận một vấn đề xã hội cần: - Lựa chọn vấn đề thuyết trình (đã gợi ý trong phần viết) - Tìm hiểu kỹ nội dung thuyết trình - Xác định rõ đối tượng nghe để thuyết trình phù hợp - Xác định thời gian trình bày bài thuyết trình - Chuẩn bị dàn ý, các tư liệu, thiết bị hỗ trợ - Người nghe chuẩn bị câu hỏi để thảo luận

Hoạt động 3: Thực hành

2.3. Mục tiêu: Giúp HS thực hành luyện tập và biết vận dụng kiến thức về cách thức kể lại một trải nghiệm vào thực hiện các bài tập.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

GV giao nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
4. Thực hành thuyết trình và thảo luận	
Yêu cầu cả lớp đọc và thực hiện yêu cầu của bài tập theo nhóm (4-6 HS hoặc theo tổ)	Mỗi nhóm sẽ suy nghĩ, thảo luận và chọn 1 đề tài.
- Yêu cầu HS thực hiện theo mục a, b trong phần Gợi ý	HS xây dựng Tìm ý và lập dàn ý
- Gọi một số nhóm trình bày dàn ý, thảo luận và góp ý, rút kinh nghiệm chung.	Trình bày, nghe góp ý và chỉnh sửa, bổ sung dàn ý.
- Yêu cầu HS xây dựng bài thuyết trình theo dàn ý, khuyến khích HS sử dụng phần mềm trình chiếu (VD: Powerpoint)	Xây dựng bài thuyết trình theo dàn ý.
- Trước khi mời các nhóm HS trình bày, yêu cầu HS đọc lại mục a, b của phần Định hướng và lưu ý HS chuẩn bị các công cụ ghi chép và tâm thế để trao đổi, thảo luận. Có thể cử 1 HS có khả năng tổ chức làm người điều hành buổi báo cáo và thảo luận.	Đọc lại mục b) của phần Định hướng; chuẩn bị các công cụ ghi chép và tâm thế để trao đổi, thảo luận. 1 HS điều hành buổi báo cáo và thảo luận.
- Yêu cầu HS điều hành, đại diện nhóm thuyết trình và các nhóm khác nghe, ghi chép, nêu câu hỏi, thảo luận	Điều hành, đại diện nhóm thuyết trình và các nhóm khác nghe, ghi chép, nêu câu hỏi, thảo luận.
- Yêu cầu HS đọc rút kinh nghiệm và tiến hành việc tự đánh giá trong nhóm.	Rút kinh nghiệm và tự đánh giá trong nhóm.
- Gọi đại diện các nhóm nêu nội dung chỉnh sửa, rút kinh nghiệm và góp ý thêm cho HS.	Đại diện các nhóm nêu nội dung chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, lắng nghe và ghi chép thêm phần góp ý của GV.

PHIẾU HƯỚNG DẪN NÓI - NGHE		
Tiêu chí nhận xét, đánh giá	Người nói	Người nghe
- Chuẩn bị: bài thuyết trình, tài liệu, thiết bị âm thanh, máy tính ...; giấy, bút, câu hỏi		
- Kỹ năng: ~ Nói: phong thái, giọng điệu, âm lượng, ngôn ngữ, điệu bộ, cử chỉ, trả lời câu hỏi ~ Nghe: thái độ, cử chỉ, ghi chép, đặt câu hỏi, phản biện, nhận xét. ~ Thảo luận, tranh luận		
- Nội dung: Luận đề, luận điểm, lí lẽ, lập luận có mạch lạc, sáng rõ, chặt chẽ, lô gíc không? Cần trao đổi, bổ sung như thế nào?		

B1: Giao nhiệm vụ

- GV đưa vấn đề, hướng dẫn HS thuyết trình, thảo luận

BÀI TẬP: Thuyết trình về sức mạnh của tình yêu thương trong cuộc sống



1 Chuẩn bị

- Tranh, ảnh, video minh họa
- Viết dàn ý
- Trao đổi trong nhóm

2 Tìm ý và lập ý

- Chính sửa dàn ý, hoàn thiện đề cương.
- Bổ sung, thêm bớt cho phù hợp

3 Thực hành nói và nghe

- Nêu vấn đề, thống nhất cách trình bày.
- Thảo luận, phát biểu, tranh biện.
- Kiểm tra, chỉnh sửa nói - nghe

Nhận xét, trao đổi theo hai phiếu đánh giá sau:

Phiếu đánh giá, thuyết trình, thảo luận				
Tiêu chí	Người nói (Người thuyết trình)	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	- Nội dung thuyết trình trùng vấn đề - Lập luận, dẫn chứng thuyết phục			
Hình thức	- Phong thái tự tin, kết hợp hài hòa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (cử chỉ, nét mặt,...) - Có thái độ cầu thị khi lắng nghe và trả lời câu hỏi phản biện của người nghe			
Thời lượng	Đảm bảo thời gian quy định			

- Tập trung làm rõ *ý nghĩa, sức mạnh của tình yêu thương*: cứu vớt con người trong hoàn cảnh trở trêu, nghịch cảnh nghiệt ngã; làm cho con người hoàn lương; nuôi dưỡng niềm tin, ước mơ, lí tưởng; bồi đắp ý chí, nghị lực...
- Phản biện: Nếu tước bỏ tình yêu thương thì con người sẽ bị tha hóa, mất nhân tính, dẫn thân vào tội ác.
- Nếu biết nuôi dưỡng, lan tỏa tình yêu thương thì cuộc sống sẽ nảy mầm điều tốt đẹp.
- Cần nhận thức sâu sắc về ý nghĩa, sức mạnh của tình yêu thương: Cần có hành động cụ thể, thiết thực, gần gũi: bắt đầu từ tình yêu thương trong gia đình → tình yêu thương đồng loại → tình yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên, tạo vật...

Phiếu đánh giá, thuyết trình, thảo luận				
Tiêu chí	Người nghe (Người thảo luận)	Tốt	Khá	Đạt
Tiếp nhận thông tin	Lĩnh hội, ghi chép được nội dung, vấn đề thuyết trình, thảo luận			
Thái độ	Cử chỉ, nét mặt, ánh mắt khi nghe thuyết trình: chăm chú, tập trung, thể hiện sự động viên, khích lệ với người nói			
Phản hồi	Đặt được câu hỏi phù hợp với nội dung thuyết trình hoặc câu hỏi phản biện thú vị			

B2: Thực hiện nhiệm vụ

- Thể hiện rõ quan điểm, lựa chọn cách thuyết trình, đặt câu hỏi, phản biện phù hợp với các tiêu chí nhận xét, đánh giá

B3: Báo cáo kết quả

- Trình bày.
- Sản phẩm: Nội dung chuẩn bị
- GV mời HS khác nêu các câu hỏi, băn khoăn và giải đáp thêm (nếu có).

B4: Đánh giá kết quả, chốt kiến thức

- Nhận xét và chốt kiến thức.

→ Khẳng định: Tình yêu thương tiếp sức mạnh, năng lượng sống; xóa nhòa mọi rào cản, uơm mầm sự sống...

+ Vì tình yêu thương nuôi dưỡng tâm hồn con người → niềm tin, sức mạnh kì diệu giúp con người chiến thắng nghịch cảnh, vượt lên khó khăn...

+ Vì tình yêu thương luôn hướng thiện, tốt đẹp, biết trân trọng cuộc sống, cái đang có, nâng niu, quý trọng cái hiện tại, sống nhân hậu, bao dung.

3. SAU GIỜ HỌC

GV yêu cầu HS hoàn thiện bài thuyết trình và có thể trình bày cho người thân nghe.

G. TỰ ĐÁNH GIÁ

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức: Văn bản *Tự đánh giá*: là văn bản nghị luận trung đại - *Thư dụ Vương Thông lần nữa* (Tái dụ Vương Thông thư).

 **Học sinh nêu** được hoàn cảnh ra đời của *Thư dụ Vương Thông lần nữa*.

 **Học sinh phân tích** được quan điểm và nghệ thuật lập luận được Nguyễn Trãi thể hiện trong bức thư.

2. Về năng lực:

 **Học sinh vận dụng** năng lực rèn luyện các kĩ năng đọc hiểu và kĩ năng viết để tự học.

3. Về phẩm chất: Rút ra các bài học đề cao về tinh thần yêu nước, niềm tự hào về văn hóa và lịch sử dân tộc, về người Anh hùng dân tộc – Danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy tính, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. Tiến trình dạy học

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
-------------------	----------

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học. b. Nội dung thực hiện: - GV chia sẻ video: Tái dụ Vương Thông thư (Nguyễn Trãi) (https://www.youtube.com/watch?v=3nzXZITH7sY) - HS theo dõi và quan sát video	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi và chia sẻ video Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	Học sinh chia sẻ sau khi xem video
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: - Học sinh nêu được hoàn cảnh ra đời của <i>Thư dụ Vương Thông lần nữa</i>. - Học sinh phân tích được quan điểm và nghệ thuật lập luận được Nguyễn Trãi thể hiện trong bức thư. - Học sinh phân tích được một số từ ngữ, hình ảnh trong bức thư. - Học sinh nêu được ý nghĩa về những hiểu biết tư tưởng và tài năng của Nguyễn Trãi b. Nội dung thực hiện: Học sinh thực hiện bài đọc trong phần tự đánh giá	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên giao nhiệm vụ - Hướng dẫn học sinh thực hiện yêu cầu tự đánh giá qua hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và tự luận ở sách giáo khoa, trang 114, 115. Câu 1. Sắp xếp lại các câu sau cho đúng với trình tự: luận điểm – lí lẽ – dẫn chứng mà Nguyễn Trãi đã trình bày trong bức thư: a. Được thời có thế, thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn; mất thời thất thế, thì mạnh hoá ra yếu, yên lại chuyển thành nguy. b. Trước đây, các ông bề ngoài thì giả cách giảng hoà, bên trong ngầm mưu gian trá, cứ đào hào, đắp lũy, ngồi đợi viện binh, tâm tính không minh bạch, trong ngoài lại khác nhau, sao có thể khiến ta tin tưởng mà không nghi ngờ cho được.	G. TỰ ĐÁNH GIÁ 1. Trắc nghiệm: Câu 1. Sắp xếp đúng trình tự: Luận điểm – lí lẽ – dẫn chứng mà Nguyễn Trãi trình bày trong bức thư là: c – a – b.

c. Kể ra người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi.

Câu 2. Bức thư của Nguyễn Trãi chỉ ra sáu điều *phải thua* của quân Minh. Em hãy điền những nội dung còn thiếu ở cột B rồi ghép thứ tự *điều phải thua* ở cột A với các nội dung ở cột B sao cho chính xác.

A	B
a. Điều phải thua thứ nhất	1. Luôn luôn động binh đao, liên tiếp bày đánh dẹp, dân sống không yên, nhao nhao thất vọng.
b. Điều phải thua thứ hai	2. Gian thần chuyên chính, bạo chúa giữ ngôi, người cốt nhục hại nhau.
c. Điều phải thua thứ ba	3. Nước lũ mùa hạ chảy tràn, cầu sập, rào lũy sụp lở, cùi cò thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm.
d. Điều phải thua thứ tư	4. Nay các con đường, cửa ải xa xôi hiểm trở đều bị binh lính và voi chiến của ta đồn giữ, nếu viện binh có đến thì cũng muôn phần tất phải thua; viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt.
đ. Điều phải thua thứ năm	5. Nay ta đẩy nghĩa binh, trên dưới đồng lòng, anh hùng hết sức, quân lính càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc. Còn quân sĩ trong thành thì đều mỏi mệt, tự chuốc bại vong. Đó là điều phải thua thứ sáu !
e. Điều phải thua thứ nhất	6. Nước ông quân mạnh, ngựa khỏe, nay đều đóng cả ở biên giới phía bắc để phòng bị quân Nguyên, không rời mà nhìn đến phương Nam được.

Câu 3. Tìm hiểu cách xưng hô của Nguyễn Trãi với quân Minh trong bức thư, cho biết nhận định nào sau đây không đúng?

- A. Nguyễn Trãi đã quá nhún nhường trước kẻ thù khi quân ta đang ở thế mạnh hơn chúng.
- B. Nguyễn Trãi có lúc tỏ ra tôn trọng kẻ thù nhưng rất kiên quyết khi chúng động chạm đến quyền lợi dân tộc.
- C. Ông đã phân loại kẻ thù để có cách xưng hô tỏ thái độ rõ ràng với từng loại người. Ngay với Tổng binh Vương Thông, khi cần thiết Nguyễn Trãi vẫn có cách xưng hô cứng rắn mang tính cảnh cáo.

Câu 2. Điền những nội dung còn thiếu ở cột B: Ghép thứ tự *điều phải thua* ở cột A với các nội dung ở cột B:

- a - 3
- d - 1
- b - 4
- đ - 2
- c - 6
- e - 5

Câu 3. Nhận định không đúng: **A**

Câu 4. Câu thể hiện đúng mục đích của đoạn thư là: **D**

D. Mục đích của bức thư là nhằm mở đường cho kẻ thù rút quân về nước, chấm dứt chiến tranh, đem lại hoà bình, độc lập cho dân tộc nên sự nhún nhường trong cách xưng hô là hợp lí. Câu 4. Trong Tả dụ Vương Thông thư, có đoạn viết: “Trước, Phương Chính, Mã Kỳ chuyên làm điều hà khắc, bạo ngược, dân chúng lầm than, thiên hạ bản thân. Đào phần mộ làng ấp ta, bắt vợ con của dân ta, người sống bị hại, người chết ngậm oan. Nếu các ông biết xét kĩ sự thế, nhận rõ thời cơ, chém lấy đầu Phương Chính, Mã Kỳ đem nộp trước cửa quân, thì sẽ tránh cho người trong thành khỏi bị giết, hàn gắn vết thương trong nước, hoà hảo lại thông, cán qua dứt hẳn.”. Em hãy cho biết câu nào sau đây thể hiện đúng mục đích của đoạn thư trên? A. Việc đòi chém Phương Chính, Mã Kỳ là điều kiện để hai bên giảng hoà, chấm dứt chiến tranh. B. Đoạn văn kể tội Phương Chính, Mã Kỳ trong bức thư nhằm chia rẽ nội bộ kẻ địch, khiến chúng nghi kị, sát phạt lẫn nhau. C. Đoạn này của bức thư nhằm lên án tội ác quân Minh, chỉ đích danh thủ phạm để người dân và binh lính người Việt trong thành căm phẫn nổi dậy, kết hợp trong ngoài cùng đánh thành. D. Viết những câu đó, Nguyễn Trãi thể hiện ý chí và quyết tâm của quân dân Đại Việt trong việc tiêu diệt quân Minh nếu chúng không chịu giảng hoà và rút quân về nước. Câu 5. Từ những tư liệu mà em tìm hiểu được, hãy trình bày hoàn cảnh ra đời của Tả dụ Vương Thông thư và cho biết quan điểm của Nguyễn Trãi được thể hiện trong bức thư. Câu 6. Phân tích nghệ thuật lập luận được Nguyễn Trãi thể hiện trong bức thư (từ quan	2. Tự luận: Câu 5. - Hoàn cảnh ra đời của <i>Thư dụ Vương Thông lần nữa</i>: + Cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược do Lê Lợi lãnh đạo và Nguyễn Trãi tham mưu chính sự, vượt qua muôn vàn khó khăn để nghĩa quân Lam Sơn giành được ưu thế trên chiến trường, quân Minh liên tiếp thua trận và phải cố thủ trong thành Đông Quan chờ viện binh và lương thực. Tình thế quân địch rơi vào nguy khốn. + Trước bối cảnh đó, Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi gửi cho Vương Thông, chủ tướng của quân địch khi y và quân Minh đang bị quân ta vây hãm trong thành Đông Quan. Bức thư phân tích tình hình nguy khốn mọi mặt của quân Minh. + Vương Thông viết thư xin giảng hoà nhưng thực ra vẫn ngoan cố hi vọng vào quân tiếp viện - Trước bức thư này Nguyễn Trãi đã viết 12 bức và sau đó là 4 bức (tổng cộng 17 bức) gửi cho Vương Thông. Đây là lá thư thứ 35 trong <i>Quân trung từ mệnh tập</i>. - Quan điểm của Nguyễn Trãi thể hiện trong bức thư: Với tư tưởng nhân nghĩa cao cả, muốn nhanh chóng chấm dứt chiến tranh, giảm thiểu sự hi sinh xương máu cho cả hai dân tộc Việt - Trung, Nguyễn Trãi đã vạch rõ thất bại tất yếu của quân Minh nếu chúng vẫn ngoan cố giữ thành, vạch ra cho chúng con đường sống và thể hiện sự kiên quyết chiến đấu đến cùng để giành lại non sông, đất nước của quân dân Đại Việt.
--	--

niệm thời thế, chỉ rõ âm mưu và tình thế của đối phương, vạch ra các nguyên nhân dẫn đến thất bại của chúng đến việc đưa ra giải pháp kết thúc chiến tranh) để làm rõ chiến lược “mưu phạt, tâm công” của nghĩa quân Lam Sơn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

Câu 7. Phân tích một số từ ngữ, hình ảnh trong bức thư để làm nổi bật tư thế, niềm tin, ý chí và tinh thần yêu chuộng hoà bình của cha ông ta trước kẻ thù xâm lược.

Câu 8. Bức thư giúp em hiểu biết thêm điều gì về tư tưởng và tài năng của Nguyễn Trãi?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh thực hiện bài đọc trong phần tự đánh giá
- Học sinh làm việc cá nhân và làm việc theo cặp từng bàn.
- Giáo viên định hướng giúp đỡ học sinh

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm

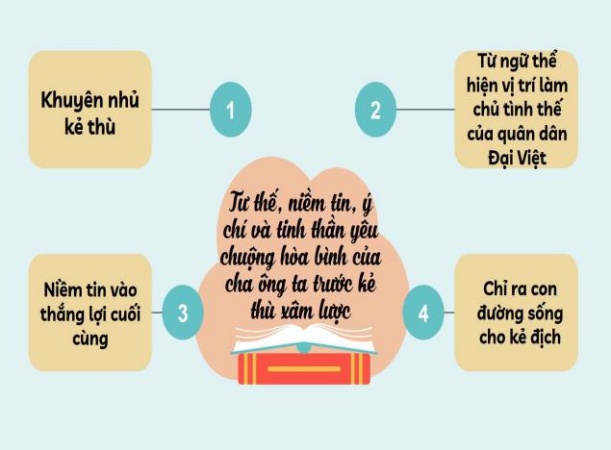
Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét, chốt những kiến thức
- Giáo viên hướng dẫn tự học:
 - + Ở Mục 1 và Mục 2, hướng dẫn HS cách tìm đọc tham khảo các tài liệu, sách vở khác liên quan đến các tác giả, tác phẩm được học, tìm đọc các tác phẩm chưa được học và một số bài viết nghiên cứu về Nguyễn Trãi, về cuộc đời và sự nghiệp của ông.
 - + **Câu 8.** Giáo viên yêu cầu học sinh hoàn thiện đoạn/bài viết và có thể trình bày cho người thân nghe.

Câu 6.



- Nêu quan niệm về thời thế (tiền đề để triển khai lập luận).
- Chỉ rõ âm mưu và tình thế của quân Minh.
- Vạch ra các nguyên nhân dẫn đến thất bại tất yếu của chúng.
- Đưa ra giải pháp tốt nhất để kết thúc chiến tranh,...
- > Đây là bức thư kêu gọi giặc Minh đầu hàng nên Nguyễn Trãi đã hết sức chú trọng đến nghệ thuật hùng biện nhằm thuyết phục kẻ thù, đánh vào tâm lí đang hoảng loạn, lo sợ của chúng trong tình thế lương thực ngày một cạn kiệt, quân tiếp viện không biết đến bao giờ mới đến.
 - “Mưu phạt, tâm công” là dùng mưu lược để đập tan mọi âm mưu, quỷ kế của địch và đánh vào tâm lí, dùng lí lẽ nhân nghĩa để làm tan rã tư tưởng, tinh thần đối phương. Đây là tư tưởng xuyên suốt cuộc kháng chiến, ít nhiều đã được nói đến trong bài Đại cáo bình Ngô. Ở đây cần làm rõ hơn những lập luận lô-gic và lí lẽ có sức lay chuyển lòng người của bức thư.
 - Tính hệ thống của các lí lẽ, lập luận:
 - + Kết cấu mạch lạc, chặt chẽ, có tính thuyết phục cao (bố cục, nêu luận đề, lập luận, chứng cứ)
 - + Vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức lịch sử, quân sự, ngoại giao

	+ Giọng điệu linh hoạt: giảng giải, chất vấn, công kích, vạch trần, phân tích, mềm mỏng hứa hẹn, khích tướng, có giá trị đánh vào tâm lí địch. + Văn biên ngẫu đặng đối, giàu hình ảnh nhạc tính tăng tính luận chiến tạo sức tác động sâu sắc. → đỉnh cao của nghệ thuật viết văn đánh giặc. Câu 7.  Câu 8. - Hình thức đoạn văn: + Tư tưởng yêu nước, quyết tâm giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của ngoại bang với phương châm vì dân, vì nước. + Những đóng góp của Nguyễn Trãi: ông không chỉ là nhà chính trị, tư tưởng, quân sự, văn hóa, văn học thiên tài, ông còn là nhà ngoại giao, nhà chiến lược và nhà tâm lí, “viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời”, thực hiện tư tưởng chiến lược “mưu phạt tâm công” trên lợi ích của đất nước, nhanh chóng chấm dứt chiến tranh, giảm thiểu xương máu của cả hai dân tộc Việt - Trung.
--	---

BÀI 6: TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN

TIẾT 1. TRI THỨC NGŨ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh nhận biết, phân tích được một số phương diện nội dung và hình thức của văn bản tiểu thuyết và truyện ngắn: nhân vật, đề tài, thông điệp...
- Phân biệt được truyện ngắn và tiểu thuyết, người kể chuyện toàn tri và hạn tri, lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời người kể chuyện gắn với ngôi kể và điểm nhìn
- Học sinh đánh giá được chủ đề, tư tưởng và thông điệp của văn bản tiểu thuyết và truyện ngắn

2. Về năng lực

- Học sinh vận dụng được những hiểu biết về nội dung và hình thức nghệ thuật vào việc đọc, viết, nói và nghe hiệu quả
- Học sinh thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật cơ bản của tiểu thuyết và truyện ngắn
- Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....

3. Về phẩm chất:

Các phẩm chất chủ yếu gắn với nội dung cụ thể của bài học. Ba văn bản đọc hiểu đều viết về đề tài loạn lạc, chiến tranh; cảm thông, thương xót những phận người chịu mất mát, hi sinh; ca ngợi những tình cảm cao quý, phẩm chất tốt đẹp của con người... Vì thế, hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu: lòng yêu nước, lòng nhân ái, tính trung thực...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập
2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: - GV chuẩn bị câu hỏi khởi động: Em biết gì về thể giới tiểu thuyết và truyện ngắn? - Học sinh hoàn thành bảng K – W – L để tìm hiểu kiến thức về thần thoại và sử thi.	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập: Cho học sinh xem 2 trích đoạn https://youtu.be/mWJ4JczvWZ4 https://youtu.be/1U4_Hv7kiNw	

? 2 Trích đoạn trên gọi cho e nhớ đến tác phẩm văn học nào? Xác định thể loại của tác phẩm văn học ấy? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ kiến thức đã biết và mong muốn về bài học Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học: Tìm hiểu về truyện ngắn và tiểu thuyết	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: - Học sinh phân biệt được truyện ngắn và tiểu thuyết, người kể chuyện toàn tri và hạn tri, lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời người kể truyện gắn với ngôi kể và điểm nhìn - Học sinh đánh giá được chủ đề, tư tưởng và thông điệp của văn bản thần thoại và sử thi b. Nội dung thực hiện: - Học sinh đọc phần “Tri thức ngữ văn” trong SGK và kết hợp đọc tài liệu bổ trợ giáo viên đưa - Học sinh thảo luận nhóm và thực hiện phiếu học tập để tìm hiểu về thần thoại và sử thi.	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao phiếu và chia lớp thành 5 nhóm theo dạng KHĂN TRẢI BÀN Nhóm 1 & 2. Tìm hiểu tiểu thuyết Đặc điểm chung về hình thức nghệ thuật của tiểu thuyết và truyện ngắn(điểm nhìn, người kể chuyện) Nhóm 3 & 4. Tìm hiểu truyện ngắn; Đặc điểm chung về hình thức nghệ thuật của tiểu thuyết và truyện ngắn(điểm nhìn, người kể chuyện) Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ	Phiếu học tập – Phụ lục 1,2,3 I. Tiểu thuyết 1. Khái niệm - Tiểu thuyết và truyện ngắn đều thuộc loại tác phẩm truyện - Tiểu thuyết là tác phẩm tự sự cỡ lớn, có khả năng phản ánh đời sống rộng lớn, không bị giới hạn về không gian và thời gian; cốt truyện phức tạp, được xây dựng trên nhiều sự kiện, cảnh ngộ, nhiều mối xung đột; miêu tả nhiều tuyến nhân vật, nhiều quan hệ chằng chéo với những diễn biến tâm lí phức tạp. 2. Đặc điểm - Tính văn xuôi: mô tả khối lượng nội dung lớn, dung chứa hiện thực toàn vẹn và tái hiện - Tính đa dạng sắc độ thẩm mỹ: mô tả sự pha trộn hài hòa của các màu sắc

Học sinh thảo luận và hoàn thành phiếu Thời gian: 10 phút Chia sẻ: 3 phút. Phản biện và trao đổi: 2 phút Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản về tiểu thuyết và truyện ngắn	nội dung như: đẹp, xấu, thiện, ác, bi, hài,... - Nghệ thuật kể chuyện: điểm nhìn trần thuật - Tính hư cấu: cho phép tái hiện thời gian, không gian, nhân vật - Tính phản ánh toàn vẹn đời sống: là khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách đầy đủ và sinh động - Tính tổng hợp: cho phép dung nạp các phong cách nghệ thuật của các thể loại văn học khác 3. Cấu trúc - Chương- hồi - Nhân vật - Cốt truyện 4. Phân loại - Tiểu thuyết trinh thám: thường xoay quanh các tội ác, vụ án hoặc bí ẩn đời sống nào đó cần được khám phá, giải quyết và tìm ra thủ phạm - Tiểu thuyết giả tưởng: các thể giới tưởng tượng ở tương lai, phép thuật, thần tiên hoặc các thể giới không có thật - Tiểu thuyết tình cảm: là dòng truyện kể tập trung vào tình yêu lãng mạn của đôi lứa - Tiểu thuyết lịch sử: là dòng văn học tự sự mô tả câu chuyện hư cấu xảy ra tại các thời điểm có thật trong lịch sử nhân loại - Tiểu thuyết hư cấu hiện thực: là dòng văn học tường thuật một sự việc hư cấu xoay quanh những nhân vật hư cấu nhưng tồn tại cùng dòng thời gian và thế giới ngày nay. - Tiểu thuyết kinh dị: là dòng truyện thường được kết hợp chung với các thể loại giả tưởng, bí ẩn hoặc trinh thám. II. TRUYỆN NGẮN 1. Khái niệm - Là thể loại tự sự cỡ nhỏ, hướng tới khắc họa một hiện tượng trong đời sống; cốt truyện thường diễn ra trong không gian, thời gian hạn chế; kết cấu
--	---

	không nhiều tầng, nhiều tuyến; ít nhân vật. - Truyện ngắn thu hút người đọc bởi nội dung cô đúc, chi tiết ám ảnh, ý tưởng sâu sắc được thể hiện qua tình huống bất ngờ, lời văn hàm súc, mang nhiều ẩn ý. 2. Đặc điểm - Về đề tài: TN đề cập đến mọi đề tài phong phú, đa dạng, chạm đến mọi góc ngách đời sống con người. - Về tình huống truyện: Đó là cái tình thế nảy ra truyện, là lát cắt của đời sống, là một khoảnh khắc mà trong đó sự sống hiện ra rất đậm đặc... + Tình huống hành động + Tình huống tâm trạng + Tình huống nhận thức - Về cốt truyện: Cốt truyện là một hệ thống cụ thể những sự kiện, biến cố, hành động trong tác phẩm tự sự và tác phẩm kịch thể hiện mối quan hệ qua lại giữa các tính cách trong một hoàn cảnh xã hội nhất định nhằm thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm. + Truyện ngắn không có cốt truyện(cốt truyện mờ nhạt) + Truyện ngắn có cốt truyện - Về nhân vật: NV là linh hồn của tác phẩm, là người phát ngôn cho tư tưởng của nhà văn. Nhân vật phải được đặt trong một hoàn cảnh cụ thể, vừa mang tính chung phổ quát vừa mang tính riêng độc đáo. - Về ngôn ngữ: chọn lọc, cô đúc, hiện đại còn có các tính chất: tính biểu cảm, tính chính xác, tính hình tượng, tính hệ thống, tính đa thanh, tính đối thoại. 3. Phân loại - Truyện dân gian
--	--

	- Truyện trung đại(truyện chữ Hán, truyện chữ Nôm) - Truyện hiện đại(truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài) III. ĐIỂM CHUNG VỀ HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT CỦA TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN 1. Điểm nhìn nghệ thuật - Khái niệm: Là vị trí quan sát của người kể chuyện trong tương quan với nhân vật, sự việc được trần thuật - Vai trò: Giúp nhà văn phản ánh cuộc sống trong tính đa dạng và phức tạp của nó; mang đến cho người đọc góc độ tiếp cận mới, đồng thời hình thành cá tính cho nhà văn 2. Người kể chuyện - <i>Người kể chuyện hạn tri</i>(ngôi kể thứ nhất): thường trực tiếp tham dự hoặc chứng kiến các sự việc xảy ra trong chuyện . + Ưu điểm: tạo hiệu quả về tính trực tiếp, có cơ hội đi sâu khai thác thế giới nội tâm nhân vật- người kể + Hạn chế: Ít có khả năng phản ánh toàn cảnh bức tranh xã hội, môi trường hoạt động và tâm lí các nhân vật khác. - <i>Người kể chuyện toàn tri</i>(ngôi kể thứ 3): không trực tiếp tham gia câu chuyện nhưng là người quan sát toàn năng, biết hết tất cả mọi việc + Ưu điểm: Tạo nên khả năng trần thuật linh hoạt, giúp người đọc biết được nhiều thông tin về nhân vật, sự việc. + Hạn chế: Người đọc ít có được cảm giác kết nối trực tiếp, gần gũi với nhân vật
--	--

--	--

GV giải thích thêm: Người kể chuyện hạn tri thường có vị tria quan sát, miêu tả, trần thuật bị giới hạn vì người kể đồng thời là nhân vật trong truyện nên không thể biết được những suy nghĩ, quan điểm của các nhân vật khác, thường bày tỏ quan điểm chủ quan khi thuật truyện	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Dựa vào các truyện ngắn đã học để phân tích các yếu tố, đặc trưng của truyện ngắn b. Nội dung thực hiện HS đọc truyện kể và chia sẻ về các đặc trưng của truyện kể theo tri thức Ngữ văn với các bạn trong lớp.	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập: Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh thực hiện theo cặp và ghi lại các đặc trưng được thể hiện trong truyện	GV và HS có thể tham khảo một số truyện: Những ngôi sao xa xôi; Lặng lẽ Sa Pa...

Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Nhớ được đặc trưng cơ bản của tiểu thuyết và truyện ngắn b. Nội dung thực hiện: HS hóa thân vào các vai người kể chuyện hạn tri và người kể chuyện toàn tri để tái hiện câu chuyện trên lớp	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập: Giáo viên chia lớp thành 2 đội chơi. Mỗi đội sẽ thảo luận lựa chọn 1 đoạn tiêu biểu nhất trong 1 tiểu thuyết hoặc truyện ngắn nào đó để kể lại theo vai kể đã chọn, đội bạn sẽ đoán xem đó là tiểu thuyết hoặc truyện ngắn nào. Thời gian chuẩn bị 5 phút, thời gian thể hiện 3 phút. Đội nào có phần thể hiện tốt nhất sẽ chiến thắng. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của đội mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	HS sáng tạo theo hiểu biết và trí nhớ

Phụ lục 1. Phiếu học tập tìm hiểu về tiểu thuyết

NHÓM:	Ngày:		
Truyện ngắn	Khái niệm	Đặc điểm	- Cấu trúc - Phân loại

Phụ lục 2. Phiếu học tập tìm hiểu về truyện ngắn

NHÓM:	Ngày:		
Truyện ngắn	<i>Khái niệm</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Phân loại</i>

Phụ lục 3. Phiếu học tập đặc điểm chung về hình thức nghệ thuật

Điểm nhìn nghệ thuật	
Người kể chuyện hạn tri	
Người kể chuyện toàn tri	

Phụ lục 4. Rubric đánh giá hoạt động nhóm tìm hiểu về truyện kể

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm - Nhập vai không phù hợp	1 điểm - Nhập vai phù hợp, chưa tự nhiên	2 điểm - Tác phong, biểu cảm linh hoạt, tự nhiên
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm - Sai lời thoại hoặc còn phụ thuộc nhiều vào văn bản	4 – 5 điểm - Thuộc lời thoại	6 điểm - Thuộc lời thoại, kết hợp với khả năng tái hiện sinh động, sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và

	không tham gia hoạt động	luận nhưng vẫn đi đến thông nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

TIẾT ĐỌC HIỂU

KIỀU BÌNH NỔI LOẠN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ Học sinh tóm tắt được nội dung chính của toàn bộ văn bản theo chuỗi các sự kiện
- ❖ Học sinh vận dụng tri thức về tiểu thuyết chương hồi, học sinh sẽ:
 - + Chỉ ra được những nhân vật và sự kiện nổi bật, mối liên quan của các nhân vật sự kiện đó với lịch sử.
 - + Phân tích được đặc điểm của các nhân vật qua từng sự việc và các hành động cụ thể.
 - + Đánh giá được sự kiện lịch sử của dân tộc.
- ❖ Học sinh vận dụng tri thức về tiểu thuyết chương hồi và trải nghiệm văn học, học sinh sẽ liên hệ, kết nối với kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm ý nghĩa văn bản.

2. Về năng lực:

- ❖ Học sinh vận dụng tri thức về tiểu thuyết chương hồi và trải nghiệm văn học, học sinh sẽ diễn giải và bình luận được quan điểm của mình về những biến động trong dòng chảy lịch sử dân tộc.
- ❖ Học sinh vận dụng năng lực cảm thụ văn học để cảm nhận về không khí lịch sử, giai đoạn khủng hoảng trong lịch sử dân tộc lúc bấy giờ.

3. Về phẩm chất: Ý thức trách nhiệm với đất nước

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập
2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

***. Bảng KWLH**

K	W	L	H
Điều em đã biết về văn bản...	Điều em muốn biết về văn bản ...	Điều em đã học được văn bản ...	Em sẽ tiếp tục nghiên cứu văn bản truyện ... theo cách nào?
.....			
.....			
.....			

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ GV chiếu video clip “Kiêu Bình nổi loạn- cơn ác mộng của xứ Bắc Hà”, yêu cầu HS quan sát và nêu suy nghĩ. ❖ GV dẫn dắt vào bài học: Giai đoạn lịch sử từ khi <u>Trịnh Sâm</u> lên ngôi chúa (1767) đến lúc <u>Nguyễn Ánh</u> lên ngôi vua (1802). là giai đoạn rất nhiều biến động trong <u>lịch sử Việt Nam</u>, Nhóm tác giả Ngô gia văn phái đã tái hiện lại một cách sống động thời kì lịch sử này qua bộ tiểu thuyết chương hồi “Hoàng Lê nhất thống chí”	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên chiếu hình ảnh và hỏi HS Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh theo dõi và trả lời câu hỏi Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trả lời và chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt ý và dẫn dắt vào bài học.	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI	

I. TÌM HIỂU CHUNG	
1. Tác giả	
a) Mục tiêu: Giúp HS nêu được những nét chính về nhóm tác giả Ngô gia văn phái b) Nội dung: - GV hướng dẫn HS đọc văn bản và đặt câu hỏi. - HS đọc, quan sát SGK và tìm thông tin để trả lời câu hỏi của GV. c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS d) Tổ chức thực hiện	
B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV) - Yêu cầu HS đọc SGK và trả lời câu hỏi ? Nêu những hiểu biết của em về nhóm tác giả Ngô Gia Văn Phái B2: Thực hiện nhiệm vụ GV hướng dẫn HS đọc và tìm thông tin. HS quan sát SGK. B3: Báo cáo, thảo luận GV yêu cầu HS trả lời. HS trả lời câu hỏi của GV. B4: Kết luận, nhận định (GV) Nhận xét câu trả lời của HS và chốt kiến thức lên màn hình.	- Ngô gia văn phái là một nhóm tác giả Việt Nam gồm 20 tác giả thuộc 9 thế hệ trên dưới 200 năm, từ đầu thế kỷ thứ 17 đến đầu thế kỷ thứ 20 , trong đó hai tác giả chính là Ngô Thì Chí và Ngô Thì Du. + Ngô Thì Chí (1753-1788) làm quan dưới thời vua Lê Chiêu Thống + Ngô Thì Du (1772-1840) là tác giả làm quan dưới thời nhà Nguyễn - Quê quán: Họ thuộc dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). - Phong cách nghệ thuật + Thiết tha, trong trẻo nhưng sâu lắng + Pha chút hài hước dí dỏm - Tác phẩm chính: Hoàng Lê nhất thống chí là tác phẩm tiêu biểu nhất, Đại Nam Quốc túy, Hoàng Việt hưng long chí ,...
2. Tác phẩm	
a) Mục tiêu: Giúp HS - Biết được những nét chung của văn bản (Thể loại, xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác, bố cục, phương thức biểu đạt, người kể chuyện, tóm tắt...) b) Nội dung: - GV sử dụng phương pháp chơi trò chơi. - HS tham gia trò chơi để khám phá kiến thức	

c) Sản phẩm: Kiến thức khái quát của HS sau trò chơi d) Tổ chức thực hiện	
B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV) - Gv phổ biến luật chơi “vòng quay may mắn” - Chia lớp thành 2 đội, các đội lần lượt trả lời các câu hỏi bằng cách lựa chọn các đáp án A, B, C, D hoặc trả lời trực tiếp. B2: Thực hiện nhiệm vụ HS: tham gia trò chơi GV: đóng vai trò trọng tài B3: Báo cáo, thảo luận HS rút ra kiến thức khái quát: những nét chung của văn bản (Thể loại, xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác, bố cục, phương thức biểu đạt, người kể chuyện, tóm tắt...) B4: Kết luận, nhận định (GV) - Nhận xét về thái độ học tập & sản phẩm học tập của HS. - Chốt kiến thức và chuyển dẫn vào mục sau Các nhân vật và sự kiện trong đoạn trích “kiêu binh nổi loạn” đều có thật và có liên quan mật thiết đến lịch sử Việt Nam. Tóm lại, đoạn trích sử dụng tư liệu hết sức cụ thể, tỉ mỉ: về lai lịch tính cách các nhân vật, về địa chỉ của các vụ việc, về âm mưu của các phe phái, về quá trình hình thành, phát triển và kết thúc của sự kiện. Qua đó thể hiện tình cảnh khủng hoảng của xã hội lúc bấy giờ.	a. Thể loại: Tiểu thuyết chương hồi (xuất hiện đầu tiên và thịnh hành ở TQ vào khoảng thế kỉ XIV đến cuối thế kỉ XVIII.Đặc điểm nổi bật: phân chia tác phẩm thành hồi khác nhau, mỗi hồi có tiêu đề khái quát nội dung, kết thúc mỗi hồi có câu thơ mang tính chất bình luận, chú ý các sự kiện, tình huống bất ngờ,gây hồi hộp, căng thẳng, Tính cách nhân vật thể hiện tương đối nhất quán,rõ ràng thông qua đối thoại và hành động). b. Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác: - Đoạn trích “ kiêu binh nổi loạn” là hồi thứ hai của tác phẩm “ Hoàng Lê nhất thống chí” c. Phương thức biểu đạt: Tự sự d. Người kể chuyện: Người kể chuyện toàn tri e. Tóm tắt: Hoàng Lê Nhất thống chí phản thời kì lịch sử từ lúc Trịnh Sâm lên ngôi chúa (1768) đến lúc Nguyễn Ánh lên ngôi vua (1802). Đoạn trích “ Kiêu binh nổi loạn” kể chuyện kiêu binh nổi loạn, giết Quận Huy Hoàng Đình Bảo, phế Trịnh Cán, lập Trịnh Tông lên ngôi. g. Các nhân vật và sự kiện chính - Trịnh Tông bất mãn vì bị phế truất ngôi Thái tử, nghe lời xúi giục của Dư Vũ, Gia Thọ, lái mũi nhọn chĩa vào Quận Huy và Trịnh Cán - Trịnh Tông khơi dậy lòng thù hận và căm phẫn Quận Huy trong lính kiêu binh, thúc đẩy mục đích nổi loạn trả thù, rửa hận - Quận Huy và phe phái không đề phòng và thiếu mưu lược trước sự nổi dậy của Trịnh

	Tông và kiêu binh, cho rằng “thối đời hay phao nhảm” - Quận Huy và em ruột bị đám kiêu binh đánh đập và chết rất bi thảm, Trịnh Cán bị phế truất, quân lính phò thế tử Trịnh Tông lên làm chúa. Nhưng con giận vẫn chưa nguôi ngoai, kiêu binh lộng hành bức ép chúa cũ, trả thù các đại thần hết sức tàn bạo h. Bố cục: - Phần 1: Cuộc trò chuyện giữ Thế tử Trịnh Tông với hạ nhân và quan thần. - Phần 2: Kế sách của Vũ Bằng được mọi người đồng tình, ủng hộ. - Phần 3: Tình thế bất lực, thảm hại, bi đát và cái chết của Quận Huy. - Phần 4: Sự thắng thế của thế tử Tông.
II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN	
<i>a. Mục tiêu:</i> + Gv hướng dẫn Hs đọc và tìm hiểu cụ thể nội dung, nghệ thuật của văn bản. + Hs nắm được nội dung và nghệ thuật của từng phần trong văn bản. <i>b. Nội dung:</i> Hướng dẫn học sinh khám phá nội dung, nghệ thuật của văn bản bằng hệ thống câu hỏi <i>c. Sản phẩm:</i> Câu trả lời của học sinh, sản phẩm hoạt động nhóm <i>d. Tổ chức thực hiện:</i>	
Nhiệm vụ 1: Đọc-hiểu văn bản Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV giao nhiệm vụ cho HS thông qua câu hỏi 1. Cuộc trò chuyện giữ Thế tử Trịnh Tông với hạ nhân diễn ra như thế nào? 2. Em có nhận xét gì về kế sách của Vũ Bằng? 3. Tìm và nhận xét những chi tiết miêu tả tình thế của quận huy? 4. Cảnh Trịnh Tông lên ngôi chúa có gì đặc biệt? Nhận xét về nghệ thuật miêu tả của tác giả Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, trả lời. - HS hình thành kỹ năng khai thác văn bản.	1. Cuộc trò chuyện giữa Thế tử Trịnh Tông với hạ nhân - Lời nói của Dự Vũ, Gia Thọ đều có tính chất xúi giục, hậu thuẫn cho Trịnh Tông làm phản. + “ Nhà Chúa bỏ con cả, lập con út, thiên hạ đều căm ghét nhất là quân lính” “ Lòng người như thế nếu lấy nghĩa khí mà khích động... thì mọi việc ắt thành”

- Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi

- Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Gv sửa, đánh giá, rút kinh nghiệm, chốt kiến thức: Có thể nói, đoạn trích “Kiêu binh nổi loạn” đã ghi lại một phần của giai đoạn lịch sử gần ba chục năm của thế kỉ XVIII. Mâu thuẫn đã đẩy đến sự lục đục, đấu tranh gay gắt trong nội bộ xã hội phong kiến Việt Nam, dẫn đến cảnh suy tàn của xã hội ấy. Làm nhiệm vụ ghi chép lịch sử như thế, các tác giả trong Ngô Gia Văn Phái đã là những người thư kí trung thành của thời đại, bày tỏ thái độ với người cầm bút chân chính. Cái nền đen tối của xã hội mà tác phẩm dựng nên có mầm mống mở đầu từ sự kiện “kiêu binh nổi loạn”, bằng một bút pháp tả thực, chính là dự báo cho một kết cục tất yếu của xã hội phong kiến. Ngoài ra, đoạn trích và tác phẩm cũng nói lên sự trưởng thành đầy hứa hẹn của nền văn xuôi dân tộc Việt Nam.

=> Thế tử nghe ra tỏ ra mừng lắm bèn gọi quan thần vào họp bàn

2. Kế sách của Vũ Bàng

- Không khí: Quân lính hăng hái đến hội họp nhưng còn sự thanh thế của Quận Huy nên không biết giải quyết thế nào cho ổn thỏa, giữa lúc đó Vũ Bàng liền đưa ra kế sách của mình.

- Kế sách của Vũ Bàng: “Chỉ sợ anh em không cùng một bụng thôi. Chứ nếu ba quân đồng lòng, thì bất quá chỉ thừa dịp cũng cơm sáng xong, đánh một hồi trống trong phủ làm hiệu rồi kéo ủa cả vào, nắm căng hấn, vút chông gọng xuống dưới thêm một cái là xong thôi mà!”

3. Tình thế bất lực, thảm hại, bi đát và cái chết của Quận Huy.

- Quận Huy đã lường trước được cái chết của mình “Ngày mai có biến, tôi sẽ chết. Nhưng tôi chết cũng phải có dăm ba mạng đi theo”

-> Mặc dù được răn nên bẻ tân chúa đi trốn nhưng Quận Huy vẫn thông thả, khảng khái, cho rằng việc mình làm là đúng, không việc gì phải hốt hoảng.

- Quận Huy nghe lời các quan bắt, trói Vũ Bàng đem chém.

- Khí thế của quân kiêu binh: hò reo, hăng hái, quát tháo, cùng cầm binh khí xô lẫn nhau mà vào trong phủ.

- Hành động và thái độ của Quận Châu

+ Hành động: dụ quân lính: “Làm lính phải biết lễ phép... ta sẽ trình bày giúp” và mở cửa cho quân lính xông vào.

	+Thái độ: run sợ, sợ hãi trước lời đe dọa của quân lính. - Tình thế của Quận Huy: + Dương cung định bắn - chẳng may cung đứt dây. +Vớ súng để nạp đạn - mồi lửa tịt không cháy + Quân lính thừa dịp vùng lên, dùng móc câu liềm móc cổ Quận Thuy kéo xuống, đánh đấm túi bụi, giết chết ngay tại chỗ. + Em ruột Quận Huy cũng bị đập cho vỡ đầu rồi vứt xác xuống hồ Thủy Quân. => Tình thế bất lực, bi đát, thảm hại. 4. Sự thắng thế của thế tử Tông Cảnh Trịnh Tông lên ngôi chúa: -Kiêu binh đã lập Trịnh Tông lên, cảnh khiêng Tông trên chiếc mâm gỗ, đưa lên, đưa xuống, mọi người xúm lại đông như họp chợ. - Quân lính đặt chiếc sập ngự ở ngoài phủ đường, các quan đều diu thế tử lên ngôi chúa; cuộc lễ mừng xong, các quan đem đạo sắc của nhà vua và tờ chỉ của thánh mẫu dụ ba quân về việc phò lập chúa, tới dán ở cửa các, những tờ ấy tạm thời thảo ra, nhưng đều được gọi là mệnh lệnh định sẵn. => Nghệ thuật miêu tả của tác giả đã khắc họa hình tượng nhân vật Trịnh Tông rõ nét. Đây đúng là ông chúa bù nhìn, hất lên ngôi chúa hoàn toàn nhờ sự đưa đẩy tinh cò của số phận, tất cả chỗ dựa là đám lính tráng tự phát nổi lên, đến những giấy tờ không có giá trị nhưng vẫn được coi là mệnh lệnh định sẵn.
Nhiệm vụ 2: Tổng kết a. <i>Mục tiêu:</i> Hs nắm được nội dung và nghệ thuật của văn bản b. <i>Nội dung:</i> <i>Hướng dẫn học sinh</i> trả lời câu hỏi tổng kết văn bản để chỉ ra những thành công về nghệ thuật, nêu nội dung, ý nghĩa bài học của văn bản.	

<i>c. Sản phẩm:</i> Các câu trả lời của học sinh	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV giao nhiệm vụ cho HS thông câu hỏi 1. <i>Nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?</i> 2. Nội dung đoạn trích mang lại cho em những hiểu biết, suy nghĩ và tình cảm gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - Học sinh làm việc cá nhân, suy nghĩ, trả lời. Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - Học sinh trình bày cá nhân + Đoạn trích mang chủ đề lịch sử, những hình thức nghệ thuật đặc sắc của đoạn trích tiêu biểu là bút pháp tả thực của lối chép sử biên niên, không che dấu một nụ cười mỉa mai và xót xa trước tình cảnh đất nước bị rửa nát từ chính quyền trung ương. + Nội dung đoạn trích mang lại cho em những hiểu biết về một tấn bi kịch lịch sử, nhưng chất hài của tấn kịch lịch sử này cũng rất rõ: Những nhân vật đã bị lịch sử lên án, đã hết vai trò lịch sử, vẫn cố khẳng định uy quyền của mình và trở thành những vai hề như quận Huy vẫn tin ở uy quyền của mình, biết trước âm mưu nổi loạn của đám kiêu binh vẫn không thêm phòng bị gì, một mình giữa đám loạn quân hung hãn vẫn quát tháo thị oai. - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - Yêu cầu học sinh nhận xét câu trả lời. - Giáo viên sửa chữa, đánh giá, chốt kiến thức.	<i>*Về nội dung</i> - Văn bản sử dụng tư liệu hết sức cụ thể, tỉ mỉ: về lai lịch tính cách các nhân vật, về địa chỉ của các vụ việc, về âm mưu của các phe phái, về quá trình hình thành, phát triển và kết thúc của sự kiện. Qua đó thể hiện tình cảnh khủng hoảng của xã hội lúc bấy giờ. <i>*Về nghệ thuật</i> - Bút pháp tả thực của lối chép sử biên niên không che giấu tiếng cười mỉa mai và xót xa trước tình cảnh đất nước bị mục nát từ chính quyền trung ương.
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. <i>Mục tiêu:</i> Học sinh biết vận dụng kiến thức vừa học giải quyết bài tập cụ thể. b. <i>Nội dung:</i> GV hướng dẫn cho HS làm bài tập. c. <i>Sản phẩm:</i> Câu trả lời học sinh d. <i>Tổ chức thực hiện:</i>	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập * GV phát phiếu học tập cho học sinh	III. Luyện tập

Phân tích hàng ngũ giai thống trị trong cuộc biến động ở đoạn trích Kiều binh nổi loạn Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - Học sinh tiếp nhận: Nắm được yêu cầu, thực hiện nhiệm vụ. - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - Học sinh phát biểu tùy theo cảm nhận của từng cá nhân. Hàng ngũ giai thống trị trong cuộc biến động: - Trịnh Tông + Động cơ hành động: Đoạt lại ngai vàng + Vai trò trong việc thực hiện động cơ đó: Rất mờ nhạt, chỉ dựa vào hai kẻ tội tởm thường. + Được đám kiêu binh rước lên ngôi trên một chiếc mâm ---> Tính chất châm biếm mỉa mai sâu sắc: Cái hèn nhát nấp bóng kẻ khác của tầng lớp phong kiến đương thời. - Quận huy + Ngạo mạn, ngoan cố + Cô lập và bắt lực + Kết cục thảm hại ---> Ngòi bút hiện thực khi miêu tả cái chết và vụ phá tan nhà quận Huy của đám lính ---> Kết thúc sự kiện tiêu binh: Sự chém giết phá phách vẫn diễn ra. Tân chúa không thể chế ngự được đám lính ngược lại chúng vẫn ngang ngạnh với triều đình. Đây là 1 bức tranh tố cáo sự suy yếu của 1 giai cấp, của 1 chế độ bởi các phe phái thống trị không những không có sức mạnh chính trị xã hội bởi không đại diện cho yêu cầu 1 dân tộc, dân chủ nào. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - Học sinh nhận xét câu trả lời. - Giáo viên sửa chữa, đánh giá, chốt kiến thức.	
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG a. Mục tiêu:	

HS vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề trong cuộc sống <i>b. Nội dung:</i> Giáo viên yêu cầu học sinh thảo luận theo tổ để thực hiện dự án, hoàn thành nhiệm vụ: làm bài tập viết đoạn văn cảm nhận, miêu tả, vẽ tranh, làm thơ... <i>c. Sản phẩm:</i> Bài làm của học sinh <i>d. Tổ chức thực hiện:</i>	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập *GV giao bài tập thảo luận nhóm theo tổ 1. Người xưa từng nói về năm nguy cơ làm mất nước: “Một, trẻ không kính già; hai, trò không trọng thầy; ba, binh kiêu tướng thoái; bốn, tham nhũng tràn lan; năm, sĩ phu ngoảnh mặt”(Lê Quý Đôn). Sau khi đọc đoạn trích Kiều binh nổi loạn, em suy nghĩ gì về ý kiến này? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - Học sinh trả lời câu hỏi - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận Học sinh làm việc nhóm, cử đại diện trình bày. Đoạn trích “Kiều binh nổi loạn” trong Hoàng Lê nhất thống chí đã cho thấy sự thối nát của phủ chúa Trịnh: cha, con, anh, em tranh giành quyền lực, việc phế con trưởng lập con thứ hoàn toàn do quyền lợi ích kỉ của phe đảng, không vì quyền lợi của đất nước, của nhân dân. Bút pháp tả thực của lối chép sử biên niên không che dấu một nụ cười mỉa mai và xót xa trước tình cảnh đất nước bị rửa nát từ chính quyền trung ương. Con hấp hối vào giờ chót của một triều đại bao giờ cũng chẳng là một màn bi hài của lịch sử? - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - Học sinh nhận xét câu trả lời - Giáo viên sửa chữa, đánh giá, chốt kiến thức.	

TIẾT

NGƯỜI Ở BÊN SÔNG CHÂU

-Sương Nguyệt Minh-

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ Học sinh nhận biết được một số yếu tố (cốt truyện, không gian, thời gian, ngôi kể, có những nhân vật nào, nhân vật nào là nhân vật chính, nhân vật phụ; mối quan hệ giữa các nhân vật trong truyện, các nhân vật ấy được khắc hoạ từ những phương diện nào (ngoại hình, hành động, lời nói, ý nghĩ,...) trong truyện ngắn.
- ❖ Học sinh phân tích được các yếu tố (cốt truyện, không gian, thời gian, ngôi kể, nhân vật ...) được thể hiện trong truyện; phân tích và đánh giá được một số phương diện nội dung và hình thức của văn bản truyện: đề tài, chủ đề tư tưởng, thông điệp, nghệ thuật đặc sắc...
- ❖ Phân biệt được truyện ngắn và tiểu thuyết, lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời người kể chuyện gắn với ngôi kể và điểm nhìn. Vận dụng được những hiểu biết về nội dung và hình thức của truyện Người ở bến sông Châu vào việc đọc, viết, nói và nghe có hiệu quả.

2. Về năng lực

- ❖ Học sinh thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật cơ bản của truyện
- ❖ Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề....

3. Về phẩm chất:

Học sinh biết cảm thông, thương xót những phận người chịu mất mát, hi sinh trong chiến tranh; trân trọng, ca ngợi những tình cảm cao quý, phẩm chất tốt đẹp của con người... hình thành ở học sinh lòng nhân ái, đức tính vị tha trung thực, biết ơn thế hệ cha anh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu:

- Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .
- Thiết kế bài giảng điện tử.
- Chuẩn bị phiếu học tập và dự kiến các nhóm học tập.
 - + Các phương tiện : Máy vi tính, máy chiếu đa năng...
 - + Học liệu: Video clips , tranh ảnh
- Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

*. Rubric thiết kế sơ đồ tư duy, vẽ tranh, thiết kế kịch bản

Mức độ			
Tiêu chí	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Thiết kế sơ đồ tư duy về truyện trong SGK.	Sơ đồ tư duy chưa đầy đủ nội dung	Sơ đồ tư duy đủ nội dung nhưng	Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung và đẹp, khoa

(3 điểm)	(1 điểm)	chưa hấp dẫn. (2 điểm)	học, hấp dẫn. (3 điểm)
Vẽ tranh về một nhân vật trong truyện (3 điểm)	Các nét vẽ không đẹp và bức tranh còn đơn điệu về hình ảnh, màu sắc. (1 điểm)	Các nét vẽ đẹp nhưng bức tranh chưa thật phong phú. (2 điểm)	Bức tranh với nhiều đường nét đẹp, phong phú, hấp dẫn. (3 điểm)
Thiết kế một kịch bản (sân khấu hóa) về một đoạn văn bản trong truyện vừa học. (4 điểm)	Kịch bản đúng hướng nhưng chưa đầy đủ nội dung, diễn viên chưa nhập vai tốt. (1-2 điểm)	Kịch bản đủ nội dung nhưng chưa hấp dẫn, các diễn viên diễn có ý thức diễn xuất nhưng chưa tạo được ấn tượng sâu. (3 điểm)	Kịch bản đầy đủ nội dung và hấp dẫn, cuốn hút người đọc, diễn viên diễn xuất tốt, mang lại cảm xúc cho người xem. (4 điểm)

***. Bảng KWLH**

K	W	L	H
Điều em đã biết về truyện ...	Điều em muốn biết về truyện ...	Điều em đã học được về truyện ...	Em sẽ tiếp tục nghiên cứu về truyện ... theo cách nào?
.....			
.....			
.....			

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG- TẠO TÂM THẾ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ GV chuẩn bị câu hỏi khởi động: Em đã từng đọc, xem hoặc nghe kể về một tấm gương người nữ chiến sĩ bản lĩnh, nhân hậu trong chiến tranh, hoặc đã từng gặp người nữ thương binh nào sau chiến tranh hay chưa? Hãy nhớ và kể lại chuyện về nhân vật đó. ❖ Học sinh đã tìm hiểu ở nhà và trả lời GV tổ chức nhóm cho HS trao đổi và thảo luận vấn đề: Theo em, bản lĩnh và lòng nhân hậu của người phụ nữ ấy là bình thường hay đáng khâm phục? Vì sao?	

Từ các ý kiến của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: truyện ngắn <i>Người ở bến sông Châu</i> của Sương Nguyệt Minh.	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh tóm tắt được nội dung chính của toàn bộ văn bản theo chuỗi các sự kiện ❖ Học sinh vận dụng tri thức về truyện ngắn để: + Chỉ ra được tình huống và các sự kiện chính trong mỗi phần của văn bản + Phân tích được đặc điểm của nhân vật dì Mây qua từng sự việc và các hành động cụ thể + Đánh giá về giá trị nội dung và nghệ thuật xây dựng hình tượng các nhân vật ❖ Học sinh vận dụng tri thức về truyện để tìm hiểu văn bản theo đúng đặc trưng thể loại ❖ Học sinh vận dụng năng lực viết để thực hành viết kết nối đọc sau bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh tiến hành chia nhóm thảo luận các câu hỏi và thuyết trình, thảo luận ❖ Học sinh thuyết trình – GV chốt ý và đánh giá sản phẩm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên phát phiếu bài tập tìm hiểu về tác giả, tác phẩm cho học sinh tìm hiểu ở nhà (có thể trình bày thêm các tư liệu thu thập được trên máy chiếu hoặc tranh ảnh) Phiếu học tập số 1. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh đã hoàn thành phiếu cá nhân ở nhà Chia sẻ: 2 phút Phản biện và trao đổi: 2 phút Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Sương Nguyệt Minh tên khai sinh là Nguyễn Ngọc Sơn sinh năm 1958 - Quê: xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (chú ý sông Châu) - Gia đình: Nho học - Bản thân: từng là một người lính. Ông viết văn bằng sự trải nghiệm và thể nghiệm của một con người đi ra từ cuộc chiến - Phong cách sáng tác: + Trong các sáng tác của ông, hình ảnh làng quê với những góc nhìn vừa hiện thực, vừa lãng mạn đan cài, soi chiếu vào nhau + phong cách lịch lãm, tài hoa, tinh tế trên mỗi trang văn của tác giả. <i>“Nếu như có thể ném được, thì các truyện ngắn của Sương Nguyệt Minh đều có vị ngọt và cay. Đó là vị ngọt của phong cảnh làng quê của trắng nước, tình người, vị cay xót của số phận con người”</i> (Nguyễn Hữu Đại) + Cảm xúc của Sương Nguyệt Minh được dồn nén chân thực, xúc động qua những mảnh đời, những thân phận éo le, ngang trái, những tình cảm trớ trêu, nghiệt ngã sau trận chiến. Nhà văn chú ý khai thác thân phận, trách nhiệm, tình yêu, bi kịch thời hậu chiến... thông qua những trang viết đầy ám ảnh và lôi cuốn, gửi đến độc giả những bức thông điệp thấm thía, sâu sắc về bài ca

Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản về tác giả Sương Nguyệt Minh và tác phẩm Người ở bến sông Châu.	sức sống mãnh liệt của con người, về lòng nhân ái, niềm tin yêu và khát vọng sống trong an bình. 2. Tác phẩm -Truyện ngắn <i>Người về bến sông Châu</i> được nhà văn Sương Nguyệt Minh sáng tác năm 1997. -Truyện ngắn đã được chuyển thể thành phim có tên “Người trở về” -Tóm tắt truyện: Tác phẩm kể về sự bất hạnh mà những người phụ nữ Việt Nam phải gánh chịu sau năm 1975. Trong chiến tranh, cô Mây là nữ y tá dũng cảm. Hòa bình lập lại, cô trở về nhà thì thấy bản thân bị gọi là liệt sĩ, người yêu cũ tưởng cô đã hy sinh nên đi lấy vợ. Chịu đựng vết thương từ chiến trường, cô lại nhận thêm những thương tổn trong cuộc sống mới. Mây sống lặng lẽ trong nỗi cô đơn ở lều cỏ bên bến sông Châu, phụ giúp ông chèo đò, chở đám bạn của Mai đi học, nhận làm y tá ở trạm xá xã, nhận đỡ đẻ cho cô Thanh trong tình huống nguy kịch, cứu được cả hai mẹ con cô. Thím Ba chết vì vướng bom bị, dì Mây lại nhận nuôi bé Cún, dì gặp lại chú Quang- người thương binh dì cứu ở chiến trường. Kết thúc truyện là sự thay đổi trong tiếng ru của dì Mây.								
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên chia nhóm và cho HS lựa chọn nhóm theo năng lực và sở thích Nhóm 1. Tư duy logic – Vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng biểu theo sự kiện chính xoay quanh nhân vật dì Mây Nhóm 2. Nghệ thuật và trí tưởng tượng – Vẽ phác họa một bức tranh hình dung về nhân vật dì Mây và chú thích các phẩm chất cảm nhận được từ nhân vật. Nhóm 3. Suy luận – Nhận xét cách xây dựng cốt truyện của tác giả Nhóm 4. Tìm tòi và khám phá – Nhân vật trung tâm của truyện là ai? Vẽ sơ đồ hoặc lập bảng biểu để làm rõ mối quan hệ của nhân vật trung tâm với các nhân vật khác (trình bày ở mục 2)	II. Đọc- hiểu văn bản 1. Các sự kiện chính <table border="1" data-bbox="748 1140 1472 2009"> <thead> <tr> <th>Các phần</th><th>Sự kiện chính</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>P1: từ đầu đến “dì ngồi như tượng”</td><td>-Dì Mây về làng đúng ngày chú San – người yêu cũ lấy vợ, tâm trạng ngổn ngang, giằng xé của dì Mây, chú San và những người thân trong gia đình.</td></tr> <tr> <td>P2: từ “Sáng” đến “Sóng nước lao xao</td><td>-Dì Mây ra sống ở lều cỏ bên bến sông Châu, phụ giúp ông chèo đò; tâm trạng buồn tủi của dì Mây, sự quan tâm và tình cảm của mẹ và Mai đối với dì Mây.</td></tr> <tr> <td>P3: từ “Làng xây trạm xá mới.” đến “con đường về bến”</td><td>-Dì Mây trở lại với nghề y tá, làm việc ở trạm xá xã; cô Thanh vợ chú</td></tr> </tbody> </table>	Các phần	Sự kiện chính	P1: từ đầu đến “dì ngồi như tượng”	-Dì Mây về làng đúng ngày chú San – người yêu cũ lấy vợ, tâm trạng ngổn ngang, giằng xé của dì Mây, chú San và những người thân trong gia đình.	P2: từ “Sáng” đến “Sóng nước lao xao	-Dì Mây ra sống ở lều cỏ bên bến sông Châu, phụ giúp ông chèo đò; tâm trạng buồn tủi của dì Mây, sự quan tâm và tình cảm của mẹ và Mai đối với dì Mây.	P3: từ “Làng xây trạm xá mới.” đến “con đường về bến”	-Dì Mây trở lại với nghề y tá, làm việc ở trạm xá xã; cô Thanh vợ chú
Các phần	Sự kiện chính								
P1: từ đầu đến “dì ngồi như tượng”	-Dì Mây về làng đúng ngày chú San – người yêu cũ lấy vợ, tâm trạng ngổn ngang, giằng xé của dì Mây, chú San và những người thân trong gia đình.								
P2: từ “Sáng” đến “Sóng nước lao xao	-Dì Mây ra sống ở lều cỏ bên bến sông Châu, phụ giúp ông chèo đò; tâm trạng buồn tủi của dì Mây, sự quan tâm và tình cảm của mẹ và Mai đối với dì Mây.								
P3: từ “Làng xây trạm xá mới.” đến “con đường về bến”	-Dì Mây trở lại với nghề y tá, làm việc ở trạm xá xã; cô Thanh vợ chú								

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện sản phẩm • Thời gian: 05 phút • Chia sẻ: 2 phút • Phản biện: 3 phút Thực hiện thảo luận trên lớp Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu	<table><tr><td></td><td>San dễ khó, suýt chết, dì Mây đỡ đỡ, cứu sống cả hai mẹ con.</td></tr><tr><td>P4: từ “Tháng Ba lại về.” đến hết</td><td>-Thím Ba chết vì vướng bom bi, dì Mây nhận nuôi thằng Cún con thím Ba; dì Mây gặp lại chú Quang – người thương binh năm xưa nay về chỉ huy công binh xây cầu qua bến sông Châu, dì Mây từ chối tình cảm của chú Quang; hằng đêm, tiếng dì Mây ru thằng Cún lan xa, vang vọng trên bến sông Châu.</td></tr></table> • Nhận xét cốt truyện -Các sự kiện tạo thành cốt truyện chủ yếu được sắp xếp theo trật tự thời gian, có xen kẽ một vài đoạn hồi tưởng vừa đủ để tạo sức gọi, cung cấp những thông tin cần thiết về cuộc đời nhân vật (trước khi nhập ngũ, hoàn cảnh bị thương tật). Các sự kiện chính được liên kết mạch lạc, dễ theo dõi. - Tác giả đã tạo dựng được tình huống truyện đặc sắc. Đó là tình huống éo le, khó đoán, bộc lộ rõ hoàn cảnh trớ trêu của các nhân vật mà trung tâm là nhân vật dì Mây – một phụ nữ, người nữ quân y sĩ từ chiến trường trở về đúng ngày người yêu đi lấy vợ. Từ tình huống nan giải này, tác giả miêu tả thành công tâm trạng giằng xé nhiều đớn đau của dì Mây, cảm thông với số phận của người phụ nữ sau chiến tranh, ca ngợi phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam. 2. Nhân vật trung tâm và mối quan hệ giữa các nhân vật - Nhân vật trung tâm: dì Mây vì: + Đây là nhân vật xuất hiện từ đầu đến cuối truyện, thường xuyên có mặt ở hầu hết các sự kiện		San dễ khó, suýt chết, dì Mây đỡ đỡ, cứu sống cả hai mẹ con.	P4: từ “Tháng Ba lại về.” đến hết	-Thím Ba chết vì vướng bom bi, dì Mây nhận nuôi thằng Cún con thím Ba; dì Mây gặp lại chú Quang – người thương binh năm xưa nay về chỉ huy công binh xây cầu qua bến sông Châu, dì Mây từ chối tình cảm của chú Quang; hằng đêm, tiếng dì Mây ru thằng Cún lan xa, vang vọng trên bến sông Châu.
	San dễ khó, suýt chết, dì Mây đỡ đỡ, cứu sống cả hai mẹ con.				
P4: từ “Tháng Ba lại về.” đến hết	-Thím Ba chết vì vướng bom bi, dì Mây nhận nuôi thằng Cún con thím Ba; dì Mây gặp lại chú Quang – người thương binh năm xưa nay về chỉ huy công binh xây cầu qua bến sông Châu, dì Mây từ chối tình cảm của chú Quang; hằng đêm, tiếng dì Mây ru thằng Cún lan xa, vang vọng trên bến sông Châu.				



Bước 4. Kết luận, nhận định
Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản cần nắm vững.

Nhóm 2 trình bày chân dung đã vẽ phác họa về dì Mây	+ Qua nhân vật, tác giả tập trung bộc lộ rõ nét khác biệt, độc đáo của chiến tranh Việt Nam và chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. - Mối quan hệ giữa các nhân vật  Giải thích sơ đồ: -Sơ đồ dựa trên 2 trục: trục dọc gồm các nhân vật ông, bố, mẹ, Mai, dì Mây, thím ba, thằng Cún - thể hiện mối quan hệ gia đình, ruột thịt; trục ngang gồm các nhân vật chú San, cô Thanh, dì Mây, chú Quang - thể hiện quan hệ tình yêu, tình nghĩa, tình đồng đội. => Tác giả thể hiện rõ tính cách kiên cường, phẩm chất tốt đẹp của người nữ thương binh nói riêng, của người phụ nữ Việt Nam trong và sau chiến tranh nói chung. (Có thể liên hệ các hình tượng thông thường là người lính(nam) trở về thì người yêu đi lấy chồng. Trong truyện này lại là nhân vật nữ - dì Mây, trước xinh đẹp, trẻ trung, nay thân thể thương tật, lại phải đối mặt với tình huống éo le và đau đớn – người yêu cũ lấy vợ=> để khắc họa đậm hơn tính cách và phẩm chất nhân vật -HS trình bày sản phẩm: bức chân dung phác họa về dì Mây (có chú thích phẩm chất các nhân vật theo cảm nhận ban đầu)
THẢO LUẬN THEO BÀN: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: + Thảo luận nhóm bàn- thời gian 5 phút: Hoàn thành phiếu HT 02 .a	3.Hình tượng nhân vật dì Mây a. Tình huống: Dì Mây khoác ba lô về làng cũng là ngày cưới của chú San- người yêu cũ Phiếu học tập 2.a. Dự kiến câu trả lời

Hoàn thành phiếu HT 02.b Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức cho HS thảo luận. Các nhóm khớp các phiếu học tập lại thành bảng tổng hợp + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. + HS nhận xét lẫn nhau. <i>Các bàn trình bày phiếu học tập 2.a</i> Bước 4: Kết luận: GV tổng hợp ý kiến, sửa lỗi sai, chốt kiến thức vào bảng tổng hợp chung	Các phương diện tìm hiểu về dì Mây - Tâm trạng của dì Mây + khi trở về, gặp bố ở bến sông + Khi thấy chú San cười vợ + Khi nói chuyện với chú San (lời nói, thái độ) Chú ý lời đối thoại giữa các nhân vật và lời bình luận của người kể chuyện. - Quyết định của dì Mây như thế nào? Nhận xét về quyết định ấy.	Tìm các chi tiết miêu tả - nhận xét về tính cách và phẩm chất nhân vật + Gặp bố ở bến sông (giọng nói: nghèn nghèn; hành động: nhào xuống đò)=> Xúc động nghẹn ngào khi được trở về quê hương, + “Dì Mây miễn cưỡng trả lời, bụng dạ cứ để bên nhà chú San => tâm trạng ngổn ngang, tan nát + Lời thoại: Chú San luôn nhận lỗi về phía mình, dì Mây từ chối. Cuộc đối thoại diễn ra chóng vánh nhưng người đọc có thể cảm nhận rõ sự đau khổ trong tâm trạng của hai nhân vật. Dì Mây nuốt nước mắt vào trong “<i>Bây giờ không còn gì để nói nữa. Anh về đi!</i>”; “<i>Dì chống nạng gổ, lộc cộc bỏ ra ngoài ngõ</i>” từ uất ức, tức tưởi đến hờn trách (“<i>Hôm nay là ngày gì? Anh nhớ không? Có ngờ đâu ngày ấy tiễn anh đi cũng là ngày li biệt</i>”. Dì Mây cùng sống lại hồi ức ở Trường Sơn, tình cảm yêu thương sâu nặng bùng lên cồn cào, da diết làm cho nhân vật như mê mị đi (<i>Dì Mây lặng đi, người rũ ra, mềm oặt. Dì từ từ khụy xuống.</i> + Khi chú San muốn cùng dì quay lại sống với nhau. Dì quyết định dứt khoát: “<i>Không!</i>” Chú San chạy theo níu áo dì Mây. Dì đứng lại, thở hắt hên: “<i>Thôi! Thôi! Lỡ rồi! Đàng nào cũng chỉ một người đàn bà khổ. Anh về đi!</i>”; “<i>Anh đừng lo cho tôi.</i>” Dì thờ dãi đánh thượt: “<i>Sự thế đã thế, có mà sống với nhau cho vuông tròn.</i>” Quyết định
---	---	--

Các bàn trình bày phiếu học tập 2.b

tinh táo, bản lĩnh, không muốn cô Thanh lại chịu khổ, khuyên chú San sống cho vuông tròn, có tình nghĩa, có trước có sau.

=> *Tình huống éo le cho thấy dì Mây và chú San đều là nạn nhân của chiến tranh. Dì Mây đã chịu bao đau đớn cả về thân thể và tinh thần song dì đã cố gắng vượt lên bằng ý chí mạnh mẽ, bản lĩnh vững vàng. Dì có tình cảm da diết, sâu nặng, có lòng nhân hậu sâu sắc, luôn vị tha, biết hi sinh vì người khác.*

b. Sự kiện dì Mây ra sống ở lều cỏ bên bến sông Châu, phụ giúp ông chèo đò.

Phiếu học tập 2.b. Dự kiến câu trả lời

Các phương diện	Tìm các chi tiết và nhận xét
tìm hiểu - Không gian - Tại sao dì Mây ra sống ở lều cỏ? - Chi tiết mái tóc của dì Mây trước đây và bây giờ có ý nghĩa gì?	 - Bến sông- lều cỏ , hoang vắng, gần gũi với thiên nhiên - Dì Mây ra sống với lều cỏ vì nhà chú San ngay sát nhà dì, dì vẫn còn nặng tình với chú San, không thể không đau khổ khi hàng ngày phải chứng kiến cảnh trở trêu: vợ chồng chú San như đôi chim cu. - Mái tóc của dì Mây trước đây: + Tóc dài (<i>phải đứng lên ghé để chải tóc</i>), đen óng mượt. + Tóc bông bênh như mây. - Mái tóc của dì Mây bây giờ: <i>tóc rụng nhiều, xơ và thưa.</i> => Nguyên nhân do dì Mây đi bộ đội, đối mặt với những khó khăn, bom đạn, dịch bệnh nơi

VIẾT KỊCH BẢN VÀ DIỄN XUẤT, NHẬN XÉT Bước 1: GV giao nhiệm vụ: + Chia thành 4 nhóm -2 nhóm viết kịch bản phần 3 của truyện và diễn xuất - thời gian 10 phút; 2 nhóm còn lại nhận xét các nhóm và rút ra nhận xét về phẩm chất của nhân vật dì Mây qua tình huống. Bước 2:Thực hiện nhiệm vụ: +HS phân chia công việc: ~ xây dựng kịch bản ~ chọn diễn viên ~ diễn xuất + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức gọi 2 nhóm diễn xuất + Hai nhóm còn lại nhận xét lẫn nhau và nhận xét về phẩm chất của nhân vật dì Mây +	<table border="1"> <tr> <td data-bbox="735 117 1027 1499"> - Tâm trạng của dì Mây - Nhận xét việc dì Mây phụ ông chèo đò -Sự thay đổi dần về ngoại hình và tâm trạng của dì Mây. </td><td data-bbox="1027 117 1521 1499"> chiến trường. Từ đó, người đọc càng cảm nhận rõ hơn hậu quả của chiến tranh gây ra cho con người và sự thiệt thòi cho người con gái. - <i>Buồn, tha thẩn đi ra đi vào, có hôm bỏ bữa, lúc ngắm trời nhìn nước, lúc lụi cụi nấu cơm.</i> Cuộc sống quanh quẩn => nỗi cô đơn và đau khổ giày vò - Dì đã cố gắng vượt lên, phụ ông chèo đò, chở lũ bạn Mai đi học, dì không lấy tiền đò=> thương lũ trẻ, tấm lòng nhân hậu. + <i>Đôi lúc, thấy dì Mai chột cười nhưng khi nghe lũ trẻ nhắc đến chuyện lấy chồng, dì lại thoáng buồn=> nỗi đau khổ vẫn giày vò, tủi phận.</i> -<i>Tóc dì mọc thêm, da hồng hào trở lại. Đêm trăng sáng, dì Mây và Mai xuống bến sông tắm, vẻ đẹp của dì Mây dưới ánh trăng lấp lóa trên sông, quây nước bằng một chân còn lại => cho thấy những mất mát tuổi trẻ và sự hồi sinh của nhân vật. Dì Mây đã dần chấp nhận sự thật mất mát và dần vượt lên để sống có ý nghĩa.</i> </td></tr> </table> c. Dì Mây trở lại với nghề y tá, làm việc ở trạm xá xã, dì Mây đỡ đẻ cho cô Thanh- vợ chú San, cứu sống cả hai mẹ con. - Dự kiến xây dựng kịch bản cho đoạn văn này + Không gian: Đêm mưa gió dầm dề, đò ngang cách trở + Tình huống: cô Thanh vượt cạn, thai ngò ngược, đường lên huyện xa lắc- tình huống nguy hiểm đến tính mạng. + Các nhân vật:	- Tâm trạng của dì Mây - Nhận xét việc dì Mây phụ ông chèo đò -Sự thay đổi dần về ngoại hình và tâm trạng của dì Mây.	chiến trường. Từ đó, người đọc càng cảm nhận rõ hơn hậu quả của chiến tranh gây ra cho con người và sự thiệt thòi cho người con gái. - <i>Buồn, tha thẩn đi ra đi vào, có hôm bỏ bữa, lúc ngắm trời nhìn nước, lúc lụi cụi nấu cơm.</i> Cuộc sống quanh quẩn => nỗi cô đơn và đau khổ giày vò - Dì đã cố gắng vượt lên, phụ ông chèo đò, chở lũ bạn Mai đi học, dì không lấy tiền đò=> thương lũ trẻ, tấm lòng nhân hậu. + <i>Đôi lúc, thấy dì Mai chột cười nhưng khi nghe lũ trẻ nhắc đến chuyện lấy chồng, dì lại thoáng buồn=> nỗi đau khổ vẫn giày vò, tủi phận.</i> -<i>Tóc dì mọc thêm, da hồng hào trở lại. Đêm trăng sáng, dì Mây và Mai xuống bến sông tắm, vẻ đẹp của dì Mây dưới ánh trăng lấp lóa trên sông, quây nước bằng một chân còn lại => cho thấy những mất mát tuổi trẻ và sự hồi sinh của nhân vật. Dì Mây đã dần chấp nhận sự thật mất mát và dần vượt lên để sống có ý nghĩa.</i>
- Tâm trạng của dì Mây - Nhận xét việc dì Mây phụ ông chèo đò -Sự thay đổi dần về ngoại hình và tâm trạng của dì Mây.	chiến trường. Từ đó, người đọc càng cảm nhận rõ hơn hậu quả của chiến tranh gây ra cho con người và sự thiệt thòi cho người con gái. - <i>Buồn, tha thẩn đi ra đi vào, có hôm bỏ bữa, lúc ngắm trời nhìn nước, lúc lụi cụi nấu cơm.</i> Cuộc sống quanh quẩn => nỗi cô đơn và đau khổ giày vò - Dì đã cố gắng vượt lên, phụ ông chèo đò, chở lũ bạn Mai đi học, dì không lấy tiền đò=> thương lũ trẻ, tấm lòng nhân hậu. + <i>Đôi lúc, thấy dì Mai chột cười nhưng khi nghe lũ trẻ nhắc đến chuyện lấy chồng, dì lại thoáng buồn=> nỗi đau khổ vẫn giày vò, tủi phận.</i> -<i>Tóc dì mọc thêm, da hồng hào trở lại. Đêm trăng sáng, dì Mây và Mai xuống bến sông tắm, vẻ đẹp của dì Mây dưới ánh trăng lấp lóa trên sông, quây nước bằng một chân còn lại => cho thấy những mất mát tuổi trẻ và sự hồi sinh của nhân vật. Dì Mây đã dần chấp nhận sự thật mất mát và dần vượt lên để sống có ý nghĩa.</i>		

Bước 4: Kết luận: GV tổng hợp ý kiến nhận xét chung và chốt lại những phẩm chất quan trọng của nhân vật dì Mây.	~Cô Thanh đuối dần, không còn sức rặn, một hai phần sống, tám chín phần chết ~ Chú San dở khóc dở mếu ~ Thím Ba: khuyên can lo cho dì Mây(lại gặp vạ, dễ bị hiểu lầm) ~ Dì Mây: cuộc đấu tranh trong nội tâm thoáng qua: Từ chối thẳng không nhận; do dự nên hay không nên vì có khi vạ lây nhưng rồi quyết định dứt khoát: đỡ đẻ cho cô Thanh, cứu được cả hai mẹ con. + Kết thúc: tiếng trẻ con oe oe, chú San bên cạnh vợ, dì Mây bước cao, bước thấp phía cuối con đường. -Qua tình huống thấy được phẩm chất của nhân vật dì Mây: + dì Mây không toan tính ích kỉ chỉ biết lo an toàn của bản thân mà can đảm, tự tin, tận tâm hết sức vì người khác, dù người đó là vợ của chính người yêu cũ của mình ... Với tấm lòng nhân hậu cao cả hiếm có đó, dì Mây đã giúp cô Thanh sinh nở mẹ tròn, con vuông. + sự lựa chọn, quyết định và hành động của dì Mây cho thấy phẩm chất đẹp đẽ của nhân vật: có bản lĩnh vững vàng, vượt lên tình cảm riêng tư, hoàn thành bổn phận, nghĩa vụ đạo đức tốt đẹp của người làm nghề y. + Sau khi cứu được cả hai mẹ con, dì Mây gục luôn xuống bàn, khóc tức tưởi: điều đó cho thấy không chỉ có bản lĩnh gang thép, dì còn rất nữ tính, rất phụ nữ, rất đời thường . Tiếng khóc của niềm vui khi đã cứu sống được hai mẹ con cô Thanh, tiếng khóc buồn tủi vì thân phận éo le, trớ trêu của mình, tiếng khóc của nỗi khao khát được làm mẹ, khao khát hạnh phúc. => Dì Mây thật đáng khâm phục biết bao. Đó là phẩm chất đẹp đẽ của nữ thương binh thầm lặng hi sinh, vượt qua nghịch cảnh, vươn lên làm người có ích với cuộc đời.
---	---

PP NÊU VẤN ĐỀ Bước 1: GV giao nhiệm vụ: HS trả lời các câu hỏi: 1.Số phận của thím Ba và thằng Cún gọi cho em suy nghĩ gì về hậu quả của chiến tranh? 2.Nhận xét về quyết định của dì Mây khi nhận nuôi thằng Cún? 3.Sự xuất hiện của nhân vật chú Quang và hồi ức ở Trường Sơn giúp em hiểu thêm điều gì nữa ở nhân vật dì Mây. 4.Đoạn văn miêu tả sông Châu ở cuối truyện và sự thay đổi trong tiếng ru của dì Mây thể hiện ý nghĩa gì? Bước 2:Thực hiện nhiệm vụ: +HS tìm hiểu theo các câu hỏi nêu vấn đề gợi mở + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận + GV gọi HS trình bày + HS khác nhận xét, góp ý Bước 4: Kết luận: GV tổng hợp ý kiến nhận xét chung THẢO LUẬN THEO BÀN: Bước 1: GV giao nhiệm vụ:	d. Sự kiện 4. Thím Ba chết vì vướng bom bi, dì Mây nhận nuôi thằng Cún con thím Ba; dì Mây gặp lại chú Quang – người thương binh năm xưa - Thím Ba bị vướng bom bi chết, thằng Cún mồ côi mẹ cho thấy chiến tranh đã qua đi nhưng hậu quả của chiến tranh vẫn còn rất nặng nề, dai dẳng. Mỗi người chúng ta cần sống bản lĩnh, can đảm đối mặt và sẵn sàng vượt qua những tình huống khó khăn, nan giải trong cuộc sống và hãy quan tâm hơn đến những con người đã và đang chịu bao nỗi đau mất mát vì chiến tranh. - Dì Mây quyết định nuôi bé Cún một lần nữa cho thấy tấm lòng nhân hậu tuyệt vời hiếm có của dì. Dì sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn, tìm được niềm vui và ý nghĩa cuộc đời khi biết giúp đỡ những hoàn cảnh éo le, bất hạnh. - Sự xuất hiện của nhân vật chú Quang cùng với tình yêu và lòng biết ơn của chú Quang càng giúp ta hiểu thêm về bản lĩnh và hi sinh thầm lặng của dì Mây trong và sau chiến tranh. - Đoạn văn cuối: cảnh bầu trời, đêm sông Châu vào cuối thu bí ẩn, huyền diệu, buồn mà đẹp, bộc lộ tâm trạng, tình cảm gắn bó tha thiết của nhân vật đối với làng quê bên bên sông Châu. - Tiếng ru của dì Mây thay đổi: tâm trạng lúc đầu của dì Mây vẫn còn chất chứa sự tủi thân, nỗi buồn từ những tình huống trớ trêu của số phận nhưng dần dần, dì đã chấp nhận được sự thật và vượt lên, tìm thấy ý nghĩa đời mình khi biết giúp đỡ người khác và làm những việc có ích cho cuộc đời. => Nhận xét chung về cuộc đời và tính cách của dì Mây: chiến tranh đã lấy đi của dì tuổi trẻ, nhan sắc và cả tình yêu, thân thể bị thương tật, ra khỏi cuộc chiến còn gặp tình huống trớ trêu éo le song với bản lĩnh phi thường,
--	--

+ Thảo luận nhóm bàn- thời gian 2 phút. Chia sẻ 5 phút. Hoàn thành các câu hỏi đã chuẩn bị (Câu 4,5,6 SGK Trang 50) Bước 2:Thực hiện nhiệm vụ: +Tổ chức cho HS thảo luận. Các nhóm khớp các phiếu học tập lại thành bảng tổng hợp + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. + HS nhận xét lẫn nhau. <i>Các bàn trình bày phiếu học tập 2.c</i> Bước 4: Kết luận: GV tổng hợp ý kiến, sửa lỗi sai, chốt kiến thức vào bảng tổng hợp chung	với tấm lòng nhân hậu cao cả và sự hi sinh thầm lặng, dì Mây đã vượt lên để thực sự sống có ích cho cuộc đời. 4. Đặc sắc nghệ thuật của truyện	
	Đặc sắc nghệ thuật	Dự kiến trình bày
	-Bút pháp miêu tả (tả cảnh và diễn biến tâm lí các nhân vật) của tác giả trong truyện ngắn <i>Người ở bến sông Châu</i>.	- Tả cảnh sống động; <i>chọn đặc tả những cảnh nhằm ngụ ý hoặc chuẩn bị cho việc bộc lộ tâm trạng nhân vật</i>: cảnh đám rước dâu qua sông, cảnh bến sông Châu lúc chập tối như báo hiệu tình huống trở trêu, sóng gió sắp xảy ra. Cảnh đám cưới bên nhà chú San được tả sống động, hồi hộp, kịch tính; cảnh bến sông Châu mệnh mang thời chiến tranh qua hồi tưởng của nhân vật đậm màu sắc sử thi, lãng mạn (đoạn 1); cảnh bầu trời, đêm sông Châu vào cuối thu bí ẩn, huyền diệu, buồn đẹp, bộc lộ tâm trạng, tình cảm gắn bó tha thiết của nhân vật đối với làng quê bên bến sông Châu (đoạn 4). - Tả diễn biến tâm lý: diễn tả tâm lí cha con gặp nhau ở bến sông Châu giàu tính tạo hình, có sức gợi và gây xúc động; diễn tả tâm lí nhân vật San và Mây lúc gặp nhau có sự đa dạng về cung bậc tình cảm, rất hồi hộp, kịch tính: lúc đau khổ, uất ức, lúc như mê lịm đi, lúc bừng tỉnh, lúc nhớ thương da diết, cồn cào; lúc tỉnh táo, cương quyết.

	- Câu chuyện diễn ra trong những không gian và thời gian nào? Tìm hiểu ý nghĩa của những hình ảnh dòng sông, con đò, cây cầu xuất hiện trong truyện.	- Câu chuyện diễn ra ở 2 không gian chính: không gian sinh hoạt gia đình (nhà ông ngoại và nhà chú San), không gian sông nước (bến sông - lều cỏ). Không gian nhà ông ngoại được tập trung thể hiện trong đoạn 1, ngày dì Mây về làng; không gian nhà chú San được đặc tả ở đoạn 3 gắn với việc sinh nở của cô Thanh. Không gian bến sông - lều cỏ chủ yếu nổi bật ở đoạn 2 và 4. Trong đoạn 4, không gian chiến trường cũng được gọi nhắc qua lời kể của công binh xây cầu. Chuyện diễn ra trong thời gian: ngày đầu tiên dì Mây trở về sau chiến tranh; những ngày tháng dì Mây sống ở bến sông Châu (chèo đò chở học sinh qua sông, làm ý tá ở trạm xá, nuôi nấng thằng Cún). Thời gian tuyến tính được xen kẽ bởi những khoảng thời gian quá khứ được gọi lại qua các hồi ức, đối thoại (nhân sắc, tình yêu của dì Mây và chú San trước chiến tranh, tình huống dì Mây bị thương ngoài mặt trận vì che chắn cho thương binh Quang). Tác giả miêu tả một số hình ảnh như dòng sông, con đò, cây cầu... vừa có nghĩa thực vừa mang tính ẩn dụ, biểu tượng. Dòng sông gợi lên ý nghĩa về dòng đời bí ẩn, nhiều biến động, sóng gió (như tình yêu của dì
--	---	--

		Mây và chú San), nhiều hoàn cảnh trở trêu, đau khổ (như cuộc đời dì Mây, thím Ba, thằng Cún); con đò là hình ảnh tượng trưng cho thân phận con người (dì mây “lỡ đò”), cho sự chia li, sự chuyên chở, nâng đỡ (dì Mây chèo đò đưa chú San đi học nước ngoài, dì Mây hào phóng đưa học sinh qua sông, dì Mây đỡ đẻ cho cô Thanh); cây cầu là hình ảnh tượng trưng cho chiến tranh phá hoại ;cho sự kiến thiết, xây dựng , cho sự hàn gắn, kết nối, nghĩa tình (kết nối giữa quá khứ và hiện tại, nghĩa tình giữa dì Mây và thằng Cún, dì Mây và chú Quang), ... - Điểm nhìn: người kể chuyện có khả năng di chuyển điểm nhìn linh hoạt, từ điểm nhìn bên ngoài (kể những điều nhân vật không thấy, không biết) sang điểm nhìn bên trong (kể thông qua cảm nhận, suy nghĩ của nhân vật Mai) và ngược lại. -Người kể chuyện có khả năng thâm nhập vào đời sống nội tâm phức tạp của các nhân vật (Mây, San, Mai, người ông), thường xuyên mượn vị trí quan sát, thái độ, cảm nhận của nhân vật Mai để kể chuyện. Bằng cách này, điểm nhìn nghệ thuật có sự chuyển đổi linh hoạt giúp người đọc biết được nhiều thông tin hơn, rõ hơn
	- Nhận xét về điểm nhìn trần thuật và người kể chuyện trong văn bản.	

		về nhân vật dì Mây, San và các sự việc có liên quan.
3.HOẠT ĐỘNG 3: CÙNG CỐ - LUYỆN TẬP		
a. Mục tiêu hoạt động: Dựa vào nội dung tìm hiểu tác phẩm nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật của truyện ngắn		
b. Nội dung thực hiện		
HS thực hành viết kết nối đọc theo hướng dẫn của GV		
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: Tổng kết về giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện ngắn Người ở bên sông Châu - Viết đoạn văn 5-6 câu nêu cảm nhận về một hình tượng trong truyện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc	III. TỔNG KẾT 1. Nội dung - Truyện kể và ca ngợi về sự hi sinh thầm lặng, bản lĩnh phi thường, phẩm chất tốt đẹp của người nữ thương binh dì Mây cả trong và sau chiến tranh . - Người phụ nữ ấy không gục ngã vì hai lần đau đớn, vì sự trớ trêu của số phận. Bằng bản lĩnh, nghị lực phi thường, chị đã hòa nhập vào đời sống, sẵn sàng nhận lãnh trách nhiệm mới, sống nghĩa tình, nhân hậu, yêu thương giữa cuộc đời.	 2. Nghệ thuật - Truyện ngắn hiện đại với cách kể chuyện linh hoạt, tình huống kịch tính, hấp dẫn, nghệ thuật miêu tả cảnh và tâm lí tinh tế, nhiều hình ảnh có nghĩa biểu tượng, ẩn dụ, giàu cảm xúc... - HS trình bày đoạn văn tự do theo phần chuẩn bị của mình
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình		
Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo		
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ		
a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh rèn luyện và liên hệ lòng dũng cảm, chính trực, tinh thần đoàn kết cộng đồng....		
b. Nội dung thực hiện: GV cho HS lựa chọn nhiệm vụ		
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập	IV. VẬN DỤNG, LIÊN HỆ	- Dự kiến trình bày

Giáo viên giao nhiệm vụ : Có thể tham khảo các nhiệm vụ sau: - Vấn đề đặt ra trong truyện ngắn còn có ý nghĩa trong cuộc sống hôm nay? - Sáng tác thơ, ca khúc hoặc vẽ hoàn thiện chân dung về nhân vật dì Mây- người nữ thương binh - Chi tiết trong truyện ám ảnh nhất (ấn tượng nhất với em? Vì sao? - Em có thể tưởng tượng một cách kết thúc khác của truyện “Người ở bến sông Châu”. Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy ngẫm và thực hiện HS tự do sáng tạo về nội dung và hình thức. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	-Vấn đề còn có ý nghĩa: bản lĩnh, lòng nhân hậu vị tha trong cuộc sống; vấn đề hậu chiến: quan tâm hơn đến đời sống vật chất và tinh thần của những con người đã cống hiến cho dân tộc... - HS tự do trả lời sáng tạo về nội dung hình thức
---	---

Phụ lục 1. Phiếu học tập số 1. Phần Tìm hiểu chung

Họ và tên
Lớp

NGƯỜI Ở BẾN SÔNG CHÂU

Sương Nguyệt Minh

. Bảng KWLH

K	W	L	H
Điều em đã biết về tác giả và truyện: Người ở bến sông Châu?	Điều em muốn biết về tác giả và truyện Người ở bến sông Châu?	Điều em đã học được về truyện qua việc chuẩn bị câu hỏi?	Em sẽ tiếp tục nghiên cứu về truyện Người ở bến sông Châu? theo cách nào?

+ Khi nói chuyện với chú San (lời nói, thái độ) Chú ý lời đối thoại giữa các nhân vật và lời bình luận của người kể chuyện. -Quyết định của dì Mây như thế nào? Nhận xét về quyết định ấy	
---	--

Phụ lục 3. Phiếu học tập 2.b Phần Đọc – hiểu văn bản

Họ và tên
Lớp

NGƯỜI Ở BÊN SÔNG CHÂU

Sương Nguyệt Minh

Các phương diện tìm hiểu phần 2. Dì Mây ra sông ở lều cỏ, phụ giúp ông chèo đò	Tìm các chi tiết và nhận xét
- Không gian - Tại sao dì Mây ra sông ở lều cỏ? - Chi tiết mái tóc của dì Mây trước đây và bây giờ có ý nghĩa gì? - Tâm trạng của dì Mây	

- Nhận xét việc dì Mây phụ ông chèo đò - Sự thay đổi dần về ngoại hình và tâm trạng của dì Mây như thế nào? Nhận xét ?	
--	--

TIẾT

HỒI TRÔNG CỔ THÀNH

(Trích Tam quốc diễn nghĩa – La Quán Trung)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu được tính cách cương trực, biểu hiện lòng trung nghĩa của Trương Phi và tình cảm keo sơn gắn bó của những người anh em kết nghĩa. Cảm nhận được không khí chiến trận qua đoạn trích.

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại. Phân tích, rút ra đặc điểm tính cách nhân vật.

- Khuyến khích học sinh tự đọc: *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* (trích hồi 21- *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung)

2. Năng lực

+ Năng lực nhận biết và phân tích được một số yếu tố của tiểu thuyết chương hồi.

+ Năng lực phân tích, đánh giá được tình cảm, cảm hứng chủ đạo của người viết;

+ Năng lực trình bày được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm

+ Năng lực đọc mở rộng các chương khác trong cuốn tiểu thuyết của và các tài liệu liên quan.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công.

- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

3. Phẩm chất

Bồi dưỡng những phẩm chất cương trực, trung nghĩa, tình cảm anh em chân thành, sâu sắc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,...

2. Học liệu: SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm; Phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

A. DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

Đọc phần **1. Chuẩn bị** để nắm bắt các định hướng/cách thức đọc hiểu một văn bản tiểu thuyết.

Tìm hiểu một số thông tin về tiểu thuyết chương hồi. Ghi rõ nguồn cung cấp các thông tin ấy.

Đọc lần 1 văn bản

– Đọc lướt văn bản: chú ý nhan đề, chú ý các câu đứng ở đầu mỗi đoạn.

– Trong quá trình đọc: tạm dừng ở các từ ngữ có kí hiệu chú thích và đọc nội dung chú thích cho các từ ngữ này ở phần chân trang để hiểu nghĩa của chúng trong văn bản.

Đọc lần 2 văn bản

– Đọc kĩ từng đoạn văn bản.

+ Trước khi đọc từng đoạn, đọc phần hướng dẫn ở hộp bên phải để nắm được chỉ dẫn của sách (hoặc cũng có thể đọc xong từng đoạn thì đọc phần chỉ dẫn tương ứng và thực hiện theo chỉ dẫn đó).

+ Ở mỗi đoạn, có thể dùng bút chì gạch chân những thông tin cụ thể (bối cảnh, nhân vật, các sự kiện chính, những chi tiết thần kì,...).

Đọc thầm lại hoặc đọc to toàn bộ văn bản ít nhất một lần nữa (không dừng lại ở mỗi phần / đoạn hay chú thích) để cảm nhận chung / tổng thể về văn bản.

Tìm hiểu thêm nội dung các chương hồi khác và thông tin về thần tiểu thuyết chương hồi từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến câu chuyện Hồi trống cổ thành.

Trả lời các câu hỏi nêu ở sau văn bản đọc hiểu, ghi câu trả lời vào vở soạn bài.

2. TRONG GIỜ HỌC

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề

1.1. Mục tiêu: GV đưa ra một số hình ảnh yêu cầu hs ghép tên cho mỗi hình. Học sinh huy động vốn kiến thức đã học, đã biết để chuẩn bị tiếp nhận kiến thức và kĩ năng mới về tác giả, tác phẩm, nhân vật Trương Phi, Quan Công và ý nghĩa của hồi trống?

1.2. Nội dung: Kiến thức, vốn sống của HS có liên quan đến bài học.

1.3. Sản phẩm: Bảng liệt kê tên những nhân vật trong tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa.

1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
Tuỳ từng bối cảnh dạy học, GV có thể lựa chọn cách sau (hoặc sáng tạo cách khác): - Cách 1: GV tổ chức thi giữa các tổ/ nhóm. Nội dung: Trong 2 phút, hãy liệt kê nhiều nhất có thể tên những	Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ

nhân vật trong đoạn trích Hồi trống cổ thành/ nhóm nào liệt kê được nhiều và đúng nhất sẽ chiến thắng.			trợ).
– Cách 2: Yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập (theo kĩ thuật KWL), điền thông tin vào cột (1) và cột (2), thông tin ở cột (3) sẽ điền sau khi đã đọc hiểu văn bản.			
PHIẾU HỌC TẬP			
(1) Những điều em đã biết về văn bản	(2) Những điều em muốn biết về văn bản	(3) Những điều em biết thêm về văn bản	
.....			
.....			
.....			
.....			
HS làm việc cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của GV. GV yêu cầu HS trình bày sản phẩm, nhận xét sản phẩm của HS. GV nhận xét, khen thưởng, biểu dương HS rồi nêu nhiệm vụ học tập: tìm hiểu nội dung, ý nghĩa và xác định đặc điểm của văn bản tiểu thuyết, bước đầu hình dung cách thức đọc hiểu văn bản thần tiểu thuyết chương hồi.			

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức, kỹ năng mới

1.1. Mục tiêu: Những nét cơ bản về tác giả La Quán Trung và tiểu thuyết *Tam quốc diễn nghĩa*: Hiểu được tính cách cương trực, biểu hiện lòng trung nghĩa của Trương Phi và tình cảm keo sơn gắn bó của những người anh em kết nghĩa. Cảm nhận được không khí chiến trận qua đoạn trích.

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại. Phân tích, rút ra đặc điểm tính cách nhân vật.

2.2. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu hình thức và nội dung của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. Đọc và tìm hiểu chung	
Hoạt động 1. Tìm hiểu chung – GV gọi một số HS trả lời câu hỏi? Em hãy giới thiệu vài nét về tác giả La Quán Trung? Trước khi giải đáp câu hỏi, bản thảo của HS, GV nên khuyến khích những HS khác trả lời. GV nhận xét và chốt lại các thông tin chính.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - La Quán Trung (1330- 1400?), tên La Bản, hiệu Hồ Hải tần nhân. - Ông lớn lên vào cuối thời Nguyên đầu thời Minh, tính tình cô độc, thích một mình ngao du đây đó. - Tác phẩm tiêu biểu: <i>Tam quốc diễn nghĩa</i> , <i>Tùy Đường lương triều chí truyện</i> , <i>Tấn Đường</i>

	ngũ đại sử diễn nghĩa, Bình yêu truyện,... - Ông là người đầu tiên đóng góp xuất sắc cho trường phái tiểu thuyết lịch sử Minh – Thanh ở Trung Quốc. 2. Văn bản * Tác phẩm Tam quốc diễn nghĩa - Tiểu thuyết chương hồi (tiểu thuyết Minh – Thanh, tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc). - Ra đời vào đầu thời Minh (1368 – 1644), gồm 120 hồi - Truyện kể về một nước chia 3 gọi là “cát cứ phân tranh” trong gần 100 năm của nước Trung Quốc thời cổ. Đó là cuộc phân tranh giữa 3 tập đoàn phong kiến quân phiệt: Ngụy – Thục – Ngô. - Nội dung tư tưởng: + Phơi bày cục diện chính trị - xã Trung Hoa cổ đại, giai đoạn này xảy ra chiến tranh loạn lạc, đất nước chia cắt, nhân dân cực kì khốn khổ. Họ có khát vọng hòa bình thống nhất đất nước + Đề cao tình nghĩa thủy chung son sắt, sống chết có nhau của 3 anh em: Lưu – Quan – Trương - Nghệ thuật: Kể chuyện hấp dẫn, sinh động; Miêu tả đặc sắc, sống động đặc biệt là cảnh chiến trận; Khắc họa tính cách nhân vật sắc sảo, đậm nét.
II. Đọc hiểu văn bản	
- GV gọi 1 số HS, mỗi HS đọc một phần văn bản đã được đánh số. GV cũng có thể kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu HS tóm tắt câu chuyện. - HS đọc văn bản theo yêu cầu.	HS đọc to, rõ ràng, lưu loát.; tóm tắt truyện.
GV yêu cầu HS chia sẻ những nội dung tiếp nhận được theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản. GV nên khuyến khích, động viên để HS chia sẻ một cách thoải mái theo cảm nhận cá nhân; giúp HS thấy đọc văn cũng là một quá trình giải mã những kí hiệu ngôn ngữ, tùy thuộc vào tri thức nền và kinh nghiệm, trải nghiệm của mỗi người.	HS thực hiện hoạt động theo yêu cầu.
GV hướng dẫn HS tìm hiểu vị trí, nội dung đoạn trích. - GV yêu cầu cá nhân HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.. Trình bày sản phẩm của cá nhân.	1. Đoạn trích - Vị trí: đoạn trích thuộc hồi 28 - Nội dung: Đoạn trích miêu tả tính cương trực, mạnh mẽ của Trương Phi, lòng trung nghĩa khiêm nhường, nhũn nhặn của Quan

GV nhận xét câu trả lời của HS.	Vũ; đồng thời thể hiện hành động mạnh mẽ của Quan Vũ: giết kẻ thù để minh oan cho mình và anh em đoàn tụ.
GV hướng dẫn HS tìm hiểu những chi tiết hoang đường, kì ảo trong đoạn trích. - GV yêu cầu cá nhân HS làm việc theo cặp để trả lời hỏi : Chỉ ra những chi tiết chính về nhân vật Trương Phi từ đó nhận xét về nhân vật này - HS trình bày sản phẩm của cặp đôi. - GV nhận xét câu trả lời của HS.	2. Hình tượng nhân vật Trương Phi - Nghe Tôn cần báo tin Quan Công đến: + Trương phi “ <i>chẳng nói chẳng rằng, lập tức mặc áo giáp, vác mâu lên ngựa, dẫn một nghìn quân, đi tắt ra cửa bắc</i>”. + Cử chỉ: “mắt tròn tròn xoe”, “râu hùm vênh ngược”. + Hành động: “múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công” + Lời nói: Hầm hăm quát Quan Công; gọi anh là “Thằng”, xưng “tao”; buộc tội Quan Công là kẻ bội nghĩa, người bất trung. → <i>Trương Phi là người cứng cỏi, ngay thẳng, không dung thứ cho kẻ hai lòng.</i> - Khi thử thách Quan Công: + Gạt phất lời thanh minh hộ cho Quan Công của hai chị dâu và Tôn Càn Trương Phi lấy quan hệ vua tôi ra làm chuẩn mực để luận tội Quan Công. + Khi quân Sái Dương kéo đến: Trương Phi buộc tội Quan Công là kẻ bất nhân; “ <i>múa bát xà mâu hăm hở xông lại đâm Quan Công</i>”; “<i>thắng cánh đánh trống</i>” thái độ mạnh mẽ và dứt khoát. □ <i>Tấm lòng trong sáng, một lòng một dạ trung nghĩa, vì lí tưởng của người anh hùng.</i> - Khi nhận ra tấm lòng của Quan Công: + Trương Phi đã “ <i>rỏ nước mắt khóc, thụp lạy Vân Trường</i>”. - Trương Phi là người giàu tình cảm, biết chịu nghe điều phải. Tóm lại: tác giả miêu tả Trương Phi rất sống động: cương trực, thẳng thắn, quyết liệt, trong sáng và trung nghĩa, biết phục thiện trước cái đúng và rất tình cảm
Hướng dẫn HS Tìm hiểu nhân vật Quan Công - Giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (theo kĩ thuật khăn trải bàn) , hoàn thành phiếu học tập. PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 ? Quan Công đã vượt qua những thử thách nào?..... ? Tâm Trạng QC khi gặp Trương Phi ra sao? ? Thái độ của QC khi gặp Trương Phi ntn?.....	3. Nhân vật Quan Công -Vượt qua năm cửa quan, chém sáu tướng Tào, đưa hai phu nhân về với Lưu Bị. - Khi gặp Trương Phi : vô cùng mừng rỡ. Rất trọng nghĩa - Khi bị Trương Phi hiểu lầm: + Gọi Trương Phi là “ <i>hiền đệ</i>”. + Lời lẽ mềm mỏng. + Nhờ hai chị dâu giải thích hộ. → <i>Quan Công là người có cách cư xử rất đúng mực của một người anh, còn là người</i>

? Qua phân tích, em thấy Quan Công là người như thế nào?.....	<i>điềm đạm, bình tĩnh, nhũn nhặn, khẳng định lòng trung nghĩa</i> - Khi quân Sái Dương kéo đến: + Nói với Trương Phi: Để Quan Công chém Sái Dương chứng tỏ lòng thực + Cử chỉ: Chẳng nói một lời khi giáp mặt Sái Dương + Hành động: “ múa long đao xô lại”, “ chưa dứt một hồi, đầu Sái Dương đã lăn dưới đất”. Quan Công là người bản lĩnh, dũng cảm, khí phách oai phong Tóm lại: Quan Công tỏ ra rất độ lượng, từ tốn, dũng cảm và trung thành tuyệt đối với lời thề kết nghĩa vườn đào. 4. Ý nghĩa của hồi trống Cổ Thành - Biểu dương tính tình cương trực của Trương Phi. - Ca ngợi lòng trung nghĩa của Quan Công - Ca ngợi tình nghĩa vườn đào của ba anh em: Lưu – Quan – Trương. - Hồi trống thách thức, minh oan và đoàn tụ của các anh hùng → <i>Hồi trống Cổ Thành dù mang âm vang chiến trận vẫn khác trống trận thông thường. Nó là biểu tượng của lòng trung nghĩa, thẳng thắn, mạnh mẽ và lòng dũng cảm phi thường.</i>
- Thực hiện nhiệm vụ. - Báo cáo nhiệm vụ. - Gv nhận xét, đánh giá, bổ sung. * Tìm hiểu ý nghĩa của hồi trống Cổ Thành - Chuyển giao nhiệm vụ : ? Em hãy cho biết ý nghĩa của đoạn trích: <i>Hồi trống Cổ Thành</i>? - Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ - Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ : HS trình bày - Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: GV nhận xét, chốt ý kiến.	
III. Tổng kết	
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, trả lời Câu hỏi theo em, ngày nay Hồi trống cổ thành có còn sức hấp dẫn không? Tại sao? Đồng thời, GV yêu cầu HS rút ra những đánh giá khái quát về nội dung và hình thức của văn bản. Hoặc GV yêu cầu HS điền thông tin vào cột (3) nếu GV sử dụng phiếu KWL để khởi động. - HS làm việc nhóm, làm trên giấy A0/bảng/máy tính. - GV yêu cầu các nhóm trình bày sản phẩm, nhận xét sản phẩm của mỗi nhóm và chốt lại những thông tin cơ bản.	III. Tổng kết 1) Nghệ thuật - Tính cách nhân vật nhất quán, xung đột giàu kịch tính. - Lối kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn. 2) Ý nghĩa văn bản Đề cao lòng trung nghĩa. 3. Cách đọc tiểu thuyết. - Xác định được các sự việc chính, bối cảnh diễn ra những sự việc ấy. - Chỉ ra được những nhân vật của câu chuyện, đặc biệt là nhân vật chính; phân tích được nhân vật chính. - Nêu được ý nghĩa của những chi tiết trong truyện. - Nêu được mục đích của văn bản. - Vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã đọc vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về lí thuyết đã học để giải quyết bài tập khi học xong văn bản qua bài đọc hiểu về Phương thức biểu đạt chính, nội dung chính, Nêu hiệu quả nghệ thuật của những động động từ....

3.2. Nội dung: Thực hiện câu hỏi GV đưa.

3.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.

3.4. Tổ chức thực hiện:

GV chuyển giao nhiệm vụ

Đọc bài văn bản sau và trả lời câu hỏi:

Hôm ấy, Tôn Càn theo lệnh Quan Công vào thành ra mắt Trương Phi,

Trương Phi nói:

*- Mày bỏ anh, hàng Tào Tháo được phong hầu phong tước, nay lại đến đây đánh lừa tao!
Phen này tao quyết liều sống chết với mày.*

(Trích *Hồi trống Cổ Thành*, SGK Ngữ văn 10,Trang 76,Tập II, NXBGD 2006)

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì?

Câu 2: Nội dung chính của văn bản?

Câu 3:Xác định các động từ liên quan đến nhân vật Trương Phi trong đoạn: *Phi nghe xong...chạy lại đâm Quan Công*.Nêu hiệu quả nghệ thuật của những động từ đó.

Câu 4: Chỉ ra và nêu hiệu quả nghệ thuật biện pháp tu từ trong câu văn: *Trương Phi mắt tròn xoe râu vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công*.

Câu 5: Qua văn bản, anh (chị) thấy Trương Phi có tính cách như thế nào ?

.- Thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

- Báo cáo nhiệm vụ.

- Gv nhận xét, đánh giá, bổ sung.

Gợi ý:

1, Phương thức biểu đạt chính của văn bản là tự sự.

2, Nội dung chính của văn bản: kể về việc Trương Phi đón Quan Công ở Cổ Thành sau thời gian xa cách

3, Đoạn: *Phi nghe xong...chạy lại đâm Quan Công* có 12 động từ: *nghe, mặc, vác, lên, dẫn, đi tắt, trợn, vểnh, hò hét, múa, chạy, đâm*.

Hiệu quả nghệ thuật của những động từ đó: 12 động từ thể hiện 12 hành động liên tiếp trong im lặng mà sôi sục bão táp bên trong, khiến nhịp văn nhanh, mạnh, gấp gáp, tạo nên ý vị hấp dẫn đặc biệt của truyện Tam Quốc. Qua đó, thể hiện tính cách cương trực, ngay thẳng của nhân vật Trương Phi.

4, Câu văn: *Trương Phi mắt tròn xoe râu vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công* sử dụng các biện pháp tu từ sau:

-Biện pháp tu từ so sánh: *hò hét như sấm*

-Biện pháp tu từ liệt kê: *mắt tròn xoe râu vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm*

Hiệu quả nghệ thuật biện pháp tu từ: làm tăng tính gợi hình, cụ thể hoá những hành động của Trương Phi, qua đó nhấn mạnh thái độ tức giận vì nghe Quan Công không còn trung tín, phản bội lời thề bỏ anh theo Tào Tháo, phụ nghĩa *vườn đào*.

5, Trương Phi có tính cách:

-Là người nóng nảy nổi tiếng đến mức trở thành thành ngữ “Nóng như Trương Phi” : Nghe Tôn Càn vào báo tin bên kéo quân ra cổng thành, không hỏi han gì mà lập tức “đâm ngay Quan Công”.

-Là người ngay thẳng, cương trực, không chấp nhận sự giả dối, quanh co, không khoan nhượng với cái xấu : Trương Phi không hiểu rõ tình cảnh Quan Công nên kết tội anh mình. Với Trương Phi, việc hàng Tào của Quan Công là biểu hiện của sự phản bội lời thề kết nghĩa vườn đào của ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

3.1: HS biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về tác hại của sự tức giận.

3.2. Nội dung: Thực hiện câu hỏi GV đưa.

3.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.

3.4. Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ:

Từ nhân vật Trương Phi trong đoạn trích, viết một đoạn văn ngắn (khoảng 8 - 10 câu), trình bày suy nghĩ của anh/chị về tác hại của sự tức giận.

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

- Báo cáo nhiệm vụ.

- Gv nhận xét, đánh giá, bổ sung.

Gợi ý:

- **Câu mở đoạn:** Dẫn ý liên quan để nêu vấn đề cần nghị luận: sự giận dữ của con người để lại những hậu quả không tốt.

- Các câu phát triển đoạn:

+ Giải thích: Sự giận dữ là trạng thái mất bình tĩnh do bức bối khó chịu gây nên và thường khiến chúng ta phải đưa ra những phản ứng mạnh. Biểu hiện như sự nóng nảy của Trương Phi khi nghe tin Quan Công từ chỗ Tào Tháo trở về, cứ nghĩ Quan Công đã hàng Tào , là phản bội...

+ Tác hại của sự giận dữ: tổn hại sức khoẻ và tổn thương tinh thần của cả 2 phía, đặc biệt là người bị giận dữ có khi phải trả giá bằng mạng sống vì một lí do không chính đáng; người giận dữ làm cho người khác bị tổn thương, bị xúc phạm danh dự. Mọi người sẽ xa lánh người có tính nóng nảy. Mọi mối quan hệ xã hội bị phá vỡ...

+ Nguyên nhân: xuất phát từ bản thân người giận dữ không biết kiềm chế cảm xúc. Họ coi cái tôi của mình quá lớn. Họ mất tinh táo, không biết lẽ phải, đúng sai, bất chấp hậu quả sẽ xảy ra.

- Câu kết đoạn; Biện pháp khắc phục, bài học: Rèn luyện kỹ năng kiềm chế cảm xúc, sống hòa đồng, yêu thương; lắng nghe, thấu hiểu người khác.

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Thực hiện nhiệm vụ 1 của phần *Hướng dẫn tự học* trong SGK.
- Chuẩn bị bài Tiếp theo: Thực hành tiếng Việt.

TIẾT

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức

❖ Học sinh nhận biết được biện pháp tu từ chêm xen trong văn bản đọc hiểu, phân tích được đặc điểm, tác dụng biện pháp tu từ chêm xen.

❖ **Học sinh hình thành** kỹ năng để nhận biết, phân tích hiệu quả của biện pháp tu từ chêm xen.

2. Về năng lực

❖ **Học sinh vận dụng** tạo lập các văn bản có sử dụng hiệu quả biện pháp tu từ chêm xen

3. Về phẩm chất: Có ý thức trong việc sử dụng hiệu quả biện pháp tu từ chêm xen khi đọc và tạo lập văn bản.

II. Thiết bị dạy học

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, đồ dùng học tập

III. Tiến trình dạy học

TỔ CHỨC DẠY HỌC	SẢN PHẨM
-----------------	----------

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ (5p) a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ Chơi trò chơi: Ai nhanh hơn ❖ GV chiếu ngữ liệu, chọn 4 ngữ liệu có sử dụng biện pháp tu từ cú pháp (liệt kê, điệp cú, chêm xen), mỗi ngữ liệu hiện lên trong 30 giây, các đội xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong ngữ liệu và phát cờ trả lời câu hỏi. ❖ HS xác định biện pháp tu từ và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ cú pháp trong ngữ liệu.
--

❖ GV có thể mở rộng yêu cầu HS đặt câu có sử dụng nghệ thuật tu từ chêm xen.												
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV chiếu ngữ liệu Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và dự đoán Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học:		Ngữ liệu: a <i>Trời xanh đây là của chúng ta Núi rừng đây là của chúng ta</i> (<i>Đất nước</i> – Nguyễn Đình Thi) b. <i>Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.</i> (<i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> – Nguyễn Đình Chiểu) c. <i>Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.</i> (<i>Tuyên ngôn độc lập</i> – Hồ Chí Minh) d. <i>Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình (Những tuổi hai mươi làm sao không tiếc) Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc?</i> (Trích: Trường ca <i>Những người đi tới biển</i> – Thanh Thảo)										
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (10p) a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nhận biết và phân tích được hiệu quả của biện pháp tu từ chêm xen ❖ Học sinh hình thành thói quen sử dụng biện pháp tu từ nói chung và biện pháp chêm xen vào việc tạo lập văn bản nói và viết. b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh thực hiện bảng K – W – L - T kiến thức về biện pháp tu từ cú pháp chêm xen ❖ Học sinh điền phần K và W ❖ Học sinh hoàn thiện bài tập trong sách cá nhân ❖ Học sinh điền bảng L – T cuối giờ học để tự đánh giá và chia sẻ kiến thức với các bạn												
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên cho HS thực hiện bảng KWLTL về từ Hán Việt K: Điều đã biết W: Điều muốn biết thêm		● Phiếu K – W – L – T <table><tr><th>K</th><th>W</th><th>L</th><th>T</th></tr><tr><td>Điều đã biết</td><td>Điều muốn biết thêm</td><td>Điều học được</td><td>Điều sẽ dạy các bạn</td></tr></table>			K	W	L	T	Điều đã biết	Điều muốn biết thêm	Điều học được	Điều sẽ dạy các bạn
K	W	L	T									
Điều đã biết	Điều muốn biết thêm	Điều học được	Điều sẽ dạy các bạn									

L: Điều học được T: Điều sẽ dạy các bạn <u>GV:</u> - Thế nào là biện pháp chêm xen? - Về mặt cú pháp, thành phần chêm xen thường tương đương với thành phần nào trong câu? - Thành phần chêm xen thường được tách ra khỏi thành phần nòng cốt câu bằng những dấu câu nào? - Hiệu quả (tác dụng) của biện pháp chêm xen?	• Lí thuyết 1. Khái niệm: Phép chêm xen (thành phần phụ chú) là thêm vào câu một cụm từ không có quan hệ trực tiếp đến quan hệ ngữ pháp trong câu văn nhằm tạo ra những ý nghĩa bổ sung về mặt nhận thức hoặc thể hiện cách đánh giá, cảm xúc chủ quan về các sự vật được đưa ra. 2. Vị trí và dấu hiệu nhận biết: thành phần chêm xen có thể được đặt giữa câu hoặc cuối câu. Các bộ phận đều được tách ra bằng ngữ điệu khi nói, khi đọc. Còn khi viết thì chúng được tách ra bằng dấu phẩy, dấu ngoặc đơn hoặc dấu gạch ngang. 3. Tác dụng: Chúng có tác dụng ghi chú hoặc giải thích cho từ ngữ đi trước. Hơn nữa, chúng còn bổ sung thêm
- Cách sử dụng hiệu quả dụng biện pháp chêm xen? <u>HS:</u> hoàn thiện bài tập trong SGK Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và hoàn thành phiếu bài tập 1,2,3 - Thời gian: 10 phút - Chia sẻ: 3 phút - Phản biện và trao đổi: 2 phút Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định - Giáo viên chốt những kiến thức - Yêu cầu HS hoàn thiện kiến thức đã học vào phiếu học tập in sẵn	sắc thái tình cảm, cảm xúc của người viết. Những phần chêm xen đó có vai trò có vai trò quan trọng trong bình diện nghĩa tình thái của câu (thể hiện sự nhìn nhận, đánh giá của người nói, người viết đối với sự việc, hiện tượng mà các thành phần khác biểu hiện) • Giải bài tập: tham khảo phụ lục
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (25p) a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ để nhận diện và nắm được hiệu quả của thành phần chêm xen b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học nhận diện, phân tích tác dụng của thành phần chêm xen	

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ làm bài tập phiếu theo nhóm - Làm bài tập trên phiếu bài tập 1,2,3 Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh lựa chọn và thực hành Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV và HS có thể tham khảo phiếu học tập ở phụ lục. Gợi ý giải bài tập Bài 1: Thành phần chêm xen: a. <i>San cúi mặt và bỏ tiếng Nam dùng tiếng Pháp</i> => Tác dụng: làm sáng tỏ sự thay đổi thái độ và cách dùng ngôn ngữ của nhân vật b. <i>con mèo già vẫn chơi đùa với chàng ngày trước.</i> => Tác dụng: cho thấy mối quan hệ quen thuộc, thân thiết giữa nhân vật với <i>con mèo già</i>. c. <i>người luôn ngờ vực về nhân thân của ông</i> => Tác dụng: làm sáng tỏ thái độ của Gia-ve với Giăng-van-giăng. d. <i>có ai ngờ, thương thương quá đi thôi</i> => Tác dụng: cho người đọc cảm nhận được thái độ, tình cảm của nhân vật. Bài 2. a1. Có thành phần chêm xen bổ sung nghĩa cho danh từ “<i>Dur địa chỉ</i>”, giúp người đọc hiểu rõ hơn về giá trị của cuốn “<i>Dur địa chỉ</i>” cũng như đóng góp của Nguyễn Trãi. a2. Không có thành phần chêm xen. b1. Có thành phần chêm xen bổ sung nghĩa cho từ <i>hoa bằng lăng</i>, giúp người đọc hiểu được những đặc điểm của hoa bằng lăng. b2. Không có thành phần chêm xen. Bài 3. a. Thành phần chêm xen: <i>tiếng ta của Nguyễn Trãi</i> => Dấu hiệu nhận biết: đứng ở giữa câu, ngăn cách bởi dấu phẩy.
---	---

	b. Thành phần chêm xen: <i>nơi chị đã oa oa cất tiếng khóc đầu tiên, nơi quả ngọt trái sai đã thấm hồng da dẻ chị.</i> => Dấu hiệu nhận biết: đứng ở cuối câu, ngăn cách bởi dấu phẩy. c. Thành phần chêm xen: <i>đánh cả cuộc đời mình vào đấy</i> => Dấu hiệu nhận biết: đứng ở giữa câu, ngăn cách bởi dấu gạch ngang.
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ (5p) a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh đưa ra các giải pháp/công cụ để sử dụng hiệu quả biện pháp tu từ chêm xen trong tạo lập văn bản và các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ nói. b. Nội dung thực hiện: HS viết, vẽ hoặc lập sơ đồ tư duy, video clip trình bày về giải pháp, công cụ của nhóm	

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện viết hoặc lập sơ đồ tư duy hoặc làm video giới thiệu Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV và HS tham khảo một số phương pháp sau - Luyện viết mỗi ngày - Tăng cường luyện nói và thuyết trình -....
---	---

Phụ lục 1. Giải bài tập

Bài tập 1. Tìm và so sánh bộ phận chêm xen trong mỗi cặp câu trích trong truyện ngắn *Ngày cuối cùng của chiến tranh* của Vũ Cao Phan dưới đây có tác dụng gì, giống nhau và khác nhau như thế nào?

a1) *Tôi nói với maxơ Giám đốc Cô nhi viện, người đàn bà bạn đồ đen, rằng do nhiệm vụ quân sự, chúng tôi sẽ ở lại đây.*

a2) *Tôi để Vinh, một tiểu đội trưởng trinh sát già dặn, ở lại đài quan sát rồi cùng các chiến sĩ bước theo ma xơ.*

b1) *Lúc đó, buổi sáng của một ngày trước Ba mươi tháng Tư, năm người lính đứng bên chiếc cổng sắt xiêu vẹo, phía trong nhô cao một tháp xi măng lênh khênh.*

b2) *Vào phiên liên lạc sớm với trung đoàn, tôi được nhắc tăng cường cảnh giác và được biết thêm rằng ngày hôm nay - rất có thể là ngày hôm nay - các binh đoàn bộ binh sẽ tiến vào nội đô.*

Gợi ý đáp án

a1, a2. Thành phần chêm xen: *người đàn bà bạn đồ đen, một tiểu đội trưởng trinh sát già dặn*

-> Tác dụng: bổ sung thông tin chi tiết về đặc điểm chủ thể được nhắc đến trong câu văn.

-> Giống: làm rõ đặc điểm nhận diện của nhân vật.

-> Khác:

+ Ngữ liệu a1 bổ sung thông tin chi tiết về đặc điểm ngoại hình của nhân vật.

+ Ngữ liệu a2 bổ sung thông tin chi tiết về phẩm chất, năng lực của nhân vật.

b1, b2. Thành phần chêm xen: *buổi sáng của một ngày trước Ba mươi tháng Tư, rất có thể là ngày hôm nay*

-> Tác dụng: Bổ sung ý nghĩa thời gian được xác định trong câu nói.

+ b1: bổ sung thông tin thời gian cần thiết cho cụm từ chỉ thời gian “*lúc đó*”, đánh dấu thời điểm xảy ra trước ngày miền Nam giải phóng. Chúng dùng để bổ sung ý nghĩa cho thời gian, thời điểm hết sức quan trọng trong diễn biến của cốt truyện và sự kiện của câu chuyện mà tác giả đang kể.

+ b2: bổ nghĩa cho danh ngữ thời gian “*ngày hôm nay*”, kèm sắc thái biểu cảm một về khả năng đoạn bộ binh sẽ tiến vào nội đô như lời trần thuật, thời điểm hết sức quan trọng trong diễn biến của cốt truyện và sự kiện của câu chuyện mà tác giả đang kể.

-> Khác: b1 bổ ngữ cho trạng ngữ; b2 bổ ngữ cho ngữ danh từ.

Câu 2. Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp chêm xen trong những ngữ liệu sau:

a. *Trước hết, người Hà Nội, kết quả của tinh hoa bốn phương tụ hội, đua trí, đua tài học hỏi người ngoài và nâng cao nên trở thành những người Việt Nam lao động giỏi, làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi.* (Trần Quốc Vượng)

b. *Chèo buông, đò ngang trôi theo dòng xuôi về phía hạ nguồn. Ông và dì, một già một trẻ, một lành lặn, một thương tật tựa đổ vào nhau. Bóng di và ông in trên mặt sông lẫn trong bóng chiều cháy đỏ.* (Sương Nguyệt Minh)

c. *Từ giờ phút này, nhà nguyện bị phong toà, xin ma xơ thu xếp để tất cả mọi người, nhất là trẻ em, chuyển hết về đằng kia. Tôi tuyên bố.* (Vũ Cao Phan)

d. *Các chiến sĩ trinh sát của tôi khá đấy. Tôi cũng đã thấy đôi điều ngờ ngợ và giờ đây thì rất nhanh, như một phản ứng nghề nghiệp, tất cả các dữ kiện được xâu lại để bật lên thông tin chủ yếu này: ma xơ Giám đốc đã giấu ai đó — những ai đó - trong nhà nguyện kia vào lúc chúng tôi vừa hành quân đến đây. Ai?* (Vũ Cao Phan)

Gợi ý đáp án

a. Thành phần chêm xen: *kết quả của tinh hoa bốn phương tụ hội/ làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi*

-> Tác dụng: *kết quả của tinh hoa bốn phương tụ hội* giúp bổ sung ý nghĩa phụ chú cho danh ngữ *người Hà Nội*. Nhờ đó người đọc hiểu về nguồn gốc dân trí, dân sinh của người HN. Cụm từ *làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi* chú thích, bổ sung nghĩa tu từ để nhấn mạnh cho việc *lao động giỏi của người Hà Nội*

b. Thành phần chêm xen: *một già một trẻ, một lành lặn, một thương tật*

-> **Tác dụng:** bổ sung ý nghĩa phụ chú và tác dụng biểu cảm cho cụm từ *Ông và dì*. Nhờ đó, người đọc hiểu thêm về hai số phận con người hận chiến tranh với những đau thương, mất mát. Trong câu này, thành phần chêm xen.

c. Thành phần chêm xen: *nhất là trẻ em*

-> Tác dụng: bổ sung ý nghĩa phụ chú cho thành phần chính của câu. Trong đó, thành phần chêm xen *nhất là trẻ em* phụ chú thêm ý nghĩa cho cụm danh từ *tất cả mọi người* đồng thời nhấn mạnh quan điểm coi trọng, ưu tiên đối với trẻ em.

d. Thành phần chêm xen: *như một phản ứng nghề nghiệp, những ai đó*

-> Tác dụng: bổ sung ý nghĩa phụ chú cho thành phần chính của câu. Trong đó, thành phần chêm xen *như một phản ứng nghề nghiệp* phụ chú cho ý nghĩa của *rất nhanh*, *những ai đó* phụ chú thêm ý nghĩa về số lượng cho *ai đó*

Câu 3. Biện pháp chêm xen trong những câu dưới đây có tác dụng thể hiện nội tâm của nhân vật như thế nào?

a. *Cô gái như chùm hoa lặng lẽ
Nhờ hương thơm nói hộ tình yêu
(Anh vô tình anh chẳng biết điều
Tôi đã đến với anh rồi đấy...).*

(Phan Thị Thanh Nhàn)

b. *Chi Phèo hình như đã trông thấy trước tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.* (Nam Cao)

Gợi ý đáp án

a. Thành phần chêm xen: *Anh vô tình anh chẳng biết điều/Tôi đã đến với anh rồi đấy...*

-> Tác dụng: thành phần chêm xen làm tăng gợi mở cho lời tỏ tình bất ngờ như một sự trách móc dễ thương của cô gái, để rồi thú nhận tình cảm đặc biệt dành cho chàng trai

b. Thành phần chêm xen: *cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.*

-> Tác dụng: bổ sung nghĩa cho điều muốn bộc lộ. Nhà văn muốn nhấn mạnh đến nỗi sợ lớn nhất của con người trong hoàn cảnh như Chí là sự cô độc chứ không phải sự ốm đau. Đói rét, ốm đau mới chỉ là nỗi đau thể xác; sự cô độc là nỗi đau về tinh thần, điều mà ai cũng sợ nhất.

Câu 4. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 5-7 dòng) có sử dụng biện pháp chêm xen, sau đó, nhận xét về tác dụng tu từ của chúng.

Gợi ý đáp án

- Dung lượng đoạn văn: từ 5-7 dòng

- Nội dung đoạn văn: phân tích, cảm nhận về nhân vật, một chi tiết nghệ thuật mà em yêu thích trong các văn bản đọc hiểu.

- Đoạn văn sử dụng ít nhất một biện pháp tu từ chêm xen.

Phụ lục 2. Phiếu bài tập

PHIẾU BÀI TẬP 1

Bài 1: Tìm và nêu tác dụng biện pháp chêm xen được sử dụng trong các câu sau:

a. *Bởi vì... bởi vì... (San cúi mặt và bỏ tiếng Nam dùng tiếng Pháp), người ta lừa dối anh.*

PHIẾU BÀI TẬP 2

Bài 2: Chỉ ra điểm khác nhau giữa các cặp câu sau:

a1. *Nguyễn Trãi là tác giả của “Dư địa chí, một cuốn sách có giá trị về địa lí, lịch sử, kinh tế, chính trị của nước ta thời bấy giờ.* (Phạm Văn Đồng)

a2. *Nguyễn Trãi là tác giả của “Dư địa chí”.*

b1. *Ngoài cửa sổ bấy giờ những bông hoa bằng lăng đã thưa thớt – cái giống khi mới*

Bài tập 1. Tìm và nêu tác dụng biện pháp chêm xen được sử dụng trong các câu sau:

a. Bởi vì... bởi vì... (San cúi mặt và bỏ tiếng Nam dùng tiếng Pháp), người ta lừa dối anh. (Nam Cao, Sống mòn)

b. Thanh định rõ nhìn: con mèo của bà chàng, con mèo già vẫn chơi đùa với chàng ngày trước. (Thạch Lam, Dưới bóng hoàng lan)

c. Tuy nhiên, ông thường xuyên bị thanh tra Gia-ve (người luôn ngờ vực về nhân thân của ông) rình mò, theo dõi. (Phần tóm tắt tác phẩm Những người khốn khổ, Vich-to Huy-gô)

d. Cô bé nhà bên (có ai ngờ) Cũng vào du kích Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi) (Giang Nam, Quê Hương)

a. Thành phần châm xen:

.....
.....

Tác dụng:.....
.....

b. Thành phần châm xen:

.....
.....

Tác dụng:.....
.....

c. Thành phần châm xen:

.....
.....

Tác dụng:.....
.....

d. Thành phần châm xen:

.....
.....

Tác dụng:.....
.....

.....
.....

.....
.....

Bài tập 2: Chỉ ra điểm khác nhau giữa các cặp câu sau:

a1. Nguyễn Trãi là tác giả của “Dư địa chí, một cuốn sách có giá trị về địa lí, lịch sử, kinh tế, chính trị của nước ta thời bấy giờ. (Phạm Văn Đồng)

a2. Nguyễn Trãi là tác giả của “Dư địa chí”.

b1. Ngoài cửa sổ bấy giờ những bông hoa bằng lăng đã thưa thớt – cái giống khi mới nở, màu sắc đã nhợt nhạt. (Nguyễn Minh Châu)

b2. Ngoài cửa sổ bấy giờ những bông hoa bằng lăng đã thưa thớt.

* Ngữ liệu a1,a2:

- Giống:

.....
.....

.....
.....

.....
.....

Khác:.....
.....

.....
.....

.....
.....

* Ngữ liệu a1,a2:

- Giống:

.....
.....
.....
.....
.....

Khác:.....
.....
.....
.....

Bài tập 3: Tìm và chỉ ra dấu hiệu nhận biết của thành phần chêm xen trong các câu sau:

- a) Về thơ của Nguyễn Trãi, chúng ta nên quý trọng hơn nữa thơ chữ Nôm, tiếng ta của Nguyễn Trãi, đó là vốn quý của văn học dân tộc. (Phạm Văn Đồng)
- b) Chị Sứ yêu biết bao nhiêu cái chôn này, nơi chị đã oa oa cất tiếng khóc đầu tiên, nơi quả ngọt trái sai đã thấm hồng da dẻ chị. (Anh Đức)
- c) Đã nhìn thấy cây đàn ấy thì phải đánh – đánh cả cuộc đời mình vào đấy - để rồi xem nó ra được thành tiếng gì. (Nguyễn Tuân)

a. Thành phần chêm xen:

.....
.....

Dấu hiệu:.....
.....

b. Thành phần chêm xen:

.....
.....

Dấu hiệu:.....
.....

c. Thành phần chêm xen:

.....
.....

TIẾT VIẾT 1

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- **HS xác định** được các bước viết một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện: chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết, kiểm tra và chỉnh sửa.

- **HS viết** được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá toàn bộ một tác phẩm truyện; một trích đoạn; một nhân vật; một khía cạnh thuộc về nội dung hoặc nghệ thuật của truyện

2. Về năng lực

- **Năng lực ngôn ngữ:** biết tạo ra ý, từ ý đúng đến ý hay, ý sáng tạo mới mẻ, độc đáo. Từ ý tưởng biết sử dụng ngôn ngữ như dùng từ đặt câu, các biện pháp tu từ để diễn đạt ý tưởng một cách hình ảnh, khác lạ, hấp dẫn...

- **Năng lực văn học:** biết tạo ra sản phẩm mang tính nghệ thuật: bài văn nghị luận văn học

3. Về phẩm chất

Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm cho HS

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập

2. **Thiết bị:** Bảng, máy chiếu, các thiết bị hỗ trợ khác (nếu cần)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - TẠO TÂM THẾ a. Mục tiêu hoạt động: tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn để thu hút sự tập trung chú ý, hứng thú của học sinh vào bài học. b. Nội dung thực hiện: - GV dẫn dắt HS tham gia trò chơi “Ai nhanh hơn”? - Sử dụng phần mềm Game Baamboozle để HS trả lời các câu hỏi về hai dạng bài nghị luận xã hội đã học: Nghị luận về một hiện tượng đời sống (Bài 1); Nghị luận về một tư tưởng đạo lý (Bài 5)	
Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS chia lớp thành hai nhóm theo vị trí dãy trong và dãy ngoài. - GV giới thiệu luật chơi cho HS - Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong trò chơi bằng cách giành quyền trả lời cho nhóm mình khi giơ tay nhanh hơn. - Nếu nhóm trả lời sai, lượt trả lời sẽ thuộc về nhóm còn lại. - Hệ thống trò chơi sẽ tự tích điểm và tính điểm của hai nhóm trong suốt quá trình. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS tham gia trò chơi Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS cùng thảo luận chia sẻ về những điểm chung cần có khi viết văn nghị luận.	GV thiết kế trò chơi, HS tham gia tích cực

Bước 4: Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, dẫn dắt vào nội dung tiết học: Bài học hôm nay, các em sẽ tìm hiểu cách <i>viết một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện</i>.	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh thành thực các bước chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý b. Nội dung thực hiện - Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị viết, tìm ý và lập dàn ý – viết – kiểm tra và chỉnh sửa trong SGK. - HS thực hành lập dàn ý.	
Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập • GV yêu cầu HS đọc thật kĩ văn bản mẫu trong phần định hướng của SGK và trả lời các câu hỏi. • GV yêu cầu HS nhắc lại những điều cần chú ý khi viết bài nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm truyện • GV yêu cầu HS đọc SGK phần thực hành và nắm được các bước, yêu cầu của các bước viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện trong SGK. • GV yêu cầu HS thực hành lập dàn ý cho đề văn: <i>Phân tích và đánh giá nhân vật dì Mây trong truyện “Người ở bến sông Châu” của Suong Nguyệt Minh.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ mà GV giao Bước 3: Báo cáo, thảo luận • HS chia sẻ dàn ý bài viết • HS thảo luận, đánh giá dàn ý bài viết của bạn Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS; chốt kiến thức	❖ Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi khi tìm hiểu văn bản mẫu trong phần định hướng. (Phiếu học tập số 1) ❖ Chia sẻ phần tìm hiểu các thao tác viết một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm - <i>Bước 1: Chuẩn bị</i> + Đọc kĩ đề bài, xác định rõ yêu cầu nghị luận mà đề văn đã nêu. + Đọc lại văn bản truyện được nêu trong đề, xác định vấn đề cụ thể (nội dung, hình thức) mà bài viết sẽ phân tích, đánh giá. - <i>Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý.</i> + Đặt và trả lời các câu hỏi có liên quan đến vấn đề nghị luận + Xác định các yếu tố sẽ phân tích, đánh giá của vấn đề nghị luận, xây dựng luận điểm phân tích đánh giá các yếu tố này. + Tìm các bằng chứng cụ thể chứng minh cho các luận điểm. + Sắp xếp các ý đã tìm theo một bố cục mạch lạc gồm ba phần: MB – TB – KB. - <i>Bước 3: Triển khai bài viết</i> + Dựa vào dàn ý đã chuẩn bị để viết bài văn hoàn chỉnh + Đảm bảo bố cục ba phần rõ ràng, mạch lạc; các luận điểm ở thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài; các bằng chứng

	lấy từ văn bản truyện phải phù hợp; lời văn trong sáng thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết với nhân vật được phân tích. + Có cách cảm nhận và diễn đạt độc đáo, hình ảnh, có thể so sánh các tác phẩm khác cùng đề tài, chủ đề. - <i>Bước 4: Kiểm tra và chỉnh sửa bài viết</i> ❖ HS tiến hành lập dàn ý (Tham khảo Phụ lục 1)
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh biết vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ văn học để viết bài. b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài viết theo Rubic chấm.	
Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS viết bài cho đề văn đã lập dàn ý: <i>Phân tích và đánh giá nhân vật dì Mây trong truyện “Người ở bên sông Châu” của Suong Nguyệt Minh.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ mà GV giao Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS chia sẻ bài viết của mình (đổi cho bạn) - HS nhận xét, đánh giá bài viết của bạn bằng Phiếu học tập Bước 4: Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo.	❖ Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần Phụ lục 2) ❖ Phiếu học tập số 2
3. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để viết bài nghị luận văn học về một tác phẩm truyện. b. Nội dung thực hiện HS hoàn thành bài viết	
Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập - GV chia nhóm HS theo bàn. - GV yêu cầu HS lập dàn ý và viết bài cho đề nghị luận: <i>Phân tích, đánh giá</i>	GV linh hoạt chia sẻ phần bài làm của HS

<i>các nhân vật Trương Phi và Quan Công qua đoạn trích “Hồi trống Cổ Thành”.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ mà GV giao Bước 3: Báo cáo, thảo luận • HS chia sẻ bài viết của mình • HS nhận xét, đánh giá bài viết của bạn Bước 4: Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo.	
--	--

PHIẾU HỌC TẬP 1

Họ và tên:.....

Lớp:.....





1.1 Lí lẽ phân tích của tác giả

3.2 Các bằng chứng lấy từ truyện

**3.
Phân
biệt**

4. Tính chất hoàn chỉnh về cốt truyện của đoạn trích nêu ở phần mở đầu đã được làm rõ chưa?

5. Nhận biết một số câu văn thể hiện rõ nhận xét của người viết?

PHIẾU HỌC TẬP 2

- Người kiểm tra, nhận xét bài:
- Kiểm tra, nhận xét bài của bạn:.....



Nội dung cần kiểm tra	Nhận xét
1. Bố cục của bài / đoạn văn (đầy đủ / không đầy đủ)	
2. Lý lẽ, lập luận (đầy đủ / không đầy đủ, thuyết phục / không thuyết phục)	
3. Bằng chứng được trích dẫn trong truyện (chính xác / không chính xác)	
4. Màu sắc cá tính, giọng văn (độc đáo / chưa độc đáo;...)	
5. Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt (không mắc lỗi / mắc lỗi)	
6. Ý kiến của em (bổ sung/ không cần bổ sung)	

- + Nỗi đau từ việc người yêu đi lấy vợ (do nhầm tưởng Mây đã hy sinh),
- + Nỗi ám ảnh về những đau thương của cuộc chiến mới qua, sự hy sinh của đồng đội... đã khiến Mây sống lặng lẽ, cô đơn trên chính quê hương mình.

*** Phân tích, đánh giá nhân vật dì Mây** thông qua các tình huống trở trêu, đau khổ; những lựa chọn khó khăn và lòng can đảm khi đối mặt với những thử thách của tác giả.

- Dì Mây là người yêu nước, người lính dũng cảm kiên cường trong cuộc chiến:

- + Xung phong đi bộ đội giữa tuổi thanh xuân đẹp nhất.
- + Liều mình chắn cửa hầm che chắn cho thương binh.

- Dì Mây là người con gái vị tha, cao thượng:

+ Ngày trở về cũng là ngày người yêu đi lấy vợ: dù đau khổ nhưng lựa chọn không quay lại với chú San để người vợ của chú không lâm vào hoàn cảnh khó xử

+ **Dì trở lại nghề** y sĩ khi ra làm ở trạm xá xã. Dù mất một chân, dì đi lại khó khăn khi phải đi khám những đêm trời mưa nhưng cố gắng.

+ Vợ chú San vượt cạn thiếu tháng lại khó sinh, lâm vào tình cảnh thập tử nhất sinh. Dì Mây bị đặt vào tình huống lựa chọn giúp hay không. Dì giúp vợ chú San vượt cạn, giúp con chú San có được tiếng khóc đầu đời để có được sự sống. Dì khóc đầy xót xa, tủi hờn và chờ mong.

+ **Dì nhận lời nuôi con cho thím Ba** trước khi thím mất vì vướng bom bi ở bến sông

- Dì Mây là người có niềm khát khao yêu thương, khát khao hạnh phúc mãnh liệt.

*** Nghệ thuật xây dựng nhân vật:**

- Tình huống truyện đặc sắc, đặt nhân vật vào những hoàn cảnh lựa chọn trở trêu để bộc lộ tính cách, tâm hồn.

- Nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm lí đặc sắc, nghệ thuật độc thoại tài tình.

- Điểm nhìn, ngôi kể từ Mai – đưa cháu dì Mây khiến câu chuyện trở nên khách quan.

3. Kết bài:

- Nêu khái quát thành công của tác giả của tác giả qua việc xây dựng nhân vật.

- Từ nhân vật dì Mây, liên hệ và nêu cảm nghĩ của em về thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm qua tác phẩm trong cuộc sống hôm nay: biết trân trọng cuộc sống hoà bình; biết giữ gìn phẩm chất cao đẹp và mạnh mẽ vươn lên.

PHỤ LỤC 2

Bài viết tham khảo cho đề bài: *Phân tích và đánh giá nhân vật dì Mây trong truyện “Người ở bến sông Châu” của Sương Nguyệt Minh.*

Cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc ta là ngọn lửa hun đúc nên biết bao thế hệ anh hùng, đồng thời cũng trở thành một trong những đề tài văn học, nghệ thuật hấp dẫn và nhiều cảm hứng nhất của giới văn nghệ sĩ lúc bấy giờ. Nhân vật Dì Mây trong truyện

ngắn "Người ở bên sông Châu" của nhà văn Sương Nguyệt Minh cũng là một trong những nhân vật bộc lộ được bản chất người lính đã trải qua cuộc chiến tranh, thấy được sự hy sinh mất mát, và nỗi đau khôn cùng của người phụ nữ Việt Nam.

"Người ở bên sông Châu" xoay quanh cuộc đời nhân vật dì Mây. Dì là cô gái trẻ trung xinh đẹp, tóc đen dài, óng mượt "*Dì đẹp gái nhất làng, có khối trai làng ra bên sông ngó trộm dì mây tắm*". Trước khi đi xung phong dì có mối tình đẹp đẽ, trong trẻo với chú San. Nhưng phải chia tay nhau vì chú San đi học nghề ở nước ngoài. Còn dì thì xung phong làm cô y sĩ Trường Sơn. Đi qua những năm tháng chiến tranh gian khổ, chịu đựng vết thương từ chiến trường với một cái chân chông nặng, dì Mây ngày trở về lại nhận thêm những thương tổn trong cuộc sống mới, đó là nỗi đau từ việc người yêu đi lấy vợ và cả nỗi ám ảnh về những đau thương của cuộc chiến mới qua, sự hy sinh của đồng đội... đã khiến Mây sống lặng lẽ, cô đơn trên chính bến bờ quê hương mình.

Nhà văn Sương Nguyệt Minh đã đẩy nhân vật dì Mây vào những tình huống vô cùng trớ trêu và đau khổ. Nhưng chính những lựa chọn khó khăn và lòng can đảm khi đối mặt với những thử thách cuộc đời đã hé lộ cho ta thấy phẩm chất tốt đẹp của dì.

Dì Mây là một người giàu lòng yêu nước, dũng cảm, kiên cường trong cuộc chiến. Ở độ tuổi thanh xuân đẹp nhất, dì đã xung phong đi lính, làm nữ quân y sĩ Trường Sơn giúp đỡ bao đồng đội. Giữa mưa bom bão đạn, người con gái ấy đã vô cùng dũng cảm khi sẵn sàng lấy thân mình bảo vệ những thương binh "*Dì Mây chắn cửa hầm che chở cho thương binh. Bom nổ người người lính công binh sốt rét tóc rụng trọc đầu vẫn lành lặn..*" Từ một người con gái xinh đẹp trở thành một người tàn tật, vô cùng thương xót "*Dì Mây bước tập tễnh, tóc Dì Mây rụng nhiều, xơ và thưa, dì có chân giả, chông nặng gổ*". Tuy nhiên, không vì điều đó mà dì lại cảm thấy tủi thẹn, dì luôn luôn cảm thấy tự hào, vì đã dâng hiến quãng đời thanh xuân tươi đẹp cho cách mạng.

Dì Mây còn là một người giàu lòng vị tha, cao thượng. Từ trong bom đạn, Dì Mây trở về làng vào đúng ngày mà chú San - người yêu cô đi lấy vợ vì tưởng rằng cô đã hi sinh trên chiến trường khốc liệt. Ngày cô về, quê hương như rực màu đỏ, ngày hôm ấy trong mắt Mây "*nước sông Châu đỏ quạch*", "*màu hoàng hôn đỏ ối*". Trong cái màu đỏ ấy có một đám rước dâu và có một cô gái lỡ dở. Lần lỡ dở ấy như lỡ cả một đời hạnh phúc của dì Mây, chú San đã cưới cô Thanh là giáo viên ở xóm bãi bên kia sông và đoạn nhân duyên giữa dì Mây và chú San đến đây cũng đã đi về hai ngả. Tình huống oái oăm đó đảo ngược tất cả khi cuộc trò chuyện trong buổi đoàn viên của dì Mây với gia đình diễn ra trong không khí vui là vui gương, buồn đến xé lòng "*Cả nhà nói chuyện thủng thảng... dì Mây miễn cưỡng trả lời, bụng dạ cứ để ở bên nhà chú San*". Lòng dì Mây bao xót xa, bề bồng khi nhìn thứ ánh sáng hạnh phúc bên nhà người tình xưa và nhất là khi gặp lại chú San. Chìm đắm trong những kí ức ngọt ngào, Chú San xin dì Mây để hai đứa làm lại từ đầu. Thế nhưng cũng là phụ nữ dì Mây thấu hiểu nỗi thống khổ khi bị tổn thương, là người tổn thương dì Mây không muốn làm tổn thương thêm người khác và lời từ chối cất lên: "*Thôi! thôi! Lỡ rồi! Đàng nào cũng chỉ một người đàn bà khổ! Anh về đi!*". Lời chối từ đầy quyết liệt ấy cho ta thấy tấm lòng vị tha, cao thượng của dì Mây, dì nhận tổn thương về mình, đau khổ về mình chỉ vì không để một người đàn bà khác phải khổ. "*Dì ném xoạch đôi nặng gổ xuống sân, ôm mặt khóc hu hu. Dì khóc như chưa bao giờ được khóc. Bao oan khúc, tức tưởi dồn nén chặt vỡ òa ra*". Từ nay, hạnh phúc sẽ thuộc về người, sầu đau, thiệt thòi về phía mình. Ta cảm thương cho một cuộc đời, mến phục một tấm lòng cao thượng bao dung của người phụ nữ toả rạng giữa khổ đau nước mắt.

Sau ngày về vui ít đau nhiều, dì Mây “*lại khoác ba lô ra lều cỏ*” làm bạn với bến sông Châu trong quạnh quẽ, cô đơn. Dù có những lúc buồn ngồi đến thần thờ, không muốn ăn nhưng dì Mây vẫn gắng sống và làm được điều hữu ích. Sau một thời gian chèo đò phụ cho cha, dì nhận lời làm y tá trạm xá giúp đỡ người dân mặc những khó khăn đi lại của mình. Nhà văn tiếp tục đẩy nhân vật vào tình huống mà khiến dì phải đấu tranh lí trí và cảm xúc của bản thân. Đó là khi nghe tin vợ chú San khó sinh dễ thiếu thốn, thai ngôi ngược lại trăng hoa quần cổ dì đã ngay lập tức giúp đỡ không hề suy nghĩ, không sợ “*vạ lây*”. Mặc dù ở vào hoàn cảnh của dì việc làm đó chẳng hề dễ dàng, nhưng dì vẫn không chút e ngại, chần chừ, suy nghĩ gì mà lập tức tới giúp đỡ cô Thanh vượt qua cơn nguy hiểm, để mẹ tròn con vuông. Trái tim vị tha cao thượng của dì thêm một lần toả sáng.

Chiến tranh đã đi qua nhưng đã lấy đi rất nhiều thứ của nhân dân và cũng để lại biết bao hệ lụy không đáng có. Bến sông Châu vẫn đầy bom bi chưa nổ và thím Ba vì đun te vương bom bi nên đã qua đời, thằng Cún đã mất mẹ. Trước lời trăng trối của thím Ba, dầu biết hoàn cảnh mình khó khăn nhưng dì vẫn nhận lời chăm sóc thằng Cún. Tấm lòng bao dung, vị tha của dì đã giúp thím Ba yên lòng nhắm mắt và giúp thằng Cún có chỗ tựa nương. Càng đi sâu tìm hiểu ta càng thương mến và cảm phục nhân cách cao đẹp của dì.

Thế nhưng, giống như bao người phụ nữ khác, dì Mây cũng khao khát được yêu thương và hạnh phúc. Niềm khao khát ấy thể hiện qua nỗi đau đớn, xót xa dằng dặc ám ảnh dì trong những ngày đầu về làng. Chiến tranh lấy đi nhan sắc, tuổi trẻ của dì nhưng ngày trở về chắc dì vẫn ôm trong lòng niềm vui sướng được gặp lại và dựng xây hạnh phúc với người mình yêu. Nhưng còn dì đau đớn hơn khi bao nhớ thương thăm thẳm chỉ còn trong kí ức “*ngờ đâu ngày tiễn anh đi cũng là ngày li biệt*”. Giọt nước mắt nức nở, tủi hờn của dì khi từ chối lời quay lại của chú San chính là giọt nước mắt giành cho tình yêu dang dở, cho hạnh phúc chẳng vẹn tròn của mình.

Những ngày sống ở lều cỏ bên bến sông, dì cứ tha thẩn, tư lự. Nhất là những đêm khuya “*nghe tiếng trẻ sơ sinh khóc bên trạm xá vọng sang, dì Mây giật mình thon thót*”. Đó phải chăng là cái giật mình của người con gái khát khao được làm vợ, làm mẹ; tưởng mình sẽ được làm vợ làm mẹ sau bao mất mát hi sinh mà không thành?. Và sau khi đỡ đẻ thành công cho cô Thanh – vợ chú San, dì Mây đã gục luôn xuống bàn đỡ đẻ và khóc tức tưởi. Dì Mây khóc như vậy bởi lẽ người được hưởng hạnh phúc ấy đúng ra là dì. Nhưng giờ đây, khi dì trở về, chú San đã lấy vợ. Đó cũng là lúc những hi vọng, chờ mong, niềm ao ước về một cuộc sống hạnh phúc cùng nhau đã bị dập tắt. Dì Mây khóc cho chính số phận mình, có lẽ giây phút đó, dì đã quá tủi thân và bởi những nỗi đau mà dì chịu đựng, dồn nén trong lòng quá lâu, chỉ trực chờ một khoảnh khắc nào đó, khoảnh khắc mà người con gái ấy không thể gồng mình lên chống đỡ được nữa thì giọt nước mắt ấy sẽ tuôn rơi.

Niềm khát khao hạnh phúc ấy có lẽ còn được thể hiện qua suy nghĩ của dì Mây ở phần đoạn cuối truyện, khi chú Quang - người thương binh năm nào được dì che chắn cửa hầm mà an toàn vượt qua bom đạn kẻ thù - đi tìm dì, khi dân xóm trại thì thăm dò nhau rằng dì Mây sắp lấy chồng. Dì Mây thờ dãi “*Ngày ấy, ở Trường Sơn có hẹn ước gì đâu. Bây giờ người ta đã là kĩ sư. Còn mình... liệu có nên không?*”. Trong lời độc thoại ấy, ta thấy được một thoáng mặc cảm về bản thân của dì. Nhưng mặc cảm ấy sẽ là gì nếu không phải vì muốn được “lấy chồng” được yêu thương, hạnh phúc. Nỗi băn khoăn “*liệu có nên không?*” như gói ghém tất cả mong ước của người con gái ấy về một mái ấm gia đình. Mỗi đêm tiếng ru của dì hòa với cảnh đêm của miền sông nước và sự cảm nhận lắng nghe của những chú lính làm cầu. Sự thay đổi trong tiếng ru của dì Mây dường như cũng là sự thay đổi trong tâm

trạng. Có lẽ, tâm trạng lúc đầu của dì Mây vẫn còn chất chứa sự tủi thân, nỗi buồn từ những chuyện chẳng vui nhưng dần dần, dì đã chấp nhận được sự thật và cùng chung sống với nó. Dì Mây không giống như những hình ảnh người phụ nữ xưa mà mang theo hơi thở hiện đại, cô là người luôn hy sinh và sống cho người khác nhưng tuyệt đối không phải là một người cam chịu, nhu nhược.

Bằng cách kể chuyện vô cùng độc đáo, người kể đã mượn giọng điệu nhân vật Mai, cô cháu gái của Mây để kể lại cuộc đời dì mình. Cách cách kể đó tạo nên sự chân thực, hấp dẫn, giúp người viết thâm nhập vào đời sống nội tâm của nhân vật. Không gian của truyện là bến sông Châu, gợi mở nhiều lớp nghĩa; thời gian nghệ thuật được nhòe mờ, hiện tại, quá khứ đan xen, đó là thời gian tâm trạng. Với nghệ thuật miêu tả tâm trạng tinh tế, ngòi bút hiện thực của tác giả đã xoáy sâu vào góc khuất của chiến tranh với cái nhìn độc đáo, nỗi khổ đau bất hạnh của người phụ nữ. Song tấm lòng nhân đạo đã giúp nhà văn phát hiện được hạt ngọc đáng quý trong những tâm hồn khốn khổ. Hạt ngọc đẹp đẽ ấy toả ra từ bản lĩnh sống mạnh mẽ và trái tim nhân ái bao dung. Dì Mây vẫn sống, nỗi ám ảnh đau thương của cuộc chiến vẫn còn, người đọc sẽ dõi theo và hi vọng hạnh phúc sẽ mỉm cười với Mây.

Cuộc đời dì Mây để lại bao suy nghĩ trong lòng bạn đọc. Sau mỗi cuộc chiến tranh là nước mắt, nỗi đau. Thông qua nhân vật dì Mây và truyện ngắn, Nhà văn Sương Nguyệt Minh đã mang đến cho chúng ta cái nhìn chân thực về số phận con người thời hậu chiến. Ở đó trong nước mắt đắng cay, con người vẫn sống mạnh mẽ, sống nhân hậu bao dung. Càng cảm thương cho dì Mây và những cuộc đời khổ sau chiến tranh, ta càng thêm trân trọng và giữ gìn cuộc sống hoà bình ngày hôm nay.

TIẾT VIẾT 2

KẾ HOẠCH BÀI DẠY: VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN

I. MỤC TIÊU

1. Về năng lực:

- Vận dụng năng lực ngôn ngữ để hiểu được những phân tích, đánh giá được thể hiện trong những văn bản cụ thể.
- Vận dụng năng lực tạo lập văn bản để viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện.
- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tư duy...

2. Về phẩm chất: Hình thành và hoàn thiện các phẩm chất được thể hiện qua những thông điệp của các ngữ liệu.

3. II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. **Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ HS nghe GV giao nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ từ đó nhận thấy trách nhiệm của mình trong việc khám phá những chiều sâu chưa nói hết của tác phẩm. c. Sản phẩm: Câu trả lời hoặc sản phẩm của học sinh. d. Tổ chức thực hiện: Bước 1. Giáo viên giao nhiệm vụ học tập: W.Izer đã từng khẳng định: <i>“Xem một tác phẩm không nên xem nó nói ra những gì, mà phải xem nó không nói ra những gì. Chính ở chỗ im lặng có ý nghĩa thâm trầm, trong chỗ để trống về nghĩa đã ẩn giấu cái hiệu năng hiệu quả của tác phẩm. Nếu một tác phẩm mà tính chưa xác định, tính để trống quá ít hoặc là không có thì không thể xem là tác phẩm văn học hay, thậm chí không thể coi là tác phẩm nghệ thuật”</i>. GV đặt câu hỏi: Nhận định cho em hiểu thế nào về vai trò của người đọc, phân tích, đánh giá tác phẩm? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Thảo luận cặp đôi - Học sinh chia sẻ Bước 4. Giáo viên kết luận: Nhận định giúp ta hiểu rằng tác giả văn học phải qua tác phẩm mở ra cho người đọc những khoảng trống khoảng vắng, chứa đựng “chiều sâu chưa nói hết” như vậy tác phẩm mới có đủ sức mạnh lay động người đọc, có sức âm vang hay gây ấn tượng mạnh mẽ. Vì vậy, bạn đọc có vai trò hết sức quan trọng, dành thời gian và trí tuệ cho sự suy ngẫm, chiêm nghiệm “suy tưởng không biết chán” để khám phá cái hay cái đẹp của tác phẩm văn học. Giáo viên dẫn dắt vào bài học: Bài học ngày hôm nay sẽ giúp các em biết cách viết bài văn phân tích, đánh giá tác phẩm truyện...
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI
Hoạt động 1: Lí thuyết về phân tích, đánh giá; tìm hiểu bài viết phân tích và đánh giá về tính hoàn chỉnh của cốt truyện HTCT.
a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nắm được khái niệm phân tích, đánh giá và hiểu được thế nào là phân tích đánh giá một tác phẩm truyện. Hiểu cách phân tích, đánh giá thông qua tìm hiểu bài phân tích, đánh giá tính hoàn chỉnh về cốt truyện của văn bản “Hồi trống Cổ Thành”. ❖ Học sinh hiểu được truyện có nhiều phương diện và yếu tố cấu thành nên đối tượng phân tích, đánh giá truyện cũng phong phú. b. Nội dung thực hiện: ❖ Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu lí thuyết, trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân lẻ phải SGK. ❖ Học sinh nhận thức được cách viết một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá tác phẩm truyện. c. Sản phẩm: Câu trả lời hoặc sản phẩm của học sinh. d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

❖ Nhóm 1: Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kỹ phần lí thuyết, văn bản mẫu trong SGK và trả lời câu hỏi phân tích là gì, đánh giá là gì, mối quan hệ giữa phân tích và đánh giá.

❖ Nhóm 2: GV yêu cầu HS đọc thật kỹ văn bản phân tích, đánh giá tính hoàn chỉnh của cốt truyện *Hồi trống cổ thành* trả lời câu hỏi chỉ dẫn đọc trong SGK.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh chia nhóm làm việc

Bước 3. Báo cáo, thảo luận - Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm, đánh giá đồng đẳng.

Bước 4. Kết luận, nhận định: Giáo viên chốt những kiến thức**1. Những vấn đề lí thuyết**

a. Phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện là nêu lên và làm sáng tỏ giá trị (cái hay, cái đẹp) về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm đó.

❖ Phân tích là chia tách, đi sâu tìm hiểu và làm rõ giá trị của từng phương diện cụ thể về nội dung và hình thức của tác phẩm truyện

❖ Đánh giá là nêu lên những suy nghĩ, nhận xét, bình luận của người viết về vấn đề đã được phân tích

❖ Phân tích và đánh giá là những thao tác thường kết hợp với nhau trong các bài nghị luận văn học.

2. Tìm hiểu cách phân tích và đánh giá tính hoàn chỉnh về cốt truyện của văn bản *Hồi trống Cổ Thành*.

Câu hỏi 1. Tác giả nêu nhận xét về vấn đề gì trong đoạn mở đầu?

→ Tác giả nhận xét về kết cấu của đoạn trích “*Hồi trống cổ thành*”

Câu hỏi 2. Tác giả phân tích, làm rõ nhận xét nêu ở đoạn mở đầu bằng cách nào?

→ Phân tích từng phần trong kết cấu: phần đầu => sự việc chính, mâu thuẫn => quá trình phát triển các biến cố => Kết thúc

Câu hỏi 3. Phân biệt lí lẽ của tác giả và các bằng chứng lấy từ tác phẩm truyện.

+ Lí lẽ của tác giả nằm ngoài ngoặc kép.

+ Bằng chứng lấy từ tác phẩm truyện nằm trong ngoặc kép.

Câu hỏi 4. Tính chất hoàn chỉnh từ cốt truyện của đoạn trích nêu ở mở đầu đã được làm rõ chưa?

→ Tính chất hoàn chỉnh từ cốt truyện của đoạn trích nêu ở mở đầu đã được làm rõ

Câu hỏi 5. Nhận biết một số câu văn thể hiện rõ nhận xét của người viết.

- + **Hồi trống Cổ Thành** chỉ là một đoạn trích ngắn song vẫn có thể xem là một câu chuyện trong tác phẩm tự sự có cốt truyện hoàn chỉnh
- + Quá trình phát triển của các biến cố dần phơi bày nguyên nhân sự việc và đẩy mâu thuẫn tới cao trào.
- + Câu chuyện diễn ra qua hàng loạt biến cố bất ngờ đầy kịch tính. Bất ngờ mà lại là tất yếu, hợp logic.
- + Qua những va chạm, xung đột, tính cách hai nhân vật chính đã được thể hiện một cách sinh động, rõ nét.

❖ Tác phẩm truyện thường được cấu tạo từ nhiều phương diện, nhiều yếu tố. Bài viết có thể phân tích, đánh giá toàn bộ tác phẩm nhưng cũng có thể chỉ tập trung làm rõ một yếu tố hoặc nội dung hình thức nào đó của truyện.

Hoạt động 2: Những điều cần chú ý viết bài phân tích, đánh giá tác phẩm truyện

a. Mục tiêu của hoạt động: Nắm chắc những điều cần chú ý khi làm bài nghị luận phân tích, đánh giá về tác phẩm truyện.

b. Nội dung thực hiện: HS đối chiếu những điều cần lưu ý với văn bản phân tích đánh giá về Hồi trống Cổ Thành.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

D. Cách thức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập- Giáo viên yêu cầu HS soi chiếu những điều cần lưu ý khi làm bài phân tích đánh giá tác phẩm truyện xem bài viết về Hồi trống Cổ Thành có đạt yêu cầu không? Lí giải?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Hs đọc thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Bước 4 : GV nhận xét, kết luận

. Để viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện, các em cần chú ý:

- Xác định rõ yêu cầu nghị luận mà đề văn đã nêu:
- Đọc lại văn bản truyện được nêu trong đề.
- Xác định vấn đề cụ thể (nội dung, hình thức) mà bài viết sẽ phân tích, đánh giá
- Suy nghĩ và thực hiện theo các bước viết bài văn nghị luận văn học.

Bước 1. Phân tích đề – xác định các yêu cầu của đề.

- Xác định dạng đề.

- Yêu cầu nội dung (đối tượng).
- Yêu cầu về phương pháp.
- Yêu cầu phạm vi tư liệu, dẫn chứng.

Bước 2. Lập dàn ý – tìm ý, sắp xếp ý: Theo bố cục ba phần

Bước 3. Viết bài

- Dựa theo dàn bài đã xây dựng, viết thành bài văn hoàn chỉnh.
- Chú ý viết đoạn văn phải thể hiện được nổi bật luận điểm và chứng minh bằng những luận cứ rõ ràng.
- Các đoạn phải có liên kết, chuyển tiếp nhau.

Bước 4. Kiểm tra, chỉnh sửa.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu hoạt động: HS biết cách làm bài phân tích, đánh giá nhân vật trong tác phẩm truyện.

b. Nội dung thực hiện: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ để viết một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá về nhân vật dì Mây trong tác phẩm truyện “Người ở bến sông Châu” một cách thuyết phục và hấp dẫn.

HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm

c. Sản phẩm: Câu trả lời và bài viết của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên giao nhiệm vụ

- Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài (phân tích, đánh giá về nhân vật dì Mây); các ví dụ (bằng chứng) lấy từ truyện Người ở bến sông Châu phải phù hợp, vờ lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết đối với nhân vật được phân tích,...

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh trả lời câu hỏi và thực hành viết

Bước 3. Báo cáo, thảo luận: Học sinh trình bày phần bài làm

Bước 4. Kết luận, nhận định - GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo

Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục 1)

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh ứng dụng các kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện ngoài chương trình.

b. Nội dung thực hiện: HS phân tích đánh giá tác phẩm “Muối của rừng” của Nguyễn Huy Thiệp.

C. Sản phẩm

D. Cách thức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên giao nhiệm vụ

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện và chia sẻ

Bước 3. Báo cáo, thảo luận - Học sinh trình bày phần bài làm của mình

Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

Phụ lục 1. Trả lời các câu hỏi hướng dẫn trong ô màu trang 59:

❖ Cuộc đời dì Mây được tác giả khắc họa bằng các sự kiện:

- Dì Mây đi chiến đấu trở về thì cũng là lúc chú San - người yêu dì lấy vợ.
- Dì Mây đỡ đẻ và giúp vợ chú San sinh con

❖ Tính cách, phẩm chất của dì Mây: chung thủy, yêu thương, giàu lòng vị tha, biết hi sinh, kiên cường...

❖ Tính cách, phẩm chất ấy được thể hiện qua các sự kiện sau ngày trở về quê hương:

- Một lòng yêu thương San.
- Mặc dù vợ chú San là người thế chỗ nhưng dì vẫn cố gắng đỡ đẻ cho cô ấy.
- Bị thương tật nhưng về làng dì vẫn tiếp tục công việc ở trạm xá...
- Dì nhận nuôi đứa cháu mất cha, mẹ...

❖ Nghệ thuật đặc sắc trong miêu tả dì Mây:

- Tình huống truyện bất ngờ, kịch tính
- Nhân vật được miêu tả qua tâm lí và hành động, bị đặt vào những lựa chọn khó khăn
- Nhân vật hiện lên qua lời kể của một nhân vật khác (Mai), ngôi kể thứ nhất nên rất khách quan.

❖ Qua nhân vật tác giả muốn gửi gắm thông điệp: Chiến tranh lấy đi của con người rất nhiều thứ nhưng không thể nào vùi dập vẻ đẹp tâm hồn của con người.

❖ Thông điệp này có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay: phải giữ gìn vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất trong mọi hoàn cảnh.

Tham khảo Đề 1: Phân tích, đánh giá nhân vật dì Mây trong tác phẩm Người ở bên sông Châu.

Bài làm tham khảo

Nhà văn Nguyễn Minh Châu từng nói: “Văn học và nghệ thuật là hai đường tròn đồng tâm mà tâm điểm chính là con người”. Quả đúng là như vậy, giá trị chân chính của nghệ thuật chính là ở vẻ đẹp con người. Đến với mỗi tác phẩm văn học, chúng ta như được làm quen, gặp gỡ và thấu hiểu với một số phận, một cuộc đời. Và có lẽ, tôi sẽ chẳng thể nào quên nhân vật dì Mây trong truyện ngắn “Người ở bên sông Châu” của Sương Nguyệt Minh.

Lấy bối cảnh xã hội Việt Nam hậu chiến tranh, “Người ở bến sông Châu” xoay quanh cuộc đời của dì Mây – một người lính trở về sau cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đọc tác phẩm, ta không chỉ cảm nhận được nỗi vất vả, bất hạnh của dì mà còn thấy được sự khốc liệt mà chiến tranh gây ra với con người.

Trước hết, dì Mây chính là hình ảnh đại diện cho con người sẵn sàng đứng lên chiến đấu hi sinh thân mình vì độc lập dân tộc. Là một cô gái trẻ đẹp với môi tình đang nở rộ, dì sẵn sàng từ bỏ để đi vào chiến trường, đối mặt với tử thần. Trở về từ cuộc chiến, dì nhận được sự đón tiếp nồng hậu từ người dân khắp xóm Trại. “Người đưa đẩy, an ủi, kẻ cảm thông, xót xa”. Có lẽ bởi chiến tranh đã lấy đi của dì quá nhiều thứ. Một mối tình dang dở, một thanh xuân rực rỡ hay một mái tóc đen óng mượt. Ngày trở về, dì cảm thấy lạc lõng ngay chính quê hương của mình khi mọi thứ đã có nhiều thay đổi. Người mà dì yêu thương, mong muốn được gắn bó cả cuộc đời tưởng dì Mây đã hi sinh trong chiến trận mà kết hôn với người con gái khác. Mái tóc dì trước kia đen óng mượt bao nhiêu thì bây giờ rụng nhiều, xơ và thưa bấy nhiêu. Và hơn hết, dì đã mất đi đôi chân của mình. Dì phải dùng chân giả, chống nạng gỗ, khó nhọc leo lên sạp thuyền ngồi. Những điều bất hạnh đến dồn dập nhưng dì vẫn luôn nghị lực, kiên cường, vẫn sống đầy lạc quan.

Dì Mây còn là một người phụ nữ thủy chung, vị tha trong tình yêu. Ở chiến trường, không ngày nào dì không viết tên người mình ra trong nhật kí. Người con gái Trường Sơn nơi đạn nổ bom rơi luôn ôm theo nỗi nhớ thương và yêu vô hạn cho người bạn ở nơi xứ đầy hoa tuyết trắng. Những tưởng người phụ nữ ấy sẽ có một cái kết viên mãn sau khi trở về từ chiến tranh nhưng không... dì trở về trong sự lãng quên của người mà dì yêu thương nhất – chú San. Chàng trai dì từng “bỏ chèo ôm chặt, nép đầu vào ngực người yêu” nay đã có một cuộc sống mới bên tình yêu mới. Dì chẳng thể trách được ai, có chăng là do thời gian đã xóa nhòa đi tất cả những kí ức đẹp giữa hai người. Thế nhưng, trước lời ngỏ “từ bỏ tất cả” và “làm lại” của chú San, dì khẳng khái đáp lại “Không!”. Mặc dù buồn, dù đau, dù còn thương, còn yêu nhưng dì hiểu, hạnh phúc của mình cũng sẽ lấy đi cuộc đời của một người con gái khác: “Thôi! Thôi! Lỡ rồi! Đàng nào cũng chỉ một người đàn bà khổ. Anh về đi”. Vì hạnh phúc của người mình yêu, dì Mây sẵn sàng hi sinh bản thân mình. Một con người với trái tim thật cao thượng!

Tác giả đã đặt dì Mây vào tình huống trở trêu hơn khi để dì chờ đợi cho cô Thanh – vợ chú San. Trong cơn mưa tầm tã, dì Mây với đôi chân thương tật của mình giúp cô Thanh vượt cạn. Mặc cho lời can ngăn của thím Ba, dì nhẹ nhàng khuyên bảo cô Thanh cố gắng: “Em cố lên. Hãy nghĩ đến đứa con. Nào...cố lên em ” Có lẽ sẽ chẳng ai nghĩ được rằng đây là lời nói của một người phụ nữ đối với người đã thế chỗ cho hạnh phúc của mình. Đờ ỉ thành công, nghe tiếng trẻ con khóc, dì Mây “xót xa, tủi hơn xen lẫn niềm ao ước, chờ mong, vui buồn lẫn lộn”. Có lẽ dì cũng tủi thân khi bản thân giờ chỉ còn lẽ bóng một mình, dì xót thương cho số phận bất hạnh của bản thân. Giá như hai người không phải chia xa, giá như không có chiến tranh thì có lẽ, bây giờ dì cũng đang được hạnh phúc bên chồng con. Thật tội nghiệp và xót xa cho số phận người đàn bà ấy!

Như vậy, tác giả Sương Minh Nguyệt đã đặt nhân vật di Mây vào những tình huống đầy thử thách để thông qua đó, nhân vật tự bộc lộ mình. Chúng ta có thể thấy rằng chiến tranh đã cướp đi của con người quá nhiều thứ: nhan sắc, sức khỏe, tình yêu,... Thế nhưng, chiến tranh sẽ chẳng thể vùi dập tâm hồn con người – một tấm lòng vị tha và cao thượng.

Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu văn bản đã viết với dàn ý để kiểm tra và chỉnh sửa theo hướng dẫn sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã giới thiệu được nhân vật và vấn đề cần phân tích chưa? – Thân bài: + Có phân tích được bối cảnh, các sự kiện chính trong cuộc đời nhân vật di Mây không? + Đã phân tích và nhận xét về tính cách, phẩm chất nhân vật di Mây như thế nào? + Có nêu được ý kiến nhận xét, đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả không? + Đã nêu được những suy nghĩ và cảm xúc của mình về nhân vật di Mây chưa? + Có chia thành nhiều đoạn văn tương ứng với các ý cần triển khai không? – Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề và nêu lên suy nghĩ của người viết không?
Các lỗi còn mắc	– Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý,... – Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt.
Đánh giá chung	– Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? – Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?

Phụ lục 2

Đường link nghe đọc tác phẩm Muối của rừng

<https://coccoc.com/search?query=nghe+%C4%91%E1%BB%8Dc+mu%E1%BB%91i+c%E1%BB%A7a+r%E1%BB%ABng&tbm=vid>

<https://www.youtube.com/watch?v=1k-hSMpF-Mg>

Phụ lục 3. Minh họa phân tích, đánh giá tác phẩm truyện ngắn:

MUỐI CỦA RỪNG

(Nguyễn Huy Thiệp)

I/ Hệ thống câu hỏi gợi dẫn và yêu cầu soạn bài dựa theo lí thuyết đọc - hiểu văn bản tự sự

1/ Tìm hiểu một số thông tin về nhà văn Nguyễn Huy Thiệp phục vụ cho việc đọc - hiểu văn bản tác phẩm

2/ Tóm tắt cốt truyện và xác định tình huống truyện

3/ Kết cấu truyện?

4/ Nhận xét nghệ thuật trần thuật?

5/ Phân tích hình tượng nhân vật ông Diều: khai thác các chi tiết ngoại hình, hành động, trang phục, suy nghĩ, tâm trạng,... Không gian và thời gian cuộc đi săn của ông Diều gợi cho em suy nghĩ gì?

6/ Thông điệp của tác phẩm? Sự trưởng thành trong nhận thức và tình cảm của bản thân em sau khi đọc câu chuyện?

II/ Định hướng tiếp nhận văn bản

1/ Tác giả Nguyễn Huy Thiệp

* Cuộc đời

- Nguyễn Huy Thiệp sinh năm 1950 tại huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Từ nhỏ ông đã cùng gia đình lưu lạc khắp các miền nông thôn đồng bằng Bắc Bộ và miền núi Phú Thọ, Thái Nguyên, bởi vậy những hình ảnh về con người, cảnh vật nơi thôn quê và miền núi đã in đậm trong ký ức của ông.

- Năm 1970, ông tốt nghiệp khoa Sư Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

- **Ông được nhận xét là một bông hoa nở muộn trên văn đàn văn học Việt Nam.** Những truyện ngắn đầu tiên của ông xuất hiện trên báo Văn nghệ của Hội nhà văn Việt Nam năm 1986. Không lâu sau đó các tác phẩm của ông được bàn luận sôi nổi trong làng văn cả trong lẫn ngoài nước.

*** Phong cách nghệ thuật truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp có một số điểm nổi bật:**

- Giọng văn lạnh lùng, không sắc thái biểu cảm. Qua giọng văn ấy, thế giới nhân vật, bức tranh cuộc sống luôn hiện ra một cách trung thực, khách quan trước mắt người đọc. Độc giả được tự do phán xét nhân vật theo chủ kiến của mình.

- Đưa thơ vào văn xuôi làm tăng hiệu ứng thẩm mỹ: Các tác giả trước đây chủ yếu lấy thơ làm đề từ cho văn xuôi, Nguyễn Huy Thiệp sử dụng thơ trong tác phẩm tự sự như một

phương tiện nghệ thuật độc đáo và tạo được hiệu ứng thẩm mỹ rõ nét và làm nên nét đặc trưng cho phong cách tác giả.

- Kết cấu truyện : Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp thường triển khai kết cấu theo dòng thời gian tuyến tính. Nhà văn thường dùng cách mở đầu mỗi truyện theo lối truyền thống - thường giới thiệu thông tin ngắn gọn, khái quát về nhân vật ở ngay mở đầu tác phẩm. Trái với cách mở đầu mang tính truyền thống, kết thúc của truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp **thường kết thúc mở**. Để tạo ra kết thúc mở, nhà văn thường dùng những yếu tố mang tính hư cấu, những chi tiết mang đậm chất huyền thoại hoặc những lời đồn đại trong dân gian tùy người đọc phán xét, suy ngẫm. Cách kết thúc này nhiều khi cũng tạo nên chất thơ cho tác phẩm.

2/ Tác phẩm

- Hoàn cảnh sáng tác: Thời kì đổi mới đất nước. Bước vào thời kì hòa bình, xây dựng đất nước, bên cạnh những thành tựu thì đời sống xã hội và nhân tâm vỡ ra nhiều bất ổn. Mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, cách ứng xử của con người với thế giới tự nhiên cũng đòi hỏi phải được nhìn nhận lại.

- Thể loại: truyện ngắn.

- Tóm tắt cốt truyện và nhận xét kết cấu truyện

+ Tóm tắt: Mùa xuân, sau tết nguyên đán một tháng là thời gian thích nhất ở rừng. Mùa xuân ẩm áp, rừng ẩm ướt, cây cối đâm chồi nảy lộc,... Đúng lúc ấy, ông Diều đi săn. Ông đội mũ, đi giày, nai nịt quần áo gọn gàng, và mang theo khẩu súng hai nòng tuyệt vời mà thằng con ông từ nước ngoài gửi về cho. Ông Diều đi sâu vào rừng, men theo chân núi đá vôi đến cánh rừng dâu da săn khỉ. Ông nhìn thấy gia đình nhà khỉ có khỉ đực, khỉ cái và khỉ con đang chăm sóc nhau. Cho rằng hành động chọn quả ngon chén trước rồi mới ném cho “vợ”, con của khỉ bố thật là đê tiện, ông Diều nhắm bắn vào khỉ bố. Ngay sau đó, một cảm giác sợ hãi và có chút hối hận xuất hiện trong ông. Khỉ mẹ và khỉ con hoảng sợ chạy theo đàn nhưng được một đoạn thì khỉ mẹ quay lại. Ông cho đó là hành động đạo đức giả nên giương súng toan bắn khỉ cái. Khỉ cái sợ hãi bỏ chạy nhưng rồi ngay sau đó nó lại tiếp tục quay trở lại, ôm khỉ đực vào lòng và bỏ chạy. Ông ném khẩu súng đuổi theo thì khỉ con từ đâu xông ra vồ lấy. Để cứu khỉ bố và khỉ mẹ, khỉ con ôm theo cây súng lao mình xuống vực. Hành trình đuổi theo con mồi, bắt được con mồi rồi băng bó cho nó, chứng kiến tình nghĩa thủy chung của loài vật đã khiến ông Diều thay đổi suy nghĩ và nhận thức về tự nhiên. Cuối cùng, ông quyết định buông bỏ con mồi. Ông ra về trần truồng trong mưa xuân. Trên đường

đi, ông Diêu may mắn gặp được loài hoa tử huyền ba mươi năm mới nở một lần. Khi hoa tử huyền nở là rừng kết muối, đầm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc...

+ Kết cấu: Truyện được kết cấu theo trình tự thời gian cuộc đi săn của ông Diêu từ lúc bắt đầu đến khi ông trở về. Truyện kết thúc theo lối mở với chi tiết đậm màu sắc huyền thoại đó là sự xuất hiện của loài hoa tử huyền. Cái kết này mang lại chất thơ cho tác phẩm và cũng góp phần khắc sâu chủ đề của tác phẩm.

- Tình huống truyện: Sự kiện ông Diêu đi săn và bắn được khỉ bố trong gia đình nhà khỉ. Hành trình đuổi theo để bắt lại con mồi cho ông chứng kiến tình nghĩa của thế giới loài vật. Chính điều đó đã làm ông thay đổi.

- Nhận xét nghệ thuật trần thuật:

+ Ngôi kể: Ngôi thứ ba - người kể chuyện đứng ngoài cuộc.

+ Điểm nhìn trần thuật đặt vào chính nhân vật ông Diêu

+ Giọng điệu trần thuật: khách quan, trung tính.

3/ Phân tích nhân vật ông Diêu trong cuộc đi săn

a/ Không gian, thời gian cuộc đi săn

- Thời gian: sau Tết Nguyên đán một tháng - thời gian thích nhất/đẹp nhất ở rừng.

- Không gian:

Khu rừng mùa xuân thật đẹp đẽ và thơ mộng. *“Cây cối đều nhú lộc non. Rừng xanh ngắt và ẩm ướt. Thiên nhiên vừa trang trọng vừa tình cảm.” “Khoảng thời gian này đi trong rừng, chân giẫm lên lớp lá ải mục, hít thở không khí trong lọc, thỉnh thoảng lại được thót mình bởi một giọt nước trên cây rơi xuống vai trần thì thật là tuyệt thú. Tất cả những nhớ nhãng dễ tiện vấp phải hàng ngày hoàn toàn có thể rũ sạch bởi một cú nhảy của con sóc trên cành dâu da.”*

Thiên nhiên thơ mộng đôi lúc còn trở lại trong hành trình săn bắn của ông Diêu: loài cây lá bạc phéch như lá nhót, có những bông hoa vàng như hoa tai rủ xuống tận đất. Thời tiết ấm hơn lên, không gian huyền ảo thêm lên bởi những làn mưa xuân mỏng và mịn dịu dàng buông xuống.

Thế nhưng tất cả vẻ đẹp thơ mộng, sự tĩnh lặng bình thản cao cả của rừng hoàn toàn không có ý nghĩa gì, không gây một nổi xúc động gì với ông Diêu khi ông bước vào khu

rừng mùa xuân không phải với tâm thế của kẻ thưởng ngoạn tự nhiên mà chỉ bằng tâm thế của kẻ đi săn, của kẻ đi chinh phục, khai thác tự nhiên. Mùa xuân vẫn lặng lẽ buông, những bông hoa vàng vẫn dịu dàng rủ xuống từng chùm,... Thiên nhiên vẫn bình thản và nhẫn nại dâng hiến cái đẹp cho con người. Mặc, tâm trí ông Diều vẫn còn đang bận rộn với những toan tính: Bán chim xanh? Hay bán đàn gà rừng sặc sỡ? Bán sơn dương ư? Thật đã đời, nhưng hơi khó! Ông quyết định sẽ săn một chú khỉ.

b/ Hành trang của ông Diều

- Vũ khí, trang phục:

Ông Diều bước vào cuộc đi săn với **tâm trạng đầy hứng khởi và tâm thế rất tự tin, có phần kiêu ngạo của kẻ đi chinh phục** đã được trang bị đầy đủ. Vũ khí của ông là cây súng – khẩu súng hai nòng, *“nhẹ bồng, hết như một thứ đồ chơi”*, thằng con ông Diều gửi từ nước ngoài về. Ông rất tự tin với thứ vũ khí ấy. Cây súng là biểu tượng cho sức mạnh của con người ở thời đại văn minh kỹ trị trong cuộc chiến với thiên nhiên. Với cây súng trong tay, con người xuất hiện ở tư cách là “kẻ tội đồ”, kẻ hủy diệt tự nhiên, kẻ thù đáng sợ nhất của giới tự nhiên.

Ngoài ra, *ông còn nai nịt, mặc quần áo ấm, đội mũ lông và dận đôi giày cao cổ* để chống lại cái rét và bảo vệ mình khỏi những mối nguy hiểm khác từ rừng. Cẩn thận hơn, ông mang theo cả nắm xôi nếp dự phòng cho cuộc đi săn kéo dài.

- Tri thức của ông Diều về khu rừng: Ông Diều **có vốn hiểu biết khá dày dạn về khu rừng và đặc tính của các loài vật**. Ông men theo suối cạn ngược lên mớ nước đầu nguồn, đi chừng một dặm nữa để đến hang động đá vôi. Nơi đây có nhiều sơn dương. Săn được một chú sơn dương thì *“thật đã đời”*. Nhưng ông cũng biết bắn được giống này hơi khó. Cuối cùng, ông quyết định men theo chân núi đá vôi sang rừng dâu da săn khỉ.

Ông cũng **có kinh nghiệm nhất định trong nghề đi săn**. Nhìn thấy đàn gà rừng sặc sỡ, ông định bắn, nhưng rồi sợ động rừng thì cuộc đi săn sáng nay của ông sẽ chẳng có kết quả gì. Bởi vậy, ông *“ngồi bất động trong tư thế như vậy rất lâu”*. Đến rừng dâu da, ông ngồi lặng lẽ quan sát. Ông hiểu tập tính của loài khỉ, chúng *“khôn tựa như người, khi kiếm ăn bao giờ cũng có canh gác, con gác rất thính”*, phải thấy nó thì cuộc săn mới thắng lợi. Ông ngồi im nửa giờ quan sát cho đến khi con khỉ đầu đàn xuất hiện.

c/ Diễn biến tâm trạng ông Diều trong cuộc đi săn

- Ông bắt đầu cuộc săn với tâm trạng vui vẻ, hào hứng và tâm thế rất tự tin, kiêu ngạo bởi những thứ trang bị mà mình có. Bước vào khu rừng, trong lúc ngồi yên đợi con khi đầu đàn, ông *“không nghĩ gì, không buồn không vui, không lo lắng, cũng không tính toán”*. Trong lòng ông nhuốm cái *tĩnh lặng bình thản* của khu rừng.

- Con khi đầu đàn xuất hiện với nghi lễ vương chủ, đường hoàng và dũng mãnh *“văng mình rất nhanh”* qua ông. Ông cũng phải thán phục sự nhanh nhẹn dẻo dai của nó. Nhưng rồi, con khi đế vương ấy biến mất, trong ông nhói lên một nỗi xót xa: *“Số phận của bậc đế vương không trùng với số phận ông”* - kiểu độc thoại theo nguyên lí tăng băng trôi. “Nhà văn - kẻ đi săn, ông Diều (Diều - vị chúa Trời nhỏ) biết mình không có “chân mệnh đế vương” nên hấn yên tâm với thân phận dân đen của hấn, hấn không đi tranh hùng, không đi gây loạn và hoảng hốt, [...]. Hấn chịu đựng, nhẫn nhục và chấp nhận chung sống với bọn khi cái, khi con, với các đồng loại khi độc và khi gió.” (GS Đỗ Đức Hiểu). Ý nghĩ ấy khiến *“niềm vui nhen lên từ khi ở nhà ra đi trong ông vui đi một nửa”*.

- Cách ông Diều nhìn nhận về gia đình nhà khi: Nhìn gia đình nhà khi 3 “người” cứ quần lầy nhau, ngay lập tức ông quyết định sẽ chọn khi bố làm con môi, bởi ông căm ghét cái giống đực ấy: *“Cái thằng bố ô trọc ấy! Đồ phong tình phóng dãng! Vị gia trưởng cộc cằn! Nhà lập pháp bản thủ! Tên bạo chúa khốn nạn!”* Ông nhìn thiên nhiên như cách ông đánh giá về con người trong xã hội mà ông đang sống, một cái nhìn đầy định kiến, một cách tiếp cận con người và cuộc sống từ phía tiêu cực chứ không phải từ phía cái đẹp. Bởi vậy ông đã gán những suy nghĩ đầy cay đắng cho loài vật. Với *giống cái*, cái nhìn của ông cũng chẳng thiện cảm hơn. Nhận ra khi mẹ làm nhiệm vụ canh gác, ông yên tâm, *“Bởi giống cái bao giờ cũng dễ phân tâm. Đấy, thấy chưa? Đang canh gác mà lại đi bắt rận ở người thì còn gì nữa? Với giống cái thì thân thể mình là quan trọng nhất.”* Cho nên ông tin là dù mình có đi mạnh chân một chút, *“gây nên một sự bất cẩn nhỏ nhẽ nào đó cũng chẳng hề gì”*.

Cái nhìn đầy định kiến, hay cũng là kiểu tư tưởng biện minh cho hành động tội ác của con người, còn tiếp tục khi ông Diều đánh giá hành động của khi bố bứt quả trên cây ném xuống cho hai mẹ con *“trước khi ném, bao giờ nó cũng chọn quả ngon chén trước. Hành động ấy thật là đê tiện.”* Ngay lập tức, ông hạ gục con môi bằng một tiếng nổ dữ dội.

- Tâm trạng của ông Diều – kẻ đi săn khi hạ gục con môi: Là người đi săn, là kẻ đi chinh phục nhưng ông Diều không có cảm giác hả hê, thỏa mãn hay kiêu hãnh, tự hào ở giây phút hạ gục được con môi. Trong kẻ đi săn (có lẽ là không chuyên nghiệp) ấy vẫn còn lương tri và nhân tính cho nên khác với tâm thế của ông lúc ban đầu, ngay sau tiếng súng dữ dội hạ

gục khi bố, “*ông Diều sợ hãi run lên. Ông vừa làm điều ác. Chân tay ông run ra*”. Lúc khi cái tiến lại gần khi đực, thay cho nỗi vui mừng vì có cơ hội “lập cú đúp” hại gục hai con mồi, ông Diều thẳm rên lên đầy thảng thốt “*Chạy đi!*”. Đường như đó là sự lên tiếng của con người thứ hai trong ông Diều – con người nhân văn, nhân đạo bên cạnh con người – kẻ tội đồ, kẻ thù của tự nhiên. Hai con người ấy đồng hiện, xâm lấn lẫn nhau trong ông Diều, cho nên đồng thời với sự thảng thốt, lo lắng cho số phận khi cái, ông vẫn giương cây súng hướng về phía nó.

- Cách hành xử của loài vật đã buộc ông Diều phải thay đổi cách nhìn nhận về chúng.

Thoạt tiên, ông Diều căm ghét và tức giận khi thấy cách hành xử của các thành viên trong gia đình nhà khỉ trong “con gia biến”, nó như một sự đối chọi gay gắt với những suy nghĩ áp đặt và sai lạc của ông về chúng, đồng thời như một sự mỉa mai đối với đạo đức con người. Từ lâu, sống trong xã hội đầy giả dối, xảo trá, lọc lừa, ông Diều đang bị mất niềm tin vào các giá trị, và dần trở nên vô cảm. Bất cứ một hành vi nào khoác áo đạo đức cũng khiến ông hoài nghi. Bởi thế, ông chỉ thấy hành động “*liều thí mạng*” của khỉ cái khi bắt chắp nguy hiểm để tiến lại gần cứu khỉ bố là hành động đạo đức giả, điều ấy khiến ông căm ghét và nguyên rủa.

Nhìn thấy nòng súng đang chĩa về phía mình, khỉ cái sợ hãi kinh hoàng, vút phịch khi đực xuống đất rồi bỏ chạy. Phản ứng của khỉ cái khiến ông Diều hả hê bật cười bởi nó cũng cố trong ông niềm tin rằng đạo đức không có thật trên đời. Ông tự tin nhô người ra khỏi chỗ nấp, tiến về thu lượm “chiến lợi phẩm” nhưng cũng ngay sau đó ông phải hối hận bởi hành động chủ quan vội vàng ấy khi thấy khỉ cái, sau phút hoảng sợ, đã liều mạng quay trở lại. Nó kịp định thần và nhận ra kẻ thù nguy hiểm trước mắt chính là con người. Trong mắt tự nhiên, con người đã lộ mặt là “*tên ám sát*”, là kẻ thù số một! Khỉ cái ghì khỉ đực vào lòng lăn tròn trên đất, rất nhanh.

"Ông đã lộ mặt là tên ám sát! Bất luận thế nào ông cũng đau đớn, sẽ thao thức, thậm chí ông sẽ chết sớm hai năm." Như vậy là, có một thứ quy luật ngoài quy luật. Sát hại con khỉ, ông Diều bị điểm âm.

Khai thác chi tiết tiêu biểu *khỉ nhỏ đoạt súng*: Thiên nhiên đã tính sổ một cách sòng phẳng khi con người tôn thờ bạo lực, bắt chắp nguyên tắc ứng xử hòa bình, bình đẳng và thân thiện với muôn loài. Hành động đoạt súng không chỉ là hành động của một con khỉ nữa mà là lời lên án của thiên nhiên dành cho con người, là sự phản đối của thiên nhiên trước hành động của con người. Sự hi sinh “*không chút chần chừ*” cùng với “*tiếng rú thê thảm*

của con khi nhỏ” là lời cảnh báo, là phản ứng của thiên nhiên không chỉ với ông Diều mà còn cho cả loài người.

Mất đi khẩu súng – điểm tựa sức mạnh của con người văn minh - có nghĩa là cơ hội sử dụng bạo lực đã bị triệt tiêu. Trơ trọi một mình đối mặt với tự nhiên, ông Diều thấy mình thật lố bịch và thảm hại! Mất điểm tựa sức mạnh, trong ông chỉ còn cảm giác hoang mang, sợ hãi.

- Ông Diều vẫn kiên trì mục tiêu chiếm đoạt con mỗi khi phát hiện khi đực đang ở một mình. Ôm con khi, ông giật mình rút phắt tay lại khi chạm vào vết thương trên cơ thể nó, do ông gây ra. Con khi *“đưa đôi mắt dờ dại nhìn ông cầu khẩn”*. Ông bỗng thấy thương hại, lấy nắm cỏ dịt vào vết thương để cầm máu cho nó. Nhưng cách hành xử của loài vật, hết lần này đến lần khác khiến ông bất ngờ. Mọi ý nghĩ, quan niệm về thế giới loài vật trong ông dần bị đảo lộn. Trước hành động (ngỡ là nhân đạo) của ông, khi đực *“co rúm người lại và nghiêng đôi mắt uơn uớt nhìn ông”*, rồi một lát, nó rúc hẳn vào hai lòng tay ông, miệng lấp bắp như tiếng trẻ con. Lần đầu tiên, ông hiểu nó đang van xin ở ông một sự giúp đỡ. Ông Diều tránh nhìn vào đôi mắt nó, *“Ông rất khó chịu”*! Bởi sự bao dung của khi, niềm tin cậy của loài vật vào con người đã ép ông vào thế phải làm người tốt, phải đóng vai thiện trong khi ông đã là kẻ ác và vẫn không hề có ý định từ bỏ mục tiêu tóm lấy con mỗi. Hành động *tránh nhìn vào đôi mắt van lơn* tội nghiệp của khi báo hiệu sự chuyển biến nội tâm trong nhân vật ông Diều. Ông sợ sẽ *mủi lòng*, và như vậy mục đích của chuyến đi săn có thể sẽ thất bại. Cuộc đấu tranh và xung đột thiện – ác, giữa tình thương và tham vọng, giữa bản năng sinh vật thấp hèn và phẩm chất người cao quý trong ông bắt đầu nảy sinh.

- Sự thay đổi của ông Diều trong sự nhìn nhận, đánh giá về khi đực, khi cái ở cuối tác phẩm: Lòng bao dung của khi đực, lòng tận tụy, thủy chung và tình yêu của khi cái đã khiến ông Diều nhận ra rằng thế giới loài vật cũng có sinh mệnh thật sự với số phận, tính cách, tâm hồn và đời sống tình cảm như con người. Hơn thế nữa, bản tính tự nhiên của loài vật là bản tính thiện, vô tư, hồn nhiên, trong sáng. Thế giới tình cảm của giới tự nhiên là một đối trọng, một sự phản biện lại thế giới con người vốn đầy xảo trá, lọc lừa. Đối sánh với tự nhiên, con người thấy mình thật xấu xa, hèn hạ và tội tệ, đầy những khiếm khuyết. Tự nhiên cho con người thức nhận giá trị của tình yêu thương. Sự xuất hiện của cái đẹp, cái thiện đã cứu rỗi và nâng đỡ tâm hồn con người trong thế giới mà cái ác đang bủa vây.

d/ Hình ảnh ông Diều trần truồng đi về trong mưa xuân

Con người với đầy đủ vũ khí, trang bị ra đi với ý định hủy diệt thiên nhiên cuối cùng lại trần truồng, độc trôi trở về. Ông trở về với hai bàn tay trắng, trong hình hài nguyên thủy của con người như tự nhiên sinh ra, cũng là trở về với bản tính thiện của muôn loài. Hành trình đi săn của ông Diêu chính là hành trình của con người từ thế giới văn minh vốn đầy bất ổn, từ “thế giới người” đầy xảo trá, lọc lừa về với tự nhiên, về với nguồn cội, về với cái thuần khiết, cái thiện.

Hành động tha bổng con khỉ như một sự chuộc lỗi với tự nhiên. Trong cuộc đấu tranh âm thầm diễn ra trong ông, cuối cùng phần người, cái thiện và tình thương đã thắng thế. Thiên nhiên vẫn luôn mở lòng bao dung và hành xử cao thượng với con người. Những hạt mưa xuân dịu dàng thanh khiết bao bọc và che chở thân thể ông. Thế giới tự nhiên tuy bí hiểm khôn lường nhưng có một thuộc tính đáng quý là rất công bằng nếu con người ứng xử với nó trên tinh thần bè bạn.

Trên đường về, ông Diêu chọn đi con đường vắng người, ông sẽ sỡ gặp hoa tử huyền nhiều không kể xiết. Loài hoa ba chục năm mới nở một lần, màu trắng, vị mặn, bé bằng đầu tăm, người ta gọi nó là muối của rừng. *“Khi rừng kết muối, đây là điềm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc.”* Đó như một sự ân thưởng của thiên nhiên khi con người biết phục thiện và nhận thức ra bài học đúng đắn về cách hành xử với thiên nhiên. Từ nhiều thế kỷ qua, con người luôn ảo tưởng vào trí tuệ và sức mạnh của văn minh công nghiệp, đem luật chơi của kẻ mạnh áp đặt vào đời sống cộng sinh, tàn sát thiên nhiên làm thiên nhiên nổi giận. Con người cần hiểu rằng: Đối xử với thiên nhiên bằng bạo lực chính là hành động tự sát!

4/ Thông điệp từ tác phẩm

Viết về cái xấu xa, cái tiêu cực nhưng tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp vẫn luôn lấp lánh chất nhân văn bởi niềm tin vào khát khao hướng thiện, niềm tin vào nhân tính con người trong xã hội đầy khủng hoảng sau chiến tranh và những năm đầu đổi mới. Đó là sức hút của văn NHT, như Nguyễn Khải từng phát biểu: *“Văn chương có quyền, nhưng không chỉ miêu tả cái xấu xa, cái ghê tởm, cái hèn nhát. Thanh nam châm thu hút mọi thế hệ vẫn là cái cao thượng, cái tốt đẹp, cái thủy chung”*.

Nguyễn Huy Thiệp: **“Muối của rừng là cuộc đi săn tìm lẽ sống, lẽ đời. Nó là cuộc đi săn tìm danh vọng và lợi lộc. Tất cả đều trò khỉ. Cuộc sống là những trò khỉ. Cuối cùng mình trần thân trụi cả, tất cả đều về với cát bụi. Cuộc sống là cuộc đi săn tìm thói xấu trong bản thân ta để tự mình trực độc, tự mình thoát thân từ khỉ thành người.”**

Cùng với sự phát triển của nền văn minh, nhân loại ngày càng phải đối mặt với những hiểm họa to lớn từ môi trường sinh thái. Nó đe dọa sự sống của con người và tất cả các sinh vật tồn tại trên trái đất này. Đứng trước những hiểm họa ấy, văn chương cũng phải có trách nhiệm lên tiếng. Tác phẩm văn học chủ đề sinh thái cảnh báo hiểm họa môi trường, hướng tới tương lai phát triển bền vững của nhân loại.

Tác phẩm hình thành trong con người nhân sinh quan tiến bộ của **chủ nghĩa nhân văn sinh thái**: Tư tưởng coi trọng tự nhiên, đối xử bình đẳng với tự nhiên trên tinh thần bè bạn, lối sống hòa hợp với thiên nhiên thay cho chinh phục và chiếm đoạt thiên nhiên; con người phải biết đồng cảm với tự nhiên bị chà đạp, bị thương tổn. Quay về với thiên nhiên, con người sẽ trở về bản tính thiện vốn có.

Phản ánh cuộc đấu tranh của con người bên trong con người để vươn tới cái cao cả, cái tốt đẹp, tác phẩm thể hiện niềm tin vào tương lai tốt đẹp hơn khi con người ý thức được quyền sống của tự nhiên, quyền sống của muôn loài. Hành trình từ chỗ nhận thức về quyền sống của con người đến quyền sống của thiên nhiên là bước tiến dài trong lịch sử phát triển văn hóa nhân loại.

Phụ lục 1. Trả lời các câu hỏi hướng dẫn trong ô màu trang 59:

❖ Cuộc đời dì Mây được tác giả khắc họa bằng các sự kiện:

- Dì Mây đi chiến đấu trở về thì cũng là lúc chú San - người yêu dì lấy vợ.
- Dì Mây đỡ đẻ và giúp vợ chú San sinh con

❖ Tính cách, phẩm chất của dì Mây: chung thủy, yêu thương, giàu lòng vị tha, biết hi sinh, kiên cường...

❖ Tính cách, phẩm chất ấy được thể hiện qua các sự kiện sau ngày trở về quê hương:

- Một lòng yêu thương San.
- Mặc dù vợ chú San là người thế chỗ nhưng dì vẫn cố gắng đỡ đẻ cho cô ấy.
- Bị thương tật nhưng về làng dì vẫn tiếp tục công việc ở trạm xá...
- Dì nhận nuôi đứa cháu mất cha, mẹ...

❖ Nghệ thuật đặc sắc trong miêu tả dì Mây:

- Tình huống truyện bất ngờ, kịch tính
- Nhân vật được miêu tả qua tâm lí và hành động, bị đặt vào những lựa chọn khó khăn
- Nhân vật hiện lên qua lời kể của một nhân vật khác (Mai), ngôi kể thứ nhất nên rất khách quan.

❖ Qua nhân vật tác giả muốn gửi gắm thông điệp: Chiến tranh lấy đi của con người rất nhiều thứ nhưng không thể nào vùi dập vẻ đẹp tâm hồn của con người.

❖ Thông điệp này có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay: phải giữ gìn vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất trong mọi hoàn cảnh.

Tham khảo Đề 1: Phân tích, đánh giá nhân vật dì Mây trong tác phẩm Người ở bên sông Châu.

Bài làm tham khảo

Nhà văn Nguyễn Minh Châu từng nói: “Văn học và nghệ thuật là hai đường tròn đồng tâm mà tâm điểm chính là con người”. Quả đúng là như vậy, giá trị chân chính của nghệ thuật chính là ở vẻ đẹp con người. Đến với mỗi tác phẩm văn học, chúng ta như được làm quen, gặp gỡ và thấu hiểu với một số phận, một cuộc đời. Và có lẽ, tôi sẽ chẳng thể nào quên nhân vật dì Mây trong truyện ngắn “Người ở bên sông Châu” của Sương Nguyệt Minh.

Lấy bối cảnh xã hội Việt Nam hậu chiến tranh, “Người ở bên sông Châu” xoay quanh cuộc đời của dì Mây – một người lính trở về sau cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đọc tác phẩm, ta không chỉ cảm nhận được nỗi vất vả, bất hạnh của dì mà còn thấy được sự khốc liệt mà chiến tranh gây ra với con người.

Trước hết, dì Mây chính là hình ảnh đại diện cho con người sẵn sàng đứng lên chiến đấu hi sinh thân mình vì độc lập dân tộc. Là một cô gái trẻ đẹp với mối tình đang nở rộ, dì sẵn sàng từ bỏ để đi vào chiến trường, đối mặt với tử thần. Trở về từ cuộc chiến, dì nhận được sự đón tiếp nồng hậu từ người dân khắp xóm Trại. “Người đưa đẩy, an ủi, kể cảm thông, xót xa”. Có lẽ bởi chiến tranh đã lấy đi của dì quá nhiều thứ. Một mối tình dang dở, một thanh xuân rực rỡ hay một mái tóc đen óng mượt. Ngày trở về, dì cảm thấy lạc lõng ngay chính quê hương của mình khi mọi thứ đã có nhiều thay đổi. Người mà dì yêu thương, mong muốn được gắn bó cả cuộc đời tưởng dì Mây đã hi sinh trong chiến trận mà kết hôn với người con gái khác. Mái tóc dì trước kia đen óng mượt bao nhiêu thì bây giờ rụng nhiều, xơ và thưa bấy nhiêu. Và hơn hết, dì đã mất đi đôi chân của mình. Dì phải dùng chân giả, chống nạng gỗ, khó nhọc leo lên sạp thuyền ngồi. Những điều bất hạnh đến dồn dập nhưng dì vẫn luôn nghị lực, kiên cường, vẫn sống đầy lạc quan.

Dì Mây còn là một người phụ nữ thủy chung, vị tha trong tình yêu. Ở chiến trường, không ngày nào dì không viết tên người mình ra trong nhật kí. Người con gái Trường Sơn nơi đạn nổ bom rơi luôn ôm theo nỗi nhớ thương và yêu vô hạn cho người bạn ở nơi xứ đây

hoa tuyết trắng. Những tưởng người phụ nữ ấy sẽ có một cái kết viên mãn sau khi trở về từ chiến tranh nhưng không... đi trở về trong sự lãng quên của người mà đi yêu thương nhất – chú San. Chàng trai đi từng “bỏ chèo ôm chặt, nép đầu vào ngực người yêu” nay đã có một cuộc sống mới bên tình yêu mới. Đi chẳng thể trách được ai, có chăng là do thời gian đã xoá nhoà đi tất cả những kí ức đẹp giữa hai người. Thế nhưng, trước lời ngỏ “từ bỏ tất cả” và “làm lại” của chú San, đi khẳng khái đáp lại “Không!”. Mặc dù buồn, dù đau, dù còn thương, còn yêu nhưng đi hiểu, hạnh phúc của mình cũng sẽ lấy đi cuộc đời của một người con gái khác: “Thôi! Thôi! Lỡ rồi! Đàng nào cũng chỉ một người đàn bà khổ. Anh về đi”. Vì hạnh phúc của người mình yêu, đi Mây sẵn sàng hi sinh bản thân mình. Một con người với trái tim thật cao thượng!

Tác giả đã đặt đi Mây vào tình huống trở trêu hơn khi để đi đỡ đẻ cho cô Thanh – vợ chú San. Trong cơn mưa tầm tã, đi Mây với đôi chân thương tật của mình giúp cô Thanh vượt cạn. Mặc cho lời can ngăn của thím Ba, đi nhẹ nhàng khuyên bảo cô Thanh cố rặn: “Em cố lên. Hãy nghĩ đến đứa con. Nào...cố lên em ” Có lẽ sẽ chẳng ai nghĩ được rằng đây là lời nói của một người phụ nữ đối với người đã thế chỗ cho hạnh phúc của mình. Đỡ đẻ thành công, nghe tiếng trẻ con khóc, đi Mây “xót xa, tủi hơn xen lẫn niềm ao ước, chờ mong, vui buồn lẫn lộn”. Có lẽ đi cũng tủi thân khi bản thân giờ chỉ còn là bóng một mình, đi xót thương cho số phận bất hạnh của bản thân. Giả như hai người không phải chia xa, giả như không có chiến tranh thì có lẽ, bây giờ đi cũng đang được hạnh phúc bên chồng con. Thật tội nghiệp và xót xa cho số phận người đàn bà ấy!

Như vậy, tác giả Sương Minh Nguyệt đã đặt nhân vật đi Mây vào những tình huống đầy thử thách để thông qua đó, nhân vật tự bộc lộ mình. Chúng ta có thể thấy rằng chiến tranh đã cướp đi của con người quá nhiều thứ: nhan sắc, sức khỏe, tình yêu, Thế nhưng, chiến tranh sẽ chẳng thể vùi dập tâm hồn con người – một tấm lòng vị tha và cao thượng.

Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu văn bản đã viết với dàn ý để kiểm tra và chỉnh sửa theo hướng dẫn sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã giới thiệu được nhân vật và vấn đề cần phân tích chưa? – Thân bài: + Có phân tích được bối cảnh, các sự kiện chính trong cuộc đời nhân vật di Mây không? + Đã phân tích và nhận xét về tính cách, phẩm chất nhân vật di Mây như thế nào? + Có nêu được ý kiến nhận xét, đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả không? + Đã nêu được những suy nghĩ và cảm xúc của mình về nhân vật di Mây chưa? + Có chia thành nhiều đoạn văn tương ứng với các ý cần triển khai không? – Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề và nêu lên suy nghĩ của người viết không?
Các lỗi còn mắc	– Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý,... – Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt.
Đánh giá chung	– Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? – Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?

Phụ lục 2

Đường link nghe đọc tác phẩm Muối của rừng

<https://coccoc.com/search?query=nghe+%C4%91%E1%BB%8Dc+mu%E1%BB%91i+c%E1%BB%A7a+r%E1%BB%ABng&tbm=vid>

<https://www.youtube.com/watch?v=1k-hSMpF-Mg>

Phụ lục 3. Minh họa phân tích, đánh giá tác phẩm truyện ngắn:

MUỐI CỦA RỪNG

(Nguyễn Huy Thiệp)

I/ Hệ thống câu hỏi gợi dẫn và yêu cầu soạn bài dựa theo lí thuyết đọc - hiểu văn bản tự sự

- 1/ Tìm hiểu một số thông tin về nhà văn Nguyễn Huy Thiệp phục vụ cho việc đọc - hiểu văn bản tác phẩm
- 2/ Tóm tắt cốt truyện và xác định tình huống truyện
- 3/ Kết cấu truyện?
- 4/ Nhận xét nghệ thuật trần thuật?

5/ Phân tích hình tượng nhân vật ông Diều: khai thác các chi tiết ngoại hình, hành động, trang phục, suy nghĩ, tâm trạng,... Không gian và thời gian cuộc đi săn của ông Diều gợi cho em suy nghĩ gì?

6/ Thông điệp của tác phẩm? Sự trưởng thành trong nhận thức và tình cảm của bản thân em sau khi đọc câu chuyện?

II/ Định hướng tiếp nhận văn bản

1/ Tác giả Nguyễn Huy Thiệp

*** Cuộc đời**

- Nguyễn Huy Thiệp sinh năm 1950 tại huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Từ nhỏ ông đã cùng gia đình lưu lạc khắp các miền nông thôn đồng bằng Bắc Bộ và miền núi Phú Thọ, Thái Nguyên, bởi vậy những hình ảnh về con người, cảnh vật nơi thôn quê và miền núi đã in đậm trong ký ức của ông.

- Năm 1970, ông tốt nghiệp khoa Sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

- **Ông được nhận xét là một bông hoa nở muộn trên văn đàn văn học Việt Nam.** Những truyện ngắn đầu tiên của ông xuất hiện trên báo Văn nghệ của Hội nhà văn Việt Nam năm 1986. Không lâu sau đó các tác phẩm của ông được bàn luận sôi nổi trong làng văn cả trong lẫn ngoài nước.

*** Phong cách nghệ thuật truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp có một số điểm nổi bật:**

- Giọng văn lạnh lùng, không sắc thái biểu cảm. Qua giọng văn ấy, thế giới nhân vật, bức tranh cuộc sống luôn hiện ra một cách trung thực, khách quan trước mắt người đọc. Độc giả được tự do phán xét nhân vật theo chủ kiến của mình.

- Đưa thơ vào văn xuôi làm tăng hiệu ứng thẩm mỹ: Các tác giả trước đây chủ yếu lấy thơ làm đề từ cho văn xuôi, Nguyễn Huy Thiệp sử dụng thơ trong tác phẩm tự sự như một phương tiện nghệ thuật độc đáo và tạo được hiệu ứng thẩm mỹ rõ nét và làm nên nét đặc trưng cho phong cách tác giả.

- Kết cấu truyện : Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp thường triển khai kết cấu theo dòng thời gian tuyến tính. Nhà văn thường dùng cách mở đầu mỗi truyện theo lối truyền thống - thường giới thiệu thông tin ngắn gọn, khái quát về nhân vật ở ngay mở đầu tác phẩm. Trái với cách mở đầu mang tính truyền thống, kết thúc của truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp **thường kết thúc mở**. Để tạo ra kết thúc mở, nhà văn thường dùng những yếu tố mang tính

hư cấu, những chi tiết mang đậm chất huyền thoại hoặc những lời đồn đại trong dân gian tùy người đọc phán xét, suy ngẫm. Cách kết thúc này nhiều khi cũng tạo nên chất thơ cho tác phẩm.

2/ Tác phẩm

- Hoàn cảnh sáng tác: Thời kì đổi mới đất nước. Bước vào thời kì hòa bình, xây dựng đất nước, bên cạnh những thành tựu thì đời sống xã hội và nhân tâm vỡ ra nhiều bất ổn. Mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, cách ứng xử của con người với thế giới tự nhiên cũng đòi hỏi phải được nhìn nhận lại.

- Thể loại: truyện ngắn.

- Tóm tắt cốt truyện và nhận xét kết cấu truyện

+ Tóm tắt: Mùa xuân, sau tết nguyên đán một tháng là thời gian thích nhất ở rừng. Mùa xuân ấm áp, rừng ẩm ướt, cây cối đâm chồi nảy lộc,... Đúng lúc ấy, ông Diều đi săn. Ông đội mũ, đi giày, nai nịt quần áo gọn gàng, và mang theo khẩu súng hai nòng tuyệt vời mà thằng con ông từ nước ngoài gửi về cho. Ông Diều đi sâu vào rừng, men theo chân núi đá vôi đến cánh rừng dâu da sần khỉ. Ông nhìn thấy gia đình nhà khỉ có khi đực, khi cái và khi con đang chăm sóc nhau. Cho rằng hành động chọn quả ngon chén trước rồi mới ném cho “vợ”, con của khi bố thật là đê tiện, ông Diều nhắm bắn vào khi bố. Ngay sau đó, một cảm giác sợ hãi và có chút hối hận xuất hiện trong ông. Khi mẹ và khi con hoảng sợ chạy theo đàn nhưng được một đoạn thì khi mẹ quay lại. Ông cho đó là hành động đạo đức giả nên giương súng toan bắn khi cái. Khi cái sợ hãi bỏ chạy nhưng rồi ngay sau đó nó lại tiếp tục quay trở lại, ôm khi đực vào lòng và bỏ chạy. Ông ném khẩu súng đuổi theo thì khi con từ đâu xông ra vồ lấy. Để cứu khi bố và khi mẹ, khi con ôm theo cây súng lao mình xuống vực. Hành trình đuổi theo con mồi, bắt được con mồi rồi băng bó cho nó, chứng kiến tình nghĩa thủy chung của loài vật đã khiến ông Diều thay đổi suy nghĩ và nhận thức về tự nhiên. Cuối cùng, ông quyết định buông bỏ con mồi. Ông ra về trần truồng trong mưa xuân. Trên đường đi, ông Diều may mắn gặp được loài hoa tử huyền ba mươi năm mới nở một lần. Khi hoa tử huyền nở là rừng kết muối, điềm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc...

+ Kết cấu: Truyện được kết cấu theo trình tự thời gian cuộc đi săn của ông Diều từ lúc bắt đầu đến khi ông trở về. Truyện kết thúc theo lối mở với chi tiết đậm màu sắc huyền thoại đó là sự xuất hiện của loài hoa tử huyền. Cái kết này mang lại chất thơ cho tác phẩm và cũng góp phần khắc sâu chủ đề của tác phẩm.

- Tình huống truyện: Sự kiện ông Diều đi săn và bắn được khỉ bố trong gia đình nhà khỉ. Hành trình đuổi theo để bắt lại con mồi cho ông chứng kiến tình nghĩa của thế giới loài vật. Chính điều đó đã làm ông thay đổi.

- Nhận xét nghệ thuật trần thuật:

+ Ngôi kể: Ngôi thứ ba - người kể chuyện đứng ngoài cuộc.

+ Điểm nhìn trần thuật đặt vào chính nhân vật ông Diều

+ Giọng điệu trần thuật: khách quan, trung tính.

3/ Phân tích nhân vật ông Diều trong cuộc đi săn

a/ Không gian, thời gian cuộc đi săn

- Thời gian: sau Tết Nguyên đán một tháng - thời gian thích nhất/đẹp nhất ở rừng.

- Không gian:

Khu rừng mùa xuân thật đẹp đẽ và thơ mộng. *“Cây cối đều nhú lộc non. Rừng xanh ngắt và ẩm ướt. Thiên nhiên vừa trang trọng vừa tình cảm.” “Khoảng thời gian này đi trong rừng, chân giẫm lên lớp lá ả mục, hít thở không khí trong lọc, thỉnh thoảng lại được thoát mình bởi một giọt nước trên cây rơi xuống vai trần thì thật là tuyệt thú. Tất cả những nhớ nhãng dễ tiện vấp phải hàng ngày hoàn toàn có thể rũ sạch bởi một cú nhảy của con sóc trên cành dâu da.”*

Thiên nhiên thơ mộng đôi lúc còn trở lại trong hành trình săn bắn của ông Diều: loài cây *lá bạc phéch như lá nhót, có những bông hoa vàng như hoa tai rủ xuống tận đất*. Thời tiết ẩm hơn lên, không gian huyền ảo thêm lên bởi những *làn mưa xuân mỏng và mịn* dịu dàng buông xuống.

Thế nhưng tất cả vẻ đẹp thơ mộng, sự tĩnh lặng bình thản cao cả của rừng hoàn toàn không có ý nghĩa gì, không gây một nỗi xúc động gì với ông Diều khi ông bước vào khu rừng mùa xuân không phải với tâm thế của kẻ thưởng ngoạn tự nhiên mà chỉ bằng tâm thế của kẻ đi săn, của kẻ đi chinh phục, khai thác tự nhiên. Mưa xuân vẫn lặng lẽ buông, những bông hoa vàng vẫn dịu dàng rủ xuống từng chùm,... Thiên nhiên vẫn bình thản và nhẫn nại dâng hiến cái đẹp cho con người. Mặc, tâm trí ông Diều vẫn còn đang bận rộn với những toan tính: Bắn chim xanh? Hay bắn đàn gà rừng sặc sỡ? Bắn sơn dương ư? Thật đã đời, nhưng hơi khó! Ông quyết định sẽ săn một chú khỉ.

b/ Hành trang của ông Diều

- Vũ khí, trang phục:

Ông Diều bước vào cuộc đi săn với **tâm trạng đầy hứng khởi và tâm thế rất tự tin, có phần kiêu ngạo của kẻ đi chinh phục** đã được trang bị đầy đủ. Vũ khí của ông là cây súng – khẩu súng hai nòng, *“nhẹ bồng, hết như một thứ đồ chơi”*, thằng con ông Diều gửi từ nước ngoài về. Ông rất tự tin với thứ vũ khí ấy. Cây súng là biểu tượng cho sức mạnh của con người ở thời đại văn minh kỹ trị trong cuộc chiến với thiên nhiên. Với cây súng trong tay, con người xuất hiện ở tư cách là “kẻ tội đồ”, kẻ hủy diệt tự nhiên, kẻ thù đáng sợ nhất của giới tự nhiên.

Ngoài ra, *ông còn nai nịt, mặc quần áo ấm, đội mũ lông và dận đôi giày cao cổ để chống lại cái rét và bảo vệ mình khỏi những mối nguy hiểm khác từ rừng*. Cẩn thận hơn, ông mang theo cả nắm xôi nếp dự phòng cho cuộc đi săn kéo dài.

- Tri thức của ông Diều về khu rừng: Ông Diều **có vốn hiểu biết khá dày dặn về khu rừng và đặc tính của các loài vật**. Ông men theo suối cạn ngược lên mớ nước đầu nguồn, đi chừng một dặm nữa để đến hang động đá vôi. Nơi đây có nhiều sơn dương. Săn được một chú sơn dương thì *“thật đã đời”*. Nhưng ông cũng biết bắn được giống này hơi khó. Cuối cùng, ông quyết định men theo chân núi đá vôi sang rừng dâu da săn khỉ.

Ông cũng **có kinh nghiệm nhất định trong nghề đi săn**. Nhìn thấy đàn gà rừng sặc sỡ, ông định bắn, nhưng rồi sợ động rừng thì cuộc đi săn sáng nay của ông sẽ chẳng có kết quả gì. Bởi vậy, ông *“ngồi bất động trong tư thế như vậy rất lâu”*. Đến rừng dâu da, ông ngồi lặng lẽ quan sát. Ông hiểu tập tính của loài khỉ, chúng *“khôn tựa như người, khi kiếm ăn bao giờ cũng có canh gác, con gác rất thính”*, phải thấy nó thì cuộc săn mới thắng lợi. Ông ngồi im nửa giờ quan sát cho đến khi con khỉ đầu đàn xuất hiện.

c/ Diễn biến tâm trạng ông Diều trong cuộc đi săn

- Ông bắt đầu cuộc săn với tâm trạng vui vẻ, hào hứng và tâm thế rất tự tin, kiêu ngạo bởi những thứ trang bị mà mình có. Bước vào khu rừng, trong lúc ngồi yên đợi con khỉ đầu đàn, ông *“không nghĩ gì, không buồn không vui, không lo lắng, cũng không tính toán”*. Trong lòng ông nhuộm cái *tĩnh lặng bình thản* của khu rừng.

- Con khỉ đầu đàn xuất hiện với nghi lễ vương chủ, đường hoàng và dũng mãnh *“văng mình rất nhanh”* qua ông. Ông cũng phải thán phục sự nhanh nhẹn dẻo dai của nó. Nhưng rồi, con khỉ đế vương ấy biến mất, trong ông nổi lên một nỗi xót xa: *“Số phận của*

bạc để vương không trùng với số phận ông”- kiêu độc thoải theo nguyên lí tảng băng trôi. “Nhà văn - kẻ đi săn, ông Diêu (Diêu - vị chúa Trời nhỏ) biết mình không có “chân mệnh đế vương” nên hắn yên tâm với thân phận dân đen của hắn, hắn không đi tranh hùng, không đi gây loạn và hoảng hốt, [...]. Hắn chịu đựng, nhẫn nhục và chấp nhận chung sống với bọn khỉ cái, khỉ con, với các đồng loại khỉ độc và khỉ gió.” (GS Đỗ Đức Hiểu). Ý nghĩ ấy khiến “niềm vui nhen lên từ khi ở nhà ra đi trong ông vui đi một nửa”.

- Cách ông Diêu nhìn nhận về gia đình nhà khỉ: Nhìn gia đình nhà khỉ 3 “người” cứ quần lấy nhau, ngay lập tức ông quyết định sẽ chọn khỉ bố làm con mới, bởi ông căm ghét cái giống đực ấy: *“Cái thằng bố ô trọc ấy! Đồ phong tình phóng dăng! Vị gia trưởng cộc cằn! Nhà lập pháp bản thủ! Tên bạo chúa khốn nạn!”* Ông nhìn thiên nhiên như cách ông đánh giá về con người trong xã hội mà ông đang sống, một cái nhìn đầy định kiến, một cách tiếp cận con người và cuộc sống từ phía tiêu cực chứ không phải từ phía cái đẹp. Bởi vậy ông đã gán những suy nghĩ đầy cay đắng cho loài vật. Với *giống cái*, cái nhìn của ông cũng chẳng thiện cảm hơn. Nhận ra khỉ mẹ làm nhiệm vụ canh gác, ông yên tâm, *“Bởi giống cái bao giờ cũng dễ phân tâm. Đấy, thấy chưa? Đang canh gác mà lại đi bắt rận ở người thì còn gì nữa? Với giống cái thì thân thể mình là quan trọng nhất.”* Cho nên ông tin là dù mình có đi mạnh chân một chút, *“gây nên một sự bất cẩn nhỏ nhẽ nào đó cũng chẳng hề gì”.*

Cái nhìn đầy định kiến, hay cũng là kiểu tư tưởng biện minh cho hành động tội ác của con người, còn tiếp tục khi ông Diêu đánh giá hành động của khỉ bố bứt quả trên cây ném xuống cho hai mẹ con *“trước khi ném, bao giờ nó cũng chọn quả ngon chén trước. Hành động ấy thật là đê tiện.”* Ngay lập tức, ông hạ gục con mới bằng một tiếng nổ dữ dội.

- Tâm trạng của ông Diêu – kẻ đi săn khi hạ gục con mới: Là người đi săn, là kẻ đi chinh phục nhưng ông Diêu không có cảm giác hả hê, thỏa mãn hay kiêu hãnh, tự hào ở giây phút hạ gục được con mới. Trong kẻ đi săn (có lẽ là không chuyên nghiệp) ấy vẫn còn lương tri và nhân tính cho nên khác với tâm thế của ông lúc ban đầu, ngay sau tiếng súng dữ dội hạ gục khỉ bố, *“ông Diêu sợ hãi run lên. Ông vừa làm điều ác. Chân tay ông run ra”.* Lúc khi cái tiền lại gần khỉ đực, thay cho nỗi vui mừng vì có cơ hội “lập cú đúp” hạ gục hai con mới, ông Diêu thậm rên lên đầy thảng thốt *“Chạy đi!”*. Dường như đó là sự lên tiếng của con người thứ hai trong ông Diêu – con người nhân văn, nhân đạo bên cạnh con người – kẻ tội đồ, kẻ thù của tự nhiên. Hai con người ấy đồng hiện, xâm lấn lẫn nhau trong ông Diêu, cho nên đồng thời với sự thảng thốt, lo lắng cho số phận khỉ cái, ông vẫn giương cây súng hướng về phía nó.

- Cách hành xử của loài vật đã buộc ông Diều phải thay đổi cách nhìn nhận về chúng.

Thoạt tiên, ông Diều căm ghét và tức giận khi thấy cách hành xử của các thành viên trong gia đình nhà khi trong “con gia biến”, nó như một sự đối chọi gay gắt với những suy nghĩ áp đặt và sai lạc của ông về chúng, đồng thời như một sự mỉa mai đối với đạo đức con người. Từ lâu, sống trong xã hội đầy giả dối, xảo trá, lọc lừa, ông Diều đang bị mất niềm tin vào các giá trị, và dần trở nên vô cảm. Bất cứ một hành vi nào khoác áo đạo đức cũng khiến ông hoài nghi. Bởi thế, ông chỉ thấy hành động “*liều thí mạng*” của khi cái khi bất chấp nguy hiểm để tiến lại gần cứu khi bố là hành động đạo đức giả, điều ấy khiến ông căm ghét và nguyên rủa.

Nhìn thấy nòng súng đang chĩa về phía mình, khi cái sợ hãi kinh hoàng, vút phịch khi đực xuống đất rồi bỏ chạy. Phản ứng của khi cái khiến ông Diều hả hê bật cười bởi nó củng cố trong ông niềm tin rằng đạo đức không có thật trên đời. Ông tự tin nhô người ra khỏi chỗ nấp, tiến về thu lượm “chiến lợi phẩm” nhưng cũng ngay sau đó ông phải hối hận bởi hành động chủ quan vội vàng ấy khi thấy khi cái, sau phút hoảng sợ, đã liều mạng quay trở lại. Nó kịp định thần và nhận ra kẻ thù nguy hiểm trước mắt chính là con người. Trong mắt tự nhiên, con người đã lộ mặt là “*tên ám sát*”, là kẻ thù số một! Khi cái ghì khi đực vào lòng lăn tròn trên đất, rất nhanh.

"Ông đã lộ mặt là tên ám sát! Bất luận thế nào ông cũng đau đớn, sẽ thao thức, thậm chí ông sẽ chết sớm hai năm." Như vậy là, có một thứ quy luật ngoài quy luật. Sát hại con khi, ông Diều bị điểm âm.

Khai thác chi tiết tiêu biểu *khí nhỏ đoạt súng*: Thiên nhiên đã tính sổ một cách sòng phẳng khi con người tôn thờ bạo lực, bất chấp nguyên tắc ứng xử hòa bình, bình đẳng và thân thiện với muôn loài. Hành động đoạt súng không chỉ là hành động của một con khi nữa mà là lời lên án của thiên nhiên dành cho con người, là sự phản đối của thiên nhiên trước hành động của con người. Sự hi sinh “*không chút chần chừ*” cùng với “*tiếng rú thê thảm của con khi nhỏ*” là lời cảnh báo, là phản ứng của thiên nhiên không chỉ với ông Diều mà còn cho cả loài người.

Mất đi khẩu súng – điểm tựa sức mạnh của con người văn minh - có nghĩa là cơ hội sử dụng bạo lực đã bị triệt tiêu. Trơ trọi một mình đối mặt với tự nhiên, ông Diều thấy mình thật lố bịch và thảm hại! Mất điểm tựa sức mạnh, trong ông chỉ còn cảm giác hoang mang, sợ hãi.

- Ông Diêu vẫn kiên trì mục tiêu chiếm đoạt con mỗi khi phát hiện khi đực đang ở một mình. Ôm con khi, ông giật mình rút phắt tay lại khi chạm vào vết thương trên cơ thể nó, do ông gây ra. Con khi *“đưa đôi mắt đờ dại nhìn ông cầu khẩn”*. Ông bỗng thấy thương hại, lấy nắm cỏ dịt vào vết thương để cầm máu cho nó. Nhưng cách hành xử của loài vật, hết lần này đến lần khác khiến ông bất ngờ. Mọi ý nghĩ, quan niệm về thế giới loài vật trong ông dần bị đảo lộn. Trước hành động (ngỡ là nhân đạo) của ông, khi đực *“co rúm người lại và nghiêng đôi mắt uơn uớt nhìn ông”*, rồi một lát, nó rúc hẳn vào hai lòng tay ông, miệng lấp bấp như tiếng trẻ con. Lần đầu tiên, ông hiểu nó đang van xin ở ông một sự giúp rập. Ông Diêu tránh nhìn vào đôi mắt nó, *“Ông rất khó chịu”*! Bởi sự bao dung của khi, niềm tin cậy của loài vật vào con người đã ép ông vào thế phải làm người tốt, phải đóng vai thiện trong khi ông đã là kẻ ác và vẫn không hề có ý định từ bỏ mục tiêu tóm lấy con mỗi. Hành động *tránh nhìn vào đôi mắt van lơn* tội nghiệp của khi báo hiệu sự chuyển biến nội tâm trong nhân vật ông Diêu. Ông sợ sẽ *mủi lòng*, và như vậy mục đích của chuyến đi săn có thể sẽ thất bại. Cuộc đấu tranh và xung đột thiện – ác, giữa tình thương và tham vọng, giữa bản năng sinh vật thấp hèn và phẩm chất người cao quý trong ông bắt đầu nảy sinh.

- Sự thay đổi của ông Diêu trong sự nhìn nhận, đánh giá về khi đực, khi cái ở cuối tác phẩm: Lòng bao dung của khi đực, lòng tận tụy, thủy chung và tình yêu của khi cái đã khiến ông Diêu nhận ra rằng thế giới loài vật cũng có sinh mệnh thật sự với số phận, tính cách, tâm hồn và đời sống tình cảm như con người. Hơn thế nữa, bản tính tự nhiên của loài vật là bản tính thiện, vô tư, hồn nhiên, trong sáng. Thế giới tình cảm của giới tự nhiên là một đối trọng, một sự phản biện lại thế giới con người vốn đầy xảo trá, lọc lừa. Đối sánh với tự nhiên, con người thấy mình thật xấu xa, hèn hạ và tội tệt, đầy những khiếm khuyết. Tự nhiên cho con người thức nhận giá trị của tình yêu thương. Sự xuất hiện của cái đẹp, cái thiện đã cứu rỗi và nâng đỡ tâm hồn con người trong thế giới mà cái ác đang bủa vây.

d/ Hình ảnh ông Diêu trần truồng đi về trong mưa xuân

Con người với đầy đủ vũ khí, trang bị ra đi với ý định hủy diệt thiên nhiên cuối cùng lại trần truồng, độc trôi trở về. Ông trở về với hai bàn tay trắng, trong hình hài nguyên thủy của con người như tự nhiên sinh ra, cũng là trở về với bản tính thiện của muôn loài. Hành trình đi săn của ông Diêu chính là hành trình của con người từ thế giới văn minh vốn đầy bất ổn, từ “thế giới người” đầy xảo trá, lọc lừa về với tự nhiên, về với nguồn cội, về với cái thuần khiết, cái thiện.

Hành động tha bổng con khỉ như một sự chuộc lỗi với tự nhiên. Trong cuộc đấu tranh âm thầm diễn ra trong ông, cuối cùng phần người, cái thiện và tình thương đã thắng thế. Thiên nhiên vẫn luôn mở lòng bao dung và hành xử cao thượng với con người. Những hạt mưa xuân dịu dàng thanh khiết bao bọc và che chở thân thể ông. Thế giới tự nhiên tuy bí hiểm khôn lường nhưng có một thuộc tính đáng quý là rất công bằng nếu con người ứng xử với nó trên tinh thần bè bạn.

Trên đường về, ông Diều chọn đi con đường vắng người, ông sẽ sờ gập hoa tử huyền nhiều không kể xiết. Loài hoa ba chục năm mới nở một lần, màu trắng, vị mặn, bé bằng đầu tăm, người ta gọi nó là muối của rừng. *“Khi rừng kết muối, đây là điềm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc.”* Đó như một sự ân thưởng của thiên nhiên khi con người biết phục thiện và nhận thức ra bài học đúng đắn về cách hành xử với thiên nhiên. Từ nhiều thế kỷ qua, con người luôn ảo tưởng vào trí tuệ và sức mạnh của văn minh công nghiệp, đem luật chơi của kẻ mạnh áp đặt vào đời sống cộng sinh, tàn sát thiên nhiên làm thiên nhiên nổi giận. Con người cần hiểu rằng: Đối xử với thiên nhiên bằng bạo lực chính là hành động tự sát!

4/ Thông điệp từ tác phẩm

Viết về cái xấu xa, cái tiêu cực nhưng tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp vẫn luôn lấp lánh chất nhân văn bởi niềm tin vào khát khao hướng thiện, niềm tin vào nhân tính con người trong xã hội đầy khủng hoảng sau chiến tranh và những năm đầu đổi mới. Đó là sức hút của văn NHT, như Nguyễn Khải từng phát biểu: *“Văn chương có quyền, nhưng không chỉ miêu tả cái xấu xa, cái ghê tởm, cái hèn nhát. Thanh nam châm thu hút mọi thể hệ vẫn là cái cao thượng, cái tốt đẹp, cái thủy chung”*.

Nguyễn Huy Thiệp: **“Muối của rừng là cuộc đi săn tìm lẽ sống, lẽ đời. Nó là cuộc đi săn tìm danh vọng và lợi lộc. Tất cả đều trò khi. Cuộc sống là những trò khi. Cuối cùng mình trần thân trụi cả, tất cả đều về với cát bụi. Cuộc sống là cuộc đi săn tìm thói xấu trong bản thân ta để tự mình trực độc, tự mình thoát thân từ khi thành người.”**

Cùng với sự phát triển của nền văn minh, nhân loại ngày càng phải đối mặt với những hiểm họa to lớn từ môi trường sinh thái. Nó đe dọa sự sống của con người và tất cả các sinh vật tồn tại trên trái đất này. Đứng trước những hiểm họa ấy, văn chương cũng phải có trách nhiệm lên tiếng. Tác phẩm văn học chủ đề sinh thái cảnh báo hiểm họa môi trường, hướng tới tương lai phát triển bền vững của nhân loại.

Tác phẩm hình thành trong con người nhân sinh quan tiến bộ của **chủ nghĩa nhân văn sinh thái**: Tư tưởng coi trọng tự nhiên, đối xử bình đẳng với tự nhiên trên tinh thần bè bạn, lối sống hòa hợp với thiên nhiên thay cho chinh phục và chiếm đoạt thiên nhiên; con người phải biết đồng cảm với tự nhiên bị chà đạp, bị thương tổn. Quay về với thiên nhiên, con người sẽ trở về bản tính thiện vốn có.

Phản ánh cuộc đấu tranh của con người bên trong con người để vươn tới cái cao cả, cái tốt đẹp, tác phẩm thể hiện niềm tin vào tương lai tốt đẹp hơn khi con người ý thức được quyền sống của tự nhiên, quyền sống của muôn loài. Hành trình từ chỗ nhận thức về quyền sống của con người đến quyền sống của thiên nhiên là bước tiến dài trong lịch sử phát triển văn hóa nhân loại.

TIẾT

TỰ ĐÁNH GIÁ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh xác định bối cảnh, tình huống, sự việc chi tiết tiêu biểu của truyện.
- Học sinh xác định nội dung chính của tác phẩm.
- Học sinh phân tích được đặc điểm của tình huống truyện, cốt truyện, nhân vật truyện.

2. Về năng lực:

Học sinh được rèn luyện năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất:

Học sinh được phát huy lòng nhân ái, đức tính trung thực.

THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Bảng, dụng cụ khác nếu cần.

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Trước giờ học:

Trong giờ học:

- Giáo viên tổ chức chữa bài và rút kinh nghiệm chung
- Hướng dẫn học sinh tự đánh giá theo yêu cầu cần đạt của bài học qua phiếu trắc nghiệm; tự luận.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
-------------------	----------

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ

a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung thực hiện:

GV chia sẻ video: Phim tài liệu *Ngày cuối cùng của chiến tranh*

<https://youtu.be/P2SvB7vGoss>

HS theo dõi và ghi lại những hình ảnh ấn tượng và chia sẻ cảm nhận riêng.

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tậpGV

đặt câu hỏi và chia sẻ video

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh

suy nghĩ và trả lời

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên dẫn dắt vào bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

Học sinh xác định bối cảnh, tình huống, sự việc chi tiết tiêu biểu của truyện.

Học sinh xác định nội dung chính của tác phẩm. Học sinh phân tích được đặc điểm của tình huống truyện, cốt truyện, nhân vật truyện. b.Nội dung thực hiện: Học sinh thực hiện bài đọc trong phần tự đánh giá	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài đọc trong phần tự đánh giá Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức Cả lớp sẽ tham gia trò chơi trên https://quizizz.com/ tính điểm thưởng Thảo luận nhóm; đại diện trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, trao đổi, GV chốt đáp án: - Nhóm 1: Câu 6: Trong phần 1 (những người lính Giải phóng và các ma xơ ở trong tình huống nào? Tình huống đó có vai trò như thế nào trong việc xây dựng cốt truyện?	I. TRẮC NGHIỆM Câu 1. Bối cảnh câu chuyện diễn ra ở đâu? D. Một trường học làm nơi ở của Cô nhi viện Câu 2. Trong phần 1 (chuyện gì làm đảo lộn công việc của các chiến sĩ? C. Mỗi nghi ngờ Giám đốc Cô nhi viện đã giấu ai đó trong nhà nguyện. Câu 3. Tình huống nào ở cuối truyện khiến ma xơ Giám đốc Cô nhi viện phải xuất hiện? C. Khi nghe được lệnh phá khóa, gọi hàng người trốn trong nhà nguyện. Câu 4. Lí do khiến các ma xơ giấu “bà đũa trẻ lai” trong nhà nguyện là gì? B. Lo sợ bị Quân Giải phóng trả thù. Câu 5. Chi tiết nào trong phần kết thúc đã giải tỏa những lo lắng nghi ngờ của Giám đốc Cô nhi viện đối với các chiến sĩ Giải phóng? D. Người chiến sĩ nói: Lấy sữa trong balô pha cho các cháu mau đi! II. TỰ LUẬN: Câu 6. Trong phần 1 (những người lính Giải phóng và các ma xơ ở trong tình huống nghi ngờ lẫn nhau). Người lính Giải phóng nghi ngờ ma xơ Giám đốc che giấu ai đó trong nhà nguyện – những người có khả năng gây nguy hiểm cho sự an toàn và tính mạng của quân giải phóng. Mỗi ngày việc này làm đảo lộn công việc, nhiệm vụ của đơn vị Quân giải phóng được cấp trên giao phó. Đây là tình huống gay cấp, có vai trò then chốt trong việc xây dựng cốt truyện. Tất cả các sự việc xảy ra liên tiếp sau đó đều nhằm tiến tới việc giải tỏa mỗi nghi ngờ này. Sự hồi hộp, kịch

- Nhóm 2: **Câu 7**: Tìm những chi tiết trong phần **2** của văn bản miêu tả tâm trạng của người lính Giải phóng trong đêm cuối cùng của chiến tranh.

- Nhóm 3: **Câu 8**: Tìm những chi tiết miêu tả thái độ của ma xơ Giám đốc Cô nhi viện lúc được yêu cầu mở cửa nhà nguyện. Nêu nhận xét về nhân vật này.

tính và nhịp trần thuật khẩn trương của truyện đều dựa vào tình huống gay cấn đã nêu.

Câu 7: Tâm trạng của người lính Giải phóng trong đêm cuối cùng của chiến tranh: “một đêm bức bối và hồi hộp lạ thường”:

- Pháo cứ rền lên từng đợt, chớp cứ rung bần bật phía đường chân trời và thân xác chúng tôi thì căng lên hết nổi.

- Chúng tôi lắng theo bước chân chiến thắng của đồng đội, chúng tôi lo làm nhiệm vụ được giao.

- Khuya mọi thứ có dịu đi nhưng tuyệt nhiên không một ai muốn chợp mắt.

Câu 8: Những chi tiết miêu tả thái độ của ma xơ Giám đốc Cô nhi viện lúc được yêu cầu mở cửa nhà nguyện:

Ma xơ Giám đốc bỗng như từ đâu đó hiện ra đi về phía chúng tôi, bước chân lẩy bẩy như khựng lại, như trờ tới. Khi bà gắng gượng cao một chùm chìa khoá, hào hển điều chi mà khi đến gần mới nghe rành:

— Xin đừng bắn vô tròng, trung

uý...

Mới chỉ qua một đêm, ma xơ đã gầy rộc hẳn đi. Bà cúi xuống, đôi tay gầy guộc run rẩy lần tìm chiếc chìa khoá nhà nguyện. Có lẽ bà đã đếm qua nó cả chục lần nhưng vẫn tìm, tìm hoài.

Thoắt một cái, động tác của ma xơ bỗng trở nên nhanh hoạt lạ lùng. Bà như khằng định lại tư thế Giám đốc. Khoá nẩy, cửa mở, sau dấu Chúa tuần nọ, bà kêu rành rọt:

— Má đây, ra đi các con...

Và bất đồ đổ ụp dưới chân tôi, bà nấc lên:

— Lạy Chúa, xin các ông đừng giết.

Chúng đâu có tội, chúng không có tội...

Có thể nêu thêm nhận xét về ma xơ Giám đốc Cô nhi viện:

Ma xơ Giám đốc Cô nhi viện có hành

- Nhóm 4: Câu 9: Nhận xét về phầnkết thúc của truyện ngắn Ngày cuối cùng của chiến tranh.	động hướng thiện, bác ái, chăm lo cho trẻ em mồ côi, không sợ nguy hiểm tính mạng khi giấu diếm, chăm nuôi, bảo vệ những đứa trẻ lai; dè dặt, nghi ngờ, thận trọng và hiểu lầm quân Giải phóng. Tất cả là do tình thế chiến tranh đã chia lìa lòng người, khiến 2 bên nghi kị lẫn nhau. Câu 9: Truyện tạo dựng được tình huống hiểu lầm gay gắt, hồi hộp, căng thẳng. Truyện kết thúc một cách bất ngờ, ngoài dự đoán của người đọc, giải tỏa mọi căng thẳng. Kết thúc truyện giàu ý nghĩa, không chỉ giải tỏa mối ngờ vực giữa hai phía (quân giải phóng và ma xơ Cô nhi viện) mà còn khẳng định phẩm giá tốt đẹp của cả hai phía: khẳng định lòng bác ái, sự can đảm của các ma xơ Cô nhi viện, khẳng định quân Giải phóng là đội quân nhân nghĩa.
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài tự đánh giá b. Nội dung thực hiện: HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài tự đánh giá	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ làm bài tập phiếu theo nhóm đôi Bước 2. Học sinh thực hành tự đánh giá Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các	
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang ý nghĩa nhân văn.	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện vẽ, viết hoặc lập	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

sơ đồ tư duy hoặc làm video giới thiệu Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	
---	--

Sau giờ học:

Hướng dẫn tự học:

- Tìm đọc thêm một số truyện ngắn khác về đề tài chiến tranh, ghi lại cảm xúc, điều tâm đắc, thích thú, băn khoăn, điều chưa hiểu, ... trong lúc đọc.
- Tóm tắt cốt truyện, đưa ra các phân tích đánh giá về hình thức và nội dung của tác phẩm sau khi đọc.

RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

BÀI 7: THƠ TỰ DO

MÔN: NGỮ VĂN, LỚP: 10

Thời gian thực hiện: 11 tiết

MỤC TIÊU BÀI HỌC:

Giúp học sinh:

Phân tích đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong bài thơ trữ tình (thể thơ tự do) viết về đề tài quê hương đất nước.

- Thực hành phân tích giá trị của một số biện pháp tu từ đã học.
- Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ.
- Biết giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ.
- Yêu quý, tự hào, có trách nhiệm với quê hương, đất nước; trân trọng biết ơn các thế hệ đi trước.

A. DẠY ĐỌC HIỂU

VĂN BẢN 1: ĐẤT NƯỚC

(Nguyễn Đình Thi)

Tiết 1-2

I. Mục tiêu

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- + Nêu được những hiểu biết về thơ tự do, nhân vật trữ tình, hình ảnh, ngôn từ, cảm hứng chủ đạo...
- + Phân tích đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong bài thơ *Đất nước*.
- + Liên hệ với bản thân để rút ra được thông điệp có ý nghĩa.
- + Biết cách đọc hiểu các văn bản khác cùng thể loại.

1.2. Năng lực chung

+ Năng lực tự chủ và tự học: chủ động, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập do giáo viên chuyển giao trước khi đến lớp ở hoạt động hình thành kiến thức, hoạt động luyện tập, vận dụng; nhận biết tình cảm, cảm xúc của bản thân sau khi đọc hiểu tác phẩm từ đó hiểu được ảnh hưởng của tình cảm, cảm xúc đến suy nghĩ, hành vi; nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: chủ động, tự tin trao đổi thông tin với các thành viên trong nhóm, lớp và giáo viên; sử dụng ngôn ngữ kết hợp với kí hiệu để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận các nhiệm vụ được giao; lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống; đặt ra được những câu hỏi khác nhau về một vấn đề, lắng nghe và tiếp nhận thông tin với sự cân nhắc, chọn lọc.

2. Phẩm chất

+ Yêu nước: Tự hào với vẻ đẹp mùa thu của đất nước cũng như sức vươn dậy của một dân tộc anh hùng.

+ Trách nhiệm: Có trách nhiệm gìn giữ và phát huy truyền thống anh hùng của dân tộc.

+ Trân trọng biết ơn các thế hệ đi trước.

+ Chăm chỉ: tích cực và sáng tạo trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm, Phiếu học tập,...

2. Học liệu: SGK Ngữ văn 10, Cánh Diều, tập 1; sách bài tập Ngữ văn 10, tập 1; sách tham khảo “Văn bản Ngữ văn 10”...

III. Tiến trình dạy học

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

Trước giờ học, GV yêu cầu HS thực hiện phần chuẩn bị, bao gồm:

- Đọc lại phần Kiến thức ngữ văn: thơ tự do, nhân vật trữ tình, hình ảnh, ngôn ngữ và cảm hứng chủ đạo, các biện pháp tu từ...
- Những lưu ý khi đọc hiểu bài thơ tự do
- Đọc trước bài thơ *Đất nước*, tìm hiểu những thông tin về nhà thơ Nguyễn Đình Thi và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Lựa chọn ghi chép những thông tin giúp đọc hiểu bài thơ.
- Tìm hiểu thêm những bài thơ viết về đất nước, bày tỏ được những ấn tượng, cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về mỗi bài thơ tìm được.

2. TRÊN LỚP

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (Dự kiến thời gian: 5 phút)

1. Mục tiêu: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới; huy động kiến thức nền liên quan đến bài học.

2. Nội dung hoạt động:

- GV cho HS nghe bài hát về chủ đề đất nước và đặt câu hỏi để gợi mở vấn đề.
- HS trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

4. Tổ chức thực hiện hoạt động:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho HS nghe bài hát “Đất nước” của nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn
- HS nghe bài hát và trả lời câu hỏi: Cảm xúc của em sau khi nghe bài hát? (GV mời 2-3 HS trả lời)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS xem, suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả

Dự kiến câu trả lời của HS:

- Tự hào về đất nước đã trải qua nhiều vất vả, gian lao mà vẫn kiên cường, hiên ngang, bất khuất.
- Trân trọng về một đất nước anh hùng...
- Yêu quý biết ơn những người đã hi sinh cho độc lập tự do của đất nước

Giáo viên sử dụng bảng kiểm đánh giá câu trả lời của học sinh:

STT	Tiêu chí	Có	Không
1	Lời bài hát có khơi gợi cảm xúc cho HS không		
2	HS có bày tỏ được cảm xúc không		
3	HS hứng thú và sẵn sàng tâm thế vào bài học		

GV dẫn vào bài:

Đất nước đã trở thành nguồn cảm hứng bất tận không chỉ với âm nhạc, hội họa mà còn hiện hữu trên những trang văn, trang thơ tự bao đời. Bởi thế đất nước hiện lên muôn màu muôn vẻ, có đất nước với hình ảnh hùng tráng, mi lệ; có đất nước với hình ảnh gần gũi, quen thuộc; có đất nước với những hình ảnh đau thương mà quật khởi anh hùng. Để thấy được cảm hứng về đất nước, ta cùng tìm hiểu trang thơ của nhà thơ Nguyễn Đình Thi.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục tiêu:

- Hiểu những tri thức cơ bản về thơ tự do, nhân vật trữ tình, hình ảnh, ngôn ngữ, cảm hứng nghệ thuật..., tạo cơ sở cho HS tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của tác phẩm thơ tự do (thơ trữ tình).
- Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức và nội dung trong bài thơ Đất nước. Dần hình thành kỹ năng đọc hiểu bài thơ trữ tình.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm và trình bày sản phẩm nhóm.
- Yêu quý và trân trọng và có trách nhiệm với đất nước.
- Chăm chỉ, tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

Hoạt động 2.1. Đọc và tìm hiểu chung (Dự kiến thời gian 10 - 15 phút)

a. Mục tiêu: Phân tích đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong bài thơ trữ tình (thể thơ tự do) viết về đề tài quê hương đất nước.

b. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu hình thức và nội dung của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

c. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
HOẠT ĐỘNG CHUNG CẢ LỚP	I. Đọc và tìm hiểu chung:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập số 01: <u>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 01</u> Hoàn thiện nội dung cho dấu ...của các yêu cầu sau: 1. Thơ tự do khác với thơ cách luật (1)...Khác với thơ văn xuôi (2)...Thơ tự do xuất hiện do (3)... (1)..... (2)..... (3)..... 2. Nhân vật trữ tình (một dạng của biểu hiện trữ tình) là... 3. Hình ảnh trong bài thơ hiện lên qua... 4. Cảm hứng chủ đạo trong thơ là... 	1. Tìm hiểu tri thức đọc: -HS hoàn thiện phiếu học tập, nắm được tri thức Đọc hiểu thơ tự do (Bám vào KT sgk)
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. <i>(Bám vào kiến thức ngữ văn sgk)</i> Bước 3: Báo cáo, thảo luận Bước 4: Đánh giá, kết luận -GV cho HS đọc lại kiến thức ngữ văn sgk: +Thơ tự do +Nhân vật trữ tình +Hình ảnh +Cảm hứng chủ đạo - GV nhận xét các câu trả lời -GV chốt lại những nội dung cần tìm hiểu khi đọc hiểu một bài thơ tự do	2. Tác giả, tác phẩm: a.Tác giả - Nguyễn Đình Thi (1924 – 2003) là một nghệ sĩ đa tài,

-Trình bày những hiểu biết về nhà thơ Nguyễn Đình Thi và bài thơ Đất nước. -Để tìm hiểu về TG,TP GV đưa ra hệ thống câu hỏi – HS trả lời (Có thể tổ chức theo hình thức trò chơi) ?1.Nguyễn Đình Thi thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến...? ?2.Nguyễn Đình Thi thành công với những loại hình nghệ thuật nào? ?3.Giọng điệu riêng của thơ Nguyễn Đình Thi là gì? ?4. Bài thơ Đất nước sáng tác trong khoảng thời gian nào?Vì sao Đất nước của NĐT được gọi là bài thơ tự do? ?5. Nhân vật trữ tình trong bài thơ xuất hiện qua đại từ nhân xưng nào? ?6. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là gì?. Bài thơ có kết cấu mấy phần? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, trả lời - Dự kiến câu trả lời của HS: 1. Chống Pháp 2. Viết văn, làm thơ, soạn nhạc, soạn kịch, phê bình văn học 3. vừa tự do phóng khoáng, vừa hàm súc, sâu lắng, suy tư... 4. 1948-1955. Các dòng thơ không đều nhau về số chữ, các khổ thơ không đều nhau về số dòng. 5. Tôi, ta 6. Kháng định đất nước VN đau thương nhưng anh dũng, bất khuất.Có nhiều cách chia bố cục; có thể chia làm 2 phần -Phần 1: Khổ 1,2,3 -Phần 2: Khổ 4 -10 Bước 4: Đánh giá, kết luận - GV nhận xét các câu trả lời và thái độ học tập của HS -GV chốt lại KT về tác giả, tác phẩm: <i>NĐT (1924-2003) thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc k/c chống Pháp. Ông viết văn, làm thơ, soạn nhạc, soạn kịch, phê bình văn học. Thơ NĐT có bản sắc và giọng điệu riêng, vừa tự do phóng khoáng, vừa hàm súc, sâu lắng, suy tư, có những tìm tòi theo xu hướng hiện đại về hình ảnh, nhạc điệu...Đặc biệt, NĐT có những bài thơ đặc sắc về quê hương, đất nước VN trong vất vả đau thương đứng lên chiến đấu và chiến thắng. Đất nước là bài thơ tiêu biểu của NĐT viết trong khoảng tg từ 1948-1955, với cảm hứng chủ đạo: kháng định đất nước VN đau thương nhưng anh dũng, bất khuất...</i>	trưởng thành trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp - Đặc điểm thơ: vừa tự do phóng khoáng; vừa hàm súc, sâu lắng, suy tư; có những tìm tòi theo xu hướng hiện đại - Ông được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về VH-NT (1996) b. Tác phẩm: - Bài thơ Đất Nước tiêu biểu cho sự nghiệp thơ ca của Nguyễn Đình Thi - Hoàn cảnh ra đời: trong kháng chiến chống Pháp, bài thơ được tác giả suy ngẫm, sáng tác từ 1948 – 1955; kết hợp từ hai bài thơ <i>Sáng mát trong</i> (1948) và <i>Đêm mít tinh</i> (1949); đoạn cuối hoàn thành sau chiến dịch Điện Biên Phủ (1954) - Bố cục: chia 2 phần + Phần đầu (khổ 1 + 2 + 3): Từ hoài niệm về những ngày thu Hà Nội trong quá khứ đến xúc cảm về mùa thu hiện tại của đất nước + Phần sau (khổ 4 – 10): Cảm xúc về đất nước đau thương, anh dũng - Cảm hứng chủ đạo: suy ngẫm về đất nước trong chiến tranh đau thương nhưng anh dũng, bất khuất.
---	--

- GV Gọi 2 HS đọc văn bản (HS1 đọc khổ 1-3; HS2 đọc khổ 4-10) -Gọi 2-3 HS trả lời CH: <i>Ấn tượng khi nghe đọc văn bản?</i> -GV nhận xét, hướng tới đọc hiểu văn bản theo bố cục.	HS đọc được giọng điệu phù hợp (HS1 trầm lắng, HS2 sôi nổi, tự hào) -Chia sẻ được ấn tượng và cảm xúc khi đọc vb.

Hoạt động 2.2. Đọc hiểu văn bản

a. Mục tiêu:

- Làm sáng tỏ những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- Rút ra được ý nghĩa, thông điệp bài học qua tác phẩm.

b. Nội dung hoạt động: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

c. Sản phẩm: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

HD của GV và HS					Yêu cầu cần đạt của HS																									
HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN HOẶC THEO CẶP Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập số 02: PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 MÙA THU ĐẤT NƯỚC <table><tr><th>Thời gian</th><th>Từ ngữ, hình ảnh</th><th>Nhịp điệu</th><th>Biện pháp tu từ</th><th>Cảm xúc của nv trữ tình</th></tr><tr><td>Mùa thu Hà Nội trong quá khứ</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Mùa thu Việt Bắc ở hiện tại</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, trả lời - Dự kiến câu trả lời của HS: <table><tr><th>Thời gian</th><th>Từ ngữ, hình ảnh</th><th>Nhịp điệu</th><th>Biện pháp tu từ</th><th>Cảm xúc của nv trữ tình</th></tr><tr><td>Mùa thu Hà Nội trong quá khứ</td><td>Sáng mát trong, gió thổi, hương</td><td>Trầm lắng</td><td>So sánh “...như..”</td><td>Bâng khuâng, hoài niệm,</td></tr></table>					Thời gian	Từ ngữ, hình ảnh	Nhịp điệu	Biện pháp tu từ	Cảm xúc của nv trữ tình	Mùa thu Hà Nội trong quá khứ					Mùa thu Việt Bắc ở hiện tại					Thời gian	Từ ngữ, hình ảnh	Nhịp điệu	Biện pháp tu từ	Cảm xúc của nv trữ tình	Mùa thu Hà Nội trong quá khứ	Sáng mát trong, gió thổi, hương	Trầm lắng	So sánh “...như..”	Bâng khuâng, hoài niệm,	II. Đọc hiểu văn bản 1.Mùa thu đất nước a. Mùa thu Hà Nội trong quá khứ: - Hình ảnh: <i>sáng mát trong, gió, hương cỏm, lá rơi, thêm nắng</i> - Biện pháp tu từ: so sánh, liệt kê - Từ ngữ: từ láy tượng thanh <i>xao xác</i>, từ ngữ gợi hình gợi cảm <i>chớm lạnh, hơi may...</i> => mùa thu đặc trưng Hà Nội: <i>thơ mộng, vắng lặng, đượm buồn</i> - Hình ảnh con người : “<i>Người ra đi / đầu không ngoảnh lại</i> <i>Sau lưng / thêm nắng / lá rơi đầy</i>” => Lưu luyện, yêu quê hương, quyết tâm ra đi vì lí tưởng. b. Mùa thu Việt Bắc ở hiện tại: - Cảm hứng mùa thu gắn liền với cảm hứng về đất nước,
Thời gian	Từ ngữ, hình ảnh	Nhịp điệu	Biện pháp tu từ	Cảm xúc của nv trữ tình																										
Mùa thu Hà Nội trong quá khứ																														
Mùa thu Việt Bắc ở hiện tại																														
Thời gian	Từ ngữ, hình ảnh	Nhịp điệu	Biện pháp tu từ	Cảm xúc của nv trữ tình																										
Mùa thu Hà Nội trong quá khứ	Sáng mát trong, gió thổi, hương	Trầm lắng	So sánh “...như..”	Bâng khuâng, hoài niệm,																										

	<i>cốm mới, chớm lạnh, phở dài xao xác, hơi may; người ra đi, thêm nắng lá rơi đầy</i>		Liệt kê: thêm nắng lá...	thôn thức, đượm buồn	mùa thu đất trời gắn liền với mùa thu CM. - Mùa thu CM tươi đẹp, sôi nổi tràn đầy sức sống; mùa thu độc lập, tự chủ... + Cụm từ “ <i>Nước chúng ta</i> ” – trang nghiêm, trang trọng. + Điệp từ “ <i>Những</i> ” – hình ảnh đất nước trù phú, mệnh mệnh. + Từ láy “ <i>đêm đêm</i> ”, “ <i>rì rầm</i> ” – sự liên tưởng về mối quan hệ giữa hiện tại và quá khứ. ⇒ <i>Bức tranh thu: đẹp, tươi vui, tràn đầy sức sống.</i> ⇒ <i>Cảm xúc tác giả: vui sướng, tự hào về quyền làm chủ đất nước tươi đẹp và giàu truyền thống lịch sử.</i> *Sự chuyển biến cảm xúc của nhân vật trữ tình: - Mùa thu xưa: trầm lắng, bâng khuâng hoài niệm, buồn - Mùa thu nay: sôi nổi, say sưa, vui sướng tự hào. => Gắn với sự chuyển biến tất yếu của hiện thực CM, của lịch sử đất nước: từ đất nước mất chủ quyền đã trở thành đất nước độc lập
Mùa thu Việt Bắc ở hiện tại	Vui nghe giữa núi đồi, rừng tre phấp phới, thay áo mới, nói cười thiết tha, trời xanh, núi rừng, cánh đồng, ngã đường, dòng sông..	Sôi nổi	-Điệp cấu trúc, điệp từ, nhân hóa, ẩn dụ... -Liệt kê	Vui, tự hào	
Bước 4: GV Đánh giá kết quả hoàn thành phiếu học tập và gọi 3 HS trả lời 3 câu hỏi: ?1. Nhận xét về đẹp mùa thu Hà Nội trong quá khứ. Hình ảnh nào em thấy ấn tượng nhất. Vì sao? Phân tích hiệu quả của một biện pháp tu từ. ?2. Nhận xét về đẹp của “mùa thu nay” ở Việt Bắc? Hình ảnh nào em ấn tượng nhất. Vì sao? Phân tích hiệu quả của một biện pháp tu từ. ?3. Chỉ ra sự chuyển biến cảm xúc của nhân vật trữ tình. Lí giải vì sao có sự thay đổi đó? -HS trả lời câu hỏi - GV nhận xét các câu trả lời và chốt kiến thức.					
*GV cho Hs đọc lại từ khổ 4 đến hết. HOẠT ĐỘNG NHÓM Bước 1: GV giao nhiệm vụ:					2. Đất nước trong đau thương mà quật cường anh dũng. a. Đất nước trong đau thương

-Chia lớp thành 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ theo kĩ thuật khăn trải bàn.

-Kết quả tổng hợp ghi trên giấy A0

- Thời gian : 7 phút

- Nhiệm vụ cụ thể:

Nhóm 1,3:

+ Liệt kê những hình ảnh đất nước trong chiến tranh, đau thương căm hờn.

+ Nhận xét cách diễn tả, thể hiện của nhà thơ (Hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ, giọng điệu...).

+ Chọn và phân tích những câu thơ, hình ảnh thơ em ấn tượng nhất.

Nhóm 2,4:

+Liệt kê những hình ảnh đất nước quật cường, anh dũng.

+Nhận xét cách diễn tả, thể hiện của nhà thơ (Hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ, giọng điệu...).

+ Cảm nhận về hình tượng đất nước được khắc họa trong khổ thơ cuối.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV gọi đại diện nhóm lên trình bày

- HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV đưa ra bảng đánh giá để học sinh các nhóm đánh giá, chấm điểm

(Phụ lục kèm theo)

-GV tổng hợp, chấm điểm.

- GV chốt kiến thức.

- **Hình ảnh:** *Cánh đồng quê – chảy máu’ Dây thép gai – đâm nát trời chiều; Bát cơm chan đầy nước mắt; Đứa đẻ cổ – đứa lột da.*

-> **Hình ảnh chọn lọc, vừa tả thực vừa khái quát**

+Biện pháp: Liệt kê, nhân hóa, đối lập

+ Giọng điệu: xót xa

=> Cảm xúc tác giả: đau buồn, xót xa căm hờn, gửi gắm tình yêu tha thiết đối với đất nước.

b. Đất nước quật khởi :

- **Hình ảnh:** *Ôm đất nước, người áo vải- thành anh hùng: gốc lúa, bờ tre- tiếng căm hờn “Từ những năm đau thương chiến đấu...Đã bật lên những tiếng căm hờn”*

“Xiềng xích chúng bay...Lòng dân ta yêu nước thương nhà”

- **Biện pháp tu từ:** Liệt kê, nhân hóa, ẩn dụ

- **Giọng điệu:** mạnh mẽ, hào hùng

->Đất nước đầy uất hận, bật lên nổi căm hờn, biết vượt qua đau thương để chiến đấu và chiến thắng. Cảm xúc tác giả: tự hào, tràn đầy niềm tin và tinh thần lạc quan.

*** Hình tượng đất nước trong khổ thơ cuối : Bức tượng đài hiên ngang, hào hùng, rạng rỡ:**

+ Hình thức thể hiện : thơ 6 chữ cô đúc, rắn rỏi.

+ Hình ảnh thực tế được nhân hoá, khái quát hoá, kết hợp với sự linh hoạt, nhuần nhị trong việc đưa thành ngữ “tức nước vỡ bờ” vào thơ.

+ Giọng điệu hào hùng, sáng khoái, tràn đầy niềm tự hào

=> Tạo nên vẻ đẹp hào hùng, tráng lệ về con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Đoạn thơ đã khái quát được sức

	vươn dậy thần kỳ của dân tộc Việt Nam chúng ta.
--	---

Hoạt động 2.3. Tổng kết (Dự kiến thời gian 5 - 10 phút)

a. Mục tiêu:

- Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm và rút ra cách đọc thể loại thơ trữ tình (thơ tự do).

b. Nội dung:

- Học sinh làm việc với sách giáo khoa để trả lời câu hỏi: Em hãy khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm và rút ra cách đọc thể loại thơ tự do?

c. Sản phẩm: Câu trả lời

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
Hoạt động cá nhân Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ? Chỉ ra những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. - HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. - GV hướng theo dõi, quan sát HS thảo luận nhóm, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn). Bước 3: Báo cáo, thảo luận Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. Bước 4: Đánh giá, kết luận	III. Tổng kết 1. Nội dung: - Bài thơ đã dựng lên một tượng đài Đất nước gắn liền với lịch sử cách mạng Việt Nam. - Từ mùa thu của thiên nhiên, nhà thơ thể hiện niềm vui sướng và tự hào của con người được làm chủ đất nước và khẳng định sức sống của dân tộc. Đất nước thật hùng vĩ, thiêng liêng trang trọng vĩ đại và anh hùng. 2. Nghệ thuật: - Hình ảnh thơ vừa cụ thể vừa khái quát cao, mang đậm lối tư duy và màu sắc hiện đại. - Ngôn ngữ lắng đọng, cô đúc - Sử dụng sáng tạo, phong phú các biện pháp tu từ. - Thể thơ tự do, nhịp điệu khi nhanh khi chậm. Kết hợp với việc lựa chọn sử dụng hình ảnh có tính khái quát cao phù hợp với việc diễn tả nội

	dùng tư tưởng và mạch cảm xúc của tác giả. -> Cách đọc văn bản thơ tự do: + Tìm hiểu tri thức khái quát về thể loại, tác giả, tác phẩm + Chú ý mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình + Phân tích, cảm nhận ý nghĩa của từ ngữ, câu thơ, hình ảnh đặc sắc + Khai thác hiệu quả các biện pháp tu từ + kết nối các yếu tố hình thức nghệ thuật để lĩnh hội nội dung, chủ đề văn bản
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (Dự kiến thời gian: 15-20 phút)

- a. Mục tiêu:** : Củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu theo thể loại thơ trữ tình qua hoạt động thực hành, luyện tập, góp phần hướng tới đạt được các mục tiêu cụ thể của từng hoạt động.
- b. Nội dung:** Trả lời câu hỏi, bài tập.
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
*Nhiệm vụ 1: Thảo luận theo cặp Bước 1: GV giao nhiệm vụ. Trong bài thơ, nhân vật trữ tình xưng “tôi”, sau đó chuyển sang xưng “ta” (“chúng ta”). Theo a/c việc thay đổi hai đại từ này có ý nghĩa gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Bước 4: Kết luận, nhận định	Bài tập 1: - Tôi cá nhân chật hẹp; ta, chúng ta mang nghĩa nhiều người, cộng đồng => Đây là sự chuyển biến trong cảm xúc về đất nước từ một đất nước chưa độc lập, chưa tự do đến niềm vui của một đất nước độc lập, có chủ quyền; đây cũng chính là sự chuyển biến của văn học từ chân trời của một người đến chân trời của nhiều người; Từ sự cảm nhận mùa thu xưa mang nỗi buồn của sự hoài niệm đến mùa thu nay mang niềm vui, phấn khởi tự hào – đó là mùa thu của CM, của chiến

*Nhiệm vụ 2: Làm việc cá nhân tại lớp: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Kỹ thuật “Viết tích cực”: Viết đoạn văn khoảng 8 – 10 dòng nêu cảm nhận lời nhắn nhủ trong tiếng vọng “rì rầm” trong hai câu thơ “<i>Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất/ Những buổi ngày xưa vọng nói về</i>” Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - GV gọi 1 số HS trình bày sản phẩm học tập. - Các HS khác lắng nghe, nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần). * Nhiệm vụ 3: Làm việc cá nhân Bước 1: GV giao nhiệm vụ. -GV đưa ngữ liệu một bài thơ, và đặt câu hỏi LÁ ĐỎ (Nguyễn Đình Thi) <i>Gặp em trên cao lồng gió Rừng lạ ào ào lá đỏ Em đứng bên đường như quê hương Vai áo bạc quần súng trường Đoàn quân vẫn đi vội vã Bụi Trường Sơn nhòa trời lửa Chào em em gái tiền phương Hẹn gặp nhé giữa Sài Gòn...</i> ?1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? ?2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? ?3. Không khí hành quân hào hùng được thể hiện qua hình ảnh thơ nào? ?4. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu thơ: <i>Em đứng bên đường như quê hương</i>. Tác dụng? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Bước 4: Kết luận, nhận định	thắng, niềm vui rộn ràng đến với tất cả mọi người. Bài tập 2: Viết đoạn văn: * Nội dung đoạn văn: - Xác định nội dung cần trình bày: cảm nhận lời nhắn nhủ gì trong tiếng vọng “rì rầm”. - Kết hợp bày tỏ cảm xúc chân thực của mình khi trình bày vấn đề. * Hình thức đoạn văn: đảm bảo hình thức đoạn văn và dung lượng. Bài tập 3: Tìm hiểu bài thơ - HS trả lời những câu hỏi qua ngữ liệu để hiểu rõ hơn về tri thức đọc hiểu thơ tự do. 1. Thể thơ tự do 2. NVT: là cô gái (em gái tiền phương) 3. Đoàn quân vẫn đi vội vã/ Bụi Trường sơn nhòa trời lửa 4. Bptt So sánh (đối tượng trở nên sinh động, cụ thể, gợi cảm, khiến h/anh quê hương đất nước trở nên gần gũi thân thương
---	---

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (Dự kiến thời gian: 5-10 phút)

a. Mục tiêu: Giúp HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống thực tiễn; nâng cao kỹ năng tạo lập văn bản nói, góp phần hướng tới đạt được các mục tiêu cụ thể trong

việc vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

b. Nội dung:

HS thực hiện trả lời các yêu cầu của giáo viên:

- Từ bài thơ, nêu suy nghĩ của cá nhân về thái độ cần có của thế hệ trẻ ngày nay đối với quá khứ lịch sử của đất nước ta.
- Kể tên những thước phim, bức ảnh, bài thơ, bài văn về đất nước trải qua gian lao mà vượt cường anh dũng. Nêu cảm nhận của cá nhân (trình bày trong một đoạn văn 5-7 dòng)

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện.

***Nhiệm vụ 1 : Sử dụng kĩ thuật Think – Pair- Share**

Bước 1. GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm:

- Từ bài thơ, nêu suy nghĩ của cá nhân về thái độ cần có của thế hệ trẻ ngày nay đối với quá khứ lịch sử của đất nước ta.

Kĩ thuật Think – Pair – Share

- B1: Think (Nghĩ):** HS suy nghĩ độc lập về vấn đề được nêu ra; tự hình thành nên ý tưởng của mình.
- B2: Pair (Bắt cặp):** HS được ghép cặp với nhau để thảo luận về những ý tưởng vừa có. GV có thể yêu cầu HS thảo luận theo cặp cùng bàn.
- B3: Share (Chia sẻ):** HS chia sẻ ý tưởng vừa thảo luận với nhóm lớn hơn hoặc chia sẻ trước lớp.



Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo kĩ thuật Think – Pair- Share.
- Gv quan sát, khích lệ và hỗ trợ nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của các nhóm (có thể sử dụng thêm các hình ảnh nếu cần).
- Nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Dự kiến câu trả lời của HS:

*Từ bài thơ, nêu suy nghĩ của cá nhân về thái độ cần có của thế hệ trẻ ngày nay đối với quá khứ lịch sử của đất nước ta.

HS có thể nêu thái độ cần có của thế hệ trẻ ngày nay đối với quá khứ lịch sử của đất nước ta theo quan điểm riêng, song không được trái với đạo đức và pháp luật

Có thể bộc lộ cảm xúc: Trân trọng, tự hào với quá khứ vẻ vang của dân tộc; phát huy truyền thống bất khuất của nhân dân ta...

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

***Nhiệm vụ 2 :** Kể tên những thước phim, bức ảnh, bài thơ, bài văn về đất nước trải qua gian lao mà quáit cường anh dũng. Nêu cảm nhận của cá nhân về 1 chi tiết, hình ảnh mà em yêu thích (trình bày trong một đoạn văn 5-7 dòng)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV cung cấp công cụ bảng kiểm đánh giá:

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn:

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn với dung lượng khoảng 5 - 7 dòng.	
2	Đoạn văn đúng chủ đề: cảm nhận về một chi tiết hoặc hình ảnh yêu thích.	
3	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu trong đoạn văn.	
4	Đoạn văn đảm bảo về yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	

- GV gọi đại diện một số HS trình bày sản phẩm học tập của mình.

- Các HS khác lắng nghe, nhận xét theo bảng kiểm.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và cho điểm HS.

*** SAU GIỜ HỌC**

*** Nhiệm vụ :**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các tác phẩm thơ trữ tình (thơ tự do) khác.

PHỤ LỤC: Phiếu đánh giá, chấm điểm thuyết trình

PHIẾU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM THUYẾT TRÌNH

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Nhóm thuyết trình:

2. Nhóm chấm điểm:

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					
		1 CĐ	2 TB	3 K	4 T	5 XS	TC
Nội dung thuyết trình	1. Bài thuyết trình có bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề)						.../40
	2. Bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày						
	3. Thông tin đưa ra chính xác, khoa học						
	4. Trình bày trọng tâm, làm nổi bật vấn đề, không lan man						
	5. Mở rộng thêm thông tin, dẫn chứng ngoài SGK						
	6. Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình						
	7. Cập nhật các vấn đề mới mẻ, thời sự liên quan đến vấn đề						
	8. Trả lời tốt những câu hỏi thảo luận thêm (do giáo viên hoặc các học sinh khác đặt ra)						
Hình thức thuyết trình	9. Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài thuyết trình (tranh ảnh, sơ đồ...)						.../30
	10. Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung thuyết trình (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...)						
	11. Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ						
Phong cách	12. Phong thái tự tin (đứng thẳng, nét mặt vui tươi), có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (tay chỉ, giao lưu bằng ánh mắt với người nghe...)						.../20

thuyết trình	13. Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là...)						
	14. Tốc độ nói vừa phải, nhấn giọng ở những điểm quan trọng						
	15. Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lý						
	16. Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian /10 tối thiểu hoặc tối đa cho phép						
Hợp tác nhóm	17. Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm						.../10
	18. Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình						

3. Đề tài thuyết trình:

4. Thời điểm thuyết trình: Tiết.....ngày.....tháng.....năm

5. Thời gian nộp bài cho giáo viên:

6. Tổng thời gian thuyết trình cho phép:

II. PHẦN ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM:

Tổng cộng/100 điểm

RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản: MÙA HOA MẬN

(2 tiết)

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Đọc phần 1. Chuẩn bị để nắm bắt các định hướng/cách thức đọc hiểu một văn bản thơ tự do.
- Tìm hiểu một số thông tin về thơ tự do. Ghi rõ nguồn cung cấp các thông tin ấy.
- + Đọc lần 1 văn bản
- + Đọc lướt văn bản: chú ý nhan đề, chú ý phần chú thích.
- Đọc lần 2 văn bản
- + Đọc kĩ từng phần văn bản:
- + Trước khi đọc từng đoạn, đọc phần hướng dẫn ở hộp bên phải để nắm được chỉ dẫn của sách (hoặc cũng có thể đọc xong từng phần thì đọc phần chỉ dẫn tương ứng và thực hiện theo chỉ dẫn đó).
- Đọc thêm lại hoặc đọc to toàn bộ văn bản ít nhất một lần nữa (không dừng lại ở mỗi phần / đoạn hay chú thích) để cảm nhận chung / tổng thể về văn bản.

- Tìm hiểu thêm các thông tin về tác giả Chu Thùy Liên, tác phẩm *Mùa hoa mạn* từ nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến hoàn cảnh sáng tác, vị trí, cảm hứng
- Trả lời các câu hỏi nêu ở sau văn bản đọc hiểu, ghi câu trả lời vào vở soạn bài.

2. TRONG GIỜ HỌC

Hoạt động 1: Khởi động và xác định vấn đề

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS. Đồng thời, qua đó, nêu nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung: Kiến thức, vốn sống của HS có liên quan đến bài học.

1.3. Sản phẩm: Bảng liệt kê tên những tác phẩm văn học, những bài hát về mảnh đất Tây Bắc từ đó tạo tâm thế tìm hiểu bài thơ *Mùa hoa mạn*.

1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS			Sản phẩm cần đạt
Tuỳ từng bối cảnh dạy học, GV có thể lựa chọn cách sau (hoặc sáng tạo cách khác): - Cách 1: GV tổ chức thi giữa các tổ/ nhóm. Nội dung: Trong 2 phút, hãy liệt kê nhiều nhất có thể tên những tác phẩm viết về mảnh đất Tây Bắc. Tổ/ nhóm nào liệt kê được nhiều và đúng nhất sẽ chiến thắng. - Cách 2: Cho HS nghe đoạn nhạc trong bài <i>Tình ca Tây Bắc</i> (chỉ có nhạc ko có lời) rồi yêu cầu HS đoán xem đây là bài hát gì. Khi HS đoán đúng tên bài hát GV sẽ dẫn dắt vào bài từ từ khóa “<i>Tây Bắc</i>” có trong nhan đề bài hát. - Cách 3: Yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập (theo kĩ thuật KWL), điền thông tin vào cột (1) và cột (2), thông tin ở cột (3) sẽ điền sau khi đã đọc hiểu văn bản.			Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).
PHIẾU HỌC TẬP: Mùa hoa mạn			
(1) Những điều em đã biết	(2) Những điều em muốn biết	(3) Những điều em biết thêm	
.....			

.....			
.....			
.....			
HS làm việc cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của GV. GV yêu cầu HS trình bày, nhận xét sản phẩm của HS. GV nhận xét, khen thưởng, biểu dương HS rồi nêu nhiệm vụ học tập: tìm hiểu nội dung, ý nghĩa và biết cách đọc văn bản thơ tự do Mùa hoa mạn. Từ đó, giáo viên giới thiệu tạo tâm thế : Xuân Tây Bắc đẹp như một tứ thơ, thiên nhiên như mơ, rục rờ còn tình người sắt son, nồng ấm nghĩa tình. Mùa xuân Tây Bắc đẹp như một miền cổ tích. Ta nhớ mệnh mang lời ca “<i>Rừng xanh cây lá muôn đóa hoa mai chào đón xuân về</i>” trong bài hát “<i>Tình ca Tây Bắc</i>” . Mùa xuân Tây Bắc như thiên đường hoa trên mặt đất. Những rừng mạn trắng tinh khôi trải dài khắp các sườn đồi, rừng đào phai như trên tiên cảnh “<i>Mùa xuân theo hoa đào trên núi/Hát gọi/Tình ơi</i>” (<i>Những cánh đồng</i> – Nguyễn Thị Tắc). Góp cùng muôn đóa hoa xuân ấy, có cả sắc trắng mà ít người biết đến. Không phải là hoa lê trên cao nguyên núi đá mà là hoa mạn trắng tinh khiết cùng tiếng khèn mùa xuân. GV chiếu hình ảnh mùa xuân Tây Bắc với hình ảnh hoa mạn cho HS quan sát.			

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức, kĩ năng mới

2.1. Mục tiêu: Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản thơ tự do hiện đại. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như : hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình ; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

2.2. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu hình thức và nội dung của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

2.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
I. Đọc và tìm hiểu chung	
* Tác giả - Tác phẩm - GV đã giao việc cho 2 nhóm HS tại nhà: - NV1: Tìm hiểu về tác giả Chu Thùy Liên: “Tạo tài khoản cá nhân cho tác giả” + GV yêu cầu HS đại diện nhóm lên trình bày ngắn gọn những thông tin về tác giả Chu Thùy Liên (qua bản sơ yếu lí lịch được thiết kế sáng tạo qua giao diện các mạng xã hội như Facebook, Instargarm...) HS có thể vẽ tay trên khổ A0 hoặc qua các phần mềm. + GV mời 1, 2 HS nhận xét, bổ sung. + GV nhận xét, bổ sung, chốt lại vấn đề. GV bổ sung: + “<i>Hai tập thơ Lửa sần hoa và Thuyền đuôi én của Chu Thùy Liên cho đến ngày hôm nay vẫn được coi là đốm lửa nhỏ tràn đầy năng lượng, có đầy đủ các điều kiện để nhen lên thành một ngọn lửa văn chương hùng hực cháy giữa đại ngàn của Tây Bắc</i>” (http://vannghe.dienbien.gov.vn/portal/pages/print.aspx?p=17927) + Đóng góp lớn nhất của Chu Thùy Liên về nghệ thuật đó là tìm ra cách để giải phóng sự ngọt ngào của ngôn ngữ đời thường bằng ngôn ngữ thơ ca. Ngôn ngữ	1. Tác giả và tác phẩm a. Tác giả Chu Thùy Liên - Chu Thùy Liên tên khai sinh là Chu Tá Nộ (21/07/1966), dân tộc Hà Nhì. Bút danh khác: Ha Ni, Thanh Thùy, Nang Bua Khura - Quê quán: Bản Leng Su Sìn, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên - Tốt nghiệp đại học Sư phạm, ngành ngữ văn năm 1989. Thạc sĩ văn hóa học năm 2013. Hiện làm việc tại Ban Dân tộc tỉnh Điện Biên - Phó trưởng Ban Dân tộc tỉnh Điện Biên. - Ủy viên BCH Hội văn học nghệ thuật Các dân tộc thiểu số Việt Nam khóa III, IV - Chi Hội trưởng chi Hội Văn học nghệ thuật Các dân tộc thiểu số Việt Nam, tỉnh Điện Biên - Chi Hội trưởng chi Hội Hội dân gian Việt Nam, tỉnh Điện Biên - Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. b. Văn bản Mùa hoa mạn * Hoàn cảnh sáng tác Mùa hoa mạn được viết vào tháng chạp năm 2006. * Xuất xứ

thơ ca bản thân nó được lựa chọn từ trong vốn từ vựng của toàn dân, nhưng ngôn ngữ thơ ca ngoài sự chặt chẽ còn được sắp xếp một cách tinh vi để thể hiện trường thẩm mỹ của nhà thơ, từ đó tạo ra sự vi diệu cho thơ. Chu Thùy Liên đã đặt chân đến địa hạt của sự vi diệu ấy. Ví dụ: . “<i>Mẹ vẫn ngàn đời ươm tuổi nụ, hoa Tuổi biết mượn lời hát mà ước hẹn... Sắc, không trong âm, dương bất tận Đất trời bừng dậy thay áo mới. Mùa Xuân!</i>” (Mạch nguồn) => Hình ảnh người mẹ tạo hóa, người mẹ mùa xuân được cảm nhận không theo quy luật tư duy thông thường mà theo cách riêng, cách mà đã khúc xạ toàn phần của tư duy nhà thơ. . <i>Hoa đến thì hoa nở Em lấy chồng mang theo câu hát Anh chơi vơi Em chơi vơi Câu dân ca chơi vơi</i> (Câu dân ca) => Cách mà Chu Thùy Liên khai thác văn hóa dân gian cũng lạ, ý tứ dân gian đi vào thơ của Chu Thùy Liên mềm mại và phù hợp tâm trạng nhân vật trữ tình. Chỉ nhắc đến câu dân ca nên không thể đoán định đó là câu hát gì, nội dung câu đó ra sao, do vậy khoảng không mà câu thơ gợi ra là vô tận, nó đúng với bất kì tình cảnh nào mà	Trích trong tập <i>Thuyền đuôi én</i>, NXB văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2009. * Thể loại: Thơ tự do * Bố cục: 3 phần: Khổ 1: Mùa hoa mạn với những niềm vui của người trẻ. Khổ 2: Mùa hoa mạn như những tín hiệu nhắc nhở người già, cha mẹ với công việc của mình.. Khổ 3: Mùa hoa mạn với những cảm xúc của người đi xa quê. * Nội dung: Bài thơ Mùa hoa mạn thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình về nỗi nhớ quê hương da diết, nhớ những hình ảnh gần gũi, thân thương diễn ra hàng ngày tại chốn làng quê yên bình.
--	---

con người gặp phải, nó giải tỏa nỗi bức bối mà ngôn ngữ giao tiếp thông thường khó diễn tả. NV2: Tìm hiểu về văn bản “Mùa hoa mận”. + Từ những thông tin em tìm hiểu được, hãy trình bày hoàn cảnh sáng tác bài thơ ? + Nêu xuất xứ, thể loại và bố cục của bài thơ. + Trả lời câu hỏi số 1 trong SGK để nắm bắt nội dung nổi bật của văn bản (Bài thơ <i>Mùa hoa mận</i> thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình về mùa xuân ở miền Tây Bắc, nơi có mùa hoa mận báo hiệu mùa xuân về. Điệp ngữ “<i>Cành mận bung trắng muốt</i>” xuyên suốt toàn bộ bài thơ gợi tả một không gian trữ tình đậm hương vị Tây Bắc. Có lẽ là vì hoa mận là loài hoa đặc trưng của Tây Bắc, đặc biệt mỗi dịp xuân về. Chính vì vậy, không gian con người Tây Bắc sinh hoạt dưới màu hoa mận là nỗi nhớ khôn nguôi cho những người con đi xa).	
II. Đọc hiểu văn bản	
GV hướng dẫn HS đọc, tìm hiểu chú thích - GV gọi 3 HS, mỗi HS đọc một phần văn bản. - HS đọc văn bản theo yêu cầu. HS đọc to, rõ ràng, lưu loát; theo mạch cảm xúc của bài thơ	1. Đọc - chú thích

- GV yêu cầu HS chia sẻ những nội dung tiếp nhận được theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản. GV nên khuyến khích, động viên để HS chia sẻ một cách thoải mái theo cảm nhận cá nhân; giúp HS thấy đọc văn cũng là một quá trình giải mã những kí hiệu ngôn ngữ, tùy thuộc vào tri thức nền và kinh nghiệm, trải nghiệm của mỗi người.	
GV hướng dẫn HS đọc hiểu chi tiết văn bản: GV chia lớp thành 3 nhóm thực hiện nhiệm vụ HS theo nhóm thực hiện: + Nhóm 1: Tìm hiểu khổ 1 + Nhóm 2: Tìm hiểu khổ 2 + Nhóm 3: Tìm hiểu khổ 3 Lưu ý chung: Khi các nhóm tìm hiểu từng khổ thơ cần tập trung trả lời các câu hỏi sau: . Chỉ ra và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ? . Tâm trạng, cảm xúc của con người hiện lên qua các từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ ra sao? - HS hoàn thành phiếu học tập để thực hiện nội dung làm việc nhóm. (Hoàn thành Phiếu học tập) GV định hướng, gọi HS bổ sung, nhận xét, chốt vấn đề.	2. Đọc hiểu chi tiết a. Khổ 1: Mùa hoa mận với những niềm vui của người trẻ. - <i>Hình ảnh Cành mận bung trắng muốt xuyên suốt cả bài thơ, trong câu thơ đầu tiên của khổ 1: hình ảnh đẹp, đặc trưng gợi nhớ gợi thương trong lòng người xa quê</i> - <i>Hình ảnh trẻ con: vui vẻ, hồn nhiên</i> + <i>Con trai háo hức chơi cù</i> + <i>Con gái rộn ràng khăn áo</i> + <i>Trẻ con vui đùa với những niềm vui thơ ngây, những ước mơ con trẻ dưới cảnh hoa mận.</i> - <i>Biện pháp nghệ thuật:</i> + <i>Nhân hóa: Bóng bay nâng ước mơ; nhà trình tường ủ hương nếp, cành mận giục...</i> + <i>Ẩn dụ: Cành mận tượng trưng cho cả mùa xuân.</i> + <i>Phép điệp: Cành mận bung cánh muốt, giục, lũ con...</i> → <i>Có tác dụng gợi hình, giúp việc mô tả sự vật, sự việc được sinh động, cụ thể hơn và có</i>

	tác dụng gợi cảm giúp biểu hiện tâm tư, tình cảm sâu sắc. - Nhân vật trữ tình: nhớ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, những khung cảnh đẹp gần gũi, quen thuộc, vui tươi b. Khổ 2: Mùa hoa mận như những tín hiệu nhắc nhở người già, cha mẹ với công việc của mình. - Các từ ngữ: <i>xôn xang, vui lòng, hối hả</i> gợi ra tâm trạng náo nức, tươi vui của con người trong công việc lao động hàng ngày, niềm vui trong lòng người khởi nguồn từ sức xuân bung tỏa trên <i>cánh mận bung trắng muốt</i>. - Hình ảnh <i>hoa mận</i>: dấu hiệu của mùa xuân, loại hoa đặc trưng ở miền Tây Bắc, nó trở nên rất đời quen thuộc, gần gũi với người dân ở nơi đây. - Hình ảnh con người: + Mẹ chuẩn bị lá, gạo + Cha chuẩn bị căng nỏ + Người già làm đu => Gia đình đầy đủ mẹ cha và người già, mỗi người một công việc, hối hả, bận bịu lo cho tổ ấm của mình. - Biện pháp nghệ thuật: Điệp từ “<i>giục</i>” mang màu sắc nhân hóa đứng ở đầu các dòng thơ vừa nhấn mạnh và vừa gợi không khí náo nức, vừa gợi niềm vui rộn ràng trong hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Đồng thời cho thấy sự gần gũi, thân thiết, gắn bó giữa thiên nhiên và cuộc sống con người. Tất cả tạo nên
--	---

	một bức tranh thiên nhiên, con người tuyệt đẹp. c. Khổ 3: Mùa hoa mận với những cảm xúc của người đi xa quê. - Hình ảnh “<i>Cành mận bung trắng muốt</i>” tiếp tục tô đậm cảm xúc chủ đạo của bài thơ, là tín hiệu đặc trưng của mùa xuân Tây Bắc và cũng là nốt nhấn cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ này nói chung và khổ thơ cuối nói riêng. - Không gian gần gũi, ấm áp mang đậm hương vị Tây Bắc hiện lên qua các hình ảnh: nhà ủ nếp hương; lửa hồng trong bếp. - Biện pháp nhân hóa nhà “ủ” và lửa hồng “nở hoa” gợi tả không gian núi rừng gần gũi, ấm áp. - Nỗi nhớ của người đi xa: Người đi xa luôn nhớ da diết về quê hương và hoa mận như dẫn lối họ trở về với quê hương - Dòng thơ cuối kết thúc bằng dấu ba chấm để thể hiện tâm tư, nỗi nhớ thương sâu sắc của người xa quê, trong đó có tác giả. “<i>Lối trở về</i>” ở đây là con đường trở về quê hương, nơi mà người con luôn hướng về. => Tiểu kết: Qua việc liên tục nhắc đến những hình ảnh quen thuộc báo hiệu mùa xuân ở Tây Bắc, khi mùa hoa mận nở, cũng là lúc mọi người như đang được thúc giục, báo hiệu về một mùa xuân, mùa sum họp đã đến gần. Lúc này, tâm trạng, cảm xúc của con
--	--

	người là sự bồi hồi, nỗi nhớ thương sâu sắc của người xa quê, trong đó có tác giả.
III. Tổng kết	
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, yêu cầu HS rút ra những đánh giá khái quát về nội dung và hình thức của văn bản. - Hoặc GV yêu cầu HS điền thông tin vào cột phiếu KWL phần khởi động. - HS làm việc nhóm, làm trên giấy A0/bảng/máy tính. - GV yêu cầu các nhóm trình bày sản phẩm, nhận xét sản phẩm của mỗi nhóm và chốt lại những thông tin cơ bản.	1. Nội dung - Bài thơ thể hiện nỗi nhớ quê hương của những người con đi xa quê khi nhìn thấy hoa mận nở rộ, cho thấy một tình yêu tha thiết, khắc khoải với quê hương. - Khắc họa thành công bức tranh mùa xuân mang vẻ đẹp bình yên ở bản làng Tây Bắc vào mùa xuân với màu trắng của hoa mận hòa cùng với hoạt động rộn ràng, hối hả của dân làng khiến cho bức tranh trở nên có hồn, làm cho những người đi xa luôn hướng về với quê hương với những gì mộc mạc và giản dị nhất. - Gửi gắm tình yêu thương và trân trọng của tác giả với con người, cảnh vật và thiên nhiên nơi đây. 2. Nghệ thuật - Hình ảnh giản dị, gần gũi, thân thuộc. - Ngòi bút miêu tả tinh tế, tài hoa. - Bài thơ mang âm hưởng vừa yêu đời, vừa nhẹ nhàng lại vừa trầm lắng, tha thiết.
GV cho Hs nắm bài bằng cách vẽ sơ đồ tư duy bài học. HS làm việc nhóm trên giấy, trình bày	

--	--

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

- 3.1. Mục tiêu: Giúp HS luyện tập, thực hành vận dụng kiến thức về văn học và văn bản thơ tự do, cụ thể là nội dung bài thơ *Mùa hoa mạn* vào thực tiễn đời sống.
- 3.2. Nội dung: Thực hiện Câu 4 trong SGK; trả lời nhanh câu hỏi trắc nghiệm.
- 3.3. Sản phẩm: Bài trình bày bằng miệng hoặc Phiếu học tập đã hoàn thành.
- 3.4. Tổ chức thực hiện:

IV. Luyện tập, vận dụng	
Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
- GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân và trả lời Câu 4 trong SGK: HS đọc và làm việc cá nhân GV yêu cầu cá nhân trình bày sản phẩm, nhận xét sản phẩm. GV yêu cầu các cặp/nhóm trả lời nhanh phần trắc nghiệm, nhận xét sản phẩm của mỗi cặp/nhóm và chốt lại những thông tin cơ bản. Khoanh vào câu trả lời đúng Câu 1. Bài thơ <i>Mùa hoa mạn</i> được viết khi nào? A. Năm 2004 B. Năm 2005 C. Năm 2006 D. Năm 2007 Câu 2: Câu thơ “<i>Cành mạn bung trắng muốt</i>” điệp lại trong bài thơ có tác dụng gì? A. Thể hiện nỗi nhớ khôn nguôi cho những người con đi xa.	Trắc nghiệm: 5. C 6. D 7. A 2. Viết đoạn văn: Câu 4/ SGK HS tự do bày tỏ hiểu biết của bản thân nhưng cần đảm bảo lô-gíc với nội dung văn bản Gợi ý Bức tranh Tây Bắc vào mùa hoa mạn qua ngòi bút tinh tế, tài hoa của tác giả hiện lên thật rõ nét, phong phú, sinh động. Màu trắng của hoa mạn báo hiệu mùa xuân đến, mang theo những niềm vui mới. Cành mạn nở bung cánh che lấp cả khoảng trời với gam màu trắng muốt trở thành tâm điểm của bức tranh. Dưới cành mạn bung cánh muốt ấy là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của lũ con trai, con gái, người già bản, cha, mẹ với những công việc quen thuộc,

B. Tô đậm cảm xúc chủ đạo của bài thơ. C. Gọi tả một không gian trữ tình đậm hương vị Tây Bắc. D. Tất cả các phương án trên. Câu 3: Bài thơ Mùa hoa mận gợi cho ta điều gì về tâm hồn nhà thơ Chu Thùy Liên? A. Tình yêu quê hương. B. Nỗi buồn về thời thế. C. Nỗi buồn về thời thế và tình yêu quê hương sâu sắc. D. Tình yêu thiên nhiên.	gắn gũi. Cảnh mận trở thành một vật gắn bó không thể nào thiếu đối với người miền Tây Bắc vào mỗi dịp xuân về, nó là một nơi lí tưởng để trẻ con nô đùa, vui chơi, là nơi các bà, mẹ, bố diễn ra các hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Tất cả nó trở thành kí ức không thể nào quên của những người con xa xứ, dù đi đâu cũng luôn hướng về quê hương với cái mộc mạc, giản dị nhất.
---	--

3. SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HS:

- Tìm thêm các tác phẩm của Chu Thùy Liên hay các tác phẩm viết về mảnh đất Tây Bắc có hình ảnh hoa mận.

- Làm việc cá nhân: Trả lời câu hỏi số 6 trong SGK.

Yêu cầu:

+ Hình thức: đúng hình thức đoạn văn.

+ Nội dung: ấn tượng sâu sắc về quê hương (thiên nhiên, con người...) trong bản thân mỗi HS.

Gợi ý:

- Giải thích khái niệm quê hương: có thể hiểu khái quát là nơi ta sinh ra, lớn lên, có gia đình, kỉ niệm thời thơ ấu...

- Vị trí, vai trò của quê hương trong đời sống của mỗi con người:

+ Mỗi con người đều gắn bó với quê hương, mang bản sắc, truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp của quê hương. Chính vì thế, tình cảm dành cho quê hương ở mỗi con người là tình cảm có tính chất tự nhiên, sâu nặng.

- + Quê hương luôn bồi đắp cho con người những giá trị tinh thần cao quý (tình làng nghĩa xóm, tình cảm quê hương, gia đình sâu nặng...).
- + Quê hương luôn là điểm tựa vững vàng cho con người trong mọi hoàn cảnh, là nguồn cổ vũ, động viên, là đích hướng về của con người
- Bàn bạc mở rộng:
- + Phê phán một số người không coi trọng quê hương, không có ý thức xây dựng quê hương, thậm chí quay lưng, phản bội quê hương, xúr xở.
- + Tình yêu quê hương cũng đồng nhất với tình yêu đất nước, Tổ quốc
- Phương hướng, liên hệ:
- + Xây đắp, bảo vệ quê hương, phát huy những truyền thống tốt đẹp của quê hương là trách nhiệm, là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi con người.
- + Là HS, ngay từ bây giờ phải tu dưỡng, tích lũy kiến thức để sau này bảo vệ quê hương đất nước
- Chuẩn bị tiết sau học bài **Thực hành Tiếng Việt.**

PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1		
<i>Cành mận bung cánh muốt</i> <i>Lũ con trai háo hức chơi cù</i> <i>Lũ con gái rộn ràng khăn áo</i> <i>Bóng bay nâng ước mơ con trẻ</i>	Chỉ ra và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ? 	Tâm trạng, cảm xúc của con người hiện lên qua các từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ ra sao?
Hình dung và miêu tả bức tranh thiên nhiên, con		

người Tây Bắc vào mùa hoa mận:	
---------------------------------------	----------------

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2		
<i>Cành mận bung cánh muốt</i> <i>Giục mẹ xôn xang lá, gạo</i> <i>Giục cha vui lòng căng cánh nỏ</i> <i>Giục người già bản hối hả làm đù</i>	Chỉ ra và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ? 	Tâm trạng, cảm xúc của con người hiện lên qua các từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ ra sao?
Hình dung và miêu tả bức tranh thiên nhiên, con người Tây Bắc vào mùa hoa mận:		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3		
<i>Cành mận bung cánh muốt</i> <i>Nhà trình tường ủ hương nếp</i> <i>Giục lửa hồng nở hoa trong bếp</i> <i>Cho người đi xa nhớ lối trở về...</i>	Chỉ ra và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ? 	Tâm trạng, cảm xúc của con người hiện lên qua các từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ ra sao?

Hình dung và miêu tả bức tranh thiên nhiên, con người Tây Bắc vào mùa hoa mận:		
		
		
		
		

BÀI 7: THƠ TỰ DO

MÔN: NGỮ VĂN, LỚP:10

Thời gian thực hiện: 11 tiết

MỤC TIÊU BÀI HỌC:

Giúp học sinh:

- Phân tích đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong bài thơ trữ tình (thể thơ tự do) viết về đề tài quê hương đất nước.
- Thực hành phân tích giá trị của một số biện pháp tu từ đã học.
- Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ.
- Biết giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ.
- Yêu quý, tự hào, có trách nhiệm với quê hương, đất nước; trân trọng biết ơn các thế hệ đi trước.

A. DẠY ĐỌC HIỂU

VĂN BẢN: LÍNH ĐẢO HÁT TÌNH CA TRÊN ĐẢO

Trần Đăng Khoa

Tiết:

I. Mục tiêu

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- + Nêu được những hiểu biết về thơ tự do, nhân vật trữ tình, hình ảnh, ngôn từ, cảm hứng chủ đạo...
- + Phân tích đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong bài thơ *Lính đảo hát tình ca trên đảo*.

- + Liên hệ với bản thân để rút ra được thông điệp có ý nghĩa.
- + Biết cách đọc hiểu các văn bản khác cùng thể loại.

1.2. Năng lực chung

- + Năng lực tự chủ và tự học: chủ động, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập do giáo viên chuyển giao trước khi đến lớp ở hoạt động hình thành kiến thức, hoạt động luyện tập, vận dụng; nhận biết tình cảm, cảm xúc của bản thân sau khi đọc hiểu tác phẩm từ đó hiểu được ảnh hưởng của tình cảm, cảm xúc đến suy nghĩ, hành vi; nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý.
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: chủ động, tự tin trao đổi thông tin với các thành viên trong nhóm, lớp và giáo viên; sử dụng ngôn ngữ kết hợp với kí hiệu để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận các nhiệm vụ được giao; lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc.
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống; đặt ra được những câu hỏi khác nhau về một vấn đề, lắng nghe và tiếp nhận thông tin với sự cân nhắc, chọn lọc.

2. Phẩm chất

- + Yêu nước: Tự hào về vẻ đẹp của biển đảo quê hương.
- + Trách nhiệm: Có trách nhiệm gìn giữ và bảo vệ biển đảo quê hương, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc.
- + Trân trọng biết ơn những người lính đảo đã âm thầm, lặng lẽ cống hiến cho quê hương đất nước.
- + Chủ động: tích cực và sáng tạo trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao...

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm, Phiếu học tập,...

2. Học liệu: SGK Ngữ văn 10, Cánh Diều, tập 2; sách bài tập Ngữ văn 10, tập 2; sách tham khảo “Văn bản Ngữ văn 10”...

III. Tiến trình dạy học

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

Trước giờ học, GV yêu cầu HS thực hiện phần chuẩn bị, bao gồm:

- Những lưu ý khi đọc hiểu bài thơ tự do

- Đọc trước bài thơ *Lính đảo hát tình ca trên đảo*, tìm hiểu những thông tin về nhà thơ Trần Đăng Khoa và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Lựa chọn ghi chép những thông tin giúp đọc hiểu bài thơ.

- Tìm hiểu thêm những bài thơ viết về biển đảo, người lính đảo; bày tỏ được những ấn tượng, cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về mỗi bài thơ tìm được.

2. TRÊN LỚP

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu:

- Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới; huy động kiến thức nền liên quan đến bài học.

2. Nội dung hoạt động:

- GV cho HS nghe bài hát về chủ đề lính đảo và đặt câu hỏi để gợi mở vấn đề.

- HS trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

4. Tổ chức thực hiện hoạt động:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Trình chiếu một số hình ảnh ý nghĩa về biển đảo Việt Nam, người lính đảo.

- GV cho HS nghe bài hát “*Nơi đảo xa*” của nhạc sĩ Thế Song

- HS nghe bài hát và trả lời câu hỏi: Cảm xúc của em sau khi nghe bài hát? (GV mời 2-3 HS trả lời)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS xem, suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả

Dự kiến câu trả lời của HS:

- Tự hào về đất nước, về những người lính đảo đã hi sinh để giữ bình yên, toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc.

- Trân trọng sự vất vả, hi sinh của những người lính đảo...

- Yêu quý biết ơn những người đã hi sinh cho độc lập tự do của đất nước...

GV dẫn vào bài:

*Chúng ta vừa được nghe những giai điệu truyền cảm, hào hùng từ lời bài hát viết về những chiến sĩ nơi đầu sóng của đất nước. Và cũng được nghe những chia sẻ chân thành của các bạn mình. Ất hẳn trong mỗi chúng ta đều đang sống trong cảm xúc tự hào và cảm phục. Giờ học ngày hôm nay sẽ giúp các em có những cảm nhận cụ thể hơn về hình tượng những người lính trên đảo Trường Sa của tổ quốc qua văn bản “*Lính đảo hát tình ca trên đảo*”.*

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục tiêu:

- Hiểu những tri thức cơ bản về thơ tự do, nhân vật trữ tình, hình ảnh, ngôn ngữ, cảm hứng nghệ thuật..., tạo cơ sở cho HS tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của tác phẩm thơ tự do (thơ trữ tình).
- Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức và nội dung trong bài thơ *Lính đảo hát tình ca trên đảo*. Dần hình thành kỹ năng đọc hiểu bài thơ trữ tình.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm và trình bày sản phẩm nhóm.
- Yêu quý và trân trọng và có trách nhiệm với đất nước.
- Chăm chỉ, tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

Hoạt động 2.1. Đọc và tìm hiểu chung

a. Mục tiêu: Phân tích đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong bài thơ trữ tình (thể thơ tự do) viết về đề tài quê hương đất nước.

b. Nội dung: Đọc văn bản; vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn*; văn bản “*Lính đảo hát tình ca trên đảo*” và *Chuẩn bị* vào đọc hiểu hình thức, nội dung của văn bản; trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

c. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ).

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
HOẠT ĐỘNG CHUNG CẢ LỚP Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - Trong giờ học trước chúng ta đã đọc hiểu văn bản <i>Đất Nước</i> của NĐT, một bạn nhắc lại cho cô: Khi tìm hiểu một văn bản thơ chúng ta cần phải tìm hiểu những gì? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo, thảo luận Bước 4: Đánh giá, kết luận -GV chốt lại những nội dung cần tìm hiểu khi đọc hiểu một bài thơ tự do	*) Cách đọc hiểu thơ trữ tình, thơ tự do: - Trước hết chúng ta phải đọc kỹ văn bản. - Xác định được thể loại, nhân vật trữ tình, cảm hứng chủ đạo chủ đạo, bố cục của bài thơ. - Cảm nhận nội dung, ý nghĩa bài thơ qua từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu, kết cấu, biện pháp tu từ.

	- Tìm hiểu thêm các thông tin ngoài bài thơ (tác giả, hoàn cảnh sáng tác). - Đánh giá, khái quát ND, NT của bài thơ
HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -Trình bày những hiểu biết về nhà thơ Trần Đăng Khoa và bài thơ “<i>Lính đảo hát tình ca.</i>” -Đề tìm hiểu về TG, TP, GV đưa ra hệ thống câu hỏi – HS trả lời (Có thể tổ chức theo hình thức trò chơi) ?1. Trần Đăng Khoa thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến...? ?2. Thơ Trần Đăng Khoa có đặc điểm gì? ?3. Kể tên một số tác phẩm tiêu biểu của Trần Đăng Khoa? ?4. Bài thơ Đất nước sáng tác trong khoảng thời gian nào? ?6. Xác định thể thơ của bài thơ <i>Lính đảo hát tình ca trên đảo</i>? Vì sao em xác định như vậy? ?7. Cho biết nhân vật trữ tình trong bài thơ? ?8. Bài thơ có kết cấu mấy phần? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, trả lời Bước 4: Đánh giá, kết luận -GV chốt lại KT về tác giả, tác phẩm: Vậy qua phần tìm hiểu vừa rồi, các em cần lưu ý một số điểm sau: +Trần Đăng Khoa là một nhà thơ nổi tiếng được mệnh danh là "Thần đồng thơ trẻ". Thơ của ông tự nhiên, bình dị, hồn hậu và sâu sắc. + Bài thơ <i>Lính đảo hát tình ca trên đảo</i> là một trong những tác phẩm đặc sắc của TĐK về đề tài người lính. Tác phẩm đã thể hiện rõ những nét nổi bật trong thế giới thơ của TĐK	I. Tìm hiểu về tác giả, tác phẩm 1. Tác giả: - Nhà thơ Trần Đăng Khoa sinh năm 1958, quê ở huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. - Thế giới thơ Trần Đăng Khoa chân thực, hồn nhiên, tinh tế, có những bài chạm đến suy tư sâu sắc. - TP chính: <i>Góc sân và khoảng trời, bên cửa sổ máy bay, Chân dung và đối thoại</i> 2. Tác phẩm - Bài thơ <i>Lính đảo hát tình ca trên đảo</i> được viết năm 1982 - Thể thơ: Tự do - Nhân vật trữ tình: Người lính đảo - Bố cục: 4 khổ đầu; 6 khổ cuối

- GV Gọi 2 HS đọc văn bản (HS1 đọc khổ 1-4; HS2 đọc khổ 5-10) -Gọi 2-3 HS trả lời CH: <i>Ấn tượng khi nghe đọc văn bản?</i> -GV nhận xét, hướng tới đọc hiểu văn bản theo bố cục.	HS đọc được giọng điệu phù hợp (Giọng điệu khi ngang tàng cứng cỏi, khi bông đùa tếu táo, khi suy tư, sâu lắng) -Chia sẻ được ấn tượng và cảm xúc khi đọc vb.
---	--

Hoạt động 2.2. Đọc hiểu văn bản

a. Mục tiêu:

- Làm sáng tỏ những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- Rút ra được ý nghĩa, thông điệp bài học qua tác phẩm.

b. Nội dung hoạt động: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

c. Sản phẩm: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN HOẶC THEO CẶP Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - Gọi 1-2 HS đọc văn bản -GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trước ở nhà: GV chia lớp thành 4 nhóm, thực hiện nhiệm vụ sau: 1. Sự đặc biệt của sân khấu và chân dung người lính đảo được tác giả miêu tả qua những từ ngữ nào? Tại sao lại có sự đặc biệt đó? 2. Họ đã đối diện với hoàn cảnh bằng cách nào? 3. Em có nhận xét gì về giọng điệu của đoạn thơ? Từ đó em thấy hình ảnh người lính đảo hiện lên như thế nào? 4. Chọn và bình một chi tiết, hình ảnh mà nhóm em tâm đắc. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo, trả lời. Bước 4: GV nhận xét, đánh giá phần làm việc của HS. Chốt kiến thức.	II. Đọc hiểu văn bản 1. Sân khấu và chân dung đặc biệt của người lính đảo - Sân khấu biểu diễn được kê bằng <i>đá san hô</i>, cánh gà được tạo bằng <i>vải tằm tòn</i>, phong màn được làm từ <i>mây nước</i> - Diễn viên và khán giả chính là những người lính đảo, là <i>những anh chàng đầu trọc, lính trọc đầu, lính trẻ, lính già đều trọc tếu như nhau, những lúc đùa vui cứ gọi là sư cụ, sư cụ hát tình ca</i> => Hoàn cảnh sống của những người lính đảo: Vất vả, khắc nghiệt, thiếu thốn. - Người lính vẫn cất lên tiếng hát, cất lên khúc tình ca <i>sóng sánh</i> => Bằng giọng điệu bông đùa, dí dỏm, hình tượng người lính hiện lên với tinh thần lạc quan, yêu

			đời, chủ động, ngang tàng vượt lên hoàn cảnh.																						
<i>* Hướng dẫn học sinh tìm hiểu 6 khổ còn lại. GV cho HS đọc lại từ khổ 5 đến khổ 10</i> HOẠT ĐỘNG NHÓM a. Khổ 5,6,7 Bước 1: GV giao nhiệm vụ Chia lớp thành 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ theo kỹ thuật khăn trải bàn. Nhóm 1,2: Phiếu học tập số 1. - GV có thể thiết kế theo nhiều mẫu khác nhau. - Giáo viên chiếu phiếu học tập số 1 <table><tr><th>Câu</th><th>Nhiệm vụ</th><th>Kết quả thảo luận nhóm</th></tr><tr><td>1</td><td>Hãy chỉ ra những từ ngữ thể hiện đặc điểm của giai điệu, của lời ca mà lính đảo hát.</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td>Xác định đối tượng mà người lính đảo hướng tới tâm tình.</td><td></td></tr><tr><td>3</td><td>Em có nhận xét về bản tình ca của người lính đảo?</td><td></td></tr><tr><td>4</td><td>Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp đối lập trong các khổ thơ 5,6,7?</td><td></td></tr><tr><td>5</td><td>Đoạn thơ đã thể hiện vẻ đẹp gì trong tâm hồn người lính?</td><td></td></tr><tr><td>6</td><td>Chia sẻ cảm xúc của em dành cho người lính đảo trong đoạn thơ này.</td><td></td></tr></table> <i>* HS có thể trình bày kết quả thảo luận dưới nhiều hình thức khác nhau sao cho sinh động, hấp dẫn, khoa học: cây văn học, sơ đồ tư duy...</i> - Học sinh thuyết trình, các nhóm phản biện, nhận xét Nhóm 3,4: Phiếu học tập số 2. - Giáo viên chiếu/ phát phiếu học tập số 2 - GV có thể thiết kế theo nhiều mẫu khác nhau.				Câu	Nhiệm vụ	Kết quả thảo luận nhóm	1	Hãy chỉ ra những từ ngữ thể hiện đặc điểm của giai điệu, của lời ca mà lính đảo hát.		2	Xác định đối tượng mà người lính đảo hướng tới tâm tình.		3	Em có nhận xét về bản tình ca của người lính đảo?		4	Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp đối lập trong các khổ thơ 5,6,7?		5	Đoạn thơ đã thể hiện vẻ đẹp gì trong tâm hồn người lính?		6	Chia sẻ cảm xúc của em dành cho người lính đảo trong đoạn thơ này.		2. Tình ca người lính đảo. a. Khổ 5,6,7 - Đặc điểm của lời ca, giai điệu: Giai điệu ngang tàng như gió biển, Lời ca toàn nhớ với thương - Hình ảnh trong bản tình ca: Có đêm trăng dất em đi dạo, gương mặt em dịu dàng, hàng cây cũng tươi xinh => Bản tình ca với giai điệu ngang tàng nhưng chất chứa những yêu thương cháy bỏng của một tình yêu hồn nhiên, trong sáng, mãnh liệt(dù chỉ là trong tưởng tượng) => Đối lập giữa giai điệu và lời ca, giữa thế giới trong bản tình ca và thực tế đã nhấn mạnh khát vọng hạnh phúc, khát vọng yêu đương của trái tim tuổi trẻ. Từ đó thấy được vẻ đẹp tâm hồn lãng mạn, hào hoa của người lính. b. Khổ 8,9,10
Câu	Nhiệm vụ	Kết quả thảo luận nhóm																							
1	Hãy chỉ ra những từ ngữ thể hiện đặc điểm của giai điệu, của lời ca mà lính đảo hát.																								
2	Xác định đối tượng mà người lính đảo hướng tới tâm tình.																								
3	Em có nhận xét về bản tình ca của người lính đảo?																								
4	Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp đối lập trong các khổ thơ 5,6,7?																								
5	Đoạn thơ đã thể hiện vẻ đẹp gì trong tâm hồn người lính?																								
6	Chia sẻ cảm xúc của em dành cho người lính đảo trong đoạn thơ này.																								

Câu	Nhiệm vụ	Kết quả thảo luận nhóm
1	Nội dung trong những lời ca của người lính được thể hiện qua các từ ngữ, câu thơ nào?	
2	Chỉ ra phép điệp, phép đối lập được sử dụng trong các khổ 8,9,10.	
3	Lời ca đã khẳng định điều gì?	
4	Phép điệp trong đoạn thơ có tác dụng gì trong việc khẳng định trái tim và tư thế của người lính đảo?	
5	Đoạn thơ đã thể hiện vẻ đẹp gì trong tâm hồn người lính?	
6	Sự liên tưởng “ <i>Ngoài mép biển.... đã trọc đầu</i> ” xuất phát từ thực tiễn nào và cho thấy điều gì trong tâm hồn người lính?	

2 Học sinh thuyết trình, các nhóm phản biện, nhận xét

Thời gian cho mỗi nhóm: 5p

Bước 2: HS Thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV gọi đại diện nhóm lên trình bày
- HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

- Nội dung lời ca: *Yêu em thủy chung hơn muối mặn; Tình yêu sáng trong ngực ta đây; Ta đứng vững giữa muôn trùng sóng gió.*

- Khúc ca khẳng định sự son sắt trong tình yêu, khẳng định tư thế hiên ngang của người lính. Đó là khúc ca có sự hòa quyện giữa tình yêu đôi lứa và tình yêu đất nước

- Phép điệp cấu trúc và đối lập gọi ra điệp khúc và cao trào trong bản tình ca của lính đảo, vì vậy mà nó mạnh mẽ, mãnh liệt. Khắc họa tư thế hiên ngang, kiên cường, vững chãi và kiêu hãnh của người lính đảo, của Tổ quốc Việt Nam nơi đầu sóng.

- Bản tình ca kết thúc bất ngờ thể hiện cái nhìn đầy lạc quan, hóm hỉnh, vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt của người lính.

☐ Bản tình của người lính có sức lan tỏa đặc biệt. Đó là khúc tình ca hùng tráng, khúc tình ca của đất nước

Hoạt động 2.3. Tổng kết

a. Mục tiêu:

- Học sinh rút ra đặc sắc nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

b. Hình thức:

- Làm việc cá nhân

b. Nội dung:

- Giáo viên đưa câu hỏi: Chỉ ra những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?
- Học sinh trả lời

c. Sản phẩm: Câu trả lời

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
Hoạt động cá nhân Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ? Chỉ ra những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. - HS suy nghĩ cá nhân 2' và ghi ra giấy. - GV hướng theo dõi, quan sát HS thảo luận nhóm, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn). Bước 3: Báo cáo, thảo luận Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. Bước 4: Đánh giá, kết luận	III. Tổng kết 1. Nội dung: - Bài thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn, khí phách của người lính nơi quần đảo Trường Sa. Qua đó thấy được tư thế của dân tộc, dáng hình của đất nước 2. Nghệ thuật: - Hình ảnh thơ vừa cụ thể vừa khái quát cao, mang đậm lối tư duy và màu sắc hiện đại. - Ngôn ngữ lắng đọng, cô đúc - Sử dụng sáng tạo, phong phú các biện pháp tu từ. - Viết theo thể thơ tự do. - Ngôn ngữ giản dị, đời thường. - Giọng điệu khi ngang tàng cứng cỏi, khi bông đùa tếu táo, khi suy tư, sâu lắng.

HOẠT ĐỘNG 3: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Giúp HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống thực tiễn; nâng cao kỹ năng tạo lập văn bản nói, góp phần hướng tới đạt được các mục tiêu cụ thể trong việc vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

b. Nội dung:

HS thực hiện trả lời các yêu cầu của giáo viên:

- Tìm những tác phẩm, công trình thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau viết về biển đảo mà em biết.
- Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về trách nhiệm của thế hệ trẻ với biển đảo quê hương.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện.

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

***Nhiệm vụ 1:**

Bước 1. GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân và hoạt động chung cả lớp.

- Tìm những tác phẩm, công trình thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau viết về biển đảo mà em biết.

Kĩ thuật tia chớp.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo kĩ thuật tia chớp
- Gv khích lệ và hỗ trợ nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Dự kiến câu trả lời của HS:

<u>Văn học</u>	<u>Âm nhạc</u>	<u>Điện ảnh</u>
- Sóng hát - Chấn bão - Biển cả - Tiếng chuông trong bão...	- Tôi nghe Tổ quốc gọi tên mình. - Quyết giữ biển đảo quê hương. - Hoàng Sa, Trường Sa. - Thơ tình người lính biển. - Sức sống Trường Sa...	- Hoàng Sa trong lòng Tổ Quốc. - Hướng về biển đảo quê hương -.....

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

***Nhiệm vụ 2:** Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về trách nhiệm của thế hệ trẻ với biển đảo quê hương.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ, làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV cung cấp công cụ bảng kiểm đánh giá:

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn:

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn với dung lượng khoảng 150 chữ.	
2	Đoạn văn đúng chủ đề: trách nhiệm của thế hệ trẻ với biển đảo quê hương.	

3	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu trong đoạn văn.	
4	Đoạn văn đảm bảo về yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	

- GV gọi đại diện một số HS trình bày sản phẩm học tập của mình.
- Các HS khác lắng nghe, nhận xét theo bảng kiểm.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và cho điểm HS.

*** SAU GIỜ HỌC**

*** Nhiệm vụ :**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.
- Tìm đọc các tác phẩm thơ trữ tình (thơ tự do) khác.

PHỤ LỤC
Phiếu học tập số 1:

Câu	Nhiệm vụ	Kết quả thảo luận nhóm
1	Hãy chỉ ra những từ ngữ thể hiện đặc điểm của giai điệu, của lời ca mà lính đảo hát.	
2	Xác định đối tượng mà người lính đảo hướng tới tâm tình.	
3	Em có nhận xét về bản tình ca của người lính đảo?	
4	Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp đối lập trong các khổ thơ 5,6,7?	
5	Đoạn thơ đã thể hiện vẻ đẹp gì trong tâm hồn người lính?	

6	Chia sẻ cảm xúc của em dành cho người lính đảo trong đoạn thơ này.	
---	--	--

Phiếu học tập số 2

Câu	Nhiệm vụ	Kết quả thảo luận nhóm
1	Nội dung trong những lời ca của người lính được thể hiện qua các từ ngữ, câu thơ nào?	
2	Chỉ ra phép điệp, phép đối lập được sử dụng trong các khổ 8,9,10.	
3	Lời ca đã khẳng định điều gì?	

4	Phép điệp trong đoạn thơ có tác dụng gì trong việc khẳng định trái tim và tư thế của người lính đảo?	
5	Đoạn thơ đã thể hiện vẻ đẹp gì trong tâm hồn người lính?	
6	Sự liên tưởng “ <i>Ngoài mép biển... đã trọc đầu</i> ” xuất phát từ thực tiễn nào và cho thấy điều gì trong tâm hồn người lính?	

PHIẾU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM THUYẾT TRÌNH

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Nhóm thuyết trình:

.....

...

2. Nhóm chấm điểm:.....

...

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					
		1 CĐ	2 TB	3 K	4 T	5 XS	TC
Nội dung thuyết trình	1. Bài thuyết trình có bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề)						.../40
	2. Bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày						

	3. Thông tin đưa ra chính xác, khoa học						
	4. Trình bày trọng tâm, làm nổi bật vấn đề, không lan man						
	5. Mở rộng thêm thông tin, dẫn chứng ngoài SGK						
	6. Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình						
	7. Cập nhật các vấn đề mới mẻ, thời sự liên quan đến vấn đề						
	8. Trả lời tốt những câu hỏi thảo luận thêm (do giáo viên hoặc các học sinh khác đặt ra)						
Hình thức thuyết trình	9. Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài thuyết trình(tranh ảnh, sơ đồ...)						.../30
	10. Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung thuyết trình (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...)						
	11. Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ						
Phong cách thuyết trình	12. Phong thái tự tin (đứng thẳng, nét mặt vui tươi), có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (tay chỉ, giao lưu bằng ánh mắt với người nghe...)						.../20
	13. Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là...)						
	14. Tốc độ nói vừa phải, nhấn giọng ở những điểm quan trọng						
	15. Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lý						
	16. Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian /10 tối thiểu hoặc tối đa cho phép						
Hợp tác nhóm	17. Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm						.../10
	18. Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình						

3. Đề tài thuyết trình:

4. Thời điểm thuyết trình: Tiết.....ngày.....tháng.....năm

5. Thời gian nộp bài cho giáo viên:
6. Tổng thời gian thuyết trình cho phép:
II. PHÂN ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM:

Tổng cộng..... /100 điểm

RÚT KINH NGHIỆM:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

BÀI 7- TÊN BÀI DẠY: ĐI TRONG HƯƠNG TRÀM

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ Học sinh nhận biết được một số yếu tố (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ, cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong thơ tự do.
- ❖ Học sinh phân tích, đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức và nội dung trong bài thơ trữ tình (thể tự do) viết về đề tài quê hương, đất nước.
- ❖ Học sinh thực hành phân tích giá trị của một số biện pháp tu từ đã học
- ❖ Phân biệt được thơ tự do với thơ cách luật, thơ văn xuôi.

2. Về năng lực

- ❖ Học sinh thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) một tác phẩm thơ và viết được văn bản nghị luận về tác phẩm thơ.
- ❖ Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....

3. Về phẩm chất:

Học sinh biết yêu quý, tự hào, có trách nhiệm với quê hương đất nước, trân trọng, biết ơn các thế hệ đi trước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu:

- Suu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .
- Thiết kế bài giảng điện tử.
- Chuẩn bị phiếu học tập và dự kiến các nhóm học tập.
 - + Các phương tiện : Máy vi tính, máy chiếu đa năng...
 - + Học liệu: Video clips , tranh ảnh
- Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

*. Bảng KWLH

K	W	L	H
Điều em đã biết về thơ tự do ...	Điều em muốn biết về thơ tự do ...	Điều em đã học được về thơ tự do ...	Em sẽ tiếp tục nghiên cứu về thơ tự do ... theo cách nào?

.....			
.....			
..	..	..	

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG- TẠO TÂM THẾ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ GV chuẩn bị câu hỏi khởi động: Những ấn tượng của em về vùng Đồng Tháp Mười (hệ sinh thái, tác phẩm văn học viết về vùng đất này...) ❖ Học sinh đã tìm hiểu ở nhà và trả lời GV tổ chức nhóm cho HS trao đổi và thảo luận vấn đề: Em nghĩ thế nào về mối quan hệ giữa tình yêu cá nhân với tình yêu quê hương đất nước? Từ các ý kiến của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Bài thơ <i>Đi trong hương trầm</i> (Hoài Vũ)	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh vận dụng tri thức về thơ tự do để: + Chỉ ra được sự linh hoạt, đa dạng về thể thức trong mỗi khổ thơ + Phân tích được cảm nhận, rung động, suy tư ...của nhân vật trữ tình, tác giả về tình yêu, cuộc sống + Cảm nhận vẻ đẹp của hình ảnh, ngôn từ và cảm hứng chủ đạo của bài thơ	

+ Đánh giá về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm ❖ Học sinh vận dụng tri thức về thơ tự do để tìm hiểu văn bản theo đúng đặc trưng thể loại ❖ Học sinh vận dụng năng lực viết để thực hành viết kết nối đọc sau bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh tiến hành chia nhóm thảo luận các câu hỏi và thuyết trình, thảo luận ❖ Học sinh thuyết trình – GV chốt ý và đánh giá sản phẩm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên phát phiếu bài tập tìm hiểu về tác giả, tác phẩm cho học sinh tìm hiểu ở nhà (có thể trình bày thêm các tư liệu thu thập được trên máy chiếu hoặc tranh ảnh) Phiếu học tập số 1. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh hoàn thành phiếu cá nhân Chia sẻ: 2 phút Phản biện và trao đổi: 2 phút Bước 3. Báo cáo, thảo luận	TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Hoài Vũ tên khai sinh là Nguyễn Đình Vọng sinh năm 1935 - Quê: Quảng Ngãi - Con người: ấm áp, thân thiện, hiền hòa, dễ mến, gắn bó với Sài Gòn trên 40 năm. Là tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng được phổ nhạc: <i>Vàm Cỏ Đông, Đi trong hương trầm, Miền Hạ, Hoàng hôn lặng lẽ...</i> - Sáng tác: 6 tập thơ, 5 tập truyện, 6 tập truyện dịch từ tác phẩm văn học Trung Quốc. - Phong cách thơ: <i>"Thơ Hoài Vũ dịu nhẹ như con người của ông, nên đôi lúc rộng rãi về cảm xúc và hào phóng về ngôn từ".</i> <i>"Có thể nói rằng, mảnh đất Long An gian khổ mà hào hùng được cả nước biết đến và được yêu mến hơn, có một phần từ chất thơ văn lãng mạn, chân thật và đầy sâu lắng của Hoài Vũ".</i> 2. Tác phẩm

Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản về tác giả Hoài Vũ và tác phẩm <i>Đi trong hương trầm</i>	Xuất xứ: In trong Tuyển tập thơ Việt Nam (giai đoạn chống Mỹ cứu nước), NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999) Hoàn cảnh sáng tác: Theo lời kể của tác giả: Năm 1968, khi theo đại quân vào Sài Gòn, không may tôi bị sốt rét, đành phải nằm lại Trạm giao liên Đồng Tháp Mười. Tại đây, tôi đã gặp 5-6 nữ giao liên. Tôi đặc biệt có cảm tình với một cô tên là Lan. Đến năm 1971, khi quay lại thì cả rừng trầm đã bị bom đạn tàn phá xác xơ và hay tin Lan đã hi sinh. Một đêm, cảm xúc đau xót và mất mát ứa ra, tôi viết ngay được bài thơ “<i>Đi trong hương trầm</i>”.
THẢO LUẬN THEO BÀN: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: + Thảo luận nhóm bàn- thời gian 5 phút: Hoàn thành phiếu HT 02 .a Hoàn thành phiếu HT 02.b Bước 2:Thực hiện nhiệm vụ: +Tổ chức cho HS thảo luận. Các nhóm khớp các phiếu học tập lại thành bảng tổng hợp + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận. + HS nhận xét lẫn nhau.	VI. Đọc -hiểu văn bản 1. Khổ 1 - Không gian: <i>Vàm Cỏ Tây</i> - Thời gian: <i>sáng nay</i> - Hình ảnh hoa trầm: <i>e ấp, hương tỏa bay</i> cũng chính là hình bóng em gửi lại còn vương vấn, ngây ngất, nồng nàn trong không gian khiến anh nhớ thương, say đắm. - Câu hỏi tu từ: <i>Em gửi gì...</i> ⇒ Cái đắm say ấy cũng mới chỉ là bước khởi đầu của một chuỗi diễn biến tâm trạng của “anh”. Nó mới chỉ là cái đắm say của cảnh, của lá trầm, bóng trầm thực tại.

Các bàn trình bày phiếu học tập 2.a Bước 4: Kết luận: GV tổng hợp ý kiến, sửa lỗi sai, chốt kiến thức vào bảng tổng hợp chung Các bàn trình bày phiếu học tập 2b (Các bước tương tự 2a) HÁT HOẶC NGÂM THƠ, NHẬN XÉT	2. Khổ 2 - Điệp từ “dù” trong 3 câu thơ: Nhấn mạnh những trở ngại, khoảng cách về: + Không gian: <i>đi đâu</i> + Thời gian: <i>xa cách bao lâu</i> + Quy luật thay đổi của tạo hóa: <i>gió mây kia đổi hướng thay màu</i> + Sự lỗi nhịp của trái tim, lỗi hẹn của tình yêu vì 1 điều gì đó: <i>trái tim em không trao anh nữa</i> Hiện thực thật phũ phàng, đau đớn nhưng cũng sẽ không là gì trước điểm tựa tinh thần kì diệu – “<i>thoáng hương trầm</i>” - Quan hệ tương phản giữa 3 dòng đầu và câu thơ cuối khiến “<i>thoáng hương trầm</i>” trở thành kết nối kì diệu trong tình yêu, khiến anh và em vẫn cứ “<i>bên nhau</i>” bất chấp xa cách, chia lìa - Hình ảnh “<i>thoáng hương trầm</i>”: hóa thành cầu nối trong tâm tưởng, vượt không gian, thời gian, vượt thực tế “<i>khi trái tim em không trao anh nữa</i>” để kết nối. + Nối xa thành gần + Nối “<i>anh</i>” với “<i>em</i>” thành “<i>ta</i>”
--	---

Bước 1: GV giao nhiệm vụ: + Chia thành 4 nhóm -2 nhóm hát hoặc ngâm thơ - thời gian 10 phút; 2 nhóm còn lại nhận xét các nhóm và rút ra nhận xét về tình yêu của nhân vật trữ tình trong bài thơ. Bước 2:Thực hiện nhiệm vụ: +HS phân chia công việc: ~ chọn hình thức thể hiện ~ chọn người thực hiện + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức gọi 2 nhóm diễn xuất + Hai nhóm còn lại nhận xét lẫn nhau và nhận xét về tình yêu của nhân vật trữ tình trong bài thơ. Bước 4: Kết luận: GV tổng hợp ý kiến nhận xét chung và chốt lại vẻ đẹp trong tình yêu của nhân vật trữ tình.	+ Biến đổi thay, xa cách, phai bạc thành gắn kết, vĩnh viễn 3. Khổ 3 - Thiên nhiên thể hiện tâm trạng cô đơn, trống trải của nhân vật trữ tình khi vắng “em” - Ấn dụ: “<i>Gió Thấp Mươi đã thổi, thổi rất sâu</i>”: - Điệp từ: <i>thổi</i> - Dấu phẩy ngăn cách dòng thơ ⇒ Tâm trạng hụt hẫng, cô đơn, trống vắng nỗi dài theo ngọn gió hun hút, mênh mông. ⇒ Sự đồng điệu trong nỗi nhớ của “anh” về “em” với hình ảnh ngọn gió thổi dài xa mãi. ⇒ Chiều thổi của gió là chiều của tâm hồn, chiều của nỗi nhớ, của tình yêu, của niềm hy vọng... 4. Khổ 4 - Diễn đạt trùng điệp: “ <i>Anh vẫn thấy...xôn xao</i>” và tăng tiến => Nhấn mạnh sự hiện diện của em trong thực tại và tâm tưởng: Em là bóng trùm. Em là mắt lá trùm. Em là hương trùm. Và vì thế cho nên rất dễ hiểu vì sao trong bốn khổ thơ, khổ nào cũng gió trùm, cũng mây trùm, cũng hương trùm, lá trùm... Và vì thế cho nên
--	--

	“<i>Đi trong hương trầm</i>” chính là đi trong tình em! Đi trong nỗi nhớ và tình yêu em tha thiết.
3.HOẠT ĐỘNG 3: Củng cố - Luyện tập a. Mục tiêu hoạt động: Dựa vào nội dung tìm hiểu nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ b. Nội dung thực hiện HS thực hành viết kết nối đọc theo hướng dẫn của GV	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: Tổng kết về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài <i>Đi trong hương trầm</i> Viết đoạn văn 5-6 câu nêu cảm nhận về vẻ đẹp của tình yêu luôn gắn liền với hình ảnh quê hương, đất nước trong bài thơ. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt ý, lựa chọn các bài chất lượng để cả lớp tham khảo	VII. TỔNG KẾT 3. Nội dung Mỗi khổ thơ là một khổ hương trầm, một sắc thái hương trầm. Và mỗi khổ cũng là một sắc thái tâm trạng của nhân vật trữ tình “<i>anh</i>”. Tất cả đắm say trong hương trầm, trong “<i>tình em</i>” của chàng trai đa tình và chung tình. Bài thơ là tiếng hát về lòng chung thủy, về tình yêu trong chiến tranh đầy xúc động, ngân vang. Tình yêu đó đẹp đẽ và bền chặt, quyện hòa trong tình yêu quê hương đất nước. 4. Nghệ thuật - Sử dụng tinh tế những thủ pháp nghệ thuật: câu hỏi tu từ, phép điệp và hình ảnh ẩn dụ “<i>hương trầm</i>”..., giọng thơ

	giản dị, chân thành, cảm xúc thăng hoa tự nhiên. - HS trình bày đoạn văn tự do theo phần chuẩn bị của mình
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh biết yêu quý, tự hào, có trách nhiệm với quê hương đất nước, trân trọng, biết ơn các thế hệ đi trước. b. Nội dung thực hiện: GV cho HS lựa chọn nhiệm vụ	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ : Có thể tham khảo các nhiệm vụ sau: - Vấn đề đặt ra trong bài thơ còn có ý nghĩa trong cuộc sống hôm nay? - Hình ảnh trong bài thơ khiến em ấn tượng nhất là gì? Nêu lí do ? - Tìm đọc thêm bài thơ <i>Hương thơm</i> của tác giả Phan Thị Thanh Nhàn. Theo em điểm gặp gỡ giữa 2 tác phẩm là gì? Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ	VIII. VẬN DỤNG, LIÊN HỆ - Dự kiến trình bày - Vấn đề còn có ý nghĩa: HS biết yêu quý, tự hào, có trách nhiệm với quê hương đất nước, trân trọng, biết ơn các thế hệ đi trước. - HS tự do trả lời sáng tạo về nội dung hình thức - So sánh với <i>Hương thơm</i>: Để thể hiện tình yêu đôi lứa, tác giả đã sử dụng những ẩn dụ, hình ảnh thiên nhiên gắn với quê hương đất nước, gợi lên cảm nhận tình yêu lứa đôi hòa quyện với tình yêu Tổ quốc.

Học sinh suy ngẫm và thực hiện HS tự do sáng tạo về nội dung và hình thức. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt ý, lựa chọn các bài chất lượng để cả lớp tham khảo	
---	--

Phụ lục 1. Phiếu học tập số 1. Phần Tìm hiểu chung

Họ và tên

ĐI TRONG HƯƠNG TRÀM

Lớp

Hoài Vũ

. Bảng KWLH

K	W	L	H
Điều em đã biết về tác giả và bài thơ: <i>Đi trong hương trà</i> ?	Điều em muốn biết về tác giả và bài thơ: <i>Đi trong hương trà</i> ?	Điều em đã học được về tác phẩm qua việc chuẩn bị câu hỏi ?	Em sẽ tiếp tục nghiên cứu về tác phẩm <i>Đi trong hương trà</i> theo cách nào?
.....			
.....			
.....			

Phụ lục 2. Phiếu học tập 2.a Phần Đọc – hiểu văn bản

Họ
và tên
Lớp

ĐI TRONG HƯƠNG TRÀM

Hoài Vũ

Tìm hiểu khổ 1	Tìm hiểu khổ 2
- Xác định nhân vật trữ tình trong bài thơ? - Những hình ảnh thiên nhiên trong khổ 1: không gian, thời gian, hình ảnh hoa trà có ý nghĩa gì trong việc thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình?	- Nhận xét về hiệu quả nghệ thuật của phép điệp trong khổ 2? - Hình ảnh “thoáng hương trà” có giá trị như thế nào?

Phụ lục 3. Phiếu học tập 2.b Phần Đọc – hiểu văn bản

Họ
và tên
Lớp

ĐI TRONG HƯƠNG TRÀM

Hoài Vũ

Tìm hiểu khổ 3	Tìm hiểu khổ 4
----------------	----------------

- Tâm trạng của nhân vật trữ tình trong khổ 3 có khác gì so với khổ 2 và khổ 1? - Hiệu quả nghệ thuật của phép ẩn dụ, điệp từ trong khổ 3?	- Nhận xét về nhạc điệu của đoạn thơ? - Em hiểu thế nào về nhan đề bài thơ “<i>Đi trong hương trầm</i>”? - Lí giải tại sao hình tượng “<i>trầm</i>” (<i>hương trầm, hoa trầm, lá trầm, bóng trầm</i>) luôn gắn bó với nỗi nhớ em?
---	---

BÀI 7. THƠ TỰ DO

TIẾT 5. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ Học sinh nhận biết và nêu được tác dụng của các biện pháp tu từ đã học.
- ❖ Học sinh hình thành thói quen cân nhắc sử dụng biện pháp tu từ từ ngữ đúng ngữ cảnh để đạt hiệu quả giao tiếp cao

2. Về năng lực

Học sinh vận dụng các biện pháp tu từ để cảm thụ vẻ đẹp của văn chương và thực hành viết hiệu quả

3. Về phẩm chất: Trân trọng và yêu sự trong sáng của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

- Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập
- Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

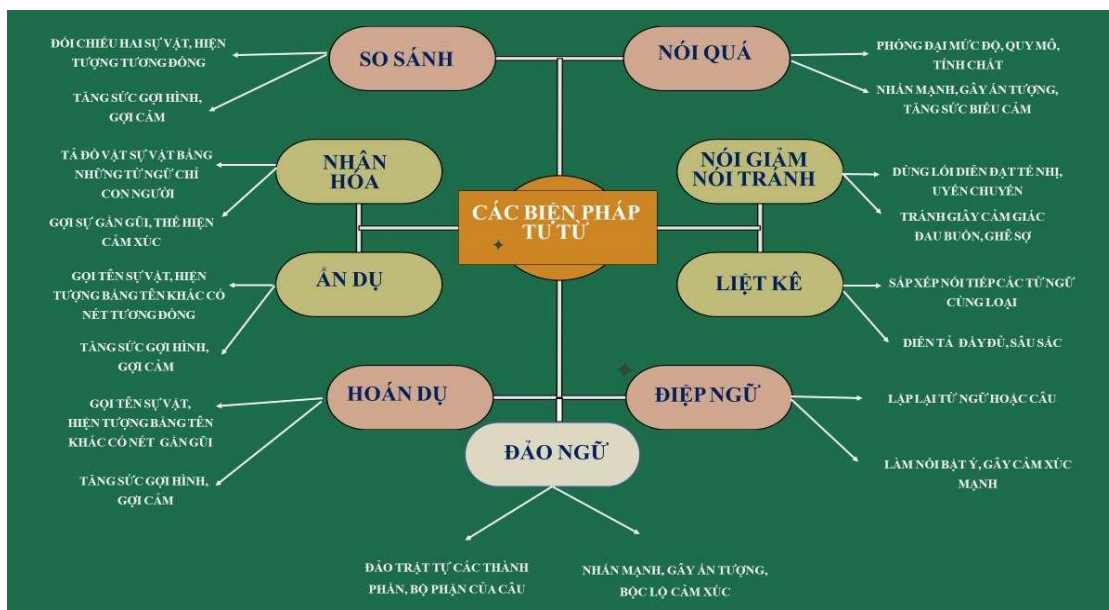
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
HOẠT ĐỘNG 1: KIỂM TRA PHÂN CHUẨN BỊ Ở NHÀ (5 phút)	
a.	Mục tiêu hoạt động: Cùng cố kiến thức về BPTT đã học.
b.	Nội dung thực hiện:
❖	HS trình bày sơ đồ tư duy các biện pháp tu từ đã học (tên BPTT, đặc điểm, tác dụng)
❖	HS nhận xét, bổ sung
❖	GV nhận xét, chiếu sơ đồ tư duy các BPTT.
1. Giao nhiệm vụ học tập ở nhà	Các BPTT chính đã học:

- Đọc phân tri thức ngữ văn - Vẽ sơ đồ tư duy các BPTT đã học - Nộp cho GV trước buổi học 2. Thực hiện nhiệm vụ trên lớp Chiếu một số bài của HS HS nhận xét chéo 3. GV nhận xét, đánh giá, bổ sung 4. GV chiếu bảng hệ thống hóa (hoặc sơ đồ tư duy) phân tri thức Ngữ văn “Ôn tập các BPTT”	Đáp án: Nhân hóa So sánh Ẩn dụ Hoán dụ Phóng đại/Nói quá Nói giảm nói tránh Điệp ngữ Liệt kê Đảo ngữ Chiếu sơ đồ tư duy (phụ lục 1)																														
HOẠT ĐỘNG 2. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (30 phút) a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nhận biết và nêu được tác dụng của các biện pháp tu từ ❖ Học sinh hình thành thói quen sử dụng hiệu quả các BPTT trong hoạt động nói và viết. b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh thực hiện các bài tập trong SGK																															
1. Thực hành bài tập số 1 - SGK * HS làm phiếu học tập số 1 (Bài tập 1 SGK) * Thời gian: 10 phút * HS làm việc nhóm đôi * HS trình bày sản phẩm * HS phản biện, bổ sung * GV nhận xét, đánh giá 2. Thực hành bài tập số 2 – SGK	Chiếu phiếu học tập số 1 <table><tr><th>Câu</th><th>Hình ảnh so sánh</th><th>Phương diện so sánh</th><th>Hình ảnh được so sánh</th><th>Từ so sánh</th><th>Tác dụng</th></tr><tr><td>a</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>b</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>c</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>d</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Chiếu bảng đáp án (Phụ lục 2)	Câu	Hình ảnh so sánh	Phương diện so sánh	Hình ảnh được so sánh	Từ so sánh	Tác dụng	a						b						c						d					
Câu	Hình ảnh so sánh	Phương diện so sánh	Hình ảnh được so sánh	Từ so sánh	Tác dụng																										
a																															
b																															
c																															
d																															

* HS làm phiếu học tập số 2 (Bài tập 2 SGK) * Thời gian: 10 phút * HS làm việc cả nhóm * Đại diện nhóm trình bày sản phẩm * HS phản biện, bổ sung * GV nhận xét, đánh giá 3. Thực hành bài tập số 3 – SGK (khoảng 7 phút) * HS trả lời nhanh * GV nhận xét	Chiếu phiếu học tập số 2 <table><tr><th>Câu</th><th>BPTT</th><th>Cơ chế liên tưởng</th><th>Tác dụng</th></tr><tr><td>a</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>b</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>c</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Chiếu bảng đáp án (Phụ lục 3) Chiếu bài tập số 3 SGK Chiếu đáp án (Phụ lục 4)	Câu	BPTT	Cơ chế liên tưởng	Tác dụng	a				b				c			
Câu	BPTT	Cơ chế liên tưởng	Tác dụng														
a																	
b																	
c																	
HOẠT ĐỘNG 3. VẬN DỤNG (10 phút) a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh sử dụng hiệu quả các biện pháp tu từ trong hoạt động nói và viết b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh thực hiện các bài tập số 4 trong SGK																	
HS làm bài tập số 4 trong SGK * Thời gian: 10 phút * Học sinh trình bày bài viết * GV nhận xét	Yêu cầu: - Hình thức: đoạn văn - Nội dung: Bàn về giá trị nghệ thuật của bài thơ + Thẻ thơ tự do + Các BPTT: điệp ngữ, liệt kê, ẩn dụ + Hình ảnh: phong phú, gợi cảm + Giọng điệu: linh hoạt - Tiếng Việt: Sử dụng đúng và hay BPTT so sánh																

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng hệ thống hóa các BPTT đã học



Phụ lục 2: Phiếu bài tập số 1 và đáp án:

Câu	Hình ảnh so sánh	Phương diện so sánh	Hình ảnh được so sánh	Từ so sánh	Tác dụng
a					
b					
c					
d					

Đáp án

Câu	Hình ảnh so sánh	Phương diện so sánh	Từ so sánh	Hình ảnh được so sánh	Tác dụng
a	Sỏi cát	bay	như	lũ chim hoang	- Tăng tính gợi hình gợi cảm - Làm nổi bật hình ảnh sỏi cát bay mù mịt bốn phía, tô đậm sự khốc

					nghiệt dữ dội của thiên nhiên trên đảo. - Thể hiện sự quan sát tinh tế và sự thấu hiểu, đồng cảm.
b	Giai điệu	Ngang tàng	như	Gió biển Vỗ óc cát thành lời	- Tăng tính gợi hình gợi cảm - Làm nổi bật giai điệu mạnh mẽ, phóng khoáng trong bài hát của những người lính biển. Từ đó tô đậm vẻ đẹp tâm hồn tự do, phóng khoáng của các anh. - Thể hiện tình cảm yêu mến, cảm phục.
c	Con gặp lại nhân dân		như	Nai về suối cũ Cỏ đón giêng hai Chim én gặp mùa Đứa trẻ thơ đôi lòng gặp sữa Chiếc nôi ngừng gặp cánh tay đưa	- Kiểu so sánh mở rộng làm tăng giá trị biểu cảm - Nhấn mạnh cảm xúc hân hoan, sung sướng, hạnh phúc ngập tràn của nhân vật trữ tình khi được gặp lại nhân dân. - Thể hiện tình yêu, sự gắn bó máu thịt
d	Tình yêu		như	Vũ khí	- Tăng tính gợi hình gợi cảm - Làm nổi bật sức mạnh của tình yêu nước.

Phụ lục 3: Phiếu bài tập số 2 và đáp án

Câu	Biện pháp tu từ	Cơ chế liên tưởng	Tác dụng
a			
b			
c			

Đáp án:

Câu	Biện pháp tu từ	Cơ chế liên tưởng	Tác dụng
a	Hoán dụ, nhân hóa: chảy máu, đâm nát – sự đau thương, mất mát của quê hương do bom đạn kẻ thù.	Tương cận: Lấy không gian làng quê để nói tới con người ở làng quê đó	- Làm nổi bật hình ảnh quê hương tang thương trong bom đạn - Nhấn mạnh nỗi xót xa đau đớn của tác giả và niềm căm hận vô bờ đối với quân xâm lược
b	Hoán dụ: <i>trán cháy rực, lòng ta</i> – con người trí tuệ, khối óc trần trở, khát khao; con người cảm xúc, con tim	Tương cận: lấy bộ phận chỉ cái toàn thể	- Làm nổi bật nhận thức và khát vọng cháy bỏng về một tương lai tươi sáng của đất nước. - Thể hiện niềm tin, niềm tự hào về sức mạnh đi lên của đất nước từ những khó khăn, gian khổ, hy sinh.
c	- Nhân hóa: <i>giận dữ</i> - So sánh: <i>người lên – nước vỡ bờ</i> - Ẩn dụ: <i>máu lửa</i> – chiến tranh - Ẩn dụ: <i>rũ bùn, sáng lòe</i> – vượt lên bóng tối nô lệ, làm than hướng tới ánh sáng hạnh phúc tương lai.	Tương đồng: lấy cái cụ thể nói cái trừu tượng	- Làm nổi bật sức chiến đấu và sức sống quật cường của dân tộc Việt Nam. - Thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh về con người Việt Nam kiên cường, bất khuất, anh hùng.

Phụ lục 4. Đáp án bài 3 SGK

Câu	Biện pháp tu từ	Tác dụng
a	Đảo ngữ: <i>tan tác, sáng lại</i>	- Làm nổi bật sự thất bại của kẻ thù và sự chiến thắng của dân tộc ta. - Thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh vô bờ.
b	Điệp ngữ (điệp cấu trúc)	- Tạo nhịp điệu nhanh, dồn dập - Nhấn mạnh quyền làm chủ của con người Việt Nam

		- Ca ngợi vẻ đẹp của non sông gấm vóc - Thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh
c	Điệp ngữ (điệp cấu trúc) Đảo ngữ	- Tạo ngữ điệu mạnh - Làm nổi bật tinh thần tự tôn, tự cường dân tộc, lòng căm thù giặc sục sôi của nhân dân ta. - Thể hiện tình yêu và niềm tự hào dân tộc
d	Đảo ngữ: <i>lô nhô</i>	- Thể hiện sự hóm hỉnh, vui tươi, lạc quan của những người lính đảo - Cho thấy tình cảm yêu mến của tác giả

Phụ lục 5.

*Giá trị nghệ thuật của bài thơ ***Đất nước***:

- Các câu thơ dài, ngắn xen kẽ nhau, nhịp điệu biến đổi linh hoạt.
- Hình ảnh sinh động, biểu cảm, có những đoạn hình ảnh tương phản, có sức khái quát cao.
- Nhà thơ chú ý diễn tả sâu sắc, tinh tế tiếng nói nội tâm của nhân vật trữ tình. Trong đó có sự kết hợp giữa cảm xúc và suy tưởng.

*Đoạn văn:

Đất nước là đề tài lớn, xuyên suốt trong lịch sử văn học mà các nhà thơ luôn tìm đến để khai thác. Nguyễn Đình Thi chính là một gương mặt tiêu biểu cho đề tài này, nổi tiếng với bài thơ Đất nước. Bài thơ đã nói về một đất nước mỗi lúc lại hiện ra với một vẻ mặt mới lấp lánh, đa dạng và hàm chứa một nội dung cụ thể lịch sử. Các câu thơ trong bài có độ dài, ngắn xen kẽ nhau cùng nhịp điệu biến đổi linh hoạt. Ngoài ra, bài có sự kết hợp với những hình ảnh sinh động, biểu cảm, có những đoạn hình ảnh tương phản, có sức khái quát cao tạo cho đoạn thơ như một

áng văn hay ca ngợi về tình yêu quê hương, đất nước. Đồng thời, nhà thơ chú ý diễn tả sâu sắc, tinh tế tiếng nói nội tâm của nhân vật trữ tình. Trong đó có sự kết hợp giữa cảm xúc và suy tưởng.

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MỘT TÁC PHẨM THƠ

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được định hướng, yêu cầu của và biết cách làm bài một bài văn phân tích, đánh giá về một bài thơ, đoạn thơ.

2. Năng lực

- Viết được văn bài văn phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, SGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học.
Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

b. Nội dung hoạt động: Tổ chức trò chơi hỏi nhanh, đáp nhanh
GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Đề bài dưới đây thuộc dạng bài phân tích nào?

Phân tích bài thơ “Mùa hoa mận” của Chu Thùy Liên

- A. Dạng bài phân tích toàn bộ bài thơ
- B. Dạng bài phân tích một đoạn thơ
- C. Dạng bài phân tích một hình ảnh trong đoạn thơ, bài thơ
- D. Dạng bài so sánh giữa hai đoạn thơ, bài thơ

Câu 2: Đề bài sau thuộc dạng bài phân tích nào?

Phân tích đoạn thơ sau đây trong bài thơ “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi: “Sáng mát trong...roi đây”

- A. Dạng bài phân tích toàn bộ bài thơ
- B. Dạng bài phân tích một đoạn thơ
- C. Dạng bài phân tích một hình ảnh trong đoạn thơ, bài thơ
- D. Dạng bài so sánh giữa hai đoạn thơ, bài thơ

c, Sản phẩm: Câu trả lời của HS theo đáp án 1.A; 2.B

d, Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV tổ chức trò chơi cho học sinh hỏi nhanh, đáp nhanh
- GV chiếu câu hỏi:
- + GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS huy động kiến thức để trả lời
- GV quan sát, gợi ý nếu cần.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

- GV gọi Hs n òa giờ tay nhanh nhất trả lời các câu hỏi.

- Các HS khác lắng nghe, bổ sung ý kiến.

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu đặc điểm của bài viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ.

a. Mục tiêu:

- Hs nắm được định hướng, yêu cầu của và biết cách làm bài một bài văn phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ.

- Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

b. Nội dung: HS sử dụng SKG, chất lọc kiến thức đã học, tiến hành trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời nhanh và đúng của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Thao tác 1: Phân tích ví dụ SGK HOẠT ĐỘNG CẤP ĐÔI CHIA SẺ: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc văn bản SGK – trang 81- 82 và trả lời các câu hỏi ở phía lề phải văn bản: - <i>Mở đầu nêu nội dung gì?</i> - <i>Người viết phân tích đoạn thơ theo trình tự nào?</i> - <i>Những chi tiết, yếu tố nào của bài thơ được chú ý phân tích?</i>	I. Định hướng: Tìm hiểu chung đặc điểm của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ. 1. Xét ví dụ SGK: Bài viết của Trần Đình Sử trong “ Đọc văn, học văn”, NXB Giáo dục, 2011: - Phân mở đầu giới thiệu tên bài thơ, vị trí và nội dung chính của bài thơ “Tự tình” - Người viết phân tích bài thơ theo kết cấu

- Chú ý các nhận xét của người viết khi phân tích. - Đoạn này có phải nêu khái quát về bài thơ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức chia sẻ cặp đôi theo câu hỏi (dựa vào phần định hướng trong SGK) + GV quan sát, khuyến khích Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Đại diện một số cặp đôi phát biểu. + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần. Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức	đề - thực - luận - kết của thơ Đường luật. - Các yếu tố được chú ý phân tích: hình ảnh, âm thanh, từ ngữ, biện pháp nghệ thuật. + Hình ảnh: • Hình ảnh tương phản: <i>Cái hồng nhan</i> > < <i>nước non</i> -> Nỗi cô đơn khủng khiếp của con người. • Hình ảnh: <i>"Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn"</i> -> gợi cảm giác về sự dang dở, chưa được thỏa mãn đầy đủ. + Âm thanh: <i>"văng vẳng trống canh dồn"</i> • <i>"Văng vẳng"</i>: là âm thanh từ xa vọng lại • <i>"Trống canh dồn"</i> -> tiếng trống dồn dập, liên hồi, vội vã -> nhắc nhở con người về bước đi của thời gian + Từ ngữ: • <i>"Trơ"</i>: không chỉ là trơ trọi, cô đơn mà còn có gì như là vô duyên, vô phận, rất bề bàng và đáng thương. • <i>"Hồng nhan"</i>: là danh từ vốn để chỉ vẻ đẹp của người phụ nữ, chỉ người phụ nữ đẹp một cách trang trọng. • <i>"Cái"</i>: từ chỉ loại với hàm ý chỉ sự rẻ rúng, coi thường. → Kết hợp từ <i>"Cái hồng nhan"</i>: làm cho hồng nhan được vật thể hóa, mất đi màu sắc văn chương, để chỉ còn hiện ra một thiếu phụ cô đơn. • <i>"Xiên ngang"</i>, <i>"đâm toạc"</i>: có thể là từ tả cảnh, nhưng đúng hơn nó tả tình, là gợi nhắc lại những kỉ niệm, đồng thời là cả khao khát nữa, những tác động mạnh mẽ đầy sức sống.... + Biện pháp nghệ thuật: • <i>"Văng vẳng"</i> -> từ lấy miêu tả âm thanh từ xa vọng lại (nghệ thuật lấy động tả tĩnh) • Nghệ thuật đảo ngữ <i>"Trơ cái hồng nhan"</i>: -> nhấn mạnh vào sự trơ trọi nhưng đầy bản lĩnh của Xuân Hương => xót xa, chua chát
--	--

Thao tác 2: Rút ra những đặc điểm và yêu cầu của văn bản nghị luận về một bài thơ/đoạn thơ. Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Thảo luận cặp đôi: Qua phân tích ví dụ SGK, HS rút ra: - Thế nào là phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ? - Em có nhận xét gì về đối tượng nghị luận về thơ? Xuất phát từ điều này, các em cần	• Hình ảnh tương phản: “<i>Cái hồng nhan > < nước non</i>” -> Nỗi cô đơn khủng khiếp của con người • Nghệ thuật đối: “<i>trắng xé bóng – Khuyết – chưa tròn</i>” -> tô đậm thêm nỗi sầu đơn lẻ của người muộn màng lỡ dở - Khi phân tích người viết có xen những bình luận, đánh giá. + “<i>Một cảm giác về sự dở dang, chưa thỏa mãn đủ đầy trong hai câu thơ. Câu thơ cũng mơ hồ</i>”. + “<i>Vàng trắng vừa có thật, vừa tượng trưng</i>”. + “<i>Cả bài thơ là một nỗi khao khát tình duyên, nỗi than đời bất công, là tình cảnh đáng thương của người phụ nữ dở dang, lẻ mọn, một biểu hiện thương thân mà con người cá nhân đã thức tỉnh</i>”... - Phân kết nêu nhận xét bao quát về bài thơ. 2. Kết luận a. Khái niệm: - Viết bài văn phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ là nêu lên và làm rõ ý kiến của người viết về giá trị nội dung, nghệ thu (cái hay, cái đẹp) của một tác phẩm thơ nào đó. - Đối tượng: Nghị luận về một tác phẩm thơ có thể yêu cầu phân tích, đánh giá toàn bộ tác phẩm, đoạn trích hoặc tập trung vào một số nội dung, hình thức của tác phẩm thơ. - Những lưu ý khi phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ:
--	--

<i>lưu ý điều gì khi phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ?</i> - Để viết bài văn phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ, các em cần làm gì? - Nêu dàn ý chung của một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức chia sẻ cặp đôi theo câu hỏi (dựa vào phần định hướng trong SGK) + GV quan sát, khuyến khích Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Đại diện một số cặp đôi phát biểu. + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần. Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức - Phân tích là chỉ ra và làm rõ đặc sắc nội dung và nghệ thuật biểu hiện ở từng phương diện cụ thể hoặc đi sâu tìm hiểu từng vấn đề, khía cạnh của tác phẩm thơ. - Đánh giá là nêu nhận xét của người viết về những điều đã được phân tích. - Khi phân tích, đánh giá có thể nêu cả các hạn chế cũng như những điều tâm đắc, những phát hiện riêng của bản thân về tác phẩm thơ. Phân tích và đánh giá thường kết hợp với nhau,...	+ Nội dung của tác phẩm thơ thể hiện qua các yếu tố như đề tài, chủ đề, tư tưởng, tình cảm và thái độ,... của chủ thể trữ tình. + Nghệ thuật của tác phẩm thơ thể hiện ở các yếu tố hình thức thể loại như: thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, vần nhịp, các biện pháp tu từ,... + Nội dung và nghệ thuật liên quan chặt chẽ với nhau. Vì thế, khi phân tích cần làm rõ vai trò và tác dụng của các yếu tố hình thức nghệ thuật trong việc làm nổi bật nội dung. b. Yêu cầu khi viết bài văn phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ: - Đọc kĩ tác phẩm thơ, chú ý xác định nội dung và các yếu tố hình thức nổi bật. chỉ ra giá trị của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung, chủ đề của tác phẩm thơ. - Xác định các luận điểm trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng từ tác phẩm thơ cho mỗi luận điểm. - Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục – chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. - Liên hệ, so sánh với các tác giả, tác phẩm có cùng đề tài, chủ đề để nhận xét điểm gặp gỡ và sáng tạo riêng của tác giả được thể hiện trong tác phẩm thơ.
---	--

	- Suy nghĩ, nhận xét về những thành công và hạn chế (nếu có) của tác giả, về giá trị, sự tác động của tác phẩm thơ đối với người đọc cũng như bản thân em. c. Dàn ý chung của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ: * Mở bài – Giới thiệu ngắn gọn về những nét chính về tác giả, tác phẩm. – Giới thiệu những vấn đề nghị luận và trích dẫn. * Thân bài – Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, vị trí đoạn thơ, bài thơ,... – Phân tích cụ thể khổ thơ, đoạn thơ + Phân tích theo bố cục của bài hoặc từng câu (bổ ngang) + Phân tích theo hình tượng hoặc nội dung xuyên suốt bài thơ (bổ dọc). – Nêu đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ: những hình ảnh giàu ý nghĩa, biểu tượng, cấu tứ, nhịp điệu. * Kết bài Đánh giá khái quát và khẳng định giá trị riêng, đặc sắc của bài thơ, đoạn thơ nghị luận.
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH VIẾT

a. Mục tiêu:

HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao:

- HS xác định được mục đích viết (nghị luận); dự kiến người đọc tiềm năng (thầy cô, bạn...). Từ đó giúp HS có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.
- Viết được bài văn nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ.

b. Nội dung: chất lọc kiến thức SGK, câu hỏi trong sách để viết.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

PHIẾU TÌM Ý: Cảm nhận của em về vẻ đẹp của đoạn thơ: <i>“Sáng mát trong như sáng năm xưa Gió thổi mùa thu hương cốm mới Tôi nhớ những ngày thu đã xa</i> <i>Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội Những phố dài xao xác hơi may Người ra đi đầu không ngoảnh lại Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”.</i> (Đất nước - Nguyễn Đình Thi)	
Đoạn thơ thuộc phần nào trong bài “Đất nước”?	
Nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, tâm trạng gì trong đoạn thơ?	
Tác giả đã sử dụng thành công những yếu tố nghệ thuật nào để biểu đạt nội dung (thể thơ, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp nghệ thuật...)?	

Đoạn thơ gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ, liên tưởng như thế nào?	
--	-------

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hướng dẫn HS thực hành viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ. Thao tác 1: Hướng dẫn HS chuẩn bị GV hướng dẫn HS viết đề bài 2 (SGK). (HS tự viết đề 1 theo hướng dẫn bài học trong SGK trang 79). Thảo luận cặp đôi trong bàn: Bước 1: GV giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS suy nghĩ để lựa chọn nội dung cho bài viết của mình bằng kĩ thuật công não: - GV hướng dẫn HS xác định yêu cầu của đề bài: + Về nội dung, đề bài 2 yêu cầu HS nghị luận về vấn đề gì? + Em có thể vận dụng các thao tác lập luận nào trong bài viết?	II. Thực hành Đề bài: Chọn một trong hai đề văn sau để thực hành kĩ năng viết: Đề 01: Hãy viết bài văn phân tích, đánh giá bài thơ "<i>Mùa hoa mận</i>" của Chu Thùy Liên. Đề 02: Cảm nhận của em về đoạn thơ: <i>"Sáng mát trong như sáng năm xưa ... Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy"</i> (Đất nước - Nguyễn Đình Thi) *Với đề bài 2: 1. Bước 1: Chuẩn bị Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài: - Dạng bài: nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ (đoạn thơ). - Về nội dung: bàn về vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật trong hai khổ thơ đầu bài "<i>Đất nước</i>" của Nguyễn Đình Thi . - Về thao tác lập luận: phân tích, bình luận, chứng minh, so sánh . - Về phạm vi dẫn chứng: + Hai khổ thơ đầu bài "<i>Đất nước</i>".

+ Đề bài viết thuyết phục, em sẽ lấy những dẫn chứng ở đâu? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ. + HS dự kiến sản phẩm + GV quan sát Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận + HS trình bày sản phẩm. + GV gọi HS khác nhận xét về bài viết của bạn. Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ: GV nhận xét, đánh giá, bổ sung khen ngợi những bài viết sáng tạo, chân thành, có cảm xúc...đảm bảo yêu cầu. Khích lệ HS chưa đạt được yêu cầu nỗ lực hơn. Thao tác 2: Hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý, Bước 1: GV giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý: + HS điền vào Phiếu tìm ý theo mẫu. + HS lập dàn ý cho bài văn theo bố cục 3 phần: MB – TB – KB - Hướng dẫn HS viết thành bài hoàn chỉnh. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ. + HS dự kiến sản phẩm + GV quan sát Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận + HS trình bày sản phẩm.	+ Liên hệ với tác phẩm, tác giả có cùng chủ đề, đề tài, so sánh 2.Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý a, Tìm ý HS điền vào phiếu tìm ý: <table border="1" data-bbox="878 955 1425 1476"> <tr> <td>Đoạn thơ thuộc phần nào trong bài “ Đất nước”?</td><td></td></tr> <tr> <td>Nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, tâm trạng gì trong đoạn thơ?</td><td></td></tr> <tr> <td>Tác giả đã sử dụng thành công những yếu tố nghệ thuật nào để biểu đạt nội dung (thể thơ, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp nghệ thuật...)?</td><td></td></tr> <tr> <td>Đoạn thơ gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ, liên tưởng như thế nào?</td><td></td></tr> </table> b, Lập dàn ý Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trình tự	Đoạn thơ thuộc phần nào trong bài “ Đất nước”?		Nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, tâm trạng gì trong đoạn thơ?		Tác giả đã sử dụng thành công những yếu tố nghệ thuật nào để biểu đạt nội dung (thể thơ, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp nghệ thuật...)?		Đoạn thơ gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ, liên tưởng như thế nào?	
Đoạn thơ thuộc phần nào trong bài “ Đất nước”?									
Nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, tâm trạng gì trong đoạn thơ?									
Tác giả đã sử dụng thành công những yếu tố nghệ thuật nào để biểu đạt nội dung (thể thơ, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp nghệ thuật...)?									
Đoạn thơ gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ, liên tưởng như thế nào?									

Đoạn thơ thuộc phần nào trong bài “Đất nước”?	Phần mở đầu bài thơ	nhất định theo ba phần lớn của bài văn, gồm: * <u>Mở bài:</u> - Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Đình Thi và bài thơ <i>Đất nước</i>. - Nêu vấn đề nghị luận: Về đẹp về nội dung và nghệ thuật trong hai khổ thơ mở đầu bài <i>Đất nước</i> của Nguyễn Đình Thi. - Ví dụ: <i>Đất nước</i> của Nguyễn Đình Thi là một bài thơ hay. Bằng những hình ảnh, ngôn ngữ tinh tế, trong sáng, hai khổ thơ đầu trong bài đã mở ra dòng hoài niệm của nhân vật trữ tình về mùa thu Hà Nội trong quá khứ. * <u>Thân bài:</u> Phân tích, đánh giá đoạn thơ để làm rõ vấn đề của bài viết. Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau (theo bố cục, mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình, theo các khía cạnh của vấn đề,...). Ví dụ, có thể sắp xếp nội dung phân tích, đánh giá hai khổ thơ đầu của bài <i>Đất nước</i> theo bố cục, mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình như sau: - Hình ảnh mùa thu Hà Nội trong hoài niệm: + Ba câu đầu: Tín hiệu gợi nhớ về “<i>những ngày thu đã xa</i>” : • “<i>sáng mát trong</i>”: Khí trời mát mẻ, trong lành. • “<i>gió thổi mùa thu hương cốm mới</i>”: gió thổi nhẹ nhẹ thoảng mùi hương cốm trong gió, gợi cảm xúc cho nhà thơ nhớ Hà Nội.
Nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, tâm trạng gì trong đoạn thơ?	Tâm trạng buồn, tràn đầy nhung nhớ	
Tác giả đã sử dụng thành công những yếu tố nghệ thuật nào để biểu đạt nội dung (thể thơ, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp nghệ thuật...)?	- So sánh, từ láy,... - Nhịp điệu của câu thơ cuối nói riêng, đoạn thơ nói chung cũng đã góp phần diễn tả cái tâm trạng rất thực của người ra đi nói trên: chậm rãi đều đều trầm lắng như nhịp bước của người ra đi, quả quyết và lưu luyến, lặng lẽ, mà xao động.	
Đoạn thơ gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ, liên tưởng như thế nào?	Đoạn thơ chỉ có bảy câu thơ nhưng vừa có hình, có tình, có nhạc, có ánh sáng, màu sắc. Nó xứng đáng là một trong những đoạn thơ hay nhất viết về mùa thu.	

+ GV gọi HS khác nhận xét về bài viết của bạn.

Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ: GV nhận xét, đánh giá, bổ sung khen ngợi những bài viết sáng tạo, chân thành,

có cảm xúc...đảm bảo yêu cầu. Khích lệ HS chưa đạt được yêu cầu nỗ lực hơn.	→ đây là những nét đặc trưng quen thuộc của mùa thu Bắc Bộ, mùa thu Hà Nội. + Bốn câu sau: Mùa thu Hà Nội trong quá khứ qua hoài niệm của nhân vật trữ tình: ++ Bức tranh mùa thu chân thực, thi vị, mang đậm đặc trưng mùa thu Hà Nội nhưng thoáng buồn: • “<i>sáng chớm lạnh</i>”: cái lạnh vừa mới bắt đầu, thoáng qua, mơ hồ → khí trời khẽ chuyển đổi. • “<i>hơi may</i>”: gió thu nhẹ, mỏng, thoáng qua. • “<i>xao xác</i>”: từ lấy tượng hình: khô, nhẹ tượng thanh: khẽ chạm vào nhau. → vắng buồn, con phố Hà Nội như dài hơn, sâu hơn. => Buổi sáng giao mùa ở Hà Nội: đẹp - buồn. ++ Hình ảnh người ra đi: • “<i>đầu không ngoảnh lại</i>”: quyết tâm, dứt khoát → Tư thế, tinh thần thời đại: “<i>Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh</i>”. • “<i>Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy</i>”: lưu luyến, cảm thấy, nhìn thấy bằng trái tim → sự gắn bó sâu nặng, con người thời đại. => Tâm trạng người ra đi: tâm lòng gắn bó với Hà Nội, với đất nước. => Mùa thu Hà Nội đẹp nhưng buồn thấm thía bởi nhân vật trữ tình phải li biệt Hà Nội để đi tìm con đường thoát vòng nô lệ đau thương, tủi nhục. - Nghệ thuật đặc sắc trong đoạn thơ: hình ảnh thơ giàu sức gợi, câu thơ giàu tính nhạc, vận dụng hiệu quả phép điệp, giọng thơ trầm lắng, vừa da diết, vừa ngậm ngùi lưu luyến... => Tóm lại: Đoạn thơ đã diễn tả thành công hình ảnh mùi hương của mùa thu Hà Nội.
--	--

	Đó là một bức tranh đẹp nhưng phẳng phất nổi buồn. * Kết bài: - Khái quát tổng hợp lại vẻ đẹp nội dung và hình thức của đoạn thơ - Nêu suy nghĩ, đánh giá khái quát và cảm xúc của bản thân về đoạn thơ. Đoạn thơ chỉ có bảy câu thơ nhưng vừa có hình, có tình, có nhạc, có ánh sáng, màu sắc. Nó xứng đáng là một trong những đoạn thơ hay nhất viết về mùa thu. c, Bước 3: Viết Dựa vào dàn ý, viết thành bài văn hoàn chỉnh.
<u>Thao tác 3:</u> Hướng dẫn HS viết bài Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào dàn ý để viết thành bài hoàn chỉnh. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: + HS viết bài theo dàn ý đã lập. + GV quan sát Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận Bước 4: Đánh giá	3. Bước 3: Viết - Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kỹ năng viết. - Chú ý: + Bài viết đủ 3 phần + Các luận điểm trong phần thân bài phải làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài. + Các dẫn chứng phải đúng, tiêu biểu và phong phú. + Lập luận chặt chẽ, thể hiện được cảm nhận, ý kiến của bản thân về vẻ đẹp của bài thơ, đoạn thơ; diễn đạt (hành văn) có cảm xúc trung thực, không sao chép văn mẫu; dùng từ ngữ chính xác và viết đúng chính tả, ngữ pháp;...
<u>Nhiệm vụ 2:</u> Hướng dẫn HS kiểm tra và chỉnh sửa Bước 1: GV giao nhiệm vụ:	4. Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa - Đọc kỹ bài viết của mình và đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước để kiểm tra

- GV yêu cầu HS đọc lại bài văn đã viết. - Kiểm tra và chỉnh sửa theo Phiếu chỉnh sửa bài viết mà SGK gợi ý.		và chỉnh sửa theo Phiếu chỉnh sửa bài viết trong SGK. - HS có thể trao đổi bài đề trong bàn chấm và chữa cho nhau.	
Nội dung	Yêu cầu	5. Các bước làm bài a) Chuẩn bị - Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề (Về đẹp của đoạn thơ, bài thơ: nội dung và nghệ thuật; phạm vi dẫn chứng) - Đọc kĩ lại đoạn thơ, bài thơ; chú ý vị trí của đoạn thơ; thể thơ, cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình; các hình ảnh, biện pháp tu từ được sử dụng;... b) Tìm ý và lập dàn ý - Tìm ý cho bài viết theo gợi dẫn sgk: - Lập dàn ý cho bài viết: sgk c) Viết - Viết bài văn theo dàn ý đã lập. Chú ý nêu rõ cảm nhận, ý kiến của bản thân về vẻ đẹp của bài thơ, đoạn thơ; diễn đạt (hành văn) có cảm xúc trung thực, không sao chép văn mẫu; dùng từ ngữ chính xác và viết đúng chính tả, ngữ pháp;... d) Kiểm tra và chỉnh sửa Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục <i>Định hướng</i> và dàn ý của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá bài thơ, đoạn thơ, tự đặt ra và trả lời các câu hỏi để phát hiện và sửa lỗi theo yêu cầu Phiếu chỉnh sửa bài viết mà SGK gợi ý.	
Bộ cục ba phần	- Mở bài: Đã giới thiệu được đoạn, bài thơ và nêu ý kiến nhận xét, đánh giá của bản thân về đoạn thơ chưa? - Thân bài: + Có giới thiệu được ngắn gọn thông tin khái quát về đoạn, bài thơ không? + Có phân tích được các yếu tố hình thức, nội dung của đoạn, bài thơ để làm rõ ý kiến không? + Có liên hệ, so sánh với tác giả, tác phẩm khác cùng đề tài, chủ đề để nhận xét về điểm gặp gỡ, sáng tạo và tác động... của đoạn, bài thơ không? + Có chia thành nhiều đoạn văn tương ứng với các ý cần triển khai không? - Kết bài: Có khái quát, tổng hợp nội dung, nghệ thuật của đoạn, bài thơ và nêu được suy nghĩ,... của người viết không?		
Còn mắc lỗi?	- Lỗi về ý: thiếu ý, lập ý, lạc ý...		

	- Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt.	
Đánh giá chung?	- Bài viết đáp ứng yêu cầu ở mức độ nào? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?	
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ. Chuẩn kiến thức về yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ .		

HOẠT ĐỘNG 4: HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

- Hoàn thiện lại bài viết theo phiếu chỉnh sửa.
- Chuẩn bị phần **Nói và nghe: Giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ.**
- + **Tổ 1, 2:** Chuẩn bị vấn đề 1: **Giới thiệu và nêu ý kiến đánh giá của em về bài thơ “ Lính đảo hát tình ca trên biển” (Trần Đăng Khoa).**
- + **Tổ 3, 4:** Chuẩn bị vấn đề 2: **Giới thiệu và nêu ý kiến đánh giá của em về bài thơ “ Mùa hoa mận” (Chu Thùy Liên).**

BÀI 7: THƠ TỰ DO MÔN: NGỮ VĂN, LỚP:10 Thời gian thực hiện: 11 tiết

E. DẠY HỌC NÓI – NGHE GIỚI THIỆU, ĐÁNH GIÁ VỀ MỘT TÁC PHẨM THƠ (1,5 tiết)

I/ MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Kiến thức, kĩ năng

Giúp học sinh:

- Biết cách trình bày, giới thiệu về một tác phẩm thơ, đánh giá được giá trị thẩm mĩ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề...) trong bài thơ trữ tình (thể thơ tự do) viết về đề tài quê hương đất nước.
- Biết cách lắng nghe tích cực, đi từ nghe hiểu, nghe - ghi chép đến nghe – phản hồi, trao đổi thảo luận.

2. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- + Nắm được lý thuyết và kỹ năng giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ; kỹ năng lắng nghe tích cực
- + Thực hành giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ

1.2. Năng lực chung

- + Năng lực tự chủ và tự học: chủ động, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập do giáo viên chuyên giao trước khi đến lớp ở hoạt động hình thành kiến thức, hoạt động luyện tập, vận dụng; hiểu được ý nghĩa của việc giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ; nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý.
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: chủ động, tự tin trao đổi thông tin với các thành viên trong nhóm, lớp và giáo viên; sử dụng ngôn ngữ kết hợp với ngôn ngữ cơ thể cho phù hợp với bối cảnh và người nghe ; lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc .
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; lắng nghe và tiếp nhận thông tin với sự cân nhắc, chọn lọc.

3. Phẩm chất

- + Chăm chỉ: tích cực và sáng tạo trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- + Yêu quý, tự hào, có trách nhiệm với quê hương, đất nước; trân trọng biết ơn các thế hệ đi trước.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm, Phiếu học tập,...

2. Học liệu: SGK Ngữ văn 10, Cánh Diều, tập 1; sách bài tập Ngữ văn 10, tập 1; sách tham khảo “Văn bản Ngữ văn 10”...

III. Tiến trình dạy học

1. TRƯỚC GIỜ HỌC

1.1. Đối với học sinh:

Trước giờ học, GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện phần chuẩn bị, bao gồm:

- Đọc lại phần kiến thức văn bản, bài văn đã viết ở các tiết trước.

- Đọc phần Định hướng và hoàn thành phiếu số 1

- Chuẩn bị bài nói theo yêu cầu:

Bài tập: Giới thiệu và nêu ý kiến đánh giá của em về một bài thơ thuộc đề tài quê hương, đất nước. Cụ thể bài *Mùa hoa mận* (Chu Thùy Liên) và phần đầu bài *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi)

+ Tổ 1, 3: Giới thiệu bài *Mùa hoa mận* (Chu Thùy Liên)

+ Tổ 2, 4: Phần đầu bài *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi) (“Sáng mát trong...nắng lá rơi đây”)

HS thực hiện các yêu cầu sau:

✓ Lập dàn ý cho bài nói trong thời lượng 7 đến 10 phút tại lớp theo phiếu học tập số 2

✓ Chuẩn bị video, tranh ảnh phụ trợ thuyết trình.

- Xem một số video ở nhà để tham khảo cách nói

- Nghiên cứu trước các phiếu hướng dẫn nói và nghe trên lớp: phiếu 3,4,5 để nắm được các tiêu chí của hoạt động Nói – Nghe

1.2. Đối với Giáo viên:

- Phô tô các mẫu phiếu đầy đủ theo các hoạt động với số lượng các nhóm như dự kiến

- Chuẩn bị đầy đủ máy chiếu, máy tính, móc treo tranh...

2. TRÊN LỚP

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG VÀ XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ HỌC TẬP

(Dự kiến thời gian: 5 phút)

1. Mục tiêu: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới; huy động kiến thức nền liên quan đến bài học.

2. Nội dung hoạt động:

- GV cho HS xem video giới thiệu về bài thơ *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi) và đặt câu hỏi để gợi mở vấn đề.

- HS trả lời cá nhân trình bày suy nghĩ, cảm nhận sau khi xem video

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

4. Tổ chức thực hiện hoạt động:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho HS xem video giới thiệu về bài thơ *Đất Nước* của Nguyễn Đình Thi trên youtube.

Link: <https://www.youtube.com/watch?v=kQeKH9TuIPw&t=241s>

(Chú ý: GV có thể xem 1 phần video, không nhất thiết xem hết để tiết kiệm thời gian)

Hãy xem video sau đây và trả lời câu hỏi: Cảm nhận của anh (chị) khi tiếp nhận bài thơ *Đất Nước* qua kênh Nói -Nghe có khác gì với việc tiếp nhận tác phẩm qua kênh trang giấy?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghe, suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả

GV gọi 2 đến 3 HS nêu cảm nhận.

Dự kiến câu trả lời của HS:

- Bài thơ được giới thiệu qua kênh Nói – Nghe có tính sinh động, hấp dẫn hơn.
- Dễ khơi dậy cảm xúc nơi người đọc
- Giúp người đọc cảm nhận vẻ đẹp của bài thơ một cách trọn vẹn hơn.

GV dẫn vào bài:

Thơ ca là tiếng hát của trái tim; “là âm nhạc của tâm hồn.” Thơ chỉ thực sự vang vọng trong tâm hồn độc giả khi nó được cất lên thành giai điệu, nhịp điệu. Vì vậy, giới thiệu về một tác phẩm thơ, cảm nhận nó qua kênh Nói – Nghe từ lâu đã đi vào đời sống nghệ thuật như một hoạt động tinh thần không thể thiếu, từ thú vui của các bậc tao nhân mặc khách xưa đến những hoạt động chính thức trên diễn đàn nghệ thuật ngày nay. Bài học ngày hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu và thực hành giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ qua kênh Nói – Nghe để có dịp sống trong những rung cảm kì diệu của thơ ca và cảm nhận trọn vẹn vẻ đẹp của tác phẩm thi ca trong đời sống.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục tiêu:

- Hiểu thế nào là giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ; làm thế nào để giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ.
- Thực hành giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm và trình bày sản phẩm nhóm.
- Nhận ra ý nghĩa của việc giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ.
- Chăm chỉ, tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

Hoạt động 2.1. Định hướng (Dự kiến thời gian 5 phút)

a. Mục tiêu: Hiểu được khái niệm và những lưu ý khi giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ

b. Nội dung: Đọc văn bản; trả lời câu hỏi trong phiếu học tập.

c. Sản phẩm: Bài trình bày sản phẩm theo yêu cầu của GV (bằng miệng hoặc kết hợp phiếu học tập).

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
HOẠT ĐỘNG CHUNG CẢ LỚP Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	1. Định hướng:

-GV yêu cầu HS trả lời phiếu học tập số 01 (đã làm ở nhà):	-HS nắm được khái niệm; những chú ý khi giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ (Bám vào phần định hướng sgk)																												
<u>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 01</u> Căn cứ vào phần định hướng (sgk), hãy hoàn thiện bảng sau về khái niệm và yêu cầu của hoạt động giới thiệu, đánh giá tác phẩm thơ: <table border="1" data-bbox="293 483 966 829"> <tr><td>Khái niệm</td><td></td></tr> <tr><td>Xác định nội dung</td><td></td></tr> <tr><td>Xác định đối tượng</td><td></td></tr> <tr><td>Xác định thời lượng</td><td></td></tr> <tr><td>Lập dàn ý</td><td></td></tr> <tr><td>Các phương tiện hỗ trợ</td><td></td></tr> <tr><td>Những vấn đề còn băn khoăn</td><td></td></tr> </table> Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. (Bám vào kiến thức ngữ văn sgk) Bước 3: Báo cáo, thảo luận Yêu cầu 1 đến 2 HS báo cáo sản phẩm và nhận xét cho nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận -GV nhận xét phần trả lời của HS, cho HS đọc lại phần định hướng sgk và chốt lại kiến thức.	Khái niệm		Xác định nội dung		Xác định đối tượng		Xác định thời lượng		Lập dàn ý		Các phương tiện hỗ trợ		Những vấn đề còn băn khoăn		<table border="1" data-bbox="990 441 1396 1281"> <tr> <td>Khái niệm</td><td>-Trình bày, giới thiệu và nêu nhận xét đánh giá về tác phẩm thơ</td></tr> <tr> <td>Xác định nội dung</td><td>Lựa chọn bài thơ và tìm hiểu kĩ.</td></tr> <tr> <td>Xác định đối tượng</td><td>Đặc điểm người nghe</td></tr> <tr> <td>Xác định thời lượng</td><td>Thời lượng chi phối nội dung và cách trình bày</td></tr> <tr> <td>Lập dàn ý</td><td>Lập ý rõ ràng, ngắn gọn</td></tr> <tr> <td>Các phương tiện hỗ trợ</td><td>Ngôn ngữ nói và các yếu tố phi ngôn ngữ</td></tr> <tr> <td>Những vấn đề còn băn khoăn</td><td>.....</td></tr> </table>	Khái niệm	-Trình bày, giới thiệu và nêu nhận xét đánh giá về tác phẩm thơ	Xác định nội dung	Lựa chọn bài thơ và tìm hiểu kĩ.	Xác định đối tượng	Đặc điểm người nghe	Xác định thời lượng	Thời lượng chi phối nội dung và cách trình bày	Lập dàn ý	Lập ý rõ ràng, ngắn gọn	Các phương tiện hỗ trợ	Ngôn ngữ nói và các yếu tố phi ngôn ngữ	Những vấn đề còn băn khoăn	
Khái niệm																													
Xác định nội dung																													
Xác định đối tượng																													
Xác định thời lượng																													
Lập dàn ý																													
Các phương tiện hỗ trợ																													
Những vấn đề còn băn khoăn																													
Khái niệm	-Trình bày, giới thiệu và nêu nhận xét đánh giá về tác phẩm thơ																												
Xác định nội dung	Lựa chọn bài thơ và tìm hiểu kĩ.																												
Xác định đối tượng	Đặc điểm người nghe																												
Xác định thời lượng	Thời lượng chi phối nội dung và cách trình bày																												
Lập dàn ý	Lập ý rõ ràng, ngắn gọn																												
Các phương tiện hỗ trợ	Ngôn ngữ nói và các yếu tố phi ngôn ngữ																												
Những vấn đề còn băn khoăn																													
-GV cho HS đọc lại phần định hướng sgk và chốt lại kiến thức. chốt lại kiến thức:	Để giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ cần: - Lựa chọn bài thơ định giới thiệu - Tìm hiểu kỹ nội dung bài thơ - Xác định rõ đối tượng nghe để thuyết trình phù hợp - Xác định thời gian trình bày bài thuyết trình																												

	- Tìm ý và lập dàn ý - Các phương tiện hỗ trợ, kết hợp ngôn ngữ nói với các yếu tố phi ngôn ngữ - Người nghe chuẩn bị câu hỏi để thảo luận
--	--

Hoạt động 2.2. Thực hành (25-30 phút)

- a. Mục tiêu:** Giúp HS thực hành luyện tập giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ
- b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ.
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.
- d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

HD của GV và HS	Yêu cầu cần đạt của HS
Bài tập: Giới thiệu và nêu ý kiến đánh giá của em về một bài thơ thuộc đề tài quê hương, đất nước. Cụ thể bài <i>Mùa hoa mận</i> (Chu Thùy Liên) và phần đầu bài <i>Đất nước</i> (Nguyễn Đình Thi)	
HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Học sinh thực hiện 2 yêu cầu: ✓ Hãy xác định yêu cầu của đề bài trên (Về thao tác, nội dung, mục đích, đối tượng, thời lượng) ✓ Đề giới thiệu, đánh giá về một bài thơ, em đã chuẩn bị những gì? (căn cứ vào phần chuẩn bị ở nhà) Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, trả lời Gọi đại diện học sinh theo các nhóm và yêu cầu nhận xét cho nhau: - Xác định yêu cầu của đề - Báo cáo sản phẩm đã chuẩn bị Bước 4: Đánh giá, kết luận - GV nhận xét các câu trả lời và kiểm tra, đánh giá phần chuẩn bị của học sinh ở nhà - GV chốt lại kiến thức: • Đọc kĩ đề bài và xác định yêu cầu của đề • Lựa chọn bài thơ muốn giới thiệu • Chuẩn bị các phương tiện: tranh ảnh, máy chiếu, video...	a. Chuẩn bị * <i>Xác định yêu cầu của đề:</i> - Thao tác: giới thiệu và đánh giá - Đề tài: một bài thơ thuộc đề tài quê hương, đất nước - Mục đích: Giới thiệu vẻ đẹp của bài thơ đến độc giả

• Tập đọc diễn cảm bài thơ.	- Đối tượng: cô giáo và các bạn - Thời lượng: 7 đến 10 phút *<i>Sản phẩm</i>: Học sinh báo cáo ngắn gọn những sản phẩm video, tranh ảnh, dàn ý mà mình đã chuẩn bị ở nhà trước giờ học						
HOẠT ĐỘNG NHÓM Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và giao nhiệm vụ: Các nhóm thống nhất dàn ý trên cơ sở học sinh đã làm phiếu học tập số 2 ở nhà (5 phút): - Các nhóm ở tổ 1, 3 tìm ý và lập dàn ý cho bài <i>Mùa hoa mận</i> - Các nhóm ở tổ 2, 4 tìm ý và lập dàn ý cho phần đầu bài <i>Đất nước</i> (“Sáng mát trong...lá rơi đầy) (Lưu ý: Tùy theo số lượng học sinh, GV có thể chia nhỏ từng nhóm để làm việc, mỗi nhóm số lượng từ 4 đến 6 học sinh) <u>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2</u> <i>(Phiếu lập dàn ý cho bài nói)</i> Đọc đề bài của phần 2 – Thực hành, chọn 1 tác phẩm theo đề tài quê hương, đất nước đã học để hoàn thành PHIẾU HỌC TẬP sau (Chú ý tham khảo bài Đọc hiểu và dàn ý bài Viết trước đó) <table><tr><th>Phần</th><th>Nội dung cơ bản (Lập dàn ý ngắn gọn cho bài nói)</th><th>Cách thức, phương tiện, thời lượng (Dự kiến về giọng điệu, ngôn ngữ, phương tiện minh họa, cử chỉ, điệu bộ, cách thức trình bày...)</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>	Phần	Nội dung cơ bản (Lập dàn ý ngắn gọn cho bài nói)	Cách thức, phương tiện, thời lượng (Dự kiến về giọng điệu, ngôn ngữ, phương tiện minh họa, cử chỉ, điệu bộ, cách thức trình bày...)				b. Tìm ý và lập dàn ý: <i>Sản phẩm:</i> -Dàn ý thống nhất của nhóm trên khổ A1, A0, A4 hoặc trên bảng cá nhân. (Tùy theo điều kiện của từng lớp) -Bài nói của cá nhân tại nhóm.
Phần	Nội dung cơ bản (Lập dàn ý ngắn gọn cho bài nói)	Cách thức, phương tiện, thời lượng (Dự kiến về giọng điệu, ngôn ngữ, phương tiện minh họa, cử chỉ, điệu bộ, cách thức trình bày...)					

Mở đầu			
Nội dung chính			
Kết thúc			
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thảo luận và thống nhất dàn ý và luyện nói (phiếu số 2). Bước 3: Báo cáo, trả lời Bước 4: Đánh giá, kết luận GV kiểm tra dàn ý và chữa trực tiếp trên phiếu học tập học sinh đã thống nhất (Chọn 1 nhóm tiêu biểu)			
GV chữa mẫu dàn ý bài <i>Mùa hoa mận</i> : (Có thể sử dụng dàn ý của bài Viết ở tiết trước để chốt nhanh)			HS tham khảo dàn ý cô giáo chữa, chỉnh sửa, bổ sung dàn ý lần cuối trước khi thuyết trình.
Phần	Nội dung cơ bản (Lập dàn ý ngắn gọn cho bài nói)	Gợi ý về cách thức, ngôn ngữ phương tiện, thời lượng	
Mở đầu	Mở đầu: giới thiệu bài thơ Mùa hoa mận.	- Cách thức: Bắt đầu bằng hình ảnh Tây Bắc với hoa mận để giới thiệu - Đọc diễn cảm bài thơ với giọng trong sáng, vui tươi, pha chút bồi hồi. - Thời gian: 3 phút.	
Nội dung chính	-Giới thiệu tác giả, xuất xứ, hoàn cảnh ra đời bài thơ - Nội dung: + Hình ảnh hoa mận trắng và những vẻ đẹp văn hóa vùng cao + Tâm trạng vui tươi, náo nức, rộn ràng của con người khi mùa xuân về + Nỗi niềm nhớ thương, bồi hồi và tình yêu thiết tha với quê hương của nhân vật trữ tình.	- Cách thức: Kết hợp hình ảnh phù hợp khi thuyết trình - Giọng điệu: vui tươi, náo nức, bồi hồi - Thời gian: 5 phút.	

	- Nghệ thuật: Thể thơ tự do, hình ảnh đặc trưng, biện pháp tu từ (điệp, ẩn dụ, nhân hóa) với lời diễn đạt giàu hình ảnh..		
Kết thúc	- Khẳng định ý nghĩa của bài thơ - Bày tỏ mong muốn nhận được sự trao đổi, thảo luận của người nghe.	- Giọng điệu: tha thiết - Kết hợp ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ - Thời gian: 1 – 2 phút	
HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN, HOẠT ĐỘNG NHÓM GV cho HS tập nói trong nhóm từ 3 đến 5 phút, sau đó tiến hành Hoạt động Nói và Nghe trước lớp theo các bước sau đây: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS nói, nghe và nhận xét - GV giao nhiệm vụ: Nhiệm vụ 1: Hoạt động NÓI + Đại diện 1 HS thuộc nhóm 1 hoặc nhóm 3 giới thiệu bài Mùa hoa mận trước lớp + Các nhóm còn lại lắng nghe, hoàn thành Phiếu số 3(đánh giá hoạt động nói) và phiếu 4 (phiếu Nghe) (Chú ý: Các nhóm phân công thành viên hoàn thành các phiếu và tiến hành thống nhất đánh giá sau khi bài nói kết thúc.) Nhiệm vụ 2: Hoạt động NGHE: + Sau khi hoạt động nói kết thúc, đại diện 1 đến 2 HS của các nhóm trình bày Phiếu 4 (Phiếu Nghe) + Các nhóm còn lại hoàn thành phiếu số 5 (Phiếu đánh giá hoạt động nghe) <u>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3</u> <u>(PHIẾU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NÓI)</u> Giáo viên chọn 1 trong 2 mẫu phiếu dưới đây <u>Mẫu 3.1</u>			c. Nói và nghe

Phiếu đánh giá, thuyết trình, thảo luận					
Tiêu chí	Người nói (Người thuyết trình)	Tốt	Khá	Đạt	
Nội dung	- Nội dung thuyết trình trúng vấn đề - Lập luận, dẫn chứng thuyết phục				
Hình thức	- Phong thái tự tin, kết hợp hài hòa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (cử chỉ, nét mặt,...) - Có thái độ cầu thị khi lắng nghe và trả lời câu hỏi phản biện của người nghe				
Thời lượng	Đảm bảo thời gian quy định				

Mẫu 3.2

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI “Giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ”

Họ và tên HS.....

Bài trình bày:.....

Tiêu chí	Hành vi	Mức độ đạt được				
		1	2	3	4	5
1.Nội dung	1.1. Nội dung đầy đủ, toàn diện					
	1.2. Các khía cạnh được trình bày theo một trình tự logic, có sức thuyết phục					
	1.3.Trọng tâm bài được trình bày nổi bật					
	1.4. Sử dụng các tín hiệu tóm tắt và chuyển tiếp giữa các ý					
	1.5. Phân mở đầu hấp dẫn					
	1.6. Phần kết thúc tạo được ấn tượng tốt với người nghe					
2. Hình thức	2.1. Trình bày rõ ràng, dễ theo dõi					
	2.2. Sử dụng các phương pháp lập luận và dẫn chứng minh họa					
	2.3. Phương tiện hỗ trợ thích hợp, hiệu quả (Tranh ảnh, slide...)					
	2.4.Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp					

	2.5. Lựa chọn ngôn từ phù hợp (Lựa chọn từ ngữ phù hợp đối tượng; có ý thức sử dụng các biện pháp tu từ, tránh dùng từ ngữ thể hiện định kiến hay thái độ tiêu cực)					
	2.6. Nói rõ ràng, truyền cảm, dễ nghe (Phát âm chuẩn, nói có âm điệu phù hợp, giọng nói truyền cảm)					
3.Thời lượng	Đảm bảo thời gian quy định					
Điểm theo mức						
Tổng điểm						

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4
(PHIẾU NGHE)

Tiêu chí	Kết quả đạt được
1/Nhận ra các ý tưởng chính (Nghe – hiểu – Ghi chép)	Các ý chính của bài nói 1..... 2..... 3..... 4..... 5.....
2/Nhận ra được mục đích của người nói	Mục đích của người nói là:
3/Lắng nghe với tư duy phản biện (Nghe – phản hồi)	Câu hỏi đặt ra cho người nói là:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

+ Hiệu quả sử dụng các phương tiện hỗ trợ thế nào? - Đánh giá chung: những thành công, hạn chế của bài thuyết trình, hướng khắc phục, sửa chữa	+ Đã chú ý và tôn trọng người nói chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?	xung hô, chú ý giọng điệu phù hợp với bài thơ. -Nói theo dàn ý, đảm bảo thời gian quy định. -Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ phù hợp - Kết hợp trình bày với sử dụng tranh, ảnh, video để tăng sức hấp dẫn. <i>*Đối với hoạt động nghe:</i> -Lắng nghe với thái độ tích cực, tôn trọng -Biết cách ghi chép, nắm bắt thông tin. - Phản hồi đúng trọng điểm và có ý nghĩa xây dựng.
--	---	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG (Dự kiến thời gian: 5-10 phút)

a. Mục tiêu: củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ qua hoạt động thực hành, luyện tập.

b. Nội dung: Thực hiện các yêu cầu của giáo viên:

- Xem video mẫu (cô làm hoặc cử 1 HS giỏi làm sẵn ở nhà theo hướng dẫn của GV)
- Thực hành giới thiệu, đánh giá phần đầu bài thơ *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi).

c. Sản phẩm: Bài nói HS, các ý kiến phản hồi, nhận xét.

d. Tổ chức thực hiện:

***Nhiệm vụ 1:** Xem video mẫu -> học hỏi, rút kinh nghiệm cho mình

*** Nhiệm vụ 2:** Thực hành giới thiệu, đánh giá phần đầu bài thơ *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi)

-Lớp trưởng (hoặc cán sự bộ môn) thay giáo viên điều hành:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hoạt động NÓI

+ Đại diện 1 HS thuộc nhóm 2 hoặc nhóm 4 giới thiệu phần đầu bài *Đất nước* trước lớp hoặc trong nhóm

+ Các nhóm còn lại lắng nghe, hoàn thành Phiếu số 3(đánh giá hoạt động nói) và phiếu 4 (phiếu Nghe) (Chú ý: Các nhóm phân công thành viên hoàn thành các phiếu và tiến hành thống nhất đánh giá sau khi bài nói kết thúc.)

Nhiệm vụ 2: Hoạt động NGHE:

+ Sau khi hoạt động nói kết thúc, đại diện 1 đến 2 HS của các nhóm trình bày Phiếu 4 (Phiếu Nghe)

+ Các nhóm còn lại hoàn thành phiếu số 5(Phiếu đánh giá hoạt động nghe)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập
- Gv quan sát, khích lệ và hỗ trợ nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Đại diện các nhóm trình bày
- Nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần), cho điểm

*** SAU GIỜ HỌC:**

Nhiệm vụ :

- Chọn 1 bài thơ trong hoặc ngoài chương trình, tự quay video bài nói nộp cho cô
- Tham khảo thêm các video thuyết trình thơ trên mạng.

RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....

BÀI 7: THƠ TỰ DO

Tiết 11: Tự đánh giá: “Khoảng trời, hố bom”

- Lâm Thị Mỹ Dạ -

I. MỤC TIÊU

1, Kiến thức

- Biết đánh giá được về một tác phẩm thơ (thơ tự do) về những thông tin cơ bản của bài thơ như: nhan đề, tác giả, nội dung (đề tài, chủ đề, cảm xúc...) và đặc sắc nghệ thuật, giá trị của một số biện pháp tu từ đã học phân tích được một số đặc điểm của sử thi như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.

- Đánh giá được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, chủ đề... và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; qua hình ảnh từ ngữ, nhân vật trữ tình, đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo và giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản.

- Đánh giá và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hóa được thể hiện trong văn bản.

2. Năng lực

2.1. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

2.2. Năng lực riêng biệt

- Năng lực tự đánh giá tác phẩm thơ tự do nói chung và các thông tin liên quan đến văn bản *Khoảng trời hố bom*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Khoảng trời, hố bom*

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa văn bản;

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của thơ tự do với các văn bản khác có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Yêu quý, tự hào, trân trọng những đóng góp của cá nhân đối với đất nước, quê hương và có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, biết ơn các thế hệ đi trước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Tranh ảnh liên quan đến bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

2. Chuẩn bị của học sinh:

SGK, SBT Ngữ văn 10, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. KHỞI ĐỘNG

1.1 Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

1.2. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề hoặc cho các em xem những tranh ảnh, video có liên quan đến bài học .

1.3. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

1.4. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn :Nhìn những hình ảnh này gợi cho em đến những sự việc,thời kì nào trong lịch sử dân tộc của nước ta.

Em hãy nêu tên một số tác phẩm đã được học có viết về những sự kiện đó ?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu tự đánh giá văn bản liên quan “Khoảng trời hố bom”

2:HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

1.2 Mục tiêu: Nắm được những thông tin chung về văn bản.

2.2 Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

2.3 Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

2.4 Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc bài thơ trong SGK, có thể cho biết một số thông tin chung về bài thơ :(Hoàn cảnh ra đời)

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

I. Chuẩn bị đánh giá

Hoàn cảnh ra đời,chủ đề bài thơ.

Năm 1972 bài thơ “Khoảng trời ,hố bom” cùng với cái tên Lâm Thị Mỹ Dạ xuất hiện trên các báo chí được bạn đọc gần xa ái mộ. Nhà thơ nữ trẻ này là một nữ thanh niên xung phong đi mở đường trên núi Trường Sơn đó là những con đường từng được Tố Hữu ca ngợi là “Xẻng tay mà viết nên trang sử hồng”.Đây là bài thơ sáng giá nhất trong chùm thơ của chị được tặng giải nhất cuộc thi thơ báo văn nghệ năm 1972-1973.Năm viết bài thơ (10/1972) chị mới bước sang tuổi 23

Bài thơ là lời tưởng niệm đầy xúc động về sự hi sinh của người thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn những năm tháng chiến tranh chống Mĩ. Bài thơ viết trên đường hành quân, khi nhà thơ đang cùng đồng đội vượt qua những trong đêm đầy bom đạn ác liệt.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

Đọc bài thơ, vận dụng kĩ năng đọc hiểu

+ Trả lời nhanh phần trắc nghiệm

+ Đại diện nhóm lên trình bày sản phẩm

GV:

Nhan đề được đặt trong sự so

ánh mang tính đối xứng đầy ý nghĩa; ư do yên bình mà ngày hôm nay húng ta có được đã phải đánh đổi với hững hố bom chôn vùi, chấm dứt cuộc sống :

Từ đó như gợi lời nhắc nhở “Hãy sống sao cho xứng đáng với giá trị của từng khoảng trời ấy bạn nhé!”

Nhóm 2

II. Tự đánh giá

-Phần trắc nghiệm (6 câu) : hình thức trò chơi

1-A ; 2-C; 3-A; 4-D; 5-A; 6-B

-Phần tự luận 4 câu (từ câu 7-câu 10)

Đại diện nhóm lên trình bày

Nhóm 1: Hiểu thế nào về nhan đề bài thơ: *Khoảng trời, hố bom.*

Trả lời

Nhan đề nhắc đến hai hình ảnh tương phản: *Khoảng trời* và *hố bom*. *Hố bom* là hiện thực chiến tranh khốc liệt, là đau thương, mất mát. *Khoảng trời* trước hết gợi tâm hồn thanh khiết, cao cả của người con gái đã hi sinh, còn là biểu tượng của bình yên, của hòa bình. Vì hòa bình

của dân tộc, người con gái ấy đã hi sinh.

Nhóm 2: Chỉ ra và phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ trong bài thơ.

Chỉ ra và phân tích một biện pháp tu từ trong bài thơ

Gv : Yêu cầu

- Đọc bài thơ
- Ôn lại kiến thức cũ
- Áp dụng vào bài thơ => biện pháp tu từ trong bài thơ

Nhóm 3: Bài thơ gợi cho em suy nghĩ gì về tình cảm, trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay với Tổ Quốc?

Gv yêu cầu hs:

- Đọc bài thơ
- Vận dụng kỹ năng đọc hiểu
- Áp dụng vào bài thơ => tình cảm, trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay với Tổ Quốc

GV yêu cầu hs cả lớp

- Đọc bài thơ
- Vận dụng kỹ năng đọc hiểu

Trả lời

“Cái chết em xanh khoảng trời con gái” => Biện pháp tu từ ẩn dụ, tác dụng: sự trân trọng, xúc động sâu sắc trước hành động hi sinh, dâng hiến trọn vẹn tuổi thanh xuân cho Tổ Quốc của người nữ thanh niên xung phong

Nhóm 3: Bài thơ gợi cho em suy nghĩ gì về tình cảm, trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay với Tổ Quốc?

Trả lời:

Xã hội ta, đất nước ta hiện nay đã không còn những khói lửa, bom đạn của chiến tranh, mà thay vào đó là bầu trời xanh của hòa bình, của độc lập, tự do. Thời kì yên bình này, thì trách nhiệm của mỗi con người Việt Nam, và nhất là của mỗi con người trẻ tuổi đã không còn chỉ là bảo vệ đất nước, mà là bảo vệ và xây dựng nước nhà giàu, đẹp và mạnh. Để làm được điều đó, mỗi một con người, mỗi một thanh niên, mỗi một tuổi trẻ phải luôn rèn luyện về tri thức, tôi luyện về nhân phẩm, phải luôn quan tâm, chú ý đến những sự kiện, sự việc trong nước nhà và quan trọng hơn hết, phải biết yêu thương người thân, bạn bè, quê hương, đất nước...

Luyện viết đoạn văn:

Câu 10: Từ hai dòng thơ: “Gương mặt em, bạn bè tôi không biết/ Nên mỗi người có gương mặt em riêng”, hãy viết một đoạn văn (khoảng 6-8 dòng) thể hiện cảm nhận về nhân vật “em” trong bài thơ?

Lời giải chi tiết:

Cái chết thiêng liêng nhưng cũng rất là giản dị. Sự hi sinh thầm lặng của em đã đi vào con tim của những người còn sống. Mỗi người mang

- Áp dụng vào bài thơ => cảm nhận về nhân vật “em”: “Guong mặt em, bạn bè tôi không biết/ Nên mỗi người có guong mặt em riêng”.
- trong tim một guong mặt riêng, em đã hóa thân thành bao guong mặt và trở thành một hình tượng lý tưởng mà mọi người mang theo bên mình. Chính vì thế, em - cô gái mở đường Trường Sơn đã vượt lên trên cái chết, trở thành bất tử đi theo đồng đội mình bước tiếp con đường chiến đấu.

Bước 3: Báo cáo kết quả

- GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá

- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

3.1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học. Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

3.2. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

3.3. Sản phẩm học tập: Kết quả, câu trả lời của HS.

3.4. Tổ chức thực hiện:

- GV gọi một số HS đọc bài trước lớp, bài đã viết một đoạn văn (8 – 10 dòng): *Thể hiện cảm nhận về nhân vật “em” trong bài thơ, sau đó chữa bài.*

- GV gợi ý HS tìm đọc thêm một số bài thơ về chủ đề quê hương, đất nước. Và ghi chép, cảm nhận đánh giá của bản thân về một bài thơ hoặc một vài câu thơ đã lựa chọn về chủ đề quê hương, đất nước..

4. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc	
- Gắn với thực tế	- Hấp dẫn, sinh động	- Phiếu học tập	
- Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học	- Hệ thống câu hỏi và bài tập	
	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Trao đổi, thảo luận	

5: HỒ SƠ DẠY HỌC

*Phiếu học tập:

Nhóm 1: Câu 7 trong SGK

Nhóm 2: Câu 8 trong SGK

Nhóm 3: câu 9 trong SGK

*Bài tập viết đoạn văn: (Cả lớp viết ra vở của mình)
Thể hiện cảm nhận về nhân vật “em” trong bài thơ.

